

TỪ SÁCH TÌNH HOA VĂN HỌC



WILLIAM FAULKNER

NOBEL VĂN HỌC 1949



*Sống
thông Tâm*

Quế Sơn dịch



NXB Hội Nhà Văn

NẮNG THÁNG TÁM

William Faulkner

Dự án ebook #9 thuộc Tủ sách BOOKBT





Thông tin sách

Tên sách: **Nắng tháng tám**
Nguyên tác: **Light in August**
Tác giả: **William Faulkner**
Công ty phát hành: **Phương Nam**
Nhà xuất bản: **NXB Hội Nhà Văn**
Trọng lượng vận chuyển: **520g**
Kích thước: **13 x 19 cm**
Số trang: **670**
Ngày xuất bản: **06/2013**
Giá bìa: **155.000đ**
Thể loại: **Kinh điển - Văn học hiện thực**

Thông tin ebook

Type+Làm ebook: **thanhbt**
Ngày hoàn thành: **01/05/2015**

Dự án ebook #9 thuộc Tủ sách BOOKBT 

Ebook này được thực hiện nhằm chia sẻ cho những bạn không có điều kiện mua sách!

Còn nếu bạn có khả năng hãy mua ủng hộ nha!

Giới thiệu

LENA GROVE bụng mang dạ chứa đi từ Alabama đến Jefferson trong gần một tháng trời để tìm người đàn ông đã hứa hẹn với nàng là Lucas Burch, bố của thai nhi.

JOE CHRISTMAS, một người không rõ sắc chủng, có thể là nửa trắng nửa đen, nhiều lần thừa nhận mình là da đen một cách quyết liệt, ngạo mạn và cay đắng, tự tay cắt cổ người tình da trắng là Joanna Burden.

GAIL HIGHTOWER, một mục sư bị phê bỏ, có người vợ ngoại tình tự tử, sông ân mình xa lánh nhân gian trừ người bạn thân là Byron Bunch, một người thợ độc thân ở xưởng bào.

Ba cuộc đời ấy đi theo những hướng khác biệt, nhưng trải qua mười một ngày đầy biến động của tháng Tám ở Jefferson thuộc Mississippi, dường như đời sống họ tương chiếu nhau tạo nên cái nhất quán đầy uy lực và bất ngờ của Truyện.

Đúng ngày Lena đến Jefferson, đứng trên đồi nàng nhìn thấy khói bốc lên từ một ngôi nhà đang cháy. Đó là nhà của Joanna Burden một cô gái phương Bắc mà gia đình đã đến Jefferson từ lâu, hay giúp đỡ người da đen nhưng vẫn xem da đen là thấp kém bị Chúa bỏ rơi. Cô vừa bị người tình sát hại, đầu hầu như lìa khỏi cổ.

Một thanh niên tự xưng là Joe Brown (chẳng ai khác hơn là Lucas Burch mà Lena đi tìm) đòi tiền thưởng một ngàn đô la khi tố giác kẻ giết người là bạn thân của mình, Joe Christmas, cùng làm chung xưởng bào.

Joanna chứa chấp, nuôi dưỡng và quan hệ chẵn gối với Christmas lâu nay. Cô buộc hắn theo đạo, buộc hắn cầu nguyện (bằng súng chia thẳng vào hắn) khiến hắn cuồng nộ giết cô.

Lena gặp một chàng trai ở xưởng bào là Byron Bunch, người hết lòng giúp nàng ở lại Jefferson. Anh đưa nàng đến ở trong túp lều của Joe Brown và

Joe Christmas trước đây và giấu không cho cô biết gì về chuyện Joe Brown (tức Lucas Burch).

Xưa kia, Christmas là một đứa bé mồ côi và ở trại cô nhi vẫn bị chế nhạo là “mọi đen”, rồi trở thành con nuôi trong một gia đình thuộc Trưởng lão phái Tin lành. Tuy mẹ nuôi tử tế nhưng cha nuôi lại cuồng tín. Lớn lên, Christmas dùng một chiếc ghế ở vũ hội làng đập chết cha nuôi rồi bỏ trốn.

Christmas đến Jefferson ba năm trước khi chết vào năm ba mươi tuổi. Bị bắt nhưng bất ngờ đào thoát, chạy vào nhà mục sư Hightower. Trước những người truy đuổi, mục sư tìm cách bênh vực hắn, kể cả nói dối rằng hắn ở bên ông khi xảy ra án mạng.

Nhưng Christmas bị tên đại úy cuồng tín Percy Grimm hành hình một cách man rợ. Mục sư Hightower thì chìm “trong ánh sáng thánh tám còn nấn ná trên trời” và ông mơ màng nhìn thấy “một vầng hào quang đầy những khuôn mặt người”.

Trước đó, chính mục sư là người đã đỡ đỡ cho Lena vì Byron không tìm kịp bác sĩ. Qua những hành động cuối đời, dường như mục sư cố thoát khỏi cái bóng tối đã cầm giữ ông trong đau khổ, ám ảnh và cô độc bấy lâu nay.

Ba tuần sau, Lena lại lên đường, bế con nhỏ trong tay, đi tìm Burch có lẽ bây giờ đã cao chạy xa bay.

Byron đi theo nàng, đi bên nàng mà hy vọng.

...

Câu chuyện của Lena, bước đi trầm tĩnh của nàng, cái bóng thương yêu của nàng làm nổi bật cuộc nổi loạn tuyệt vọng của Christmas và nỗi đờn đau thâm lặng của Hightower.

Người ta có thể nhìn thấy câu chuyện của Joe Christmas có phần phỏng nhại đời Jesus Christ trong Tân ước: một phần tên họ, bị kẻ thân tín bán đứng, tuổi trẻ lang thang, cuộc hành hình, tuổi chết, xã hội đầy tội lỗi... Một

ít tương đồng đầy mĩ mai. Joe Christmas không phải là đấng cứu thế mà chỉ là “vật tế thần” (chữ của H. Lass).

Cái ánh sáng đầu thu ở Mississippi như ảo ảnh, như sương đọng, như huyền thoại. Cái ánh sáng tháng tám đó cũng là phương ngữ chỉ trạng thái hoài thai.

Đó là ánh sáng của sinh nở, sáng tạo.

Bóng một người nữ mang thai đi trên con đường vô định.

Nắng Tháng Tám là vầng hào quang mang đầy những gương mặt người.

TỦ SÁCH TINH HOA VĂN HỌC

Tinh hoa văn học của nhân loại nào cũng cần được khám phá và tái khám phá. Mỗi tác phẩm lớn là một xứ sở kỳ diệu và mỗi lần ta tìm đến là thực hiện một cuộc phiêu lưu hoan lạc.

Dịch thuật, giới thiệu và biên khảo về những tác phẩm tinh hoa sẽ mở ra các lối công dân vào những cảnh tượng văn chương khác nhau, qua những không gian và thời gian vừa hiện thực vừa kỳ ảo.

Khát vọng hiểu biết và vui thú trong đời là bản tính của con người ở mọi nơi và mọi thời. Các tác phẩm văn chương thật sự vĩ đại đều mang lại hai điều đó: vui thú và hiểu biết. Nhưng hiểu biết là niềm vui hiếm khi tự đến một cách dễ dãi. Cần đón đợi và hồi đáp.

Mọi tác phẩm tinh hoa cần được đón đợi và hồi đáp trong niềm hân hoan có tên là “ĐỌC”.

ĐỌC. Cầm sách lên và đọc. Trong sách có bạn hiền, có người đẹp, có mọi thứ. Do vậy, chúng tôi chủ trương TỦ SÁCH TINH HOA VĂN HỌC, xem đó như cửa ngõ của hiểu biết và niềm vui.

CÓ NĂM CỬA:

• Kiệt Tác:

Mỗi Kiệt tác sẽ được dịch trọn vẹn và giới thiệu cả tác giả lẫn tác phẩm trong phối cảnh văn hóa những đặc điểm thiết yếu.

• Tuyển:

Tuyển chọn những tác phẩm ngắn của một tác giả, một nền văn học hay một chủ đề mang tính điển mẫu (thuộc vòng đời hay vòng mùa)

• **Kiến Thức:**

Những kiến thức mà người đọc hiện đại cần có: trào lưu văn học, các nền văn học, thể loại... được trình bày gọn nhẹ, dễ tiếp nhận.

• **Nghiên Cứu:**

Các công trình chuyên sâu về một vấn đề văn học, một tác giả thiên tài, lý luận phê bình...

• **Mới:**

Về các hiện tượng văn học mới xuất hiện của nước ngoài đang gây chú ý hoặc đoạt các giải thưởng lớn... Mong ước chúng tôi là TỦ SÁCH TINH HOA VĂN HỌC sẽ tiến bước bền vững và được đón nhận thân tình.

Tủ sách được biên soạn và dịch thuật từ những nhà giáo, dịch giả và nhà nghiên cứu có uy tín và tâm huyết với văn chương.

Nhật Chiêu

Niên biểu cuộc đời và tác phẩm của William Faulkner

1897: W.Faulkner ra đời ở New Albany, bang Mississippi, Mỹ.

1916-1917: Bắt đầu làm thơ, vẽ và viết.

1918: Tình nguyện vào Không quân Mỹ nhưng bị loại vì không đủ chiều cao.

1919-1920: Theo học ở Đại học Mississippi nhưng bỏ nửa chừng.

1924: Tập thơ đầu tay *The Marble Faun*^[1] (Nông thần cảm thạch) được xuất bản.

1925: Viết xong cuốn tiểu thuyết đầu tay *Soldiers' Pay* (Lương lính) rồi đi du lịch châu Âu, ở lại Paris khá lâu.

1926: Tiểu thuyết *Soldiers' Pay* được xuất bản.

1927: Tiểu thuyết thứ hai *Mosquitoes* (Muỗi) ra đời.

1928: Nhưng cuốn tiểu thuyết thứ ba *Flags in the Dust* (Cờ xí vùi trong bụi) bị nhà xuất bản cắt bớt 40.000 từ mà W.F. đành chịu để được xuất bản, dưới cái tựa đề “*Sartoris*” (Dòng họ Sartoris), vào năm 1929. Gần nửa thế kỷ sau, vào năm 1973, toàn bộ nguyên tác *Flags in the Dust* được xuất bản, và *Sartoris* không còn được in ra nữa. Tiểu thuyết này được cho là một đột phá đầy bất ngờ của W.F. trong nghệ thuật viết tiểu thuyết của ông: ông đã tìm

ra được một giọng điệu độc đáo và đề tài, nhân vật riêng biệt của mình, sau hai cuốn tiểu thuyết và một tập thơ bị xem là xoàng xĩnh.

Bắt đầu viết *The Sound and the Fury* (Âm thanh và cuồng nộ) vào mùa xuân và hoàn thành vào đầu mùa thu.

1929: W.F. bắt đầu viết *Sanctuary* (Thánh đường che chở). Tiểu thuyết *The Sound and the Fury* bị nhà xuất bản Harcourt, Brace từ chối, nhưng may thay, được một nhà xuất bản khác, Cape and Smith, chấp nhận và xuất bản vào tháng mười.

W.F. cưới bà Estelle Oldham Franklin làm vợ, sau khi bà ly dị chồng xong. Bà trước đó là người tình thời niên thiếu của ông.

W.F. làm việc ban đêm ở một nhà máy điện và hoàn thành tiểu thuyết *As I Lay Dying* (Khi tôi nằm chết) trong vòng bảy tuần lễ.

1930: *As I Lay Dying* được ấn hành.

Cần tiền mua nhà, W.F. viết rất nhiều truyện ngắn đăng báo, vì nhuận bút nhận được thường nhiều hơn là từ tiểu thuyết.

1931: *Sanctuary* được xuất bản, và Hollywood chú ý đến ông. Và từ đó, W.F. bắt đầu cộng tác với tư cách biên kịch điện ảnh (scriptwriter) với các hãng sản xuất phim lớn ở Hollywood như MGM hay Warner Bros.

1932: *Light in August* (Nắng tháng tám) được xuất bản vào tháng hai.

1933: Tập thơ thứ hai, *A Green Bough* (Một cành xanh) ra đời.

1934: *Doctor Martino and Other Stories* (Bác sĩ Martino và các truyện khác), một tập truyện trinh thám, được xuất bản.

1935: Tiểu thuyết ngắn *Pylon*^[2] (Cột tháp) ra đời.

1936: *Absalom, Absalom!*^[3] được nhà xuất bản lớn Random House ấn hành. Và từ đó về sau, tất cả các tác phẩm của W.F. đều do nhà xuất bản này in ấn.

1938: *The Unvanquished* (Kẻ bất khuất), một tập truyện ngắn về cuộc Nội chiến Mỹ (1861-1865), được xuất bản.

1939: Tiểu thuyết *The Wild Palms* (Những cây cọ hoang) ra đời.

W.F. được bầu vào *National Institute of Arts and Letters* (Viện Nghệ thuật và Văn học quốc gia).

1940: *The Hamlet* (Thôn làng), tiểu thuyết đầu trong tác phẩm bộ ba *The Snopes* (Gia đình Snopes), ra đời.

1942: *Go Down, Moses*^[4] and *Other Stories*, một tập gồm bảy truyện ngắn kết nối nhau thành một tiểu thuyết, được xuất bản vào tháng năm.

1948: *Intruder in the Dust* (Kẻ đột nhập trong đám bụi), một tiểu thuyết tiếp nối cuốn *Go Down, Moses*, ra đời và được bán chạy.

W.F. được bầu vào *The American Academy of Arts and Letters* (Viện Hàn lâm Nghệ thuật và Văn học Mỹ).

1949: Được giải Nobel văn học^[5].

1950: *Collected stories* (Tập truyện), xuất bản năm trước, được *National Book Award* (Giải thưởng Sách quốc gia).

Nước Pháp trao tặng ông huân chương cao quý *Légion d'honneur* (Bắc đẩu bội tinh).

1954: *A Fable* (Một truyện ngụ ngôn) được xuất bản vào tháng tám, và sau đó được nhận giải thưởng danh giá của nước Mỹ, *the Pulitzer Prize*.

1956: *The Town* (Thị trấn), cuốn tiểu thuyết thứ hai của bộ ba *Snopes* được xuất bản.

1959: *The Mansion* (Tur dinh), cuốn cuối cùng trong tiểu thuyết bộ ba *Snopes* ra đời.

1962: *The Reivers* (Những tên trộm), tiểu thuyết cuối cùng của W.F. được xuất bản vào tháng sáu. Nhưng chỉ một tháng sau, ngày 6 tháng 7, W.F. bất ngờ qua đời, chắc là do đột quy, thọ 65 tuổi.

1963: *The Reivers* thắng giải Pulitzer về văn học.

Người dịch biên soạn

Kỷ niệm 50 năm ngày mất của W.Faulkner

Kỷ niệm 80 năm ngày phát hành “Nắng tháng Tám”

Hào quang của Faulkner

Nắng tháng Tám (Light in August)^[6] ra đời năm 1932 là tác phẩm trọng đại của William Faulkner vào thời kỳ mà ông ném ra toàn kiệt tác, sau *Ấm thanh và cuồng nộ* (1929), *Khi tôi nằm chết* (1930) và trước *Absalom, Absalom!* (1936).

Chen giữa những tác phẩm tân kỳ và phức tạp ấy, *Nắng tháng Tám* dường như dễ đọc hơn cả, cho dù nó dài hơn 200.000 từ! Nghệ thuật kể chuyện qua nhiều điểm nhìn, qua những làn sóng ý thức ở những kiệt tác trước đã lắng đi ở *Nắng tháng Tám*.

Nhưng không phải vì vậy mà tiểu thuyết này đơn giản hơn những bộ kia. Đây là hào quang của những gương mặt người. Và bao nhiêu chân dung là bấy nhiêu tính cách. Vẫn là những đối thoại đa thanh, những đối truyện đa thể, những độc thoại nội tâm đa đoan, những đảo chuyển thời gian đa tuyến và vô số suy tưởng đa nghĩa.

Màu da, giới tính, thiên nhiên, thành phố, tôn giáo, thế tục, cá nhân, cộng đồng va chạm và tương tác liên tục trong ánh sáng và bóng tối được Faulkner thể hiện bằng một thứ ngôn ngữ giàu hình ảnh, vừa rực rỡ vừa thâm u, đầy ẩn nghĩa và sinh khí. Như thứ ánh sáng đầu thu kỳ diệu ở Mississippi. Như sự hoài thai và sinh nở. Tám mươi năm nay, trong lòng độc giả, *Nắng tháng Tám* chính là hào quang của Faulker.

Có ba tuyến truyện tập trung quanh ba nhân vật chính:

LENA GROVE bụng mang dạ chứa đi từ Alabama đến Jefferson trong gần một tháng trời để tìm người đàn ông đã hứa hẹn với nàng là Lucas Burch, bố của thai nhi.

JOE CHRISTMAS, một người không rõ sắc chủng, có thể là nửa trắng nửa đen, nhiều lần thừa nhận mình là da đen một cách quyết liệt, ngạo mạn và cay đắng, tự tay cắt cổ người tình da trắng là Joanna Burden.

GAIL HIGHTOWER, một mục sư bị phê bỏ, có người vợ ngoại tình tự tử, sống ẩn mình xa lánh nhân gian trừ người bạn thân là Byron Bunch, một người thợ mộc thân ở xưởng bào.

Ba cuộc đời ấy đi theo những hướng khác biệt, nhưng trải qua mười một ngày đầy biến động của tháng Tám ở Jefferson thuộc Mississippi, dường như đời sống họ tương chiếu nhau tạo nên cái nhất quán đầy uy lực và bất ngờ của Truyện.

Đúng ngày Lena đến Jefferson, đứng trên đồi nàng nhìn thấy khói bốc lên từ một ngôi nhà đang cháy. Đó là nhà của Joanna Burden một cô gái phương Bắc mà gia đình đã đến Jefferson từ lâu, hay giúp đỡ người da đen nhưng vẫn xem da đen là thấp kém bị Chúa bỏ rơi. Cô vừa bị người tình sát hại, đầu hầu như lìa khỏi cổ.

Một thanh niên tự xưng là Joe Brown (chẳng ai khác hơn là Lucas Burch mà Lena đi tìm) đòi tiền thưởng một ngàn đô la khi tố giác kẻ giết người là bạn thân của mình, Joe Christmas, cùng làm chung xưởng bào.

Joanna chứa chấp, nuôi dưỡng và quan hệ chẵn gối với Christmas lâu nay. Cô buộc hắn theo đạo, buộc hắn cầu nguyện (bằng súng chĩa thẳng vào hắn) khiến hắn cuồng nộ giết cô.

Lena gặp một chàng trai ở xưởng bào là Byron Bunch, người hết lòng giúp nàng ở lại Jefferson. Anh đưa nàng đến ở trong túp lều của Joe Brown và Joe Christmas trước đây và giấu không cho cô biết gì về chuyện Joe Brown (tức Lucas Burch).

Xưa kia, Christmas là một đứa bé mồ côi và ở trại cô nhi vẫn bị chế nhạo là “mọi đen”, rồi trở thành con nuôi trong một gia đình thuộc Trưởng lão phái Tin lành. Tuy mẹ nuôi tử tế nhưng cha nuôi lại cuồng tín. Lớn lên, Christmas dùng một chiếc ghế ở vũ hội làng đập chết cha nuôi rồi bỏ trốn.

Christmas đến Jefferson ba năm trước khi chết vào năm ba mươi tuổi. Bị bắt nhưng bất ngờ đào thoát, chạy vào nhà mục sư Hightower. Trước những người truy đuổi, mục sư tìm cách bênh vực hắn, kể cả nói dối rằng hắn ở bên ông khi xảy ra án mạng.

Nhưng Christmas bị tên đại úy cuồng tín Percy Grimm hành hình một cách man rợ. Mục sư Hightower thì chìm “trong ánh sáng thánh tẩm còn nân ná trên trời” và ông mơ màng nhìn thấy “một vầng hào quang đầy những khuôn mặt người”.

Trước đó, chính mục sư là người đã đỡ đẻ cho Lena vì Byron không tìm kịp bác sĩ. Qua những hành động cuối đời, dường như mục sư cố thoát khỏi cái bóng tối đã cầm giữ ông trong đau khổ, ám ảnh và cô độc bấy lâu nay.

Ba tuần sau, Lena lại lên đường, bế con nhỏ trong tay, đi tìm Burch có lẽ bây giờ đã cao chạy xa bay.

Byron đi theo nàng, đi bên nàng mà hy vọng.

Câu chuyện của Lena, bước đi trầm tĩnh của nàng, cái bóng thương yêu của

nàng làm nổi bật cuộc nổi loạn tuyệt vọng của Christmas và nỗi đớn đau thâm lặng của Hightower.

Người ta có thể nhìn thấy câu chuyện của Joe Christmas có phần phỏng nhại đời Jesus Christ trong Tân ước: một phần tên họ, bị kẻ thân tín bán đứng, tuổi trẻ lang thang, cuộc hành hình, tuổi chết, xã hội đầy tội lỗi... Một ít tương đồng đầy mỉa mai. Joe Christmas không phải là đáng cứu thế mà chỉ là “vật tế thần” (chữ của H. Lass).

Cái ánh sáng đầu thu ở Mississippi như ảo ảnh, như sương đọng, như huyền thoại. Cái ánh sáng tháng tám đó cũng là phương ngữ chỉ trạng thái hoài thai.

Đó là ánh sáng của sinh nở, sáng tạo.

Bóng một người nữ mang thai đi trên con đường vô định.

Nắng tháng Tám là vầng hào quang mang đầy những gương mặt người.

NHẬT CHIÊU

1

Ngồi bên bờ đường, đưa mắt dõi theo chiếc xe la đang leo dần lên đồi về phía nàng, Lena nghĩ, ‘Mình đến từ Alabama^[7]: thật là một quãng đường xa. Lội bộ suốt từ Alabama đến tận đây. Ui cha, xa quá trời luôn!’, trong khi nghĩ *dù lên đường chưa đầy một tháng mà mình đã đến được Mississippi^[8] rồi. Mình chưa hề đi xa nhà đến vậy. Mình chưa hề đi xa Doane’s Mill đến vậy, kể từ hồi mười hai tuổi tới nay.*

Thuở đó nàng thậm chí chưa từng đặt chân đến Doane’s Mill cho đến khi cả cha lẫn mẹ nàng chết đi, dù mỗi năm nàng vẫn vào thị trấn sáu hay tám lần gì đó, vào ngày thứ bảy, ngồi trên chiếc xe la, mặc chiếc áo đầm may sẵn mua bằng đường bưu điện, hai bàn chân trần đặt nằm trên sàn xe còn đôi giày thì được gói kỹ trong giấy đặt trên ghế bên cạnh nàng. Chỉ lúc xe đến thị trấn nàng mới xỏ chân mang giày. Khi lớn hơn, nàng đòi cha cho ngừng xe ở ngoài rìa thị trấn, nàng bước xuống và đi bộ tiếp. Nàng không nói với cha tại sao nàng muốn đi bộ thay vì ngồi lại trên xe. Ông nghĩ là do những con đường phẳng phiu và do có những vĩa hè. Còn nàng thì tin là khi thấy nàng đi bộ như thế, những người đi qua nàng sẽ nghĩ nàng cũng cư ngụ trong thị trấn.

Nàng lên mười hai thì cha và mẹ nàng qua đời trong cùng một mùa hè, trong ngôi nhà vách làm bằng thân gỗ tròn có ba phòng và một hành lang, không có lưới chống muỗi ở cửa sổ, trong căn phòng được soi sáng bằng một ngọn đèn dầu lửa đầy thiêu thân bay quanh, sàn nhà trần trụi thì trơn nhẵn như đồ bạc cũ nhờ cọ xát nhiều với các bàn chân không. Nàng là đứa con nhỏ tuổi nhất còn sống. Mẹ nàng chết đầu tiên. Bà nói, “Chăm sóc cha nghe”. Và Lena đã làm theo. Rồi một ngày nọ, cha nàng nói, “Hãy đến Doane’s Mill với McKinley nghe con. Sửa soạn trước đi, nó đến là sẵn sàng

đó nghe.” Rồi ông chết. McKinley, anh nàng, về nhà trong một chiếc xe la. Hai anh em chôn cất cha, vào một buổi chiều, dưới một lùm cây phía sau ngôi nhà thờ đồng quê, dựng một tấm ván thông thay cho bia đá. Sáng hôm sau nàng ra đi, có lẽ vào lúc đó nàng không biết là mình sẽ đi xa mãi mãi, cùng với McKinley trên chiếc xe la, nơi đến là Doane’s Mill. Anh nàng mượn cỗ xe đó và hứa trả lại nó khi đêm xuống.

Anh nàng làm việc ở xưởng cưa. Tất cả đám đàn ông trong làng đều làm việc ở xưởng cưa, hay làm cho nó. Người ta cưa xẻ những cây thông. Xưởng đã hoạt động ở đó được bảy năm và trong vòng bảy năm nữa thì cả rừng cây quanh vùng sẽ bị đốn ngã sạch bách. Vậy là vài bộ phận máy móc và phần lớn đám thợ từng làm chạy xưởng cưa, từng sống nhờ nó hay vì nó, sẽ được đưa lên các toa chở hàng và vận chuyển đi nơi khác. Nhưng một phần máy móc khác sẽ được bỏ lại, vì người ta bao giờ cũng có thể mua được các bộ phận thay thế tại chỗ mới bằng cách trả góp - những bánh xe chỉ còn trục cốt sắt bất động nổi lên giữa những đống gạch vụn và đám cỏ dại lờm chờm, đăm đăm nhìn lên trời xanh với vẻ kinh ngạc tột cùng, và những nôi hơi lòi ruột chổng các ống han gỉ không còn phun khói với vẻ bướng bỉnh, sững sờ và bối rối cùng lúc ngay giữa quang cảnh lổ chỗ những gốc cây bị đẵn, một cảnh tan hoang nặng nề, im ắng, đất đai bỏ hoang, từ từ bị xói lở thành những khe nước ngẫu đục, ứ đọng dưới những trận mưa dầm êm ả vào mùa thu và các cơn thịnh nộ sấm sét vào những ngày xuân phân. Rồi tới lúc cái xóm nhỏ này, ngay vào thời kỳ thịnh vượng nhất của nó mà đã không có tên trên danh bạ của Sở Bưu điện, cuối cùng thì sẽ bị ngay cả những tên mua vét lúc nhúc chấy rận trên người quên bẵng sau khi chúng phá đổ các nhà kho, nhà xưởng... để mang về đốt trong các lò bếp nhà chúng, hay trong lò sưởi vào mùa đông.

Xóm có lẽ chỉ có năm gia đình khi Lena đặt chân đến. Một đường ray, một nhà ga, và mỗi ngày một lần có chuyến tàu lửa chở hàng lẫn khách chạy qua xóm, còi kéo đình tai nhưc óc. Tàu có thể bị chặn lại với một lá cờ đỏ nhưng thường thì nó hiện ra từ những ngọn đồi trụi cây một cách đột ngột

như ma hiện hình và rên rỉ giống tiếng than khóc của mộ thần báo tử^[9] khi chạy ngang cái xóm nhỏ ơi là nhỏ này như một hạt chuỗi bị bỏ quên từ cái dây xâu bị đứt. Người anh lớn hơn nàng hai mươi tuổi. Nàng hầu như không nhớ đến anh chút nào trước khi nàng đến ở với anh. Anh sống trong căn nhà bằng gỗ thô, có bốn phòng, với bà vợ kiệt sức vì sinh đẻ quá nhiều. Mỗi năm thì có gần đến sáu tháng bà chị dâu này hoặc ở cũ hoặc nằm dưỡng bệnh. Trong suốt thời gian đó Lena làm mọi việc nhà và chăm sóc các đứa bé khác. Sau này nàng tự nhủ, ‘Mình nghĩ chính vì vậy mà bụng mình dính bầu nhanh quá cỡ!’

Chỗ ngủ của nàng là cái phòng dưới mái che nằm đằng sau căn nhà. Nó có một cửa sổ nàng học được cách mở và đóng trong bóng tối mà không gây ra tiếng động, dù nàng phải chia sẻ cái phòng dưới mái che này, trước tiên với đứa cháu đầu, rồi thêm đứa cháu thứ hai, rồi cả ba đứa cùng lúc. Nàng ở được tám năm thì mới mở cánh cửa sổ đó lần đầu tiên. Nàng đã mở nó chưa đến mười hai lần thì nhận ra là nàng đáng lẽ không nên mở nó bao giờ. Nàng tự nhủ, ‘Thiệt đúng cái sổ mình!’

Bà chị dâu mách với người anh. Vậy là anh nhận ra thân hình nàng thay đổi, điều mà lẽ ra anh phải để ý từ lâu. Đó là một con người khắc nghiệt. Nổi dị dạng, lòng khoan dung và tuổi thanh xuân (anh mới bốn mươi tuổi) và gần như tất cả những thứ khác đã theo những giọt mồ hôi toát ra trên người mà biến mất, chỉ còn lại một thứ nghị lực bướng bỉnh và tuyệt vọng, và một di sản u ám từ niềm kiêu hãnh huyết thống. Anh xem nàng là đồ điếm. Anh buộc tội đúng chóc tên thủ phạm (khó gì đâu, những thanh niên độc thân hay Casanova^[10] “mạt cưa” thì thậm chí còn ít hơn các gia đình ở đây) nhưng nàng không muốn thừa nhận, dù chàng ta đã bỏ đi từ sáu tháng trước. Nàng chỉ lặp đi lặp lại một cách ương bướng, “Anh sẽ gọi cho mình. Anh đã nói anh sẽ gọi cho mình mà”; nàng tỏ ra kiên trì nhưng dễ tính đến độ cả tin, nhờ dựa vào sức mạnh tích tụ của niềm chung thủy sắt son và nhẫn nại mà những người trong gia đình Lucas Burch luôn tùy thuộc và tin tưởng, dù cho họ không có ý định sẽ hiện diện ở đó một khi sự chung thủy

này trở nên cần thiết. Hai tuần sau nàng lại còn leo qua cửa sổ đó. Lần này thì hơi khó. ‘Eo oi, giá như mấy tháng trước đó mà cũng khó như vậy thì bây giờ mình đâu phải leo qua cho cực tẩm thân’, nàng nghĩ. Nàng hẳn có thể đi khỏi nhà qua cửa chính, ngay giữa ban ngày. Không một ai chặn nàng lại đâu. Nàng biết điều đó, có lẽ vậy. Nhưng nàng chọn ra đi vào ban đêm, qua cửa sổ. Nàng mang theo một cái quạt bằng lá cọ và một cái bọc nhỏ được cột lại gọn gàng trong chiếc khăn tay màu sáng. Nó chứa, giữa các thứ khác, ba mươi lăm *xen* ^[11] bằng đồng năm và mười *xen*. Nàng mang giày của người anh, cái đôi mà anh đã cho nàng. Còn gần như mới vì chẳng ai chịu xỏ chúng vào mùa hè. Khi cảm thấy có bụi đường dưới đôi bàn chân, nàng tháo giày và cầm trên tay.

Nàng đã đi bộ như thế đến nay gần được bốn tuần lễ rồi. Sau lưng nàng, bốn tuần lễ và cái cảm giác về cái gì *xa xôi* ấy kéo dài như một cái hành lang yên tĩnh được lát bằng niềm tin lặng lẽ, chắc nịch, và đầy những giọng nói, những khuôn mặt không tên nhưng tử tế: *Lucas Burch? Tôi không biết. Tôi không biết ai mang tên đó quanh đây. Con lộ này à? Nó dẫn đến Pocahontas. Ờ, anh ta có thể ở dưới đấy. Có thể lắm. À, chiếc xe này đi xuống miệt đó. Nó sẽ đưa cô đến đó*; giờ đây, đằng sau nàng là một chuỗi ngày đêm đều đặn, yên tĩnh nối đuôi nhau, lê thê và đơn điệu, những ngày, những đêm mà nàng đã đi về phía trước trong những chiếc xe la vô danh giống hệt nhau và thông thả như thể xuyên qua các biến dạng liên tiếp của những cái bánh xe cọt kẹt và những đôi tai la sụp lại, giống cái gì đó chuyển động không ngừng nhưng không tiến tới được, như thể đi vòng bên hông một cái vại.

Chiếc xe la leo đồi về phía nàng. Nàng qua mặt nó cách đây một dặm phía dưới con lộ. Nó đậu bên vệ đường, các con la say ngủ với cái ách còn trên cổ, đầu chúng chỉ về hướng mà nàng đang làm lữ rảo bước. Nàng đã thấy nó và cũng thấy hai tên đàn ông ngồi xôm bên cạnh một chuồng ngựa đằng sau hàng rào. Nàng nhìn họ và chiếc xe, chỉ một lần: liếc một cái nhưng thấy mọi thứ, nhanh gọn, trong trắng và thâm trầm. Nàng không dừng bước;

có thể là hai tên đàn ông phía sau hàng rào đã không thấy nàng nhìn họ cùng chiếc xe la. Nàng cũng không ngoái đầu lại. Nàng chậm rãi tiếp tục đi khuất mắt họ, giày cời dây xung quanh mắt cá, cho đến khi nàng lên tới đỉnh đồi cách đây một dặm. Rồi nàng ngồi bệt xuống bên mép cái rãnh thoát nước, để hai bàn chân trong cái rãnh lúc này cạn khô và lột giầy. Một hồi sau nàng bắt đầu nghe tiếng chiếc xe la. Nàng nghe được một lát, rồi thấy nó đang nặng nhọc leo đồi.

Thiếu dầu bôi trơn, và biến dạng vì mưa nắng, gỗ và sắt thép của xe khi rung lắc chậm chậm thì kêu cọt kẹt, nghe khô giòn đến chói tai kinh khủng: một loạt tiếng động nổ ra khô khốc, uể oải vang xa đến nửa dặm xuyên qua sự tĩnh lặng nóng bức, đứng gió và đượm mùi nhựa thông của buổi chiều tháng tám này. Mặc dù các con la dầm dãi cát bước như thể ở trong tình trạng thôi miên ổn định và không mệt mỏi, chiếc xe hình như không tiến tới được. Vì bánh xe quay cực kỳ chậm, nó có vẻ như bị treo lơ lửng mãi mãi ở nửa chừng, như một hạt chuỗi tồi tàn trên sợi dây đỏ nhạt là con lộ. Và cảnh tượng này thì thực đến mức mà, dù theo dõi nó, cặp mắt người ta không thấy nó nữa khi thị giác và các giác quan khác nhập chung và trộn lẫn trong sự ngầy ngật, như chính con lộ, với chuỗi ngày đêm yên tĩnh và đơn điệu nối tiếp nhau, giống như sợi chỉ đo sẵn được quấn vào ống một lần nữa. Nó thực đến mức mà cuối cùng người ta có thể tưởng rằng tiếng xe đó dường như đến từ một vùng đất tầm thường, nhỏ nhoi, và bất chấp khoảng cách, nó đến chậm chạp, kinh khủng và vô nghĩa, như thể nó là cái bóng ma đi trước thân xác của chính mình cả nửa dặm đường. ‘Mình có thể nghe nó từ xa đến vậy trước khi thấy nó’, Lena nghĩ. Nàng thấy mình đã di chuyển trên đường, đã ngồi trong chiếc xe lần nữa, trong khi nghĩ *rồi cứ như thể là nó chở mình đi được nửa dặm ngay cả trước khi bước lên xe, ngay cả trước khi xe đến chỗ mình đang chờ đây, và sau khi mình bước xuống xe, nó vẫn còn chở mình bên trong thêm nửa dặm nữa.* Nàng đợi, thậm chí không đưa mắt dõi theo chiếc xe lúc này, trong khi các ý tưởng trong đầu nàng trở nên vu vơ, êm ả và nhanh lẹ, đây những giọng nói, những khuôn mặt không tên nhưng tử tế: *Lucas Burch? Cô nói cô đã đi tìm ở Pocahontas à? Con lộ này sao? Nó chạy xuống Springvale đó. Chờ đây nghe. Có chiếc xe sắp sửa qua*

đây sẽ đưa cô đi một đoạn đường vẫn trong khi nghĩ, ‘A, nếu Lucas Burch đi tuốt lên Jefferson thì ảnh sẽ nghe mình đến ngay cả trước khi thấy mình. Ảnh sẽ nghe được tiếng xe, nhưng ảnh sẽ không tài nào biết được. Vậy là sẽ có ai đó đến trong tầm tai trước khi đến trong tầm mắt ảnh. Và lúc đó thì ảnh sẽ thấy mình và ảnh sẽ phấn khởi. Vậy là ảnh sẽ thấy hai người trước khi ảnh nhớ ra được.’

Ngồi bệt trong bóng mát, lưng tựa vào bức tường chuồng ngựa của Winterbottom, Armstid và Winterbottom thấy nàng đi qua trên đường. Hai người nhận ra tức khắc là nàng trẻ, có chữa và không phải là người trong vùng. “Tao tự hỏi con nhỏ dính bầu đó ở đâu?” Winterbottom nói.

“Tao tự hỏi nó ẽnh bụng bao lâu rồi?” Armstid nói.

“Tao cho là con nhỏ đi thăm ai phía dưới con lộ,” Winterbottom nói.

“Tao không tin vậy. Nếu đúng thì tao đã nghe nói rồi. Cũng đâu phải người vùng mình. Tao hẳn đã nghe nói rồi.”

“Tao cho là con nhỏ biết mình đi đâu,” Winterbottom nói. “Qua cách đi đó, nó có vẻ biết mình đi đâu.”

“Không bao lâu nữa chắc nó sẽ có bạn đồng hành,” Armstid nói. Người đàn bà đi xa dần, chậm chạp với gánh nặng căng ra trước bụng mà ai thấy cũng biết. Cả hai tên đàn ông đều không thấy nàng liếc nhìn họ một lần khi nàng đi ngang qua, trên người mặc chiếc áo đầm xanh bạc phếch và không còn hình thù gì hết, tay mang một cái quạt bằng lá cọ và một bọc vải nhỏ. “Nó không đến từ miệt nào gần đây đâu,” Armstid nói. “Theo cách đi đó thì nó chắc đã lặn lội trên đường nhiều ngày rồi và chắc còn lội thêm một đoạn đường dài nữa à nghe.”

“Chắc là con nhỏ đi thăm ai đó quanh miệt này,” Winterbottom nói.

“Nếu vậy thì tao đã nghe nói rồi,” Armstid nói.

Người đàn bà cứ bước đi. Không ngoảnh mặt nhìn lại. Nàng ra khỏi tầm mắt khi lên đến đỉnh con đường dốc: bụng căng to, chậm chạp, kiên quyết, không vội vã, không mệt mỏi, giống như buổi chiều đang dần dần tiến tới. Nàng cũng ra khỏi câu chuyện của họ, có lẽ ra khỏi tâm trí họ nữa. Bởi vì sau một lúc thì Armstid mở miệng nói cái chuyện mà hấn đến đây để nói. Trước đó hấn đã có hai chuyến đi bằng xe la, năm dặm đường từ nhà đến đây chớ ít sao, chỉ để ngồi xỏm và khạc nhổ suốt ba tiếng đồng hồ dưới bóng bức tường chuồng ngựa của Winterbottom, với sự dửng dăng chậm rãi của những loại người như hấn luôn xem thì giờ là không đáng xu teng gì, để mà nói cái chuyện đó. À, chính là để mặc cả cái máy xới đất của Winterbottom mà tay này muốn bán. Rồi cuối cùng Armstid nhìn mặt trời và đưa ra cái giá mà khi nằm trong giường ba đêm trước đây hấn đã quyết định đưa ra. “Tao biết có một cái máy giống như của mày ở Jefferson mà tao có thể mua với cái giá này,” hấn nói.

“Tao nghĩ mày nên mua nó đi thì hơn,” Winterbottom nói. “Có vẻ rẻ mạt đó.”

“Hấn vậy rồi,” Armstid nói. Hấn nhổ nước miếng. Hấn lại nhìn mặt trời rồi đứng dậy. “Thôi được, giờ thì tao phải quay về nhà đây.”

Hấn leo lên xe của mình và đánh thức các con la. Hay đúng hơn, hấn cho chúng đi chuyên, bởi vì chỉ có dân da đen mới có thể biết khi nào con la ngủ hay thức. Winterbottom đi theo hấn đến tận hàng rào, chống cùi chỏ lên đó. “Đúng vậy đó,” Winterbottom nói. “Chắc là tao sẽ mua cái máy xới đất mày vừa nói với cái giá đó. Nếu mày không lấy nó, tao là đồ chó nếu tao không ba chân bốn cẳng xách đi mua nó. Và cái thằng cha có cái máy đó, nó lại không có một cặp la để bán với giá khoảng năm đô-la hay sao?”

“Hắn vậy rồi,” Armstid nói. Hắn bỏ đi, chiếc xe bắt đầu vang lên tiếng lọc cọc chậm chạp nuốt dần các dặm đường. Hắn không ngoái đầu nhìn lại. Và hình như hắn cũng không nhìn về phía trước, vì hắn không thấy người đàn bà ngồi ở cái rãnh bên vệ đường cho tới khi chiếc xe lên gần sát đỉnh đồi. Vào lúc nhận ra cái áo đầm màu xanh, hắn không biết được là nàng có bao giờ thấy chiếc xe la này không. Và hắn không ai có thể biết là hắn có bao giờ nhìn nàng không khi thấy hai người càng lúc càng gần nhau một cách chậm chạp quá sức, có vẻ như không tiến tới chút nào, trong khi chiếc xe cứ mãi miết bò về phía nàng, nó thì được bao bọc trong một vàng sáng uể oải và có thể chạm tới được của tình trạng ngủ gà ngủ gật và của bụi đỏ mà trong đó những bàn chân cứng cáp của các con la di chuyển như trong một giấc mơ, theo nhịp rời rạc của các bộ cương kêu lách cách và của các đôi tai như tai thỏ rùng ve vẩy một cách mềm mại. Khi hắn cho các con la dừng bước, chúng vẫn không ngủ mà cũng chẳng thức.

Bên dưới cái mũ che nắng màu xanh đã phai, giờ lại bạc thêm bởi cái gì khác hơn là xà bông và nước giặt, nàng ngược lên nhìn hắn một cách bình thản và dễ thương: khuôn mặt nàng trẻ, dễ gần, thẳng thắn, thân thiện và lạnh lợi. Nàng cứ ngồi yên. Bên dưới tấm áo đầm phai màu, cùng một sắc xanh bạc phếch, thân thể bị biến dạng của nàng vẫn bất động. Quạt và bọc vải đặt trên hai đùi. Nàng không mang tất dài. Hai bàn chân trần nghỉ ngơi bên nhau trong cái rãnh cạn. Nằm trơ ra cạnh đó là đôi giày đàn ông nặng nề và lấm bụi. Trên chiếc xe la đã ngừng, Armstid ngồi, lưng khòm và đôi mắt nhợt nhạt. Hắn thấy chiếc quạt được viền kỹ lưỡng bằng cùng một màu xanh bạc phếch như cái mũ che nắng và chiếc áo đầm.

“Đi xa đến đâu?” hắn nói.

“Tôi cố đi thêm một quãng trước khi trời tối,” nàng nói. Nàng đứng lên, đưa tay cầm đôi giày. Nàng leo lên mặt đường, cố ý chậm rãi, và đến gần chiếc xe. Armstid không bước xuống để giúp nàng. Hắn chỉ giữ cổ xe đứng yên trong khi nàng nắm bánh xe mà trèo lên một cách nặng nhọc và đặt đôi giày

dưới ghế ngồi. Rồi xe chuyển bánh lại. “Cám ơn chú,” nàng nói. “Lội bộ như vậy mệt thiệt.”

Armstid hình như không hề nhìn kỹ nàng. Vậy mà hắn đã thấy nàng không đeo nhẫn cưới. Bây giờ hắn không nhìn nàng. Chiếc xe la lại vang lên tiếng lọc cọc chậm chạp. “Từ xa đến phải không?” hắn nói.

Nàng thở ra. Đó không phải là tiếng thở dài mà đúng hơn là tiếng thở ra thanh thản, như thể để diễn tả một nỗi kinh ngạc thẳm lặng. “Bây giờ nhìn lại thì trông như một quãng đường xa thiệt đó. Tôi đến từ Alabama.” Nàng đáp.

“Từ Alabama thiệt sao? Với cái bụng ễnh như vậy sao? Gia đình ở đâu?”

Nàng cũng không nhìn hắn. “Tôi cố sức đi gặp anh ở miệt trên đó. Biết đâu chú biết anh. Anh tên là Lucas Burch. Ở miệt dưới đó họ nói với tôi anh ở Jefferson, làm việc trong một xưởng bào.”

“Lucas Burch?” Giọng của Armstid gần như giống hệt giọng nàng. Hai người ngồi bên cạnh nhau, trên chiếc ghế bị lồm xuống vì các lò xo đã đứt. Hắn có thể thấy hai bàn tay nàng để trên đùi và gương mặt nhìn nghiêng của nàng dưới cái mũ che nắng. Hắn thấy các thứ này từ khước mắt mình. Nàng có vẻ quan sát con lộ trải dần ra giữa những cái tai mềm của các con la. “Và đã lội bộ suốt cả chặng đường dài như vậy, một thân một mình, chỉ để lòng kiếm thẳng chả sao?”

Nàng không mở miệng trả lời ngay. Một lát sau, nàng nói: “Bà con cô bác tốt bụng lắm. Họ tốt bụng lắm, thiệt tình.”

“Đàn bà cũng vậy à?” Từ khước mắt hắn quan sát gương mặt nhìn nghiêng của nàng, nghĩ *Mình không biết mụ Martha sắp sửa nói gì* trong khi nghĩ: ‘Chắc là mình biết rõ mụ Martha sắp sửa nói gì rồi. Mình cho là đám đàn bà có thể tốt bụng mà không thực sự có lòng trắc ẩn. Đám đàn ông bây giờ

cũng vậy, có lẽ. Nhưng chỉ có những mục đàn bà xấu tính mới có thể tỏ ra tốt bụng với một người đàn bà khác đang cần lòng trắc ẩn’. Hấn nghĩ tiếp *Đúng vậy, mình biết mà. Mình biết y bon mục Martha sắp nói gì đây*

Nàng ngồi rất yên, hơi dịch ra phía trước một chút, gương mặt nhìn nghiêng của nàng cũng rất yên, và đôi má... “Thiệt lạ lùng,” nàng nói.

“Làm sao mà khi nhìn một cô gái trẻ lạ nước lạ cái lộ bộ trên đường với cái bụng bầu như cô đây, thiên hạ có thể biết được là thằng chồng đã bỏ rơi cô?” Nàng không cử động. Chiếc xe la giờ đây di chuyển theo một thứ nhịp điệu nào đó. Bánh gỗ đã mòn và khô dầu nhập lại làm một với buổi chiều chậm chạp, với con lộ, với hơi nóng. “Và cô định tìm thằng chả ở miệt trên này à?”

Nàng không cử động. Nàng có vẻ quan sát con lộ, chậm rãi hiện dần ra giữa những cái tai của các con la, và khoảng cách thì có lẽ được tạc theo hình dạng con đường đi, rõ ràng vậy mà. “Tôi nghĩ tôi sẽ tìm ra ảnh. Không khó lắm đâu. Ảnh sẽ ở chỗ nào mà nhiều người cùng nhau tụ họp, cười giỡn với nhau. Ảnh thì giỏi đàn đúm lắm.”

Armstid buột miệng càu nhàu, giọng nghe thô lỗ và hung dữ. “La, đi tụi mày!” hấn nói; hấn tự nói với mình, nửa suy nghĩ trong đầu, nửa phát ra ở cửa miệng: ‘Tụi nghĩ cô ta có lý. Chắc là thằng chả sẽ nhận ra là nó đã sai lầm thậm tệ khi nó dừng chân ở phía bên này Arkansas^[12], hay ngay cả Texas^[13]’.

Mặt trời nghiêng dần, hiện chỉ còn độ một giờ ở trên đường chân trời, trước khi bóng đêm mùa hè nhanh chóng buông xuống. Một đường làng hiện ra, xuất phát từ con lộ nhưng còn im ắng hơn nó. “Đến rồi đó,” Armstid nói.

Người đàn bà cử động ngay lập tức. Nàng khom người lấy đôi giày. Và hình như nàng không muốn làm chậm trễ chiếc xe, dù chỉ vài giây ngắn ngủi để

xỏ giày. “Tôi thiệt bụng cảm ơn chú,” nàng nói. “Đi được một đoạn như vậy thiệt đỡ cho tôi quá.”

Chiếc xe ngừng lại lần nữa. Người đàn bà sửa soạn bước xuống. “Ngay cả khi cô đến được cửa tiệm Varner trước khi trời tối thì cô vẫn còn cách Jefferson đến mười hai dặm đó,” Armsitd nói.

Nàng luống cuống cầm cả đôi giày, cái bọc và chiếc quạt bằng một tay, còn tay kia thì nắm cái gì đó để xuống xe. “Tôi đi tiếp thì hơn,” nàng nói.

Armstid không chạm đến người nàng. “Cô đến qua đêm ở nhà tui đi,” hắn nói. “Nhà có đàn bà mà... có một bà có thể... nếu cô... Đến cho rồi nghe. Sáng mai tui sẽ chở cô đến cửa tiệm Varner rất sớm, rồi cô có thể đi xe tiếp vào thành phố. Ngày thứ bảy nào cũng có người lên đó. Không lẽ thằng chả sẽ thoát được tay cô vì cô ngủ lại một đêm ở đây à? Nếu như thằng chả ở Jefferson thiệt thì chắc là thằng chả sẽ còn ở đó ngày mai mà.”

Nàng ngồi yên, một tay nắm giữ các vật dụng của mình, sẵn sàng xuống xe. Nàng nhìn thẳng phía trước, tới chỗ mà con lộ cong mình rồi xa dần, với bóng tối đổ nghiêng trên mặt đường. “Tôi cho là tôi vẫn còn vài ngày.”

“Hắn vậy rồi. Cô hãy còn nhiều thì giờ lắm đó. Có điều là bất cứ lúc nào từ nay cô cũng có thể rơi vào hoàn cảnh có thêm một bạn đồng hành chưa thể tự mình bước đi được.”

Không chờ trả lời, hắn cho các con la cất bước. Chiếc xe rẽ vào con đường làng đã lờ mờ tối. Người đàn bà ngồi thụt vào, tay vẫn cầm chặt chiếc quạt, cái bọc vải, đôi giày.

“Tôi không muốn mang ơn,” nàng nói. “Tôi không muốn làm phiền.”

“Hắn vậy rồi,” Armstid nói. “Đến nhà với tui nghe.” Lần đầu tiên các con la đi nhanh theo ý chúng. “Chúng có mùi bắp,” Armstid nói, và nghĩ: ‘Nhờ đó

mà ta nhận ra đàn bà. Và đàn bà, nó sẽ là kẻ đầu tiên nói xấu một con đàn bà khác, nhưng lại không biết xấu hổ lượn lên lượn xuống trước mặt thiên hạ bởi vì nó biết là người ta, nhất là đám đàn ông, sẽ chăm lo cho nó. Phần nó thì nó chẳng quan tâm mẹ gì đến những con đàn bà khác. Đâu có phải một con đàn bà đã đẩy nó vào cái hoàn cảnh rắc rối mà chính nó cũng chẳng thèm lo nghĩ đến. Đúng quá cha rồi gì nữa. Cứ để cho một đứa trong tụi nó lấy chồng hay có chữa mà không chồng, vậy là ngay tức khắc người ta thấy nó lìa bỏ giống đàn bà, ra khỏi loài cái, và trải qua phần còn lại của đời nó tìm cách gia nhập vào giống đàn ông. Đó là lý do tại sao tụi nó hít thuốc lá bột, tại sao tụi nó hút thuốc lá, và tại sao tụi nó đòi quyền bỏ phiếu.’

Khi chiếc xe đi ngang trước ngôi nhà về phía sân đất có chuồng la, bà vợ hấn đứng ở cửa ra vào đưa mắt dõi theo nó. Hấn không nhìn về phía bà ta; hấn không cần nhìn để biết là bà sẽ ở đó, là bà ở đó. ‘Đúng rồi,’ hấn nghĩ với sự hồi tiếc đượm vẻ mĩa mai trong khi đưa các con la queo vào cánh cổng đã mở sẵn, ‘Mình biết y bon bả sắp nói gì rồi. Mình biết y bon mà.’ Hấn dừng xe; hấn không cần nhìn để biết là bà vợ hấn đang ở trong bếp - bà bây giờ không còn nhìn nữa, chỉ đợi thôi. Hấn dừng xe. “Cô vào nhà đi,” hấn nói; hấn đã xuống xe rồi và người đàn bà trẻ bây giờ chậm chạp leo xuống với sự thận trọng như thể nó xuất phát ngay từ bên trong người nàng. “Khi cô gặp ai trong nhà, thì chính là Martha đó. Tui sẽ vào sau khi cho mấy con la ăn uống đã.”

Hấn không nhìn nàng đi ngang qua sân, về phía nhà bếp. Hấn không cần nhìn đâu. Nhưng hấn hình dung mình đi theo sau nàng từng bước, cũng vào cửa bếp và đối mặt với bà vợ giờ đang nhìn cái cửa bếp y như bà đã nhìn trước đó, từ cửa ra vào, chiếc xe đi ngang. ‘Mình biết y bon bả sẽ nói gì rồi,’ hấn nghĩ.

Hấn tháo ách các con la, cho uống nước, dẫn vào chuồng và cho ăn. Rồi hấn ra ngoài cánh đồng, lùa các con bò cái về chuồng. Sau đó, hấn đi vào bếp. Bà vẫn còn đứng đó, một người đàn bà tóc muối tiêu với bộ mặt lạnh lùng,

nghiêm khắc, nóng tính, trong vòng sáu năm mà đã đẻ cho hắn những năm đứa con và nuôi dưỡng chúng thành đàn ông và đàn bà. Bà đâu có ăn không ngồi rồi. Hắn không nhìn bà. Hắn đến bên bồn rửa bát, lấy xô nước đổ vào chậu rồi xắn tay áo. “Họ của cô là Burch [14]”, hắn nói. “Ít ra đó là theo lời cô, cái họ của thằng đực rửa mà cô đang lùng kiếm. Lucas Burch. Ở miệt phía dưới con lộ, ai đó đã nói với cô là thằng chả hiện đang ở Jefferson.” Quay lưng về phía vợ, hắn bắt đầu rửa ráy. “Cổ đến từ Alabama. Một mình lợi bộ đến tận đây, cô nói vậy đó.”

Bà Armstid không nhìn xung quanh mình. Bà đang bận rộn sửa soạn bàn ăn. “Con nhỏ này, sắp tới đây, không sống một mình nữa trong một thời gian dài trước khi quay lại Alabama,” bà nói.

“Thì thằng cha Burch đó cũng vậy thôi.” Hắn bận tay với nước và xà bông ở bồn rửa bát. Và hắn có thể cảm thấy bà vợ đang nhìn hắn, nhìn gáy và hai vai hắn dưới lớp áo sơ-mi xanh bạc màu vì mồ hôi. “Cổ nói ai đó dưới chỗ lão Samson biểu là có thằng cha mang họ Burch hay gì đó làm việc ở xưởng bào trên Jefferson.”

“Và con nhỏ trông mong tìm thấy thằng chả trên đó. Đang ngồi chờ cục cung của mình... với căn nhà sắm sửa sẵn đủ thứ đồ đạc!”

Hắn không thể biết, dựa theo giọng nói của bà, là lúc này bà còn nhìn hắn hay không. Hắn lau tay với tấm khăn làm bằng bao đựng bột mì cát làm đôi.

“Có lẽ cô sẽ tìm ra thằng chả. Và nếu thằng chả thực sự muốn bỏ rơi cô, tui cho rằng chẳng chóng thì chầy thằng chả sẽ nhận ra là thằng chả đã phạm sai lầm do đã dừng chân quá sớm, trước khi đặt con sông Mississippi cách trở giữa thằng chả và cô.”

Và bây giờ hắn biết là bà đang nhìn hắn: người đàn bà tóc muối tiêu, chẳng mập chẳng ốm, nghiệt ngã với đàn ông, làm việc cật lực, thô lỗ và hung dữ

trong cái áo đầm tiện lợi màu xám, hai tay chống nạnh, bộ mặt trông giống như mấy tên tướng lĩnh bại trận.

- Ôi, đàn ông các ông! bà nói.

- Bà tính sao về chuyện này? Đuổi cổ ra ngoài à? Hay có lẽ để cổ ngủ trong chuồng với mấy con la?

- Ôi, đàn ông các ông! bà nói. Đám đàn ông trời đánh thánh vật các ông!

Họ cùng nhau vào nhà bếp, dù bà Armstid đi trước. Bà đi thẳng tới cái bếp lò. Lena đứng ở gần cửa. Nàng đã đỡ mũ, mái tóc được chải thẳng thớm. Ngay cả chiếc áo đầm màu xanh cũng trông tươi mát và nhẹ nhàng hẳn ra. Nàng đứng xem trong khi bà Armstid ở bếp lò làm va đập các nắp vung bằng kim loại vào nhau và hươ các thanh gỗ với sự hung dữ thô kệch của đàn ông. “Cháu muốn giúp một tay,” Lena nói.

Bà Armstid không quay đầu lại. Bà cời lò một cách hung hăng. “Mày cứ ở yên tại chỗ nghe. Bây giờ mà mày để cho cặp giò nghỉ ngơi thì có lẽ mày sẽ không phải ngả lưng nằm để sớm đâu.”

“Dì có tốt bụng thì hãy để cháu giúp một tay.”

“Mày cứ ở yên tại chỗ đi. Tao làm việc này mỗi ngày ba lần đến nay đã ba mươi năm rồi đó. Cái thời mà tao cần người ta giúp đã qua rồi.”(Bà cứ làm liền tay ở cái bếp lò, không quay đầu lại). “Lão Armstid nói họ mày là Burch?”

“Dạ đúng,” Lena đáp. Giọng nàng lúc này nghe khá trịnh trọng nhưng từ tốn. Nàng ngồi yên, hai bàn tay bất động để trên đùi. Và bà Armstid cũng không quay đầu lại. Bà vẫn còn bận rộn nơi cái bếp lò. Hình như nó đòi hỏi

sự chăm chú không tương xứng chút nào với sự hung hăng mà bà phô trương để nhóm lửa. Hình như nó thu hút sự chú ý của bà chẳng kém gì một cái đồng hồ đeo tay đắt tiền.

“Mày mang họ Burch chưa?” bà Armstid nói.

Người đàn bà trẻ không trả lời ngay lập tức. Bà Armstid bây giờ không cời lò nữa, nhưng vẫn quay lưng về phía Lena. Rồi bà quay mặt lại. Hai người nhìn nhau, quan sát lẫn nhau, người này bỗng đứng trần trụi dưới mắt người kia: người đàn bà trẻ ngồi trên ghế, đầu tóc gọn gàng, hai bàn tay bất động trên đùi, và người đàn bà nhiều tuổi hơn đứng bên cạnh lò bếp, người mới quay một nửa, cũng bất động nữa, với một lọn tóc rối bu màu xám ở sau ót và một khuôn mặt tưởng như được tạc trong sa thạch. Rồi người đàn bà trẻ hơn nói:

“Cháu đã không nói thật với dì. Họ cháu chưa phải là Burch đâu. Tên và họ của cháu là Lena Grove.”

Hai người nhìn nhau. Giọng nói bà Armstid thì không lạnh, không âm. Nó chẳng là gì hết. “Vậy là mày muốn đuổi kịp thằng đó để mày có thể mang họ Burch trước khi quá trễ. Có phải vậy không?”

Lena bây giờ hạ ánh mắt xuống, như thể quan sát hai bàn tay đặt trên đùi. Giọng nàng êm ả, hơi lì lợm. Tuy nhiên, nó vẫn lộ vẻ bình tâm. “Cháu không cho là cháu cần Lucas hứa này hứa nọ với cháu. Chỉ tình cờ vì xui xẻo mà ảnh phải ra đi. Công việc làm ăn của ảnh lại không bao giờ thuận buồm xuôi gió để ảnh quay lại tìm cháu như ảnh tính. Cháu nghĩ giữa ảnh và cháu thì không cần hứa hẹn ngoài miệng làm gì. Khi ảnh biết ra đêm ấy là ảnh phải ra đi, ảnh...”

“Biết ra đêm nào? Cái đêm mà mày nói với thằng chả về cái thai trong bụng phải không?”

Lena không trả lời trong một lát. Vẻ mặt nàng thì bình lặng như đá, nhưng không khô cứng. Có vẻ gan góc nhưng không phải là không dịu dàng; nó phản chiếu một thứ ánh sáng nội tâm, bình thản, lặng lẽ và dửng dưng quá đỗi. Bà Armstid nhìn nàng chăm chăm. Lena không nhìn người đàn bà kia trong khi nói chuyện. “Người ta đã bảo ảnh là có thể ảnh phải ra đi, trước cái chuyện đó lâu lắm. Nhưng ảnh lại không bao giờ chịu nói với cháu sớm hơn vì ảnh không muốn làm cháu lo. Ngay khi ảnh biết là có thể ảnh phải ra đi, ảnh hiểu hay nhất là ảnh nên ra đi, là ảnh có cơ may thành công nhanh hơn ở nơi khác, nơi mà các cai thợ sẽ không tỏ ra khó chịu với ảnh. Nhưng ảnh cứ chần chừ mãi. Nhưng rồi khi cháu bị chuyện này đây thì bọn cháu không thể chần chừ được nữa. Tên cai thợ cứ tỏ ra khó chịu với ảnh vì hẳn không thích ảnh, vì Lucas thì trẻ trung, lúc nào cũng rất hiếu động, và vì tên cai thợ muốn giựt việc của Lucas để cho một trong những đứa em họ của hẳn. Nhưng ảnh đã không muốn nói ra với cháu để cháu khỏi lo lắng. Nhưng rồi khi cháu bị chuyện này đây thì bọn cháu không thể chờ thêm được nữa. Chính cháu đã khuyên ảnh ra đi. Ảnh nói ảnh sẽ ở lại nếu cháu muốn vậy, dù tên cai thợ có đối xử với ảnh đúng hay không. Nhưng cháu biểu ảnh đi. Mặc dù vậy, ảnh không bao giờ muốn bỏ đi chút nào. Nhưng cháu cứ biểu ảnh đi đi. Và chỉ cần báo tin cho cháu biết khi nào thì ảnh sẵn sàng để cháu đến đoàn tụ với ảnh. Rồi công việc của ảnh lại không xuôi chèo mát mái để ảnh cho gọi cháu đến như ảnh tính. Một thanh niên ra đi như vậy, đến giữa đám người xa lạ thì cần thời gian để ổn định cuộc sống mà. Ảnh đâu bao giờ biết tới chuyện này khi ảnh bỏ đi, tức là ảnh cần nhiều thời gian để ổn định cuộc sống hơn ảnh tưởng. Nhất là đối với một thanh niên đầy sức sống như Lucas, thích đàn đúm vui chơi với mọi người và mọi người cũng thích ảnh lắm. Ảnh đã không biết là cần nhiều thời gian hơn ảnh tính, vì ảnh trẻ trung và người ta cứ tìm theo ảnh vì ảnh luôn sẵn sàng cười đùa, đấu hót, gây trở ngại cho công việc mặc dù ảnh không muốn, vì ảnh không bao giờ muốn làm phật ý ai cả. Và cháu muốn ảnh cứ vui chơi cho thỏa chí một lần cuối cùng, bởi vì một khi cưới nhau rồi thì không còn như trước nữa, đối với đàn bà cũng như đối với thanh niên, trẻ trung và sôi nổi.

Nó kéo dài lâu như vậy đối với một anh trai trẻ đầy sức sống. Dì không nghĩ vậy sao?”

Bà Armstid không trả lời. Bà nhìn nàng ngồi trên ghế với mái tóc mượt mà, hai bàn tay bất động trên đùi, khuôn mặt dịu dàng và thoáng chút trầm ngâm. “Có thể là ảnh đã gửi tin cho cháu biết nhưng nó bị thất lạc trên đường. Thiệt là một quãng đường xa, chỉ tính từ đây tới Alabama thôi đó, và cháu vẫn chưa đến Jefferson. Cháu biểu ảnh cháu không trông mong ảnh viết cho cháu vì thư từ là không phải việc ảnh làm giỏi. ‘Chùng nào anh thấy sẵn sàng đón em thì anh nhờ ai đó báo cho em biết,’ cháu nói với ảnh. ‘Em sẽ đợi’. Lúc đầu, sau khi ảnh bỏ đi, thì cháu cũng lo lắng đôi chút, bởi vì cháu chưa mang họ Burch mà, và ông anh cháu và gia đình trong nhà thì không biết rõ Lucas bằng cháu. Làm sao mà họ có thể biết chớ?” Từ từ trên khuôn mặt nàng hiện ra vẻ ngạc nhiên, dịu dàng và rạng rỡ, như thể nàng vừa nghĩ tới điều gì đó mà nàng cũng không ý thức là nàng không biết nó tới giờ. “Dì thấy đấy, làm sao mình có thể mong họ biết được chớ? Nhưng trước tiên ảnh phải ổn định cuộc sống đã; chính ảnh phải chịu đựng mọi thứ rắc rối khi sống giữa đám người xa lạ, và về phần cháu thì không có gì phải bận tâm cả ngoài việc nằm nhà mà chờ đợi trong khi ảnh gặp đủ thứ phiền phức và lồi thối. Nhưng sau một thời gian cháu thấy mình quá bận bịu chăm sóc đứa bé trong bụng cho đến khi nó ra đời để mà lo lắng về chuyện cháu mang họ gì hay thiên hạ nghĩ gì. Chắc là có chuyện gì không lường trước đã xảy ra, hay là ảnh cũng đã bắn tin và cái tin đó thất lạc. Vậy là, một ngày nọ cháu chỉ việc quyết định không chờ thêm nữa.”

“Làm sao mà biết đi về hướng nào khi mà mới lên đường?”

Lena nhìn hai bàn tay mình. Chúng bây giờ động đậy, mãi mê vôn về cái vạt áo đầm trong sự bối rối kéo dài. Đó không phải là sự thiếu tự tin, sự bẽn lẽn. Hình như đó là cái phản xạ lơ đãng của chỉ một bàn tay.

“Cháu cứ việc hỏi người này, người nọ thôi. Dì biết đấy, Lucas là một chàng trai trẻ trung, đầy sinh lực, kết thân với người khác dễ dàng và nhanh

chóng, cho nên cháu biết là anh đi đến đâu thì người ta đều nhớ đến anh. Vậy là cháu tiếp tục hỏi thăm. Và bà con cô bác thiệt là tốt bụng. Và đúng y chang là cách đây hai hôm, trên đường đi, người ta nói với cháu rằng anh đang ở Jefferson, làm việc ở xưởng bào.”

Bà Armstid quan sát khuôn mặt đang cúi xuống. Bà đứng chống nạnh, ánh mắt nhìn Lena thì mang vẻ khinh bỉ lạnh lùng và vô cảm. “Và mày tin rằng khi mày đến đó thì thằng chả có ở đó à? Cứ cho là thằng chả bao giờ cũng ở đó đi. Mày tin rằng một khi biết mày ở trong cùng thành phố với thằng chả thì thằng chả vẫn còn ở đó vào giờ mặt trời lặn hay sao?”

Khuôn mặt cúi xuống của Lena có vẻ nghiêm trang và thanh thản. Một bàn tay của nàng bây giờ ngừng cử động. Nó nằm im trên đùi nàng, như thể đã chết ở đó. Giọng nói nàng có vẻ bình thản, nhỏ nhẹ và bướng bỉnh. “Cháu cho là mọi người trong gia đình phải đoàn tụ khi đứa bé ra đời. Nhất là đứa con đầu. Cháu tin là Chúa sẽ ra tay lo liệu việc đó.”

“Và tôi cho là Chúa buộc phải làm vậy,” bà Armstid nói một cách dữ tợn, ác nghiệt. Armstid nằm trên giường, đầu gối lên cao một chút, nhìn bà vợ qua tấm bảng chân giường, bà vẫn chưa thay đồ ngủ, đang khom người dưới ánh sáng ngọn đèn đặt trên tủ com-mốt, hai tay lục lọi trong cái ngăn kéo một cách hung hăng. Bà lấy ra một cái hộp kim loại và mở nó bằng cái chìa khóa bà đeo ở cổ, rồi cầm lên một gói vải, mở và lấy ra một con gà trống nhỏ bằng sứ có khe ở trên lưng. Những đồng tiền kêu xúng xoảng bên trong. Bà cầm và lật ngược rồi lắc nó dữ dội ở trên tủ com-mốt. Từ khe lọt ra một cách khó khăn những đồng tiền ít ỏi. Armstid đưa mắt nhìn theo bà từ giường.

“Bà muốn làm gì với cái tiền bán trứng của bà đêm hôm khuya khoắc như vậy?” hấn nói.

“Tiền của tôi thì tôi thích làm gì thì làm.” Bà khom người dưới ánh đèn, bộ

mặt khắc nghiệt, cay đắng. “Chúa biết là chính tôi đã cực khổ nuôi chúng. Còn ông thì chẳng đụng đến cái móng tay.”

“Hắn vậy rồi,” hắn nói. “Tui cho là không có con nào, thằng nào trong cái xứ sở này dám tranh giành mấy con gà mái đó với bà, ngoài các con rắn và chồn túi ^[15]. Và cái ông nội gà trống này cũng vậy,” hắn nói.

Quả nhiên, bà bỗng dựng cúi người xuống, lột một chiếc giày và quật mạnh một cú lên cái ống sứ khiến nó bể tan. Nằm tựa trên giường, Armstid vẫn trơ mắt nhìn bà nhặt những đồng tiền còn lại giữa những mảnh sứ vỡ và bỏ chúng chung với các đồng tiền khác vào trong một cái bao rồi cột đi cột lại những ba bốn lần một cách căng thẳng và bực dọc.

“Ông cho con nhỏ đó cái này,” bà nói. “Và khi mặt trời mọc, ông đóng cốp xe và đưa nó đi từ đây. Đưa nó đến tận Jefferson, nếu ông muốn.”

“Tui cho là ở cửa tiệm Varner cốp có thể tìm ra xe đi tiếp,” hắn nói.

Bà Armstid đã dậy trước hừng đông và nấu bữa ăn sáng. Nó được bày sẵn trên bàn lúc Armstid bước vào nhà sau khi vắt sữa bò.

“Đi kêu con nhỏ đến ăn,” bà Armstid nói.

Khi Lena và hắn trở vào bếp, bà Armstid không còn đó nữa. Lena đưa mắt nhìn quanh một lần, bước chân ngập ngừng ở ngưỡng cửa, vẻ mặt sững lại ngay trước khi nàng kịp cười, kịp thốt ra lời nào, những lời được sửa soạn trước, Armstid chắc thế. Đôi môi tưởng chừng mở ra nhưng nàng không nói gì cả.

“Ăn rồi đi,” Armstid nói. “Cô còn cả một đoạn đường dài đó.”

Hắn nhìn nàng ăn, cũng với vẻ chững chạc lặng lẽ và thật lòng mà nàng đã tỏ ra vào buổi ăn tối hôm qua. Nhưng lúc này thì sự chững chạc đó bị thoái hóa vì trông nàng dè dặt một cách lễ độ và gằn như kiểu cách quá. Rồi hắn đưa cho nàng cái bao vải đã buộc chặt. Nàng cầm lấy, mặt lộ vẻ hài lòng, ấm áp, dù không ngạc nhiên lắm.

“Sao! Dì ấy tốt bụng quá,” nàng nói. “Nhưng thiệt tình tôi sẽ không cần đến. Tôi gằn tới nơi rồi mà.”

“Tui cho là cô nên giữ lấy thì hơn. Cô chắc để ý thấy là Martha không thích người khác làm trái ý bà lắm.”

“Dì ấy tốt bụng thiệt,” Lena nói. Nàng buộc bao tiền vào cái bọc vải rồi đội mũ che nắng lên đầu. Chiếc xe la đang chờ. Khi họ đi xuống con đường làng, nàng ngoái đầu nhìn lại ngôi nhà. “Thiệt là tốt bụng, cả dì ấy, cả chú nữa,” nàng nói.

“Chỉ mình bà làm chuyện này thôi,” Armstid nói. “Tui chẳng có công lao gì ráo.”

“Dù sao đi nữa cũng thiệt là tốt bụng. Chú nói dùm là tôi gửi lời chào dì ấy nghe. Tôi tưởng gặp lại dì ấy sáng nay, nhưng...”

“Hắn vậy rồi,” Armstid nói. “Bà chắc bận việc gì đó. Tui sẽ nói lại.”

Hai người đến cửa tiệm Varner khi mặt trời vừa mọc. Những người đàn ông ngồi bệt ở hàng hiên, khắc nhỏ lên các bậc tam cấp cũ mòn. Họ nhìn nàng bước xuống xe, chậm chạp và thận trọng, tay cầm cái bọc vải và chiếc quạt. Armstid lại không làm gì để giúp nàng. Hắn nói to từ chỗ đang ngồi trên xe: “Đây là bà Burch. Bà muốn đi Jefferson. Nếu có ai đi đến đó thì làm ơn cho bà đi cùng.”

Hai chân nàng chạm mặt đất, trong đôi giày nặng nề lấm bụi. Nàng ngược mắt nhìn Armstid, vẻ mặt thanh thản, hiền hậu. “Chú tốt bụng thiệt,” nàng nói.

“Hắn vậy rồi,” Armstid nói. “Bây giờ thì cô có thể đến thành phố rồi đó.”

Hắn nhìn xuống nàng. Rồi hình như có một thời gian bất tận trôi qua trong khi hắn theo dõi cái lưỡi mày mò tìm chữ, đầu óc suy nghĩ thật nhanh và lặng lẽ, ý tưởng trốn đâu mất tiêu *Con người. Tất cả mọi người. Nó sẽ khước từ cả trăm cơ hội để làm điều thiện chỉ cốt đổi lấy một cơ hội xía vào việc người khác mà không ai mở miệng yêu cầu. Nó sẽ bỏ qua và quên thấy các cơ may, các thời cơ để làm ra tiền tài, danh vọng và việc thiện, và đôi khi cả việc ác nữa. Nhưng nó sẽ không bao giờ bỏ qua một dịp nào để xía vào việc người khác* Rồi lưỡi hắn tìm được chữ, hắn nghe chính mình nói ra, có lẽ cùng với nỗi ngạc nhiên như Lena: “Có điều tui sẽ không tin quá vào... không tin quá ở...” trong khi nghĩ *Cổ không nghe mình nói đâu. Nếu mà cổ nghe được những chữ nghĩa như vậy thì cổ hẳn đã không leo xuống xe đâu, với cái bụng ễnh đó, với cái quạt đó và với cái bọc nhỏ đó, một thân một mình, lê bước đến một nơi hoàn toàn lạ nước lạ cái, đi tìm một thằng đực rựa mà cổ sẽ không bao giờ gặp lại và cổ đã gặp một lần là quá nhiều lắm rồi* “- nếu có bao giờ cô quay lại miệt này, ngày mai hay thậm chí đêm nay...”

“Tôi cho là mọi sự sẽ ổn thôi,” nàng nói. “Họ biểu tôi là ảnh ở đó mà.”

Hắn cho xe quành lại và ngược đường cũ về nhà, cặp mắt nhợt nhạt, ngời khòm lưng trên chiếc ghế lõm sâu, nghĩ, ‘Làm vậy thì hẳn là không đi tới đâu. Giá như cổ nghe mình mở miệng nói ra điều này thì cổ sẽ không tin chút nào, cổ đâu tin nó hơn tin những ý nghĩ cứ hiện ra dài dài xung quanh cổ từ khi... Nay thì đã bốn tuần lễ rồi, cổ nói vậy. Cổ cũng sẽ không cảm thấy nó hay tin nó lúc này. Và cổ ngồi đó, trên bậc cấp cao nhất ở hàng hiên, hai bàn tay để trên đùi, và đám đàn ông ngồi bệt ở đó và khắc nhỏ

xuống đường, gần bên cổ. Và cổ thậm chí không cần chờ bọn họ mở miệng hỏi, cổ cứ khơi khơi kể trước. Tự ý kể cho bọn họ nghe về cái thằng tôi tề đó, như thể cổ chẳng bao giờ có cái gì đặc biệt trong quá khứ để che giấu hay bày ra, ngay cả khi Jody Varner hay tên nào trong đám đó sẽ nói với cổ là thằng cha làm trong xưởng cưa ở Jefferson có họ là Bunch chứ không phải Burch. Và điều này thì cũng sẽ không làm cổ lo lắng chút nào. Mình cho là cổ biết nhiều hơn cả Martha, như tôi hôm qua cổ bảo Martha là việc nào đúng thì sẽ được Chúa lo liệu để nó được thực hiện.’

Chỉ cần một hay hai câu hỏi là đủ. Rồi, ngồi trên bậc cao nhất ở hàng hiên, quạt và bọc vải đặt trên đùi, Lena kể ra câu chuyện của nàng thêm một lần nữa, với sự tóm tắt rõ ràng và kiên nhẫn của một đứa bé nói dối, và đám đàn ông mặc quần yếm ngồi bệt bên cạnh im lặng nghe.

“Họ của thằng đó là Bunch,” Varner nói. “Nó làm việc ở xưởng bào khoảng bảy năm nay. Làm sao cô biết là thằng cha Burch cũng ở đó?”

Nàng đưa mắt nhìn ra con lộ, theo hướng đi về Jefferson. Khuôn mặt nàng mang vẻ điềm tĩnh, chờ đợi, hơi thờ ơ nhưng không bối rối. “Tôi tin là ảnh ở đó mà. Ở xưởng bào đó hay các xưởng nào khác. Lucas lúc nào cũng thích cái gì mới, cái gì kích thích. Ảnh không bao giờ thích sống yên lặng cả. Đó là lý do tại sao Doane’s Mill không bao giờ hợp với ảnh. Lý do tại sao ảnh - hai đứa tụi tôi quyết định thay đổi, vì tiền bạc và cái gì hứng thú.”

“Vì tiền bạc và cái gì hứng thú,” Varner nói. “Lucas không phải thằng hỉ mũi chưa sạch đầu tiên vứt bỏ những gì nó được nuôi dạy để làm và bỏ rơi những người tùy thuộc vào những gì nó làm, chỉ vì tiền bạc và cái gì hứng thú đâu.”

Nhưng chắc là nàng không nghe. Nàng ngồi yên lặng trên bậc cao nhất của hàng hiên, nhìn con lộ từ từ lên dốc rồi quẹo, trông trải và xa dần, về phía Jefferson. Những tên đàn ông, ngồi bệt lưng dựa vào tường, nhìn khuôn mặt lặng lẽ và bình thản của nàng và nghĩ như Armstid đã nghĩ và như Varner

nghĩ: là nàng đang nghĩ đến cái thằng vô lại đã “bỏ của chạy lấy người” ấy, để lại nàng cái bụng ễnh đó, cái thằng mà họ tin là nàng sẽ chẳng bao giờ gặp lại, có lẽ chỉ thấy được cái đít quần của nó khi bỏ chạy. ‘Hay trừ phi con nhỏ này nghĩ đến xưởng cưa Sloane hay xưởng Bone,’ Varner nghĩ. ‘Tôi cho là ngay cả một đứa con gái ngu ngốc không cần phải đi xa như đến tận bang Mississippi này để nhận ra là nơi chốn mà nó bỏ đi thì đâu khác gì hay không tệ hơn nơi chốn mà nó hiện đang có mặt. Ngay cả khi ở đó có một người anh phản đối đứa em gái mình ban đêm cứ lảng vảng ngoài đường,’ trong khi nghĩ *lẽ ra mình nên làm như người anh đó; lẽ ra người cha cũng làm như vậy. Cô ta không có mẹ, bởi vì máu của người cha căm ghét, với lòng thương yêu và kiêu hãnh, nhưng máu người mẹ, với lòng căm ghét, thì thương yêu và chung sống*

Nàng chẳng nghĩ đến tất cả mấy điều này chút nào. Nàng đang nghĩ đến những đồng tiền buộc trong cái bọc vải nằm dưới hai bàn tay nàng. Nàng đang nhớ đến bữa ăn sáng, nàng nghĩ như thế nào nàng có thể vào trong tiệm ngay lúc này và mua phở mát, bánh bích quy và ngay cả cá mòi hộp, nếu nàng thích. Ở nhà Armstid, nàng chỉ uống một tách cà phê và ăn một miếng bánh đậu bắp, có vậy thôi, dù Armstid ân cần mời nàng ăn thêm. ‘Mình đã xực một cách lễ phép’, nàng nghĩ, hai bàn tay nằm trên cái bọc vải, biết là nó chứa các đồng tiền được giấu kín, nhớ lại tách cà phê độc nhất và chỉ một miếng bánh xa lạ mà nàng ăn cho phải phép, nàng nghĩ với một thứ gì đó như niềm kiêu hãnh thanh thản: ‘Mình đã xực như một quý bà. Như một quý bà trên đường đi chơi xa. Nhưng bây giờ thì mình cũng có thể mua cá mòi hộp nữa nếu mình muốn vậy.’

Nên chi nàng có vẻ mơ màng, đưa mắt dõi theo con lộ bắt đầu lên dốc trong khi những tên đàn ông ngồi bệt vừa chậm rãi khạc nhổ vừa nhìn trộm nàng, họ tin là nàng đang suy nghĩ về thằng tình nhân và sự sinh nở đang đến gần, khi mà trong thực tế nàng chỉ đang tiến hành một trận đánh không có gì là gay gắt lắm với sự thận trọng trời cho đó đến từ cái trái đất xưa cũ này mà từ nó, do nó, với nó, nàng sống. Lần này, nàng thắng trận. Nàng đứng lên, và với những bước chân hơi vụng về, hơi cẩn thận, nàng đi xuyên qua một

loạt cặp mắt đàn ông sẫm soi và bước vào trong cửa hàng; tên bán hàng theo sau. ‘Mình sắp sửa làm chuyện đó’, nàng nghĩ, ngay trong khi gọi mua phở mát và bánh quy; ‘Mình sắp sửa làm chuyện đó’, và nàng nói to: “Và một hộp cá mòi.” Nàng phát âm *sour*^[16]-*deens*. “Hộp năm *xen* đó nghe.”

“Tụi tôi không có cá mòi năm *xen*,” tên bán hàng nói. “Chỉ có loại mười lăm *xen* thôi.” Hắn cũng phát âm *sour-deens*.

Nàng do dự. “Anh có đồ hộp gì mà năm *xen* không?”

“Không có gì cả, trừ hộp xi đánh giày. Tôi cho là không phải thứ cô muốn. Có phải để ăn đâu!”

“VẬY thì tôi mua loại hộp mười lăm *xen* đó.” Nàng mở cái bọc vải và tháo giây buộc cái bao đựng tiền. Phải khá lâu nàng mới mở được mấy cái nút thắt. Nhưng nàng tháo chúng một cách kiên nhẫn, từng cái một. Nàng trả tiền rồi buộc lại cái bao và cái bọc vải, và nhận đồ đã mua. Khi nàng trở ra ngoài hàng hiên thì đã có một chiếc xe la đậu bên bậc tam cấp. Một người đàn ông ngồi sẵn trên đó.

“Xe này đi lên phố đó,” họ nói với nàng. “Thằng cha này cho cô đi theo đó.”

Khuôn mặt nàng từ từ sáng ra, ấm áp và thanh thản.

“Sao! Các chú tốt bụng quá đi,” nàng nói.

Chiếc xe di chuyển không ngừng nhưng chậm chạp, như thể ở đây, trong nỗi cô đơn đầy ánh nắng của vùng đất mênh mông này, nó nằm ngoài, vượt ra khỏi giới hạn của thời gian và mọi sự vội vã. Từ cửa tiệm Varner đến

Jefferson là mười hai dặm. “Mình tới Jefferson trước giờ ăn tối chứ?” nàng nói.

Tên đánh xe nhỏ nước miếng. “Hên lắm thì...,” hắn nói.

Hình như hắn chẳng khi nào nhìn nàng, ngay cả lúc nàng leo lên xe. Hình như nàng cũng chẳng khi nào nhìn hắn. Bây giờ nàng vẫn không nhìn hắn: “Tôi cho là chú đi Jefferson thường lắm.”

Hắn nói: “Nhiều lần.” Chiếc xe vừa đi, vừa kêu cọt kẹt. Các cánh đồng và các khu rừng nhỏ có vẻ như treo lơ lửng ở giữa chừng, không thể lẫn tránh được. Chúng có vẻ tĩnh và động cùng lúc, và lạ lùng như ảo ảnh. Tuy vậy, chiếc xe vẫn vượt qua chúng.

“Chú biết ai ở Jefferson tên là Lucas Burch không?”

“Burch à?”

“Tôi đi lên đó để tìm ảnh. Ảnh làm việc ở xưởng bào.”

“Không,” tên đánh xe nói. “Tôi không biết là tôi biết nó. Nhưng chắc có rất nhiều người ở Jefferson mà tôi không biết nữa. Chắc là nó ở đó.”

“Tôi mong vậy, hắn rồi. Thiệt tình, cứ đi đường mãi thì chán quá.”

Tên đánh xe không nhìn nàng. “Cô từ xa đến đây tìm nó?”

“Từ Alabama đó chú. Thiệt là một quãng đường xa.”

Hắn không nhìn nàng. Giọng hắn khá hững hờ.

“Làm sao mà cha mẹ cô lại để cô ra đi với cái bụng như vậy chứ?”

“Cha mẹ tôi chết rồi. Tôi sống với ông anh. Chính tôi quyết định ra đi đó.”

“Hiểu rồi. Nó nhắn tin biểu cô đến Jefferson chớ gì.”

Nàng không trả lời. Hắn có thể thấy gương mặt nhìn nghiêng bình thản của nàng dưới mũ che nắng. Chiếc xe tiếp tục lăn bánh, chậm chạp, nằm ngoài thời gian. Những dặm đường bụi đỏ và thông dong trải dài dưới các bàn chân cứng cáp của các con la, dưới các bánh xe kêu cọt kẹt và răng rắc. Mặt trời giờ đây ở cao trên đầu họ; cái mũ che nắng đổ bóng trên đùi nàng. Nàng ngược mắt nhìn lên mặt trời. “Đến lúc ăn trưa rồi đó chú,” nàng nói. Hắn nhìn nàng từ khóe mắt khi nàng mở phó mát, bánh quy, cá mòi và mòi hân.

“Tui không muốn ăn chút nào,” hắn nói.

“Chú làm ơn ăn chung với tôi cho vui.”

“Tui không muốn ăn. Cô cứ tự nhiên đi.”

Nàng bắt đầu ăn. Nàng ăn từ từ và liên tục, đưa lưỡi liếm dầu cá mòi béo ngậy dính ở đầu các ngón tay với một sự hứng thú chậm rãi và trọn vẹn. Rồi nàng ngừng hẳn, một cách nhẹ nhàng, cái hàm giữ yên khi đang nhai nửa chừng, miếng bánh quy đã cắn còn cầm trên tay và mặt nàng cúi xuống một chút, đôi mắt đờ đẫn, như thể nàng đang nghe cái gì ở rất xa hay ở rất gần đến độ nàng cảm thấy nó bên trong người nàng. Mặt nàng mất sắc, mất sự nồng nhiệt và đủ đầy của máu huyết, và nàng ngồi yên, nghe và cảm thấy quả đất ngàn đời xưa cũ và da diết, nhưng không sợ hãi hay hốt hoảng. ‘Hai đứa sinh đôi là ít nhất’, nàng tự nói với mình, không động đậy đôi môi, không phát ra thành tiếng. Rồi sự co thắt qua đi. Nàng tiếp tục ăn. Chiếc xe la đã không dừng lại. Thời gian đã không dừng lại. Chiếc xe lên tới đỉnh ngọn đồi cuối cùng và họ thấy khói.

“Jefferson đó,” tên đánh xe nói.

“Ừa, thật sao?” nàng nói. “Mình sắp tới nơi rồi hả?”

Lần này, chính người đàn ông không nghe. Hắn nhìn thẳng về phía trước, xuyên qua thung lũng bên dưới, hướng về thành phố nằm ở triền đồi đối diện. Nhìn theo ngọn roi hắn chỉ, nàng thấy hai cột khói: một cái thì ở trên một ống khói lò sưởi lớn, dày đặc và nặng nề giống như khói than đá, cái kia là một cột khói vàng lớn hình như thoát ra từ một khóm cây cách phía bên kia thành phố một quãng. “Một cái nhà đang cháy đó,” tên đánh xe nói. “Thấy không?”

Nhưng nàng, đến lượt mình, lại có vẻ không đang lắng nghe và cũng không nghe. “Ôi trời, ôi trời,” nàng nói. “Mình đi chưa đầy bốn tuần lễ mà bây giờ mình đã ở Jefferson rồi. Ôi trời, ôi trời! Thân thể té ra cũng vượt qua được mọi thứ đó chớ.”

2

Đây là điều Byron Bunch biết: đó là một buổi sáng thứ sáu, ba năm trước. Tốp đàn ông làm việc ở phân xưởng bào gỗ ngược mắt lên, và thấy một tên lạ mặt đứng nhìn họ. Họ không biết y đứng ở đó bao lâu rồi. Y trông như một kẻ lang thang đầu đường xó chợ, vậy mà y không hẳn là thứ người đó.

Đôi giày lấm bụi. Quần thì bẩn, nhưng may bằng vải “xéc”^[17] đứng đắn, có nếp gấp rõ ràng, và áo sơ-mi cũng bẩn nhưng đó là một chiếc sơ-mi màu trắng. Y đeo cà vạt, và cái mũ rom vành cứng gần như mới thì đội lệch ở một góc độ ngạo mạn khiến khuôn mặt trầm tĩnh của y mang vẻ đe dọa. Y không có dáng dấp của một tên thợ làm rong rà đây mai đó trong bộ áo quần lao động tả tơi nhưng con người y rõ ràng toát ra cái gì đó mất gốc, như thể y chẳng thuộc về bất cứ thị trấn hay thành phố nào, như thể không có một con đường, một bức tường hay một mảnh đất nào mà y có thể tự gọi là nhà mình. Và y lúc nào cũng mang theo tất cả những gì y biết, giống như người ta mang cờ hiệu, với cái gì đó tàn nhẫn, cô độc và gần như kiêu hãnh. “Như thể thằng chả gặp phải thời vận xui xẻo mà thằng chả hy vọng thoát ra nhanh chóng nhưng lại tỏ ra đêch cần biết là bằng cách nào thằng chả có thể thoát ra,” những người thợ đó nói sau này. Y thì trẻ. Và Byron quan sát y đứng đó, điều thuốc lá ngậm ở khóe miệng hơi bị trĩ xuống vì hút nhiều, vẻ mặt điềm tĩnh một cách u ám và khinh khỉnh, đang nhìn những người thợ trong bộ quần yếm lấm láp mồ hôi. Sau một lát, y nhổ mẩu thuốc lá xuống đất, không đụng đến tay, quay người đi về phía văn phòng xưởng bào trong khi đám thợ trong bộ quần yếm bạc màu và vấy bẩn nhìn theo lưng y với sự tức tối pha lẫn bối rối. “Tụi mình phải ‘bào’ nó một trận nên thân,” tên cai thợ nói. “Cho tiêu cái bản mặt phách lối đó đi.”

Họ không biết y là ai. Không ai trong bọn họ đã gặp y bao giờ. “Ngoài ra, một thằng đàn ông mà mang cái bộ mặt như vậy trước mắt mọi người thì

cũng to gan thiệt chứ,” một người nói. “Có thể là thằng chả quên phức và dùng cái bộ mặt đó rồi ngộ khi gặp phải một tên du côn nó nguỉ không vô thằng chả.” Rồi họ thôi nghĩ đến y, hay ít ra là không nói đến nữa. Họ trở lại làm việc giữa những tiếng kêu vù vù và tiếng rít ken két của các dây cua-roa và trục máy. Nhưng chưa đầy mười phút sau thì viên giám thị đi vào, tên lạ mặt theo sau.

“Nhận thằng này vào làm,” viên giám thị bảo tên cai thợ. “Nó nói nó biết dùng xẻng. Giao nó xúc mùn cửa đi.”

Những người thợ khác vẫn làm không ngừng tay nhưng không một ai trong xưởng lại không đưa mắt nhìn kẻ xa lạ trong bộ áo quần thị dân lấm bẩn, với bộ mặt u ám, khó chịu, với vẻ khinh người lạnh lùng và im lặng. Tên cai liếc y rất nhanh, cái nhìn thì cũng lạnh tanh như các người thợ khác. “Ăn mặc sang vậy mà mần việc sao?”

“Đó là chuyện riêng của nó,” viên giám thị nói. “Tao thuê nó chứ có thuê áo quần của nó để làm đâu.”

“Thôi được, nó ăn mặc ra sao mà được với ông và với nó thì cũng được với tôi luôn,” tên cai nói. “Thưa ông nội, được rồi đó, ông nội xuống dưới kia tìm cái xẻng và giúp tụi nó hốt đống mùn cửa đi.”

Kẻ mới đến quay người đi không nói một lời. Những người thợ khác nhìn y đi xuống chỗ đống mùn cửa, khuất dạng rồi hiện ra với cái xẻng và bắt đầu làm việc. Tên cai và viên giám thị đứng nói chuyện ở cửa. Hai người chia tay và tên cai quay lại. “Họ nó là Christmas ^[18],” ông ta nói.

“Họ cái gì?” một người hỏi.

“Christmas.”

“Nó người nước ngoài sao?”

“Bộ mày chưa hề biết một thằng da trắng nào mang họ Christmas à?” tên cai nói.

“Tui chưa bao giờ biết ai có cái họ lạ vậy,” người kia nói.

Và đó là lần đầu tiên Byron nhớ ra là mình chưa từng nghĩ rằng cái tên của một người, thường được xem như là một âm thanh đơn giản để chỉ định người đó là ai, lại có thể bằng cách này hay cách khác là điềm báo trước những gì người đó sẽ làm, nếu như người ta có thể đọc ý nghĩa của nó kịp thời. Theo anh thì dường như không một người thợ nào chú ý quá mức đến kẻ lạ mặt đó cho tới khi nghe được tên y. Nhưng vừa nghe xong thì họ cảm tưởng là có cái gì đó trong độ âm vang của cái tên đang tìm cách báo cho họ biết những điều mà họ phải trông chờ; như thể y mang theo người một lời cảnh báo không thể lẫn tránh được, như hoa mang mùi thơm, như con rắn chuông mang tiếng kêu lanh canh ở đuôi. Chỉ có điều là không ai trong bọn họ cảm thấy đủ đầy để nhận ra nó. Họ chỉ nghĩ đơn giản y là một người nước ngoài, và trong khi nhìn y làm việc trong quãng thời gian còn lại của ngày thứ sáu đó, với cà vạt, mũ rơm, quần có nếp gấp, họ nói giữa họ với nhau là ở nước y người ta làm việc như vậy đó. Tuy vậy vẫn có ai đó nói: “Nó sẽ thay đồ tối nay mà. Nó sẽ không diện bộ cánh dành cho ngày chủ nhật như vậy để trở lại làm việc sáng mai đâu.”

Sáng thứ bảy đến. Vừa mới bước vào xưởng ngay trước khi còi hụ, những người đến muộn đã buột miệng hỏi: “Nó có... Ở đâu...?” Những người khác đưa tay chỉ. Người thợ mới đang đứng một mình, bên cạnh đồng mùn cửa và chiếc xêng. Và y vẫn mặc bộ đồ ngày hôm qua, với cái mũ kên kiệu và điếu thuốc lá gắn ở miệng. “Nó có mặt ở đó rồi khi tụi mày đến,” những người đầu tiên vào xưởng nói. “Chỉ đứng đó thôi, như vậy đó. Làm như nó đã không leo lên giường ngủ bao giờ.”

Christmas không nói chuyện với bất cứ người nào trong bọn họ. Và chẳng một ai tìm cách nói chuyện với y. Nhưng mọi người cảm thấy sự hiện diện của y, của tấm lưng chắc nịch và hai cánh tay cứng cáp (y làm việc khá tốt, hồ như với một sự đều đặn có tiết chế và đáng ngại). Giờ trưa đến. Ngoại trừ Byron, ngày hôm nay không ai mang theo đồ ăn trưa, và họ bắt đầu gom vật dụng của mình, sẵn sàng rời xưởng cho đến sáng thứ hai. Tay cầm cà mèn, Byron đi một mình đến căn nhà đặt máy bơm. Đó là nơi đám thợ thường ăn trưa. Anh ngồi xuống. Rồi có cái gì đó khiến anh ngược mắt lên. Không xa anh lắm, lưng tựa vào một cái cột, tên xa lạ đó đang đứng hút thuốc lá. Byron biết là y đã ở sẵn đó khi anh bước vào, và cũng chẳng thèm đi chỗ khác. Hay tệ hơn nữa: là y cố ý đến đây, không buồn để ý đến Byron, như thể anh là một cái cột khác. “Này, ông bạn có định làm tiếp không?” Byron nói.

Tên kia nhả ra một hơi khói. Rồi y nhìn Byron. Khuôn mặt hốc hác, thịt có màu chết và phẳng như tấm giấy da. Nhưng không phải da: chính là thịt, như thể cái sọ được nặn từ sự đều đặn chết người và bất động, rồi được bỏ vào một lò nung bị quá nhiệt. “Những giờ làm thêm, người ta trả bao nhiêu vậy?” y nói. Vậy là Byron hiểu ra. Anh hiểu ra tại sao y làm việc chân tay trong bộ quần áo dành cho ngày chủ nhật, và tại sao y đã không mang theo đồ ăn trưa, cả hôm qua lẫn hôm nay, và tại sao y đã không ra về cùng những người khác khi còi hụ lúc trưa. Anh hiểu cũng rõ ràng như thể y nói ra cho anh biết là y chẳng có một xu teng dính túi và chắc là y đã sống bằng thuốc lá từ hai hay ba ngày nay. Ý tưởng này vừa chớm hiện trong đầu là Byron đưa cà mèn của mình ra mời, một hành động cũng do phản xạ như cái ý tưởng. Nhưng cử chỉ đó chưa kịp hoàn thành thì tên đàn ông, vẫn giữ thái độ uể oải và hách dịch, quay mặt lại và liếc nhìn cái cà mèn được mời xuyên qua làn khói thuốc la đà. “Tao không đói. Mà giữ lại cái thứ bản thủ này mà ăn đi.”

Sáng thứ hai tới và chứng tỏ là Byron đã nghĩ đúng. Y đến làm trong bộ quần yếm mới toanh và với một cái túi giấy đựng đồ ăn. Nhưng y không

ngồi bệt xuống đất trong căn nhà đặt máy bơm với những người khác vào giờ ăn trưa, và vẫn giữ vẻ mặt khinh khinh như trước đây. “Hãy để nó yên nghe tui bây,” tên cai nói. “Ông giám thị Simms có thuê quần áo nó hay cái bản mặt nó để làm việc đâu?”

Ông Simms cũng đã không thuê cái lưỡi của thằng cha xa lạ này, Byron nghĩ. Và ít ra theo cách xử sự của y, Christmas có vẻ cũng nghĩ như Byron. Sáu tháng trôi qua mà y vẫn không mở miệng nói với ai một lời. Chẳng ai biết được y làm gì sau những giờ làm việc ở trại bào. Đôi khi, sau buổi ăn tối, một trong các người thợ làm chung gặp y ở quảng trường trung tâm thành phố, và Christmas lại làm như hai người không hề biết nhau trước nay. Vào giờ đó, y thường đội cái mũ mới, mặc quần ủi thẳng thớm, điều thuốc lá gắn ở khóe miệng và khói lờn vờn như chế nhạo trước mặt y. Không một ai biết được chỗ y ở, chỗ y ngủ ban đêm. Tuy nhiên, thỉnh thoảng người ta thấy y đi theo con đường mòn xuyên qua khu rừng cây nằm ngoài rìa thành phố, như thể y sống đâu đó ở mé ngoài này.

Tất cả chuyện đó không phải Byron bây giờ mới biết. Đó là chuyện anh đã biết hồi đó rồi, đã nghe người ta kể, đã quan sát dần dần. Không ai, vào thời đó, biết được chỗ Christmas ở, biết được y thực sự làm gì đằng sau vẻ bí ẩn, sau tấm màn nguy trang bằng công việc dành cho bọn da đen ở xưởng bào. Và có lẽ người ta hẳn không bao giờ biết được nếu như không có Brown, một tên lạ mặt khác. Thế nhưng, Brown vừa mới mở miệng nói ra thì cỡ chừng một tá đàn ông thú nhận đã mua rượu uýt-ki từ Christmas hơn hai năm nay. Họ gặp một mình y ban đêm trong khu rừng cây nằm phía sau ngôi nhà đồn điền cũ kiểu thuộc địa cách thành phố hai dặm, trong đó có một cô gái già tên là Burden sống một mình. Tuy vậy, ngay cả những người mua uýt-ki cũng không biết là Christmas ở trong một căn lều gỗ ọp ẹp dành cho người da đen nằm trong khuôn viên của cô Burden, và y sống một mình ở đó hơn hai năm nay.

Rồi vào một ngày đẹp trời nào đó cách đây sáu tháng, một tên lạ mặt khác xuất hiện tìm việc làm ở xưởng bào, y như Christmas ngày trước. Hẳn cũng

trẻ, cao lớn, và hắn đã mặc sẵn cái quần yếm, nó trông như ở hoài trên người hắn từ lâu lắm rồi. Hắn cũng có vẻ đi đây, đi đó một cách gọn nhẹ, không có hành lý mang theo. Khuôn mặt lạnh lợi của hắn thì đẹp một cách yếu ớt với một cái sẹo trắng nhỏ bên cạnh khóe miệng, nó trông như được ngắm nghía nhiều lần trước gương soi, và hắn có kiểu lúc lắc nhanh cái đầu và liếc nhìn qua vai giống như con la gặp phải trước mặt chiếc xe hơi ngược chiều trên đường, Byron nghĩ. Nhưng đó không chỉ là cái nhìn ra sau, một phản ứng lo sợ. Byron hình như cũng thấy ra một sự tự tin nào đó, một sự xác láo nào đó, như thể tên đàn ông này cứ khăng khăng chứng tỏ là hắn ta chẳng lo sợ chút nào về các nguy cơ có thể đến từ sau lưng. Và khi Mooney, tên cai, thấy người thợ mới thì Byron tin là anh và Mooney có cùng ý nghĩ. Mooney nói: “Vậy thì ông Simms chắc chắn không phải thuê cái gì cả khi thuê nhận tên này vào làm. Ngay cả bộ quần yếm ông cũng không bao giờ phải thuê nữa đó.”

“Thật vậy,” Byron nói. “Thằng đó khiến tôi nghĩ đến một trong những chiếc xe hơi chạy dọc theo đường phố với máy thu thanh bên trong. Ông không thể nghe được cái máy nó nói cái gì và chiếc xe thì cứ chạy loanh quanh, không đến riêng chỗ nào cả, và khi ông nhìn nó cận kề thì thấy là không có ai trong xe.”

“Đúng,” Mooney nói. “Thằng đó khiến tao nghĩ đến con ngựa. Không phải con ngựa chứng đâu. Một con ngựa vô tích sự, đơn giản vậy thôi. Trông thì oách lắm trên đồng cỏ, nhưng mỗi khi có ai xuất hiện ở cổng với bộ dây cương thì y như rằng nó đã ở tuốt phía dưới mé suối rồi. Chạy thì cũng được nhưng khi đến giờ đóng vào xe thì y như rằng nó bị đau móng guốc.”

“Nhưng có lẽ mấy con ngựa cái thì thích nó,” Byron nói.

“Hắn vậy rồi,” Mooney nói. “Tao cho là nó chẳng làm nên trò trống gì lâu ngay cả với một con ngựa cái.”

Tên thợ mới đi xuống làm việc ở đồng mùn cưa với Christmas. Hoa chân

múa tay, hấn oang oang kể cho mọi người biết hấn là ai, và từ đâu đến, với cái giọng và cung cách làm lộ ra bản chất con người hấn, lộn xộn và dối trá. Đến nỗi người ta không tin những gì hấn nói là hấn đã làm và cũng chẳng tin hơn cái tên họ mà hấn đưa ra, Byron nghĩ. Nhưng không có lý do gì mà họ của hấn không phải là Brown kia chứ. Chỉ cần nhìn hấn một chút là người ta biết vào một lúc nào đó trong đời hấn, sự ngu xuẩn của hấn đã phải lên đến cao độ khi hấn đổi họ, và chọn cái họ Brown này với niềm vui sướng hả hê, như thể cái họ này chưa bao giờ được con người ta đặt ra trước đó. Thực tế là, người ta không thấy lý do tại sao hấn phải có hay cần có một cái họ để làm gì. Chẳng ai thèm để ý đến hấn cả, đúng như Byron tin là không ai (ít ra là những kẻ mặc quần) thèm để ý là hấn đến từ đâu, hấn đi đâu, hấn ở lại bao lâu. Bởi vì bất kể từ đâu hấn đến, bất kể nơi nào hấn đã sống qua, người ta biết là hấn sống ở nhà quê như một con châu chấu. Như thể hấn sống ở đó lâu đến nỗi cả con người hấn trở nên ly tán và tản mát, và bây giờ thì không còn lại gì ngoài cái vỏ trong suốt và không trọng lượng mà ngọn gió đầu tiên nào đến cũng có thể thổi bay về đâu đó trong vùng quên lãng.

Tuy nhiên, hấn vẫn làm việc một ít, theo cách của hấn. Byron tin là hấn chẳng còn đủ sức lực đâu mà chuồn lủi công việc một cách khéo léo và khôn ngoan. Ngay cả khi tự mình muốn chuồn lủi công việc hết sức, người ta phải tỏ ra giỏi hơn người thường để làm chuyện đó cho hay, y chang như làm bất cứ chuyện gì khác: trộm cắp hay thậm chí giết người. Người ta phải nhắm đến một mục tiêu cụ thể và dứt khoát nào đó, và cố gắng hướng về nó. Và anh nghĩ đây không phải là trường hợp của Brown. Họ nghe là vào đêm thứ bảy đầu tiên, hấn đã mất cha nó hết số tiền lương tuần làm việc thứ nhất trong trò gieo súc sắc ăn tiền. Byron nói với Mooney: “Tôi thấy ngạc nhiên về chuyện đó. Tôi tưởng gieo súc sắc là nghề của chàng mà.”

“Thằng đó à?” Mooney nói. “Cái gì khiến mày nghĩ là nó có thể làm được cái chớ gì cho ra hồn trong khi chỉ việc hốt mìn cửa thôi mà còn quá khó đối với nó? Cái gì khiến mày nghĩ là nó có thể gạt ai với cái gì đó khó chơi như trò gieo súc sắc trong khi nó không thể sử dụng cái gì đó dễ như cái

xẻng?” Rồi tên cai nói thêm: “Thôi, tao cho là mình không nên lo là nó không thể làm cái gì hơn ai. Bởi vì ít ra nó có thể hạ thẳng Christmas trong chuyện đẽch làm gì cả.”

“Hắn vậy rồi,” Byron nói, “tôi cho là làm người tốt thì gần như không gì dễ hơn đối với một thằng lười biếng.”

“Tao cho là nó sẽ không tốt được lâu đâu,” Mooney nói, “nếu ít ra nó có được ai đó chỉ cho nó cách làm.”

“Ôi, sớm hay muộn gì nó cũng tìm ra được người đó đâu đây mà,” Byron nói. Cả hai quay người và nhìn đồng mùn cưa, nơi mà Brown và Christmas đang làm việc, một người thì với sự đều đặn có suy tính và hung bạo, một người thì với sự vung tay múa chân được chăng hay chớ, hẳn là không thể gạt ai được, ngay cả chính mình.

“Chắc vậy,” Mooney nói. “Nhưng mà, nếu bỗng dưng tao muốn trở nên xấu thì bảo đảm là tao sẽ không chọn nó để làm chung đâu.”

Giống như Christmas, Brown đến làm việc trong cùng một bộ quần áo mà hẳn đã mặc khi đi phố. Nhưng khác với Christmas, hẳn không thay nó trong một thời gian khá lâu. “Vào một đêm thứ bảy nào đó nó sẽ ăn được vừa đủ tiền trong trò gieo súc sắc đó để mua một bộ quần áo mới và vẫn còn năm mươi *xen* bằng đồng năm *xen* kê lách cách trong túi,” Mooney nói, “và sáng thứ hai sau đó thì túi mình sẽ không còn gập nó nữa.” Tuy nhiên, Brown vẫn tiếp tục đến làm, vẫn trong bộ quần yếm và áo sơ-mi đó mà hẳn đã mặc trong ngày đầu tiên đến Jefferson. Và thua sạch tiền lương hàng tuần trong trò súc sắc vào đêm thứ bảy hay có lẽ ăn chút ít. Trong cả hai trường hợp, thua hay ăn, hẳn đều bật cười hề hề một cách ngu ngốc, đùa giỡn, cười cợt vui vẻ với chính những người rất có thể là đã quịt hẳn đều đều. Rồi một ngày kia, người ta nghe là hẳn đã ăn được sáu mươi đô-la. “Vậy là nó sẽ biến mất tiêu,” ai đó buột miệng.

“Tao không biết đâu,” Mooney nói. “Sáu chục đô-la, con số này trật bét. Nếu là mười đô hay năm trăm đô thì tụi mày có thể nói đúng. Nhưng không phải y bon sáu chục đâu. Nó đơn giản sẽ nghĩ là nó đang ổn định cuộc sống lâu dài ở đây, và cuối cùng thì cũng lãnh được lương hàng tuần khá tương xứng với khả năng của nó.” Và vào sáng thứ hai hấn vẫn trở lại làm việc thật, trong bộ quần yếm quen thuộc; họ thấy cả hai, Brown và Christmas, ở đông mùn cửa. Họ đã quan sát hai đứa dưới đó từ cái ngày Brown đến làm: Christmas thọc xẻng vào đông mùn cửa một cách đều đặn và chậm rãi, nhưng mạnh mẽ, như thể y đang chặt ra từng khúc một con rắn bị chôn dưới đất (“hay một con người,” Mooney nói), và Brown thì tựa người vào cái xẻng của hấn, miệng huyền thuyên như có vẻ kể cho Christmas nghe một câu chuyện hay một giai thoại nào đó. Thực vậy, giờ thì hấn bật cười, rồi vừa hét vừa cười, đầu ngửa ra đằng sau, trong khi bên cạnh hấn tên đàn ông kia cứ im lặng làm việc trong sự đều đặn hung bạo. Rồi Brown cầm xẻng lại. Trong một thời gian hấn làm việc cũng nhanh nhẹn như Christmas nhưng hấn xúc càng lúc càng ít hơn cho đến khi cái xẻng thậm chí không còn đụng đến mùn cửa nữa trong cái vung tay hình vòng cung uể oải. Rồi hấn lại tựa người vào xẻng và hình như kết thúc điều gì đó mà hấn đã bắt đầu kể cho Christmas, huyền thuyên kể cho một người chẳng tỏ ra muốn nghe cái quái gì cả, kể cả giọng nói của hấn. Như thể người kia đang ở cách đây cả dặm, hay nói một thứ tiếng khác với thứ tiếng hấn biết, Byron nghĩ. Và đôi khi người ta thấy cả hai tên cùng đi với nhau ở trung tâm thành phố, vào tối thứ bảy: Christmas thì mặc bộ đồ bằng vải “xéc” sạch sẽ, đơn giản và nhã nhặn và đội chiếc mũ rơm, còn Brown thì mặc một bộ đồ lớn mới (màu nâu nhạt với những ô vuông đỏ), áo sơ-mi màu và đội cái mũ giống như Christmas nhưng với dải băng màu. Brown cười nói với Christmas, giọng hấn nghe rõ, xuyên qua quảng trường rồi tiếng vang của nó dội lại, hơi giống như cái âm thanh vô nghĩa trong một giáo đường dường như đến từ mọi phía cùng lúc. Như thể hấn muốn mọi người thấy rõ hấn và Christmas là bạn bè chí cốt, Byron nghĩ. Rồi Christmas quay người lại và với bộ mặt bao giờ cũng điềm tĩnh và ủ rũ, rời khỏi nhóm người, đôi khi rất nhỏ, mà Brown đã lôi kéo đến do những lời kể cà vô nghĩa phát ra từ miệng

hắn. Và Brown đi theo y, vẫn cười, vẫn nói. Và mỗi lần như vậy, những người thợ lại nói: “Vây là nó sẽ không đi làm sáng thứ hai rồi.” Nhưng mỗi sáng thứ hai hắn lại dẫn xác đến. Rồi chính Christmas bỏ đi đầu tiên.

Y bỏ đi vào một tối thứ bảy, không kèn không trống, sau gần ba năm làm việc. Chính Brown loan báo cho mọi người biết Christmas đã bỏ đi. Trong đám thợ thì gồm những người đã có vợ con và những người độc thân, họ thuộc đủ mọi lứa tuổi và đều có nhiều lối sống khác nhau; tuy vậy, vào sáng thứ hai đó, tất cả bọn họ đến làm việc với bộ mặt nặng nề, gần như nghiêm trang. Vài người trong bọn họ thì trẻ, đã nhậu rượu và đánh bạc tối thứ bảy, và thậm chí đi chơi bời ở tận Memphis^[19], lúc này lúc nọ. Vây mà sáng thứ hai, mọi người đều đến làm việc một cách lặng lẽ, tỉnh táo trong bộ quần yếm và áo sơ-mi sạch sẽ, và bình thản chờ đợi cho đến khi còi hụ rồi bình thản bắt tay vào việc, như thể còn cái gì đó của ngày “xa-ba”^[20] vẫn la đà trong không khí, để xác lập nguyên tắc này: dù bất cứ chuyện gì mà người ta làm trong ngày chủ nhật, việc đúng đắn duy nhất, vào sáng thứ hai, là đi làm, lặng lẽ và sạch sẽ.

Đó là điều mà họ luôn luôn nhận thấy nơi Brown. Vào sáng thứ hai, rất có thể là hắn xuất hiện trong cùng bộ quần áo đơ bản của tuần trước và bộ râu đen chưa hề biết đến dao cạo. Và hắn làm ồn hơn bao giờ hết, với những tiếng la hét và các trò đùa tinh nghịch của một đứa bé lên mười. Đối với những người khác thích yên tĩnh thì điều đó trông không đứng đắn chút nào. Dưới mắt họ thì như thể hắn đến làm việc mà người cứ ở trường hay say rượu. Vây mà chính Brown, vào sáng thứ hai đó, báo cho họ biết là Christmas đã bỏ đi. Hắn đến trễ, nhưng không phải vì vậy. Hắn cũng không cạo râu, nhưng không phải vì vậy. Mà vì hắn yên lặng. Trong một lúc họ chẳng nhận ra là hắn cũng hiện diện ở đó và hắn là đã có một nửa đám đàn ông trong xưởng nguyên rửa hắn lúc đó, và dĩ nhiên, vài người trong bọn họ nguyên rửa một cách thực lòng. Hắn xuất hiện đúng lúc còi hụ và đi thẳng tới đóng mùng cửa và bắt tay làm việc không nói một lời với ai, ngay cả khi có người lên tiếng với hắn. Rồi họ thấy ra là hắn chỉ có một mình dưới đó,

và Christmas, kẻ làm chung với hắn, thì không có đó. Khi tên cai đến, có ai đó nói: “Thôi rồi, tui thấy ông đã mất một trong những thằng học việc đót lò của ông rồi.”

Mooney nhìn xuống cái chỗ mà Brown ấn cái xẻng vào đồng mìn cửa như thể đó là trứng gà. Tên cai nhỏ nhẹ nước miếng xuống đất.

“Phải rồi. Y làm giàu nhanh quá. Cái việc lật vật cũ rích ở đây không thể giữ y lại được.”

“Làm giàu sao?” một người nói.

“Nếu không phải thằng này đây thì phải là thằng kia,” Mooney nói, mắt vẫn không rời Brown. “Tao thấy hai đứa nó hôm qua đi một chiếc xe hơi mới toanh. Thằng này” - Mooney hất cằm về phía Brown - “cầm lái đó. Tao đâu ngạc nhiên khi thấy vậy. Tao chỉ ngạc nhiên là một trong hai đứa nó lại chịu khó vác xác đi cày ngày hôm nay.”

“Được rồi. Tui nghĩ là ông giám thị Simms tìm người thay thế y đâu có khó gì ở thời buổi này,” người kia nói.

“Ông tìm được mà, dễ thôi, bất cứ lúc nào,” Mooney nói.

“Theo tui thì y làm việc có vẻ khá tốt đó.”

“Vậy à?” Mooney nói. “Nhưng mà nói đến thằng Christmas đó sao?”

“Vậy chớ ông đang nói đến ai đây? Bộ thằng Brown có nói là nó cũng bỏ đi à?”

“Mày tưởng nó cứ nai lưng ra làm việc ở đây trong khi thằng kia lái chiếc xe láng cón đi diễu cả ngày trong phố sao?”

“Ồ” Người kia cũng đưa mắt nhìn Brown. “Tui tự hỏi hai đứa nó lấy chiếc xe đó ở đâu ra?”

“Tao thì không hỏi vậy,” Mooney nói. “Tao chỉ muốn biết Brown sẽ bỏ đi vào buổi trưa nay hay làm việc đến sáu giờ chiều.”

“À này,” Byron nói, “nếu ở đây mà tôi làm ra tiền, đủ giàu để mua xe hơi, thì tôi cũng bỏ đi thôi.”

Một hay hai người thợ ngược mắt nhìn Byron. Họ mỉm cười đôi chút. “Đâu phải ở đây mà tui nó trở nên giàu có,” một người nói.

Byron nhìn anh ta. “Tao cho là Byron còn quá ngây thơ để mà thấy ra những trò khi của thiên hạ,” người kia nói.

Họ nhìn Byron. “Brown là đứa mà người ta có thể gọi là một tên phục vụ công chúng tận tụy. Trước kia Christmas vẫn thường bắt họ đến ban đêm tuốt dưới đó, ở trong khu rừng cây nằm sau nhà cô Burden. Bây giờ thì Brown mang vào ngay trong phố cho họ. Tao nghe nói, nếu người ta biết mật khẩu thì có thể mua ở bất cứ con hẻm nào, vào tối thứ bảy, một panh^[21] rượu uyt-ki lấy ra từ ngực áo sơ-mi hần.”

“Mật khẩu thế nào?” Người kia nói. “Bảy mươi lăm *xen*^[22].”

Byron nhìn hết người này đến người kia. “Thiệt vậy sao? Tui nó làm chuyện đó à?”

“Đúng là chuyện Brown làm đó. Còn Christmas thì tao không biết. Tao không dám chắc. Nhưng Brown thì có bao giờ ở xa Christmas đâu. Ngu tầm ngu, mã tầm mã mà, như ông bà nói.”

“Đó là một việc có thật,” người kia nói. “Christmas có nhúng tay vào hay không thì tui mình làm sao biết được. Không lẽ y đi khơi khơi trước mặt bàn dân thiên hạ mà không đề phòng gì, như thằng Brown này sao?”

“Y không cần làm vậy đâu,” Mooney vừa nói, vừa nhìn Brown.

Và Mooney nói đúng. Họ quan sát Brown suốt từ sáng cho đến trưa, một mình phía dưới đó, bên đồng mùn cưa. Rồi còi hụ và họ lấy ra cà mèn đựng bữa ăn trưa rồi ngồi bệt ở căn nhà chứa máy bơm và bắt đầu ăn. Brown đi vào, dáng điệu ủ rũ, bộ mặt trông cau có và tổn thương cùng lúc, như một đứa con nít, và ngồi bệt xuống giữa họ, đôi bàn tay lúc lắc giữa hai đầu gối. Hôm nay, hẳn không mang theo đồ ăn trưa.

“Mày không ăn miếng nào à?” một người nói.

“Ăn thứ đồ bán thiu lạnh tanh trong cái cà mèn dính mỡ dơ dáy này sao?” Brown nói. “Bắt đầu làm từ sáng sớm, quần quật suốt cả ngày như một thằng mọi đen trời đánh thánh vật, chỉ được một giờ nghỉ trưa để nuốt mấy thứ bán thiu lạnh tanh trong cái cà mèn thiếc.”

“Này, có lẽ là có những thằng làm việc giống như tui mọi đen làm ở xứ tui nó,” Mooney nói. “Nhưng một thằng mọi đen sẽ không trụ nổi đến khi còi hụ buổi trưa đâu, nếu nó làm việc ở đây theo kiểu mấy tên da trắng.”

Nhưng Brown, ngồi bệt dưới đất, bộ mặt ủ rũ, hai bàn tay lúc lắc, không có vẻ nghe hay để tai lắng nghe. Như thể hẳn không lắng nghe ai cả, trừ hẳn ra, như thể hẳn chỉ nghe hẳn thôi: “Đồ ngu! Chỉ đồ ngu mới làm việc này!”

“Mày có bị cột vào cái xeng đó đâu,” Mooney nói.

“Tất nhiên là vậy rồi,” Brown nói.

Rồi tiếng còi vang lên. Cả đám quay lại làm việc. Và họ cứ quan sát Brown phía dưới đó, bên đồng mùn cưa. Hắn xúc một lúc rồi bắt đầu chậm tay lại, càng lúc càng chậm cho đến khi hắn nắm chặt cái xẻng như thể nó là cái roi ngựa không bằng, và họ có thể thấy là hắn tự nói với mình. “Bởi vì không có ai khác ở phía dưới đó để hắn nói chuyện”, một người nói.

“Không phải vậy đâu,” Mooney nói. “Vì nó chưa tự thuyết phục mình được. Nó không phấn khởi lắm đâu.”

“Phấn khởi về chuyện gì?”

“Về chuyện là nó còn ngu hơn tao tưởng,” Mooney nói.

Sáng hôm sau hắn không đến xưởng. “Từ rày về sau, địa chỉ nó là ở tiệm hớt tóc,” người nào đó nói.

“Hay ở con hẻm ngay đằng sau tiệm đó,” một người khác nói.

“Tao cho là tụi mình sẽ gặp nó lần nữa,” Mooney nói. “Nó còn phải tới đây để lãnh lương làm ngày hôm qua chớ.”

Đúng vậy. Hắn đến khoảng mười một giờ. Hắn mặc bộ đồ lớn mới toanh, đầu đội mũ rom, và hắn dừng chân ở nhà xưởng, đứng yên đó, đưa mắt nhìn đám thợ làm việc, y hệt Christmas đã từng đứng nhìn một ngày nọ ba năm trước, như thể không hiểu làm sao mà chính những thái độ của ông thầy đã tỏ ra trong kiếp trước đã thúc đẩy, dù ông này cũng không biết, các cơ bắp để bảo của đứa học trò, nó đã học quá nhanh và quá tốt đi thôi. Nhưng, trong khi ông thầy mang bộ mặt rầu rĩ, điềm tĩnh và chết người như một con rắn thì Brown, về phần mình, lại bày đặt tỏ ra nhón nhác và vênh vác một cách rộng tuếch. “Ê, đồ con hoang, đồ nô lệ, làm nhanh lên coi!” Brown nói, với cái giọng âm ỉ và vui vẻ, dù bị hàng răng trước chặn bót trong miệng.

Mooney nhìn Brown. Và hàng răng của Brown không còn lộ ra nữa.

“Này, không lẽ mày gọi tao vậy sao?” Mooney nói.

Bộ mặt linh hoạt của Brown biến đổi tức khắc, nó mang một trong những cái biến đổi mà họ thấy quen quá rồi. Như thể nó không được định hình nhưng được tạo ra một cách mềm mại đến mức Brown có thể thay đổi nó mà không thấy lúng túng gì cả, Byron nghĩ. “Tui có nói chuyện với ông đâu,” Brown đáp.

“À, vậy sao,” Mooney nói với một giọng dễ chịu, gần như thân mật. “Vậy là mày gọi mấy đứa kia là đồ con hoang.”

Ngay lập tức một người khác nói: “Có phải mày gọi tao như vậy phải không?”

“Tui chỉ nói với tui thôi mà,” Brown nói.

“Thôi được, ít ra mày nói lên lời Chúa thành tín một lần trong đời mày,” Mooney nói. “Tức là, mới có một nửa lời đó thôi! Mày có muốn tao lại gần và nói nhỏ bên tai mày cái nửa kia không?”

Và đó là lần cuối cùng họ nhìn thấy hắn ở xưởng bào. Nhưng Byron biết, và bây giờ nhớ lại chiếc xe hơi mới toanh đó (mà một hay hai thanh chắn sóc thì đã bị bẹp dúm liền), nó cứ chạy loanh quanh trong phố, nhàn rỗi, không mục đích, với Brown ung dung ngồi sau tay lái, không biết làm sao đóng cho hay vai kẻ vô công rồi nghề, phóng đảng và làm người khác nhìn theo mà chảy nước miếng. Thịnh thoảng Christmas đi với hắn, nhưng không thường lắm. Và bây giờ hai đứa nó làm gì thì chẳng còn bí ẩn nữa. Đám thanh niên, và ngay cả tụi con nít, đều biết là người ta có thể mua ụyt-ki từ Brown bất cứ lúc nào; và thành phố hàng ngày chờ thấy hắn bị tóm, chờ xem hắn lấy ra chai ụyt-ki từ bên trong áo mưa để trao cho một viên cảnh

sát chìm nào đó. Người ta vẫn chưa chắc chắn là Christmas có thông đồng với hắn không mặc dù không ai tin rằng Brown một mình lại đủ khôn ngoan để có thể kiếm lời trong việc buôn rượu lậu [23]; và cũng có vài người biết là Christmas và Brown, cả hai đều ở trong một căn lều trong khuôn viên của cô Burden. Nhưng ngay cả những người này cũng không biết là cô Burden có biết điều đó hay không; vả lại, nếu họ biết thì họ cũng chẳng mở miệng nói với cô đâu. Cô đã vào tuổi trung niên và sống một mình trong ngôi nhà to tổ bố. Cô đã sống trong ngôi nhà đó từ khi ra đời, vậy mà người ta vẫn xem cô là một người xa lạ, một người nước ngoài mà cha mẹ từ miền Bắc đã xuống đây định cư trong Thời kỳ Tái thiết [24]. Một Yankee [25] chính hiệu, một người yêu thích dân da đen mà cả thành phố còn bàn tán xôn xao về những quan hệ lạ lùng với đám da đen sống trong thành phố hay nơi khác, mặc dù cách đây gần sáu mươi năm ông nội và anh của cô đã bị một tên trước đây là chủ nô lệ giết chết ở quảng trường vì cãi nhau về quyền bỏ phiếu của người da đen trong cuộc bầu cử tiểu bang. Nhưng vẫn có cái gì đó tối tăm, kỳ quặc và đáng lo ngại còn phảng phất xung quanh cô và ngôi nhà, dù cô chỉ là một người đàn bà và chỉ là con cháu của những người mà các tiên nhân của thành phố đã có lý do (hay nghĩ là có) để thù ghét hay lo sợ. Nhưng sự việc bày ra đó là: những hậu duệ của hai phe luôn phải đối mặt với những hồn ma của phía bên kia, và bao giờ cũng bị ngăn cách bởi cái bóng ma của cuộc đổ máu ngày trước, của sự ghê rợn, nổi giận dữ và niềm sợ hãi khi xưa.

Nếu tình yêu đã từng hiện hữu, dù chỉ một lần, đàn ông và đàn bà hẳn sẽ nói rằng Byron Bunch đã quên nó. Hay là, có lẽ đúng hơn, tình yêu đã quên anh - người đàn ông nhỏ thó đã quá xa tuổi ba mươi, từ bảy năm nay cứ làm việc hết sáu ngày mỗi tuần ở xưởng bào, cặm cuội đút các tấm ván vào cỗ máy. Ngay cả chiều thứ bảy anh cũng có mặt ở đó, một mình, trong khi tất cả các người thợ khác đều lang thang dưới phố, diện bộ cánh ngày chủ nhật

và đeo cà vạt ở cổ, trong sự nhàn rỗi khủng khiếp, bồn chồn và vô định thường thấy ở những người quen lao động.

Trong những chiều thứ bảy này, anh chắt những tấm ván đã bào xong lên các toa hàng vì chỉ một mình anh thì không thể vận hành máy bào. Và anh canh giờ làm việc của mình cho tới đúng cái giây phút cuối cùng khi hồi còi tưởng tượng vang lên. Những người thợ khác, ngay cả thành phố, hay ít ra một phần của thành phố, mà còn nhớ hay nghĩ đến anh, đều tin rằng anh làm thế để lãnh thêm tiền ngoài giờ. Có lẽ đấy là lý do. Con người biết quá ít về đồng loại của mình! Dưới mắt chúng ta, đàn ông và đàn bà đều hành động dựa theo cùng những lý do thúc đẩy ngay chính chúng ta, nếu chúng ta điên khùng tới mức làm những gì mà họ đang làm. Thực ra, cả thành phố này chỉ có một người có thể nói về Bunch mà không sợ sai lầm, và thành phố thì không biết là Bunch và người này quen biết nhau, bởi vì họ chỉ gặp và nói chuyện với nhau vào ban đêm. Ông ta tên là Hightower. Hai mươi lăm năm trước, ông là mục sư ở một trong những nhà thờ quan trọng nhất, có lẽ là quan trọng nhất đó. Chỉ có ông mới biết được Bunch đi đâu vào mỗi tối thứ bảy khi tiếng còi tưởng tượng vang lên (hay khi cái đồng hồ to bằng bạc của Bunch nói với anh là còi đang hụ). Bà Beard, chủ nhà trọ của Bunch, chỉ biết mỗi thứ bảy, sau sáu giờ chiều một chút, là Bunch về nhà, tắm rửa và thay áo quần, mặc bộ đồ lớn bằng vải “xéc” rẻ tiền không còn mới, ăn bữa tối rồi thắng yên con la mà anh giữ trong cái chuồng ở sau nhà do chính anh sửa chữa và lợp mái, và ra đi trên lưng con la. Bà ta không biết anh đi đâu. Chỉ có một mình mục sư Hightower biết là Bunch cưỡi la đi ba mươi dặm về nông thôn, rồi trải qua ngày chủ nhật điều khiển đội hát thánh ca của một nhà thờ đồng quê - buổi lễ này kéo dài suốt cả ngày. Rồi vào khoảng nửa đêm, anh lại thắng cương con la, cưỡi nó quay về Jefferson, la đi nước kiệu chậm, suốt đêm không ngừng. Và vào sáng thứ hai, anh đã có mặt ở xưởng bào khi còi hụ vào làm, trong bộ quần yếm và áo sơ-mi sạch sẽ. Bà Beard chỉ biết là mỗi tuần, từ bữa ăn tối thứ bảy cho đến bữa ăn sáng thứ hai, căn phòng của anh cũng như cái chuồng la tạm bợ, thì trống vắng. Chỉ một mình Hightower biết anh đi đâu và anh làm gì ở đó, bởi vì hai hay ba đêm mỗi tuần Bunch đến thăm Hightower trong ngôi nhà nhỏ,

nơi ông cựu mục sư này sống một mình, nơi mà dân trong thành phố gọi là nổi ô nhục - một căn nhà nhỏ bé, tối tăm, không sơn phết, ít đèn đuốc, chứa mùi người và mùi ẩm mốc. Tại đây, trong căn phòng làm việc của ông mục sư, hai người nói chuyện một cách kín đáo: một người nhỏ con, hình dạng quá ư bình thường nên khó tả, và không hề ý thức là mình bị những bạn cùng làm ở xưởng bảo cho là bí hiểm; và một người năm chục tuổi bị giáo hội của mình ruồng bỏ, khước từ.

Rồi Byron thấy trái tim mình đột ngột rung động vì ai. Anh phải lòng, ngược lại tất cả những truyền thống của nền giáo dục tinh lễ mà anh thụ hưởng, vừa khắc khổ vừa đòi hỏi tới mức ghen tuông là người được yêu phải còn trinh bạch. Chuyện xảy ra vào một buổi chiều thứ bảy khi anh chỉ có một mình ở xưởng. Cách đây hai dặm ngôi nhà vẫn đang cháy, khói vàng bốc lên ở chân trời, thẳng đứng như một cột tháp. Người ta đã thấy đám cháy trước buổi trưa khi khói bắt đầu bay lên cao hơn đầu các ngọn cây, trước khi còi hụ và các người thợ khác rời xưởng.

“Chắc hôm nay Byron cũng bỏ làm buổi chiều,” đám thợ nói với nhau. “Có đám cháy để xem miễn phí mà.”

“Đám cháy này lớn lắm,” một người khác nói. “Nó ở đâu vậy ta? Dưới miệt đó, tao không biết có cái gì đủ lớn để mà cháy ra nhiều khói như vậy, trừ phi đó là nhà cô Burden.”

“Có lẽ chính nó đó,” một người khác nói. “Cha tao nói ông nhớ là năm mươi năm trước đây, người ta bảo phải đốt cái nhà đó đi, chỉ cần một chút mỡ người để bén lửa thật nhanh lúc đầu.”

“Có lẽ cha mày đã lên xuống dưới đó và châm lửa đốt nó,” một người thứ ba nói. Cả bọn cười ồ. Rồi họ quay lại làm việc, chờ cho còi hụ, thỉnh thoảng ngừng tay liếc nhìn cột khói. Một đôi sau có chiếc xe tải chở các thân cây đến. Họ hỏi tên tài xế vì hắn đã đi xuyên thành phố để đến đây.

“Burden,” tên tài xế nói. “Đúng đó, chính là cái tên này. Có người dưới phố nói là ông cò [26] đã xuống đó xem rồi.”

“Chắc rồi, tao cho là lão Watt Kennedy thích ngắm nhìn hỏa hoạn, dù lão phải đi đến đó vì phận sự,” một người nào đó lên tiếng.

“Chỉ cần nhìn bãi đất thôi,” tên tài xế nói, “thì ông cò đâu có khó gì tìm ra một thằng nào ở dưới miệt đó mà ông muốn tổng vô tù.”

Còi trưa hụ vang. Mọi người ra về, trừ Byron. Anh bắt đầu ăn trưa, cái đồng hồ bằng bạc mở ra đặt sẵn bên cạnh. Khi nó chỉ một giờ đúng, anh quay lại công việc. Anh làm một mình ở kho bốc hàng, đi lại đều đặn, không ngừng, như con thoi giữa chiếc xe tải và nhà kho đó, với miếng vải bố gấp lại đặt lên vai như tấm đệm và vác những chồng gỗ ván thùng nặng trên vai mà thoát nhìn người ta tưởng là anh không thể nhấc lên và vác đi. Chính lúc đó thì Lena Grove hiện ra ở cánh cửa ra vào, sau lưng anh, khuôn mặt rạng rỡ với nụ cười bình tâm sắp sửa toát ra, đôi môi sắp sửa lên tiếng. Anh nghe nàng, quay người lại và thấy vẻ mặt nàng tối lại như những vòng tròn chết dần trên mặt nước sau khi viên sỏi rơi xuống.

“Anh không phải ảnh,” nàng nói, đằng sau nụ cười héo dần, mang theo sự ngạc nhiên trầm trọng của một đứa bé.

“Thưa bà, không phải đâu,” Byron nói. Anh ngừng bước, quay nửa người lại, chồng gỗ ván được giữ thẳng bằng trên vai. “Tôi nghĩ là không. Nhưng ảnh là ai mà tôi không phải ảnh chớ?”

“Lucas Burch. Người ta biểu tôi...”

“Lucas Burch à?”

“Người ta biểu là tôi có thể tìm ra ảnh ở đây mà.” Nàng nói với một thứ gì như sự bình thản chứa chút ngờ vực, chăm chăm nhìn anh không nháy mắt, như thể nàng nghĩ là anh đang tìm cách gạt nàng.

“Khi tôi đi đến gần thành phố, họ cứ gọi họ ảnh là Bunch thay vì Burch. Nhưng tôi chỉ nghĩ là họ gọi sai thôi. Hay có lẽ tôi nghe sai.”

“Thưa bà, phải đó,” anh nói. “Đúng như vậy nè: Bunch. Byron Bunch.” Anh nhìn nàng, chồng ván gỗ vẫn thẳng băng trên vai, nhìn thân hình căng ra của nàng, cái bụng nặng nề, nhìn đôi giày đàn ông nặng trĩch lấm bụi đỏ ở chân nàng. “Bà có phải là bà Burch không?”

Nàng không trả lời tức khắc. Nàng đứng đó, ở ngay ngưỡng cửa, nhìn anh chăm chăm nhưng không hốt hoảng, vẫn với ánh mắt thản nhiên, chỉ hơi lúng túng, hơi nghi ngại. Đôi mắt nàng thì rất xanh màu biển. Nhưng chứa đựng một cảm giác mơ hồ là anh đang tìm cách gạt nàng. “Ở miệt dưới đó, trên đường tới đây, người ta biểu tôi là Lucas làm việc trong xưởng bào ở Jefferson. Rất nhiều người biểu tôi như vậy. Rồi tôi đến được Jefferson và người ta chỉ tôi đường đến xưởng bào, tôi hỏi quanh ở trong phố về Lucas Burch và người ta nói: ‘Có lẽ cô muốn hỏi tên Bunch chứ gì?’ rồi như vậy tôi cho là người ta biết sai họ ảnh, nhưng có vậy thì cũng không quan trọng gì. Ngay cả khi người ta biểu tôi rằng người mà họ muốn chỉ thì không phải da nâu. Không lẽ anh cũng nói anh không biết Lucas Burch ngoài này sao?”

Byron đặt gánh nặng trên vai xuống đất, sắp lại thành chồng ngay ngắn để sẵn sàng vác lại.

“Thưa bà, tôi không biết. Không phải ngoài này. Không có ai là Lucas Burch ở ngoài này. Tôi biết tất cả mọi người làm việc ở đây mà. Có thể ảnh làm đâu đó trong phố. Hay là ở một xưởng khác.”

“Bộ có một xưởng bào khác nữa sao?”

“Thưa bà, không có đâu. Nhưng lại có vài xưởng cưa, nhiều xưởng cưa là đẳng khác.”

Nàng nhìn anh dò xét. “Ồ miệt dưới đó, trên đường tới đây, người ta biểu tôi là ảnh làm việc ở xưởng bào mà.”

“Tôi không biết ai có họ đó ở đây,” Byron nói. “Tôi không nhớ ai có họ Burch, trừ tôi ra, và họ tôi lại là Bunch mà.”

Nàng cứ tiếp tục xem xét anh, vẻ mặt lộ ra không phải nỗi lo lắng cho tương lai mà đúng hơn là sự ngờ vực đối với hiện tại. Rồi nàng buông ra một tiếng thở. Đó không phải là tiếng thở dài: nàng đơn giản chỉ thở thật sâu và thật êm, một lần rồi thôi. “Được rồi,” nàng nói. Nàng quay nửa người, liếc nhìn xung quanh, nhìn những tấm gỗ đã cưa sẵn, những tấm ván thùng chồng lên nhau. “Chắc tôi phải ngồi xuống nghỉ một lát. Thiệt là mệt hết sức đi bộ trên mấy con đường thành thị này, cứng quá trời. Có vẻ như đi bộ trong phố xá làm tôi mệt hơn là cả quãng đường dài từ Alabama đến tận đây.” Nàng bước đến bên cạnh một chồng ván thấp.

“Chờ chút,” Byron nói. Anh vừa nhảy vọt tới, gần như thế, vừa bỏ miếng vải bố từ trên vai xuống. Người đàn bà chưa kịp ngồi thì anh vội vàng trải nó lên trên chồng ván đó. “Bà ngồi vậy êm hơn.”

“Ồ, anh thiệt tốt bụng.” Nàng ngồi xuống.

“Chắc là êm hơn chút đó chứ,” Byron nói. Anh móc túi lấy cái đồng hồ bằng bạc ra xem giờ; rồi anh cũng ngồi xuống, ở đầu bên kia chồng ván. “Tôi nghĩ rằng năm phút thì gần đúng đó.”

“Năm phút để nghỉ tay à?” nàng nói.

“Năm phút là từ khi bà vào đây. Có vẻ như tôi đã bắt đầu nghỉ tay rồi đó.

Tối thứ bảy thì tôi tự chấm công lấy,” anh nói.

“Và mỗi lần anh ngưng làm một phút thì anh cũng tính à? Làm sao mà họ biết là anh ngừng chớ? Một vài phút, bộ cũng thành chuyện hay sao?”

“Tôi cho là người ta trả lương cho tôi đâu phải để ngồi không,” anh nói. “Vậy là bà đến từ Alabama?”

Bây giờ thì đến lượt nàng nói, ngồi tạm trên tấm đệm bằng vải bố, thân hình nặng nhọc, vẻ mặt bình thản và yên ả, và anh vừa nghe vừa nhìn nàng, cũng tỏ ra bình thản không kém. Nàng nói với anh nhiều hơn những gì nàng định bụng nói ra, giống như nàng đã làm với những khuôn mặt xa lạ mà nàng đã đi xa cùng họ suốt bốn tuần lễ với sự chậm rãi điềm nhiên của trời đất khi đổi mùa. Rồi Byron, đến phiên mình, từ từ thấy hiện ra hình ảnh của một cô gái trẻ bị phản bội và bỏ rơi thậm chí cũng không biết là mình đã bị bỏ rơi, và họ của nàng chưa phải là Burch.

“Không đâu, tôi không nghĩ là tôi biết anh ta,” cuối cùng anh nói. “Dù sao đi nữa, chỉ có mình tôi ở đây tối nay. Mọi người khác thì chắc đi xuống dưới kia xem đám cháy.” Anh chỉ cho nàng thấy cột khói vàng dựng thẳng trong bầu không khí đứng gió, phía trên những ngọn cây.

“Tụi tôi đã thấy nó khi ngồi trên xe la trước khi vào thành phố,” nàng nói. “Đám cháy chắc là to lắm.”

“Đó là một ngôi nhà xưa, nó bị lắm. Nó có đó từ lâu rồi. Không ai ở đó cả, trừ một người đàn bà, sống một mình. Tôi nghĩ, ngay đến tận bây giờ vẫn có nhiều người trong thành phố này gọi đó là trời hành, trời phạt. Cổ là người *Yankee* đó. Gia đình cổ đến định cư ở đây vào Thời kỳ Tái thiết, để khích động dân da đen. Hai người trong gia đình cổ bị giết khi làm chuyện đó. Người ta nói cổ vẫn còn giao du với tụi đen. Thăm viếng khi tụi nó đau ốm, như thể tụi nó là dân da trắng không bằng. Cổ không muốn thuê người nấu bếp bởi vì nếu vậy thì phải thuê một mụ da đen. Người ta nói cổ quá

quyết là da đen hay da trắng đều cũng giống nhau thôi, đều cũng là con người cả. Chính vì lý do này mà người ta không bao giờ đặt chân đến nhà cô. Trừ một...” Nàng vừa lắng tai nghe, vừa nhìn anh không rời mắt. Anh bây giờ không nhìn nàng, anh nhìn nghiêng chút xíu sang một bên. “Hay có lẽ hai đứa, theo những gì tôi nghe được. Tôi hy vọng tụi nó sẽ đến kịp để giúp cô khiêng đồ đạc ra ngoài. Có lẽ tụi nó đã có mặt dưới đó rồi.”

“Tụi nó là ai mà có lẽ đã có mặt dưới đó rồi vậy?”

“Hai đứa cùng tên Joe ở đâu đó gần nhà cô. Joe Christmas và Joe Brown.”

“Joe Christmas? Cái họ gì mà nghe mắc cười quá!”

“Thằng cha đó buồn cười lắm.” Anh lại nhìn nghiêng chút xíu sang một bên để tránh vẻ mặt chăm chú của nàng. “Tên làm chung với nó trông cũng lộ bịch không thua gì. Brown. Nó cũng đã từng làm ở đây. Nhưng giờ thì đã bỏ đi, cả hai đứa nó. Và tôi cho là không ai thiệt mất cái lông chân vì vậy cả.”

Người đàn bà vẫn ngồi trên tấm đệm bằng vải bố, yên lặng và chăm chú. Tưởng chừng như cả hai người đang ngồi, vào một buổi chiều chủ nhật với bộ cánh đẹp nhất của mình, trong chiếc ghế bành bằng mây đặt trên mặt đất bằng phẳng có màu gì đồng, ngay đằng trước căn lều ở nông thôn. “Người bạn của anh ta cũng tên Joe phải không?”

“Thưa bà, đúng đó. Joe Brown. Tên họ thật của nó đó, có thể lắm chứ. Bởi vì, khi nghĩ đến ai đó có cái tên Joe Brown người ta liền hình dung ra một tên lẻo miệng lúc nào cũng cười nói oang oang. Vì vậy mà tôi tin đó là tên thật của nó, mặc dù Joe Brown thì không hiểu sao nghe có vẻ quá nhanh, quá dễ đối với một cái tên tự nhiên. Nhưng tôi nghĩ đúng là tên của nó. Bởi vì nếu chỉ làm bằng miệng không thôi thì bây giờ nó đã thành chủ nhân ông của cái xưởng này rồi. Vậy mà người ta có vẻ thích nó. Dù sao đi nữa, nó với thằng Christmas ăn ý với nhau lắm.”

Nàng nhìn anh chăm chăm. Khuôn mặt nàng vẫn bình thản nhưng bây giờ lại nghiêm trang, đôi mắt cũng nghiêm trang và chăm chú. “Anh ta và người kia làm gì?”

“Tôi cho rằng không có gì xấu cả. Ít ra thì tội nó chưa bị tóm. Brown đã từng làm việc ít nhiều ở đây, mỗi khi nó không bận rộn cười giỡn và chọc phá người khác. Nhưng Christmas thì nghỉ việc. Hai đứa nó ở chung với nhau dưới kia, đầu đó dưới kia, gần cái nhà đang cháy đó. Và tôi cũng nghe chuyện tội nó làm gì để kiếm sống. Nhưng đầu tiên, đó không phải là chuyện của tôi, và thứ hai là phần lớn chuyện người ta kể về người khác thường thì không đúng chút nào. Như vậy tôi nghĩ mình cũng không tốt hơn người khác đâu.”

Nàng nhìn anh chăm chăm. Thậm chí không chớp mắt. “Và một trong hai người đó nói họ của mình là Brown” Lẽ ra đây là một câu hỏi nhưng nàng không chờ đợi câu trả lời. “Anh còn nghe những chuyện đồn đại gì nữa mà người ta kể về những gì họ làm không?”

“Tôi không muốn làm hại ai cả,” Byron nói. “Tôi không nên nói nhiều như vậy. Sự thật là ai mà ngừng làm việc thì sớm rơi vào cảnh ‘nhàn cư vi bất thiện’ đó.”

“Người ta đồn đại chuyện gì?” nàng nói. Nàng vẫn ngồi yên. Giọng nàng thì điềm nhiên, nhưng Byron đã yêu nàng dù anh chưa biết chuyện này. Anh không nhìn nàng. Anh cảm thấy đôi mắt nghiêm trang, chăm chú của nàng đăm đăm nhìn khuôn mặt anh, nhìn miệng anh.

“Vài người quả quyết là hai đứa nó bán ụyt-ki. Cát giầu rượu lậu ở chỗ cái nhà đang cháy đó. Rồi người ta cũng kể là Brown, vào một đêm thứ bảy say xỉn dưới phố, gần như nói ra oang oang chuyện gì đó mà đáng lẽ nó không nên nói ra: chuyện về nó và tên Christmas một đêm nọ ở Memphis, hay ở một con lộ tối tăm gần Memphis. Có dính dáng đến một khẩu súng lục

trong việc này. Hay có lẽ hai khẩu. Song Christmas đã nhanh chóng bước đến, chặn họng Brown lại và kéo cổ nó đi. Dù sao đi nữa, có chuyện gì đó mà Christmas không muốn người khác biết, và ngay cả Brown, giá như không say thì đã tỉnh táo hơn để không kể ra. Đó là những gì tôi nghe được. Tôi đâu có mặt ở đó.”

Khi ngẩng đầu lên, anh nhận ra là mình đã nhìn xuống lần nữa ngay cả trước khi anh bắt gặp ánh mắt nàng. Anh dường như có linh cảm về cái gì đó giờ đây không thể vấn hồi được, cái gì đó không nên nhớ lại, anh đã tin trước đó là tại đây, một mình trong xưởng bào vào một buổi chiều thứ bảy, chắc anh đã không thể có cơ hội làm thương tổn hay gây hại cho bất cứ ai .

“Anh ta trông ra sao?” nàng nói.

“Christmas à? Tại sao -”

“Tôi có nói đến Christmas đâu.”

“Ồ, Brown. Được rồi. Cao to, trẻ tuổi. Ngăm ngăm đen; đàn bà thấy nó đẹp trai, nhiều bà thấy như vậy lắm, tôi nghe nói vậy. Một tên lúc nào cũng thích cười, thích đùa nghịch và ưa chọc ghẹo người khác. Nhưng tôi...” Giọng anh bỗng ngưng bật. Anh không thể nhìn nàng, vì anh cảm thấy ánh nhìn chín chắn và vững vàng của nàng dán chặt vào khuôn mặt anh.

“Joe Brown,” nàng nói. “Có phải anh ta có một cái sẹo trắng nhỏ, ngay đây này, gần cái miệng không?”

Và anh không thể nhìn nàng, anh cứ ngồi đó, trên chông ván, và bây giờ thì đã quá trễ, và bây giờ giá như anh cắn đứt cha cái lưỡi lẻo mép của mình cho rồi.

3

Từ cửa sổ phòng làm việc ông có thể nhìn ra đường. Con đường nằm không xa lắm, vì sân cỏ trước nhà không rộng. Cái sân cỏ đó thì nhỏ, trồng độ nửa tá cây phong lùn. Ngôi nhà, một cái “bon-gho-lô”^[27] khiêm tốn bằng gỗ nâu không sơn phết, thì cũng nhỏ. Những khóm cây hải đào, tử đinh hương và thực quỳ gần như che kín nó, chỉ để lại một khoảng trống nhờ qua đó ông quan sát con đường từ cửa sổ phòng làm việc. Ngôi nhà bị che kín đến nỗi ngọn đèn ở góc đường chỉ soi được nó lờ mờ.

Từ cửa sổ ông cũng có thể thấy cái tấm biển mà ông gọi là đài kỷ niệm của mình. Nó được cắm ở một góc sân, khá thấp, quay mặt ra ngoài đường. Đài chín tác, cao bốn tác rưỡi^[28] - một hình chữ nhật gọn gàng, người đi ngoài đường thấy mặt phải, còn ông thì chỉ thấy mặt trái của nó. Nhưng ông không cần đọc nó, bởi vì một khi hiểu ra là ông phải bắt đầu kiếm tiền để ăn, mặc, sưởi ấm, ông đã chịu khó tự mình làm ra cái biển hiệu này với búa và cưa một cách kỹ lưỡng và ông đã sơn phết những chữ trên đó cũng kỹ lưỡng không kém, tuy thấy chán ngắt. Khi rời khỏi chủng viện, ông có một ít thu nhập được thừa kế từ người cha. Và ngay từ khi nhận được ngôi nhà thờ dành cho mình, ông bắt đầu gửi tặng toàn bộ số tiền mình nhận được mỗi ba tháng đó đến một cơ sở từ thiện chuyên chăm lo những cô gái trẻ phạm pháp ở Memphis. Rồi ông bị đuổi ra khỏi ngôi nhà thờ của mình, bị đuổi ra khỏi giáo hội, và điều cay đắng nhất mà ông chưa hề chịu đựng trước đó, theo ý ông, - thậm chí cay đắng hơn sự cách chức và nỗi ô nhục - là lá thư mà ông viết để báo tin là từ nay về sau ông chỉ có thể gửi cho họ một nửa số tiền mà ông từng gửi trước đây.

Vậy là ông tiếp tục chia sẻ với họ số lợi tức mà nếu không gửi thì nó cũng chỉ vừa đủ cho ông sống. “May sao là còn có những việc mà mình có thể

làm được,” ông nói vào lúc đó. Vì vậy mà có cái tấm biển gỗ này do ông tự tay đóng cẩn thận và tự tay ông tạo chữ bằng những mảnh thủy tinh vỡ vụn khéo léo trộn với nước sơn để mà vào ban đêm, khi ngọn đèn ở góc đường chiếu lên tấm biển thì các hàng chữ lấp lánh sáng gọi lên hình ảnh lễ Giáng sinh:

Rev. [\[29\]](#) Gail Hightower, D.D. [\[30\]](#)

Nhận dạy vẽ, nhạc

Làm thiệp Giáng sinh & Sinh nhật vẽ bằng tay

Tráng, in ảnh

Nhưng thời đó đã lâu lắm rồi, ông chẳng bao giờ có được một học viên nghệ thuật nào và có rất ít thiệp Giáng sinh hay tấm kính ảnh; lớp sơn và vụn kính đã bị tróc khỏi những hàng chữ phai màu. Tuy nhiên người ta vẫn còn đọc được, nhưng cũng giống như chính Hightower, ít ai trong đám dân phố cần đọc nó làm gì nữa. Tuy vậy, thỉnh thoảng vẫn có một mụ vú da đen với những đũa con nít da trắng của mụ dừng chân trước tấm biển và to tiếng đánh vắn các từ, với vẻ ngu ngốc và trống rỗng của loại người rảnh rỗi và dốt nát như mụ. Đôi khi một người lạ mặt xuất hiện trên con đường yên tĩnh, xa xôi, không lát đá và ít người qua lại này, ngừng bước và đọc tấm biển rồi ngược mắt nhìn ngôi nhà nhỏ, màu nâu và gần như bị che kín rồi tiếp tục đi; và năm thì mười họa người lạ mặt đó nói đến tấm biển với vài người quen biết trong phố. “Đúng rồi đó,” người bạn nói. “Hightower. Hắn sống một mình ở đó. Hắn đến sinh sống ở đây như là mục sư của giáo hội Trưởng lão [\[31\]](#) nhưng con vợ hắn đã chơi xỏ hắn một vố nặng. Nàng ta thỉnh thoảng lên đi Memphis để vui chơi thỏa thích. Nói vậy chứ cũng hai mươi lăm năm rồi đó, ngay sau khi hắn dọn đến đây. Vài người quả quyết

rằng hắn biết chuyện chứ không đâu, rằng chính hắn không thể hay không muốn thỏa mãn con vợ, và rằng hắn biết chuyện nàng ta làm. Rồi vào một đêm thứ bảy nàng ta bị giết, trong một ngôi nhà hay đâu đó, ở Memphis. Báo chí đăng đầy chuyện này. Hắn bị buộc phải rời bỏ ngôi nhà thờ của mình, nhưng vì lý do nào đó, hắn không muốn đi khỏi Jefferson đây. Người ta đã thử ép hắn ra đi, vì lợi ích của riêng hắn cũng như của thành phố và giáo hội. Thật tình thì chẳng dễ chịu gì cho giáo hội đâu, bạn thấy đấy, khi có nhiều người ở xa đến đây và nghe ra chuyện này và chuyện hắn không chịu ra đi. Hắn muốn ở lại thành phố. Và từ đó đến nay hắn sống dưới đó, một thân một mình, tại cái nơi mà trước kia là con đường chính. Giờ thì nó không còn là đường chính nữa, vậy là được lắm rồi. Nhưng rồi thì hắn không còn làm phiền ai nữa, và tôi tin là người ta phần lớn đã quên hắn. Hắn tự làm việc nhà lấy. Tôi tin là chẳng có ma nào đặt chân vào trong nhà đó từ hai mươi lăm năm nay. Người ta không biết tại sao hắn cứ ở lì đó. Nhưng nếu bạn đi ngang đó, bất cứ ngày nào, vào lúc chạng vạng hay khi đêm xuống, bạn có thể thấy hắn ngồi bên cửa sổ. Chỉ ngồi đó thôi, tuyệt không làm gì khác. Phần thời gian còn lại, người ta hầu như không thấy hắn bao giờ, trừ đôi lần hắn làm việc trong vườn nhà.”

Như vậy, tấm biển mà ông đóng và vẽ chữ thì đối với ông còn có ít ý nghĩa hơn là đối với thành phố; ông không còn ý thức về nó như một tấm biển, như một lời truyền đạt. Ông quên bằng nó cho đến khi ông ngồi vào chỗ bên cửa sổ phòng làm việc, khi đêm xuống. Lúc đó, nó chỉ là một hình dạng chữ nhật, quen thuộc và hoàn toàn vô nghĩa, được đặt thấp ở một đầu sân cỏ hẹp nằm sát đường. Nó cũng hẳn là có thể mọc ra từ lòng đất bí hiểm và tất yếu, giống như những cây bụi và cây phong có nhánh trải thấp mà ông không ngăn cản hay chăm bón cho chúng nảy nở. Thậm chí ông không nhìn nó nữa, như ông thực sự không thấy cây cối phía dưới khi chăm chú nhìn ra đường xuyên qua chúng, chờ đêm tới, chờ cái thời điểm chính xác mà màn đêm buông xuống. Ngôi nhà, phòng làm việc đều tối sau lưng ông, và ông đang đợi cái khoảnh khắc mà mọi ánh sáng trong bầu trời đều biến mất và trời sụp tối ngoại trừ cái ánh sáng lờ mờ mà cỏ cây còn giữ lại và lưu luyến chia tay, làm mặt đất còn sáng chút ít dù đêm đã đến đủ đầy. *Bây giờ, trong*

chốc lát thôi, ông nghĩ; trong chốc lát thôi, bây giờ. Ông không nói, ngay cả với chính mình: “Ồ đó vẫn còn một chút danh dự và lòng tự trọng, một chút cuộc đời.”

Khi Byron Bunch, bảy năm trước đây, lần đầu đến Jefferson và thấy tâm biên nhỏ *Gail Hightower D.D. Nhận dạy vẽ, nhạc Làm thiệp Giáng sinh & Sinh nhật vẽ bằng tay Tráng, in ảnh anh nghĩ, ‘D.D. là cái gì vậy cà, D.D.?’*

và anh đi hỏi và người ta bảo anh nó có nghĩa là Done Damned^[32]. Gail Hightower D.D. ít ra là bị đọa đày ở Jefferson rồi, họ nói với anh. Và họ cũng nói rằng Hightower đã đến thẳng Jefferson từ chủng viện, sau khi từ chối tất cả những sự bổ nhiệm khác; rằng ông đã đi chạy chọt khắp nơi để được gọi đến Jefferson. Ông đến đây với cô vợ trẻ, mặt mũi lộ vẻ phẫn khích ngay từ khi bước xuống tàu lửa, mở miệng chào hỏi, nói với những lão ông, lão bà, tức những cột trụ của ngôi giáo đường của ông, là ông đã hết lòng chọn Jefferson ngay từ đầu, ngay lần đầu tiên ông quyết định trở thành mục sư; và kể với họ, với một thứ gì giống như niềm vui sướng, về những lá thư ông đã viết và những nỗi lo lắng ông đã trải qua và những ảnh hưởng ông đã sử dụng để được bổ nhiệm đến Jefferson. Đối với dân chúng trong thành phố, chuyện này nghe ra giống như tên lái ngựa tỏ lòng vui sướng khi thấy có lời to trong một chuyến buôn. Có lẽ đây là điều mà các trưởng lão của nhà thờ cảm thấy lúc đó. Họ đã lắng nghe ông với chút gì đó lạnh nhạt, ngạc nhiên và nghi ngại bởi vì ông có vẻ bận tâm trước hết đến chuyện sống ở thành phố này hơn là đến nhà thờ và các con chiên mà ông muốn phục vụ. Như thế ông không quan tâm đến những con người, những con người đang sống đây, như thế ông không muốn biết đến việc họ có muốn ông giữ chức vụ này hay không. Hơn nữa, ông thì cũng trẻ và các lão ông, lão bà đã thử làm dịu bớt sự phẫn khích vui sướng của ông bằng cách đề cập đến những vấn đề nghiêm trọng và trách nhiệm của nhà thờ và những trách nhiệm của riêng ông. Và họ tiếp tục kể với Byron rằng, dù sáu tháng đã qua, ông mục sư trẻ vẫn còn phẫn khích, vẫn còn nói về cuộc Nội

chiến và ông nội của mình, một sĩ quan kỵ binh đã tử trận, và về những kho tiếp liệu của tướng Grant [33] đã bốc cháy ở Jefferson, vẫn phát ngôn một cách ngông cuồng đến mức lời nói của ông chẳng còn nghĩa lý gì. Họ kể với Byron rằng khi đứng trên bục giảng, ông dường như cũng ăn nói kiểu đó, cũng bạt mạng không kém, nói chuyện đạo y như nói chuyện nằm mộng. Không phải là cơn mộng dữ đâu, nhưng là cái gì đó đi nhanh hơn những lời trong Kinh thánh, một thứ gió xoáy, nó thậm chí không cần chạm đến mặt đất. Và các lão ông, lão bà thì cũng chẳng ưa điều này chút nào.

Như thế, ngay cả trên bục giảng đạo, ông không đủ sức tách rời đạo giáo với sự xung phong của đoàn kỵ binh và ông nội đã chết, bị giết trên lưng ngựa phi nước đại. Và có lẽ ở nhà, ông cũng không thể phân biệt những chuyện này trong cuộc sống riêng tư của mình. Có lẽ ở nhà ông cũng chẳng thêm phân biệt làm gì, Byron nghĩ, trong khi anh đang nghĩ đó là cách thức mà cánh đàn ông cư xử với những người đàn bà thuộc về họ, và đó là lý do tại sao đàn bà phải tỏ ra mạnh mẽ và người ta không nên khiển trách họ về những gì họ làm với đàn ông, cho đàn ông và vì đàn ông, bởi vì Chúa biết rõ rằng làm vợ một người nào đó không phải là điều đơn giản. Họ kể với anh rằng người vợ của ông mục sư là một cô gái nhỏ nhắn, trông có vẻ trầm lặng, thoát đầu gây ra cảm tưởng nơi thành phố là cô chẳng có gì đáng chú ý. Và thành phố nói rằng, giá như Hightower là loại người đáng tin cậy hơn, loại người mà một mục sư đứng ra phải là như vậy, thay vì được sinh ra khoảng ba mươi năm sau cái ngày duy nhất mà ông dường như đã sống thực sự - cái ngày mà ông nội của mình bị bắn chết trên lưng ngựa phi nước đại - thì cô hẳn đã là người tốt rồi. Nhưng ông không phải loại người đó, và các ông bà hàng xóm đã nghe cô khóc trong căn nhà riêng dành cho mục sư trong đêm khuya hay vào buổi chiều, và các người hàng xóm này biết là ông mục sư chẳng thể làm gì được về việc này bởi vì ông không biết đâu là chỗ sai, chỗ trái. Đôi khi, thậm chí ngày chủ nhật, cô không đi nhà thờ, nơi mà chồng cô giảng đạo, và người ta nhìn ông và tự hỏi không biết ông có nhận ra là vợ mình vắng mặt không, không biết ông có quên là mình có một người vợ không, một khi đứng trên cao đó, trên bục giảng, với hai bàn tay

lượn đi lượn lại xung quanh mình; và các tín điều mà ông có nhiệm vụ rao giảng thì đầy những cuộc xung kích của kỵ binh, những cuộc bại trận và những nổi vinh quang. Và cũng y chang như vậy khi ông ráng sức kể cho họ nghe, ở ngoài đường, những con ngựa phi nước đại khi tiến công thì câu chuyện của ông lại pha trộn với sự xá tội và các dàn đồng ca của những thiên thần thượng đẳng hiếu chiến. Đến nổi mà, thì cũng tất nhiên thôi, các vị trưởng lão của nhà thờ tin rằng những gì ông rao giảng trong chính ngôi nhà của Chúa, vào chính ngày của Chúa, thì tiến quá gần sự phạm thánh.

Và họ kể với Byron rằng sau một năm ở Jefferson, cô vợ bắt đầu mang vẻ mặt đông cứng, và khi các quý bà trong giáo xứ đến gặp Hightower, chỉ một mình ông tiếp họ, mặc độc cái áo sơ-mi, không mang cổ còng, dáng điệu thì bồn chồn, và trong một lúc ông thậm chí có vẻ không hiểu mục đích của cuộc gặp gỡ và ông phải làm gì đây. Ông mời họ vào, mở miệng xin lỗi rồi biến mất. Và họ không nghe một tiếng động nào đến từ bất cứ nơi nào trong nhà, họ ngồi đó, trong bộ cánh dành cho ngày chủ nhật, đưa mắt nhìn lẫn nhau hay nhìn quanh phòng, lắng tai nhưng chẳng nghe gì cả. Rồi ông trở lại, lần này thì mặc áo choàng và cổ còng, ngồi xuống và chuyện trò về nhà thờ và những người bệnh, và họ trò chuyện, trả lời ông một cách hoạt bát và điềm tĩnh, nhưng họ lúc nào cũng lắng tai để nghe cái gì đó, có lẽ cũng để mắt coi chừng cửa ra vào, và có lẽ tự hỏi ông có biết những chuyện mà họ tin là họ đã biết không.

Các quý bà này ngừng hẳn việc lui tới nhà ông. Chẳng mấy chốc, họ thậm chí không còn thấy cô vợ của ông mục sư ở ngoài phố nữa. Và ông cứ xử sự như thể mọi việc đều ổn cả. Rồi, cô bắt đầu vắng mặt một hay hai ngày. Người ta thấy cô lên chuyến tàu sớm buổi sáng, khuôn mặt bắt đầu gầy đi, hốc hác hẳn ra như thể cô không bao giờ ăn uống đầy đủ, và vẫn mang cái vẻ đông cứng như thể cô không thấy những gì mà cô nhìn đến. Và ông mục sư nói là cô đi thăm gia đình ở đâu đó dưới miền Nam của tiểu bang, cho tới một ngày kia, vào một trong những lần vắng mặt của cô, có mục đàn bà ở Jefferson đi mua sắm ở Memphis bắt chợt nhận ra cô đang vội vã đi vào một khách sạn. Đó là một ngày thứ bảy, mục đàn bà nọ quay về nhà và kể ra

chuyện này. Tuy vậy, ngày hôm sau Hightower vẫn lên bục giảng, thao thao bất tuyệt về đạo giáo trộn lẫn lẫn nữa với những đợt xung phong của kỵ binh, và cô vợ trở về ngày thứ hai, rồi ngày chủ nhật tiếp đó thì cô lại đến dự lễ ở nhà thờ, lần đầu tiên sau sáu hay bảy tháng, ngồi một mình ở hàng ghế cuối. Sau đó, cô đến nhà thờ đều đặn mỗi chủ nhật, trong một thời gian. Rồi cô lại bỏ đi, lần này vào giữa tuần (khi đó vào tháng bảy và trời rất nóng), và Hightower nói là cô đi thăm gia đình lần nữa, ở vùng quê trời mát; các lão ông, tức là các trưởng lão của nhà thờ, và các lão bà quan sát ông đều đều nhưng họ không biết ông có tin vào những gì ông nói hay không, và đám trẻ thì mở miệng xì xào sau lưng ông.

Nhưng họ đã không thể nói chắc là chính ông có tin hay không vào những điều ông kể ra với họ, là ông có quan tâm hay không, với cái thói quen pha lẫn chuyện đạo giáo với chuyện ông nội của mình bị bắn chết trên lưng ngựa phi nước đại, như thể hạt giống mà ông nội truyền cho ông cũng ở trên lưng ngựa, vào cái đêm đó, cũng bị giết chết; và thời gian thì ngưng lại ngay ở chỗ đó, vào lúc đó đối với cái hạt giống đó; và như thể từ thời điểm đó thì vẫn không có gì nảy sinh trong thời gian, ngay cả chính ông.

Cô vợ trở về trước ngày chủ nhật. Trời thì nóng bức. Các người già bảo rằng thành phố chưa bao giờ chịu đựng một đợt nóng khủng khiếp như vậy. Cô đến nhà thờ dự lễ ngày chủ nhật và ngồi ở hàng ghế cuối, một mình. Rồi ngay giữa bài thuyết giáo, cô đứng bật dậy và bắt đầu gào thét, và vừa khoa tay, vừa hét lên cái gì đó về phía bục giảng, nơi mà chồng cô đã ngừng nói, người khom ra đằng trước, bất động, hai bàn tay còn ở giữa khoảng không. Vài người ngồi gần tìm cách giữ chặt cô lại nhưng cô vùng vẫy chống cự, và người ta kể lại với Byron là cô bây giờ đứng ở gian giữa của nhà thờ, miệng hét, tay vung về phía bục giảng, nơi mà chồng cô khom người, bàn tay còn trên cao, bộ mặt hốt hoảng, đông cứng theo hình dạng của đoạn ngưu ngôn vang như sấm mà ông đã không thể kể xong. Họ không biết cô vung tay nhắm vào người chồng hay vào Chúa. Rồi ông bước xuống, đến gần vợ và cô ngừng giãy giụa và ông đưa cô ra ngoài. Tất cả những cái đầu đều quay nhìn khi hai người đi ngang, cho đến khi viên giám thị nhà thờ bảo

người nhạc công đàn ống đánh đàn lên. Ngay chiều hôm đó, các trưởng lão nhà thờ họp kín. Người ta không bao giờ biết chuyện gì xảy ra trong phòng họp, nhưng Hightower trở lại, đi vào phòng áo lễ và cũng đóng kín cánh cửa sau lưng mình.

Nhưng người ta không biết chuyện gì đã xảy ra. Họ chỉ biết là nhà thờ đã trích ra một số tiền để gửi cô vợ đến một cơ sở từ thiện, một viện điều dưỡng, và chính Hightower đã đưa vợ đi đến đó rồi quay về và giảng đạo vào ngày chủ nhật tiếp theo, như thường lệ. Những bà, những cô hàng xóm, một vài người trong bọn họ đã không đặt chân vào nhà thờ từ nhiều tháng nay, lại tỏ ra tử tế với ông, thỉnh thoảng mang các món ăn nấu sẵn cho ông, kể cho nhau hay kể lại với chồng là căn nhà dành cho ông mục sư thì bữa bãi quá cỡ và ông có vẻ ăn uống như con thú - chỉ ăn khi nào thấy đói và chỉ ăn những gì có thể tìm ra. Mỗi hai tuần ông đi thăm vợ ở viện điều dưỡng nhưng ông bao giờ cũng quay về sau một hay hai hôm; và ngày chủ nhật ông vẫn lên lại bục giảng, như thể toàn bộ sự việc đã không hề xảy ra. Dễ thương và tò mò, nhiều người hỏi thăm sức khỏe cô vợ, và ông cảm ơn họ. Rồi, ngày chủ nhật, lại đứng trên bục giảng, với những điệu bộ lộn xộn tùy hứng, với giọng nói hoang dại đầy đam mê, ông oang oang trợn lẩn, giống như những bóng ma, nào Chúa và sự cứu rỗi, nào ông nội đã chết và đoàn ngựa phi nước đại trong khi ở bên dưới các trưởng lão và đám giáo dân ngồi nghe, hoang mang và bất bình. Vào mùa thu, cô vợ trở lại nhà. Cô trông khỏe mạnh hơn. Mập ra chút đỉnh. Cô thậm chí còn thay đổi sâu sắc hơn thế. Có lẽ là hiện giờ cô có vẻ bị kiềm chế, hay ít ra là tỉnh thức. Dù sao, cô giờ đây giống như người mà các quý bà đã muốn cô luôn luôn là như vậy, như họ tin rằng một người vợ mục sư phải là như vậy. Cô đều đặn đi lễ nhà thờ, dự những buổi cầu nguyện, và các quý bà thăm viếng cô và cô thăm viếng họ, ngồi im lặng và khiêm tốn ngay cả trong nhà mình trong khi họ chỉ bảo cô làm sao chăm sóc nhà cửa, mặc áo quần gì, nấu món gì cho chồng ăn.

Người ta thậm chí có thể nói là họ đã tha thứ cho cô. Không tội ác nào, không một vi phạm nào thực sự được nêu ra, và không một hình phạt nào

thực sự được áp dụng. Nhưng thành phố không tin rằng các quý bà đã quên những chuyện đi bí ẩn trước đây, nơi đến là Memphis, và với mục đích gì thì ai ai cũng đồng ý dễ dàng. Tuy nhiên, không ai hé miệng nói ra bao giờ, không hề oang oang cho đầu hè cuối ngõ cùng nghe, bởi vì thành phố tin rằng những người đàn bà đứng đắn không dễ dàng quên chuyện này, chuyện nợ đâu, dù xấu hay tốt, vì sợ rằng sự ném trái và hương vị của lòng tha thứ sẽ biến mất khỏi vòm miệng của lương tâm họ. Bởi vì thành phố tin rằng các quý bà biết rõ sự thật, bởi vì nó cũng tin rằng những người đàn bà phạm tội có thể để mình làm lạc về mặt tội lỗi, vì họ phải tiêu tốn một số thời gian để tìm cách tránh gây ra ngờ vực, trong khi những người đàn bà đứng đắn thì ngược lại, họ không thể làm lạc, vì chính mình đã là người đứng đắn rồi thì họ không phải lo ngại về sự đứng đắn của mình hay của bất cứ ai khác; vì vậy mà họ có dư thì giờ để đánh hơi tội lỗi. Cho nên, người ta nghĩ, cái tốt hầu như lúc nào cũng có thể đánh lừa họ bằng cách làm cho họ tin nó là cái xấu, nhưng chính cái xấu thì không thể đánh lừa họ. Như vậy, sau bốn hay năm tháng, khi cô vợ vắng mặt lần nữa và người chồng lặp lại là cô đi thăm gia đình, thành phố tin rằng lần này thì ngay cả ông cũng không còn bị lừa. Dù sao đi nữa, cô trở về và ông tiếp tục giảng đạo mỗi ngày chủ nhật cứ như chẳng có chuyện gì xảy ra, ông vẫn đi thăm viếng người này, kẻ nợ và các bệnh nhân, và vẫn nói về nhà thờ của mình. Nhưng cô vợ không còn đi nhà thờ nữa, và chẳng mấy chốc các quý bà ngừng đến thăm cô, ngừng đến hẳn căn nhà của mục sư. Và cả đến những người hàng xóm hai bên cũng không thấy cô chung quanh nhà. Chẳng bao lâu thì như thể cô không còn ở đó nữa, như thể mọi người đều đồng tình là cô không còn ở đó nữa, là ông mục sư đã không hề có vợ. Và ông vẫn giảng đạo cho họ vào mỗi chủ nhật, ông thậm chí không còn bảo họ là cô vợ đã đi thăm gia đình ở xa. Có lẽ ông vui về chuyện này, thành phố nghĩ. Có lẽ ông vui vì không phải nói láo nữa.

Vậy là không ai thấy khi cô lên tàu lửa vào ngày thứ sáu đó, hay có lẽ thứ bảy, ngày của biển cô. Chính tờ báo sáng chủ nhật mà họ đọc, nó đưa tin là trong đêm thứ bảy, cô đã nhảy, hay ngã xuống, từ cửa sổ một khách sạn ở Memphis, và cô đã chết. Và có một người đàn ông trong phòng với cô. Hẳn

bị bắt. Hắn say xin. Hai người đã đăng ký với khách sạn như vợ chồng, dưới tên giả. Cảnh sát đã tìm ra tên thật của cô được viết trên một mảnh giấy mà cô đã xé sau đó và ném vào sọt rác. Các tờ báo in đầy đủ tên cô cùng với câu chuyện: vợ của mục sư Gail Hightower, ở Jefferson, bang Mississippi. Theo câu chuyện thì tờ báo đã điện thoại cho ông chồng lúc hai giờ sáng và ông này trả lời là mình chẳng có gì để nói. Và khi các giáo dân đến nhà thờ vào sáng chủ nhật đó thì thấy trong sân đầy các phóng viên đến từ Memphis đang chụp ảnh ngôi nhà thờ và căn nhà dành cho mục sư. Rồi Hightower đến. Các phóng viên tìm cách chặn ông lại nhưng ông đi xuyên qua họ, vào thẳng trong nhà thờ, bước lên bục giảng. Những lão bà và một vài lão ông đã có mặt trong nhà thờ tỏ ra khiếp sợ và phẫn nộ, không phải vì chuyện xảy ra ở Memphis mà vì sự hiện diện của đám phóng viên. Nhưng khi Hightower vào và thực sự leo lên bục giảng, họ thậm chí không còn nghĩ đến đám phóng viên nữa. Các bà đứng dậy đầu tiên và bắt đầu bỏ đi. Rồi các ông cũng đứng dậy, và rồi nhà thờ không còn ai, ngoại trừ ông mục sư trên bục giảng, hơi nghiêng người về phía trước, hai bàn tay chống hai bên cuốn Kinh thánh đã mở, đầu giữ thẳng, và các phóng viên Memphis (họ đã theo ông vào bên trong nhà thờ) thì ngồi ngay hàng ở chiếc ghế dài cuối cùng. Họ nói là ông không nhìn các con chiên của mình bỏ đi. Ông không nhìn cái gì cả.

Người ta kể cho Byron tất cả mấy chuyện đó: cuối cùng ông mục sư cẩn trọng gập cuốn Kinh thánh lại, và bước xuống, đi dọc theo gian vách của ngôi nhà thờ giờ đây trống vắng, mắt không một lần nhìn đến đám phóng viên đang ngồi, giống như các con chiên đã ngồi trước đó, và ra khỏi cửa. Ở bên ngoài, các tên chụp ảnh đang chờ ông, sẵn sàng với máy ảnh đã mở, đầu họ đã trùm vải đen. Ông mục sư rõ ràng là đã nghĩ đến chuyện này, bởi vì ông bước ra khỏi nhà thờ với một cuốn thánh ca mở sẵn che ngang mặt. Nhưng đám chụp ảnh rõ ràng cũng nghĩ đến chuyện này, bởi vì họ qua mặt được ông. Chắc là ông không quen với trò này vì vậy ông bị qua mặt dễ dàng, người ta kể với Byron. Một trong những người chụp ảnh đã đặt máy ảnh ở một bên, và ông mục sư không thấy nó chút nào, hay thấy quá trễ. Ông đã che mặt mình đối với cái máy ảnh đang trước thôi, và ngày hôm sau

xuất hiện trên báo tấm ảnh chụp nghiêng, cho thấy ông đang bước, tay cầm cuốn thánh ca che mặt. Và, đằng sau cuốn đó, đôi môi ông héch lên như thể ông đang mỉm cười. Nhưng hai hàm răng nghiêng lại và bộ mặt ông trông giống như bộ mặt của Sa-tăng ^[34] trong các bức tranh khắc cổ. Ngày hôm sau ông mang vợ về chôn cất. Thành phố đến dự buổi lễ. Nhưng nó không phải là một tang lễ. Ông không mang xác vợ đến nhà thờ. Ông đem thẳng ra nghĩa địa và khi ông đang chuẩn bị cho chính mình đọc từ cuốn Kinh thánh thì một mục sư khác đến gần và giật nó từ tay ông. Rất nhiều người, nhất là những thanh niên nam nữ, ở lại lặng ngấm ngôi mộ sau khi ông bỏ đi cùng những người khác.

Sau đó, ngay cả những con chiên của những giáo phái khác cũng biết là các trưởng lão của ông đã yêu cầu ông từ chức, và ông không chấp thuận. Ngày chủ nhật tiếp theo, rất nhiều người từ các giáo phái khác đến nhà thờ ông để xem chuyện gì xảy ra. Ông đến và đi vào nhà thờ. Cả giáo đoàn đồng loạt đứng lên như một người và đi ra, bỏ lại ông mục sư và những người thuộc các giáo phái khác đã đến đây như thể đến xem một cuộc biểu diễn. Thế là ông giảng đạo cho họ, như ông từng giảng đạo xưa nay, với sự hăng hái say mê mà người ta đánh giá là phạm thánh và những con chiên các giáo phái khác cho là hoàn toàn mất trí.

Ông không chấp nhận từ chức. Các trưởng lão yêu cầu hội đồng chủ giáo gọi ông về. Nhưng sau câu chuyện đó, sau các tấm ảnh trên báo và mọi thứ khác, không một thành phố nào khác muốn nhận ông về. Mọi người đều khẳng khái là họ không có gì chống cá nhân ông cả. Ông không được may mắn, thế thôi. Ông sinh ra dưới một ngôi sao xấu, thế thôi. Và người ta ngừng đến nhà thờ, ngay cả những người của các giáo phái khác lúc trước có đến một thời gian vì tò mò: giờ đây ông không còn là cuộc biểu diễn nữa; giờ đây ông chỉ còn là một sự xúc phạm. Nhưng, vào mỗi sáng chủ nhật, đúng giờ giấc như trước, ông vẫn đến nhà thờ, và bước lên bục giảng, và cả giáo đoàn đồng loạt đứng dậy và bỏ đi ra, và những kẻ ăn không ngồi rồi và đồng bọn tụ tập trên khúc đường bên ngoài nhà thờ và lắng nghe ông

giảng đạo và cầu nguyện trong ngôi giáo đường trống không của mình. Rồi vào sáng chủ nhật sau đó, khi ông đến thì cánh cửa ra vào đã bị đóng chặt, và những kẻ rồi hơi thấy ông tìm cách mở nó rồi bỏ cuộc, nhưng ông vẫn đứng đó, đầu không cúi xuống, ngoài đường thì đầy bọn người chẳng bao giờ đi lễ nhà thờ và đám con nít không biết chính xác chuyện gì xảy ra nhưng cảm thấy là có chuyện gì đó, dừng lại và mở to mắt nhìn người đàn ông đang đứng gần như bất động trước cánh cửa đóng kín. Ngày hôm sau thành phố nghe tin là ông đã đi gặp các trưởng lão và thuận tình từ chức, vì lợi ích của giáo hội.

Rồi thành phố lúc đó thấy tiếc là đã tỏ ra hả hê, giống như có những người thỉnh thoảng lại thấy thương xót cho những kẻ mà họ đã ép buộc làm theo ý họ. Tất nhiên, người ta nghĩ là giờ đây ông sẽ bỏ đi, và giáo hội đã xuất ra một số tiền để ông ra đi định cư ở nơi khác. Nhưng ông không chịu rời thành phố. Họ kể cho Byron nghe là thành phố tỏ ra sùng sờ, hơn cả bất bình nữa, khi họ biết được là ông đã mua một căn nhà nhỏ trên một con đường hẹp trong một khu phố nghèo mà ông ở hiện nay và bao giờ cũng ở đó từ dạo ấy tới nay; và các trưởng lão lại nhóm họp lần nữa vì các vị này nói là họ đã cho ông tiền để đi nơi khác, và việc ông đã nhận rồi tiêu xài số tiền đó vào chuyện khác là một sự lạm dụng tín nhiệm. Họ đến gặp ông và bảo ông như vậy. Ông xin lỗi vắng mặt một chút; rồi ông trở lại phòng với số tiền, cũng y chang những tờ bạc, và chính xác tới từng *xen*, mà họ đã cho ông trước đó, và ông cố nài họ lấy lại. Nhưng họ từ chối, và ông không nói ra ông đã lấy tiền ở đâu để mua nhà. Vậy là ngày hôm sau, người ta kể với Byron, có người nói là ông trước đó đã mua bảo hiểm nhân thọ cho cô vợ và rồi ông đã thuê ai đó giết cô. Nhưng mọi người đều biết chuyện này là không có thật, kể cả những kẻ đã phao hay lập lại tin này và những kẻ đã lắng nghe khi nó được kể.

Ông cứ trụ lại thành phố. Rồi một ngày kia người ta thấy tám biển nhỏ mà chính ông đã làm ra và sơn phết và đặt ở bãi cỏ trước nhà, và họ hiểu là ông đã quyết định không đi đâu nữa. Ông vẫn giữ lại người bếp, một mù da đen. Mù nấu ăn cho ông từ trước đến nay. Nhưng họ kể cho Byron nghe là ngay

khi vợ ông vừa chết, người ta hình như bỗng dung nhận ra mặt đen đó là đàn bà, và ông có mặt một mình suốt ngày trong nhà với ông. Và cô vợ nằm chưa lạnh chỗ trong nắm mồ ô nhục đó thì những lời đồn bắt đầu: ông đã đẩy vợ mình vào con đường hư hỏng và cuối cùng tự sát bởi vì ông không phải là một người chồng bình thường, một đàn ông bình thường, và chính mặt da đen đó là nguyên do. Vậy là đâu cần phải thêm thắt gì nữa; chỉ thiếu độc chuyện đó thôi. Byron vừa im lặng lắng nghe, vừa nghĩ trong đầu là con người khắp nơi đều giống nhau, nhưng dường như ở thành phố nhỏ, nơi mà người ta khó phạm điều ác hơn, nơi mà đời sống riêng tư dễ bị soi mói hơn, thì người ta lại có thể bịa đặt nhiều chuyện hơn về kẻ nọ, người kia. Và đâu cần thêm thắt gì nữa: chỉ cái ý đó, chỉ cái lời nói vu vơ độc nhất đó, truyền từ đầu người này sang đầu người khác. Rồi một ngày nọ, mặt bếp bỏ đi. Người ta nghe đồn là một nhóm người chỉ bịt mặt qua loa đến nhà ông mục sư và ra lệnh ông phải đuổi việc mặt. Rồi họ nghe là ngày hôm sau, mặt kể là mặt tự ý bỏ đi vì ông chủ đòi mặt làm điều gì đó mà mặt nói là trái với Chúa và trái với tự nhiên. Và người ta quả quyết là những kẻ bịt mặt đó đã làm mặt khiếp sợ để mặt phải ra đi, bởi vì mặt được biết đến như người có màu da nâu sáng ^[35]; và người ta biết là có hai hay ba người trong thành phố phản đối mặt làm bất cứ việc gì mà mặt cho là nghịch lại với Chúa và tự nhiên ^[36], bởi vì, như vài người trẻ hơn nói, nếu một mặt đàn bà da đen cho việc đó là trái với Chúa và tự nhiên thì việc đó hẳn là khá tồi tệ. Dù gì đi nữa, ông mục sư đã không thể hay không muốn thuê người đàn bà nào khác nấu bếp. Có thể là cùng đêm đó, những kẻ bịt mặt đã làm khiếp sợ tất cả đàn bà da đen khác trong thành phố. Vậy là ông tự nấu ăn lấy trong một thời gian cho tới một ngày kia họ nghe là có một tên da đen, đực rựa, nấu bếp cho ông. Ôi, đến thế là cùng! Bởi vì ngay tối đó, vài tên đàn ông, lần này chẳng thèm bịt mặt, đến bắt tên da đen ra khỏi nhà và dùng roi dằn cho nó một trận như tử. Và khi Hightower thức dậy sáng hôm sau thì thấy cửa sổ phòng làm việc bị đập bể, trên sàn nhà có một cục gạch dằn một mảnh giấy với hàng chữ ra lệnh ông phải rời khỏi thành phố trước khi mặt trời lặn, và mang chữ ký của tổ chức K.K.K ^[37]. Và ông không bỏ đi, rồi sáng

ngày hôm sau, có người tìm thấy ông trong rừng, cách thành phố độ một dặm đường. Ông bị trói vào một thân cây và bị đánh đến ngất xỉu.

Ông không chịu hé miệng nói ra kẻ nào đã ra tay. Thành phố biết là ông sai khi giữ im lặng như vậy, vài người đến gặp và một lần nữa cố gắng thuyết phục ông rời bỏ Jefferson, vì lợi ích của chính ông, nếu không thì lần tới “họ” có thể giết ông. Nhưng ông không chấp thuận ra đi. Thậm chí ông không muốn nói đến trận đòn như tử ông đã lãnh, ngay cả khi họ đề nghị truy tố những kẻ đã đánh ông. Nhưng ông không muốn chuyện này lẫn chuyện kia. Ông không muốn nói ra cũng như không muốn rời đi. Rồi bỗng dưng cả sự việc có vẻ bay biến đi như một ngọn gió độc. Như thể thành phố rút cuộc nhận ra rằng ông là một phần trong đời sống của họ cho tới ngày ông chết đi, rằng cả hai bên tốt hơn là nên hòa giải với nhau. Như thế, Byron nghĩ, toàn bộ sự việc chỉ là một tấn hài kịch do rất nhiều người thủ diễn, và bây giờ, tất cả cuối cùng đã đóng xong vai trò được giao phó cho mình, họ có thể thanh thản sống với nhau từ rày về sau. Họ để yên ông mục sư. Họ thấy ông làm việc này, việc nọ trong sân hay trong vườn, thấy ông ngoài đường và trong các cửa tiệm, tay mang giỏ xách nhỏ, và họ nói chuyện với ông. Họ biết là ông tự mình nấu ăn và làm việc nhà, và sau một thời gian, những người hàng xóm lại bắt đầu đưa sang cho ông các món ăn nấu sẵn, dù cho đó là những thứ món ăn mà họ hẳn sẽ gửi đến một gia đình sống trên tiền lương ít ỏi của xưởng cưa hay xưởng bào. Nhưng đó là thực phẩm và ý định thì tốt. Bởi vì, Byron nghĩ, con người thường quên đi rất nhiều chuyện trong hai mươi năm. ‘Tại sao,’ bây giờ anh nghĩ, ‘Mình cho là ở Jefferson đây mình là người duy nhất biết ông ngồi đó, bên cạnh cửa sổ, từ lúc mặt trời lặn cho đến khi tối mịt, ngày nào cũng vậy; người duy nhất biết bên trong căn nhà trông ra sao. Thậm chí người ta không biết là mình biết, nếu không họ chắc sẽ nắm đầu cả hai đứa lòi ra ngoài dùng roi quất cho một trận lần nữa, vì lẽ rằng người ta dường như có thể nhớ lại những gì họ đã quên cũng nhanh chóng như họ có thể quên.’ Bởi vì còn có một chuyện khác mà Byron biết được và quan sát từ ngày anh đến Jefferson đây để sống.

Hightower đọc rất nhiều. Nghĩa là Byron đã xem xét, với một thứ gì đó như là sự sững sờ đầy vẻ kính trọng và trầm ngâm, những cuốn sách để đọc theo các bức tường phòng làm việc: sách về tôn giáo, lịch sử và khoa học mà Byron đã chưa hề nghe nói đến là chúng có mặt trên đời. Một ngày kia, cách đây khoảng bốn năm, một tên da đen ba chân bốn cẳng chạy đến nhà ông mục sư. Hắn sống trong một túp lều ở ngoài rìa thành phố, ngay sau lưng căn nhà ông, và hắn nói vợ hắn sắp sửa đẻ. Hightower không có điện thoại và bảo hắn chạy sang nhà hàng xóm để gọi bác sĩ. Ông đứng nhìn tên da đen đi tới cổng ngôi nhà bên cạnh. Nhưng thay vì vào trong, tên da đen cứ đứng đó một lúc rồi đi ngược lại con đường về phía thành phố, bước đi chứ không chạy. Hightower hiểu là tên đàn ông da đen đó, thay vì hỏi một người đàn bà da trắng điện thoại bác sĩ giùm mình, sẽ lội bộ suốt cả quãng đường dài đến thành phố và chắc phải mất hết ba mươi phút nữa để tìm ra bác sĩ, theo cách lóng nga lóng ngóng, coi thì giờ chẳng ra cái thá gì của bọn đen. Rồi ông đi xuống phía cửa bếp và ông có thể nghe tiếng rên la của người đàn bà từ túp lều không xa lắm. Ông không đợi thêm nữa. Ông chạy đến túp lều và thấy người đàn bà đã ra khỏi giường, tại sao thì ông không bao giờ biết; và bà ta giờ ở dưới đất, vừa chống hai bàn tay và đầu gối cố gắng leo lại lên giường, vừa rên rĩ và la hét. Ông đỡ bà vào giường, bảo bà nằm im, ông làm cho bà sợ để bà nghe lời mình, rồi chạy vội về nhà và lấy ra một cuốn sách từ kệ và đem theo dao cạo và một đoạn dây rồi ba chân bốn cẳng chạy ngược lại túp lều và đỡ đẻ cho bà. Nhưng đứa bé đã chết rồi. Khi viên bác sĩ đến, ông ta nói là chắc chắn bà đã gây ra thương tích cho đứa bé khi bà rời khỏi giường và ở trong tư thế mà Hightower tìm thấy bà lúc nãy. Ông ta cũng tán thưởng việc đỡ đẻ của Hightower và người chồng tỏ ra bằng lòng nữa.

‘Nhưng cái việc này theo sau việc kia gần quá đi,’ Byron nghĩ, ‘dẫu rằng mười lăm năm đã trôi qua giữa hai việc.’ Bởi vì chỉ nội hai ngày thôi mà đã có người nói đứa bé là con của Hightower và ông đã cố tình để nó chết đi. Nhưng Byron tin rằng ngay cả những kẻ độc mồm độc miệng này cũng không tin chuyện đó. Anh tin rằng thành phố đã có thói quen lâu ngày quá

rồi nên không thể tự ngăn mình nói ra những điều về ông mục sư bị ô nhục này mà chính họ cũng không tin. ‘Bởi vì,’ Byron nghĩ, ‘khi cái gì đó trở thành một thói quen thì bao giờ nó cũng xoay sở sao đó để đi xa sự thật và sự việc có thật.’ Anh nhớ lại một buổi tối khi Hightower và anh nói chuyện với nhau, Hightower nói: “Họ đều là những người tử tế. Họ phải tin những gì họ phải tin, nhất là chính tôi, trong một thời gian, vừa là ông chủ, vừa là đầy tớ cho niềm tin của họ. Vậy thì tôi không nên xúc phạm đến niềm tin của họ và Byron Bunch cũng không nên nói là họ sai. Vì tất cả những gì mà một con người có quyền hy vọng, chính là người ta để mình sống yên ổn giữa đồng loại của mình.” Những lời này được nói ra một thời gian ngắn sau khi Byron đã nghe được câu chuyện trên, ngay sau khi bắt đầu những cuộc thăm viếng Hightower ở phòng làm việc vào buổi tối và Byron còn tự hỏi tại sao Hightower ở lại Jefferson, nơi mà ông hầu như thấy được, hầu như nghe được ngôi nhà thờ đã từ bỏ và đuổi ông đi. Một buổi tối kia, Byron hỏi ông điều đó.

“Tại sao bạn lại làm việc chiều thứ bảy ở xưởng bào trong khi những người khác thì vui chơi dưới phố?” Hightower nói.

“Tôi không biết,” Byron nói. “Tôi cho là cái phận tôi nó vậy.”

“Vậy thì tôi cho đó cũng là cái phận tôi,” người kia nói. ‘Nhưng bây giờ thì tôi biết tại sao,’ Byron nghĩ. ‘Chính vì con người tỏ ra sợ sự rắc rối có thể xảy ra cho họ hơn là sự rắc rối mà họ đã chịu đựng. Họ sẽ bám lấy sự rắc rối mà họ đã quen hơn là đánh liều thay đổi. Đúng vậy. Con người hay nói về ý muốn thoát khỏi những người sống của mình. Nhưng chính những người chết mới làm họ tổn thương. Chính những người chết nằm im đâu đó và không tìm cách giữ họ lại, mà họ không thể thoát khỏi.’

Tiếng vó ngựa ^[38] giờ đã rầm rầm chạy qua rồi lặng lẽ tan biến trong buổi hoàng hôn; đêm đã buông xuống đủ đầy. Tuy nhiên, ông còn ngồi đó, bên cửa sổ phòng làm việc; sau lưng ông, bóng tối đã tràn ngập. Ngọn đèn ở

góc đường lóe lên rồi chiếu sáng, khiến cho cái bóng có hình răng cưa của những cây phong tuy đứng gió nhưng có vẻ đung đưa nhẹ nhàng trên bóng đêm thánng tám. Ông có thể nghe ở đằng xa vẳng lại những con sóng âm thanh, yếu ớt nhưng rõ ràng, của những giọng nói tập hợp trong nhà thờ: âm thanh đó, cùng lúc khắc khổ và âm áp, đê hèn và kiêu hãnh, nở rộng ra rồi thu nhỏ lại trong bóng đêm mùa hè yên tĩnh như tiếng hòa âm của thủy triều.

Rồi ông thấy một người đàn ông ở trên đường đang đi đến gần. Vào bất cứ đêm nào khác trong tuần ông hẳn đã nhận ra dáng vẻ, hình thù, bộ tịch và tướng đi. Nhưng vào buổi tối chủ nhật, và với tiếng dội từ những móng guốc của các bóng ma còn va đập lặng lẽ trong căn phòng làm việc đầy bóng hoàng hôn, ông quan sát cái bóng người đi bộ nhỏ bé, tiến tới với sự khéo léo bấp bênh và giả tạo thường thấy ở những con thú giữ thăng bằng trên hai chân sau; sự khéo léo đó, mà bây giờ con người-thú tỏ ra hãnh diện một cách ngờ nghệch, lại liên tục phản hấn bằng các định luật tự nhiên như trọng lực, băng giá, cũng như bằng những đồ vật đến từ bên ngoài mà chính hấn ta đã sáng chế ra như xe hơi, bàn ghế tử giường trong bóng tối, và ngay cả đồ ăn dư thừa của chính hấn vớt trên sàn nhà hay trên mặt đường; và khi nhìn tên đàn ông từ bên đường đi ngang qua tám biển thấp, qua cánh cổng, lại gần căn nhà, ông nghĩ thầm là cỗ nhân đã tỏ ra đúng đắn biết bao khi biến con ngựa thành biểu hiệu và tượng trưng cho các chiến binh và vua chúa. Ông khom người ra trước, nhìn tên đàn ông bước đến trên lối đi tối tăm về phía cánh cửa trong bóng tối; ông nghe hấn vấp phải bậc tam cấp tối tăm thứ nhất một cách nặng nề. “Byron Bunch,” ông nói. “Ở lại thành phố tối chủ nhật sao! Byron Bunch mà ở lại thành phố ngày chủ nhật sao!”

4

Hai người ngồi đối diện nhau, ở hai bên bàn giấy. Căn phòng làm việc giờ được ngọn đèn đọc sách có chụp màu lục đặt trên bàn chiếu sáng. Hightower ngồi ở đằng sau bàn, trên một cái ghế quay cũ kỹ, Byron thì ngồi đối diện trên chiếc ghế lưng thẳng. Cả hai khuôn mặt thì ở ngay sát bên ngoài vũng ánh sáng xuống thẳng từ bên dưới cái chụp đèn. Cửa sổ mở, và tiếng hát từ một thánh đường ở một nơi nào xa xôi vẳng đến. Byron nói chuyện, giọng đều đều, đơn điệu.

“Thật là lạ lùng. Tôi đã nghĩ là, nếu trên thế gian này có một nơi mà cơ hội làm hại người khác không đến cảm dỗ con người ta thì đó hẳn là chỗ xưởng bào vào một tội thứ bảy. Và với ngôi nhà bị cháy ở dưới đó, ngay trước mặt tôi, ông có thể nói vậy. Nó cháy suốt thời gian tôi ăn trưa đến nỗi thỉnh thoảng tôi cứ phải nhìn lên và thấy cột khói đó và tôi nghĩ, ‘Thôi, dù sao thì cũng chẳng có ma nào ở đây tối nay. Ít ra thì mình không bị ai làm phiền tối nay.’ Và rồi, tôi ngược mắt và tôi thấy gì đây? Cổ, đứng đó, bộ mặt lộ vẻ sẵn sàng mỉm cười, cái miệng sắp sửa nói ra cái tên của thằng cha đó, khi cổ thấy ra tôi không phải hắn. Và tôi không biết làm cái quái gì hay hơn là hở miệng bép xép ra cả câu chuyện.” Byron hơi nhăn mặt lại. Anh không cười mỉm chút nào. Môi trên chỉ thoáng nhếch lên, và sự chuyển động đó, ngay cả nếp nhăn chưa định hình, không đi xa hơn và gần như biến mất tức khắc. “Thậm chí tôi không nghi ngờ lúc đó là cái tội tệ nhất không phải là cái tôi không biết.”

“Chắc hẳn phải là một cái gì lạ lùng lắm mới có thể giữ chân Byron ở lại Jefferson ngày chủ nhật,” Hightower nói. “Nhưng cổ đi tìm hắn. Và bạn giúp cổ tìm hắn. Bạn đã làm cái chuyện mà cổ muốn, không phải vậy sao, cái chuyện mà cổ đi suốt từ Alabama đến tận đây để tìm?”

“Đúng đó, tôi đã nói ra với cô. Chắc chắn là tôi đã nói ra như vậy. Chỉ cần thấy cô ngược mắt nhìn mình, ngồi đó, bụng mang dạ chửa, nhìn mình với đôi mắt mà một thằng đàn ông hẳn là không thể mở miệng nói láo được, dù có muốn đi nữa. Và tôi cứ bép xép không ngừng, với khói bốc cuộn cuộn ngay trước mặt, như thể nó được đặt ở đó để cảnh báo tôi, để làm tôi dè dặt hơn với cái lưỡi của mình, nhưng mà tôi ngu quá cha đi, không thấy ra điều đó.”

“Ồ,” Hightower nói. “Cái nhà cháy hôm qua đó à? Nhưng tôi chẳng thấy liên hệ gì giữa... Nhà của ai vậy? Tôi cũng thấy khói mà, và tôi có hỏi một tên da đen đi ngang qua nhưng nó không biết.”

“Ngôi nhà cũ của dòng họ Burden đó,” Byron nói. Anh nhìn người đối diện. Cả hai nhìn nhau. Hightower thì to con, và ngày xưa ông lại mảnh khảnh đó. Giờ thì ông không còn mảnh khảnh nữa. Da ông có màu của vải bố đựng bột mì ^[39] và nửa mình trên của ông thì mang hình dạng của một cái bao tải không chứa đầy chặt, treo cả sức nặng của nó từ đôi vai gầy guộc cho đến tận hai đùi. Rồi Byron nói, “Ông chưa nghe nói gì đâu.” Người kia quan sát anh. Anh nói, giọng mơ màng: “Đúng là tôi sẽ làm chuyện đó. Tức là nói ra, trong hai ngày, với hai người, điều gì đó mà họ sẽ không muốn nghe, mà họ không phải nghe chút nào.”

“Bạn nghĩ là tôi sẽ không muốn nghe cái gì? Vậy thì cái gì mà tôi đã không nghe nói?”

“Tôi không nói về cái hỏa hoạn đó,” Byron nói. “Tụi nó đều thoát được, an toàn cả.”

“Tụi nó à? Tôi tưởng cô Burden sống ở đó một mình mà.”

Byron lại nhìn người đối diện một lát. Nhưng bộ mặt của Hightower chỉ lộ

ra vẻ nghiêm trọng và quan tâm. “Brown và Christmas,” Byron nói. Về mặt Hightower vẫn không đổi. “Ông cũng không biết việc này đâu,” Byron nói. “Tụi nó sống ở đó.”

“Sống ở đó hả? Tụi nó ăn ở trong nhà à?”

“Không phải vậy. Trong căn lều dành cho mọi đèn đăng sau nhà. Christmas đã sửa sang nó lại cách đây ba năm. Và từ đó đến nay y ở đó trong khi thiên hạ cứ tự hỏi y ngủ ở đâu ban đêm. Rồi khi làm ăn với Brown thì y để Brown vô ở chung.”

“Ồ, vậy sao,” Hightower nói. “Nhưng tôi không hiểu... Nếu tụi nó thấy thoải mái, và cô Burden lại không -”

“Tôi cho là hai đứa nó ăn ý với nhau lắm. Tụi nó bán ứt-ki lậu, dùng ngôi nhà cũ đó làm sào huyệt, che đậy khéo lắm. Tôi tin là cô Burden không biết chuyện đâu, cái chuyện ứt-ki đó. Ít ra là người ta không biết cổ có bao giờ biết hay không. Họ nói là Christmas đã bắt đầu một thân một mình cách đây ba năm, chỉ bán rượu cho vài khách hàng hiếm hoi, thậm chí không quen biết lẫn nhau. Nhưng rồi khi làm ăn chung với Brown, tôi cho là Brown muốn mở rộng, bán ứt-ki từng ‘panh’ một lấy ra từ ngực áo sơ-mi hần, cho bất cứ ai, trong bất cứ con hẻm nào. Nghĩa là bán cái thứ mà nó không bao giờ uống đó. Và tôi cho là tốt hơn thì không nên xem xét kỹ quá cách thức mà tụi nó lấy ‘hàng’ để bán lại. Bởi vì hai tuần lễ sau khi rời bỏ xưởng bào để bắt đầu đi một vòng bán rượu trong chiếc xe hơi mới đó, Brown, vào một tối thứ bảy, ở dưới trung tâm thành phố, hần say mềm, buột miệng khoe khoang trước cả đám người trong tiệm hút tóc về chuyện gì đó xảy ra cho hần và thằng Christmas vào một đêm ở Memphis, hay là ở một con lộ gần Memphis. Chuyện gì đó liên quan đến hai đứa nó và chiếc xe hơi mới đó giấu sau bụi rậm và Christmas tay cầm súng lục, và nhất là thêm cái chuyện chiếc xe tải với một trăm ga-lông ^[40] cái gì đó. Ngay lúc đó thì Christmas lẹ làng xuất hiện trong tiệm, lao đến gần và xách đầu hần ra khỏi ghế. Và

Christmas lên tiếng, với cái giọng trầm tĩnh của riêng y, không dịu dàng mà cũng không giận dữ: ‘Mày phải coi chừng, chớ uống quá nhiều mấy cái thứ nước bỏ tóc Jefferson^[41] này. Nó chạy tuốt lên đầu mày đó. Khi tỉnh dậy thì chuyện đầu tiên mày thấy là môi mày đã sứt^[42] mẹ nó rồi.’ Dùng một tay kéo Brown lên, và tay kia tát hấn lia lịa. Có vẻ không mạnh tay lắm nhưng người ta vẫn thấy da mặt Brown đỏ sần lên xuyên qua hàm râu của hấn mỗi khi bàn tay Christmas rút ra giữa hai cái tát. ‘Đi ra ngoài hóng gió chút coi,’ Christmas ra lệnh. ‘Mày không để cho mấy người này làm việc à?’ ”

Byron trầm ngâm một lát rồi nói tiếp: “Và cổ ở đó, ngòì đó, trên mấy tấm ván, nhìn tôi chăm chăm, và tôi thì cứ bép xép cái miệng kể ra hết cái chuyện đó trong khi cổ nhìn tôi. Rồi cổ nói, ‘Có phải anh ấy có cái sẹo nhỏ, trắng, ngay đây, gần miệng không?’ ”

“Và Brown chính là tên đàn ông mà cổ tìm,” Hightower nói. Ông ngòì im, nhìn Byron với một thứ ngạc nhiên bình lặng gì đó. Không thấy có gì hung hăng trong thái độ của ông, không lộ ra vẻ gì là đạo đức của ông bị xúc phạm. Như thể ông đang nghe kể lại các hoạt động của những người thuộc một chủng tộc khác. “Chồng cổ là một tên buôn rượu lậu. Chà chà!” Vậy mà Byron vẫn có thể thấy, sau khuôn mặt của ông mục sư, cái gì đó ngấm ngầm, sẵn sàng thức tỉnh, cái gì đó mà chính Hightower cũng không ý thức, như thể cái gì đó ở bên trong con người ông tìm cách cảnh báo hay chuẩn bị tinh thần cho ông. Nhưng Byron nghĩ, đó chỉ là sự phản ánh của cái mà chính anh đã biết và anh sắp sửa kể ra.

“Và tôi đã nói chuyện đó với cổ trước khi nhận ra là không nên làm vậy. Tôi cũng đã muốn cắn cha cái lưỡi mình đứt làm đôi cho rồi, ngay cả lúc đó, ngay cả khi tôi thấy là không còn gì khác để nói nữa.” Anh bây giờ không còn nhìn viên mục sư. Đêm thì tĩnh lặng, và xuyên qua cửa sổ, âm thanh hòa lẫn của tiếng đàn ông và tiếng đồng ca, yếu ớt nhưng nghe rõ, đến từ một ngòì nhà thờ ở nơi nào xa khuất. *Mình tự hỏi không biết ông*

cũng có nghe nó không, Byron nghĩ, hay là có lẽ ông đã nghe nhiều quá và từ lâu rồi đến nỗi ông không còn nghe nó nữa, thậm chí ông không cần nghe nữa. “Và cỗ ngòi đó, cả buổi tối, trong khi tôi làm việc, và đám khói rồi cuối cùng cũng tan biến đi, và tôi, tôi tìm cách nghĩ ra cái gì tôi phải nói với cỗ, nghĩ ra cái gì tôi phải làm. Cỗ muốn đi thẳng tuốt xuống dưới đó, biểu tôi chỉ đường. Khi tôi nói nó xa đến hai dặm, cỗ hơi nhếch mép, tuồng như mỉm cười, làm như tôi là thằng con nít hay gì đó không bằng. ‘Tôi đã lợi bộ từ Alabama đến tận đây mà,’ cỗ nói. ‘Chẳng lẽ tôi lại sợ hai dặm nữa hay sao!’ Và tôi nói với cỗ...” Tiếng nói của Byron ngừng lại. Anh có vẻ lạng ngấm sàn nhà dưới chân mình. Anh ngược mắt lên. “Tôi nghĩ mình đã nói dối. Về mặt nào đó thì nó không phải là một lời nói dối. Chính vì tôi biết là có nhiều người tụ tập dưới đó để xem đám cháy, và cỗ lại dẫn xác đến, cỗ tìm cho ra hấn ta... Lúc đó thì chính tôi cũng không biết phần còn lại. Phần còn lại của sự việc, phần tồi tệ nhất của sự việc. Vậy thì tôi nói với cỗ là hấn rất bận rộn trong công việc của mình, và giờ giấc tốt nhất để tìm ra hấn là sau sáu giờ chiều, ở dưới trung tâm thành phố. Điều này, đúng là sự thật đó. Bởi vì tôi cho là việc mang những cái chai rượu nhỏ, lạnh, giấu trong ngực áo, hấn gọi đó là làm việc mà; và nếu năm thì mười họa hấn không có mặt quảng trường thì chính vì hấn đến đó trễ một chút, hay là hấn vừa mới biến vào trong một con hẻm, trong một lát thôi. Vậy là tôi thuyết phục cỗ nên chờ, và cỗ ngồi lại đó, và tôi tiếp tục làm việc, tìm cách quyết định phải làm gì đây. Bây giờ, khi tôi nghĩ đến chuyện mình đã lo ngại biết bao về những điều ít ỏi mà mình biết, bây giờ, khi tôi biết phần còn lại của sự việc, thì có vẻ như tôi không có lý do gì lúc đó mà lo ngại đến vậy. Tôi suy nghĩ suốt cả ngày hôm nay, ôi nếu tôi có thể đơn giản quay ngược lại ngày hôm qua thì mọi sự hấn sẽ dễ dàng biết bao và không còn có chuyện làm tôi lo ngại hơn là tôi đã có lúc đó.”

“Tôi vẫn không thể thấy ra chuyện gì mà bạn phải lo ngại,” Hightower nói. “Đâu phải lỗi của bạn nếu hấn là hấn hay cỗ là cỗ. Bạn đã làm những gì bạn có thể làm. Tất cả những gì mà người ta có thể mong chờ từ một người xa lạ. Trừ phi...” Tiếng nói ông mục sư cũng ngừng lại. Rồi nó tắt dần trên cái chuyện điệu đó, như thể sự suy nghĩ vu vơ đã biến thành sự suy đoán rồi

thành cái gì đó gần như nỗi lo âu. Trước mặt ông, Byron ngồi không nhúc nhích, mặt cúi xuống, lộ vẻ nghiêm trọng. Và đối diện Byron, Hightower chưa nghĩ đến hai chữ *tình yêu*. Ông chỉ nhớ rằng Byron thì còn trẻ, sống cuộc sống độc thân và lao động nặng nhọc, và theo lời anh kể thì người đàn bà mà ông chưa hề gặp đó sở hữu ít nhất một tố chất nào đó gây ra lo ngại, mặc dù Byron vẫn còn tin rằng đây chỉ là lòng thương hại thôi. Vậy là ông bây giờ nhìn Byron một cách hạn hẹp hơn, không lạnh nhạt, không ám áp, trong khi Byron tiếp tục kể, vẫn với cái giọng đơn điệu: rằng đến gần sáu giờ chiều rồi mà anh cứ loay hoay không thể quyết định về chuyện gì cả; rằng khi anh và Lena đi đến quảng trường, anh vẫn còn phân vân, bất định. Và lúc này thì trên vẻ mặt lúng túng của Hightower bắt đầu có dấu hiệu ngập ngừng và linh tính về chuyện chẳng lành trong khi Byron nói chuyện một cách bình thản, kể ra là sau khi đến quảng trường anh quyết định đưa tiếp Lena đến nhà bà Beard. Và Byron nói chuyện một cách bình thản. Anh suy nghĩ, anh hồi tưởng: dường như trong không khí buổi tối hôm qua có cái gì đó khiến cho những khuôn mặt quen thuộc của mọi người trở nên lạ lẫm, và anh, anh đã chưa nghe nói gì cả, đã không cần phải biết là một biến cố đã xảy ra trước đó và đã làm cho tình trạng khó xử đầu tiên đến từ sự trong trắng của anh trở thành một trò trẻ con, để mà anh hiểu, ngay cả trước khi anh biết chuyện gì đã xảy ra, rằng tốt hơn không nên để cho Lena biết đến chuyện đó. Thậm chí anh cũng không cần nghe người ta bảo mình bằng lời nói là anh chắc chắn đã tìm ra cái tên Lucas Burch thất lạc đó rồi; anh bây giờ nghĩ là chỉ có sự đại dột hay ngu xuẩn tệ hại nhất mới có thể giữ anh trong tình trạng vô tri. Anh nghĩ là số mệnh, hoàn cảnh đã đưa ra lời cảnh báo suốt cả ngày trong bầu trời thông qua cột khói vàng đó, và anh đã tỏ ra quá ngu ngốc để nắm bắt được ý nghĩa của nó. Vậy là anh không muốn để cho họ nói ra - họ đây là những người đàn ông đi ngược chiều anh và Lena, và gió thổi trên người họ thì mang đầy lời cảnh báo đó - vì sợ nàng cũng nghe được. Có lẽ lúc đó anh biết là nàng sẽ phải biết chuyện đó, nghe chuyện đó, sớm hay muộn; và về mặt nào đó, đó là quyền được biết của nàng. Anh chỉ có cảm tưởng là, nếu anh chỉ làm mỗi chuyện đưa được nàng băng qua quảng trường và vào trong nhà ai đó thì anh đã hoàn thành trách nhiệm. Không phải trách nhiệm của anh đối với cái ác mà anh tự nhận đã

gây ra chỉ vì anh đã trải qua một buổi chiều với nàng trong khi chuyện đó xảy ra chứ không vì lý do nào khác. Chính là các hoàn cảnh đã đưa đẩy anh trở thành đại diện cho thành phố Jefferson trước mắt nàng, một thân gái dặm trường không tiền bạc, chỉ có đôi chân, lội bộ suốt ba mươi ngày để đến được đây. Anh không hy vọng, cũng không tìm cách trốn tránh cái trách nhiệm đó. Đó chỉ là để cho chính anh và cho nàng có đủ thời gian để bị ngạc nhiên, để bị sửng sốt. Anh kể lại chuyện đó một cách bình thản nhưng vụng về, mặt cúi thấp, bằng cái giọng đơn điệu, không âm sắc, trong khi Hightower, ngồi bên kia bàn, nhìn anh với vẻ lưỡng lự và chối từ.

Hai người cuối cùng đến được ngôi nhà trọ của Byron và đi vào trong. Dường như cũng có linh tính về chuyện chẳng lành, nàng nhìn anh trong khi hai người đứng trong hành lang, và lần đầu tiên nàng lên tiếng: “Những người đàn ông đó, họ tìm cách nói với anh cái gì vậy? Họ nói gì về cái nhà cháy đó vậy?”

“Ồ, có gì đâu,” anh nói, giọng nghe khô và nhẹ trong tai anh. “Chỉ cái chuyện cô Burden bị thương trong đám cháy.”

“Bị thương làm sao? Có nặng không?”

“Tôi cho là không nặng đâu. Có lẽ cũng chẳng bị thương gì ráo. Chắc là toàn chuyện ngồi lê đôi mách thôi. Người ta thích bày đặt để nói dóc chơi lẫn.” Anh không thể nhìn nàng, không thể chịu nổi ánh mắt nàng chút nào. Nhưng anh cảm thấy là nàng đang nhìn anh, và anh dường như nghe ra vô số âm thanh: những tiếng nói, đó là tiếng nói đó đây trong thành phố, câm nín và căng thẳng, đó là tiếng nói đó đây trong quảng trường, nơi mà anh đã đưa nàng đi qua nhanh, nơi mà đám đàn ông gặp gỡ và tán chuyện dưới ánh sáng bảo bọc quen thuộc. Ngôi nhà trọ cũng vậy, có vẻ đầy những tiếng động quen thuộc, nhưng đúng hơn là đầy sự trì trệ, một sự chần chừ kinh khiếp, anh cứ nhìn chăm chăm cái hành lang mờ mờ tối này, trong khi nghĩ *Tại sao bà ta không ra. Tại sao bà ta không ra* Rồi cuối cùng bà Beard cũng ra: một người đàn bà bộ tịch thoải mái, hai cánh tay hồng hào, tóc

muối tiêu hơi bù xù. “Đây là c...bà Burch,” anh nói. Ánh mắt anh thì gần như trùng trùng: muôn quấy rầy, khẩn cấp. “Cổ mới đến từ Alabama. Cổ cố gắng tìm gặp chồng ở đây. Anh ta chưa đến. Vì vậy mà tôi đưa cổ đến đây, để cổ có thể nghỉ ngơi đôi chút trước khi bị lạc lõng trong đám đông nhộn nhịp ngoài kia. Cổ chưa đi xuống dưới phố hay nói chuyện với ai cả, và vậy là tôi nghĩ có lẽ bà có thể bố trí một chỗ cho cổ nghỉ ngơi chút ít trước khi cổ phải nghe người này, người kia kể chuyện này, chuyện nọ và...” Giọng nói của Byron ngừng lại, tắt đi, chần chừ, gấp gáp, nài nỉ. Rồi anh tin bà Beard đã hiểu ý anh. Sau này, anh biết là không phải vì anh yêu cầu việc trên mà bà ấy đã kiềm lại không nói ra cái chuyện mà anh biết là bà cũng đã nghe trước đó, nhưng bởi vì bà nhận ra ngay Lena đang bụng mang dạ chửa nên dù gì đi nữa thì bà cũng sẽ giữ kín sự việc. Bà nhìn Lena, một lần, từ đầu đến chân, giống như những người đàn bà xa lạ đã nhìn nàng suốt bốn tuần lễ vừa qua.

“Cổ định ở bao lâu đây?” bà Beard nói.

“Chỉ một hay hai đêm,” Byron nói. “Hay có lẽ chỉ đêm nay thôi. Cổ cố gắng tìm gặp chồng ở đây. Cổ mới đến mà, chưa có thì giờ đi hỏi thăm tin tức.” Giọng anh vẫn còn ngập ngừng, có ngụ ý. Bà Beard bây giờ nhìn anh. Anh nghĩ là bà đang cố gắng hiểu điều anh muốn nói. Nhưng bà chỉ nhìn anh đang dò dẫm phản ứng của bà, tin (hay sẵn sàng tin) là sự lúng túng của anh có lý do và ý nghĩa khác hẳn. Rồi bà nhìn Lena lần nữa. Đôi mắt bà thực sự không lạnh nhưng cũng không ấm.

“Tôi cho là trước mắt tốt hơn cổ không nên tìm cách đi đâu khác,” bà nói.

“Tôi cũng nghĩ y chang như vậy,” Byron nói nhanh, hăm hở. “Giờ thì đây chuyện kích động với trăm điều ngòai lề đôi mách mà cổ có lẽ rồi phải nghe đó, hiện giờ thì cổ chưa nghe gì cả... Nếu như tối nay bà không còn phòng trống, tôi nghĩ cổ có thể ở tạm phòng tôi.”

“Được thôi,” bà Beard nói ngay lập tức. “Vả lại, ông cũng sắp đi trong vài

phút nữa. Ông muốn cô dùng phòng ông cho đến khi ông về sáng thứ hai, phải vậy không?”

“Tôi không đi tối nay,” Byron nói, không đưa mắt nhìn sang chỗ khác. “Tôi không thể đi lần này.” Anh nhìn thẳng vào đôi mắt lạnh lẽo, đã lộ vẻ hoài nghi; anh nhìn bà, đến lượt bà, đang tìm cách đọc các ý nghĩ trong đôi mắt anh, và tin rằng bà đọc những gì thực sự nằm ngay trong đó chứ không phải những gì mà bà tin mình thấy ở đó. Thiên hạ nói rằng chỉ có tên nói láo lạnh nghề mới lừa gạt người khác được. Nhưng chuyện rất thường xảy ra là tên nói láo lạnh nghề kinh niên chỉ lừa gạt chính mình mà thôi; chính con người cả đời có tiếng là chân thật mới có những lời nói láo được chấp nhận nhanh nhất.

“Ồ,” bà Beard nói. Bà lại nhìn Lena. “Cổ không có ai quen biết ở Jefferson sao?”

“Cổ không biết ai ở đây,” Byron nói. “Không một ai ở phía bên này của Alabama cả. Có thể ông Burch sẽ đến sáng mai.”

“Ồ,” bà Beard nói. “Ông sẽ ngủ ở đâu đây?” Nhưng bà không chờ câu trả lời. “Tôi nghĩ là đêm nay tôi có thể kéo thêm một cái giường trong phòng tôi cho cổ. Nếu cổ thấy được.”

“Tốt quá,” Byron nói. “Vậy thì tốt quá rồi.”

Khi chuông báo hiệu giờ ăn tối, anh tỏ ra hoàn toàn sẵn sàng. Anh đã có dịp nói chuyện với bà Beard. Anh đã mất thì giờ để nghĩ ra lời nói láo đó nhiều hơn bất cứ lời nói láo nào khác cho tới lúc đó. Rồi thì cũng chẳng cần thiết nữa. Điều mà anh đang cố gắng che đậy, chính là sự bảo vệ nàng của riêng anh. “Các người đàn ông ngồi ăn sẽ nói qua, nói lại chuyện này ở bàn ăn đó,” bà Beard nói. “Tôi cho là một người đàn bà bụng ễnh như vậy (*lại còn phải đi tìm một anh chồng họ là Burch nữa chớ*, bà nghĩ với sự mỉa mai tỉnh khô) thì đâu cần nghe thêm những trò ma mãnh của cánh đàn ông nữa. Ông

mang cỗ đến sau, khi mọi người đã ăn xong.” Byron làm theo lời bà. Và Lena lại ăn uống ngon lành, với sự chững chạc trang nghiêm và thật lòng, nhưng nàng buồn ngủ quá, thiếu điều gục đầu vào đĩa đồ ăn trước khi xong bữa.

“Đi lại đây đó thì mệt chết luôn,” nàng giải thích.

“Cô vào phòng khách ngồi đi, tôi đi sửa soạn giường ngủ cho cô đây,” bà Beard nói.

“Tôi muốn giúp bà một tay,” Lena nói. Nhưng Byron thấy ra là nàng không muốn làm gì cả, hai mắt đã sụp xuống rồi.

“Cô vào phòng khách ngồi đi,” bà Beard nói. “Chắc ông Bunch sẽ chịu khó ngồi với cô một lát cho vui.”

“Tôi không dám để cỗ một mình,” Byron nói. Hightower, bên kia bàn, không cử động. “VẬY là hai đứa tôi vào ngồi đó, ngay lúc mà mọi sự xảy ra ở văn phòng ông cò dưới phố, ngay lúc mà Brown mở miệng ‘xỏ’ ra hết: nào hấn, nào Christmas, nào rượu ụyt-ki, tất tần tật. Chỉ có ụyt-ki là không phải mới mẻ gì đối với mọi người, từ khi Christmas nhận Brown vào làm ăn chung. Tôi cho là, điều duy nhất làm mọi người ngạc nhiên là tại sao y lại sát cánh với thằng Brown. Có lẽ vì con người ta không chỉ tìm ra người giống mình nhưng còn vì không thể tránh được người giống mình lại tìm ra mình; ngay cả khi sự giống nhau đó chỉ dựa trên một điểm thôi, bởi vì Christmas và Brown, tuy có những nét giống nhau, lại khác nhau nhiều. Christmas thách thức luật pháp để kiếm tiền, và Brown thách thức luật pháp vì hấn đến là vô tâm để biết mình làm chuyện thách thức này. Ví dụ như buổi tối trong tiệm hớt tóc đó, hấn say xỉn, ăn nói oang oang cho đến khi Christmas xông vào và kéo cỗ hấn ra ngoài. Và ông Maxey nói lúc đó, ‘Anh nghĩ thằng Brown sắp sửa phun ra chuyện gì về nó và thằng kia?’, và đại úy cảnh sát McLendon trả lời, ‘Tôi không biết chút nào cả,’ và ông Maxey nói, ‘Anh có cho là tụi nó thực sự chặn đường cướp xe tải chở rượu của một tên

buôn lậu nào khác không?’ và McLendon nói, ‘Bộ anh lại ngạc nhiên nếu người ta bảo anh là cha nội Christmas này đã không hề làm chuyện gì tồi tệ hơn chuyện đó trong đời y sao?’ ”

“Đó là những gì Brown nói ra đêm qua. Nhưng mọi người đều biết chuyện đó cả. Từ lâu họ đã nói là ai đó cần phải báo cho cô Burden. Nhưng tôi cho là không có ai chịu đi ra ngoài đó để nói cho cô, bởi vì không ai biết chuyện gì sẽ xảy ra ngay sau đó. Tôi nghĩ là có những người sinh sống nơi đây mà chưa hề thấy cô. Chắc chắn là tôi cũng không muốn đặt chân vào ngôi nhà cũ kỹ đó, nơi mà không ai thấy cô bao giờ, có lẽ ngoại trừ những người ngồi trên xe la đi ngang qua thỉnh thoảng thấy cô đứng trong sân đội cái mũ che nắng và mặc cái áo đầm không ra hình thù gì, làm cho cô có bộ dạng kỳ dị đến nỗi những con mụ da đen mà tôi quen biết cũng không muốn mặc nữa là. Hay có lẽ cô đã biết chuyện đó rồi. Là người *Yankee*, có lẽ cô chẳng thêm bận tâm. Và rồi không một ai đã có thể biết chuyện gì sắp sửa xảy ra.

“Và vậy là tôi không dám bỏ cô một mình cho đến khi cô vào giường. Rồi tôi định đến gặp ông ngay tức khắc. Nhưng tôi lại không dám rời xa cô. Những người ở trọ khác đi qua, đi lại trong hành lang, và tôi không biết khi nào thì một ai trong bọn họ cao hứng bước vào phòng khách, bắt đầu nói chuyện với cô, và kể ra toàn bộ sự việc; tôi có thể nghe họ nói tới chuyện đó ở ngoài hàng hiên rồi, và cô vẫn nhìn tôi với vẻ mặt sẵn sàng hỏi tôi lần nữa về cái đám cháy đó. Vì vậy mà tôi không dám rời cô. Và hai đứa chúng tôi cứ ngồi đó, trong phòng khách và cô hầu như không thể giữ cho đôi mắt khỏi sụp xuống, và tôi, tôi bảo cô là tôi sẽ tìm được hấn cho cô, nhưng trước hết tôi phải đi nói chuyện với một ông mục sư quen biết, ông có thể giúp cô liên lạc với hấn. Và cô ngồi đó, hai mắt nhắm lại trong khi tôi nói chuyện, không biết là tôi đã biết là cô với thằng cha đó chưa cưới nhau. Cô nghĩ là cô đã đánh lừa được mọi người. Cô hỏi tôi người mà tôi định đến gặp để nói chuyện về cô thuộc loại người gì. Và tôi trả lời cô, cô ngồi đó, hai mắt cứ nhắm, đến nỗi cuối cùng tôi nói, ‘Cô không nghe tôi nói gì cả’, cô hơi tỉnh ra một chút nhưng không mở mắt và nói, ‘Ông ta còn có thể làm phép cưới cho người ta không?’ và tôi hỏi, ‘Cái gì? Ông ta có thể làm gì?’

và cô nói, ‘Ông ta có còn đủ là mục sư để làm lễ cưới cho người ta không?’”

Hightower không hề cử động. Ông ngồi thẳng người sau bàn làm việc, hai cẳng tay đặt song song trên chỗ tựa của chiếc ghế bành. Ông không mặc áo choàng, cổ còn cũng không. Khuôn mặt ông thì hốc hác và mềm nhão, tuồng như có đến hai khuôn mặt chồng lên nhau đang nhìn từ bên dưới hộp sọ tái nhợt và hói được bao quanh bởi một lọn tóc hoa râm, từ phía sau hai điểm phản chiếu song sinh và bất động của cặp mắt kính. Và cái phần của thân người thấy được phía trên cái bàn thì không ra hình thù gì, gần như kỳ quái, bị chứng béo phì mềm mại và do ngồi nhiều bồi đắp. Ông ngồi đó, cứng ngắc. Trên mặt ông giờ đây lộ rõ vẻ chối bỏ và trốn chạy. “Byron này,” ông nói; “Byron. Bạn đang kể tôi nghe cái gì vậy?”

Byron ngừng nói. Anh bình thần nhìn Hightower, với một vẻ thấu cảm và thương xót. “Tôi biết là ông chưa biết gì hết. Tôi biết tôi phải kể ra cho ông.”

Hai người nhìn nhau. “Cái gì mà tôi chưa biết đây?”

“Chuyện tên Christmas. Chuyện ngày hôm qua và Christmas. Christmas có máu da đen trong người. Chuyện Christmas và Brown, ngày hôm qua.”

“Nó lai da đen à?” Hightower nói. Giọng ông nghe nhẹ nhàng, tầm phào, như phấn hoa cúc gai rơi vào im lặng, không trọng lượng, không âm vang. Ông không cử động. Thêm một lát nữa, ông vẫn không cử động. Rồi có vẻ hiện ra, trên toàn thân ông, như thể mỗi bộ phận của nó cũng linh động như các nét mặt, cùng một sự co cụm, cùng một nỗi đau chối bỏ, Byron thấy khuôn mặt to, mềm nhẽo và yên lặng đó bỗng dung xâm xấp mồ hôi. Nhưng giọng nói của ông thì nhẹ nhàng và điềm tĩnh. “Chuyện Christmas và Brown và ngày hôm qua là chuyện gì vậy?” ông nói.

Tiếng nhạc từ ngôi nhà thờ nơi xa đã dứt từ lâu. Bây giờ không còn tiếng

động nào trong căn phòng ngoại trừ tiếng côn trùng xào xạo liên tục và tiếng nói đều đều đơn điệu của Byron. Hightower vẫn ngồi thẳng người, bên kia bàn. Phần dưới người thì bị cái bàn che khuất, và giữa hai lòng bàn tay đặt song song trên chỗ tựa, ông có tư thế của một tượng thần phương Đông.

“Đó là sáng hôm qua. Có một ông nông dân đi vào thành phố trên chiếc xe la cùng với vợ con. Chính ông là người đầu tiên thấy lửa cháy. Không, ông là người thứ hai đến chỗ đó, bởi vì ông nói là sau khi phá cửa nhà thì thấy một người nào khác đã ở trong đó rồi. Ông kể là khi ngôi nhà đó hiện ra trong tầm mắt, ông bảo bà vợ là rõ ràng có khói bốc ra từ căn bếp, và chiếc xe la cứ tiếp tục đi, rồi bà vợ nói, ‘Cái nhà đó đang cháy đó ông.’ Tôi cho là có lẽ ông ngừng xe lại, ngồi trên xe một lúc, nhìn khói bốc lên, và tôi nghĩ sau đó thì ông nói, ‘Trông như đang cháy nhà thật.’ Và tôi cho rằng chính bà vợ đã biểu ông xuống xe và đi xem. ‘Người ta không biết có cháy nhà đó ông,’ bà nói. ‘Ông đi lên đó báo cho người ta biết đi.’ Ông xuống xe và đi lên tận hàng hiên và đứng đó, kêu to ‘Ô này. Ô này’ cả một lúc. Ông nói ông nghe được tiếng lửa bên trong ngôi nhà, rồi ông dùng vai húc mạnh cánh cửa rồi đi vào, và vào lúc đó thì ông thấy cái người đã thấy ra lửa cháy đầu tiên. Chính là Brown đó. Nhưng ông nông dân không biết điều này đâu. Ông chỉ nói đó là một tên say ở phòng ngoài, trông hẩn như vừa mới rớt từ đầu cầu thang xuống, và ông nông dân nói, ‘Nhà cháy đó, ông ơi,’ trước khi nhận ra tên đàn ông đó say xỉn đến mức nào. Ông kể rằng tên say cứ lảo đảo đi lại là không có ai ở trên lầu, là dù sao thì cả tầng lầu đang cháy, chạy lên tìm cách cứu vãn cái gì trên đó thì cũng vô ích thôi.

“Nhưng ông nông dân biết là trên lầu lửa không cháy to đến vậy bởi vì lửa chỉ bùng hực ở sau nhà, về phía căn bếp. Ngoài ra, tên đàn ông đó thì quá say để biết cho chính xác. Và ông kể là ông nghi ngờ có cái gì không ổn trong cung cách của tên say đang cố gắng ngăn chặn ông đi lên lầu. Vậy là ông bắt đầu bước lên và tên say tìm cách kéo ông lại, ông gạt hẩn qua một bên và đi tiếp. Ông kể là tên say cứ bám theo ông, miệng cứ lảo đảo đi lại không có gì trên lầu đâu, và ông nói là khi đã xuống lại tầng trệt và nghĩ

đến tên say thì hắn đã biến mất. Nhưng tôi cho là ông không nghĩ đến tên say đó ngay tức khắc đâu. Bởi vì ông đi lên lầu và lại bắt đầu vừa hét to, vừa mở toang các cánh cửa, và cuối cùng thì ông mở đúng cửa và tìm thấy cô.”

Byron ngừng nói. Không còn tiếng động nào trong phòng, trừ tiếng côn trùng. Bên ngoài cánh cửa sổ mở, đám côn trùng phát thanh không ngừng, đơn điệu, vô số. “Ông tìm thấy cô à?” Hightower nói. “Chính cô Burden mà ông tìm thấy à?”. Ông không cử động. Byron không nhìn ông. Có lẽ anh vừa nói, vừa nhìn hai bàn tay mình đặt trên đùi.

“Cô nằm dài trên sàn nhà. Đầu gần như bị cắt đứt: một người đàn bà tóc bắt đầu bạc. Ông nông dân nói là ông cứ đứng đó và ông có thể nghe tiếng lửa cháy và bây giờ thì khói đã lan vào tận căn phòng, như thể khói đi theo ông mà vào. Ông nói là ông đã không dám nâng xác cô lên để đưa ra khỏi phòng vì sợ cái đầu rớt ra. Và sau đó, ông kể là ông ba chân bốn cẳng chạy xuống cầu thang, ra khỏi nhà mà không để ý là tên say đã biến đâu mất tiêu, và khi ra đến đường cái thì ông biểu bà vợ cứ quất roi hai con la kéo xe cho tới buồng điện thoại công cộng gần nhất để báo ông cò. Về phần mình, ông chạy vòng ra sau ngôi nhà đến bể chứa nước và ông nói ông đã lấy được một xô nước trước khi nhận ra làm vậy thì ngu quá đi, vì cả phần sau ngôi nhà giờ đây đã cháy hừng hực. Vậy là ông chạy vào trong nhà, chạy lên cầu thang lần nữa, và khi vào trong căn phòng đó thì ông chụp lấy một tấm mền trên giường, dùng nó quấn xác cô lại rồi tay nắm chặt bốn góc mền, ông đặt nó lên lưng như một bao bột mì, vác ra khỏi nhà, và rồi thả nó xuống dưới một góc cây. Và ông nói điều mà ông lo sợ đã xảy ra. Bởi vì cái mền mở ra khi rơi xuống đất, và cô thì nằm nghiêng người, quay về một phía, cái đầu thì quay hẳn lại phía kia như thể cô nhìn ra đằng sau mình. Ông nói là giá mà cô làm được như vậy khi còn sống thì chắc là cô đã không làm vậy bây giờ.”

Byron ngừng nói, liếc nhìn người đàn ông ngồi bên kia bàn. Hightower vẫn không cử động. Xung quanh hai điểm phản chiếu song sinh và đờ đẫn của

cặp mắt kính, mồ hôi cứ lặn lẽ rịn ra không ngừng trên khuôn mặt ông. “Rồi ông cò đến, và lính chữa lửa cũng đến. Nhưng họ không thể làm được gì vì không có nước cho các vòi xịt. Và ngôi nhà cũ đó cứ tiếp tục cháy suốt cả buổi tối, tôi có thể thấy khói từ xương bèo và tôi chỉ cho cô Lena xem khi cô đến, bởi vì vào lúc đó tôi không biết. Rồi họ đưa cô Burden xuống phố, và có một tờ di chúc giữ ở ngân hàng, cô Burden đã dặn họ trước đây, sẽ chỉ ra những gì phải làm với cô Burden sau khi cô chết. Tờ giấy đó nói là cô Burden có một đứa cháu trai ở miền Bắc, bản quán của cô và cha mẹ. Và họ đánh điện tín cho người cháu đó, trong vòng hai giờ đồng hồ họ nhận được hồi âm, theo đó người cháu sẽ trả một ngàn đô-la tiền thưởng cho ai tìm ra thủ phạm.

“Và cả Christmas lẫn Brown đều biến đâu mất. Ông cò khám phá ra là có người từng ở trong căn lều đó, và ngay lập tức mọi người bắt đầu mở miệng nói về Christmas và Brown, về cái bí mật đã được giữ khá lâu trước đó để bây giờ người ta nghi là một trong hai đứa hay có lẽ cả hai có thể đã giết chết người đàn bà ấy. Nhưng cho tới đêm qua, không ai có thể tìm ra chúng. Ông nông dân không biết đó là Brown mà ông thấy hấn say xỉn trong ngôi nhà. Người ta nghĩ là hấn và Christmas đã cao chạy xa bay, có lẽ vậy. Rồi đêm qua Brown xuất hiện lại. Lúc này hấn không say rượu, và hấn đến quảng trường khoảng tám giờ tối, mở miệng la hét như thằng khùng, rằng chính Christmas đã ra tay giết cô, và đòi một ngàn đô-la tiền thưởng. Người ta báo cảnh sát và dẫn hấn tới văn phòng ông cò, và ở đó người ta bảo hấn sẽ nhận được tiền thưởng một khi hấn bắt được Christmas và chứng minh là chính hấn bắt y. Vậy là Brown khai ra. Hấn khai là Christmas đã sống với cô Burden như vợ chồng suốt ba năm, cho tới khi Brown và y hợp tác làm ăn. Lúc đầu, khi hấn đến ở trong căn lều với Christmas, Brown nói là Christmas bảo hấn là y đã luôn luôn ngủ trong căn lều này. Rồi hấn kể vào một đêm không ngủ được, hấn nghe Christmas đứng dậy ra khỏi giường và đến ngay cạnh giường Brown một lát như thể nghe động tĩnh ra sao, rồi đi nhón nhén tới cửa, mở nhẹ nhàng đi ra ngoài. Và Brown kể là hấn cũng đứng dậy đi theo Christmas và thấy y đi lên ngôi nhà lớn và đi vào bằng cửa sau, như thể nó được mở sẵn cho y hay là y có sẵn chìa khóa. Rồi Brown

quay lại căn lều và leo vào giường. Nhưng hắn kể là hắn không thể chợp mắt vì cứ cười mãi về chuyện Christmas tự cho mình khôn lanh lắm. Và hắn còn nằm trong giường khi Christmas trở về sau khoảng một tiếng đồng hồ. Và hắn nói, không thể nín cười được nữa, hắn buột miệng bảo Christmas, ‘Đồ chó đẻ.’ Rồi hắn kể là Christmas cứ giữ im lặng trong bóng tối trong khi hắn nằm đó mà cười hoài, rồi bảo Christmas là xét cho cùng, y chẳng khôn lanh đến vậy đâu, và nói chọc Christmas về những mái tóc muối tiêu và nếu Christmas muốn, hai thằng có thể thay phiên mỗi tuần để trả tiền thuê căn lều.

“Rồi hắn kể làm sao vào đêm đó hắn hiểu ra là sớm hay muộn gì Christmas sẽ giết cô Burden, cô hay một người nào khác. Hắn nói hắn vẫn nằm đó, vẫn cười hoài, đang nghĩ là Christmas có lẽ sẽ đi ngủ lại thì Christmas bật một que diêm. Rồi Brown nói, lúc này hắn ngừng cười, nằm đó mà nhìn Christmas thắp cái đèn xách tay và đặt nó lên thùng gỗ gần giường Brown. Brown nói là hắn không cười nữa, nằm yên, và Christmas đứng đó, bên cạnh giường, nhìn xuống hắn. ‘Giờ thì mày biết chuyện để cười giỡn rồi đó,’ Christmas nói. ‘Tôi mai tha hồ mà tán dóc với tụi nó ở tiệm hớt tóc à nghe.’ Và Brown nói là hắn lúc đó không biết Christmas đang giận điên người và hắn nói cái gì đó, không có ý chọc tức Christmas, để trả lời, rồi Christmas nói, theo cung cách trầm tĩnh của y: ‘Mày ngủ ít quá. Mày thức nhiều quá. Có lẽ mày phải ngủ nhiều hơn nữa,’ và Brown nói, ‘Nhiều hơn bao nhiêu?’ và Christmas nói, ‘Có lẽ ngay từ bây giờ.’ Và Brown nói hắn hiểu ra lúc đó là Christmas đang tức giận và giờ là không phải lúc để cười giỡn với y, và hắn nói, ‘Bộ tụi mình không phải là bạn sao? Tại sao tao phải đem đi kể cho thiên hạ nghe chuyện chẳng dính dáng gì đến tao cả? Bộ mày không tin tao à?, và Christmas nói, ‘Tao không biết. Tao cũng bất cần. Nhưng mày có thể tin ở tao.’ Và y nhìn Brown: ‘Mày không tin ở tao sao?’ và Brown nói là hắn nói ‘Có chứ.’

“Rồi hắn kể là hắn sợ biết bao rằng Christmas, một đêm nào đó, sẽ ra tay giết cô Burden, và ông cò hỏi hắn tại sao hắn đã không hề báo cáo nỗi sợ này, và Brown nói là hắn nghĩ rằng, có lẽ bằng cách không nói gì cả, hắn có

thể ở lại ngoài đó và ngăn cản tội ác, không cần làm phiền cảnh sát; ông cò càu nhàu đôi chút và nói Brown thiệt là chu đáo và cô Burden chắc chắn hẳn sẽ cảm kích lắm nếu cô biết ra. Vậy rồi tôi cho là Brown bắt đầu nhận ra là ông cò phần nào đánh hơi được chuyện gì. Bởi vì hẳn bắt đầu kể là chính cô Burden đã mua cho Christmas chiếc xe hơi đó, là hẳn đã tìm cách thuyết phục Christmas bỏ việc bán rượu lậu trước khi cả hai đưa bị rắc rối với luật pháp; và các tên cảnh sát quan sát hẳn, và hẳn thì nói càng lúc càng nhanh hơn, càng lúc càng nhiều hơn, về chuyện hẳn thức sớm, sáng thứ bảy, và thấy Christmas đứng dậy lúc rạng đông và đi ra ngoài. Brown biết Christmas đi đâu, và vào khoảng bảy giờ Christmas trở vào trong căn lều và đứng đó, nhìn Brown. ‘Tao làm xong rồi,’ Christmas nói. ‘Làm xong cái gì?’ Brown nói. ‘Mày đi lên trên nhà mà xem,’ Christmas nói. Và Brown nói hẳn thấy sợ lúc đó, nhưng hẳn không nghi ngờ cái sự thật vừa được nói ra. Hẳn nói là trước hết hẳn nghĩ quá lắm là Christmas có đánh đập cò đôi chút. Và hẳn nói Christmas đi ra ngoài lần nữa và rồi hẳn ra khỏi giường, mặc quần áo và khi đang bắt lửa để nấu bữa ăn sáng, tình cờ đưa mắt nhìn ra ngoài cửa thì hẳn thấy cả căn bếp của ngôi nhà lớn bốc cháy.

“‘Khi đó là mấy giờ vậy?’ ông cò nói.

“‘Tôi nghĩ khoảng tám giờ sáng,’ Brown nói. ‘Giờ mà đàn ông thường dậy, trừ phi là người giàu có. Và Chúa biết tôi không thuộc loại người đó.’

“‘Và lính chữa lửa chỉ được báo về đám cháy đó khi đã gần mười một giờ,’ ông cò nói. ‘Và lúc ba giờ chiều, ngôi nhà vẫn còn cháy. Có phải mày muốn nói là một cái nhà gỗ cũ kỹ, dù có to bự đi nữa, cần đến sáu tiếng đồng hồ để cháy rụi hay sao?’

“Và Brown ngồi đó, hết nhìn bên này lại nhìn bên kia, với đám người đứng vòng quanh quan sát hẳn, bao vây hẳn. ‘Tôi chỉ nói ra sự thật với các ông,’ Brown nói. ‘Đó là điều các ông yêu cầu tôi.’ Hẳn nhìn, khi thì bên này, khi thì bên kia, lắc lắc cái đầu. Rồi hẳn buột miệng la hét, tuy không to lắm: ‘Làm sao tôi biết được mấy giờ lúc đó chứ? Bộ các ông tưởng rằng một

thằng làm cái công việc dành cho bọn nô lệ da đen ở xưởng bào lại rủng rinh tiền bạc để mua đồng hồ đeo tay sao?’

“‘Từ sáu tuần nay, mày đâu còn làm việc ở xưởng bào hay ở bất cứ nơi nào khác,’ một viên đội cảnh sát nói. ‘Và một thằng có đủ tiền bạc để chạy rông suốt ngày trong chiếc xe hơi mới toanh thì cũng có đủ tiền bạc để thỉnh thoảng ra hầu tòa và để nhìn đồng hồ trên tường cho biết giờ giấc chớ.’

“‘Có phải xe của tôi đâu, tôi đã nói rồi mà!’ Brown nói. ‘Của y mà. Cô mua và cho y cái xe đó; người đàn bà mà y giết đã cho y mà.’

“‘Ôi, chẳng quan trọng gì,’ ông cò nói. ‘Để nó nói ra hết đi.’

“‘Và vậy là Brown tiếp tục nói, càng lúc càng to, càng lúc càng nhanh, như thể hấn cố sức che giấu Joe Brown đằng sau những điều hấn nói về Christmas cho đến khi Brown có thể có cơ hội rinh lấy một ngàn đô-la đó. Thật hầu như không thể tin được là con người ta có cái cung cách suy nghĩ này, nghĩa là làm tiền hay nhận tiền là một trò chơi không có phép tắc gì cả. Hấn nói là, ngay cả sau khi thấy lửa cháy, hấn đã không hề nghĩ tới là cô Burden có thể còn ở trong nhà, hướng hồ chết. Hấn nói là, thậm chí hấn đã không nghĩ đến việc nhìn vào trong nhà chút nào; hấn chỉ nghĩ làm sao dập tắt ngọn lửa thôi.

“‘Và bây giờ là khoảng tám giờ sáng,’ ông cò nói. ‘Theo lời mày nói đó. Và mẹ vợ của tên Hamp Waller chỉ điện thoại báo đám cháy khi đã gần mười một giờ. Vậy là mày đã cần rất nhiều thì giờ để hiểu ra là mày không thể dập tắt đám cháy đó với hai bàn tay không của mày. Thiệt tình!’ Và Brown ngồi đó, ngay giữa họ (Cửa ra vào đã khóa nhưng các cửa sổ thì đầy những cái đầu của các người dân nhìn qua khung kính), mắt nhìn sang bên này rồi bên kia, môi vênh lên. ‘Thằng Hamp nói là sau khi phá cửa vào nhà, nó thấy một tên đàn ông đã ở sẵn trong nhà,’ ông cò nói. ‘Và tên đó cứ tìm cách ngăn cản nó đi lên lầu.’ Và hấn ngồi đó, ngay giữa họ, hai mắt láo liên.

“Tôi cho là lúc ấy hẳn mất hết hy vọng rồi. Tôi nghĩ hẳn không những có thể thấy là một ngàn đô-la càng lúc càng xa vời mà còn có thể bắt đầu thấy một ai khác sẽ rinh số tiền đó. Như thể hẳn thấy mình cầm trong tay một ngàn đô-la nhưng để người khác tiêu xài. Bởi vì, theo lời đồn, người ta có cảm tưởng là hẳn đã giữ lại, ngay vào lúc ấy, những gì mà hẳn sẽ khai báo với họ sau đó. Như thể hẳn đã biết là vào giây phút quyết định, việc giữ lại đó sẽ cứu hẳn, mặc dù đối với một người đàn ông da trắng, ngay cả việc bị buộc tội sát nhân thì vẫn ít tội tệ hơn là thú nhận cái điều mà hẳn sẽ phải thú nhận. ‘Đúng đó,’ hẳn nói. ‘Tiếp tục đi. Buộc tội tôi đi. Buộc tội một người da trắng đang cố gắng giúp các ông với những gì nó biết đi. Buộc tội một người da trắng và để cái thằng mọi đen tự do đi. Buộc tội một người da trắng và để cho cái thằng mọi đen đó cao chạy xa bay đi.’”

“‘Thằng mọi đen?’ Ông còn nói. ‘Thằng mọi đen nào vậy cà?’”

“Lúc đó, tưởng như hẳn biết là hẳn đã nắm được họ. Như thể không điều gì mà họ tin hẳn đã phạm lại có thể xấu xa bằng những tiết lộ, những tố cáo mà hẳn có thể đưa ra về một người khác. ‘Các ông bà sao khôn lanh quá đi!’ hẳn nói. ‘Dân ở thành phố này sao khôn lanh quá. Để bị lừa suốt ba năm! Cứ cho y là người nước ngoài, cả ba năm chớ ít sao, trong khi tôi chỉ cần ba ngày nhận xét thì ra ngay là y chẳng nước ngoài hơn tôi chút nào. Tôi biết chớ, thậm chí trước khi y tự nói ra với tôi.’ Và tất cả mọi người giờ đây quan sát hẳn, và thỉnh thoảng nhìn lẫn nhau.”

“‘Tốt hơn mà y nên ăn nói cẩn thận chút coi, nếu chuyện mà y khai dính dáng đến một người da trắng,’ viên đội cảnh sát nói. ‘Nó có giết người hay không thì tao cũng bất cần.’”

“‘Tôi đang nói về Christmas ấy chớ,’ Brown nói. ‘Về cái thằng đàn ông đã giết người đàn bà da trắng đó sau khi ăn ở với bà ta trước mắt cả thành phố này, và các ông cứ để y càng ngày càng chạy xa trong khi các ông ngồi đây buộc tội cái người duy nhất có thể giúp các ông tìm ra y, cái người duy nhất

biết y đã làm gì. Y có máu mọi đen trong người. Mới nhìn y lần đầu là tôi biết ngay mà. Nhưng các ông bà đây, và ông cò cùng các vị đồng nghiệp đây, quý vị tin mình khôn lanh quá à...! Có một lần y cũng thú nhận, bảo tôi là y có lai một phần da đen. Có lẽ y say khi nói ra như vậy, chớ tôi có biết đâu. Dù gì đi nữa, buổi sáng tiếp theo, sau lần thú nhận với tôi đó, y đến gặp tôi và y nói (Brown bây giờ nói nhanh, có phần nào giương mắt và nhe răng về phía mọi người có mặt, từ người này sang người kia), y nói với tôi, ‘Tao đã phạm một sai lầm đêm qua. Mà đừng phạm giống vậy.’ Và tôi nói, ‘Một sai lầm, mà muốn nói gì vậy?’ và y nói, ‘Mày suy nghĩ một phút đi,’ và tôi nghĩ đến chuyện y đã làm vào cái đêm y và tôi ở Memphis và tôi hiểu ra là mạng sống tôi sẽ không đáng là bao nếu có bao giờ tôi phản bội lại y và vậy là tôi nói, ‘Tao cho là tao biết mà muốn nói gì. Tao sẽ không xỏ mũi vào những chuyện chẳng dính dáng gì đến tao cả. Tao chưa bao giờ làm vậy mà, theo chỗ tao biết.’ Và ông có lẽ cũng nói như tôi vậy thôi,’ Brown nói, ‘ở ngoài đó, một mình với y trong căn lều và không có lấy một ma nào nghe ông nếu ông phải la hét kêu cứu. Ông có lẽ cũng đã run chớ không à, cho tới khi những người mà ông cố sức giúp đỡ trở mặt chống lại ông và buộc ông vào tội giết người mà ông không hề phạm.’ Và hẳn ngòi đó, mắt cứ lảo liên nhìn ngang nhìn ngửa, và những người khác giương mắt quan sát hẳn, kẻ thì ở trong phòng, người thì áp mặt vào cửa sổ từ bên ngoài.

“‘Một tên mọi đen,’ viên đội cảnh sát nói. ‘Tôi lúc nào cũng nghĩ là thằng đó có cái gì lạ lùng nơi nó.’

“Rồi ông cò nói chuyện lại với Brown. ‘Và có phải đó là lý do tại sao mà mày đã chờ tận đêm nay để đến khai với tụi tao cái chuyện xảy ra ở ngoài đó không?’

“Và Brown ngòi đó, ngay giữa họ, môi vênh lên, cái sẹo nhỏ ở góc miệng trắng như hột bắp rang. ‘Tôi muốn thấy một người nào đó mà không hành động như tôi xem sao,’ hẳn nói. ‘Tôi không đòi hỏi gì hơn. Ông hãy chỉ cho tôi một người nào đó, từng sống với y khá lâu để biết y như tôi biết đây, mà hành động khác tôi xem sao.’

“‘Thôi được,’ ông cò nói, ‘tao bắt đầu tin là mày rớt cuộc cũng nói ra sự thực. Bây giờ mày đi với thằng Buck đây, và ráng ngủ cho ngon giấc nghe. Tao sẽ lo chuyện thằng Christmas.’”

“‘Tôi cho là điều này có nghĩa là nhà tù,’ Brown nói. ‘Tôi nghĩ là ông sẽ bỏ tôi nằm queo trong tù trong khi ông lấy tiền thưởng.’”

“‘Câm cha cái miệng mày đi,’ ông cò nói, không tỏ ra giận dữ. ‘Nếu tiền thưởng đó là của mày, tao sẽ lo cho mày nhận được nó. Buck, dẫn nó đi.’”

“Viên đội cảnh sát đến gần và đưa tay đung vai Brown. Hắn đứng dậy. Khi cả hai ra khỏi cửa, những người lúc nãy đứng nhìn từ cửa sổ bây giờ tụ tập xung quanh họ: ‘Ông Buck ơi, bắt được nó rồi à? Nó có phải thằng làm chuyện đó không?’”

“‘Không đâu,’ Buck nói. ‘Về nhà đi, các bạn. Đi ngủ đi, bây giờ.’”

Tiếng nói của Byron ngừng lại. Giọng nói ê a nhà quê, đơn điệu, không âm sắc lụi tàn trong im lặng. Bây giờ anh nhìn Hightower với ánh mắt thương cảm, lo âu và trầm lắng. Anh nhìn, qua bên kia bàn, người đàn ông đang ngồi đó với đôi mắt nhắm lại và mồ hôi lã dãi trên mặt như những giọt lệ. Hightower nói: “Có chắc, có chứng minh là y có máu da đen trong người không? Byron, suy nghĩ đi. Cái gì sẽ xảy ra khi người ta - nếu họ bắt được... Tội nghiệp y! Tội nghiệp loài người!”

“Brown cũng nói vậy đó,” Byron nói, giọng điềm tĩnh, bướng bỉnh, tin chắc. “Và ngay cả một tên nói láo cũng có thể bị người ta làm cho khiếp sợ để nói ra sự thực, giống như một người lương thiện có thể bị tra tấn để nói ra lời láo khoét.”

“Đúng đó,” Hightower nói. Ông ngồi, hai mắt nhắm, lưng thẳng. “Nhưng họ chưa bắt được y. Họ chưa bắt được y mà Byron.”

Byron cũng không nhìn người đối diện. “Chưa đâu. Theo tin giờ chót thì chưa. Họ đã đưa chó cảnh sát ra ngoài đó ngày hôm nay. Nhưng họ chưa bắt được y, theo tin mới nhất.”

“Và Brown?”

“Brown à?” Byron nói. “Hắn thì đi với họ. Hắn có lẽ đã giúp Christmas làm chuyện đó. Nhưng tôi không tin vậy. Tôi cho là hắn chỉ châm lửa đốt nhà là cùng. Và tại sao hắn làm vậy, nếu thực sự hắn có làm, thì tôi nghĩ là ngay cả hắn cũng không biết. Trừ phi hắn nghĩ, nếu mọi thứ đều cháy rụi, thì người ta có thể coi như không có chuyện gì xảy ra, hắn và Christmas có thể tiếp tục lái chiếc xe hơi mới đó chạy đi chỗ này, chỗ kia. Tôi cho là hắn nghĩ cái chuyện mà Christmas đã phạm phải là một sai lầm nhiều hơn là một tội lỗi.” Mặt anh cúi xuống, mang vẻ trầm tư; rồi nó hơi nhả lại trong cái gì giống như sự mệt mỏi mang chút nhạo báng. “Tôi cho là bây giờ thì hắn khá an toàn rồi. Tôi nghĩ cô có thể tìm gặp hắn khi nào cô muốn, với điều kiện là ông cò và hắn không đi ra ngoài với các con chó. Hắn sẽ không tìm cách chạy trốn đâu - chừng nào một ngàn đô-la đó còn treo lơ lửng trên đầu hắn, hầu như vậy. Tôi cho là hắn nóng ruột muốn chộp Christmas hơn bất cứ ai khác. Hắn đi cùng họ. Họ đưa hắn ra khỏi nhà tù và hắn đi cùng họ, rồi cả đám quay trở lại thành phố và nhốt Brown vào tù lần nữa. Đúng là không bình thường chút nào. Tuồng như một tên sát nhân cố gắng tự ra tay bắt chính mình để nhận lấy tiền thưởng của riêng mình. Nhưng hắn không có vẻ bận tâm lắm, ngoài chuyện hắn bức tức vì họ mất thì giờ ngồi không đó, không đi ra ngoài để săn lùng. Được rồi. Tôi sẽ nói với cô ngày mai. Tôi chỉ nói với cô là trong lúc này hắn đang ở tù, hắn và hai con chó. Có lẽ tôi sẽ đưa cô xuống phố để cô có thể thấy tụi nó, cả ba bị những người khác cột và dắt bằng dây, dây thì căng và chó thì sủa ăng ăng.”

“Bạn chưa nói ra với cô?” Hightower hỏi.

“Tôi đã không nói ra với cô. Cũng không nói với hắn. Bởi vì hắn có thể bỏ

trốn lần nữa, dù có tiền thưởng hay không. Và nếu hẳn có thể chộp được Christmas và lãnh tiền thưởng, thì có lẽ hẳn sẽ lấy cô làm vợ kịp thời. Nhưng cô chưa biết gì cả, cô không biết gì hơn ngày hôm qua khi bước xuống chiếc xe la đó ở quảng trường. Bụng ẽnh ra, bước xuống chậm chạp từ chiếc xe la xa lạ đó, giữa những bộ mặt xa lạ, tự nói với mình bằng một thứ ngạc nhiên thẳm lặng, dù đó không phải là một sự ngạc nhiên theo như tôi nghĩ, bởi vì cô đã tới đây một cách chậm chạp, bằng đôi chân mình, và cô không bao giờ bận tâm suy nghĩ nhiều lắm đâu: ‘Ôi trời, ôi trời. Mình từ Alabama đi thẳng tới, và bây giờ, mình rớt cuộc đang ở Jefferson đây, hẳn vậy rồi.’ ”

5

Sau nửa đêm. Dù đã vào giường cả hai tiếng đồng hồ rồi, Christmas vẫn chưa ngủ được. Y nghe Brown trước khi thấy hắn. Y nghe Brown đến gần cánh cửa ra vào, va phải nó, cả thân hình thẳng đứng dựa hẳn lên cửa. Brown thở hổn hển. Đứng hai tay chống nạnh, Brown bắt đầu hát, với giọng nam cao ngọt ngào và qua mũi. Và cách xướng âm kéo lê rất dài của giọng hắn có vẻ nặng mùi úýt-ki. “Câm mẹ cái họng đi,” Christmas nói. Y không cử động và không lên giọng. Vậy mà Brown ngừng hát ngay tức khắc. Hắn đứng tựa cửa để giữ thẳng người thêm một lát. Rồi hắn rời cánh cửa và Christmas nghe hắn đi loạng choạng vào phòng; một lát sau hắn vấp phải cái gì đó. Sau đó thì chỉ nghe tiếng thở khó khăn và nặng nhọc. Rồi Brown té xuống sàn nhà trong một tiếng rầm khủng khiếp, đụng vào cái giường Christmas đang nằm, làm đầy căn phòng bằng những tiếng cười ồn ào và ngu ngốc.

Christmas đứng dậy. Phía dưới y, và không thể thấy được, Brown nằm dài dưới đất, cười to và không cố gắng đứng dậy chút nào. “Câm miệng,” Christmas nói. Brown vẫn còn cười. Christmas bước qua người Brown, đưa tay về phía cái thùng gỗ dùng làm bàn và trên đó để cái đèn xách tay và hộp diêm. Nhưng y không thể tìm ra cái thùng gỗ, và y nhớ lại tiếng đèn vỡ khi Brown ngã xuống. Y cúi xuống, hai chân ở hai bên người Brown, tìm ra cổ áo hắn, kéo hắn ra khỏi gầm giường, rồi dựng đầu Brown lên, và y bắt đầu tát hắn, từng cú ngắn, khô khốc, hiểm hóc cho tới khi Brown ngừng cười.

Brown thì mềm nhũn. Christmas giở đầu Brown lên, nguyên rửa hắn bằng cái giọng nhỏ nhẹ như tiếng thăm thì. Y kéo Brown đến cái giường khác và đẩy hắn vào, để hắn nằm ngửa. Brown bắt đầu cười lại. Christmas đặt bàn tay mình lên miệng và mũi hắn. Y kẹp cằm Brown bằng bàn tay trái trong khi dùng bàn tay mặt tát Brown lần nữa bằng cùng những cú chạm, khô

khóc, đều đặn như thể y đếm từng cú đánh một. Brown đã thôi cười. Hắn vùng vẫy. Dưới bàn tay của Christmas, hắn vừa cố sức cựa quậy rất mạnh, vừa bắt đầu phát ra tiếng kêu ồ ồ ọc, nghẹn thở. Christmas vẫn giữ chặt cho đến khi hắn ngừng và nằm im. Rồi Christmas nói lỏng tay một chút. “Bây giờ mày có cảm hòng đi không?” y nói. “Cảm đi không?”

Brown lại vùng vẫy. “Rút cái bàn tay mọi đen của mày ra khỏi người tao, đồ lai mọi trời đánh...” Bàn tay lại siết chặt lần nữa. Và Christmas lại tát vào mặt hắn tới tấp. Brown ngừng và nằm im. Christmas nói lỏng bàn tay. Sau một lát Brown lên tiếng, giọng nhỏ nhẹ nhưng xảo trá: “Mày là thằng mọi đen, hiểu không? Chính mày nói ra mà. Mày nói ra với tao mà. Nhưng tao, da trắng đó. Tao là dân trắng...” Bàn tay siết chặt. Brown lại vùng vẫy lần nữa, miệng phát ra tiếng rên nghẹn thở dưới bàn tay, nước dãi chảy ra trên các ngón tay. Khi hắn thôi cựa quậy, bàn tay nói lỏng. Rồi hắn nằm yên, tiếng thở nặng nhọc.

“Bây giờ mày im được chưa?” Christmas nói.

“Được rồi,” Brown nói. Hắn thở hồng hộc. “Để tao thở cái đã. Tao sẽ im. Để tao thở đi.”

Christmas nói lỏng thêm bàn tay nhưng không rút đi. Brown thở dễ hơn, hơi thở đến và đi dễ hơn, ít ồn hơn. Nhưng Christmas không rút tay ra. Y đứng trong bóng tối, phía trên cái thân thể sóng soài, với hơi thở của Brown khi nóng, khi lạnh trên các ngón tay y, và một cách thâm lặng, y nghĩ *Cái gì đó sắp xảy ra với mình. Mình sắp làm cái gì đó* Vẫn để bàn tay trái trên mặt Brown, y có thể với bằng bàn tay mặt tới giường của mình, tới cái gối bên dưới có cái dao cạo lưỡi dài gần 12,5 centimet^[43]. Nhưng y không đưa tay ra. Có lẽ y đã suy nghĩ khá xa và khá sâu từ trước khiến y tự nhủ *Không, đây không phải đúng người* Dù sao đi nữa, y không với tay lấy cái dao cạo. Sau một lúc, y rút tay ra khỏi mặt Brown. Nhưng y không bỏ đi. Y vẫn đứng phía trên cái giường, hơi thở nhẹ và êm đến mức không gây ra

tiếng, ngay với chính y. Không thể thấy được hấn trong bóng tối, Brown bây giờ thở một cách nhẹ nhàng hơn, và sau một lúc, Christmas quay về ngồi trên giường mình, sờ soạng lấy ra một điều thuốc và bao diêm từ trong túi quần treo ở tường. Khi diêm bật sáng thì có thể thấy Brown được. Trước khi tắt, Christmas giơ cao que diêm và nhìn Brown. Hấn ườn người nằm ngửa, một cánh tay đung đưa xuống sàn. Miệng hấn mở, và trong khi Christmas quan sát, hấn bắt đầu ngáy.

Christmas châm thuốc và ném que diêm về phía cửa mở, nhìn ngọn lửa lụi tắt trong khoảng không. Rồi y lắng tai chờ tiếng động nhẹ, vô nghĩa mà que diêm tàn sắp gây ra khi đụng đất; và y dường như nghe được. Rồi, ngồi trên giường trong căn phòng đầy bóng tối, y dường như nghe ra vô số âm thanh cũng nhẹ như tiếng que diêm rơi - tiếng nói, tiếng rì rầm, tiếng thềm thì: của cây lá, bóng tối, mặt đất; những con người: giọng nói của riêng y, các giọng nói khác gọi lên những cái tên, những thời gian và những nơi chốn mà y có ý thức suốt cả đời y, dù không biết điều này, tất cả những thứ đó là chính cuộc đời y. Và y nghĩ *Chúa có lẽ và mình cũng không biết điều đó* Y có thể xem điều đó như một câu chữ đã in, sinh ra đúng hạn và đã chết *Chúa cũng thương yêu mình* giống như những chữ trên các tấm bảng quảng cáo ngoài trời của năm trước đã nhạt nhòa vì mưa nắng *Chúa cũng thương yêu mình*

Y hút hết điều thuốc mà không dùng đến tay một lần nào. Y ném nó ra phía cửa. Khác với que diêm, nó không lụi tắt giữa đường bay. Y nhìn nó lộn vòng lấp lánh xuyên qua cửa. Y ngả lưng lên giường, hai tay để sau gáy, như một người nằm mà không định ngủ, nghĩ *Mình vào giường nằm từ lúc mười giờ và mình không ngủ. Mình không biết bây giờ là mấy giờ nhưng đã quá nửa đêm rồi và mình vẫn không ngủ* “Mình tức điên lên vì cô bắt đầu cầu nguyện cho mình,” y nói. Y nói to, với cái giọng đột ngột và oang oang trong căn phòng tối, phủ lên trên tiếng ngáy say rượu của Brown. “Chính là chuyện đó. Bởi vì cô bắt đầu cầu nguyện cho mình.”

Y đứng dậy. Đôi bàn chân trần không gây ra tiếng động. Y đứng trong bóng

tối, chỉ mặc đồ lót. Trên cái giường khác, Brown nằm ngáy. Christmas đứng một lát, mặt quay về phía tiếng ngáy. Rồi y bước về phía cửa. Chỉ mặc đồ lót và đi chân không, y rời căn lều. Bên ngoài, trời sáng hơn một chút. Trên đầu y, những chùm sao quay chậm chạp, trong đó có những vì sao y biết từ ba mươi năm nay mà đối với y, không có cái nào có tên hay mang một ý nghĩa gì theo hình dạng, vị trí hay sự sáng chói của chúng. Phía trước, nhô cao hơn một đám cây cối dày đặc, y có thể thấy một ống khói và một đầu hồi của ngôi nhà. Còn chính ngôi nhà thì chìm trong bóng tối và không thể thấy được. Không ánh sáng hay âm thanh nào phát ra từ nó trong khi y đến gần và đứng dưới cửa sổ của căn phòng, nơi mà cô ngủ, nghĩ *Nếu cô cũng ngủ. Nếu cô ngủ?* Các cánh cửa đều không bao giờ khóa; vì vậy, thường là vào bất cứ giờ nào giữa đêm và rạng đông mà thấy động lên con ham muốn, y có thể vào trong nhà và tìm tới phòng ngủ của cô, bước chân tỏ lối xuyên qua bóng tối đến tận giường cô. Đôi khi cô còn thức đợi và gọi tên y. Vào những lần khác, y phải đánh thức cô dậy bằng bàn tay cứng rắn và hung bạo và đôi khi, y làm tình với cô một cách cũng cứng rắn và hung bạo không kém cho đến lúc cô tỉnh ngủ hẳn.

Đó là hai năm trước đây, là hai năm sau lưng họ, bây giờ. Y nghĩ *Có lẽ sự sỉ nhục nằm ngay ở chỗ đó. Có lẽ mình tin là mình đã bị lừa, bị phỉnh rồi. Thật tức là cô đã nói láo với mình về tuổi cô, về những chuyện xảy ra với đàn bà vào tuổi trung niên* Đứng một mình trong bóng đêm, dưới cái cửa sổ tối tăm, y nói to: “Cô không nên bắt đầu cầu nguyện cho mình mới phải chớ. Cô đã được yên ổn rồi nếu cô không bắt đầu cầu nguyện cho mình. Đâu phải lỗi cô nếu cô bây giờ trở nên quá già để còn làm ăn được gì nữa. Nhưng đáng lẽ cô phải có đủ lương tri để đừng bắt đầu cầu nguyện cho mình chớ.” Y bắt đầu nguyện rửa cô. Đứng dưới cửa sổ tối tăm, y nguyện rửa cô với những lời tục tĩu chậm rãi và có tính toán. Y không nhìn lên cửa sổ. Trong bóng đêm nhạt nhòa, y có vẻ quan sát thân thể của mình. Y có vẻ nhìn nó từ từ trở nên đậm đặc, trong tiếng thầm thì của những lời tục tĩu thô bỉ, giống như một xác chết trôi trong một vũng đen, đặc sệt, tù đọng của cái gì đó khác hơn là nước. Với lòng bàn tay cứng rắn, y tự sờ mó mình, từ từ lên bụng và ngực ở dưới lớp đồ lót, nó chỉ có một hạt nút ở trên cùng để giữ

khỏi bị tụt. Một thời y đã có những bộ quần áo lót còn nguyên các hạt nút. Một người đàn bà đã khâu chúng. Chuyện này chỉ kéo dài một thời gian, một thời gian nào đó. Rồi cái thời gian này qua đi. Sau đó, y rút quần áo lót ra khỏi đồng đồ dơ của mình trước khi đem đi giặt chung để nàng không thể lấy nó mà thay thế các hạt nút bị thiếu. Khi nàng ngăn chặn được cái trò này, y cố ý tự buộc mình học và nhớ những hạt nút nào bị mất và được khâu lại. Và, với con dao nhíp cùng sự thận trọng lạnh lùng và khô khan của một nhà giải phẫu, y cắt phăng những hạt nút mà nàng vừa mới thay thế.

Bàn tay mặt của y trượt nhanh và êm ả như lưỡi dao nhíp đó, cho tới chỗ hở ra của bộ đồ lót. Dùng cạnh bàn tay, y gạt phăng hạt nút còn lại. Khi bộ đồ lót tụt xuống dọc hai chân, khí trời ban đêm thổi qua người y, thổi dịu dàng; cái miệng mát lạnh của bóng tối, cái lưỡi mềm mại và mát lạnh. Khi bước đi lại, y có thể cảm thấy khí trời ban đêm như nước chảy trên da thịt mình; dưới hai bàn chân, y cảm thấy những hạt sương đêm mà y chưa từng cảm thấy trước đó. Y đi qua cánh cổng gãy đổ và dừng ở bên cạnh con lộ. Cỏ dại thảng thốt lên cao tới giữa đùi. Trên những cành, những lá, bụi bặm từ những chiếc xe la đi ngang qua tích tụ lại từ một tháng nay. Con lộ chạy trước mặt y. Nó nhợt nhạt hơn bóng tối của cây cối và mặt đất một chút. Thành phố trải dài ở một bên; và bên kia, con lộ chạy lên một ngọn đồi. Sau một lát, ánh sáng bắt đầu lớn dần sau lưng đồi, vẽ ra những đường viền quanh nó. Rồi y có thể nghe tiếng xe hơi. Y không cử động. Y đứng, trần truồng, hai tay chống nạnh, hai chân ngấp trong đám cỏ dại đầy bụi lên tận giữa đùi. Chiếc xe từ trên sườn đồi chạy xuống, tiến lại gần, đèn pha chiếu thẳng trên người y. Y nhìn thân hình mình ra khỏi bóng tối, trở nên sáng trắng, giống như một bức ảnh mới lấy ra từ chậu dung dịch rửa ảnh. Y nhìn thẳng vào ngọn đèn pha khi chiếc xe chạy vụt qua. Một giọng đàn bà trong xe phớt ra phía sau, một tiếng hét chói tai. “Đồ da trắng bản thủ khôn kiếp!” y thét lên. “Đâu phải lần đầu con đĩ ngựa của tui mà thấy con...” Nhưng chiếc xe hơi đã đi mất. Chẳng còn ai để nghe, để lắng nghe. Nó đã đi mất, hút theo nó, đằng sau nó, nào bụi, nào ánh đèn, hút theo nó tiếng hét yếu dần của người đàn bà da trắng. Y bây giờ thấy lạnh. Như thể y chỉ đến đó để dự vào một biến cố không thể tránh được nào đó, và biến cố này giờ

đã xảy ra nên y được tự do thêm một lần nữa. Y trở lại ngôi nhà. Dưới cái cửa sổ tối tăm, y dừng bước, đưa mắt tìm và thấy ra bộ đồ lót của mình, và mặc lại. Nó giờ không còn hạt nút nào cả và y phải dùng tay giữ chặt nó khi quay về căn lều. Chưa gì y đã nghe Brown ngáy. Y đứng ở ngưỡng cửa một lát, bất động và lặng thinh, lắng tai nghe cái hơi thở kéo dài, khó chịu, không đều, và chầm dứt, ở cuối mỗi vòng thở, bằng tiếng ồng ộc bị tắc ngang. ‘Đáng lẽ mình phải đánh bẹp mẹ cái mũi nó hơn nữa.’ y nghĩ. ‘Đồ chó đẻ trời đánh thánh vật.’ Y bước vào trong, đến bên giường y và sẵn sàng nằm xuống. Y đang ngả mình xuống thì bỗng dung ngừng lại, mới nằm nửa chừng. Có lẽ y không thể chịu nổi khi nghĩ đến cảnh y nằm đó đến khi trời sáng với một tên say đang ngáy ùng ục trong bóng tối và trong khoảng thời gian ở giữa thì đây những tiếng người nhiều không đếm xuể. Y ngồi dậy, đưa tay sờ soạng nhẹ nhàng dưới gầm giường. Y tìm ra đôi giày, xỏ vào, rồi lấy từ trên giường cái mền đơn bằng vải bông duy nhất làm thành bộ chăn chiếu của y và bỏ ra khỏi căn lều. Chuồng ngựa nằm cách đó độ ba trăm thước ^[44]. Nó thì đổ nát và không có một con ngựa nào ở trong đó từ ba chục năm nay. Thế nhưng, chính cái chuồng ngựa này mà y đi tới. Y bước khá nhanh. Bây giờ, y suy nghĩ, bây giờ, thành tiếng, ‘Quý thần ơi, sao mình lại muốn ngửi mùi ngựa?’ Rồi y nói, dò dẫm tìm ý: “Chính vì tội nó không phải đàn bà. Ngay cả con ngựa cái cũng là một loại đàn ông đó.”

Y ngủ chưa đến hai tiếng đồng hồ. Khi y thức giấc, rạng đông vừa mới bắt đầu. Trên người đắp chiếc mền đơn, nằm trên sàn ván bị long ra của cái hang đổ nát và tối tăm, không khí hăng mùi bụi mịn, hơi hơi a-mô-ni-ac, mà rom rạ để lại, với sự trống vắng ngọt ngào thường thấy ở những chuồng ngựa cũ, y có thể thấy qua cửa sổ không có ván ô trên bức tường phía đông khung trời màu vàng nhạt và ngôi sao mai chính hạ nhọn nhọn, xa tít.

Y cảm thấy khỏe khoắn cả người, như thể y đã ngủ thẳng cả một giấc tám giờ. Đó là một giấc ngủ không trông đợi, vì y từng nghĩ là mình sẽ không tài nào chợp mắt được. Mang lại đôi giày không cột dây, cặp nách cái mền đã xếp lại, y leo xuống cái thang gỗ thẳng đứng, bàn chân dò dẫm những

thanh ngang mục nát và không thể thấy được, hạ mình xuống từ từ từng bậc một với chỉ một tay bấu chặt. Rồi y ra khỏi chuồng ngựa cũ, trong buổi rạng đông xám và vàng, không khí lạnh và trong mà y hít thở thật sâu.

Bây giờ, căn lều thấy đứng nổi bật trên nền trời phía đông càng lúc càng sáng tỏ, và cái khóm cây che khuất ngôi nhà, trừ cái ống khói duy nhất, cũng nổi bật lên. Trên những ngọn cỏ cao, sương đêm đọng dày và nặng. Giày y bị ướt tức khắc, lớp da giày gây lạnh ở hai bàn chân. Những ngọn cỏ ẩm ướt quệt vào hai chân trần của y giống như được các nhũ băng mềm mại vuốt ve. Brown đã thôi ngáy. Khi bước vào, Christmas có thể thấy Brown nhờ ánh sáng chiếu qua cửa sổ ở phía đông. Giờ thì hẳn thở êm. ‘Tỉnh rượu rồi đó,’ y nghĩ. ‘Tỉnh rượu mà không biết. Thật tội nghiệp!’ Y nhìn Brown. ‘Thật tội nghiệp. Nó sẽ phát khùng khi thức dậy và biết ra là nó lại không còn say. Có lẽ nó cần đến cả tiếng đồng hồ để uống cho say xỉn lần nữa.’ Y thả tấm mền xuống và mặc đồ, quần “xéc”, áo sơ-mi trắng giờ hơi dơ, nơ con bướm. Y hút thuốc. Một tấm gương vỡ móc trên vách bằng đỉnh. Y nhìn khuôn mặt lơ mơ của mình trong mảnh vỡ khi thất nơ. Chiếc mũ rom rộng vành mắc vào một cây đỉnh. Y không đưa tay lấy nó. Y lấy một cái mũ cát-két vải từ một cái đỉnh khác, rồi y cúi xuống lấy từ dưới đất, gần giường, một tờ tạp chí thuộc loại in hình đàn bà trẻ mặc nội y hoặc hình đàn ông đang cầm súng lục bắn nhau. Từ dưới chiếc gối trên giường, y lôi ra dao cạo, ống kem và chổi cạo râu và bỏ tất cả vào túi quần.

Khi y rời căn lều thì trời đã khá sáng. Chim hót vang. Lần này, y quay lưng về phía ngôi nhà. Y đi qua trước chuồng ngựa và đi vào cánh đồng cỏ ở xa hơn. Chẳng mấy chốc đôi giày và phần dưới hai ống quần y thấm ướt sương xám. Y ngừng bước, cẩn thận xắn ống quần lên gần đầu gối và đi tiếp. Ở cuối đồng cỏ là bắt đầu rừng cây. Sương đêm ở đây không còn dày đặc đến vậy, và y hạ ống quần xuống lại. Sau một lúc, y đến một thung lũng nhỏ có một dòng suối chảy. Y đặt tờ tạp chí xuống, đi lượm những nhánh củi khô, nhóm lửa, rồi ngồi xuống, lưng tựa vào một gốc cây, hai chân để gần ngọn lửa. Chỉ một lát sau đó, đôi giày ẩm ướt của y bắt đầu bốc hơi. Rồi y cảm thấy luồng hơi nóng lan dần lên hai chân, rồi bỗng dưng y mở mắt và thấy

mặt trời đã lên cao và lửa đã tắt ngúm, và y biết là y đã ngủ một hồi lâu. ‘Chắc chắn mình đã,’ y nghĩ. ‘Chắc chắn mình đã ngủ quên lần nữa rồi.’

Lần này, y đã ngủ hơn hai tiếng đồng hồ, bởi vì mặt trời chiếu sáng xuống cả con suối, phản chiếu lấp lánh trên dòng nước không ngừng chảy. Y đứng dậy, làm vài động tác giãn gân cốt, nhất là cái lưng ê ẩm và cứng đờ. Y lấy từ túi ra dao cạo, ống kem và chổi cạo râu. Quỳ bên suối, mặt nước là gương soi, y cạo râu, thỉnh thoảng mài lưỡi dao dài lóe sáng trên chiếc giày.

Y giấu các đồ cạo râu đó và tờ tạp chí trong một bụi cây và đeo lại nơ con bướm. Khi rời con suối, y đi theo hướng hoàn toàn ngược lại với ngôi nhà.

Khi ra tới đường cái, y đã xa nhà cả nửa dặm ^[45]. Cách đó một khoảng ngắn có một cửa hàng nhỏ với một cột bơm xăng. Y đi vào cửa hàng và một người đàn bà bán cho y bánh quy và một lon thịt hộp. Y quay lại con suối và đám lửa đã lụi tàn.

Lưng tựa vào gốc cây, y dùng bữa sáng, vừa ăn vừa đọc tờ tạp chí. Y đã đọc nó trước đó, nhưng chỉ đọc đọc nhất một bài báo; giờ y bắt đầu bài thứ hai, đọc một mạch tờ tạp chí như thể nó là một cuốn tiểu thuyết. Thỉnh thoảng y ngược mắt ra khỏi trang giấy, miệng vẫn nhai, nhìn những lá cây chập chờn ánh sáng mặt trời uốn vòng cung bên trên khe nước. ‘Có lẽ mình đã làm chuyện đó rồi,’ y nghĩ. ‘Bây giờ, có lẽ không còn phải làm nữa.’ Y có cảm tưởng là y có thể thấy một ngày vàng rực đang mở ra một cách yên bình trước mắt y, như một hành lang, như một bức thảm treo tường, trong ánh sáng mờ ảo, tĩnh lặng và thư thả. Dường như đối với y, trong khi ngồi đây, cái ngày vàng rực đó ngấm nhìn y một cách uể oải, như một con mèo vàng ngái ngủ nằm sóng soài. Rồi y lại đọc. Y lật các trang giấy, lật hết trang này đến trang khác không ngừng, mặc dù thỉnh thoảng y cũng có vẻ dừng hơi lâu một chút ở một trang, một hàng, hay có lẽ một từ. Y không ngược mắt lên lúc đó. Y không cử động, hẳn là bị chặn lại, bị giữ yên bởi một từ đơn lẻ có lẽ chưa định hình; cả bản thân y bị treo bởi sự kết hợp đơn giản, tầm thường của những con chữ trong không gian tĩnh lặng và đầy nắng. Bị treo

như vậy, bất động và không trọng lượng cơ thể, y có vẻ nhìn thời gian trôi đi chậm chạp phía dưới mình, và nghĩ *Mình chỉ muốn một điều, sự bình yên* trong khi nghĩ, ‘Đáng lẽ cổ không nên bắt đầu cầu nguyện cho mình mới phải chứ.’

Khi đến bài báo cuối cùng, y ngừng đọc và đếm số trang còn lại. Rồi y nhìn mặt trời và đọc tiếp. Bây giờ y đọc như một người vừa đi bộ dọc theo một đường phố vừa đếm những vết nứt trên vỉa hè, đọc cho tới trang cuối cùng, tới chữ cuối cùng và chấm hết. Rồi y đứng dậy, bật diêm đốt tờ báo, kiên nhẫn di chuyển ngọn lửa bên dưới nó cho đến khi nó cháy hết. Sau đó y bỏ bộ đồ cạo râu vào túi quần rồi đi xuống khe nước.

Sau một lúc, cái khe đó mở rộng ra: đáy khe thì bằng phẳng, phủ cát trắng, giữa hai bờ dốc thẳng đứng đầy ứ từ cao đến thấp những bụi cây gai rậm rạp. Những cây lớn vẫn uốn vòng cung phía trên nó, và những cành lá mục rơi đầy trong một cái vũng nằm dưới sườn dốc. Y kéo chúng qua một bên, dọn dẹp cái vũng và một cái xẻng cán ngắn lộ ra. Y bắt đầu dùng xẻng đào vào lớp cát bị phủ bởi cành lá mục, và lấy ra, từng cái một, sáu cái lon bằng kim loại có nắp vặn xoắn. Y không vặn mở nắp. Y đặt chúng nằm ngang, rồi với mũi xẻng bèn y chọc thủng chúng, lớp cát bên dưới sẫm lại trong khi ứt-ki phọt ra, chảy tràn, và nổi cô đơn dưới ánh mặt trời chứa chan và bầu không khí xung quanh bỗng sực nức mùi rượu. Y cẩn thận, không vội vã, đổ cạn từng lon một, bộ mặt hoàn toàn lạnh lùng, gần giống như một mặt nạ. Khi tất cả đều không còn một giọt, y ném chúng vào cái lỗ cũ, chôn chúng qua loa rồi kéo cành lá mục phủ lên lại và giấu cái xẻng lần nữa. Các cành cây có thể che đậy dấu vết sậm màu trên cát nhưng không thể giấu được mùi hương, mùi rượu. Y lại nhìn mặt trời. Bây giờ đã là buổi chiều.

Tối hôm đó, lúc bảy giờ, y ở dưới phố, trong một tiệm ăn nằm trên một con đường nhỏ. Y dùng bữa tối, ngồi trên chiếc ghế cao không có lưng tựa trước cái quầy gỗ trơn bóng nhờ cọ xát nhiều. Ăn.

Lúc chín giờ, đứng bên ngoài tiệm hớt tóc, y nhìn, qua cửa sổ, tên đàn ông

mà y đã nhận làm người hợp tác làm ăn. Y đứng bất động, hai tay đút túi quần và khò từ điều thuốc lá lớn vờn trước khuôn mặt trầm lặng của y và cái mũ cát-két vải được y đội lệch, như chiếc mũ rom rộng vành, tạo ra một cái vẻ vênh váo và hung dữ cùng lúc. Y đứng đấy, lạnh lùng và hung dữ đến nỗi Brown bên trong cửa tiệm, dưới ánh đèn sáng sủa, trong không khí sục mùi nước thơm và xà bông ấm, mặc cái quần sọc đỏ đã bẩn và áo sơ-mi cũng bẩn, đang khoa tay múa chân, giọng nói nặng nề, ngược mắt nhìn ra ngoài, câu nói bỗng tắt ngúm nửa chừng, và bằng đôi mắt của một tên say, hắn nhìn thẳng vào đôi mắt của người đàn ông đằng sau khung kính. Lạnh lùng và hung dữ đến mức khi thấy gương mặt nhìn nghiêng của Christmas, một tên thanh niên da đen đang vừa đi tản bộ trên đường vừa huýt gió bỗng im bật, bước tránh ra xa, đi qua sau lưng y, rồi ngoái cổ nhìn lại. Nhưng bây giờ Christmas di chuyển lại. Y dường như đã ngừng ở đó một lát chỉ để cho Brown nhìn thấy y.

Y bước đi tiếp, không vội vã, rời xa quảng trường. Đường phố này, luôn luôn yên tĩnh, vào giờ đó thì không có lấy một bóng người. Nó dẫn xuống nhà ga, xuyên qua Freedman Town, khu phố người da đen. Nếu là bảy giờ tối thì y hẳn đã gặp nhiều người, da trắng cũng như da đen, trên đường đi đến quảng trường hay rạp chiếu bóng; và chín giờ rưỡi, họ có lẽ sẽ quay về nhà. Nhưng phim chiếu chưa chấm dứt, và y có cả con đường dành riêng cho mình. Y tiếp tục đi, vẫn giữa những căn nhà của dân da trắng. Từ cột đèn này tới cột đèn khác, những cái bóng nặng nề của những cành lá cây sồi và cây phong trượt qua áo sơ-mi trắng của y giống như những mảnh vải nhung đen. Không có gì thấy cô độc bằng cảnh một người đàn ông vạm vỡ bước đi trên con đường vắng lặng. Thế nhưng, dù không to, không cao, y xoay sở sao đó mà thấy cô độc hơn cả cái cột điện thoai đứng một mình ngay giữa sa mạc. Trên con đường rộng, vắng, đầy bóng cây ban đêm, y trông như một bóng ma, một hồn ma lữ bước ra khỏi thế giới riêng của mình, và thất lạc.

Rồi y nhận ra mình. Y không thấy ra liền là con đường bắt đầu xuống dốc và tỏ ra bất ngờ biết mình đã đi vào Freedman Town rồi, y được các mùi vị

mùa hè, các tiếng nói mùa hè của những người da đen vô hình, vô ảnh vây quanh. Chúng dường như quán lầy y như những tiếng nói vô hình, vô thể, thậm chí hay nói to hay cười vang, bằng một ngôn ngữ không phải của y. Như cái đáy tối đen của một cái giếng, y thấy mình bị vây bọc bởi những hình dạng như túp lều, lò mò, soi sáng bằng đèn dầu lửa. Ngay những ngọn đèn đường cũng có vẻ đặt cách nhau xa hơn, như thể cuộc đời đen, hơi thở đen cấu thành chất khí có thể thở được đến mức không những các tiếng nói mà lại còn các cơ thể còn sống và chính ánh sáng nữa, tất cả phải trở thành thể lỏng và kết tụ một cách chậm chạp, từ tí ti này đến tí ti kia, cùng với đêm, vì giờ đây đêm đã có trọng lượng, không thể ngăn chia và duy nhất.

Bây giờ đứng bất động, thở hỏn hển, y đảo mắt giận dữ nhìn hết chỗ này đến chỗ nọ. Nhờ ánh sáng mờ đục và ngọt ngào của các ngọn đèn dầu lửa, những căn lều xung quanh y nổi rõ trong bóng đêm. Từ mọi hướng, ngay cả bên trong người y, thậm chí những giọng nói vô hình, vô thể, phong phú và êm dịu của đàn bà da đen. Như thể chính y và toàn bộ cuộc đời đàn ông của y đã quay lại trong bóng tối, cái bóng tối nóng và ướt của con Cái nguyên thủy. Y bắt đầu chạy, cặp mắt sáng rỡ, răng có ánh chói, hơi thở vào thì lạnh trên hàm răng và đôi môi khô, cho tới cột đèn đường gần nhất. Phía dưới nó, một con hẻm nhỏ hẹp và lồi lõm uốn cong và lên cao cho đến một đường phố song song, ra khỏi khu đất trũng tối đen. Y rẽ vào con hẻm đó, vẫn chạy, và tìm đập thành thịch, lao lên con dốc đứng, cho tới con đường phía trên. Y dừng ở đấy, thở hỏn hển, mắt sáng rỡ, tim đập mạnh, như thể quả tim không thể hay chưa muốn tin không khí lúc này là cái không khí cứng và lạnh của người da trắng.

Rồi Christmas tự trấn tĩnh. Mùi da đen, giọng nói da đen giờ đã ở sau lưng y và bên dưới y. Phía tay trái là quảng trường với những cụm ánh sáng: những con chim sáng chói bị treo rung rinh, lượn thập trong những đôi cánh không động đậy. Phía tay mặt, những cột đèn đường nối tiếp nhau, cách quãng, xen kẽ với những cành cây gãy đổ và không lay động. Y đi tiếp, lại chậm rãi, quay lưng về phía quảng trường, đi ngang một lần nữa giữa những căn nhà của cư dân da trắng. Người ta ngồi ở hàng hiên hay trên các

chiếc ghế ở sân cỏ trước nhà; nhưng ở đây y có thể im lặng đi bộ. Thỉnh thoảng y có thể thấy họ: những cái đầu chỉ thấy bóng, những hình người mặc đồ trắng lơ mờ; ở một hàng hiên sáng đèn, bốn người ngồi chơi bài, các gương mặt trắng chăm chú và sắc nét dưới ngọn đèn thấp, những cánh tay trần của các người đàn bà trông sáng bóng, dịu và trắng ở trên những lá bài tầm thường. ‘Đó là tất cả những gì mình muốn,’ y nghĩ. ‘Đâu có nhiều nhận gì lắm đâu.’

Con đường này, đến lượt nó, bắt đầu lên dốc. Nhưng đó là một cái dốc an toàn. Chiếc áo sơ-mi trắng thẳng thớm, đôi chân tối tăm đang xê dịch của y, bị chìm khuất dưới những cái bóng dài đứng thẳng vuông vức và đồ sộ trên nền trời thánng tám đầy sao: một nhà kho chứa bông vải, một bể chứa nằm ngang có hình trụ trông giống như thân mình của một con voi răng mấu [46] cụt đầu, một dãy toa tàu chở hàng. Y băng qua hai đường ray xe lửa mà trên đó ánh lên thoáng qua một phản chiếu kếp màu lục đến từ ngọn đèn dành cho sự bề ghi đang lập lòe liên tục ở đằng xa. Bên kia đường rầy là bắt đầu khu rừng cây. Nhưng y tìm ra đúng ngay con đường mòn. Nó lên cao, giữa các lùm cây. Ánh đèn thành phố lại bắt đầu hiện ra lần nữa, phía bên kia thung lũng, nơi đường xe lửa chạy qua. Nhưng y chỉ quay lại nhìn một khi đã đặt chân lên đỉnh đồi. Vậy là y có thể nhìn thành phố, ánh sáng chói lọi, và những ánh đèn riêng rẽ, nơi mà các đường phố tỏa ra từ quảng trường. Y có thể thấy con đường phía dưới mà y đã đi qua để đến đây, và con đường kia, nó đã suýt làm y đi lạc đó; xa hơn và nằm thẳng góc với các con đường, là cái thành lũy của chính thành phố, xa và sáng rực, và ở một góc giữa là khu đất trống tối đen mà từ đó y đã chạy trốn, tim đập thành thịch, môi bồng rât. Không có ánh sáng nào, hơi thở nào, mùi vị nào đến từ chỗ ấy. Nó nằm ngay đó, đơn giản vậy thôi, tối đen, không thể thâm nhập được, trong vòng hoa kết bằng những ánh sáng thánng tám lung linh. Nó có lẽ đã là một mỏ đá ban sơ, là chính vực thẳm của hư vô.

Y bước đi một cách tự tin, bất kể bóng tối và cây cối. Y không bao giờ, dù chỉ một lần, lạc khỏi con đường mòn mà y thậm chí không thể thấy. Khu

rừng cây còn tiếp tục đến một dặm nữa. Rồi y bước ra con lộ, cảm thấy vương bụi dưới chân. Bây giờ, y có thể thấy cái thế giới mơ hồ đang trải dài, cái chân trời đó. Đây đó, những cửa sổ nhợt nhạt sáng đèn. Nhưng phần lớn các căn lều đều tối đen. Tuy nhiên, máu y lại bắt đầu nói chuyện và nói chuyện lần nữa. Y đi nhanh, đều một nhịp bước; y có vẻ biết là cái nhóm đó thì gồm những người da đen dù y không thể phân biệt họ hay nghe họ nói trước đó chút nào, dù họ đã xuất hiện lơ mờ trong đám bụi mù giờ đã lắng xuống. Họ gồm năm hay sáu người, phân tán nhưng mơ hồ từng hai người một; và một lần nữa, y nghe ra, chế ngự cả tiếng động của chính dòng máu mình, tiếng thềm thì âm áp của các giọng nói đàn bà. Y đi thẳng tới phía họ, chân bước nhanh. Họ đã thấy y và họ giạt qua một bên đường. Các tiếng nói im bật. Y cũng đổi hướng, băng ngang qua con lộ và đi về phía họ như thể muốn tông cho họ té ngã. Như thể nghe theo một khẩu lệnh, các người đàn bà bước tránh ra cùng một lúc, nhường đường cho y nhưng đi bên cạnh y với một khoảng cách an toàn. Một trong những người đàn ông bước theo họ, như thể hấn đẩy họ ra phía trước hấn, và hấn vừa đi vừa quay nhìn qua vai. Hai người đàn ông khác đã dừng giữa đường, đối mặt với Christmas. Christmas cũng đã dừng chân. Cả hai bên tưởng chừng không dần bước nữa, vậy mà họ tiến đến gần nhau, như một ảo ảnh, như những cái bóng trôi dạt. Y có thể ngửi mùi da đen; y có thể ngửi mùi mồ hôi và mùi áo quần rẻ tiền. Đầu tên da đen, cao hơn đầu y, có vẻ cúi xuống, ở ngoài bầu trời, hiện trên nền trời. “Một tên da trắng đó,” hấn nói, điềm tĩnh, không quay đầu lại. “Này ông da trắng, muốn gì đây? Ông tìm ai đó?” Giọng nói không thấy gì đe dọa. Cũng không quy lụy.

“Jupe ơi, quay lại đây đi,” người đàn ông hồi nãy bước theo sau những người đàn bà nói.

“Tìm ai đây hả sếp?” tên da đen nói.

“Nè Jupe,” một trong những người đàn bà nói, hơi lên giọng. “Quay lại đi chớ.”

Trong một lúc, hai cái đầu, một trắng, một đen, có vẻ như treo trong bóng tối, phả hơi thở vào nhau. Rồi cái đầu tên da đen dường như trôi đi và biến mất; một làn gió mát không biết từ đâu thổi tới. Christmas từ từ quay người lại, vừa giương mắt nhìn họ hòa lẫn và biến dần một lần nữa trên con lộ nhợt nhạt, vừa nhận ra mình đang cầm cái dao cạo trong tay. Nó thì không mở ra. Không phải vì sợ đâu. “Đồ đĩ ngựa!” y nói khá to. “Đồ chó đẻ!”

Gió thổi, lạnh và tối tăm; Bụi cũng lạnh, ngay cả xuyên qua đôi giày y. ‘Mình làm sao vậy trời?’ y nghĩ. Y bỏ cái dao cạo vào túi lại và ngừng bước, chân thuốc hút. Y phải liếm môi nhiều lần mới giữ được điếu thuốc trên miệng. Dưới ánh lửa que diêm, y có thể thấy chính hai bàn tay mình run rẩy. ‘Mọi thứ rắc rối này,’ y nghĩ. “Mọi thứ rắc rối trời đánh này,” y nói to, chân bước đi lại. Y đưa mắt nhìn lên những vì sao, lên bầu trời. ‘Bây giờ chắc phải gần mười giờ rồi,’ y nghĩ; rồi hầu như cùng lúc, y nghe tiếng chuông đồng hồ vang đến từ tháp chuông tòa án cách đó hai dặm. Chậm, rõ, nhịp nhàng, mười tiếng rền vang. Y đếm, ngừng bước lần nữa trên con lộ trống vắng và cô chiếc. ‘Mười giờ,’ y nghĩ. ‘Mình cũng nghe chuông điểm mười giờ đêm qua mà. Và mười một. Và mười hai. Nhưng mình không nghe một giờ. Có lẽ gió đã đổi chiều.’

Đêm đó, khi nghe chuông đánh mười một giờ, y đang ngồi, lưng tựa vào một gốc cây bên trong cánh cổng gãy, trong khi sau lưng y, ngôi nhà vẫn tối tăm và giấu mình trong lùm cây rậm rạp. Đêm đó, y không nghĩ *Có lẽ cố cũng không ngủ* Y không nghĩ gì cả, bây giờ; sự suy nghĩ đã không bắt đầu bây giờ; những tiếng nói cũng đã không bắt đầu bây giờ. Y chỉ ngồi đó, không cử động, cho tới lúc y nghe ở ngoài xa tiếng chuông đồng hồ điểm mười hai giờ. Rồi y đứng dậy và đi về phía ngôi nhà. Y không bước nhanh. Lúc đó, y thậm chí không nghĩ *Chuyện gì đó sắp xảy ra. Chuyện gì đó sắp xảy ra với mình*

6

Trí nhớ tin trước khi sự hiểu biết nhớ lại. Nó tin lâu hơn nó nhớ, thậm chí lâu hơn sự hiểu biết tự hỏi chính mình. Nó biết, tin, nhớ một cái hành lang trong một dãy nhà lớn, dài, lạnh lẽo, lộn xộn, đầy tiếng dội, bằng gạch đỏ sẫm, bị bỏ hóng từ số lượng ống khói nhiều hơn số căn nhà bám đen, được xây trên một khoảng đất không cỏ, vung vãi bụi than cháy dở đã đóng thành bánh, xung quanh là những nhà máy nhỏ khói nằm trong vùng phụ cận, và bị bao kín bởi một hàng rào dây thép cao tới ba mét, trông giống như một nhà tù hay vườn thú, nơi mà những đứa bé mồ côi, với giọng nói trẻ con líp chíp như chim sẻ và mặc đồng phục bằng vải xanh, xuất hiện trong những ảo ảnh rời rạc, tình cờ, rồi biến mất trong trí nhớ, nhưng ở lại cố định trong sự hiểu biết, cũng cố định như những bức tường u ám, những cửa sổ tối tăm, nơi mà các cơn mưa bụi than từ những ống khói cận kề hàng năm chảy dài như nước mắt đen.

Trong cái hành lang yên tĩnh và trống vắng, trong cái giờ yên lặng đầu buổi chiều, nó trông như một cái bóng, thậm chí nhỏ so với tuổi lên năm của nó, kín đáo và im lặng như một cái bóng. Người nào ở trong hành lang hẳn không thể nói chính xác là khi nào, ở đâu nó đã biến mất, qua cửa nào, vào phòng nào. Nhưng không có ai khác ở trong hành lang vào giờ này cả. Nó biết điều đó. Nó đã làm chuyện này từ gần một năm nay, từ ngày nó tình cờ khám phá ra kem đánh răng mà cô tư vấn dinh dưỡng sử dụng.

Khi đã vào trong phòng, nó đi thẳng bằng đôi bàn chân trần và êm như ru đến chậu rửa mặt và tìm thấy cái ống tuýp. Nó đang nhìn kem màu hồng chảy ra như con giun vặn mình, mềm, mát, chậm, trên ngón tay màu giấy da của mình thì nghe tiếng chân trong hành lang, rồi nhiều tiếng nói ngay sau cánh cửa. Nó có lẽ nhận ra tiếng nói của cô tư vấn dinh dưỡng. Dù sao đi nữa, nó không chờ để biết họ sắp vào hay không. Ống tuýp kem đánh răng

còn trên tay, và êm ru như cái bóng trên hai bàn chân trần, nó đi xuyên căn phòng và luôn ra sau một bức màn vải che riêng một góc phòng. Ở đó, nó ngồi xồm giữa những đôi giày đóng khéo và áo quần đàn bà mềm mại treo phía trên. Vẫn ngồi xồm, nó nghe cô tư vắn dinh dưỡng và người đi cùng bước vào phòng.

Người đàn bà này lúc đó đối với nó chỉ là một thứ đồ phụ tùng máy móc cần cho việc ăn uống, thực phẩm, nhà ăn, cho nghi thức của việc ăn uống trên những chiếc bàn dài và ghé dài bằng gỗ, một đồ phụ tùng thỉnh thoảng đi ngang qua tầm mắt nó mà không gây ấn tượng gì ngoại trừ như là một thứ gì đó dễ chịu trong sự liên tưởng, và nhìn chính người cô thì cũng thấy dễ chịu - trẻ, hơi béo tròn, màu da hồng-và-trắng nhẵn nhụi, cô gợi lên trong trí nó hình ảnh của cái nhà ăn, khiến cho miệng nó nghĩ đến cái gì đó ngọt ngào và dễ dính vào tay, vào môi... để ăn, cái gì đó cũng có màu hồng và lén lút. Ngày đầu tiên mà nó, kẻ chưa hề biết đến kem đánh răng là gì, khám phá ra cái này trong phòng cô, nó đã đi thẳng tới đó, như thể nó đã biết là cô sở hữu cái gì đó thuộc loại này và nó sẽ tìm thấy cái đó. Nó cũng biết giọng nói của người đi cùng với cô. Đó là của anh bác sĩ thực tập nội trú ở bệnh viện quận, anh cũng là người phụ tá cho viên bác sĩ của giáo xứ, và là một khuôn mặt quen thuộc trong ngôi nhà và cũng chưa phải là kẻ thù của nó.

Nó được an toàn lúc này, sau bức màn. Khi nào họ đi khỏi, nó sẽ để ống kem đánh răng vào lại chỗ cũ và cũng sẽ rời đi. Vậy là nó ngồi xồm sau bức màn, nghe mà chẳng để ý cho lắm tiếng nói bồn chồn thẳm thì: “Không! Không! Không ở đây được đâu! Không bây giờ được đâu! Họ có thể bắt gặp mình. Ai đó có thể... Không, Charley! Đừng đừng!” Và người đàn ông nói gì thì nó không hiểu chút nào. Tiếng nói anh ta cũng lẩm nhảm. Nhưng mang cái âm sắc tàn nhẫn như tất cả giọng nói của đàn ông vào thời đó đối với nó, vì nó còn quá trẻ để trốn thoát khỏi thế giới đàn bà và hưởng được một khoảng thời gian nghỉ ngơi ngắn ngủi trước khi trở lại nơi đó và ở luôn cho tới giờ phút lâm chung. Nó nghe những tiếng động khác mà nó biết rõ: tiếng chân kéo lê trên sàn, tiếng chìa khóa xoay ở cửa. “Không, Charley! Charley, đừng đừng! Đừng, Charley!” người đàn bà thì thào. Nó nghe các

tiếng động khác, tiếng sột soạt, tiếng thềm thì, không phải lời nói. Nó không nghe; nó chỉ đợi, nghĩ mà không chú tâm hay tò mò gì đặc biệt, rằng giờ này mà vào giường thì thật là lạ. Một lần nữa, tiếng thì thảo yếu ớt của người đàn bà đi xuyên qua bức màn mỏng: “Em sợ lắm! Nhanh lên! Nhanh lên anh!”

Nó ngồi chồm hồm giữa các đôi giày và quần áo mềm mại và ấm mùi đàn bà. Nó thấy, nhưng chỉ qua xúc giác thôi, ống tuýp lúc trước hình trụ, giờ thì bẹp dúm. Qua vị giác chứ không thấy, nó ngấm con giun vô hình, mát rượi vắn mình trên ngón tay và, một cách tự động, làm miệng nó mang mùi gắt và ngọt cùng lúc. Thường thường, nó đã bỏ vào đây miệng chỉ một lần rồi đặt ống tuýp vào chỗ cũ và rời phòng. Ngay mới năm tuổi, nó cũng biết là nó không được lấy nhiều hơn thế. Có lẽ bản năng con vật trong nó cảnh báo là, nếu lấy nhiều hơn nó sẽ mang bệnh. Có lẽ bản năng con người trong nó cảnh báo là, nếu lấy nhiều hơn thì cô sẽ nhận ra. Đây là lần đầu tiên nó lấy nhiều hơn. Núp sau màn và chờ đợi, nó bây giờ lấy hơn trước rất nhiều. Qua xúc giác, nó có thể thấy ống tuýp xẹp xuống. Nó bắt đầu đổ mồ hôi. Rồi nó nhận ra là nó đã đổ mồ hôi từ lâu rồi, là nó không làm gì khác ngoài việc đổ mồ hôi cho tới lúc này. Nó không còn nghe gì nữa bây giờ. Giá như có tiếng súng nổ bên kia bức màn thì nó cũng đã không nghe. Dường như nó tự quay về chính mình, nhìn mình đổ mồ hôi, nhìn mình nhét vào miệng một con giun khác mà bao tử không muốn. Và không nghi ngờ gì nữa, con giun không chịu chui xuống. Giờ thì nó bất động, nhưng đầu óc đắm chìm trong sự ngẫm nghĩ, lưng có vẻ còng xuống như một nhà hóa học trong phòng thí nghiệm, và chờ đợi. Nó không phải đợi lâu. Chất kem nhão mà nó đã nuốt vào bỗng dựng trời lên trong người, cố nhoi ra bên ngoài, cố tìm lại không khí mát mẻ. Không còn ngọt nữa. Trong bóng tối thấm ấm mùi đàn bà màu hồng, ngồi xồm sau tấm màn, bọt mép màu hồng tràn ra môi, nó lắng nghe ruột gan mình, nó chờ đợi trong sự chấp nhận cái gì sắp sửa xảy ra với nó là không thể tránh được. Rồi cái đó xảy ra thực. Nó tự nhủ, hoàn toàn thụ động và buông xuôi: ‘Thôi, xong rồi!’

Khi chiếc màn bị giựt tung ra, nó không nhìn lên. Khi các bàn tay kéo nó

một cách dữ tợn ra khỏi các đờ ỏi mưa bầy nhầy, nó không chống cự. Nó để thân người mềm nhẽo bị nhấc lên, và với cặp mắt lơ đờ của một thằng ngốc, miệng thì há hốc, nó nhìn khuôn mặt lúc này không còn hồng-và-trắng nhẵn nhụi, tóc tai bù xù, hoang dại mà những cái băng kẹp tóc mượt mà từng làm nó nghĩ đến các viên kẹo. “Đồ chuột con bản thiu!” một giọng lạnh lạnh và giận dữ rít lên; “Đồ chuột con bản thiu! Mày đang theo dõi tao à? Đồ mọi con bản thiu!”

Cô tư vấn dinh dưỡng hai mươi bảy tuổi - khá già để mà còn mạo hiểm trong vài cuộc phiêu lưu tình ái nhưng vẫn khá trẻ để dành một tầm quan trọng lớn lao, không phải vào chuyện yêu đương đâu mà là vào chuyện bị bắt gặp khi đang làm tình. Cô cũng khá ngu để tin rằng một đứa bé năm tuổi không những có thể suy ra sự thật từ những gì nó nghe được mà còn muốn kể ra sự thật đó như người lớn hay làm. Cho nên, trong hai ngày tiếp đó, cô hình như cảm thấy dù mình nhìn đâu, đi đâu thì bao giờ cũng có thằng bé quan sát cô với đôi mắt mang vẻ dò hỏi sâu sắc và chăm chú của một con thú, và cô gán ép thêm cho nó những thuộc tính của người lớn: cô tin là nó không những có ý định kể ra mà còn cố tình trì hoãn làm vậy chỉ để cô phải đau khổ hơn. Cô không bao giờ nhận thấy là nó tin rằng mình là người bị bắt quả tang trong khi phạm tội và giờ đây đang bị dày vò bởi sự trừng phạt được trì hoãn đó, và nếu nó cứ xuất hiện ở nơi nào cô có mặt, chính là để chấm dứt sự dày vò này, để nhận đòn roi vọt, trả giá một lần cho xong và không nghĩ đến việc này nữa.

Vào cuối ngày thứ hai, cô thấy tuyệt vọng quá đỗi. Đêm, cô không ngủ được. Cô nằm, cả người căng thẳng, nghiến chặt hàm răng, siết chặt nắm tay, thở hổn hển vì giận dữ và kinh hãi, và còn tệ hơn tất cả, vì hối tiếc: nỗi giận dữ mù quáng để lộ ngược thời gian, dù chỉ một giờ, một giây. Ngay cả tình yêu cũng bị cho ra rìa trong khoảng thời gian này. Giờ đây, anh bác sĩ trẻ được cô quan tâm còn ít hơn đứa bé, anh đơn giản chỉ là công cụ cho cái tai họa của cô chứ không phải cho sự thoát nạn. Cô hẳn không thể nói cô

ghét nhất kẻ nào trong hai người đó. Thậm chí cô không thể nói khi nào thì cô ngủ, khi nào thì cô thức. Bởi vì lúc nào cũng đè nặng trên mí mắt, in đậm trong võng mạc, là khuôn mặt màu giấy da, bất động, nặng nề, không thể tránh được, đang theo dõi cô.

Vào ngày thứ ba, cô ra khỏi trạng thái hôn mê, mộng du mà trong suốt thời gian đó, vào giờ có ánh sáng ban ngày và có người qua lại, cô mang bộ mặt của riêng mình như cái mặt nạ đau đớn, sưng ra trong sự nhả nhó giả vờ không dám chùng xuống. Vào ngày thứ ba, cô bắt đầu hành động. Cô tìm ra nó dễ dàng. Đó là ở trong hành lang, cái hành lang vắng ngắt vào giờ yên tĩnh sau bữa ăn tối. Nó đứng đó, không làm gì cả. Có lẽ nó đã đi theo cô. Không ai có thể nói là nó đang đợi cô hay không. Và cô chẳng ngạc nhiên khi thấy nó, và nó chẳng ngạc nhiên khi nghe tiếng và quay người lại và thấy cô: hai bộ mặt, một cái không còn hồng-và-trắng nhẵn nhụi, cái kia thì nặng nề, hai mắt điem tĩnh, hoàn toàn không có thứ gì bên trong, ngoại trừ sự chờ đợi. ‘Giờ thì mình sắp xong rồi đó,’ nó nghĩ.

“Nghe này,” cô nói. Rồi cô ngừng lại, nhìn nó. Làm như cô không thể nghĩ ra điều gì để nói tiếp. Thằng bé chờ, im lặng, bất động. Chậm chậm và từ từ, những cơ bắp trên lưng nó trở nên phẳng, cứng và căng như các tấm ván. “Có phải mày sắp kể ra phải không?” cô nói.

Nó không trả lời. Nó tin rằng mọi người chắc phải biết là không đời nào nó chịu mở miệng nói ra chuyện kem đánh răng, chuyện ói mửa. Nó không nhìn thẳng vào mặt cô. Nó nhìn hai bàn tay cô, chờ đợi. Một trong hai bàn tay đang nắm lại trong túi cái váy. Xuyên qua lớp vải, nó có thể thấy tay nắm rất chặt. Nó chưa hề ăn đòn bằng những cú đấm. Nó cũng chưa hề chờ đến ba ngày mới bị trừng phạt. Khi thấy bàn tay rút ra khỏi cái túi, nó tin là cô sắp sửa đấm nó. Nhưng không; bàn tay chỉ mở ra dưới mắt nó. Một đồng đô-la bạc nằm sẵn trên đó. Với giọng lạnh lạnh, gáp gáp, cô thì thào, dù hành lang thì vắng tanh xung quanh hai người. “Mày có thể mua được nhiều thứ lắm bằng cái này. Cả một đô-la đó.” Đây là lần đầu tiên nó thấy một đô-la, dù nó biết đó là cái gì. Nó nhìn. Nó muốn đồng đô-la này như thể

nó muốn cái nắp sáng loáng trên đầu chai bia. Nhưng nó không tin là cô sẽ cho nó, bởi vì nó sẽ không cho cô nếu đồng đô-la là của nó. Nó không biết cô muốn nó làm gì. Nó đang chờ ăn đòn rồi được thả ra. Giọng nói tiếp tục, gấp, căng, nhanh: “Cả một đô-la. Thấy không? Mà mua được nhiều thứ lắm đó! Khá nhiều kem đánh răng để ăn hàng ngày cho một tuần đó. Và tháng tới có lẽ tao sẽ cho mày một đô-la khác.”

Nó không cử động, không nói. Tưởng như nó được tạc ra thành một món đồ chơi bự tở chẳng: bé nhỏ, bất động, đầu tròn, mắt tròn, mặc quần yếm. Nỗi ngạc nhiên, cú sốc, sự xúc phạm khiến nó đờ người ra. Mắt nhìn chăm chăm đồng đô-la, nó có vẻ thấy những ống tuýp kem đánh răng được xếp đồng như những khúc củi, bất tận và kinh hoàng; cả con người nó co rúm lại trong một nỗi khiếp sợ sâu sắc, mãnh liệt. “Tui không... không muốn nữa,” nó nói. ‘Mình không bao giờ muốn nữa,’ nó nghĩ.

Sau đó, nó cũng không dám nhìn mặt cô. Nó có thể cảm thấy cô, nghe thấy cô, nghe tiếng thở rùng mình kéo dài của cô. *Bây giờ chuyện đang đến đó* nó nghĩ trong một khoảnh khắc ngắn ngủi. Nhưng cô thậm chí không đưa tay lắc nó. Cô chỉ giữ chặt nó, không lắc nó, như thể hai tay cô cũng không biết muốn làm gì tiếp đó. Mặt cô gần đến mức nó cảm thấy hơi thở cô trên má. Nó không cần nhìn lên để biết bộ mặt cô trông giống cái gì lúc này. “Kể ra đi!” cô nói. “Này, kể ra đi! Đồ con hoang mọi đen bản thiu! Đồ con hoang mọi đen bản thiu!”

Việc này xảy ra vào ngày thứ ba. Ngày thứ tư, cô phát điên hoàn toàn, một cách khá trầm lặng. Cô không còn dự định gì nữa. Các hành động sau đó của cô bắt đầu tuân theo một thứ bói toán, như thể trong những ngày và những đêm mất ngủ cô đã nuôi dưỡng, dưới cái mặt nạ điềm tĩnh, niềm lo sợ và nỗi giận dữ của mình, đã để cho phát triển nơi cô những tính năng siêu linh cùng với tính chất không thể nào sai lầm, tự nhiên nơi đàn bà, để hiểu cái ác một cách tự phát.

Lúc này, cô trở nên khá trầm tĩnh. Lúc này cô đã thoát khỏi ngay cả sự thôi

thúc cấp bách. Như thế bây giờ cô có thì giờ để nhìn chỗ này, chỗ nọ và nghĩ ra các dự định. Cô nhìn xung quanh mình, và cái nhìn, trí óc, ý tưởng của cô đều đi ngay lập tức, thẳng tới tên gác cổng đang ngồi ở cửa căn phòng đặt máy sưởi bằng nước nóng cho tòa nhà. Không có suy luận, không có ý định gì cả. Cô chỉ có vẻ nhìn ra ngoài con người mình trong một lát, giống như một người hành khách ngồi trong xe đưa mắt nhìn ra ngoài và thấy, không ngạc nhiên chút nào, người đàn ông nhỏ con, dơ dáy này ngồi trên chiếc ghế xếp ở một khung cửa bám đầy bồ hóng, đang đọc qua cặp kính gọng thép một cuốn sách đặt trên đùi - một hình dạng, gần như một thứ đồ đạc cố định mà cô biết từ năm năm nay dù không một lần thực sự nhìn hẳn. Cô hẳn không nhận ra khuôn mặt hẳn ở ngoài đường. Cô hẳn có thể đi ngược chiều hẳn mà không để ý đến, dù đó là một người đàn ông. Cuộc đời cô, bây giờ, có vẻ đơn giản và thẳng băng như một cái hành lang có hẳn ngòi ở cuối đằng kia. Cô đi về phía hẳn tức khắc, và ngay trước khi nhận ra là mình đã chuyển động, cô đã dần bước trên lối đi bản thủ này.

Hắn đang ngồi trên chiếc ghế xếp ở khung cửa, một cuốn sách đã mở đặt trên đùi. Khi đến gần, cô thấy ra đó là cuốn Kinh thánh. Nhưng cô chỉ để ý đến nó y như cô có thể để ý đến con ruồi trên chân hẳn. “Ông cũng thù ghét nó,” cô nói. “Ông cũng đang theo dõi nó. Tôi có thấy ông. Đừng chối nghe.” Hẳn nhìn lên khuôn mặt cô, sau khi đẩy cặp kính lên trán. Hẳn không già. Trong công việc hiện tại, trông hẳn không phù hợp lắm. Thời trẻ, hẳn là một người mang tính khắc nghiệt; một người lẽ ra phải sống một cuộc sống gian khổ và tích cực, nhưng thời gian, hoàn cảnh, cái gì đó, đã phản bội lại hẳn, đẩy cái thân thể cường tráng, sự suy nghĩ của một người đàn ông bốn mươi tuổi vào chỗ nước đọng tù túng thích hợp với một người sáu mươi hay sáu mươi lăm tuổi. “Ông biết đấy,” cô nói. “Ông đã biết trước khi những đứa bé khác bắt đầu gọi nó là mọi đen. Ông đến đây cùng lúc với nó mà. Ông làm việc ở đây chưa đầy một tháng khi Charley, đêm Giáng sinh đó, tìm thấy nó ở bậc tam cấp đằng kia. Kể cho tôi đi.” Khuôn mặt tên gác cổng thì tròn, hơi béo nhão, râu ria lờm chờm, có vẻ dơ dáy. Đôi mắt hẳn thì khá sáng, khá xám, khá lạnh. Và cũng khá điên nữa. Nhưng người đàn bà không để ý đến điều này. Hay có lẽ đối với cô, chúng không có vẻ

điên lắm. Vậy là hai người đối mặt nhau ở khung cửa dính bản bụi than, mắt điên nhìn sâu vào mắt điên, giọng điên nói với giọng điên, cũng điềm tĩnh, cũng kín đáo và ngắn gọn như hai kẻ mưu phản. “Tôi đã quan sát ông từ năm năm nay.” Cô tin là cô đang nói sự thật. “Ngồi ngay đây, trên chiếc ghế này, theo dõi nó. Ông không bao giờ ngồi đây trừ khi đám con nít ra chơi ngoài trời. Ngay từ lúc chúng ra ngoài, ông mang chiếc ghế này đây ra cửa và ngồi ở chỗ mà ông có thể nhìn chúng. Ông đưa mắt theo dõi nó, và ông nghe mấy đứa kia gọi nó là Mọi đen. Đó chính là việc ông đang làm. Tôi biết mà. Ông đã đến đây chỉ để làm việc đó, để theo dõi nó và thù ghét nó. Ông đã đến đây trước, sẵn sàng, khi nó đến. Có lẽ chính ông đã mang nó đến và bỏ nó ở bậc tam cấp đằng kia. Thôi, dù gì đi nữa, ông biết mà. Và tôi cũng phải biết chứ. Khi nào nó kể ra thì tôi sẽ bị đuổi việc. Và Charley có thể... sẽ... Nói tôi nghe đi nào. Nói tôi nghe đi, ngay bây giờ.”

“A,” tên gác cổng nói. “Tôi đã biết là nó sẽ ở đó để bắt gặp cô khi giờ của Chúa điem. Tôi đã biết mà. Giờ thì tôi biết ai đã gửi nó đến đó, như một dấu hiệu và sự sa địa ngục cho tính chó má của đàn bà.”

“Phải đó. Nó núp ngay sau tấm màn. Cũng gần như ông đây. Bây giờ, ông nói đi. Tôi đã thấy cặp mắt ông khi ông nhìn nó. Đã quan sát ông, năm năm chớ ít sao.”

“Tôi biết chứ,” hắn nói. “Tôi biết cái ác ra sao mà. Có phải tôi đã làm chuyện ác để nó lan tràn trong khắp thế gian của Chúa không? Một sự ô nhiễm di động trên chính mặt Chúa, tôi đã làm đó cô. Từ miệng mấy đứa con nít mà ra. Nó không hề giấu chuyện đó. Cô đã nghe tụi nó rồi mà. Tôi không hề biểu tụi nó nói ra chuyện đó, biểu gọi nó theo đúng bản chất của nó, đúng cái tên sa địa ngục của nó. Tôi không hề biểu tụi nó. Tụi nó biết rồi. Tụi nó đã nghe ai nói, nhưng không phải tôi đâu. Tôi chỉ chờ, sớm hay muộn thì tùy Ngài, khi Ngài thấy thích hợp để tiết lộ chuyện đó cho thế gian đang sống đây của Ngài. Và giờ phút đó lúc này đang đến. Đây là dấu hiệu, được viết thêm một lần nữa trong tội lỗi của đàn bà và tính chó má của chúng nó.”

“Được rồi. Nhưng tôi phải làm gì đây? Nói cho tôi biết đi!”

“Chờ thôi. Như tôi đã chờ. Tôi đã chờ năm năm trời để Chúa Trời hành động và cho tôi thấy ý Ngài. Và Ngài đã làm. Cô cũng chờ đi. Khi nào Ngài sẵn sàng thì Ngài sẽ cho thấy ý muốn của Ngài trước những người có trách nhiệm nói lời quyết định.”

“Phải, lời quyết định.” Hai người nhìn nhau trừng trừng, bất động, và thờ ơ.

“Bà giám đốc. Khi Ngài sẵn sàng, Ngài sẽ tiết lộ với bà.”

“Ông muốn nói là, nếu bà giám đốc biết thì bà sẽ đuổi nó đi? Được lắm, nhưng tôi nóng ruột lắm rồi.”

“Cô không thể thúc giục Chúa Trời hơn nữa đâu. Tôi đã đợi năm năm, không phải vậy sao?”

Cô bắt đầu vỗ nhẹ hai bàn tay. “Nhưng ông không thấy sao? Có lẽ đó là ý Chúa. Để ông nói ra cho tôi nghe. Bởi vì ông biết. Có lẽ đó là ý Chúa để ông nói ra cho tôi nghe và để tôi nói lại với bà giám đốc.” Đôi mắt đen của cô thì khá điềm tĩnh, giọng điệu của cô thì kiên nhẫn và ôn hòa. Chỉ có hai bàn tay cử động rất nhẹ, không ngừng.

“Cô phải đợi, như chính tôi đã đợi,” hắn nói. “Cô đã cảm thấy sức nặng bàn tay ăn năn của Chúa có lẽ trong ba ngày. Tôi đã sống dưới sức nặng này cả năm năm nay, theo dõi, chờ đợi cái giờ phút theo ý muốn của riêng Ngài, bởi vì tội lỗi của tôi thì lớn hơn tội lỗi của cô.” Mặc dù đang nhìn thẳng vào mặt cô, hắn có vẻ không thấy cô chút nào. Cặp mắt hắn không thấy. Mở to, lạnh lẽo, cuồng tín, cặp mắt đó nhìn cô như thể chúng bị mù. “So với những gì tôi đã làm, với những gì tôi đã đau khổ để chuộc tội, thì những gì cô đã làm và sự đau khổ đàn bà của cô thì không hơn một đồng rác thối rữa. Tôi

đã mang gánh nặng của mình trong năm năm. Cô là ai mà dám giục Chúa với thứ rác rưởi đàn bà không ra gì của cô?”

Cô quay người lại ngay tức khắc. “Thôi được. Ông không phải nói ra cho tôi. Dù sao, tôi cũng biết mà. Tôi biết chuyện đó từ khuya là nó lai mọi đen.” Cô trở về nhà. Giờ thì cô không bước nhanh, và cô ngáp, như thể buồn ngủ ghê gớm. ‘Mình chỉ một việc phải làm: nghĩ ra cách nào để khiến bà giám đốc tin vào chuyện này. Ông ta sẽ không bao giờ nói với bà đâu. Không bao giờ ủng hộ mình đâu.’ Cô lại ngáp, miệng mở ra hết sức, cả gương mặt bỗng trông hết mọi thứ, trừ cái ngáp, và rồi trông luôn cả cái ngáp. Cô vừa mới nghĩ đến điều gì khác. Cô đã không nghĩ đến nó trước đây, nhưng cô tin là cô có nghĩ, đã luôn biết nó, bởi vì điều này có vẻ đúng lắm: nó không những sẽ bị đuổi đi, nó sẽ còn bị trừng phạt vì đã làm cô kinh hãi, làm cô day dứt. ‘Họ sẽ gửi nó đến trại mồ côi dành cho mọi đen,’ cô nghĩ. ‘Tất nhiên rồi. Họ phải làm vậy thôi.’

Cô thậm chí không đi ngay đến gặp bà giám đốc. Cô đã có ý định đó, nhưng thay vì rẽ về phía cửa văn phòng cô thấy mình đi ngang qua nó, tiếp tục về phía cầu thang và leo lên. Như thể cô tự đi theo chính mình để thấy mình đi đâu. Trong hành lang bây giờ yên tĩnh và trống vắng, cô ngáp lần nữa, một cách cực kỳ thư giãn. Cô bước vào phòng mình, khóa cửa lại, cởi áo quần rồi lên giường. Các màn sáo đã hạ xuống, và cô nằm ngửa, bất động trong bóng tối lơ mơ. Đôi mắt nhắm lại, gương mặt nhắm nhụi và trông không. Sau một lát, cô bắt đầu dang hai chân ra rồi khép lại từ từ, cảm thấy tấm ra giường trơn và mát trượt trên da thịt rồi nó trượt lại lần nữa, trơn và ấm. Sự suy nghĩ của cô dường như bị treo giữa giấc ngủ đã tránh cô từ ba đêm nay và giấc ngủ mà cô sắp sửa thụ hưởng, thân thể cô mở rộng, sẵn sàng tiếp nhận giấc ngủ như thể tiếp nhận một người đàn ông. ‘Mình chỉ có một việc phải làm, thuyết phục bà giám đốc,’ cô nghĩ. Rồi cô nghĩ *Nó sẽ trông giống y chang một hạt đậu Hà Lan trong cái xoong đầy hạt cà phê*

Việc này xảy ra trong buổi chiều. Vào chín giờ, ngay tối hôm đó, giữa lúc đang cởi quần áo lần nữa, cô nghe tên gác cổng trong hành lang, về phía

cửa phòng cô. Cô không biết, cô không thể biết là ai đó, rồi bằng cách nào đó cô biết thật, chỉ nghe những bước chân đều đặn rồi những cú gõ lên cánh cửa đã bắt đầu mở trước khi cô kịp lao ra. Cô không lên tiếng gọi. Cô nhào đến cánh cửa, đem cả sức nặng thân người chặn nó lại. “Tôi đang thay quần áo!” cô nói với giọng lạnh lạnh, đau đớn, biết là ai đó rồi. Hấn không trả lời, dùng sức nặng rắn chắc và đều đặn đẩy cánh cửa vào trong, và chỗ hé mở rộng dần. “Ông không được vào đây!” cô kêu lên, không to hơn tiếng thầm thì. “Bộ ông không biết người ta...” Giọng cô thì hỗn hển, yếu ớt và tuyệt vọng. Hấn không trả lời. Cô cố sức giữ chặt, chặn lại cánh cửa đang từ từ mở vào trong. “Để tôi mặc cái gì đã rồi tôi sẽ đi ra. Ông chịu không đó?” Cô nói, thì thào yếu ớt, với cái giọng nhẹ nhàng và không thích hợp mà người ta dùng để nói với một đứa con nít có phản ứng không thể đoán trước được, hay với một thằng điên: dễ dàng, đơn trón: “Chờ đã! Ông có nghe không? Xin ông chờ một chút đã!” Hấn không trả lời. Cánh cửa vẫn cứ hé rộng ra, chậm và không thể cưỡng được. Chóng cả người lên cánh cửa, không mặc gì trên người ngoài đồ lót, cô trông giống như một con rối trong một vở hài kịch tục tĩu có sự bất cóc và nổi tuyệt vọng. Chóng người lên cửa, đầu cúi xuống đất, bất động, cô có vẻ đắm mình trong những suy tưởng thâm sâu nhất, như thể con rối ngay giữa màn kịch bị thất lạc trong chính nó. Rồi cô quay lưng, buông cánh cửa ra và lao về phía giường, chụp đại một đồ mặc mà không nhìn, xoay người đối diện cánh cửa, hai bàn tay giữ chặt cái đồ mặc đang che ngực, co người lại. Hấn đã vào trong; chắc là hấn đã quan sát cô và đã chờ đợi trong cái khoảnh khắc do dự mù quáng và vội vã vô tận này.

Hấn vẫn còn mặc cái quần yếm và giờ đội thêm cái mũ. Hấn không dỡ mũ xuống. Một lần nữa, cặp mắt xám, điên, lạnh của hấn dường như không thấy cô, không nhìn cô chút nào. “Nếu chính Chúa Trời đi vào trong phòng một đứa nào trong bọn cô,” hấn nói, “cô ắt nghĩ là Ngài đi tìm chuyện chó má.” Hấn nói, “Cô đã kể ra với bà chưa?”

Người đàn bà đã ngồi lên giường. Có vẻ lún sâu từ từ trên đó, tay giữ chặt cái đồ mặc, nhìn hấn chằm chằm, mặt tái xanh. “Kể ra với bà à?”

“Bả sẽ làm gì nó?”

“Làm gì nó à?” Cô quan sát hấn: cặp mắt sáng ngời và bất động này có vẻ nhìn cô thì ít hơn là bao bọc cô lại. Miệng cô cứ há hốc như miệng một thằng đàn.

“Họ sẽ gửi nó đi đâu?” Cô không trả lời. “Đừng nói láo với tôi. Đừng nói láo với Chúa Trời. Họ sẽ gửi nó đến trại mồ côi dành cho mọi đen.” Cô khép miệng lại; như thể cuối cùng cô hiểu ra hấn đang nói về cái gì. “VẬY ĐÓ, TÔI ĐÃ NGHĨ CẠN NƯỚC RỒI. Họ sẽ gửi nó đến trại dành cho con nít mọi đen.” Cô không trả lời, nhưng bây giờ cô nhìn hấn không chớp mắt, mắt cô vẫn còn đôi chút lo sợ nhưng cũng bí ẩn nữa, đang tính toán. Và hấn nữa, bây giờ, đang nhìn cô; cặp mắt hấn tuồng như co lại trên cơ thể cô, trên bản thân cô. “Trả lời đi, đồ đàn bà trơ tráo!” hấn hét lên.

“Shhhhhhhhh!” cô nói. “Đúng đó. Họ phải làm vậy thôi. Khi họ biết ra...”

“A,” hấn nói. Cái nhìn đăm đăm của hấn tắt dần; cặp mắt hấn buông cô ra rồi bao bọc cô lại lần nữa. Khi nhìn chúng, cô có vẻ thấy mình là kẻ không đáng gì trong đó, nhỏ mọn như một nhánh cây nổi trên một vũng nước. Rồi đôi mắt hấn gần như trở nên tử tế. Hấn bắt đầu nhìn quanh căn phòng đàn bà như thể hấn đã chưa từng thấy một cái gì như vậy trước đó: phòng đóng kín, ấm áp, bừa bộn, thoảng mùi đàn bà màu hồng. “Đồ đàn bà thối tha,” hấn nói. “Ngay trước mặt Chúa.” Hấn quay lưng và bỏ đi. Một lát sau, người đàn bà ra khỏi giường. Đứng một lúc, tay vẫn nắm chặt cái đồ mặc, bất động, ngu ngốc, mắt nhìn chằm chằm cái cửa trống hoác như thể cô không nghĩ ra được cái gì để tự bảo mình làm. Rồi cô chạy. Nhảy vọt tới cửa, lao vào nó, đóng một cái rầm, khóa lại, rồi dựa cả thân người lên nó, cô thở hổn hển, nắm chặt cái chìa khóa trong cả hai bàn tay.

Sáng hôm sau, vào giờ ăn sáng, tên gác cổng và thằng bé đã biến mất tiêu,

không để lại dấu vết gì. Cảnh sát được thông báo ngay lập tức. Người ta thấy ra một cánh cửa hông mà tên gác cổng có chìa khóa, bị mở toang.

“Đó là bởi vì ông biết,” cô tư vấn dinh dưỡng nói với bà giám đốc.

“Biết cái gì?”

“Biết rằng thằng bé, thằng Christmas đó, nó là mọi đen.”

“Cái gì? bà giám đốc nói. Ngả người trong ghế bành, bà nhìn chăm chú người đàn bà trẻ hơn mình này. “Một tên mọ... Tôi không tin được chuyện này!” bà kêu lên. “Tôi không tin được!”

“Bà không phải tin gì cả,” người kia nói. Nhưng ông biết chuyện này. Vì vậy mà ông ‘bốc’ nó đi.”

Bà giám đốc đã qua tuổi năm mươi, có gương mặt béo bệu với đôi mắt tử tế, yếu đuối và không được thỏa mãn về tình dục. “Tôi không tin được!” bà nói. Nhưng ba ngày sau, bà cho gọi cô tư vấn dinh dưỡng đến. Bà trông có vẻ như đã không ngủ từ lâu. Người đàn bà trẻ, trái lại, thì khá tươi mát, khá bình tâm. Cô vẫn tỏ ra thản nhiên khi bà giám đốc cho biết tin là người ta đã tìm ra tên gác cổng và thằng bé. “Ở Little Rock^[47]”, bà giám đốc nói. “Hắn tìm cách đưa thằng bé vào trại mồ côi ở dưới đó. Người ta cho là hắn điên nên đã giữ hắn lại cho tới khi cảnh sát đến.” Bà nhìn người đàn bà trẻ hơn mình. “Cô bảo tôi... Hôm trước cô có nói là... Làm sao cô biết được chuyện này?”

Cô tư vấn dinh dưỡng không đưa mắt nhìn chỗ khác. “Tôi không biết. Tôi không biết chút nào cả. Dĩ nhiên, tôi có biết chuyện này là vô nghĩa, chuyện những đứa trẻ khác gọi nó là Mọi đen...”

“Mọi đen sao?” bà giám đốc nói. “Những đứa trẻ khác à?”

“Tụi nhỏ gọi nó là Mọi đen từ nhiều năm nay rồi. Đôi khi tôi nghĩ, trẻ con có cái thiên tư biết được những thứ mà người lớn ở tuổi bà hay tuổi tôi không thấy được. Trẻ con, và người già như ông, như ông già đó. Đó là lý do tại sao ông luôn luôn ngồi ở trước cửa, đằng kia, trong khi tụi nhỏ chạy chơi ngoài sân: để theo dõi thằng bé đấy. Có lẽ ông biết ra nhờ nghe những đứa bé khác gọi nó là Mọi đen. Nhưng ông cũng có thể đã biết trước đó. Nếu bà còn nhớ, hai người đó đến đây gần như cùng lúc. Ông làm việc tại đây chưa đầy một tháng thì vào đêm... đêm Giáng sinh đó, bà không nhớ sao... khi Ch ^[48] ... khi họ nhìn thấy đứa bé ở bậc tam cấp?” Cô nói nhẹ nhàng, quan sát đôi mắt của người đàn bà lớn tuổi hơn, đôi mắt mang vẻ ngạc nhiên, sợ sệt, cứ nhìn mắt cô đăm đăm như thể bà không thể tách rời chúng sang chỗ khác. Đôi mắt người đàn bà trẻ thì dịu dàng và vô tội. “Rồi hôm ấy tôi và ông nói chuyện với nhau, ông hình như có điều gì đó để nói với tôi về thằng bé; điều gì đó ông muốn nói với tôi, muốn nói với ai đó, rồi cuối cùng ông mất can đảm, có lẽ vậy, và không muốn nói ra nữa, và vậy là tôi bỏ đi. Tôi đã không còn nghĩ đến chuyện đó chút nào. Nó đã hoàn toàn ra khỏi đầu tôi khi...” Tiếng nói ngừng lại. Cô nhìn bà giám đốc chằm chằm, và gương mặt cô bỗng dựng lộ ra vẻ sáng tỏ và thông hiểu; không ai có thể nói đó là giả bộ hay không. “Sao, đó là vì sao chuyện đó... Đúng rồi, bây giờ tôi hiểu hết rồi. Chuyện xảy ra ngay trước ngày họ biến mất. Tôi ở trong hành lang, đang đi về phòng mình; đó là cùng một ngày mà tôi tình cờ nói chuyện với ông và ông không chịu nói ra... bất kể cái gì mà ông đã bắt đầu nói. Bất thành linh, ông đến gần và chặn tôi lại; lúc đó tôi thấy lạ lùng bởi vì tôi chưa từng thấy ông ở bên trong nhà. Và ông nói... ông ăn nói như thằng khùng, ông trông như phát khùng. Tôi sợ quá, sợ đến nỗi không cử động được, và ông thì chặn đường... ông nói, ‘Cô đã nói với bà chưa?’ và tôi nói, ‘Nói với ai? Với ai, nói chuyện gì?’ và tôi hiểu ra là ông nghĩ đến bà đó... ông muốn biết là tôi có nói lại với bà rằng ông đã muốn nói với tôi điều gì đó về thằng bé hay không. Nhưng tôi đâu biết cái điều gì mà ông nghĩ trong đầu để tôi có thể nói lại với bà, và tôi muốn hét lên kêu cứu và rồi ông nói, ‘Bà sẽ làm gì nếu bà biết ra?’ và tôi không biết nói gì, không

biết làm sao thoát khỏi ông, rồi ông nói, ‘Cô không cần nói ra với tôi. Tôi biết bà sẽ làm gì rồi. Bà sẽ gửi nó đến trại mồ côi dành cho mọi đen.’ ”

“Dành cho người da đen chớ?”

“Tôi không biết làm sao mà chúng ta đã vô ý, vô tứ lâu đến vậy, đã không nhận ra chuyện đó. Bà chỉ cần nhìn khuôn mặt, cặp mắt và tóc tai nó thì biết ngay. Tất nhiên, kinh khủng thật, nhưng đó là nơi nó phải đi, tôi tin vậy.”

Sau cặp kính, đôi mắt yếu ớt, lo âu của bà giám đốc biểu lộ trạng thái bị quấy rối, sững sờ như thể bà đang cố sức ép chúng làm cái gì đó nằm ngoài quy luật tự nhiên. “Nhưng tại sao hẳn lại muốn đem thằng bé đi mất?”

“Ôi, nếu bà muốn nghe ý tôi thì tôi nghĩ ông bị điên rồi. Giá như bà có thể thấy ông, ở trong hành lang, vào cái đêm... ơ, cái ngày đó như tôi đã thấy. Tất nhiên, thằng bé mà phải đi vào trại mồ côi mọi đen thì đúng là tội tề thật, sau khi ở đây, sau khi lớn lên với người da trắng. Nó như vậy thì đâu phải lỗi của nó. Cũng đâu phải lỗi của chúng ta...” Cô ngừng nói, nhìn bà giám đốc. Sau cặp kính, đôi mắt của người đàn bà già hơn cô vẫn còn như bị quấy rối, yếu ớt, hoang mang; miệng bà run rẩy khi tìm chữ để nói. Và những lời nói của bà thì cũng hoang mang, nhưng người ta cảm thấy có cái gì khá dứt khoát, khá kiên quyết trong đó.

“Ta phải tìm chỗ ở cho nó với ai đó. Ta phải tìm chỗ cho nó ngay lập tức. Mình đang có những đơn xin nào đây? Vui lòng đưa tôi tập hồ sơ...”

Khi thằng bé thức dậy, nó được mang đi. Trời tối đen và rất lạnh; nó được một người nào đó mang xuống cầu thang một cách lặng lẽ và cực kỳ thận trọng. Một cái ba lô chèn giữa nó và một trong hai cánh tay đỡ người nó. Nó biết quần áo mình đựng trong đó. Nó không la hét, không gây tiếng động. Nó biết mình đang ở đâu, nhờ cái mùi, cái không khí của cầu thang

sau nôi cái cửa hông dưới đất với căn phòng lớn, nơi mà nó ngủ trên một trong bốn mươi cái giường, nếu nó còn nhớ được chính xác. Nó cũng biết, qua cái mùi, người mang nó là đàn ông. Nhưng không gây tiếng động, cũng nằm im, cũng buông lỏng như khi ngủ trước đó, nó lượn cao trong các cánh tay vô hình, di chuyển, đi xuống từ từ về phía cái cửa hông mở ra sân chơi.

Nó không biết ai đang mang nó đi. Nó không bận tâm bởi vì nó tin rằng nó biết mình đang đi đâu. Hay nói cho đúng hơn, nó biết tại sao. Nó không bận tâm về nơi chốn nó sẽ đến, bây giờ thì chưa đâu. Phải ngược lại hai năm trước, khi nó ba tuổi. Một ngày nọ, một cô gái nhỏ mười hai tuổi tên là Alice bỗng dung biến mất. Nó thích cô, thích vừa đủ để cô tự ý nâng niu nó một chút; có lẽ cũng vì đó mà nó thích cô. Và vậy là dưới mắt nó, cô cũng lớn tuổi, cũng to lớn gần như bằng những người đàn bà ra lệnh cho nó ăn, tắm rửa, lên giường ngủ, chỉ khác là cô không và sẽ không bao giờ là kẻ thù của nó. Một đêm kia, cô đánh thức nó dậy. Cô nói lời từ biệt nhưng nó không biết điều này. Nó ngái ngủ và hơi bực mình, không tỉnh hẳn, chịu đựng cô bởi vì cô lúc nào cũng cố gắng tỏ ra tử tế với nó. Nó không biết là cô đang khóc bởi vì nó không biết là người lớn có khóc, và đến khi nó biết ra điều này thì trí nhớ nó đã quên cô. Nó ngủ lại trong khi vẫn chịu đựng sự có mặt của cô bên cạnh mình, và sáng hôm sau thì cô đã đi rồi. Biến mất tiêu, không để lại một vết tích nhỏ nhất nào, ngay cả một cái áo, một cái quần cũng không, ngay cái giường cô từng ngủ thì bị một thằng bé mới vào chiếm mất. Nó không bao giờ biết cô đi đâu. Ngày hôm đó nó nghe một vài cô gái lớn tuổi hơn - họ đã giúp cô sửa soạn rời khỏi nơi này với những lời thăm thì lặng lẽ, bí mật, y như sáu cô gái trẻ chuẩn bị đám cưới cho cô thứ bảy vậy - nó nghe họ nói một cách háo hức về cái áo đầm mới, đôi giày mới, về chiếc xe đã đến chở cô đi xa. Và khi đó nó hiểu ra là cô đã bước ra ngoài cái cổng sắt của hàng rào thép, là cô đã ra đi mãi mãi. Nó dường như thấy cô, khi đó, trở nên dửng dưng cảm vào lúc biến mất sau cánh cổng đóng nghe chói tai, hình bóng cô mờ dần mà vóc dáng không nhỏ lại trong sự rục rờ mà nó không biết gọi làm sao, tương tự như cảnh mặt trời lặn. Hơn một năm sau nó mới biết rằng cô không là người đầu tiên và sẽ không là người cuối cùng. Rằng Alice không phải là người duy nhất biến mất đằng sau

cánh cổng kêu chói tai, với cái áo đầm mới hay quần yếm mới và một cái bọc nhỏ gọn gàng đôi khi không lớn hơn cái hộp đựng giày. Nó tin rằng, bây giờ, là đến lượt mình. Nó tin là mình biết, bây giờ, làm sao chúng, gái và trai, đã xoay sở bỏ đi mà không để lại dấu vết gì sau lưng. Nó tin là người ta đã mang chúng đi, như nó đang được mang đi lúc này, ngay giữa đêm hôm khuya khoắt.

Giờ thì nó có thể cảm thấy cánh cửa ra vào. Gần lắm rồi. Nó biết chính xác còn bao nhiêu bậc cầu thang không thấy được trong bóng tối mà người đàn ông mang nó phải đi xuống, cực kỳ thận trọng và lặng lẽ. Sát bên má, nó có thể cảm thấy hơi thở nhanh, ấm, đều của người đàn ông; và bên dưới, nó có thể cảm thấy hai cánh tay căng, cứng, và cái ba lô mềm mà nó biết là áo quần của mình đã được vơ vào bằng cách sờ soạng trong bóng tối. Người đàn ông ngừng bước. Khi ông cúi xuống thì hai bàn chân của đứa bé đứng đưa và chạm phải sàn nhà, các ngón chân co lại vì cái lạnh như thép của sàn gỗ. Người đàn ông lên tiếng, lần đầu tiên. “Đứng thẳng coi,” ông nói. Và đứa bé biết ông là ai.

Nó nhận ra người đàn ông tức khắc, không tỏ ra ngạc nhiên chút nào. Sự ngạc nhiên hẳn là dành cho bà giám đốc nếu như bà biết được là nó biết người đàn ông này mới rõ làm sao. Nó không biết tên ông, và trong ba năm kể từ khi nó sống như một con người tuy bé nhỏ nhưng có tri giác, hai người đã trao đổi không quá một trăm lời. Nhưng trong cuộc đời của đứa bé, người đàn ông này là một nhân vật rõ nét hơn bất cứ ai khác, hơn cả Alice nữa. Ngay ở tuổi lên ba, đứa bé đã hiểu là giữa hai người có cái gì đó mà không cần nói ra. Nó biết là không bao giờ nó ra ngoài sân chơi mà không có người đàn ông bắc ghế ngồi ở cửa phòng đặt máy sưởi đưa mắt theo dõi nó, là ông theo dõi nó với sự chú ý tột bậc và không giảm sút. Giá như lớn tuổi hơn thì đứa bé có lẽ đã nghĩ *Ông ghét mình và sợ mình. Nhiều đến nỗi ông không thể để mình ra khỏi tầm mắt ông*. Nếu với số tuổi hiện nay nhưng với số từ vựng nhiều hơn, có thể nó đã nghĩ *Đó là lý do tại sao mình khác với những đứa khác: bởi vì ông lúc nào cũng theo dõi mình*. Nó chấp nhận sự việc này. Do vậy nó không thấy ngạc nhiên khi biết ra người

này là ai mà đưa nó ra khỏi giấc ngủ, ra khỏi giường và mang nó xuống dưới nhà; đứng gần cửa, trong bóng tối đậm đặc và lạnh lẽo, trong khi người đàn ông giúp nó mặc quần áo, nó có thể đã nghĩ *Ông ghét mình đến mức đủ để ngăn chặn điều gì đó đang hăm dọa mình không xảy ra*

Nó vừa run lập cập, vừa ngoan ngoãn mặc đồ, một cách nhanh nhất có thể, cả hai người cùng sờ soạng trong đống quần áo nhỏ, rồi cứ mặc cho nó bằng cách này hay cách khác. “Giày nữa,” người đàn ông nói, giọng thì thào như sắp chết. “Đây này.” Đứa bé ngồi trên sàn nhà lạnh, xỏ giày. Người đàn ông không còn đụng chạm đến nó nữa nhưng đứa bé vẫn nghe thấy, vẫn cảm thấy là người đàn ông cũng cúi người, bận tay làm cái gì đó. ‘Ông cũng đang mang giày,’ nó nghĩ. Người đàn ông lại mò mẫm chạm tay đến nó, kéo nó đứng lên. Đôi giày nó không cột dây. Nó chưa học cách tự mình làm việc đó. Nó không bảo người đàn ông là nó không cột giày. Nó không gây ra tiếng động nào. Nó chỉ đứng đó, rồi thình lình một cái áo rộng hơn trùm cả người nó. Vừa ngửi mùi, nó biết cái áo này là của người đàn ông. Và nó cảm thấy được nâng bổng lên lần nữa. Cánh cửa mở hé ra. Không khí lạnh ủa vào cùng với ánh sáng đèn đường. Nó có thể thấy các ngọn đèn và những bức tường nhà máy trợ trụ và những ống khói cao không khói trên nền trời đầy sao. Hàng rào bằng thép nổi bật dưới ánh sáng đèn đường trông như cuộc diễu hành của đám binh lính đói khát. Trong khi đi xuyên qua sân chơi, hai bàn chân lũng lảng của nó đứng đưa nhịp nhàng theo bước chân của người đàn ông, và hai chiếc giày không cột dây đập nhẹ vào cổ chân nó. Họ tới cổng sắt và ra ngoài.

Họ không phải đợi tàu điện lâu. Nếu như lớn tuổi hơn, nó hẳn đã để ý là người đàn ông tính toán giờ giấc giỏi làm sao. Nhưng nó không tỏ ra ngạc nhiên hay để ý đến. Nó chỉ đứng ở góc đường, bên cạnh người đàn ông, với đôi giày không cột dây, trùm người đến tận gót chân bằng cái áo khoác của ông ta, đôi mắt tròn, mở to, gương mặt nhỏ nhắn đã tỉnh ngủ, bình thản. Tàu điện đến - nó thấy một hàng cửa sổ chạy ngang - rít lên chói tai khi thắng lại, rồi kêu vù vù khi họ bước lên. Tàu gần như trống không, vì đã hơn hai giờ sáng. Bây giờ người đàn ông thấy ra đôi giày không cột dây, và ông đưa

tay cột lại, dưới mắt nhìn của đứa bé đang ngồi yên trên ghế, duỗi thẳng hai chân trước mặt mình. Nhà ga xe lửa thì rất xa, và nó đã từng đi xe điện trước đây nên khi xe đến ga thì nó đã ngủ queo tự bao giờ. Trời sáng tỏ khi nó tỉnh giấc, và hai người đã ở trên tàu một hồi khá lâu. Đây là lần đầu tiên nó đi tàu lửa, nhưng không ai có thể biết được điều này. Nó ngồi khá yên, như trên tàu điện, toàn thân trùm chiếc áo khoác của người đàn ông, trù đôi chân duỗi thẳng và cái đầu, đưa mắt nhìn quang cảnh đồng quê lần lượt lướt qua bên ngoài: đồi núi, cây cối, bò cái và đại loại như vậy, mà nó chưa hề thấy trước đây. Khi biết nó đã thức dậy, người đàn ông mở đồ ăn từ gói giấy báo. Bánh mì kẹp pho mát. “Đây này,” người đàn ông nói. Nó cầm lấy đồ ăn, và vừa ăn vừa nhìn ra ngoài cửa sổ.

Nó không mở miệng nói ra một lời, không tỏ ra chút gì ngạc nhiên, ngay cả khi, vào ngày thứ ba, cảnh sát đến bắt nó và người đàn ông. Và nơi chốn mà họ bây giờ đang ở thì chẳng khác gì nơi chốn mà họ đã rời bỏ trong đêm khuya: cũng những đứa trẻ, với tên họ khác; cũng những người lớn, với mùi vị khác. Nó không thể hiểu lý do tại sao nó không được ở lại trại mồ côi thứ hai này, y chang như nó không hiểu tại sao nó đã phải rời bỏ trại mồ côi thứ nhất. Nhưng nó không ngạc nhiên khi họ đến và một lần nữa bảo nó đứng dậy và mặc áo quần vào, quên nói cho nó biết là tại sao và nơi chốn nào nó sắp đi đây. Có lẽ nó biết nó sẽ quay lại chỗ cũ. Có lẽ, với sự sáng suốt của trẻ con, nó đã luôn biết điều mà người đàn ông không biết: là việc đó sẽ không kéo dài, không thể kéo dài. Một khi ở trên tàu lửa, nó thấy lại cùng những ngọn đồi, cây cối, bò cái như lần trước nhưng ở phía bên kia và theo chiều ngược lại. Viên cảnh sát cho nó đồ ăn. Bánh mì kẹp pho mát ở giữa, tuy không lấy ra từ bọc giấy báo. Nó nhận ra điều này nhưng không nói gì, có lẽ không nghĩ gì.

Và vậy là nó lại ở ngôi nhà cũ lần nữa. Có lẽ nó chờ đợi người ta trừng phạt mình khi quay về, tại sao, vì tội gì, nó không mong biết được, bởi vì nó đã học là, nếu trẻ con có thể chấp nhận người lớn như là người lớn, người lớn lại không bao giờ có thể chấp nhận trẻ con như trẻ con, mà là như người lớn. Nó đã quên khuấy cái chuyện kem đánh răng. Bây giờ nó tránh mặt cô

tư vấn dinh dưỡng, giống như cách đây một tháng nó thường xuất hiện đây đó trước mắt cô. Nó luôn tìm cách tránh cô đến mức nó quên bằng từ lâu lý do vì sao nó làm vậy; và nó cũng sớm quên chuyển đi trong đêm đó, bởi vì nó không bao giờ được phép biết là có một mối dây liên hệ giữa hai việc. Thỉnh thoảng nó nghĩ đến chuyển đi đó một cách mơ hồ và lơ đãng. Nhưng chỉ khi nào nó nhìn về cửa phòng chứa máy sưởi và nhớ lại người đàn ông trước đây thường ngồi đó và theo dõi nó và giờ đã ra đi, tuyệt tích, y chang như tất cả những người đã rời nhà này mà đi, không một dấu vết để lại sau lưng, cả chiếc ghế xếp ở khuông cửa cũng không. Ông đã đi đâu? Đứa bé không nghĩ đến, và cũng chẳng buồn thắc mắc.

Một buổi tối, người ta đến tìm nó ở phòng học. Hai tuần trước lễ Giáng sinh. Hai người trong đám đàn bà trẻ - không phải cô tư vấn dinh dưỡng - đưa nó đến phòng tắm, kỳ cọ nó sạch sẽ, chải mái tóc còn ẩm ướt, mặc quần yếm sạch cho nó rồi dẫn nó đến văn phòng bà giám đốc. Một người đàn ông, lạ mặt, ngồi sẵn ở đó. Và nó nhìn ông ta và nó hiểu ngay cả trước khi bà giám đốc lên tiếng. Có lẽ trí nhớ cho ta cái hiểu biết, cái hiểu biết bắt đầu nhớ lại; có lẽ ngay cả sự ham muốn, bởi vì năm tuổi thì vẫn còn quá nhỏ để có thể tuyệt vọng đến mức biết hy vọng. Có lẽ nó đột ngột nhớ lại chuyển đi bằng tàu lửa và đồ ăn nó đã ăn, bởi vì trí nhớ nó không đi xa nhiều hơn các thứ này. “Joseph ^[49],” bà giám đốc nói, “con có thích về sống ở nông thôn với những người tử tế không?”

Nó đứng đó, hai tai và mặt đỏ và bóng rát vì xà bông thô và khăn lau ráp, trong bộ quần yếm mới, cứng, lắng nghe người lạ mặt đó. Nó đã liếc nhìn một lần và thấy một người đàn ông thấp và mập với bộ râu màu nâu rất ngắn và tóc tai cũng rất ngắn, dù không phải mới cắt. Tóc và râu ông ta, cả hai trông cứng và khỏe, không có lấy một sợi bạc, như thể sự nhiễm sắc tố không thể thâm nhập vào tuổi bốn mươi mấy mà khuôn mặt ông để lộ ra. Đôi mắt ông có màu sáng và lạnh. Ông mặc bộ đồ lớn đen cực kỳ nhưng thơm tạt. Một cái mũ đen đặt trên đùi, một bàn tay thô ráp, sạch sẽ giữ nó, các ngón tay nắm lại ngay ở vành mũ bằng da phớt mềm. Một sợi dây

chuyên to nặng bằng bạc dùng để đeo đồng hồ lủng lẳng trước áo gi-lê. Đôi giày đen, to, bóng nhờ đánh xi bằng tay, để cạnh nhau. Ngay cả đũa con nít lên năm cũng biết, khi nhìn ông, là chính ông không dùng thuốc lá sợi và chắc là không cho phép ai dùng. Nhưng nó không nhìn người đàn ông vì cặp mắt của ông ta.

Tuy vậy, nó vẫn cảm thấy ông nhìn nó chòng chọc, ánh mắt lạnh lẽo và chăm chú dù không cố ý nghiêm khắc. Đó là cái nhìn soi xét mà ông hẳn đã dùng để đánh giá một con ngựa hay cái cày cũ bán hạ giá, đã tin trước là mình sẽ thấy ra những khuyết điểm, đã tin trước là mình sẽ mua. Lời nói của ông thì hiếm hoi, dứt khoát, tẻ nhạt: giọng nói của một người đòi hỏi người nghe trong im lặng hơn là nghe với sự chú ý. “Và ngay bà cũng không thể, hay không muốn, cho tôi các thông tin về gia đình đó?”

Bà giám đốc không nhìn ông. Sau cặp kính, đôi mắt bà hình như đông cứng lại, ít ra là trong một khoảnh khắc. Bà vội nói ngay lập tức, gần như quá vội một chút: “Chúng tôi đã không nỗ lực xác minh dòng dõi gia đình cháu. Như tôi đã kể với ông, cháu nó được tìm thấy trên bậc tam cấp ở đây, vào đêm Giáng sinh; hai tuần nữa là đủ năm năm đó. Nếu dòng dõi cha mẹ cháu đối với ông là quan trọng, tốt hơn ông không nên nuôi con nuôi làm gì.”

“Đó có phải chính xác là điều tôi muốn nói đâu,” người lạ mặt nói. Giọng ông giờ trở nên hòa giải một chút. Ông xoay sở ngay tức khắc để xin lỗi mà không nhân nhượng tí nào trong quan niệm của mình. “Tôi tưởng mình có thể nói chuyện với cô Atkins (đó là tên cô tư vấn dinh dưỡng) chứ, bởi vì tôi trao đổi thư từ với chính cô ấy mà.”

Một lần nữa giọng nói của bà giám đốc lại lạnh lùng và gấp rút, vang lên không chờ ông chầm dứt: “Tôi có thể, có lẽ chẳng kém gì cô Atkins đâu, đưa cho ông các thông tin về cháu này hay bất cứ cháu nào khác trong đám trẻ của chúng tôi, bởi vì cô ấy, chính thức, chỉ phụ trách phòng ăn và nhà bếp ở đây thôi. Chỉ là ngẫu nhiên trong trường hợp này cô ấy tỏ ra tử tế làm thư ký giúp chúng tôi trong việc trao đổi thư từ với ông.”

“Không có gì đâu,” người lạ mặt nói. “Không có gì đâu. Trước đây tôi chỉ nghĩ...”

“Ông chỉ nghĩ cái gì? Chúng tôi không ép buộc ai nhận nuôi trẻ con của chúng tôi, và chúng tôi cũng không ép buộc các cháu phải ra đi mà không muốn, nếu chúng có những lý do vững chắc. Đây là chuyện mà hai bên phải ngồi lại giải quyết với nhau. Chúng tôi chỉ góp ý tư vấn thôi.”

“Tôi biết” người lạ mặt nói. “Không có gì đâu, như tôi vừa mới nói với bà. Tôi chắc chắn là thằng nhỏ này sẽ ổn thôi. Nó sẽ có một cuộc sống gia đình êm ấm với bà McEachern và tôi. Chúng tôi không còn trẻ nữa, và chúng tôi thích sự yên tĩnh. Và nó sẽ không được ăn ngon mặc đẹp hay ăn không ngồi rồi đâu. Cũng không phải làm việc quá sức nó. Tôi tin chắc là với chúng tôi, nó sẽ lớn lên biết kính sợ Chúa và biết ghê tởm sự vô công rồi nghề và tính kiêu căng, dù dòng dõi cha mẹ nó thế nào đi nữa.”

Vậy là cái giấy hẹn trả tiền mà nó đã ký bằng ống tuýp kem đánh răng vào một buổi chiều cách đây hai tháng thì được hủy bỏ, và người ký, đã quên bằng nó, giờ đây đang ngồi bất động, trùm người bằng chiếc mền dùng để đắp ngựa sạch sẽ, trông nhỏ thó, không hình dạng rõ ràng, trên cái ghế chiếc xe ngựa nhỏ xóc lên xóc xuống trên con đường làng đóng băng đầy vết xe lún, trong bóng hoàng hôn tháng chạp. Họ đã đi suốt ngày hôm đó. Buổi trưa, người đàn ông cho nó ăn, lấy từ bên dưới ghế ngồi một cái hộp bằng các-tông đựng đồ ăn nhà quê nấu ba ngày trước. Chỉ lúc này người đàn ông mới mở miệng nói với nó. Ông nói không quá hai từ, đưa bàn tay mang găng đang nắm cái roi ngựa chỉ về phía cuối con đường làng, nơi có cái ánh sáng duy nhất đang sáng chói trong cảnh hoàng hôn. “Nhà đó,” ông nói. Thằng nhỏ không nói gì. Người đàn ông hạ ánh mắt về phía nó. Ông cũng trùm kín người để chống lạnh, thấp đậm, bự con, không ra hình dạng rõ rệt, trông ít nhiều giống như tảng đá, không dễ khuất phục, thô lỗ hơn là khắc nghiệt. “Tao nói rồi, nhà đó.” Thằng bé vẫn không lên tiếng. Nó chưa bao giờ ở dưới một mái ấm gia đình nên không thể nói gì. Và nó còn quá nhỏ để

biết nói mà không nói gì cùng lúc. “Ở đó mày sẽ tìm thấy đồ ăn, chỗ ngủ và được hai tín đồ Cơ đốc chăm sóc,” người đàn ông nói. “Và công việc để làm, tùy theo sức mày, có làm lụng thì mày mới không nghịch ngợm. Vì tao sẽ sớm dạy cho mày biết là có hai điều đáng ghét: sự lười biếng và tính lông bông; và hai đức tính là lao động và lòng kính sợ Chúa.” Thằng bé vẫn không lên tiếng. Nó không bao giờ lao động mà cũng chẳng biết sợ Chúa. Nó biết về Chúa còn ít hơn biết về công việc. Nó đã thấy công việc được làm thông qua những người cầm xẻng và cào ở sân chơi, sáu ngày mỗi tuần. Nhưng Chúa chỉ đến ngày chủ nhật thôi. Và lúc đó, ngoại trừ phải tắm rửa cho sạch sẽ và ăn mặc tươm tất, chính là âm nhạc mới làm vui tai chứ lời giảng thì chỉ qua tai này sang tai kia rồi mất hút - nói chung là dễ chịu, dù hơi buồn chán một chút. Nó không nói gì cả. Chiếc xe ngựa cứ gập ghềnh. Hai chú ngựa cứng cáp, được chăm sóc tốt, biết là gần tới nhà, tới chuồng, kéo xe nhanh hơn.

Còn có một chuyện khác mà nó sau này mới nhớ lại, khi trí nhớ không còn giữ lại bộ mặt nó, không còn giữ lại những kỷ niệm hời hợt. Khi đó là ở văn phòng bà giám đốc. Đứng không nhúc nhích, tránh ánh mắt của người lạ mặt mà nó cảm thấy đang dán chặt lên người, nó chờ người lạ mặt nói ra những gì mà đôi mắt ông đang nghĩ. Rồi cuối cùng ông lên tiếng: “Christmas. Một cái họ tà đạo. Phạm thánh đó. Tôi sẽ đổi nó.”

“Về phương diện pháp lý, ông có toàn quyền mà,” bà giám đốc nói. “Chúng tôi không quan tâm đến tên họ các cháu, nhưng đến việc các cháu được đổi xử ra sao.”

Nhưng người lạ mặt đã không lắng nghe ai cũng như không nói chuyện với ai. “Bắt đầu từ bây giờ, họ nó là McEachern.”

“Thích hợp lắm,” bà giám đốc nói. “Cho cháu mang họ của ông.”

“Nó sẽ ăn bánh mì của tôi và nó sẽ theo đạo của tôi,” người lạ mặt nói. “Vậy thì tại sao nó lại không mang họ tôi chứ?”

Thằng bé không nghe. Không bận tâm. Nó không để ý đặc biệt gì hơn nếu ông nói trời hôm nay nóng quá trong khi trời mát thực sự. Thậm chí, nó cũng chẳng buồn tự nhủ *Họ mình không phải là McEachern. Họ mình là Christmas* Bận tâm về cái họ lúc này thì có ích gì. Còn nhiều thời gian mà.

“Tại sao không chớ?” bà giám đốc nói.

7

Và trí nhớ biết điều này; hai mươi năm sau, trí nhớ còn có thể tin *Cái ngày đó tôi trở thành đàn ông*

Nắng chủ nhật vào tràn đầy căn phòng khắc khổ nhưng sạch sẽ. Những tấm màn ở cửa sổ thì cũng sạch tuy bị mạng nhiều chỗ, khề khàng lung lay trong gió thoảng đầy mùi đất mới cày và mùi táo dại. Trên chiếc đàn đập hơi [50] màu vàng bằng gỗ sồi giả, với các bàn đập được bọc bằng những mảnh thảm cũ mòn và giặt sợi, có một cái bình đựng hoa phi yến [51]. Thằng nhỏ ngồi trên một cái ghế lưng thẳng, trước cái bàn mà trên đó đặt một cái đèn bằng kèn và một cuốn Kinh thánh to đùng với quai cài và bản lề bằng đồng, và một ổ khóa cũng bằng đồng. Nó mặc áo sơ-mi trắng, sạch sẽ, không cỏ cồn. Quần nó thì mới, bằng vải thô, có màu sẫm. Đôi giày thì vừa mới đánh xi một cách vụng về, như một đứa bé tám tuổi có thể làm, với vài vết còn xỉn đây đó, nhất là xung quanh gót giày, nơi mà nó đã quên không quét xi tới. Trên bàn, đã mở sẵn trước mặt nó, là một cuốn sách giáo lý vấn đáp của giáo hội Trưởng lão.

McEachern đứng bên cạnh bàn. Ông mặc áo sơ-mi được hồ bột, rất sạch, và cùng cái quần màu đen mà thằng bé đã thấy khi gặp ông lần đầu. Tóc ông cứng, hơi ướt, không có sợi bạc, thì được chải gọn gàng trên cái sọ tròn. Bộ râu cũng được chải chuốt, hơi còn ướt. “Mày không cố gắng học giáo lý,” ông nói.

Thằng nhỏ không ngược mắt nhìn lên. Nó cũng không cử động. Nhưng bộ mặt của người đàn ông thì cũng chai cứng như nó. “Con thiệt tình đã ráng hết sức mà.”

“Vậy thì ráng thêm lần nữa đi. Tao cho mày một tiếng đồng hồ đó.” McEachern rút từ túi ra một cái đồng hồ quả quít to bằng bạc và đặt ngửa nó lên bàn, rồi kéo lại sát bàn một cái ghế thứ hai lưng thẳng, bằng gỗ cứng, và ngồi xuống, đặt hai bàn tay được cọ rửa sạch sẽ lên đùi, đặt đôi chân mang giày được đánh xi láng còn nằm ngay ngắn. Giày không có lấy một vết xỉn vì được quét xi đều khắp. Tuy nhiên, hôm qua, vào giờ ăn tối, chúng vẫn còn có những vết xỉn. Và sau đó, vừa cời đồ xong và sắp sửa vào giường ngủ, trên người chỉ có cái áo sơ-mi, thì thằng nhỏ đã phải chịu một trận đòn bằng roi và phải đánh giày lại. Thằng nhỏ ngồi ở bàn. Bộ mặt cúi xuống của nó thì hầu như bất động, không biểu lộ gì hết. Không khí mùa xuân đi vào từng cơn rất nhẹ, thoáng qua căn phòng trần trụi và sạch sẽ.

Lúc đó là chín giờ. Hai người đã ngồi đó từ tám giờ. Gần đó có nhiều nhà thờ nhưng nhà thờ thuộc giáo hội Trưởng lão thì cách xa năm dặm và cần một tiếng đồng hồ đánh xe mới tới đó. Lúc tám giờ rưỡi thì bà McEachern đến. Bà mặc đồ đen, đội cái mũ có dây buộc dưới cằm - nhỏ con, lưng hơi khòm, vẻ mặt mệt mỏi, bà bước vào một cách rụt rè. Bà trông già hơn đức ông chồng thô kệch và mạnh khỏe cả mười lăm tuổi. Bà chưa vào hẳn bên trong căn phòng. Bà chỉ vào đến ngưỡng cửa rồi đứng đó một lát, với mũ và bộ áo đầm có màu đen đã phai dù được chải khá thường, mang theo cái dù và cái quạt bằng lá cọ, và có cái gì đó lạ lùng xung quanh đôi mắt, như thể bất cứ cái gì bà thấy hay nghe thì bà thấy hay nghe qua hình dạng đàn ông hay giọng nói đàn ông thường tức thì hơn, như thể bà chỉ là phương tiện diễn đạt cho ý muốn kiểm soát mọi thứ của ông chồng mạnh mẽ và tàn nhẫn. Ông có lẽ đã nghe tiếng chân bà. Nhưng ông không nhìn lên mà cũng không nói. Bà quay lưng đi chỗ khác.

Đúng giờ đã định, McEachern ngẩng đầu lên. “Bây giờ mày biết rồi chớ?” ông nói.

Thằng nhỏ không cử động. “Không biết,” nó nói.

McEachern đứng dậy một cách dứt khoát nhưng không vội vàng. Ông đưa tay lấy cái đồng hồ, đóng nắp lại, bỏ vào túi, buộc cái dây chuyền vào dải đeo quần. “Đi nào,” ông nói. Ông không nhìn ra sau. Thằng nhỏ theo ông, đi dọc theo hàng lang ra tận phía sau nhà; nó cũng bước đi thẳng người, đầu ngẩng cao, trong im lặng. Nhìn tằm lưng hai người, ta có cảm tưởng thật sự có một quan hệ thân tộc trong tính ương ngạnh, như một sự giống nhau di truyền. Bà McEachern đứng ở trong bếp. Bà vẫn đội mũ, vẫn cầm dù và quạt. Bà đang nhìn ra cửa thì họ đi ngang. “Ông ơi,” bà kêu lên. Cả hai người, chẳng ai buồn nhìn đến bà. Có lẽ họ đã không nghe; có lẽ bà đã không kêu lên. Họ cứ đi tiếp, người này sau người kia, và hai cái lưng, trong sự chối từ cứng ngắc trước bất cứ thỏa hiệp nào của họ, trông giống nhau hơn là sự liên hệ máu mủ đã có thể tạo ra chúng. Họ băng qua cái sân sau, tiếp tục đi về phía chuồng ngựa và bước vào trong. McEachern mở cánh cửa chuồng có cái máng thức ăn rồi bước tránh sang bên. Thằng nhỏ đi vào. McEachern đưa tay rút xuống từ trên vách một cái dây da thuộc bộ yên cương. Nó không mới, không cũ, như đôi giày của ông. Nó sạch, như đôi giày của ông, và nó có cùng mùi như ông: một cái mùi da thuộc sạch sẽ, cứng rắn, có tính đàn ông, sống động. Ông nhìn xuống thằng nhỏ.

“Cuốn sách đâu rồi?” ông nói. Thằng nhỏ đứng trước ông, bất động, bộ mặt thản nhiên và hơi xanh xao dưới làn da mềm mại như tờ giấy da. “Bộ máy không mang theo à?” McEachern nói. “Quay lại lấy nó đi.” Giọng nói ông không có gì hằn học, nhưng cũng chẳng có gì là con người hay riêng tư cá nhân trong đó. Nó chỉ lạnh lùng, khát khe, như những con chữ được viết hay in ra. Thằng nhỏ quay lưng và đi ra ngoài.

Khi nó vào trong nhà thì bà McEachern đang đứng ở hành lang. “Joe,” bà gọi. Nó không trả lời. Thậm chí không nhìn bà, không thấy mặt bà, không thấy cái cử chỉ cứng nhắc đưa bàn tay lên nửa chừng, một bức tranh biếm họa vụng về về cái cử chỉ điệu dàng nhất mà bàn tay con người có thể làm ra. Nó bước qua trước mặt bà một cách căng thẳng, dáng vẻ cứng đờ, mặt đánh lại, có lẽ vì kiêu hãnh hay vì tuyệt vọng. Hay có lẽ vì kiêu căng, sự kiêu

căng ngu ngốc của đàn ông. Nó lấy cuốn giáo lý vấn đáp trên bàn và quay lại chuồng ngựa.

McEachern đang đợi, tay cầm cái dây da. “Đề nó xuống,” ông nói. Thằng nhỏ đặt cuốn sách xuống đất. “Không phải chỗ đó,” McEachern nói, không tỏ vẻ nóng nảy. “Tất nhiên là mày tưởng mặt đất chuồng ngựa mà các con thú giậm chân là chỗ hợp với Kinh thánh. Nhưng tao cũng sẽ dạy mày chuyện đó.” Ông tự mình nhặt cuốn sách và đề nó trên cái gờ tường. “Tụt quần xuống,” ông nói. “Không được làm dơ quần.”

Và thằng nhỏ đứng im, cái quần nằm dưới chân, đôi chân trần lộ ra dưới cái áo sơ-mi ngắn. Nó đứng đó, mảnh khảnh và thẳng người. Khi cái roi da quất xuống, nó không tỏ ra nao núng, mặt không rung rinh. Nó nhìn thẳng về phía trước, vẻ mặt trông ngây ngất và trầm tĩnh như một nhà sư trong tranh vẽ. McEachern bắt đầu quất roi một cách có phương pháp, dùng sức chậm và dứt khoát, nhưng không hăng tiết hay giận dữ. Thật khó mà nói cái nào trong hai bộ mặt trông ngây ngất, trầm tĩnh và vững tin hơn.

Ông quất mười lần rồi ngừng tay. “Cầm sách đi,” ông nói. “Cứ để quần mày như vậy.” Ông đưa cuốn giáo lý vấn đáp cho thằng nhỏ. Nó cầm lấy. Nó vẫn đứng yên, thẳng người, ngẩng mặt và đưa cuốn sách lên với thái độ phân khích. Nếu khoác lên người chiếc áo thụng trắng, nó đã có thể là một lễ sinh trong ca đoàn đạo Thiên chúa, và thay vì gian giữa của giáo đường là cái máng thức ăn tối tăm và đe dọa, và cái vách ngăn làm bằng những tấm ván sần sùi mà đằng sau là các con thú thỉnh thoảng cựa quậy trong bóng tối hăng mùi a-mo-ni-ắc với tiếng thở phì phì và tiếng uỳnh ạch lười biếng. McEachern ngồi xuống, cứng nhắc, trên cái thùng đựng đồ ăn cho gia súc, hai chân giạng ra, một bàn tay để trên đầu gối, cái đồng hồ bạc ở trong lòng bàn tay kia, bộ mặt sạch sẽ và nhiều râu trông cứng như đá tạc, cặp mắt lạnh lùng, tàn nhẫn nhưng không có gì hằn học.

Hai người, kẻ đứng, người ngồi như vậy cả một tiếng đồng hồ. Trước khi hết giờ bà McEachern đi ra phía cửa sau nhà. Nhưng bà không nói. Bà chỉ

đứng đó, nhìn cái chuồng ngựa, đầu vẫn đội mũ, tay vẫn cầm dù và quạt. Rồi bà quay vào trong nhà.

Và một lần nữa, khi kim giây chỉ chính xác là đủ một giờ, McEachern lại bỏ đồng hồ vào túi. “Bây giờ thì mày biết chưa?” ông nói. Thằng nhỏ không trả lời, vẫn đứng thẳng người, cứng nhắc, vẫn cầm cuốn giáo lý trước mặt mình. McEachern giật cuốn sách ra khỏi tay nó. Nếu không thì nó chẳng nhúc nhích chút nào. “Lập lại các lời giáo lý đi,” McEachern nói. Thằng nhỏ nhìn thẳng vào bức vách trước nó, nhìn chăm chăm. Mặt nó giờ thì tái mét dù nước da nó thường mềm mại và ấm áp. Một cách cố ý, ông cẩn thận đặt cuốn sách lên gờ tường và nắm cái dây da. Ông quát mười lần. Khi ông đánh xong, thằng bé còn đứng bất động một lát. Nó chưa ăn sáng. Cả hai người, chưa ai ăn sáng. Rồi thằng bé lão đảo, và nó chắc đã té nếu ông không chụp cánh tay nó để giữ lại. “Lại đây,” McEachern nói, cố gắng đưa nó đến cái thùng đựng thức ăn cho gia súc. “Ngồi xuống đi.”

“Không,” thằng nhỏ nói. Và nó bắt đầu giật mạnh cánh tay để khỏi bị nắm nữa. McEachern thả nó ra.

“Mày sao rồi? Mày bệnh à?”

“Không,” thằng nhỏ nói. Giọng yếu ớt, mặt tái mét.

“Cầm sách này,” McEachern nói, ấn nó vào tay thằng nhỏ. Bà McEachern, đến từ nhà, hiện ra ở khung cửa sổ gian nhà chứa đồ ăn cho gia súc. Bây giờ bà mặc một cái áo đầm [52] rộng và dài, suôn đuột, đã bạc màu và một cái mũ che nắng, và xách một cái xô bằng gỗ tuyệt tùng. Bà đi ngang qua cửa sổ, mắt không nhìn vào cái gian nhà đó và biến mất. Một lát sau họ nghe tiếng ken két của cái ròng rọc nơi giếng nước được kéo chậm rãi, cái âm thanh yên bình và gây ngạc nhiên đến trong không khí ngày “xa-ba”. Rồi bà xuất hiện lại trước cửa sổ, lần này người hơi nghiêng sang một bên vì xách xô nước nặng, và đi vào nhà, không buồn nhìn về phía chuồng ngựa.

Và một lần nữa, đúng một giờ sau, McEachern đưa mắt rời khỏi đồng hồ, nhìn lên. “Mày có học không?” ông nói. Thằng nhỏ không trả lời, không cử động. Khi McEachern lại gần, ông thấy là thằng nhỏ không nhìn vào trang sách chút nào, đôi mắt nó thì trừng trừng và trống rỗng hoàn toàn. Khi đặt tay mình lên cuốn sách, ông nhận ra nó bám chặt cứng như thể bám một cuộn dây hay một cái cột. Khi McEachern dùng sức giật mạnh cuốn sách ra khỏi tay nó, thằng nhỏ ngã nhào cả người xuống, nằm dài dưới đất không nhúc nhích.

Khi nó tỉnh lại, trời đã xế chiều. Nó nằm trong giường riêng của mình, trong cái gác xép ngay dưới mái thấp. Căn gác thì yên tĩnh, đã ngập bóng hoàng hôn. Nó cảm thấy khá khỏe, và nó nằm thêm một lát, thanh thản nhìn lên cái trần nhà nằm nghiêng ở trên đầu trước khi nhận ra có người đang ngồi gần bên giường. Đó là McEachern. Bây giờ ông mặc quần áo thường ngày - không phải bộ quần yếm mặc khi ra đồng, nhưng cái áo sơ-mi phai màu, sạch, không cở cùn, và cái quần bằng vải ka-ki phai màu, sạch. “Mày thức rồi,” ông nói. Ông đưa tay gỡ cái mền ra. “Lại đây,” ông nói.

Thằng nhỏ không cử động. “Cha lại sắp đánh con nữa phải không?”

“Lại đây,” McEachern nói. “Dậy đi.” Thằng nhỏ ngồi dậy, bước xuống giường rồi đứng đó, mảnh khảnh, luống cuống trong bộ đồ lót bằng vải bông. McEachern cũng cử động, một cách nặng nề, vụng về, cơ bắp xơ cứng, như thể tiêu xài hết cả sức lực; thằng nhỏ nhìn ông với cặp mắt quan tâm nhưng không ngạc nhiên của con nít, và thấy ông chậm chạp và nặng nề quỳ xuống bên cạnh giường. “Quỳ xuống đi,” McEachern nói. Thằng nhỏ quỳ xuống; Hai người quỳ trong căn gác ngọt ngào, đầy bóng hoàng hôn: đứa bé trong bộ đồ lót được cắt ngắn, và người đàn ông tàn nhẫn chưa hề biết đến lòng thương xót hay nỗi hoài nghi. McEachern bắt đầu cầu nguyện. Ông cầu nguyện một hồi lâu, giọng đều đều tẻ nhạt, gây buồn ngủ, đơn điệu. Ông xin được tha thứ vì đã làm điều sai trái trong ngày “xa-ba” và vì đã giơ tay đánh một đứa bé, một đứa mồ côi, được Chúa yêu thương.

Ông cầu cho quả tim chai cứng của thằng nhỏ được mềm dịu lại và cho cái tội bất phục tùng, nó cũng được tha thứ nữa, nhờ sự nói giúp của chính người mà nó đã coi thường, đã không vâng lời. Ông cầu xin đáng Toàn Năng thể hiện tất cả lòng rộng lượng của Ngài bằng, thông qua, và vì ân sủng toàn trí của Ngài.

Khi cầu nguyện xong, ông đứng dậy một cách khó nhọc. Thằng nhỏ vẫn quỳ. Nó không cử động chút nào. Nhưng đôi mắt nó mở (nó không bao giờ giấu mặt hay ngay cả cú mặt cũng không) và gương mặt thì rất bình thản; bình thản, lặng câm, không dò thấu được. Nó nghe người đàn ông sờ soạn ở bàn có đặt cái đèn. Một que diêm bật lên, cháy đỏ; ngọn lửa được giữ yên trên bấc, dưới cái chụp đèn hình cầu mà trên đó bàn tay người đàn ông bây giờ hiện ra như thể nó đã nhúng máu trước đây. Những cái bóng xoay tròn rồi đứng yên. McEachern lấy lên cái gì đó trên bàn bên cạnh đèn: cuốn giáo lý vẫn đáp. Ông nhìn xuống thằng nhỏ: một cái mũi, một gò má cao trông giống đá hoa cương, râu mọc tận hốc mắt sâu như cái hang đằng sau cặp kính. “Cầm sách đi,” ông nói.

Chuyện ấy đã bắt đầu từ sáng chủ nhật đó, trước bữa ăn sáng. Nó đã không ăn sáng; chắc là cả nó và người đàn ông, không ai nghĩ tới việc ăn dù chỉ một lần. Chính ông đã không ăn sáng dù ông đã đến bàn và nói lời nguyện xá tội cho đồ ăn và cho sự cần thiết phải ăn đồ ăn đó. Vào bữa ăn trưa, ông ngủ vì kiệt lực thần kinh. Rồi đến giờ ăn tối, cả hai đều không nghĩ đến việc ăn. Thằng nhỏ thậm chí không biết tại sao có cái gì không ổn trong người, tại sao nó cảm thấy yếu ớt và bình yên.

Giờ nằm trong giường, đó chính là điều nó cảm thấy. Ngọn đèn vẫn cháy. Đêm đã buông xuống đủ đầy. Một khoảng thời gian đã trôi qua, nhưng dường như nếu nó quay đầu nó vẫn thấy cả hai người, người đàn ông và chính nó, quỳ bên cạnh giường, hay ít ra, thấy trên tấm thảm những dấu lõm không thực sự hiển nhiên của hai cặp đầu gối. Ngay cả không khí cũng có

vẻ tiết ra cái giọng nói đơn điệu đó, giọng của một ai đó đang nói trong giấc mơ, nói, cầu khẩn, tranh cãi với một sự Hiện diện, và chính cái này cũng không thể để lại vết lõm ma quái nào trên một tấm thảm thật.

Nó đang nghỉ ngơi như vậy, nằm ngửa, hai tay khoanh chéo trên ngực như bức tượng trên mộ, thì lại nghe tiếng chân lần nữa ở cái cầu thang hẹp. Không phải tiếng chân của người đàn ông đâu. Vì trước đó nó đã nghe McEachern đánh xe ngựa ra đi trong bóng hoàng hôn để đến một ngôi nhà thờ cách đó ba dặm, không thuộc giáo hội Trưởng lão nhưng ở đó ông có thể sám hối, việc mà ông đã tự buộc cho mình trong buổi sáng.

Không quay đầu, thằng nhỏ nghe bà McEachern chậm chạp, cực nhọc leo lên cầu thang. Nó nghe bà lại gần trên sàn gỗ. Nó không nhìn bà, mặc dù sau vài khoảnh khắc bóng bà trải dài trên tường mà nó có thể thấy, và nó thấy là bà đang bung theo cái gì đó. Một cái khay với đồ ăn. Bà đặt khay lên giường. Nó đã không nhìn bà lấy một lần. Nó đã không cử động. “Joe này,” bà nói. Nó không cử động. “Joe này,” bà nói. Bà thấy mắt nó mở. Bà không chạm đến người nó.

“Con không đói,” nó nói.

Bà không cử động. Bà đứng đó, hai tay khoanh trước tạp dề. Bà cũng không có vẻ đang nhìn nó. Bà có vẻ đang nói chuyện với bức tường bên kia giường. “Má biết con nghĩ gì. Không phải vậy đâu. Ông không hề biểu má mang đồ ăn cho con. Chính má nghĩ ra mà làm đó. Ông không biết đâu. Không phải ông biểu đưa đồ ăn cho con đâu.” Nó không cử động. Bộ mặt nó bình thản như một bộ mặt tạc vào đá, mắt nhìn cái góc nhọn tạo ra bởi trần nhà bằng gỗ. “Con chưa ăn gì cả ngày hôm nay. Ngồi dậy ăn đi. Không phải ông biểu má mang đồ ăn lên cho con. Ông không biết đâu. Má chờ cho đến khi ông đi xong rồi má mới tự mình nấu cái này đó.”

Vậy là nó ngồi dậy. Trong khi bà luôn đưa mắt nhìn, nó ra khỏi giường, cầm cái khay lên, mang đến góc phòng và lật úp nó lại, đổ cả đĩa lẫn đồ ăn, mọi

thứ, xuống đất. Rồi nó quay lại giường, tay vẫn bung cái khay trống như thể nó là người mang cái bình bày bánh thánh cúng lễ, và thay vì áo thụng trắng, nó mặc bộ đồ lót, trước đây mua cho người lớn, nay đã được cắt ngắn lại. Giờ thì bà không nhìn nó, dù bà cứ đứng im. Hai tay bà vẫn khoanh trước tạp dề. Nó lên giường, nằm ngửa như trước, mắt mở to dán lên trần nhà. Nó thấy cái bóng của bà, bất động, không hình thù rõ rệt, hơi khò. Rồi cái bóng biến đi. Nó không nhìn nhưng nó nghe thấy bà quỳ ở góc phòng, nhặt các đĩa bẻ để lại trong khay. Rồi bà rời phòng. Cả không gian đều im ắng. Ngọn đèn vẫn cháy bình thường từ cái bấc đứng yên; trên tường, những cái bóng chập chờn của các con bướm đêm lượn qua lượn lại thì lớn như những con chim. Từ bên ngoài cửa sổ, nó ngửi thấy, cảm thấy bóng tối, mùa xuân và mùi đất.

Hồi đó nó mới tám tuổi. Chỉ rất nhiều năm sau trí nhớ mới biết những gì nó nhớ; rất nhiều năm sau buổi tối đó, khi mà một giờ sau, nó ngồi dậy, rời giường, đến quỳ ở góc phòng, không như nó quỳ trên tấm thảm đâu, quỳ phía trên những đồ ăn đã lấm bẩn, và nó đưa tay bốc ăn, như một tên mọi rợ, như một con chó.

Đêm đang xuống. Lẽ ra nó đã về tới gần nhà, xa hẳn nơi mà nó đang đứng đây. Mặc dù mỗi chiều thứ bảy được tự do nhưng chưa bao giờ nó ở xa nhà đến vậy, vào cái giờ muộn đến vậy. Khi về đến nhà, nó sẽ ăn đòn roi. Nhưng không phải vì những gì nó đã có thể hay đã không thể làm trong khi vắng mặt. Khi về đến nhà, nó sẽ ăn đòn roi, dù nó chẳng phạm tội gì, y chang như thể McEachern bắt nó quả tang phạm tội.

Nhưng có lẽ chính nó chưa biết là nó sẽ không phạm tội. Chúng tụ họp một cách lặng lẽ, cả năm đứa, trong lúc chạng vạng, gần ô cửa sắp sụp của một xưởng cưa bỏ hoang. Núp chờ cách đó khoảng một trăm thước, chúng thấy một đứa con gái da đen đi vào, đưa mắt liếc ra sau một cái, rồi biến mất. Một trong những thằng nhỏ lớn tuổi hơn đã sắp xếp việc này trước đó, và giờ thì hẳn vào đó đầu tiên. Những thằng nhỏ khác thì rút thăm bằng những cọng rơm để chia phiên nhau. Chúng mặc quần yếm giống nhau, và sống

chung quanh đây, trong vòng bán kính ba dặm, và giống như thằng nhỏ mà chúng biết tên là Joe McEachern, và mới lên mười bốn hay mười lăm tuổi, tất cả bọn chúng đều có thể đi cày, vắt sữa bò, bừa củi như người lớn. Có lẽ nó thậm chí không nhận ra đó là tội lỗi cho tới khi nó nghĩ đến người đàn ông đang đợi nó ở nhà, bởi vì ở tuổi mười bốn, tội lỗi lớn nhất có lẽ là bị buộc tội công khai là còn tân.

Đến phiên nó. Nó đi vào cái nhà hoang. Bên trong tối tăm. Ngay lập tức, nó cảm thấy cả người bị một sự hồi hải ghê gớm khổng lồ. Trong người nó có cái gì đó đang tìm cách chạy ra ngoài, giống như mỗi khi nó nghĩ đến kem đánh răng trước đây. Nhưng nó không thể cử động ngay tức khắc, cứ đứng đực người ra đó, ngửi mùi đàn bà với mùi da đen, tất cả cùng lúc; bị bắt làm tù nhân của con cái đĩ đàng [53] đó và sự gấp rút của chính mình, bị cuốn hút, bị buộc phải đợi cho đến khi cô ta lên tiếng: một âm thanh dẫn đường, không phải là một tiếng gì đặc biệt và khiến nó bất ngờ. Rồi nó dường như có thể thấy ra cô ta - một cái gì đó nằm sóng soài, đáng khinh bỉ; có lẽ đó là đôi mắt cô ta. Khom lưng xuống, nó tưởng mình đang nhìn xuống một cái giếng tối om, và dưới đáy nó thấy hai tia sáng lóe lên như ánh phản chiếu của những vì sao đã chết. Nó bước tới, vì chân nó đụng cô ta. Rồi chân nó đụng cô ta lần nữa, vì lần này nó đá cô ta. Nó đá cô ta thật mạnh, đá vào trong và xuyên qua tiếng rên la nghẹn ngào vì kinh ngạc và sợ hãi. Cô ta bắt đầu hét to trong khi nó kéo cô ta lên, giữ chặt bằng cánh tay, và tung những cú đấm ác liệt, dã man vào người cô ta, có lẽ đánh vào tiếng hét nữa, nhưng dù sao nó vẫn cảm thấy da thịt cô ta, cảm thấy mình là tù nhân của con cái đĩ đàng đó và sự gấp rút của chính mình.

Rồi cô ta bỏ chạy dưới những cú đấm của nó, và nó cũng bỏ chạy về phía sau, khi những thằng nhỏ khác nhào lên người nó, cả đám, lóng ngóng ghi lấy nó, và nó đánh trả, hơi thở phì phò vì giận dữ và tuyệt vọng. Lúc đó, chính mùi con đực mà nó ngửi, mà cả bọn ngửi; và ở đâu đó, dưới cái mùi này, con Cái vừa bỏ chạy, vừa la hét. Chúng giẫm đạp, lắc lư, đánh đấm bất kể vào thứ gì mà tay hay người chúng chạm tới, cho tới khi cả bọn đổ

xuống thành một đồng, nó nằm dưới cùng. Vậy mà nó vẫn vừa khóc, vừa chống cự, đánh trả. Bây giờ không còn là vì con Cái đó nữa. Chúng chỉ đánh nhau. Như thể có một ngọn gió dữ nhưng sạch thổi qua bọn chúng. Chúng giữ chặt nó dưới đất, không để nó cựa quậy được chút nào. “Bây giờ mà thôi chưa? Tụi tao hạ mà rồi. Mà hứa không đánh nhau nữa đi.”

“Tao không...,” nó nói. Nó cố sức cựa quậy, thở hắt hên.

“Joe, thôi đi! Mà không thể đánh lại cả tụi tao. Hơn nữa, không thằng nào muốn đánh nhau với mà mà.”

“Không,” nó nói, vùng vẫy, gần như đứt hơi. Cả nó lẫn những đứa khác không còn thấy, không còn nhận ra đứa nào là đứa nào nữa. Chúng đã hoàn toàn quên cô gái, quên cả lý do tại sao chúng đánh nhau, nếu như chúng có biết lý do. Về phần bốn thằng nhỏ, đó chỉ là phản xạ hoàn toàn tự động: sự thôi thúc tự phát đẩy con đực đánh với, hay do, hay cho con cái mà nó vừa mới hay sắp sửa giao cấu. Nhưng không đứa nào trong bọn biết tại sao Joe lại đánh nhau. Và nó đã không thể nói với mấy đứa kia. Chúng vẫn đè chặt nó dưới đất, nói chuyện với nhau bằng những giọng đều đều, hơi nghẹn.

“Mấy thằng nào phía sau đó, đi đi. Rồi tụi tao sẽ thả nó ra cùng lúc.”

“Ai kẹp nó đây? Thằng nào tao đang kẹp đây chớ?”

“Đây này. Thả nó ra. Không, chờ đã. Tao giữ nó. Tao và...” Một lần nữa, cả đám trời lên, vật lộn nhau. Chúng lại kẹp nó được. “Tụi mình giữ chặt nó rồi. Giờ tất cả thả nó ra cùng lúc rồi chạy đi nghe. Tránh ra đi.”

Hai đứa trong bọn đứng lên, đi lùi về phía cửa. Rồi hai đứa nữa dường như từ dưới đất nhảy lên, chạy như bay ra khỏi căn nhà hoang lờ mờ tối. Ngay lúc được thả, Joe đã tìm cách đâm chúng, nhưng chúng đã xa rồi. Nằm ngửa, nó nhìn theo bốn thằng kia đang bỏ chạy trong bóng chạng vạng, rồi chúng chậm lại, ngoái đầu nhìn ra phía sau. Nó đứng dậy, đi ra khỏi căn nhà

đó. Nó dừng lại, đứng ở cửa, đưa tay phủi áo quần, một cử chỉ hoàn toàn không tự giác, trong khi cách đó một quãng ngắn bọn kia lặng lẽ xúm lại và quay nhìn hắn. Nó không nhìn chúng. Nó đi tiếp, cái quần yếm nhuộm màu chạng vạng trong bóng chạng vạng. Trễ giờ về nhà rồi. Sao hôm đã mọc, sáng và nặng như một nụ hoa lài. Nó không một lần nhìn ra sau. Nó cứ đi, hình dáng nhòa dần như một bóng ma; bốn thằng nhỏ kia lặng lẽ xúm lại, đưa mắt dõi theo nó, mặt chúng trông nhỏ và tái đi trong ánh chạng vạng. Từ nhóm chúng đột ngột bật ra giọng nói oang oang: “Daaa!” Nó không ngoái nhìn. Một giọng nói thứ hai phát ra, dịu dàng, và đến tai nó, nghe êm và rõ: “Gặp lại mày ở nhà thờ ngày mai nghe Joe.” Nó không trả lời. Thỉnh thoảng nó đưa tay phủi cái quần yếm, một cách máy móc.

Khi nó về đến chỗ mà nhà nó hiện ra trong tầm mắt thì mọi ánh sáng đã lụi tàn ở phía Tây. Trong cánh đồng cỏ nằm sau kho thóc, có một con suối: một khóm cây liễu mà trong bóng tối người ta có thể ngửi, nghe, nhưng không thấy. Khi nó lại gần, tiếng kêu như sáo thổi của những chú ếch con ngưng bật như nhiều sợi dây bị những cây kéo cắt đứt cùng lúc. Nó quỳ xuống; trời quá tối để có thể phân biệt đâu là cái đầu nó, ngay cả bằng đường nét. Nó rửa ráy mặt mũi, chùi sạch đôi mắt bị sưng. Nó đi tiếp, xuyên qua cánh đồng cỏ, về phía ánh sáng trong nhà bếp. Cái ánh sáng này có vẻ quan sát nó, dò xem nó, đầy vẻ hăm dọa, như một con mắt.

Khi đến sát hàng rào sân sau, nó dừng lại, đưa mắt nhìn ánh sáng hắt ra từ cửa sổ nhà bếp. Nó đứng đó một lát, người tựa vào hàng rào. Đám cỏ thì ồn ào, sóng động với tiếng dế kêu vang. Trên mặt đất xám ướt sương, trên tấm màn tối tăm của cây cối, những con đom đóm lập lòe bay, khi ẩn khi hiện thất thường. Một con chim nhại hót trên cây bên cạnh nhà. Sau lưng nó, trong các rừng cây bên kia con suối, hai con chim đớp muỗi^[54] hót vang. Xa hơn, như thể ở bên kia chân trời cuối cùng của mùa hè, một con chó săn hú lên. Rồi nó bước qua hàng rào và thấy một người nào đó ngồi bất động trước cửa chuồng bò trong đó có hai con bò cái mà nó đã chưa vắt sữa.

Nó không có vẻ ngạc nhiên khi nhận ra McEachern, như thể toàn bộ cái hoàn cảnh này thì hoàn toàn lô-gích, hợp lý và không thể tránh được. Có lẽ khi đó nó nghĩ đến việc là nó và người đàn ông lúc nào cũng có thể tin cậy lẫn nhau, tùy thuộc lẫn nhau; là chỉ riêng người đàn bà thì không thể đoán trước được. Và nó, kẻ đã chưa phạm cái mà McEachern chắc chắn xem như một trọng tội, có lẽ thấy là hoàn toàn phù hợp việc nó sắp sửa bị trừng phạt, đúng y như thể nó đã phạm cái tội đó. McEachern không đứng lên. Ông vẫn ngồi đó, đứng đung như tảng đá, cái áo sơ-mi nổi lên mờ mờ trắng trên nền đen của cánh cửa hé mở. “Tao đã vắt sữa và cho bò ăn rồi,” ông nói. Rồi ông đứng dậy, vẻ dứt khoát. Có lẽ thằng nhỏ biết là ông đã cầm sẵn cái dây da trong tay. Dây vút lên, quất xuống, một cách đều đặn, có đếm số, tiếng roi quất nghe đục và rõ. Thân thể thằng nhỏ hẳn là bằng gỗ hay đá: một cái cột hay cái tháp mà trên đó cái phần có tri giác của nó suy tưởng như một nhà tu kín, trầm mặc và xa xôi trong sự nhập định hay sự đóng đinh tự nguyện trên thập giá.

Khi hai người đến gần nhà bếp thì đã bước đi bên nhau. Rồi khi ánh sáng từ cửa sổ hắt lên họ, người đàn ông ngừng lại, quay người, cúi xuống nhìn kỹ. “Mày đánh nhau à?” ông nói. “Về chuyện gì vậy?”

Thằng nhỏ không trả lời. Bộ mặt nó thì khá khép kín và điềm tĩnh. Sau một lát, nó trả lời. Giọng lạnh tanh và bình thản. “Không có gì cả.”

Họ cứ đứng đó. “Có phải ý mày là mày không thể hay không muốn nói ra đây?” Thằng nhỏ không trả lời. Nó không hạ ánh mắt xuống. Nó không nhìn cái gì cả. “Vậy thì mày là thằng ngu nếu mày không biết. Và nếu mày không nói ra thì mày là thằng điếm từ trước đến nay. Mày có đi với gái à?”

“Đâu có,” thằng nhỏ nói. Người đàn ông nhìn nó. Khi ông nói, giọng nghe có vẻ trầm ngâm.

“Mày không bao giờ nói láo với tao. Ít ra theo chỗ tao biết.” Ông nhìn thằng

nhỏ, nét mặt nhìn nghiêng của nó trông bình thản. “Mày đánh nhau với đứa nào vậy?”

“Nhiều hơn một đứa.”

“Chà,” người đàn ông nói. “Tụi nó chắc bị đánh bầm tím chớ gì?”

“Con không biết. Chắc vậy.”

“Chà,” người đàn ông nói. “Đi tắm rửa đi. Bữa ăn tối sẵn sàng rồi đó.”

Khi lên giường ngủ tối đó, nó quyết định trốn đi. Nó cảm thấy mình như con đại bàng: cứng cỏi, đầy đủ, mạnh mẽ, không hối tiếc, tràn trề sinh lực. Nhưng cái quyết định này không tồn tại lâu, dù lúc đó nó không biết là, giống như con đại bàng, da thịt của chính nó cũng như toàn bộ cái không gian kia vẫn mãi là cái lồng.

McEachern mất hết hai ngày mới nhận ra là con bò cái tơ đã biến mất. Rồi ông tìm thấy một bộ com-lê mới ở chỗ mà người ta giấu trong chuồng ngựa; và khi xem xét nó, ông biết là chưa ai mặc cả. Ông tìm thấy nó trong buổi sáng, nhưng không nói gì. Tối hôm đó, ông đi vào chuồng bò, nơi Joe đang vắt sữa. Ngồi trên ghế đầu, đầu tựa vào hông con bò, thân thể thẳng nhỏ giờ đây ít nhất cũng cao bằng thân thể một người đàn ông. Nhưng McEachern không thấy điều đó. Nếu ông mà thấy được cái gì thì đó là đứa bé mồ côi năm tuổi ngồi trên ghế xe ngựa với sự thụ động lặng lẽ, cảnh giác và coi thường của một con thú vào buổi tối mùa đông mười hai năm trước. “Tao không thấy con bò cái tơ của mày,” McEachern nói. Joe không trả lời. Nó khom người trên cái xô, trên tiếng sữa phụt ra kêu xì xì liên tục. McEachern đứng sau, đang nhìn nó từ trên xuống. “Mày có nghe không, tao vừa nói, không thấy con bò cái tơ của mày đâu cả.”

“Con biết mà,” Joe nói. “Nó đi xuống chỗ con suối chó đâu. Con sẽ đi tìm nó, bởi vì nó là của con mà.”

“À há!” McEachern nói. Không lên giọng. “Con suối đó ban đêm không phải là chỗ ở cho một con bò cái đáng giá năm chục đô-la đâu.”

“Nó mà mất thì mặc kệ con,” Joe nói. “Nó là của con trước đây mà.”

“Trước đây à?” McEachern nói. “Mày vừa nói *trước đây* con bò cái đó là của mày, phải vậy không?”

Joe không ngược nhìn lên. Giữa các ngón tay nó, sữa tiếp tục tia ra xuống cái xô. Nó nghe McEachern di chuyển phía sau lưng mình. Nhưng Joe không nhìn quanh cho tới khi sữa không ra nữa. Rồi nó quay người lại. McEachern đang ngồi trên một miếng gỗ gần cửa. “Tốt hơn mày xách sữa lên nhà trước đi,” ông nói.

Joe đứng lên, xô sữa đung đưa trong tay. Giọng nó quả quyết nhưng điềm tĩnh: “Con sẽ đi tìm nó sáng mai.”

“Đem sữa lên nhà đi đã,” McEachern nói. “Tao chờ mày ở đây.”

Joe còn đứng đó thêm một lát. Rồi nó bước đi. Nó ra khỏi chuồng bò và đi về phía nhà bếp. Bà McEachern đi vào khi nó đặt xô sữa lên bàn. “Bữa ăn tối sẵn sàng rồi đó,” bà nói. “Ông McEachern đã về chưa?”

Joe đã quay người đi về phía cửa. “Ông sắp vào nhà rồi,” nó nói. Nó cảm thấy người đàn bà quan sát mình. Bà nói, giọng ngằn ngừ và lo ngại:

“Con chỉ đủ thì giờ tắm rửa thôi đó.”

“Con và ông sẽ vào nhà nhanh thôi mà.” Nó quay về chuồng bò. Bà

McEachern ra đứng ở ngưỡng cửa, nhìn theo nó. Trời chưa tối hẳn và bà thấy ông chồng mình đứng ở cửa chuồng bò. Bà không lên tiếng gọi. Bà chỉ đứng đó, nhìn hai người đàn ông gặp nhau. Bà không thể nghe họ nói gì.

“Mày nói chắc nó phải ở dưới chỗ suối phải không?” McEachern nói.

“Con đã nói có lẽ vậy. Đồng cỏ dưới đó thì rộng mà.”

“À há,” McEachern nói. Cả hai giọng nói đều điềm tĩnh. “Mày nghĩ nó ở đâu bây giờ?”

“Con không biết. Con không phải là con bò cái. Con không biết nó có thể ở đâu.”

McEachern cất bước. “Tao với mày đi tìm xem sao,” ông nói. Họ đi vào cánh đồng cỏ, người này sau người kia. Con suối cách xa khoảng bốn trăm thước. Những con đom đóm lập lòe trên hàng cây tối tăm giăng ngang như tấm màn. Họ đến hàng cây đó. Các thân cây thì bị các bụi rậm chằng chịt ở đầm lầy làm cho nghẹn thở, khó mà vào sâu, thậm chí giữa ban ngày. “Kêu nó đi,” McEachern nói. Joe không trả lời, không cử động. Hai người đối mặt nhau.

“Nó là của con mà,” Joe nói. “Cha đã cho con mà. Con đã nuôi từ khi nó còn là con bê bởi vì cha cho con để nó là riêng của con mà.”

“Đúng,” McEachern nói. “Tao đã cho nó cho mày. Để dạy mày biết trách nhiệm khi có cái gì, khi sở hữu, khi có quyền sở hữu cái gì. Trách nhiệm của người sở hữu đối với cái mà mình sở hữu, dưới sự chấp thuận miễn cưỡng của Chúa. Để dạy mày biết lo xa và làm tăng giá trị. Kêu nó đi.”

Hai người còn đứng đối mặt nhau thêm một lát nữa. Có lẽ họ nhìn chòng chọc lẫn nhau. Rồi Joe quay người, đi dọc theo bờ đầm lầy, McEachern theo sau. “Tại sao mày không kêu nó?” ông nói. Joe không trả lời. Nó có vẻ

không xem xét cả đằm lầy lẫn con suối chút nào. Trái lại, nó nhìn cái ánh sáng duy nhất đánh dấu ngôi nhà trong bóng tối, thỉnh thoảng ngoảnh mặt nhìn ra sau như thể tính toán khoảng cách giữa nó và ngôi nhà. Họ không đi nhanh, vậy mà họ đến được cái hàng rào đánh dấu ranh giới cuối cùng của cánh đồng cỏ. Trời bây giờ đã tối đen. Khi đến hàng rào, Joe quay lưng và dừng lại. Bây giờ nó nhìn người kia. Một lần nữa, họ đứng đối mặt nhau. Rồi McEachern nói: “Mày đã làm gì với con bò cái tơ đó?”

“Con đã bán nó,” Joe nói.

“À há! Mày đã bán nó. Và người ta trả mày bao nhiêu, nếu mày để tao hỏi?”

Giờ thì họ không thể phân biệt mặt mũi lẫn nhau nữa. Hai người chỉ còn là bộ dạng, cao gầy như nhau, dù McEachern thì to con hơn. Trên áo sơ-mi trắng giờ chỉ thấy được lò mờ, cái đầu của McEachern trông giống như một trong những viên đạn đại bác bằng cẩm thạch người ta thấy ở các đài tưởng niệm cuộc Nội chiến. “Con bò cái của con mà,” Joe nói. “Nếu nó không phải của con thì tại sao cha biểu nó là của con? Tại sao cha đã cho con?”

“Mày có lý đó. Nó là riêng của mày. Tao không rầy la mày về chuyện mày bán nó, miễn là mày bán được giá. Và thậm chí mày có bị thiên hạ gạt trong việc mua bán này, một thằng nhỏ mười tám tuổi thì chắc dễ bị gạt lắm, tao vẫn không la rầy mày đâu. Tuy vậy, đáng lẽ mày nên hỏi ý kiến của người nào có nhiều kinh nghiệm đời hơn. Nhưng thôi, mày phải tự học chuyện đời mà, như tao đã từng. Điều mà tao muốn hỏi là, mày đã để tiền ở đâu cho an toàn?” Joe không trả lời. Hai người đối mặt nhau. “Mày đã đưa cho má nuôi để giữ giùm, phải vậy không đó?”

“Phải,” Joe nói. Miệng nó nói ra như vậy, một lời nói láo. Trước đó, nó đã không có ý định trả lời chút nào. Nó nghe miệng nó buột ra cái tiếng đó với một thứ ngạc nhiên tức tối. Nhưng, đã trễ rồi. “Con đã đưa tiền cho má giữ,” nó nói.

“À há,” McEachern nói. Ông thở dài; đó là một tiếng thở khoan khoái vì thỏa mãn và chiến thắng. “Và mày chắc chắn cũng sẽ nói rằng chính má nuôi đã mua bộ com-lê mới mà tao thấy giấu ở tầng trên chuồng ngựa. Mày đã để lộ ra tất cả tội lỗi mà mày đủ sức phạm phải: lười biếng, vô ơn bạc nghĩa, và ăn nói thiếu tôn kính và xúc phạm Chúa. Và bây giờ tao bắt quả tang mày phạm hai tội còn lại: nói láo và dâm dăng. Mày dùng bộ com-lê đó để làm gì, để đi chơi bời đàng điếm chớ gì? Rồi ông chợt nhận ra thằng bé ông mang về nuôi mười hai năm trước giờ đây đã là một người đàn ông rồi. Mặt đối mặt, chân đối chân, ông vung nắm tay đấm mạnh Joe.

Joe nhận hai cú đấm đầu tiên; có lẽ vì thói quen, có lẽ vì ngạc nhiên. Nhưng nó chịu đựng, cảm thấy hai lần cái nắm tay cứng rắn của McEachern đập mạnh vào mặt mình. Rồi nó nhảy vọt ra phía sau, thu mình lại, đưa lưỡi liếm máu, thở hổn hển. Hai người vẫn đối mặt nhau. “Này, đừng có cả gan đánh tôi lần nữa,” nó nói.

Sau đó, nằm trên giường ở góc mái, người lạnh và cứng đờ, nó nghe tiếng nói của họ từ căn phòng bên dưới vang đến qua cái cầu thang hẹp.

“Chính tôi đã mua nó cho con!” Bà McEachern nói. “Chính tôi mà! Tôi đã mua nó bằng tiền túi của tôi. Ông có nói là tôi có thể sở hữu... có thể tiêu xài mà... Ôi, ông Simon ơi! Ông Simon ơi!”

“Bà nói láo còn vụng về hơn cả nó,” người đàn ông nói, giọng chùng mực, khàn khàn, không giận dữ, đi qua cầu thang chật hẹp mà lên tận giường Joe đang nằm. Nó không nghe nữa. “Quý xuống đi! Quý xuống đi! QUỲ XUỐNG, CON ĐÀN BÀ kia. Hãy cầu xin Chúa, chớ không phải ta, ban ân sủng và tha tội cho.”

Bà luôn cố gắng tỏ ra tử tế với nó, ngay từ buổi tối tháng chạp đầu tiên cách

đây mười hai năm. Bà đang đợi ở ngoài hiên - một con người kiên nhẫn, mờ nhạt, không có gì biểu lộ giới tính của mình ngoại trừ cái váy và cái búi tóc hoa râm gọn gàng - khi chiếc xe ngựa về đến nhà. Dường như thay vì bị giết hại hay bị biến đổi một cách tinh tế bởi người đàn ông tàn nhẫn và cố chấp thành một cái gì đó mà bà không nhận thấy và nằm ngoài ý định của ông, bà đã bị gò một cách bền bỉ, càng ngày càng mỏng đi như một thứ kim loại thụ động và dễ dợt, cho đến mức chỉ còn là một mớ những hy vọng mơ hồ, những ham muốn không được thỏa mãn, giờ đây yếu ớt và nhợt nhạt như tro tàn.

Khi chiếc xe ngựa dừng lại, bà đi tới như thể bà đã sửa soạn trước mọi thứ, đã tập dợt trước mọi thứ: bằng cách nào bà sẽ đỡ nó xuống xe và bế nó vào nhà. Nó không hề được đàn bà bế từ khi nó biết đi. Nhưng nó tránh né bà, quờ quạng xuống xe, đi vào nhà trên chính đôi chân của mình, từng bước ngắn, trông nhỏ thó và không ra hình thù gì rõ ràng trong cái mền trùm lên người. Bà đi theo, lớn vờn quanh nó. Bà kéo ghế cho nó ngồi. Như thể bà lớn vờn quanh nó với một thứ như sự cảnh giác căng thẳng, vẻ mặt vừa bối rối, vừa tỉnh táo, chờ lúc thuận tiện để bắt đầu lại và cố gắng làm cho nó và cả chính mình xử sự theo như bà đã sắp đặt trước đó. Quỳ trước mặt nó, bà tìm cách cởi giày cho nó. Khi nhận ra điều bà muốn làm, nó đẩy tay bà ra rồi tự mình cởi hai chiếc giày, dù không đặt chúng xuống sàn nhà. Nó giữ chúng trong tay. Bà cởi đôi bít tất dài của nó, rồi đi lấy một chậu nước nóng. Bà mang nước tới nhanh đến nỗi hẳn ai cũng biết, trừ con nít, là bà chắc phải giữ nước nóng chờ đó cả ngày để được sẵn sàng như vậy. Vào lúc đó thì nó mở miệng lần đầu tiên. “Tui đã rửa ráy hôm qua rồi,” nó nói.

Bà không trả lời. Bà quỳ trước nó trong khi nó nhìn đỉnh đầu bà và hai bàn tay bà sờ soạn đôi bàn chân nó một cách hơi vụng về. Nó không thử giúp bà nữa. Nó không biết bà đang cố sức làm gì, ngay cả khi nó ngồi đó, hai bàn chân bị lạnh đang ngâm trong nước nóng. Nó không biết rằng chẳng có cái gì khác, vì cảm thấy quá sợ hãi. Nó chờ đợi cái phần còn lại bắt đầu, cái phần chẳng dễ chịu chút nào, bất cứ cái phần đó là cái gì. Chuyện này thì cũng chưa bao giờ xảy ra với nó trước đây.

Sau đó, bà đưa nó vào giường. Nó đã tự mặc và cởi áo quần một mình trước đó, trong gần hai năm, không để ai chú ý hay giúp đỡ, ngoại trừ thỉnh thoảng một vài Alice ^[55]. Nó quá mệt để có thể nhắm mắt ngủ ngay lập tức, và bây giờ nó cảm thấy bối rối và do đó trở nên căng thẳng, chờ cho đến khi bà đi khỏi để có thể ngủ. Nhưng bà không đi ra. Trái lại, bà kéo ghế lại gần giường và ngồi xuống. Phòng lạnh ngắt, không có đôt lửa để sưởi. Bây giờ bà quấn một khăn choàng quanh vai, và hơi thở được bọc ấm trong khăn trở thành hơi nước như thể bà đang hút thuốc. Và giờ thì nó tỉnh như sáo sậu. Nó chờ đợi sự bắt đầu của cái phần mà nó không thích, bất kể cái đó là cái gì, bất kể cái đó là cái gì mà nó đã làm. Nó đâu biết rằng chẳng có cái gì khác. Và đó cũng là điều chưa bao giờ xảy ra với nó trước đây.

Đêm đó, chuyện bắt đầu. Nó tin là chuyện này sẽ kéo dài đến hết phần đời còn lại của nó. Vào tuổi mười bảy, khi nhìn lại quá khứ, nó có thể thấy, bây giờ, một chuỗi dài những cố gắng nhỏ mọn, vụng về, vô ích, phát sinh từ sự bất mãn, từ sự dò dẫm và từ bản năng tối tăm: những đồ ăn cho nó mà bà sửa soạn một cách kín đáo và nắn nít nó chấp nhận và ăn uống cũng một cách kín đáo trong khi nó không muốn chút nào, và nó biết là dù gì đi nữa thì McEachern cũng chẳng thêm để ý đến; Đã có nhiều lần, như tối nay, bà ra sức xen vào giữa nó và sự trừng phạt, dù xứng đáng hay không, dù đúng hay không, sự trừng phạt này vẫn là khách quan mà người đàn ông và thằng nhỏ chấp nhận như một sự việc tự nhiên và không thể tránh được, cho tới khi, bằng cách xen vào, bà cho sự việc ấy một mùi thơm, một sự giảm nhẹ, một dư vị.

Đôi khi Joe nghĩ mình sẽ nói ra với riêng bà, một người không thể, vì sự bất lực của mình, thay đổi hay bỏ qua cái chuyện này, và cho riêng bà biết, buộc bà phải giấu với người đàn ông mà cái phản ứng tức khắc và thấy trước được của ông ta đối với cái biết đó sẽ xóa bỏ cái chuyện này như là một yếu tố trong mối quan hệ của họ đến độ cái chuyện này sẽ không bao giờ xuất hiện lại nữa. Để nói với bà một cách kín đáo, để đền đáp một cách

kín đáo những đồ ăn kín đáo mà nó đã không muốn: “Má nghe này, ông nói là ông đã nuôi dưỡng một thằng ăn nói báng bổ và vô ơn bạc nghĩa. Con thách má nói với ông là ông đã nuôi dưỡng ai cho tới nay. Là ông đã nuôi dưỡng một thằng mọi đen ngay dưới mái nhà của mình, với đồ ăn của chính mình, ngay tại bàn ăn của chính mình.”

Bởi vì bà bao giờ cũng tỏ ra tử tế với nó. Người đàn ông đó, người đàn ông cứng rắn, đúng đắn, tàn nhẫn đó, chỉ đơn giản trông chờ nó hành xử theo một cách nào đó và nhận phần thưởng hay hình phạt nào đó, y như nó có thể trông chờ người đàn ông đó phản ứng theo một cách nào đó đối với những việc làm tốt hay xấu nào đó của riêng nó. Chính là người đàn bà đó, với tính cách và bản năng phụ nữ ưa giữ bí mật, mới tìm ra dấu vết mờ hồ của cái ác trong những hành động tầm thường và vô tội nhất. Đằng sau tấm ván di động trên tường của gác mái nơi nó ngủ, bà đã giấu một số tiền tích trữ nhỏ trong một cái lon thiếc. Tiền thì chẳng bao nhiêu và chắc không phải là bí mật đối với ai ngoại trừ ông chồng, và thằng nhỏ tin là nó đã không quan tâm đến làm gì. Nhưng chuyện giấu tiền này thì không bao giờ bí mật đối với nó. Ngay từ khi nó còn là trẻ con, bà đã dẫn nó theo với mình, và với tất cả sự thận trọng chi li và bí ẩn của một đứa bé chơi đùa, bà leo lên gác mái và bỏ thêm vào số tiền tích trữ ít ỏi và hiếm hoi và kinh khủng đó những đồng năm và mười *xen* (kết quả của vài trò lừa dối, vài trò lường gạt nhỏ nhặt, tuy rằng không ai ở bất cứ nơi nào dưới mặt trời này đã từng nói không với bà, và việc này thì nó không biết), bỏ vào lon dưới cặp mắt tròn xoe của nó những đồng xu mà nó thậm chí không biết đến giá trị của chúng. Chính bà đã tin cậy nó, khẳng khẳng tin cậy nó, y như bà khẳng khẳng bắt nó ăn: cùng nhau âm mưu, cùng nhau giữ bí mật, biến chính cái hành động này thành một bí mật mà sự việc tin cậy phải làm ví dụ minh họa.

Không phải công việc vất vả mà nó ghét; cũng không phải sự trừng phạt hay sự bất công. Nó đã quen với chuyện đó ngay cả trước khi gặp cha mẹ nuôi của mình. Nó không trông đợi ít hơn các điều đó đâu, và như vậy nó không cảm thấy bị xúc phạm mà cũng chẳng tỏ ra ngạc nhiên. Chính là

người đàn bà đó: lòng tử tế nhu nhược này mà Joe tự nó tin là mình bị bắt làm nạn nhân vĩnh viễn và nó thù ghét cái lòng tử tế này còn hơn cái công lý khắc nghiệt và tàn nhẫn của đám đàn ông. ‘Bà cố làm cho mình khóc đó,’ nó nghĩ trong khi nằm dài, lạnh và cứng đờ trong giường, hai bàn tay đặt dưới đầu, thân thể tắm trong ánh trăng, tai nghe tiếng thầm thì liên tục của giọng nói người đàn ông theo cầu thang mà lên trong chặng đầu tiên hướng tới thiên đường; ‘Bà đã cố làm cho mình khóc trước đây. Rồi bây giờ bà nghĩ ông bà hẳn đã thắng mình như vậy.’

8

Không gây tiếng động, nó lấy ra một sợi dây thừng từ chỗ giấu. Một trong hai đầu dây thì được sửa soạn sẵn để cột vào cửa sổ. Bây giờ, nó có thể leo xuống đất hay leo ngược lên chỉ trong chớp mắt. Bây giờ, sau hơn một năm tập luyện, nó có thể leo dây mà chỉ dùng sức hai cánh tay, không một lần đung vào tường, với sự nhanh nhẹn như bóng ma của một con mèo. Khom người ở cửa sổ, nó thả nhẹ đầu dây kia xuống tận đất. Dưới ánh trăng, cái dây trông mong manh như tơ nhện. Rồi, với hai chiếc giày cột chung lại và đeo sau lưng vào cái nịt, nó theo dây tụt xuống, vụt ngang qua như chiếc bóng trước cửa sổ căn phòng hai người già đang ngủ. Cái dây treo ngay trước cửa sổ đó. Nó kéo sang một bên, kéo căng cho sát tường và cột lại. Rồi, dưới ánh trăng, nó đi tới chuồng ngựa, trèo lên tầng trên và lấy ra bộ com-lê mới từ chỗ giấu. Bộ đồ được gói cẩn thận trong giấy. Trước khi mở ra nó dùng bàn tay rờ mó các nếp giấy gấp. ‘Ông tìm ra cái này rồi,’ nó nghĩ. ‘Ông biết.’ Nó nói ra tiếng, thầm thì: “Đồ quý quyết. Đồ chó đẻ.”

Nó mặc đồ trong bóng tối, rất nhanh. Nó đã bị trể, bởi vì nó phải để họ có thì giờ mà ngủ yên sau tất cả sự náo động về con bò cái tơ. Sự náo động này thì do người đàn bà gây ra, vì bà đã xen vào sau khi sự việc đã xong xuôi, đã được giải quyết, ít ra là cho đêm nay. Trong gói giấy có một áo sơ-mi trắng và cà vạt. Nó bỏ cà vạt vào túi, nhưng nó mặc thêm áo vest để chiếc sơ-mi trắng không quá lộ liễu dưới ánh trăng. Nó đi xuống và ra khỏi chuồng ngựa. Vải mới, sau khi mặc quần yếm đã mềm xèo vì giặt quá nhiều, cho nó cảm giác giàu có và thô ráp. Ngôi nhà nằm im ắng dưới ánh trăng, tối tăm, thâm trầm, hơi dối trá. Như thể dưới ánh trăng ngôi nhà đã có thêm một nhân cách: đe dọa, lừa lọc. Nó tạt ngang trước nhà và đi vào con đường làng. Nó rút ra từ túi quần cái đồng hồ có giá một đô-la. Nó mua cái này ba ngày trước, với một phần tiền có được. Nhưng vì nó chưa bao giờ sờ

hữu một cái đồng hồ trước đây nên nó đã quên lên giây. Nhưng mà nó đâu cần đồng hồ để biết mình bị trễ rồi.

Con đường làng chạy thẳng dưới trăng, hai bên có cây cối mà thân cành thì dày và rõ nét như sơn màu đen, trải bóng trên lớp bụi mỏng. Nó bước nhanh, bỏ lại ngôi nhà đằng sau, và bây giờ nếu từ nhà nhìn ra thì không thể thấy nó nữa. Trước mặt nó, gần đó, con đường làng sẽ gặp con lộ lớn. Giờ thì nó trông đợi chiếc xe hơi chạy ngang qua vào bất cứ lúc nào, vì nó đã dặn nàng là nếu không thấy nó chờ ở ngã ba đường thì nó sẽ gặp nàng ở ngôi trường, nơi đang có buổi khiêu vũ. Nhưng không có chiếc xe nào chạy qua, và khi đến được con lộ, nó chẳng nghe gì cả. Đường, đêm, đều trống vắng. ‘Có lẽ cô đã đi qua rồi,’ nó nghĩ. Nó lấy ra lại cái đồng hồ đứng kim và nhìn nó hơi lâu. Đồng hồ đứng vì nó đã không có dịp lên giây. Nó bị trễ ngoài ý muốn bởi chính những người đã không cho nó cơ hội lên giây cái đồng hồ của mình, và như vậy đã không cho nó biết là có trễ hay không. Ở đầu con đường làng tối tăm, trong ngôi nhà giờ đây đã ở ngoài tầm mắt, người đàn bà đó giờ đây nằm ngủ, sau khi đã làm tất cả những gì có thể để làm nó trễ hẹn. Nó nhìn theo hướng đó, về phía đầu con đường làng; nó ngừng cùng lúc cái việc nhìn và suy nghĩ, như thể trí óc và thể xác nó có cùng một nút điều khiển, tin mình đã thấy cái gì đó di chuyển giữa các bóng tối trên con đường làng. Rồi nó nghĩ mình lầm, có lẽ đã thấy cái đó trong đầu, được chiếu lên tường như một cái bóng. ‘Nhưng mình mong đúng là ổng,’ nó nghĩ. ‘Mình ước gì đúng là ổng. Mình ước gì ổng đi theo mình và thấy mình leo lên xe hơi. Mình ước gì ổng thử bám theo mình. Mình ước gì ổng thử chặn mình lại.’ Nhưng nó chẳng thấy gì trên con đường làng vắng vẻ, ngắt quãng bằng những cái bóng gian trá. Rồi nó nghe từ xa, trên con lộ, hướng về phía thành phố, tiếng chiếc xe hơi. Nó nhìn và sau một lát thấy ánh phản chiếu của hai ngọn đèn pha.

Nàng làm bồi bàn trong một tiệm ăn nhỏ, dơ dáy, nằm trong hẻm dưới phố. Một người lớn chỉ tình cờ nhìn thoáng qua cũng biết ngay là nàng đã quá

tuổi ba mươi. Nhưng dưới mắt Joe, nàng trông không hơn mười bảy, chắc vậy, vì nàng nhỏ thó lắm. Nàng không những nhỏ thó mà còn mảnh dẻ nữa, gầy như giống đũa con nít. Nhưng dưới mắt người lớn, sự nhỏ thó này không đến từ sự mảnh mai tự nhiên mà từ sự sa đọa nội tâm: sự mảnh mai ấy đã chưa bao giờ thanh xuân, và trong các đường cong của thân thể nàng thì không có lấy một cái gì trẻ trung đã từng sống hay còn sống lay lắt ở đó. Tóc nàng đen. Khuôn mặt thì xương xẩu, bao giờ cũng cúi xuống đất, như thể cái đầu nàng được đặt sẵn như vậy, hơi lệch khỏi cổ một chút. Cặp mắt thì giống như mắt hạt trai của các con thú bông: với cái gì đó hơn cả sự cứng rắn mà thực sự lại không cứng rắn.

Chính vì sự nhỏ thó đó mà nó cố tìm nàng, làm như sự nhỏ thó phải hay có thể bảo vệ nàng trước những cặp mắt lão liên đầy tà tâm của phần lớn đàn ông, và như vậy cho nó cơ hội tốt hơn để chinh phục nàng. Giả thử nàng to con lớn xác hơn thì nó đã không dám. Và nó hẳn sẽ nghĩ, ‘Để làm gì chớ! Cổ chắc đã có kếp rồi, một thằng cha nào đó.’

Câu chuyện bắt đầu vào mùa thu khi nó mười bảy tuổi. Đó là một ngày giữa tuần. Mỗi khi họ xuống thị xã thì thường vào ngày thứ bảy, và họ mang theo đồ ăn trưa - đồ nguội đặt trong cái giỏ được mua và giữ lại cho việc này - với ý định trải qua cả buổi chiều ở đó. Ngày hôm đó, McEachern đến gặp viên luật sư, với ý định lo xong việc và quay về nhà trước giờ ăn trưa. Nhưng mãi đến gần mười hai giờ trưa mới thấy ông xuất hiện ở con đường mà Joe đang chờ. Ông vừa đến, vừa nhìn đồng hồ của mình. Rồi ông nhìn lên cái đồng hồ thị xã đặt trên tháp tòa thị sảnh rồi nhìn mặt trời, mặt lộ vẻ bức tức và căm giận. Ông cũng nhìn Joe với vẻ mặt đó, cái đồng hồ đã mở trong tay, cặp mắt lạnh lùng, cái kính. Dường như ông đang xem xét và cân nhắc, lần đầu tiên, cái thằng nhỏ mà ông đã nuôi dạy từ thuở còn thơ. Rồi ông quay người. “Đi với tao,” ông nói. “Biết làm sao được bây giờ!”

Thị xã là điểm phân nhánh của các đường xe lửa. Tuy giữa tuần mà vẫn có nhiều đàn ông ở ngoài đường. Toàn bộ bầu không khí thị xã thì toát ra tính khí đàn ông, và người ta có vẻ đến rồi đi chớ không ở lại lâu dài: một dân

cư mà ngay cả các ông chồng cũng chỉ ở nhà cách khoảng và vào dịp nghỉ lễ thôi - một dân cư đàn ông có cuộc sống bí hiểm, mà hiện trường thực sự của họ thì ở xa, mà sự hiện diện đút quăng của họ thì được nuông chiều như sự hiện diện của các khán giả ở rạp hát.

Joe chưa từng thấy trước đó cái chỗ McEachern dẫn nó đến. Đó là một tiệm ăn nằm trong một con hẻm - một cánh cửa hẹp dơ dáy giữa hai cửa sổ dơ dáy. Thoạt đầu, nó không biết đó là một tiệm ăn. Không có biển hiệu bên ngoài và nó không ngửi thấy mùi đồ ăn, cũng không nghe thấy tiếng nấu nướng. Nó chỉ thấy một cái quầy dài bằng gỗ với một hàng ghế không lưng tựa, và một mụ đàn bà tóc vàng to béo sau tủ kính xì gà gần chỗ ra vào và một nhóm đàn ông ở phía cuối quầy, không phải đang ăn uống, tất cả cùng quay đầu như một người và nhìn nó với McEachern bước vào, xuyên qua màn khói thuốc lá. Không ai mở miệng nói gì. Họ chỉ nhìn McEachern và Joe làm như họ đã ngừng thở cùng một lúc với ngừng nói, làm như cả khói thuốc cũng ngừng theo và bây giờ bay vô định, lơ lửng trên sức nặng của riêng nó. Đám đàn ông không mặc quần yếm nhưng tất cả đều đội mũ, và bộ mặt họ thì giống nhau tất: không trẻ, không già; không nông dân mà cũng chẳng thị dân. Họ trông giống như những người vừa xuống xe lửa và ngày mai lại đi nữa, những người không có địa chỉ nào trong đời.

McEachern và Joe ngồi ăn trên hai chiếc ghế không lưng tựa ở quầy. Joe ăn nhanh bởi vì McEachern ăn nhanh. Bên cạnh nó, người đàn ông dù đang bận ăn vẫn có giữ thế ngồi cứng ngắc, mặt còn lộ vẻ căm tức. Đồ ăn mà McEachern gọi ra thì đơn giản: nấu nhanh và ăn nhanh. Nhưng Joe biết là không phải vì keo kiệt. Có lẽ sự keo kiệt đã dẫn họ tới đây hơn là tới chỗ khác, nhưng nó biết chính là ý muốn ra đi cho nhanh đã chọn lựa các đồ ăn. Ngay khi vừa đặt dao nĩa ăn xong xuống quầy, McEachern nói, “Đi thôi.” Ở quầy xì gà, McEachern trả tiền cho người đàn bà tóc màu đồng thau. Nhìn bà, người ta có cảm tưởng là nơi bà có cái gì đó dừng đọng với thời gian: một sự đứng đần cứng cõi như nạm kim cương ở ngoài mặt, và hung hăng. Bà thậm chí không nhìn họ, khi họ đi vào cũng như khi McEachern đưa tiền. Vẫn không nhìn họ, bà thối tiền, nhanh và đúng, đẩy các đồng tiền

trượt trên quày kính, hầu như không để cho McEachern có thì giờ đưa cho tờ bạc giấy. Bà hầu như tự tạo cho mình một bề thế phía sau ánh lấp lánh giả tạo của mái tóc được chăm sóc kỹ lưỡng, khuôn mặt thận trọng, giống như tượng một con sư tử cái ngồi giữ cổng, giương ra sự đứng đắn như một tấm mộc mà đằng sau đó có những người đàn ông tùm nãm tùm ba, nhàn rỗi, mập mờ, tha hồ mà đội lệch mũ và ngậm lệch điều thuốc, mặt họ bị các cuộn khói xoắn rạch lên. McEachern đếm tiền thôi rồi hai người đi ra ngoài đường. Ông lại nhìn Joe lần nữa. Ông nói: “Tao muốn mày nhớ chỗ này. Trên thế giới này có những chỗ mà một người đàn ông có thể tới nhưng một thằng con nít hay một thằng mới lớn ở tuổi mày thì không thể tới. Tiệm ăn này là một trong những chỗ đó. Lẽ ra mày không bao giờ nên tới đó. Nhưng mày phải thấy những thứ như vậy để mà biết cái gì phải tránh ra và xa lánh. Có lẽ tốt hơn mày đến đó với tao để tao giải thích và cảnh báo mày. Và ăn uống ở đó thì rẻ.”

“Nó có cái gì không tốt, cái chỗ này?” Joe nói.

“Đó là chuyện của phố thị, không phải chuyện của mày. Mày chỉ phải chú ý đến những điều tao nói đây: tao cấm mày trở lại chỗ đó trừ phi có tao đi cùng. Nhưng việc này sẽ không xảy ra nữa đâu. Lần tới, dù đi sớm hay trễ, tao sẽ mang theo đồ ăn trưa.”

Đó là những gì nó thấy ngày hôm đó trong khi ăn nhanh bên cạnh người đàn ông cứng rắn và căm tức một cách điềm tĩnh, hai người hoàn toàn cô lập ngay chính giữa cái quày dài. Ở một đầu quày là mũ đàn bà tóc màu đồng thau, và ở đầu kia là nhóm đàn ông và cô bồi bàn với bộ mặt nghiêm túc, hay cúi gằm và hai bàn tay to, quá to, đang sắp đặt các đĩa, tách, và cái đầu nạng khi ngẩng lên sau quày thì có chiều cao của một đứa trẻ cao lớn. Rồi nó và McEachern rời đi. Nó không mong có bao giờ trở lại. Không phải vì McEachern cấm đoán nó, nhưng đơn giản vì nó tin là cuộc đời sẽ không còn cho nó cơ hội nào nữa. Như thể nó tự nói với chính nó, “Đây không phải là những người giống mình. Mình có thể thấy họ nhưng không biết họ đang làm gì và cũng không biết tại sao. Mình có thể nghe họ nhưng không

biết họ đang nói gì, tại sao, nói với ai. Mình biết là không phải chỉ có đồ ăn, việc ăn mà còn có cái gì đó khác nữa. Nhưng mình không biết đó là cái gì. Và mình sẽ không bao giờ biết được.”

Và như vậy chuyện đó biến mất khỏi bề nổi những ý tưởng của nó. Đôi khi, trong vòng sáu tháng tiếp theo, nó có xuống thị xã nhưng chẳng bao giờ vào lại tiệm ăn đó, ngay cả đi ngang cũng không. Nó đã có thể làm vậy được. Nhưng nó không nghĩ vậy. Có lẽ nó không cần. Có lẽ thường xuyên hơn là nó biết, ý nghĩ của nó bỗng dung biến thành một bức tranh, lúc đầu mơ hồ rồi rõ nét hơn: một cái quây dài, trống không, ít nhiều có vẻ đáng ngờ, với một mũ đàn bà tóc đỏ chói, bộ mặt lạnh lùng, ngồi bất động ở một đầu như thể canh giữ quây, và ở đầu kia, những người đàn ông đầu cúi xuống, hút liên tục, bật lửa và vứt đi những điếu thuốc lá lúc nào cũng ở trên miệng, và cô bồi bàn, một người đàn bà không cao lớn hơn một đứa trẻ, đang đi tới đi lui giữa quây và nhà bếp, tay mang bát đĩa, mỗi lần là phải đi ngang trong tầm tay sờ soạng của đám đàn ông cứ cúi người xuống, mũ lệch xuống tai, nói chuyện với nàng xuyên qua khói thuốc, thậm chí với nàng cái gì đó một cách gần như thích thú và hân hoan, và bộ mặt nàng thì trầm ngâm, nghiêm túc, cúi gằm xuống, như thể nàng không nghe gì cả. Nó nghĩ, ‘Mình thậm chí không biết họ đang nói cái gì với cô,’ trong khi nghĩ *Mình thậm chí không biết là họ đang nói với cô những điều mà cánh đàn ông không nói trước mặt đứa con nít tin rằng Mình chưa biết là vào lúc ngủ mí mắt khép lại thì giam hãm, ngay ở trong mắt, khuôn mặt nghiêm trang, trầm ngâm, bi thảm, buồn bã, và trẻ trung của người đàn bà này; một khuôn mặt đầy chờ mong, mang sắc màu của tất cả ma lực mơ hồ, chưa thành hình của nỗi ham muốn thanh xuân. Đã có rồi, cái gì đó để nuôi dưỡng tình yêu. Đã ngủ rồi, bây giờ mình biết tại sao, tuy có tự kiểm chế, mình đã đánh đập đứa con gái da đen đó cách đây ba năm. Và cô cũng phải biết chuyện này và phải tự hào nữa, trong sự chờ đợi đầy kiêu hãnh*

Vậy là nó không trông đợi gặp lại nàng lần nữa, bởi vì tình yêu nơi những người trẻ thường cần sự ham muốn hơn là hy vọng để sống. Rất có thể là nó thấy mình ngạc nhiên không kém gì McEachern, nếu như ông biết chuyện,

trước hành động của mình và trước những gì mà hành động này làm lộ ra, làm nghĩ tới. Lần này thì đúng ngày thứ bảy, vào mùa xuân. Nó vừa tròn mười tám tuổi. McEachern có việc phải gặp lại luật sư của mình. Nhưng lần này ông sửa soạn trước. “Tao sẽ ở đó khoảng một tiếng đồng hồ,” ông nói. “Mày có thể làm một vòng đi xem phố xá.” Ông nhìn Joe một lần nữa, nghiêm khắc và có tính toán trong đầu, lại tỏ ra băn khoăn, như một con người chính trực bị buộc phải thỏa hiệp giữa công lý và sự xét xử. “Đây này,” ông nói. Ông mở ví tiền và lấy ra một đồng tiền. Mười *xen*. “Mày ráng đừng có vung tiền lung tung cho bất kỳ ai muốn lấy nghe. Thực kỳ lạ,” ông nói một cách khó khăn, “dường như con người ta chỉ có thể biết được giá trị tiền bạc bằng cách biết phung phí nó trước tiên. Mày phải trở lại đây trong vòng một giờ.”

Nó nhận đồng tiền đó và đi thẳng tới tiệm ăn. Nó thậm chí không bỏ tiền vào túi. Nó làm chuyện này không suy nghĩ trước, không có mục đích, gần như không có ý muốn, như thể hai bàn chân dẫn dắt nó chứ không phải cái đầu. Nó cầm đồng tiền rất chặt, nhỏ và nóng trong lòng bàn tay, như con nít hay làm. Một cách vụng về và hơi loạng choạng, nó bước qua cánh cửa có khung lưới. Mụ đàn bà tóc vàng sau tủ kính xì gà (bà dường như đã không đi chuyển trong sáu tháng qua, không sửa đổi một lọn của mái tóc ánh màu đồng thau cứng ngắt, hay ngay cả chiếc áo đầm) nhướng mắt nhìn nó. Ở đầu quầy bên kia, một nhóm đàn ông với mũ đội lệch và điếu thuốc gắn trên miệng và mùi tiệm hớt tóc trên người, cũng nhướng mắt nhìn nó. Tên chủ tiệm đang ở giữa bọn họ. Nó nhận ra, nó thấy tên chủ tiệm lần đầu tiên. Như những người đàn ông khác, hắn cũng đội mũ và hút thuốc. Hắn không cao to lắm, không cao to hơn chính Joe bao nhiêu, với điếu thuốc đang cháy ở góc miệng, như thể để cho lời nói đi qua không bị vướng mắc. Chính từ bộ mặt có mắt lé và bất động sau các vòng khói của điếu thuốc lá mà bàn tay không đụng đến một lần cho tới khi nó cháy hết và được nhổ ra và chà bẹp dưới gót giày, mà Joe sẽ có được một trong những thói kiêu cách của mình. Nhưng giờ thì chưa đâu. Cái đó sẽ phải đến sau này, khi cuộc đời bắt đầu diễn biến nhanh đến mức mà sự chấp nhận sẽ thay thế cho sự hiểu biết và sự tin tưởng. Bây giờ nó chỉ nhìn tên đàn ông đang cúi người phía sau quầy,

với cái tạp dề dơ dáy trên người mà hấn mặc giống như một tên trộm đeo bộ râu giả tạm thời. Sự chấp nhận sẽ phải đến sau này, cùng lúc với toàn bộ những gì vào lúc này có vẻ như một sự lãng mạ đối với tính cả tin: cái ý tưởng hai con người này có thể là vợ chồng, cái nhà này như là chỗ kinh doanh ăn uống, với những cô bồi bàn được thuê nhận hết cô này đến cô khác, chỉ vừa biết bung bê những đĩa đồ ăn rẻ tiền, nhờ rẻ tiền mà tiệm ăn mới sống được đó; và nó chấp nhận, ưa thích, trong khoảng thời gian nghỉ ngơi ngắn ngủi và dữ dội này, như một con ngựa đực chưa thuần hay ngựa vục, ngạc nhiên và mê mẩn trên cánh đồng cỏ bí mật đầy những con ngựa cái chuyên nghiệp và mệt mỏi, và nó, đến lượt mình, làm nạn nhân của vô số những con người vô danh.

Nhưng chuyện này chưa xảy ra đâu. Nó đi đến bên quầy, kẹp chặt đồng tiền trong tay. Nó tin là tất cả đàn ông đều ngừng nói để nhìn nó, bởi vì nó không thể nghe gì hết bây giờ, ngoại trừ tiếng chiên xào khó chịu sau cửa bếp, và nó nghĩ *Cổ ở phía sau đó. Vì vậy mà mình không thấy cổ*. Nó ngồi lên ghế. Nó tin là cả đám đàn ông đang nhìn nó. Nó tin là mũ đàn bà sau tủ kính xì gà đang nhìn nó, và tên chủ tiệm cũng vậy, những làn khói thuốc trước mặt hấn dường như trở nên bất động trong sự đốt cháy lười biếng. Rồi tên chủ tiệm nói ra một từ duy nhất. Joe biết là hấn ta không di chuyển hay đụng tay vào điều thuốc. “Bobbie,” hấn nói.

Một cái tên đàn ông. Đây không phải là một ý nghĩ. Vì quá nhanh, quá trọn vẹn: *Cổ đã đi rồi. Họ thuê nhận một người đàn ông thế vào chỗ của cổ. Mình đã phung phí mười xen, như ông nói*. Nó tin là nó không thể bỏ đi bây giờ; là mũ đàn bà tóc vàng sẽ chặn nó lại nếu nó cố đi ra. Nó tin là đám đàn ông ở phía sau biết điều này và đang cười nhạo nó. Vậy là nó ngồi yên trên ghế, hạ ánh mắt xuống, tay nắm chặt đồng tiền. Nó không thấy cô bồi bàn cho tới khi hai bàn tay quá to hiện ra trên quầy, trước mặt và dưới mắt nó. Nó có thể thấy các hình vẽ trên chiếc áo đầm của nàng và cái vạt yếm của tạp dề và hai bàn tay với những khớp đốt ngón tay to đặt trên mép quầy, cũng hoàn toàn bất động như những thứ nàng mang từ bếp ra. “Cà phê và bánh nướng,” nó nói.

Tiếng nói của người đàn bà vang lên, chán nản, gần như trống rỗng.
“Chanh, cùi dứa, sô-cô-la?”

Xét theo chiều cao mà từ đó tiếng nói đến, hai bàn tay đó có vẻ như không phải của nàng. “Phải,” Joe nói.

Hai bàn tay không cử động. Tiếng nói không thay đổi. “Chanh, cùi dứa, sô-cô-la. Thứ nào?” Những người khác chắc thấy họ lạ quá đi. Đối mặt nhau, ở mỗi bên của cái quầy gỗ sẫm màu, đầy vết bẩn, dây mỡ, trơn nhẵn nhờ cọ sát lâu ngày, họ có vẻ như đang cầu nguyện: tên trai trẻ, với gương mặt nhà quê, áo quần sạch sẽ và mộc mạc, sự vụng về tạo cho nó một cái vẻ không thực và ngây thơ; và người đàn bà đối diện nó đang đợi, buồn rầu, bất động, và vì sự nhỏ thó của mình, cũng có một chút đáng đáp mà chính nó có, một đáng đáp vượt ra ngoài thể xác. Khuôn mặt nàng thì xương xương, hốc hác. Da thì căng trên hai xương gò má, thâm quầng quanh mắt; dưới hai mí rũ xuống, cặp mắt nàng có vẻ không có chiều sâu, như thể chúng thậm chí không thể phản chiếu được một hình ảnh. Hàm dưới của nàng có vẻ quá hẹp để chứa được hai hàng răng.

“Cùi dứa,” Joe nói. Chỉ có cái miệng nó nói, bởi vì ngay lập tức nó muốn rút lại lời nói. Nó chỉ có mùi *xen*. Nó đã nắm đồng tiền chặt đến nỗi nó chưa nhận ra đó chỉ là mùi *xen* thôi. Bàn tay nó toát mồ hôi trên và xung quanh đồng tiền. Nó tin là những người đàn ông ở đầu quầy kia đang nhìn nó và cười lần nữa. Nó không thể nghe họ và nó không nhìn họ. Nhưng nó tin là họ đang làm vậy. Hai bàn tay đã biến đi. Rồi chúng quay lại, đặt một cái đĩa và một cái tách trước mặt nó. Giờ thì nó nhìn nàng, nhìn mặt nàng. “Bánh nướng bao nhiêu vậy?” nó nói.

“Bánh nướng thì mùi *xen*.” Nàng chỉ đứng đó, trước mặt nó, phía bên kia quầy, với hai bàn tay to tướng một lần nữa đặt trên mặt gỗ sẫm màu, với vẻ mặt mệt lử và chờ đợi. Nàng không nhìn nó bao giờ. Nó nói, giọng yếu ớt và tuyệt vọng:

“Thôi, tui không uống cà phê đâu.”

Nàng không cử động trong một lát. Rồi một trong hai bàn tay to tướng di chuyển và cầm lên tách cà phê; bàn tay và cái tách biến đi. Nó ngồi yên, ánh mắt cũng hạ xuống, chờ đợi. Và điều nó chờ đợi đã đến, không phải từ tên chủ tiệm nhưng từ mù đàn bà ngồi sau tủ kính xì gà. “Cái gì vậy?” mù nói.

“Ảnh không muốn uống cà phê,” cô bồi bàn nói. Nàng vừa đi vừa nói, như không ngừng lại chút nào khi nghe câu hỏi. Giọng đều đều, điềm tĩnh. Giọng của người đàn bà kia cũng điềm tĩnh nữa.

“Bộ cậu ta không gọi cà phê sao?” mù nói.

“Không có gọi,” cô bồi bàn nói, vẫn với cái giọng đều đều đang di chuyển xa dần. “Tôi nghe lộn.”

Khi nó ra ngoài, khi tâm trí nó bị giày vò bởi sự xấu hổ, niềm tiếc nuối, nỗi ham muốn mãnh liệt tìm chỗ ẩn nấp, khi bước nhanh qua trước cái mặt lạnh lùng của mù đàn bà sau tủ kính xì gà, nó tin là nó biết sẽ không bao giờ muốn, không bao giờ có thể gặp lại nàng. Nó không nghĩ là nó có thể chịu đựng khi thấy nàng lần nữa, ngay cả khi nhìn con hẻm, cái cửa dơ dáy, ngay cả khi nhìn từ xa, và một lần nữa, nó chưa nghĩ *Nhỏ tuổi thì thực là kinh khiếp. Quá kinh khiếp. Kinh khiếp* Khi những ngày thứ bảy đến, nó tìm ra, phía ra các lý do để tránh đi xuống thị xã, và McEachern để mắt đến nó tuy chưa nghi ngờ gì cả. Nó ra sức làm việc vất vả, quá vất vả để quên ngày tháng trôi qua. McEachern nhìn việc làm của nó với vẻ trầm ngâm đầy ngờ vực. Nhưng chẳng có gì mà người đàn ông có thể biết được hay suy diễn ra. Làm việc, nó được cho phép mà. Và như vậy những đêm dài cũng qua đi, vì nó quá mệt mỏi để nằm đó mà mở mắt thao láo. Rồi với thời gian, ngay cả nỗi tuyệt vọng và lòng tiếc nuối và sự xấu hổ cũng bớt dần. Nó không ngừng nhớ, không ngừng tạo dựng lại cái cảnh đó. Nhưng giờ thì chuyện đó

đã trở nên cũ mòn rồi, như một cái đĩa hát đã quay quá nhiều lần, chỉ quen thuộc bởi vì sự hao mòn đã làm rè các tiếng hát. Sau một khoảng thời gian, McEachern chấp nhận thực trạng này. Ông nói:

“Tao đã để mắt theo dõi mày dạo sau này. Và bây giờ tao phải, hoặc nghi ngờ ngay cả cặp mắt mình, hoặc tin là cuối cùng mày cũng bắt đầu chấp nhận những gì Chúa thấy đúng mà chia phần cho mày. Nhưng tao không muốn những lời khen của tao khiến mày trở nên kiêu ngạo. Mày sẽ còn có thời gian và cơ hội (và ý hướng nữa chứ, chắc vậy rồi) để làm tao thấy hối tiếc là đã nói ra. Hay để rơi lại vào sự chây lười và vô công rồi nghề. Tuy nhiên, phần thưởng, cũng như là hình phạt, đã được tạo ra cho con người. Mày có thấy con bò cái tơ dưới kia không? Kể từ hôm nay, nó là của riêng mày đó. Hãy xử sự làm sao để mà tao sẽ không phải hối tiếc là đã cho nó cho mày.”

Joe cảm ơn ông. Lúc đó nó có thể nhìn con bê và nói lớn: “Nó là của con.” Rồi nó lại nhìn con bê, và một lần nữa đây không phải là một ý nghĩ, vì quá nhanh và quá trọn vẹn: *Đây không phải là một món quà đâu. Thậm chí cũng không phải là một lời hứa: là một sự hăm dọa đó* trong khi nghĩ, ‘Mình đâu có xin nó. Ông cho mình mà. Mình đâu có xin nó,’ tin rằng *Chúa biết mình xứng đáng được hưởng nó bằng lao động của mình mà*

Đó là vào một tháng sau đó. Sáng thứ bảy. “Tao tưởng là mày đã không còn thích phở xá nữa chớ,” McEachern nói.

“Con cho là có đi thêm một chuyên nữa thì cũng không chết ai,” Joe nói. Nó có trong túi nửa đô-la. Bà McEachern đã cho nó trước đó. Nó xin bà năm *xen*. Bà nằn nì để nó nhận năm mươi *xen*. Nó cầm lấy đồng tiền, để trong lòng bàn tay, với vẻ lạnh lùng, khinh bỉ.

“Chắc vậy rồi,” McEachern nói. “Vả lại, mày đã làm việc dừ quá rồi. Nhưng đối với một người mới bước chân vào đời thì chuyện đi xuống phố thường xuyên không phải là một thói quen tốt đâu.”

Nó không cần phải trốn đi, dù nó không ngại làm vậy, có lẽ thậm chí bằng bạo lực. Nhưng McEachern làm cho sự việc dễ dàng. Nó ba chân bốn cẳng đi thẳng tới tiệm ăn. Lần này, nó bước vào mà không loạng choạng. Cô bồi bàn không có đó. Có lẽ nó thấy, hay nó nhận ra là nàng không có đó. Nó ngừng ở quầy xì gà, mù đàn bà vẫn ngồi đằng sau, và đặt đồng tiền nửa đô-la lên quầy kính. “Tôi nợ năm *xen*. Tiền tách cà phê đó. Lần trước, tôi đã kê bánh nướng và cà phê, trước khi biết ra tiền bánh nướng là mười *xen*. Tôi nợ bà năm *xen*.” Nó không nhìn về phía cuối tiệm ăn. Những người đàn ông vẫn có đó, mũ lệch trên đầu, thuốc lá trên môi. Và tên chủ tiệm cũng có đó; trong khi chờ đợi, nó nghe hắn cuối cùng lên tiếng, trên người vẫn là cái tạp dề bản thiêu, nói xuyên qua điều thuốc trên miệng:

“Cái gì đó? Nó muốn gì?”

“Cậu ta nói cậu nợ Bobbie năm *xen*,” mù đàn bà nói. “Cậu muốn đưa cho Bobbie năm *xen*.” Giọng bà thì điềm tĩnh. Giọng tên chủ tiệm cũng điềm tĩnh.

“Ôi trời,” hắn nói. Joe có cảm tưởng là cả thiên hạ trong tiệm ăn đang dỏng tai nghe. Nó nghe mà không lắng nghe, nó thấy mà không nhìn. Bây giờ nó đang bước về phía cửa ra vào. Đồng tiền nửa đô-la nằm trên quầy kính. Ngay cả khi ở phía cuối gian phòng, tên chủ tiệm vẫn có thể thấy đồng tiền, bởi vì hắn nói, “Để trả cái gì đây?”

“Cậu ta nói cậu nợ một tách cà phê,” mù đàn bà nói.

Joe hầu như đã đến ngưỡng cửa. “Ê, Jack,” người đàn ông nói. Joe không ngừng bước. “Đưa tiền cho nó đi,” người đàn ông, vẫn đứng tại chỗ nói, giọng đều đều. Khói thuốc bay loanh quanh trước mặt hắn, không có gì đẩy khói đi xa. “Trả tiền lại cho nó đi,” người đàn ông nói. “Tao không biết nó muốn dở trò khỉ gì ở đây nhưng bất kể là cái gì thì tao vẫn nghĩ không

vô đầu. Trả tiền lại cho nó đi. Này Hiram^[56], tốt hơn mày nên quay lại nông trại của mày đi. Có lẽ ở đó mày có thể trả cho con gái với năm *xen* này.”

Bây giờ Joe ở ngoài đường, mồ hôi toát ra dưới nửa đô-la, và từ cái đồng tiền này mồ hôi loang ra cả bàn tay, và bàn tay thì dường như lớn hơn chiếc bánh xe ngựa khi chạm đến. Joe bước đi giữa những tiếng cười. Những tiếng cười của đám đàn ông đã nhắc bổng nó lên cho đến tận cửa. Chúng quét bay nó, đẩy nó ra ngoài đường, rồi chúng bắt đầu trôi qua nó, lụi tàn, để nó rơi lại xuống đất, trên vỉa hè. Nó và cô bồi bàn đối diện nhau. Nàng đã không thấy nó tức khắc, vì nàng đi nhanh, mắt nhìn xuống, mặc áo đầm màu tối và đội mũ. Một khi ngừng bước, nàng vẫn không nhìn nó, nàng đã nhìn nó trong cái liếc nhìn toàn cảnh rồi mà, như khi nàng đặt đĩa bánh nướng và tách cà phê lên quây. Nàng nói, “Ồ, và anh quay lại để trả tiền cho tôi. Trước mặt họ. Và họ chế giễu anh. A, thiệt tình!”

“Tui nghĩ là có thể cô buộc phải bỏ tiền riêng ra trả cho ly cà phê đó. Tui nghĩ...”

“A, thiệt tình! Mấy người đó thiệt là quá đáng!”

Hai người không nhìn nhau, tuy đứng đối diện. Dưới mắt kẻ khác, chắc hai người trông giống như hai tu sĩ gặp nhau trên lối nhỏ trong vườn vào giờ thiên hành. “Tui chỉ nghĩ là tui...”

“Anh ở đâu?” nàng nói. “Ở nhà quê à? A, thiệt tình! Anh tên gì?”

“Không phải McEachern đâu,” nó nói. “Christmas.”

“Christmas? Bộ đó là tên anh hả? Christmas? A, thiệt tình!”

Vào những chiều thứ bảy, trong và sau tuổi thiếu niên, nó đi săn hay câu cá với bốn hay năm đứa con trai cùng lứa. Nó chỉ thấy các cô gái ở nhà thờ, ngày chủ nhật. Trong tâm trí nó, họ thì liên kết với Chúa và Giáo hội. Vậy là nó không thể để mắt đến họ. Vì nếu làm thế, ngay cả đối với nó, hẳn là đồng nghĩa với sự từ bỏ nỗi thù ghét đạo giáo của mình. Nhưng nó và bọn con trai nói chuyện về gái. Có lẽ vài đứa trong bọn nó biết - ví dụ như cái thằng đã sắp đặt cuộc chơi với đứa con gái da đen buổi chiều nọ. “Mấy cô nàg, tất cả, đều có ham muốn cả,” thằng đó nói với các đứa khác. “Nhưng có những lúc các cô nàg không thể làm gì cả.” Những đứa khác không biết điều này. Chúng không biết là mọi cô gái đều có ham muốn, nói gì biết đến chuyện là có những lúc họ không thể làm gì cả. Chúng nghĩ khác. Nhưng thú nhận là chúng không biết điểm thứ hai thì mặc nhiên thú nhận cùng lúc là chúng đã không khám phá ra điểm thứ nhất. Vậy là chúng lắng nghe thằng bạn mình nói. “Có cái gì đó xảy ra với các cô nàg mỗi tháng một lần.” Hẳn diễn tả ý tưởng mà hẳn có trong đầu về cái hiện tượng thể xác đó. Có lẽ hẳn biết. Dù gì đi nữa, hẳn nói rất rõ ràng, đầy thuyết phục. Giá như hẳn cố diễn tả chuyện đó như một trạng thái tinh thần, như cái gì đó mà hẳn chỉ tin thôi, thì chúng hẳn đã không để tai nghe. Nhưng hẳn đã vẽ ra một bức tranh hiện thực về thể xác mà người ta có thể phân biệt bằng khứu giác và ngay cả bằng thị giác. Bọn trẻ bị ấn tượng mạnh: sự bất lực tạm thời và tuyệt vọng của cái gì vừa trêu ngươi vừa không làm thỏa mãn nỗi ham muốn; một hình dạng mềm mại và cao cấp, nơi cư ngụ của ý chí, bị biến thành nạn nhân, vào những quãng thời gian cố định và không thể tránh được, của một vết bản định kỳ ghê tởm. Đó là những gì hẳn kể, và năm đứa bạn vừa lắng nghe, vừa nhìn nhau trong im lặng, ánh mắt xoi mói và bí ẩn. Ngày thứ bảy sau đó, Joe không đi săn cùng lũ bạn. McEachern nghĩ là nó đã đi săn rồi vì không thấy khẩu súng đâu. Nhưng Joe ẩn nấp trong chuồng bò. Nó ở đó suốt cả ngày hôm đó. Và vào ngày thứ bảy tiếp theo, nó có đi, một mình, sớm, trước khi các đứa bạn đến tìm nó. Nhưng nó không săn. Nó đang ở cách nhà chưa đầy ba dặm khi, vào cuối buổi chiều, nó bắn chết một con cừu. Nó thấy bầy cừu trong một thung lũng hẻo lánh và rón rén đến gần và dùng súng giết một con. Rồi nó quỳ xuống, hai bàn tay nhúng vào máu

còn ấm của con thú đang chết, cả người run rẩy, miệng khô khốc, mắt cứ lăm lăm lết nhìn ra sau lưng. Rồi nỗi sợ qua đi và nó trấn tĩnh lại. Nó không quên lời thề bạn nói với nó về các cô gái. Nó chỉ chấp nhận sự việc. Nó nhận ra là mình có thể sống với sự việc này, sát cánh với nó. Như thể nó tự nhủ, phi lý và trầm tĩnh một cách tuyệt vọng *Thôi được. Bởi vì như vậy rồi. Nhưng không phải đối với mình. Không phải trong cuộc đời và trong tình yêu của mình* Rồi ba bốn năm qua đi và nó đã quên, theo nghĩa một sự việc bị quên ngay khi nó không một lần chống nổi cái trí óc cứ một mực bảo rằng nó không đúng mà cũng không sai.

Nó gặp lại cô bồi bàn vào tối ngày thứ hai tiếp sau cái ngày thứ bảy mà nó đã tìm cách trả tiền tách cà phê. Vào thời điểm này, nó chưa có sợi dây thừng. Nó trèo qua cửa sổ và nhảy gần ba thước xuống đất rồi lội bộ cả năm dặm đường vào thị xã. Nó không nghĩ gì hết về việc trở lại phòng mình bằng cách nào.

Nó tới thị xã và đi đến góc đường mà nàng đã hẹn với nó. Đó là một góc đường yên tĩnh và nó đến khá sớm, và nghĩ *Mình sẽ phải nhớ chớ. Để cô chỉ cho mình phải làm gì và làm cách nào và khi nào làm. Không để cô thấy mình không biết, thấy mình dựa trên cô để chỉ cho biết*

Nó chờ hơn một tiếng đồng hồ thì nàng mới xuất hiện. Nó đã tới trước một giờ. Nàng đi bộ đến. Nàng đến và đứng trước nó. Nhỏ thỏ, mắt nhìn xuống, với cái vẻ cương quyết và chờ đợi riêng của mình, nàng ra khỏi vũng tối, nàng đến. “Anh đây rồi,” nàng nói.

“Tui tới đây sớm nhất mà tui có thể. Tui phải chờ cho họ đi ngủ đã. Tui sợ tới trễ.”

“Anh chờ đây lâu không? Bao nhiêu lâu rồi?”

“Tui không biết. Tui chạy chết cha luôn, gần như suốt cả đoạn đường. Tui sợ trễ mà.”

“Anh chạy sao? Cả ba dẫm à?”

“Năm dẫm đó, chứ không phải ba đâu.”

“A, thiệt tình!” Rồi hai người không nói nữa. Họ đứng đó, hai cái bóng đối mặt nhau. Hơn một năm sau, nhớ lại đêm đó, nó nói, bỗng nhiên tỏ ra hiểu biết *Như thể cô đang chờ mình đập cho cô một trận* “Sao đây?” nàng nói.

Bây giờ, nó bắt đầu run rẩy một chút. Nó ngửi được mùi người nàng, ngửi được sự chờ đợi: bất động, biết nhiều, hơi chán nản; nó nghĩ *Cô chờ mình bắt đầu và mình không biết cách nào* Ngay cả đối với nó, giọng nói của nó nghe ngu ngốc làm sao. “Tui nghĩ giờ khuya rồi.”

“Khuya rồi à?”

“Tui nghĩ có lẽ người ta đang chờ cô... người ta chờ cho đến khi cô...”

“Chờ tôi... chờ tôi...” Tiếng nói nàng lụi tàn, chết hẳn. Nàng nói, không cử động; hai người đứng như hai cái bóng: “Tôi ở chung với Mame và Max. Anh biết đó. Tiệm ăn. Anh chắc nhớ họ chứ, cái lần mà anh muốn trả năm *xen* đó...” Nàng bật cười. Tiếng cười không có sự vui vẻ, không có gì hết bên trong. “Khi tôi nghĩ đến chuyện đó. Khi tôi nghĩ đến cảnh anh mang năm *xen* đến chỗ đó.” Rồi nàng ngừng cười. Nhưng sự vui vẻ cũng không ngừng theo tiếng cười. Tiếng nói lại vang lên bên tai nó, bình thản, hèn hạ, nhún nhường. “Tôi đã tính sai đêm nay. Tôi quên khuấy cái gì đó.” Có lẽ nàng chờ nó hỏi nàng quên cái gì. Nhưng nó không hỏi. Nó chỉ đứng đó, với tiếng nói bình thản, nhún nhường đang lụi tàn đâu đó hai bên tai nó. Nó đã quên con cừu bị bắn chết. Nó đã sống quá lâu với sự việc mà thằng bạn lỏi đời hơn đã kể ra với nó. Bằng con cừu bị giết, nó có được sự miễn nhiễm chống lại sự việc đó trong một thời gian quá dài để mà sự việc đó còn tồn tại. Như vậy, thoát đầu nó không hiểu điều nàng đang cố gắng nói với nó. Họ cứ đứng ở góc đường. Một góc đường nằm ở rìa thị xã, nơi

đường phố trở thành một con lộ chạy dài qua khỏi những sân cỏ được chăm chút, ngay hàng thẳng lối, giữa những căn nhà nhỏ thưa thớt và những cánh đồng cần cỗi - những căn nhà nhỏ, rẽ tiền làm thành khu ngoại ô của các thị xã cùng loại như thế. Nàng nói, “Nghe này, tôi bị bệnh tối nay.” Nó không hiểu. Nó không nói gì. Có lẽ nó không cần hiểu. Có lẽ nó đã trông đợi một điều xui xẻo không tránh được, nó nghĩ, ‘Thật không thể tin được’; nó nghĩ nhanh quá, ngay cả đối với một ý tưởng: *Cổ sẽ biến mất trong chốc lát. Cổ sẽ không còn đây nữa. Và mình sẽ quay về nhà, vào giường, như thể chưa bao giờ rời nhà.* Tiếng nàng tiếp tục: “Khi tôi nói với anh đêm thứ hai, tôi đã không nghĩ đến cái ngày... mỗi tháng đó. Anh làm tôi bất ngờ quá. Gặp giữa đường, như vậy đó, đêm thứ bảy. Tôi quên mất nó là ngày nào. Chỉ sau đó mới nhớ lại, sau khi anh đi rồi.”

Giọng nó cũng bình thản như giọng nàng. “Bệnh lắm sao? Cô không có thuốc men gì ở nhà để uống sao?”

“Tôi không có thuốc...”, giọng nàng tắc nghẹn. Nàng nói, “A, vậy sao.” Nàng nói đột ngột: “Thôi khuya rồi, và anh còn cả bốn dặm để cuộc bộ nữa.”

“Tui đã cuộc bộ xong rồi mà. Giờ tui đây nè.” Giọng nó nhỏ nhẹ, hoang mang, tuy cố giữ bình tĩnh. “Tui nghĩ giờ cũng khuya rồi,” nó nói. Rồi có cái gì đó thay đổi. Không nhìn nó, nàng cảm thấy cái gì đó trước khi nàng nghe ra đó là cái gì từ cái giọng cứng ngắt của nó: “Bệnh cô thuộc loại gì vậy?”

Nàng không trả lời ngay tức khắc. Rồi nàng nói, bình thản, nhún nhường: “Anh chưa từng có bò, phải không? Tôi cá là anh chưa có đó.” Nó không trả lời. “Chưa phải không?” Nó không trả lời. Nàng làm một động tác. Nàng chạm đến người nó, lần đầu tiên. Nàng bước tới, nắm cánh tay nó, nhẹ thôi, với cả hai bàn tay. Hạ ánh mắt xuống, nó có thể thấy cái hình dạng tối sẫm của cái đầu cúi xuống, như thể từ khi mới đẻ nó đã hơi bị lệch trên cổ nàng. Nàng giải thích cho nó, ngập ngừng, vụng về, có lẽ chỉ bằng số chữ nghĩa

hạn chế của mình. Nhưng nó đã nghe điều này ngày trước. Nó đã chạy trốn về phía quá khứ, chạy xa hơn con cừu bị giết, cái giá đã trả cho sự miễn nhiễm đó mà, cho tới buổi chiều kia, khi ngồi bên bờ sông, nó cảm thấy phần nộ hơn là tổn thương hay hơn là ngạc nhiên. Nó giật mạnh cánh tay ra khỏi hai bàn tay nàng. Nàng không tin là nó muốn đánh nàng. Thực ra, nàng nghĩ đến chuyện khác. Nhưng kết quả cũng vậy thôi. Nhìn nó đi xa dần trên con lộ rồi ra khỏi tầm mắt, cả hình lẫn bóng, nàng tin là nó đang chạy. Tiếng chân nó còn vang vọng bên tai nàng một lúc sau khi nàng không còn thấy nó nữa. Nàng không đi ngay. Nàng vẫn đứng đó, như khi nó bỏ đi, bất động, đầu cúi xuống, như thể chờ đợi cú đâm mà nàng đã nhận vào mặt trước đó rồi.

Nó thực sự không có chạy. Nhưng nó bước nhanh, và theo hướng ngược với nhà nó, khiến nó càng lúc càng xa ngôi nhà cách đó năm dặm mà nó đã rời đi bằng cách trèo qua cửa sổ, mà nó chưa nghĩ đến cách nào trở vào lại. Nó tiếp tục đi theo con lộ, rất nhanh, rồi rẽ ngang vào một khoảng đất đã được cày xới sau khi nhảy qua cái hàng rào. Một thứ gì đó đang mọc trên các luống cày. Ngoài xa là khu rừng, cây cối. Nó đến đó và đi vào khu rừng, giữa những thân cây cứng rắn, dưới cái bóng yên ả của các cành cây, cái bóng có hơi hướm nặng nề, có cảm xúc mãnh liệt và không thể thấy được. Trong bóng tối này, trong sự dò dẫm cực nhọc này, nó có vẻ thấy, như trong một hang động, một hàng những cái bình đựng di cốt có hình dạng được làm ra khéo léo và càng xa càng nhỏ dần, nhọn nhạt dưới ánh trăng. Và không có cái nào là hoàn hảo. Mỗi cái đều có vết nứt, và từ mỗi vết nứt chảy ra cái gì đó như chất lỏng, có màu sắc của cái chết, và bốc mùi hôi thối. Nó đến sát một thân cây, chống cả hay cánh tay gấp lại lên đó, đưa mắt nhìn các bình đựng di cốt sắp thành hàng dưới ánh trăng. Và nó ối mưa.

Vào ngày thứ hai tiếp đó, nó có sợi dây thừng. Nó vẫn đứng đợi ở cùng góc đường đó; nó vẫn đến sớm như lần trước. Rồi nó thấy nàng. Nàng đến tận chỗ nó đứng. “Tôi tưởng có lẽ anh sẽ không đến lại đây,” nàng nói.

“Thật à?” Nó chụp cánh tay nàng, kéo nàng ra con lộ.

“Minh đi đâu đây?” nàng nói. Nó không trả lời, cứ kéo nàng đi. Nàng phải chạy lóc cóc mới theo kịp bước chân nó. Nàng chạy thật vụng về: một con thú bị cản trở bởi những gì phân biệt nàng với những con thú: các gót giày, áo quần, cơ thể nhỏ thó của nàng. Nó kéo nàng rời con lộ, về phía cái hàng rào mà nó nhảy qua cách đây một tuần. “Chờ chút,” nàng nói, giọng ngắt quãng. “Cái hàng rào - tôi không thể -” Khi nàng khom người để chui qua giữa những hàng dây thép mà nó đã nhảy qua, chiếc áo đầm bị móc lại. Nó cúi xuống, đưa tay giật mạnh nó ra, giữa tiếng vải bị xé rách.

“Tui sẽ mua một cái áo khác cho cô,” nó nói. Nàng không nói gì. Nàng để mình nửa được mang đi, nửa được kéo đi giữa những chồi cây, những luống cày cho tới khu rừng, giữa đám cây cối.

Nó giấu sợi dây thừng đã cuộn lại kỹ lưỡng sau tấm ván di động trong căn phòng gác mái của nó, nơi mà bà McEachern giấu những đồng tiền năm và mười *xen* bà chắt chiu để dành. Nhưng sợi dây thì được nhét sâu bên trong cái lỗ mà bà McEachern không thể thọc tay tới. Nó có cái ý này là từ bà. Thịnh thoảng, trong khi cặp vợ chồng già ngáy đều trong căn phòng dưới nhà, trong khi nó kéo sợi dây yên lặng ra khỏi lỗ, nó nghĩ đến điều nghịch lý đó. Thịnh thoảng, nó nghĩ đến chuyện nói ra với bà, chỉ cho bà thấy nơi nó giấu cái công cụ phạm tội của mình, bởi vì chính bà đã cho nó ý tưởng này, đã dạy cho nó cách giấu và chỗ giấu. Nhưng nó biết là làm vậy thì chỉ tổ khiến bà giúp nó giấu sợi dây, khiến bà muốn thấy nó phạm tội để mà bà có thể giúp nó giấu kín sợi dây, để mà bà cuối cùng có thể bộc lộ không ngại ngần những lời thăm thì, những cái ra hiệu có ý nghĩa đến mức mà McEachern, dù không muốn, cũng phải nghi ngờ chuyện gì đó.

Rồi nó bắt đầu ăn cắp, lấy tiền từ chỗ cất giữ. Chắc là bà đã không gợi ý việc này với nó, đã không hề đề cập đến tiền bạc trước mặt nó. Có thể là nó thậm chí không nhận ra rằng nó đã dùng tiền để trả cho những khoái lạc của mình. Đó là vì trong bao nhiêu năm nó đã nhìn thấy bà McEachern giấu tiền ở một chỗ nào đó. Rồi đến lượt nó có cái cần giấu. Nó để cái đó vào chỗ mà

nó biết là an toàn nhất. Và mỗi khi giấu hay lấy ra sợi dây thừng, nó thấy cái lon thiếc đựng tiền.

Lần đầu tiên nó lấy đi năm mươi *xen*. Nó lưỡng lự khá lâu giữa năm mươi và hai mươi lăm *xen*. Rồi nó lấy năm mươi *xen* bởi vì đó là chính xác số tiền nó cần. Nó dùng số tiền này để mua một hộp kẹo mốc meo dính cứt ruồi từ một gã đàn ông đã nhận được nó như phần thưởng trong trò chơi trả mười *xen* để ném banh vào tấm ván có lỗ ở một cửa tiệm. Nó trao hộp kẹo đó cho cô bồi bàn. Đó là món đồ đầu tiên nó cho cô cho tới lúc đó. Nó cho cô như thể nó là người đầu tiên nghĩ đến chuyện cho cô một cái gì từ trước đến nay. Nàng đưa hai bàn tay to tướng cầm lấy cái hộp in màu lòe loẹt nhưng đã phai mòn, mặt lộ vẻ là lạ. Lúc đó, nàng đang ngồi trên giường trong phòng ngủ của mình trong căn nhà nhỏ, nơi nàng ở chung với một tên đàn ông và một mục đàn bà tên Max và Mame. Một đêm, khoảng chừng một tuần trước đó, tên đàn ông vào trong phòng. Nàng đang thay áo quần, đang ngồi trên giường cời cái bít tất dài. Hấn vào, người tựa vào cái tủ thấp, miệng phì phèo thuốc lá.

“Một tên chủ trang trại giàu có,” hấn nói. “Một John Jacob Astor^[57] đến từ chuồng bò cái.”

Nàng đã mặc áo quần, ngồi bất động trên giường, đầu cúi xuống. “Anh có trả tiền cho tôi mà.”

“Trả bằng cái gì? Hấn đã xài hết cả năm *xen* của hấn rồi à?” Tên đàn ông nhìn nàng, chép miệng. “Trời đất, một cô em nỡ nà như vậy mà cho mấy thằng nhà quê nó vầy vò! Có phải vì vậy mà tao mang mày từ Memphis xuống đây sao? Có lẽ tốt hơn tao nên bắt đầu làm từ thiện, bố thí cho thiên hạ đồ ăn thức uống luôn cho rồi.”

“Tôi không làm chuyện đó vào thời giờ tôi phải làm việc cho ông.”

“Tất nhiên rồi. Tao làm sao cảm may được. Tao chỉ chán ghét thấy may làm vậy thôi. Một thằng nhóc cả đời chưa từng thấy trọn một đô-la. Thị xã này thì đầy kẻ rùng rinh tiền bạc, họ sẽ đối xử với may đàn hoàng lắm đó.”

“Chắc là tôi thích ảnh. Có lẽ ông đã không nghĩ tới điều này.”

Hắn nhìn nàng, nhìn cái đỉnh đầu bất động và cúi xuống của nàng trong khi nàng vẫn ngồi trên giường, hai bàn tay đặt trên đùi. Hắn tựa người vào cái tủ thấp, hút thuốc. Hắn nói, “Mame!”. Sau một lát, hắn lập lại, “Mame! Vào đây coi.” Các bức tường thì mỏng. Sau một lát, một mẹ đàn bà tóc vàng to con đứng đỉnh đến gần trong hành lang. Cả hai người đều nghe thấy mẹ. Mẹ đi vào. “Nghe cái này nè,” tên đàn ông nói. “Con nhỏ này nói nó thích cái thằng đó nhất. Chàng Romeo của nàng Juliet^[58] đó. Ông nội ơi!”

Mẹ đàn bà tóc vàng nhìn cái đỉnh đầu tóc nâu của cô bồi bàn. “Ông tính sao đây?”

“Không tính gì hết. Tốt thôi mà. Xin quý vị nghe đây, tôi, Max Confrey, xin giới thiệu cô Bobbie Allen, người bạn tình của tuổi trẻ.”

“Ra ngoài đi cho tôi nhờ,” mẹ đàn bà nói.

“Được thôi. Tôi chỉ mang đến cho nó năm *xen* tiền lẻ.” Hắn đi ra. Cô bồi bàn vẫn ngồi yên. Mẹ đàn bà tóc vàng đến tựa người vào cái tủ thấp, nhìn cái đầu cúi xuống của nàng.

“Hắn có bao giờ trả tiền may không?” mẹ nói.

Cô bồi bàn vẫn ngồi yên. “Có chứ. Ảnh có trả tiền tôi.”

Mẹ đàn bà tóc vàng nhìn nàng, tựa người vào cái tủ thấp như Max đã làm

trước đó. “Đi cả một quãng đường từ Memphis xuống tận đây. Mang cái đó suốt từ Memphis tới đây để phung phí nó.”

Cô bồi bàn vẫn ngồi yên. “Tôi có làm hại gì đến Max đâu.”

Mụ đàn bà tóc vàng nhìn cái đầu cúi xuống của người kia. Rồi mụ quay lưng đi ra cửa. “Coi chừng đừng làm hại đến Max,” mụ nói. “Chuyện này không kéo dài mãi đâu. Những thị xã nhỏ này không tha thứ chuyện này lâu đâu. Tao biết quá mà. Tao từ đó chui ra mà, từ một thị xã nhỏ đó.”

Ngồi trên giường, cầm trong tay hộp kẹo rẻ tiền, lòn lẹt, nàng ngồi như nàng đã ngồi trước đó khi mụ đàn bà tóc vàng nói chuyện với nàng. Nhưng bây giờ là Joe, đứng tựa người vào cái tủ thấp và nhìn nàng. Nàng bắt đầu cười. Nàng cười, cầm hộp kẹo lòn lẹt trong hai bàn tay có những khớp ngón tay to tướng. Joe nhìn nàng. Nó nhìn nàng đứng lên, đi ngang qua nó, mặt cúi gằm. Nàng ra khỏi cửa và gọi Max bằng tên. Joe chưa hề gặp Max trước đó, ngoại trừ ở tiệm ăn, mũ trên đầu và tấm tạp dề dơ dáy trên người. Khi đi vào, Max lại không hút thuốc. Hắn đưa tay ra. “Khỏe không anh Romeo?” hắn nói.

Joe hầu như không nhận ra người mà nó đang bắt tay. “Tui tên là Joe McEachern,” nó nói. Mụ đàn bà tóc vàng giờ cũng đi vào. Đây cũng là lần đầu tiên nó gặp mụ ở ngoài tiệm ăn. Nó thấy mụ bước vào, nhìn mụ, nhìn cô bồi bàn mở hộp kẹo. Nàng đưa nó ra.

“Joe mang tới cho tôi đó,” nàng nói.

Mụ đàn bà liếc nhìn hộp kẹo, chỉ một lần. Mụ thậm chí không cử động bàn tay. “Cám ơn,” mụ nói. Tên đàn ông cũng liếc nhìn hộp kẹo, bàn tay không cử động.

“Lạ, lạ, lạ thật đó,” hắn nói. “Lễ Giáng sinh đôi khi kéo dài rất lâu, không phải vậy sao anh Romeo?” Joe đã đứng xa cái tủ thấp một chút. Đây là lần

đầu tiên nó vào cái nhà này. Nó nhìn tên đàn ông, mặt lộ ra vẻ làm lạnh, hoang mang nhưng không hoảng sợ, nhìn cái bộ mặt khó hiểu, trông giống thầy tu của hắn. Nhưng nó không nói gì. Rồi chính cô bồi bàn nói,

“Nếu không ai muốn ăn thì không ai ép.” Nó nhìn Max, nhìn bộ mặt hắn, nghe thấy giọng nói của cô bồi bàn; giọng nói với đôi mắt nhìn xuống: “Không làm hại đến ông hay bất cứ ai khác... không đụng vào thời giờ làm việc cho ông...” Nó không nhìn nàng, cũng không nhìn mũ đàn bà tóc vàng. Nó nhìn Max, mặt lộ ra vẻ làm lạnh, hoang mang nhưng không sợ hãi. Mũ đàn bà tóc vàng bây giờ nói, nghe như thể họ đang nói về nó, với sự có mặt của nó và bằng một thứ tiếng mà họ biết là nó không hiểu.

“Thôi, đi ra,” mũ đàn bà tóc vàng nói.

“Ông nội ơi,” Max nói. “Tôi sắp sửa mời anh Romeo này một ly đó, chủ tiệm trả tiền mà.”

“Hắn có muốn uống không đã chớ?” mũ đàn bà tóc vàng nói. Ngay cả khi mũ nói chuyện trực tiếp với Joe thì trông như thể mũ vẫn nói với Max. “Cậu có muốn uống cái gì không?”

“Đừng làm cho hắn căng thẳng vì chuyện hắn xử sự trước đây. Nói với hắn là chủ tiệm bao đó.”

“Tui không biết,” Joe nói. “Tui chưa từng thử.”

“Chưa từng uống cái gì do chủ tiệm mời,” Max nói. “Ông nội ơi.” Hắn đã không nhìn Joe một lần nào nữa từ khi bước vô phòng. Và người ta lại có thể tưởng rằng họ nói chuyện với nó, vì nó, bằng một thứ tiếng mà nó không hiểu.

“Đi nào,” mũ đàn bà tóc vàng nói. “Thôi, đi nào.”

Họ ra ngoài. Mụ đàn bà tóc vàng đã không hề nhìn nó chút nào, và tên đàn ông thì vẫn tiếp tục không nhìn nó. Rồi họ đi khỏi. Joe đứng bên cạnh cái tủ thấp. Cô bồi bàn đứng giữa phòng, mắt nhìn xuống, tay vẫn cầm hộp kẹo đã mở. Căn phòng thì kín cửa, có mùi ẩm mốc. Joe chưa bao giờ thấy nó trước đây. Joe đã không hề tin là mình sẽ thấy nó bao giờ. Màn sáo đã kéo xuống. Một bóng đèn độc nhất cháy sáng ở đầu một sợi dây điện, với một tờ giấy báo kẹp xung quanh thế cho chụp đèn, đã bị sức nóng biến thành màu nâu. “Được rồi,” nó nói. “Được rồi.” Nàng không trả lời, cũng không cử động. Nó nghĩ đến bóng tối bên ngoài, đến cái đêm mà chỉ có riêng hai người, nó và nàng, bên nhau. “Tội mình đi nghe,” nó nói.

“Đi à?” nàng nói. Rồi nó nhìn nàng. “Đi đâu đây?” nàng nói. “Để làm gì chứ?” Nó vẫn không hiểu nàng. Nó nhìn nàng đến gần cái tủ thấp và đặt hộp kẹo lên đó. Trong khi nó nhìn, nàng bắt đầu cởi quần áo, giật mạnh ra rồi ném xuống đất.

Nó nói, “Ở đây sao? Trong phòng này sao?” Đó là lần đầu tiên nó thấy một người đàn bà trần truồng, dù nó là người tình của nàng được một tháng nay. Nhưng ngay cả lúc đó, nó thậm chí không biết là nó đã không biết mình mong đợi cái gì để thấy đây.

Đêm đó, hai người chuyện trò với nhau. Họ nằm trong giường, trong bóng tối, và nói chuyện. Hay đúng hơn, nó nói. Trong khi nó nghĩ không ngừng: ‘Trời ơi. Trời ơi. Vậy là chỉ có thế thôi!’ Nó nằm, cũng trần truồng, bên cạnh nàng, đưa bàn tay vuốt ve nàng, và nói về nàng. Không phải về quê quán nàng và ngay cả những gì nàng đã làm, nhưng về thân thể nàng, như thể chưa ai đã từng làm vậy trước nó, với nàng hay với bất cứ ai khác. Có vẻ như bằng lời nói, nó biết được thân thể đàn bà bằng sự tò mò của một đứa trẻ. Nàng nói về chuyện nàng có kinh vào đêm đầu tiên. Và lần này thì nó không thấy bị sốc. Như sự trần truồng và hình dạng cơ thể, chuyện này thì giống như cái gì đó đã không bao giờ xảy ra hay tồn tại trước đó. Vậy là đến lượt nó kể với nàng những gì nó biết để kể. Nó kể về cô gái da đen

trong xưởng cửa bỏ hoang vào buổi chiều đó ba năm trước đây. Nó kể với nàng một cách dịu dàng, bình thản, nằm bên cạnh nàng, vuốt ve nàng. Có lẽ nó thậm chí không thể biết chắc chắn là nàng có nghe hay không. Rồi nó nói, “Em có để ý đến da anh, tóc anh không?” chờ nàng trả lời, bàn tay vuốt chầm chậm trên người nàng.

Nàng cũng thăm thì. “Có. Em từng nghĩ có lẽ anh là người nước ngoài, anh không phải quê ở đây.”

“Không đâu, đây là chuyện khác mà. Khác hơn cả chuyện người nước ngoài nhiều. Em không thể đoán ra đâu.”

“Cái gì? Khác sao chớ?”

“Đoán coi.”

Giọng họ thì êm ả. Mọi thứ thì bất động, yên tĩnh; đêm bây giờ thì quen thuộc, đêm không còn được ham muốn, đêm không còn được mong chờ. “Em không thể đoán. Anh là người gì vậy?”

Bàn tay nó di chuyển chậm chạp, lặng lẽ dọc trên mạng mỡ của nàng mà nó không thấy được. Nó không trả lời ngay. Không phải vì nó tìm cách kích thích sự tò mò của nàng. Mà chính vì nó có vẻ không nhớ ra là mình phải nói thêm nữa về chuyện này. Nàng lặp lại câu hỏi. Vậy là nó nói. “Anh có máu mọi đen trong người.”

Nàng vẫn nằm, hoàn toàn bất động, nhưng với một sự bất động khác. Nhưng nó có vẻ không nhận ra. Nó nằm, cũng bình thản, bàn tay lên xuống trên mạng mỡ nàng, chậm rãi. “Anh có cái gì?” nàng nói.

“Anh nghĩ anh có một ít máu mọi đen trong người.” Hai mắt nhắm, bàn tay chậm, không ngừng. “Anh không biết rõ lắm. Anh tin là mình có cái máu đó.”

Nàng không cử động. Nàng nói ngay lập tức: “Anh nói láo.”

“Thôi được,” nó nói, người không cử động nhưng bàn tay không ngừng lại.

“Em không tin chuyện này,” giọng nàng nói trong bóng tối.

“Thôi được,” nó nói, không ngừng bàn tay lại.

Ngày thứ bảy tiếp đó nó lấy một nửa đô-la khác từ chỗ giấu của bà McEachern và đem cho cô bồi bàn. Một hay hai ngày sau nó có lý do để tin rằng bà McEachern nhận ra mình mất tiền và bà nghi ngờ nó lấy. Bởi vì bà kín đáo chờ đợi nó cho đến khi nó biết là bà biết rằng ông McEachern sẽ không xen vô giữa chừng vào cái việc giữa họ với nhau. Rồi bà nói, “Joe này.” Nó ngừng và nhìn bà, biết là bà sẽ không nhìn nó. Bà nói, mắt không nhìn nó, giọng đều đều, uể oải: “Má biết một thanh niên mới lớn thì cần tiền, cần hơn số tiền mà ông McEachern cho con...” Nó nhìn bà cho tới khi tiếng nói của bà ngừng lại rồi tắt hẳn. Chắc là Joe đợi nó ngừng. Rồi nó nói,

“Tiền à? Con cần tiền để làm gì chứ?”

Vào ngày thứ bảy sau đó, nó kiếm được hai đô-la nhờ bỏ củi cho người hàng xóm. Nó nói láo với McEachern khi ông hỏi nó đi đâu, ở đâu trước đó và đã làm gì ở đó. Nó cho cô bồi bàn cả số tiền đó. McEachern phát hiện ra là nó đã làm việc. Ông có lẽ tin rằng Joe đã giấu số tiền kiếm được. Có lẽ bà McEachern đã nói vậy với ông.

Joe và cô bồi bàn gặp nhau ở phòng nàng có lẽ hai đêm mỗi tuần. Thoạt đầu nó không biết là có những tên đàn ông cũng đã làm như vậy trước đó. Có lẽ nó tin là người ta đã ban một sự miễn trừ khác thường có lợi cho nó, vì lợi ích của nó. Rất có thể, cho đến phút cuối cùng, nó vẫn còn tin là phải xoa dịu Max và Mame, không phải vì sự làm tình với nàng nhưng vì sự có mặt của nó ở nhà họ. Tuy nhiên, nó không gặp lại họ lần nào nữa trong nhà, dù

nó biết là họ ở đó. Nhưng nó không biết một cách chắc chắn là họ có biết nó có mặt ở trong nhà họ hay nó đã trở lại sau cái đêm mời kẹo đó không.

Hai người thường gặp nhau bên ngoài, đi đến một nơi nào khác hay chỉ la cà trên đường về nơi nàng ở. Có lẽ nó tin đến phút cuối là chính nó đã gọi ý điều đó. Rồi một đêm nàng không đến gặp nó chỗ nó đợi nàng. Nó chờ cho tới khi đồng hồ ở tháp tòa thị sảnh điểm mười hai tiếng. Rồi nó đi đến chỗ nàng ở. Nó chưa từng làm thế trước đó. Tuy vậy, ngay cả vào lúc đó, nó không thể biết chắc lắm là nàng có bao giờ cảm nó đến nhà nàng mà không đi cùng với nàng không. Nhưng nó đi đến đó, vào đêm ấy, tưởng sẽ thấy căn nhà chìm trong bóng tối và trong giấc ngủ. Nhà thì tối nhưng không ngủ. Nó biết điều này. Biết là đằng sau các bức màn sáo tối tăm của căn phòng nàng thì có những người không ngủ, và nàng không có một mình. Làm sao biết? Hẳn là nó không thể nói được. Và nó cũng không muốn chấp nhận điều nó biết. ‘Đó chỉ là Max,’ nó nghĩ. ‘Đó chỉ là Max thôi mà.’ Nhưng nó biết rõ là không phải vậy. Nó biết là có một tên đàn ông trong phòng, với nàng. Cả hai tuần sau đó nó không gặp nàng, dù biết nàng đang đợi nó. Rồi một đêm nó chờ ở góc đường quen thuộc và nàng xuất hiện. Nó đánh nàng, không báo trước, cảm thấy da thịt nàng dưới bàn tay mình. Lúc đó, nó biết được điều mà nó đã chưa tin. “Ôi,” nàng tức tưởi nói. Nó đánh nàng lần nữa. “Đừng ở đây!” nàng thềm thì. “Đừng ở đây!” Rồi nó thấy ra nàng đang khóc. Nó không nhớ mình đã có bao giờ khóc chưa. Nó vừa khóc, vừa nguyên rửa, vừa đánh đập nàng. Rồi nàng giữ tay nó lại được. Ngay cả lý do đánh nàng lúc này cũng biến đi. “Thôi nào, thôi nào,” nàng nói. “Thôi nào, thôi nào.”

Đêm đó, họ không rời khỏi góc đường đó. Họ không đi bộ la cà chỗ này chỗ nọ, và cũng không rời khỏi con lộ. Họ ngồi ở một triền dốc có cỏ mọc và chuyện trò. Lần này, chính nàng nói chuyện, kể chuyện cho nó nghe. Thực sự không có nhiều chuyện để kể ra. Bây giờ nó thấy được điều mà nó hiểu ra là nó đã luôn luôn biết: những tên đàn ông vô công rồi nghề trong tiệm ăn với miếng thuốc lá ngậm lên hạ xuống trên miệng khi chúng vừa đi ngang qua nàng, vừa nói với nàng. Và nàng, đi tới, đi lui, đầu cúi xuống,

với sự hèn hạ không thay đổi. Lắng nghe giọng nói nàng, nó có vẻ người thấy cái mùi nồng nặc của tất cả đàn ông vô danh còn sống trên mặt đất này. Nàng hơi cúi đầu khi nói chuyện, hai bàn tay to tướng đặt trên đùi. Nó không thể thấy, tất nhiên rồi. Nó không phải thấy. “Em nghĩ là anh đã biết rồi,” nàng nói.

“Không biết,” nó nói. “Anh nghĩ là anh đã không biết.”

“Em nghĩ anh đã biết.”

“Không,” nó nói. “Anh không nghĩ là anh đã biết.”

Hai tuần sau đó, nó bắt đầu hút thuốc, mặt mũi nhăn nhó đằng sau khói thuốc, và nó cũng uống rượu nữa. Nó uống vào ban đêm với Max và Mame và đôi khi với ba hay bốn tên đàn ông khác và thường với một hay hai người đàn bà. Các chị em này đôi khi có quê ngay ở thị xã đây, nhưng thường là từ quê khác đến, từ Memphis chẳng hạn, và các chị em ta ở lại một tuần hay một tháng, làm bồi bàn ở đằng sau quầy tiệm ăn, nơi các tên đàn ông vô công rồi nghề tụ tập suốt ngày. Nó không phải lúc nào cũng biết tên họ, nhưng nó có thể đội lệch chiếc mũ của mình như họ; Buổi tối, ở nhà Max, đằng sau các màn sáo đã buông xuống trong phòng ăn, nó đội lệch mũ như vậy, và với giọng nói trẻ trung, âm vang, thống thiết, sặc mùi rượu, nó nói với mấy người khác về cô bồi bàn, ngay cả khi nàng có mặt ở đó. Nó gọi nàng là con đĩ ngựa của mình. Đôi khi, trong chiếc xe hơi của Max, nó đưa nàng đi dự các buổi khiêu vũ ở nhà quê, bao giờ cũng thận trọng để McEachern không hay biết gì hết. “Anh không biết cái gì làm ông ta nổi điên hơn,” nó nói với nàng; “em hay chuyện nhảy đầm.” Một lần nọ, nó say như chết và họ phải khiêng nó vào giường, trong căn nhà này, nơi mà trước đó nó đã không hề mơ, dù chỉ một lần, có thể đặt chân vào. Ngay sáng hôm sau, cô bồi bàn lái xe đưa nó về nhà trước khi trời sáng để mà nó có thể vào lại trong nhà mà không bị ai bắt gặp. Và trong ngày hôm đó, McEachern theo dõi nó với sự chấp nhận miễn cưỡng và nghiêm khắc.

“Nhưng mà vẫn còn nhiều thời gian để mà làm tao hối tiếc về con bò cái
tơ đó,” McEachern nói.

McEachern nằm trong giường. Căn phòng thì tối nhưng ông không ngủ. Ông nằm bên cạnh bà McEachern mà ông thực sự tin là đang ngủ say, và ông để đầu óc mình suy nghĩ một cách nhăm lẹ và ráo riết. Ông nghĩ, ‘Bộ com-lê thì có mặc rồi. Nhưng khi nào đây? Không thể mặc vào ban ngày được, bởi vì lúc nào mình cũng thấy nó mà, trừ những chiều thứ bảy. Nhưng vào bất cứ chiều thứ bảy nào nó cũng có thể đi vào chuồng ngựa, cởi và giấu bộ quần áo làm việc tiện dụng mà mình bắt nó mặc, rồi khoác lên bộ cánh mà có lẽ nó chỉ muốn và chỉ cần như đồ phụ tùng cho việc phạm tội.’ Ông nghĩ như thể ông đã biết, như thể đã được ai đó kể lại. Điều này khiến ông suy ra là bộ com-lê được mặc một cách bí mật, và do đó, rất có thể là mặc vào ban đêm. Và nếu đúng như vậy, ông không muốn tin là thằng nhỏ có thể có mục đích khác hơn là sự dâm dăng. Bản thân ông thì chưa hề rơi vào sự dâm dăng và ông lúc nào cũng khăng khăng không muốn nghe bất cứ ai nói về thói tật này. Thế nhưng, chỉ trong vòng ba mươi phút suy nghĩ ráo riết, ông biết về những hành vi của Joe nhiều gần như bằng chính Joe đã có thể kể lại với ông, ngoại trừ các tên người và các nơi chốn. Và rất có thể ông sẽ không tin những hành vi đó, ngay cả từ miệng Joe nói ra, bởi vì những con người cùng loại như ông thường có niềm tin đối với những quy trình và sự dàn dựng của cái xấu một cách cũng dứt khoát và cứng rắn như đối với cái tốt. Như vậy, tính cố chấp và sự sáng suốt hầu như hòa lẫn vào nhau, chỉ riêng tính cố chấp thì hơi chậm một chút. Cho nên, khi Joe leo xuống bằng sợi dây thừng, lướt như cái bóng nhanh nhẹn qua cái cửa sổ mở rộng và đầy ánh trăng, đằng sau nó là McEachern đang nằm, thì McEachern không nhận ra Joe ngay lập tức hay có lẽ không tin nơi mắt mình, dù ông vẫn thấy đúng là sợi dây thừng. Và khi ông đến bên cửa sổ thì Joe đã rút sợi dây xuống và cuộn nhanh nó lại, và bây giờ đang đi về phía chuồng ngựa. Trong khi nhìn theo nó từ cửa sổ, McEachern cảm thấy một cái gì đó tương tự như một sự xúc phạm đơn thuần và không có gì riêng tư mà một quan tòa

hắn sẽ cảm nhận nếu thấy một người đàn ông có thể bị tòa kết án tử hình lại khom người nhỏ phệt nước miếng vào tay áo một nhân viên chấp hành [59] của tòa án.

Giấu mình trong bóng tối, nửa đường giữa ngôi nhà và con lộ, ông thấy Joe ở ngã ba con đường làng với con lộ. Ông cũng nghe tiếng xe hơi và thấy nó đến, ngừng lại và Joe leo vào trong. Có thể là ông thậm chí không quan tâm đến ai khác đã có mặt trong xe. Có lẽ ông đã biết rồi, và ý định của ông chỉ là xem chiếc xe chạy theo hướng nào. Có lẽ ông cũng đã biết rồi, bởi vì chiếc xe hắn có thể đi bất cứ đâu trong vùng này, nó đầy những chỗ đến có thể, và những con lộ dẫn đến đó. Vì bây giờ ông quay về ngôi nhà, bước nhanh, thúc đẩy bởi cùng sự xúc phạm đơn thuần và không riêng tư đó, như thể ông tin là, để có thể được dẫn dắt bởi sự xúc phạm còn lớn hơn, còn đơn thuần hơn [60], ông không cần nghi ngờ các khả năng cá nhân của mình nữa. Mang đôi dép mềm dùng đi trong nhà, chiếc áo ngủ nhét trong quần, dải đeo quần lưng lỏng, và không đội mũ, ông đi như tên bắn thẳng đến chuồng ngựa và thẳng yên con ngựa trắng già, to, khỏe của mình và quay xuống lại con đường làng cho đến con lộ, luôn thúc ngựa phi nước đại, mặc dù bà McEachern, từ cửa nhà bếp, đã gọi tên ông khi ông cưỡi ngựa ra khỏi sân nhà. Ông rẽ lên con lộ, cũng bằng nước đại chậm và nặng nề đó, cả hai, người và con vật, khom người ra đằng trước một cách hơi khó nhọc, như thể trong một sự giả cách mang sức mạnh tàn phá của tốc độ rùng rợn, mặc dù trên thực tế ông và ngựa không đi nhanh lắm, như thể trong niềm tin lạnh lùng và không khoan nhượng và không lệch hướng của cả hai, ông và con ngựa đều sáng suốt và có quyền năng rất lớn đến mức cả hai không còn cần đến tốc độ hay một chỗ đến rõ ràng.

Ông cho ngựa chạy cùng tốc độ thẳng tới chỗ mà ông tìm, mà ông rút cuộc đã tìm ra sau khi chạy gần hết đêm và gần như cả nửa quận, dù nó không thực sự xa đến vậy. Ông đã đi chưa được bốn dặm thì nghe tiếng nhạc phía trước mình. Rồi ông thấy, ở một bên đường, ánh sáng trong một trường học, một tòa nhà độc một phòng. Ông đã biết cái trường này nằm ở đâu, nhưng

không có gì có thể chỉ ra cho ông, làm cho ông biết là người ta tổ chức khiêu vũ ở đó. Nhưng ông cứ chạy thẳng đến đó, vào trong các mảng bóng tối tản mát của những chiếc xe hơi đang đậu, những cỗ xe ngựa, những con la và ngựa có thừng yên, chúng đứng đầy khu rừng nhỏ bao quanh ngôi trường, và ông xuống ngựa mà không đợi nó ngừng hẳn. Ông thậm chí không cột nó lại. Ông nhảy xuống, và vắn vớ đôi dép mềm dùng đi trong nhà và dải đeo quần lưng lửng và cái đầu tròn và bộ râu ngắn, không tia tóc, phần nộ, ông chạy về phía cửa ra vào đang mở, về phía các cửa sổ đang mở, từ đó tiếng nhạc vang đến và các bóng người, trong ánh sáng của những ngọn đèn dầu lửa, chập chờn theo nhịp điệu nào đó trong sự huyền ảo.

Có lẽ khi bước vào trong phòng, ông nghĩ là, giả dụ là ông có nghĩ, ông được dẫn dắt, và bây giờ được một tông thiên sứ Michael^[61] quyết chiến nào đó đẩy đi. Chắc là đôi mắt ông không bị chói ngay lập tức bởi cái ánh sáng đột ngột và các thân thể đang chuyển động khi ông len qua giữa những thân người quay đầu nhìn, để lại sau lưng hàng loạt cái nhìn ngạc nhiên và cái miệng bắt đầu la lối om sòm, ông chạy về phía chàng trai mà ông đã tự nguyện mang về nuôi và ông đã cố sức dạy dỗ theo những nguyên tắc mà ông tin là đúng đắn. Joe và cô bồi bàn đang khiêu vũ và Joe chưa nhìn thấy ông. Người đàn bà đó chỉ thấy ông có một lần, nhưng có lẽ nàng còn nhớ ông hay có lẽ vẻ bề ngoài của ông thì cũng đủ rồi, ngay lúc này. Bởi vì nàng ngừng nhảy và trên mặt nàng hiện ra vẻ hốt hoảng. Joe thấy và quay người lại. Khi nó quay người lại, McEachern đã đến bên họ rồi. McEachern cũng chỉ thấy người đàn bà đó có một lần, và rất có thể lúc đó ông đã không nhìn nàng, cũng như ông đã không muốn nghe khi đám đàn ông nói chuyện gian dâm. Tuy nhiên, ông bước tới trước mặt nàng, lơ hẩn Joe trong lúc này. “Cút đi, đồ đĩ ngựa trơ tráo!” ông nói. Tiếng ông vang như sấm trong sự im lặng chung hưởng, trên những bộ mặt xung quanh bị sốc, dưới những ngọn đèn dầu lửa, trong tiếng nhạc đã ngưng bật, trong đêm có ánh trăng yên bình của mùa hè tươi trẻ. “Cút đi, đồ đĩ ngựa!”

Có lẽ dường như ông không nhận ra là mình đã hành động lẹ làng và ăn nói to tiếng đến vậy. Rất có thể là ông có cảm tưởng mình đang đứng đây, chính đáng và cứng rắn như đá, không hấp tấp, không giận dữ, trong khi từ mọi phía sự đê hèn của những con người yếu đuối lại rỉ ra thành một tiếng thờ dãi kinh hoàng xung quanh vị đại diện thực tế cho chiếc Ngai^[62] của sự phẫn nộ và sự trừng phạt. Có lẽ thậm chí cũng không phải hai bàn tay của chính ông đã đâm thẳng vào mặt chàng trai mà ông đã cho ăn, cho ở, cho mặc từ thuở còn là đứa bé, và có lẽ khi bộ mặt đó chúm xuống để né cú đâm và ngừng lên lại thì nó không còn là bộ mặt của đứa bé đó nữa. Nhưng điều này hẳn không làm ông ngạc nhiên, bởi vì không phải bộ mặt đứa bé đó mà ông quan tâm nhưng chính là bộ mặt của quý Sa-tăng mà ông cũng biết nữa. Và khi nhìn chăm chăm bộ mặt này, ông vững bước tiến tới nó, bàn tay vẫn giơ cao, ông tiến tới, rất có thể với sự phẫn khích mãnh liệt và mê mộng của kẻ tử vì đạo đã được xá tội, tới cái ghế mà Joe phang xuống đầu ông, và vào cõi hư vô. Có lẽ cõi hư vô làm ông ngạc nhiên đôi chút, nhưng không nhiều, và không lâu.

Rồi Joe có cảm tưởng là mọi người vội vã tháo chạy, tiếng gào thét tắt dần, bỏ nó lại ngay giữa sàn nhảy, chiếc ghế gãy vẫn nắm chặt trong tay, cặp mắt hạ xuống nhìn người cha nuôi của mình. McEachern nằm ngửa. Bây giờ ông trông có vẻ hoàn toàn thanh thản. Ông dường như đang ngủ, với cái đầu hơi bị móp mép, trông ông như người không thể bị khuấy phục ngay cả khi nằm nghỉ, máu trên trán ông cũng yên bình và calm lặng.

Joe thở hắt hắt. Nó nghe ra cái đó và cũng nghe cái khác nữa, một cái gì đó lạnh lốt, chói tai và xa xôi. Nó có vẻ lắng nghe cái đó một hồi lâu trước khi nhận ra nó là một giọng nói, một giọng nói đàn bà. Nó nhìn và thấy hai tên đàn ông đang giữ chặt nàng. Nàng cựa quậy, chống chọi, tóc tai bung ra phía trước, bộ mặt tái mét, méo mó và xấu xí với những vết bầm trên lớp

phần thô thiển, miệng là cái lỗ nhỏ có răng đang kêu gào inh ỏi. “Gọi tao đi ngựa à!” nàng vừa hét lên, vừa vùng vẫy trong các cánh tay của hai tên đàn ông đang giữ nàng. “Cái thằng già chó đẻ đó! Thả tao ra! Thả tao ra!” Rồi giọng nàng không nói ra lời nữa, chỉ còn la hét. Nàng cứ cựa quậy, cong người lại, tìm cách cắn tay hai tên đàn ông đang giằng co với nàng.

Tay vẫn cầm chiếc ghế gãy, Joe bước về phía nàng. Chen chúc nhau đứng sát tường, những người khác nhìn nó: đàn bà áo quần thô kệch và lòe loẹt, giày cao gót và bít tất dài mua bằng đường bưu điện; đàn ông bộ com-lê may xấu, cứng quèo, cũng mua bằng đường bưu điện, với những bàn tay chai sạn, biến dạng và những đôi mắt đã biểu lộ một di sản về sự suy nghĩ ủ ê, nhằn nại trên các luống cày bất tận và trên các đôi móng chặm chạp của các con la. Joe bắt đầu chạy, tay vung chiếc ghế. “Thả cỏ ra!” nó nói. Ngay tức khắc, nàng ngừng chống chọi và dòn mọi sự giận dữ và la hét về phía nó, như thể nàng mới vừa thấy nó, vừa nhận ra là nó cũng ở đó.

“Mày! Chính mày đưa tao tới đây. Đồ nhà quê trời đánh thánh vật! Đồ con hoang! Đồ chó đẻ, mày và cả cái thằng già đó. Mày thả nó ra để chửi tao, cái thằng chó đó tao có gặp nó bao giờ đâu...” Joe không có vẻ xông tới một ai đó cụ thể, và bộ mặt nó thì điềm tĩnh dưới cái ghế giơ cao. Những người khác lùi lại, buông người đàn bà ra, dù nàng vẫn tiếp tục giật mạnh hai cánh tay như thể nàng chưa nhận ra là mình vừa được thả ra.

“Ra khỏi đây đi!” Joe hét lên. Nó quay người lại, tay vung cái ghế; tuy vậy nó vẫn giữ được vẻ mặt điềm tĩnh. “Lùi lại!” nó nói, dù không một ai tiến về phía nó. Mọi người đều bất động, im lặng như người đàn ông đang nằm trên sàn nhà. Bây giờ, nó vung cái ghế, lùi dần về phía cửa. “Đứng lùi lại! Tui nói rồi mà, có ngày tui sẽ giết ông! Tui đã nói với ông rồi mà!” Vẻ mặt điềm tĩnh, nó vừa vung ghế xung quanh mình, vừa lùi về phía cửa. “Tất cả đứng im đó,” nó nói, không ngừng đảo mắt nhìn những bộ mặt giờ trông giống như những cái mặt nạ. Rồi nó thả chiếc ghế xuống đất, quay người và vọt nhanh qua cửa, đi vào trong nỗi dịu dàng của ánh trăng lốm đốm xuyên qua cây lá. Nó đuổi kịp cô bồi bàn khi cô sắp sửa bước lên chiếc xe hơi đã

đưa họ đến đây. Nó thở hỏn hển, vậy mà giọng nói vẫn điềm tĩnh: một khuôn mặt đang ngủ nhưng vẫn thở đủ mạnh để tạo ra âm thanh. “Quay về phỏ đi,” nó nói. “Anh sẽ gặp lại em ngay khi anh...” Chắc là nó không ý thức về những điều nó đang nói hay đang xảy ra khi người đàn bà bất thần quay người lại ở cửa xe và bắt đầu đánh vào mặt nó; nó không tránh né, giọng nói không đổi: “Phải. Phải vậy rồi. Anh sẽ gặp lại em ngay khi anh...” Rồi nó quay lưng và chạy, trong khi nàng vẫn còn vung tay đánh nó.

Nó không thể biết McEachern đã để con ngựa ở đâu. Thậm chí nó cũng không biết con ngựa có đó không nữa. Vậy mà nó chạy thẳng tới đó, thúc đẩy bởi một niềm tin khá tương tự như người cha nuôi về tính không thể sai lầm của các sự biến xảy ra. Nó nhảy lên ngựa và cho chạy ra lại con lộ. Chiếc xe hơi đã ở trên đường, và nó chỉ kịp nhìn ánh đèn sau xe nhỏ dần rồi biến mất.

Con ngựa già khỏe mạnh, được nuôi lớn ở trang trại, quay về nhà bằng nước tể, chậm và đều. Tên thanh niên cưỡi ngựa một cách nhẹ nhàng, giữ thăng bằng một cách nhẹ nhàng, cúi rạp người ra trước, vào lúc đó có lẽ hả hê, như Faustus ^[63] đã từng, vì đã bỏ lại sau lưng tức thì và mãi mãi tất cả những “Người không được” ^[64], vì cảm thấy rốt cuộc được giải thoát khỏi danh dự và luật pháp. Ngựa chạy toát ra mồ hôi có mùi thơm hắc của lưu huỳnh; và ngọn gió vô hình đó thổi qua. Nó hét to lên, “Tui đã làm chuyện đó! Tui đã làm chuyện đó! Tui đã nói với họ là tui sẽ làm mà!”

Nó rẽ vào con đường làng nhưng không cho ngựa chạy chậm lại, cứ thẳng một mạch về nhà dưới ánh trăng. Trước đó, nó tưởng là trời sẽ tối đen nhưng không phải vậy. Nó không dừng lại. Giờ thì sợi dây thừng được cẩn thận giấu kín là một phần của cuộc đời đã chết của nó, chẳng khác gì như danh dự và niềm hy vọng, và cái bà già chán ngắt đó đã là kẻ thù của nó trong mười ba năm trời và bây giờ đang thức chờ nó. Ánh sáng chiếu ra từ phòng ngủ của bà với McEachern, và bà đứng ở cửa, khăn choàng khoác quanh áo ngủ. “Joe,” bà nói. Nó bước nhanh đến hành lang ở cửa ra vào. Bộ

mặt nó thì trông như bộ mặt mà McEachern đã nhìn thấy khi chiếc ghế giáng xuống. Có lẽ bà chưa thể nhìn rõ mặt nó. “Có chuyện gì vậy?” bà nói. “Cha đã cười ngửa đi đâu đó. Con nghe...” Lúc này bà mới thấy mặt nó. Nhưng bà cũng không có thì giờ để bước lùi lại. Nó không đánh bà; nó chỉ cầm cánh tay bà lên, một cách gằn như khá dịu dàng. Một cử chỉ đơn giản, nhanh chóng để đưa bà ra khỏi lối đi, ra khỏi ngưỡng cửa. Nó kéo bà sang một bên như thể kéo tấm màn trước cửa ra vào.

“Ông ở chỗ nhảy đầm đó,” nó nói. “Tránh ra, bà già!” Bà quay người, một bàn tay nắm chặt chiếc khăn choàng, bày tay kia bầu lên mặt cánh cửa khi lùi ra sau, mắt vẫn nhìn nó đi xuyên qua căn phòng và bắt đầu chạy lên cầu thang dẫn đến căn phòng áp mái của nó. Nó quay đầu lại, tuy chân vẫn bước. Và bà thấy được những cái răng của nó sáng lên trong ánh đèn. “Ở chỗ nhảy đầm đó, bà nghe chưa? Nhưng ông đâu có nhảy.” Tiếng cười của nó quét ngược lại phía ngọn đèn. Rồi quay cả đầu lần tiếng cười, nó chạy tiếp lên cầu thang, chạy và biến mất, biến mất từ phía trên xuống, trước hết là cái đầu, như thể nó cười, như thể nó chạy đâm đầu vào cái gì đó và cái này xóa bỏ nó như người ta xóa một bức vẽ bằng phấn trên bảng đen.

Bà đi theo nó, khó nhọc leo lên cầu thang. Nó vừa mới đi ngang bà là bà bắt đầu theo nó liền, làm như sự cấp bách không nguôi này đã từng kích động ông chồng bà giờ đã trở lại như một tấm áo choàng khoác trên vai đưa con trai và đến lượt, chuyển từ nó sang bà. Bà kéo lê từng bước chân lên cái cầu thang hẹp, một tay níu chặt cái tay vịn, tay kia giữ khăn choàng. Bà không nói, không gọi nó. Tưởng như bà là một bóng ma tuân theo mệnh lệnh gửi từ xa về của ông chủ vắng mặt. Joe đã không tắt đèn. Nhưng căn phòng thì đầy ánh trăng chiếu vào, và dù không có ánh trăng đi nữa bà hẳn có thể biết được nó đang làm gì. Bà đứng thẳng người, lưng tựa vào tường, đưa tay dò dẫm dọc theo tường cho tới khi tìm thấy cái giường rồi buông người ngòi bịch xuống. Bà đã mất ít nhiều thì giờ vì khi bà đưa mắt nhìn về chỗ có tấm ván di động thì nó đã đến gần giường, nơi ánh trăng rơi thẳng vào, và bà nhìn nó đổ hết cái lon thiếc ra trên giường, hốt hết cái đồng đồng tiền và giấy bạc nhỏ nhoi trong một bàn tay rồi đút sâu vào túi. Và chỉ vào lúc đó

nó mới nhìn bà ngồi đó, giờ hơi ngả người ra sau, tựa bằng một cánh tay, và bàn tay kia vẫn nắm chặt tấm khăn choàng. “Con không xin má tiền này,” nó nói. “Má hãy nhớ điều đó. Con không xin, bởi vì con sợ má sẽ cho con. Con lấy tiền này thiệt đó. Má đừng quên nghe.” Nó đã quay người hầu như trước khi tiếng nói chấm dứt. Trong ánh sáng tù mù của ngọn đèn hắt lên từ chân cầu thang, bà nhìn nó quay lưng đi xuống. Nó ra khỏi tầm mắt nhưng bà vẫn còn nghe thấy nó. Bà nghe tiếng chân bước nhanh trong hành lang, rồi sau một lúc, bà nghe tiếng vó ngựa phi nhanh; và sau một lúc nữa, tiếng vó ngựa tắt hẳn.

Chuông đồng hồ điểm một tiếng đầu đó khi Joe thúc con ngựa già kiệt sức chạy tiếp trên con đường phố chính của thị xã. Ngựa đã bắt đầu thở nặng nhọc từ một hồi lâu nhưng Joe vẫn giữ nó chạy nước kiệu nhờ dùng cái gậy to quất theo nhịp chạy xuống mông ngựa, tuy thỉnh thoảng nó lại trượt chân. Đó không phải chiếc roi ngựa: nó là một khúc cán chổi mà bà McEachern đã cắm làm cọc đỡ cây trong khoảnh vườn trồng hoa trước nhà. Mặc dù ngựa còn phi được ít nhiều nhưng nó không chạy nhanh hơn người đi bộ bao nhiêu. Gậy cũng giơ lên đập xuống với cùng một sự chậm chạp kinh khiếp và mệt lử, và tên thanh niên, người cúi rạp trên lưng ngựa, có vẻ không biết là ngựa đã yếu đi nhiều, hay có vẻ cũng muốn nhắc lên, đẩy về phía trước con thú kiệt lực, tiếng móng guốc chậm chạp của nó nghe đều đặn và rỗng rang trên phố vắng lốm đốm ánh trăng. Cả hai, ngựa và người cưỡi, tạo ra một hình ảnh lạ lùng và không thực giống như một cuốn phim chiếu chậm trong khi họ cứ mãi miết chạy cho nhanh, dù mệt lử, trên con đường dẫn đến cái góc phố mà nó thường đứng đợi, lần này có lẽ ít khẩn thiết hơn nhưng không kém hăm hở, và trẻ trung hơn.

Bây giờ con ngựa cũng không thể chạy nước kiệu nữa trên đôi chân đã cứng lại. Nó thở khó nhọc, sâu, chậm lại, mỗi hơi thở là một tiếng rên rỉ. Gậy vẫn đập xuống. Ngựa đi càng chậm, gậy đập càng nhanh, theo tỷ lệ nghịch như vậy. Nhưng nó cứ chậm lại, lao đảo nghiêng về phía lề đường. Joe kéo đầu

nó bằng cách đánh nó nhưng nó vẫn cứ chậm lại gần lề đường và ngừng hẳn, trên thân lốm đốm bóng tối, đầu gục xuống, run rẩy, hơi thở nghe như giọng nói con người. Vậy mà tên kỵ mã ngồi trên yên, cúi người về phía trước trong tư thế giữ tốc độ ghê gớm, vẫn vung gậy đập xuống mông ngựa. Không có cái gậy giơ lên giáng xuống, không có tiếng thở rên rỉ của con thú, cả hai đã có thể trông giống như bức tượng người kỵ mã đã rời khỏi bệ và đến đây nghỉ mệt trong tư thế kiệt lực cuối cùng trên đường phố yên tĩnh và trống vắng, chập chờn những đốm trăng.

Joe nhảy xuống. Nó nắm lấy đầu ngựa và bắt đầu kéo đi, làm như chỉ bằng sức riêng của mình nó có thể làm ngựa di chuyển rồi nhảy lên yên lại. Con ngựa không cử động. Joe đành ngừng tay, và có vẻ hơi khom người về phía ngựa. Một lần nữa, cả hai đều bất động: con thú kiệt sức và tên thanh niên, mặt đối mặt, hai đầu khá sát nhau, như thể được tạc trong tư thế lắng nghe hay cầu nguyện hay trao đổi chuyện riêng tư. Rồi Joe giơ cao cây gậy và bắt đầu đập xung quanh cái đầu bất động của con ngựa. Nó đánh không ngưng tay cho đến khi gãy gậy, và nó cứ tiếp tục đánh với khúc gậy còn lại không dài hơn bàn tay. Rồi có lẽ nó nhận ra là chẳng còn làm đau nữa, hay có lẽ cánh tay nó cuối cùng đã quá mỏi, bởi vì nó quăng khúc gậy ra xa, quay người chạy vụt đi. Nó không ngoái đầu nhìn lại. Hình dạng nó nhỏ dần, chiếc áo sơ-mi trắng phập phồng rồi mờ dần dưới bóng trăng. Nó chạy trốn khỏi cuộc đời con ngựa như thể con ngựa này chưa hề hiện hữu.

Joe chạy qua góc phố mà nó thường đứng đợi. Nếu mà để ý, nếu mà có nghĩ chút nào, nó hẳn đã nói *Trời ơi, đã lâu lắm rồi, đã lâu lắm rồi từ đó*. Con đường phố bỗng ngoặt đi, trở thành một con lộ trải sỏi. Nó còn gần một dặm để đi, vì vậy nó bắt đầu chạy, không nhanh nhưng đều, thận trọng, đầu hơi cúi xuống như thể để ngắm con lộ đáng khinh dưới chân mình, hai cùi chỏ giữ sát hai bên hông như một người chạy đua chuyên nghiệp. Con lộ tiếp tục queo, sáng nhợt nhạt dưới ánh trăng; ở hai bên và nằm cách quãng khá xa, là những căn nhà, đôi chỗ là nhà mới, chúng thì trắng, nhỏ, xấu kinh khiếp, đó là chỗ ở bên rìa thị xã của những con người hôm qua không biết

đến từ đâu và ngày mai sẵn sàng ra đi vào nơi vô định. Tất cả đều chìm trong bóng tối, ngoại trừ cái nhà mà nó đang chạy tới.

Nó đến chỗ căn nhà đó và rời con lộ. Nó chạy, hai bàn chân nặng nề và đều đặn trong sự im lặng khuya khoắt. Có lẽ nó đã có thể thấy cô bồi bàn đang đợi, người mặc đồ đen để đi xa, mũ trên đầu, cái va-li sẵn sàng (đi đến nơi nào làm sao, ra đi bằng phương tiện gì, chắc là nó đã không bao giờ nghĩ tới). Và có lẽ Max và Mame cũng đang đợi, chắc đã thay quần áo - Max với áo sơ-mi trần hay thậm chí có lẽ với áo thun lót, và Mame với áo ki-mô-nô màu xanh nhạt - cả hai người vồn vã theo lối vui vẻ ồn ào trong các buổi tiễn đưa. Nhưng trong thực tế nó không nghĩ gì cả, bởi vì nó có bao giờ nói gì với cô bồi bàn về chuyện sửa soạn ra đi đâu. Có lẽ nó tin là nó đã bảo nàng, hay là nàng phải biết chớ, bởi vì các hành động vừa rồi và các dự định tương lai của nó hẳn phải là khá đơn giản để hiểu đối với bất cứ ai. Có lẽ nó thậm chí tin rằng nó có nói với nàng khi nàng bước lên chiếc xe hơi là hẳn đi về nhà để lấy tiền.

Nó chạy lên hàng hiên. Cho tới lúc đó, ngay cả trong những ngày vàng son của đời nó trong căn nhà này, nó có tính bốc đồng là luôn luôn luôn vào, càng nhanh và càng kín đáo càng tốt, từ con lộ tới bóng của hàng hiên, rồi vào bên trong nhà, nơi người ta chờ nó. Nó gõ cửa. Có ánh đèn trong phòng nàng và một ánh đèn khác ở cuối hành lang, như nó trông đợi; và cũng có các tiếng nói nữa, đằng sau những cửa sổ rủ màn, nhiều tiếng nói mà nó nhận ra là gay gắt hơn là vui vẻ. Nó cũng trông đợi chuyện đó, nghĩ *Họ có lẽ nghĩ là mình không đến. Cái con ngựa mắc dịch. Cái con ngựa mắc dịch*. Nó gõ lần nữa, mạnh hơn, đặt tay lên nắm cửa, lắc lắc, áp mặt nó sát mặt kính có rủ màn của cánh cửa ra vào. Các tiếng nói im bật. Rồi không còn bất cứ tiếng động nào bên trong căn nhà. Hai ngọn đèn, bức màn trong phòng nàng thì được rọi sáng và bức màn thì sáng mờ đục ở cửa ra vào, vẫn chiếu sáng liên tục và không dao động, như thể mọi người trong nhà bỗng đột tử khi nó đưa tay chạm đến nắm cửa. Nó gõ cửa lần nữa, dồn dập hơn; nó còn đang gõ thì cánh cửa (không có cái bóng nào hiện trên màn cửa, không có bước chân nào đến gần) bật mở và không gây tiếng động dưới bàn

tay đang gõ của nó. Nó đã đặt chân lên ngưỡng cửa, làm như nó bị cột dính theo cánh cửa, khi Max hiện ra, chắn ngang lối vào. Hắn mặc quần áo đầy đủ, kể cả mũ trên đầu. “Ôi, ông nội oi,” hắn nói. Giọng hắn không to, và hắn như thể hút nhanh Joe vào bên trong hành lang và đóng cửa và khóa lại trước khi Joe nhận ra là mình đã ở bên trong. Tuy nhiên, giọng hắn vẫn giữ cái âm sắc mơ hồ đó, cái âm sắc vừa nồng nhiệt vừa hoàn toàn trống rỗng, hoàn toàn không có lạc thú hay vui vẻ, như cái vỏ sò, như cái gì đó hắn mang trước mặt mình và nhìn Joe qua nó: cái vẻ này, trong quá khứ, đã làm cho Joe nhìn Max một cách vừa ngạc nhiên vừa tức giận. “Rốt cuộc thì chàng Romeo cũng đến đây rồi,” hắn nói. “Tay chơi của Phó Beale [65] đây này.” Rồi hắn lên giọng một chút, nói khá to với chàng Romeo. “Vào đi, vào gặp bạn bè.”

Joe đã đi đến cánh cửa mà nó biết rõ, gần như bắt đầu chạy lại, giả như nó có thực sự dừng bước bao giờ. Nó không để tai nghe Max. Nó đã chưa từng nghe nói đến Phó Beale, gồm ba hay bốn khu nhà phố ở Memphis mà Harlem [66], nếu so sánh với nó, thì chỉ là một bối cảnh để quay phim. Joe đã không nhìn gì cả. Vì bất thành linh nó thấy mù đàn bà tóc vàng đứng ở cuối hành lang. Nó đã không thấy mù xuất hiện ở hành lang, tuy khi nó vào thì hành lang trống trơn. Và bất ngờ mù đứng ở đó. Mù mặc váy đen, tay cầm mũ. Và ở khuôn cửa tối của một cánh cửa mở gần nó thì có một đồng hành lý với nhiều va-li. Có lẽ nó không thấy chúng nằm đó. Hay có lẽ nó thấy chúng bằng cái liếc mắt nhanh hơn ý tưởng *Mình đã không nghĩ là cô có nhiều đồ đến vậy*. Có lẽ lúc đó là lần đầu tiên nó nghĩ là họ không có phương tiện đi lại, nó nghĩ *Làm sao mình có thể xách đi hết mấy thứ này*. Nhưng, không dừng chân nó đi thẳng tới cánh cửa mà nó biết rõ. Và chỉ khi đặt tay lên nắm cửa nó mới nhận ra sự im lặng tuyệt đối phía sau cánh cửa, một sự im lặng mà khi ở tuổi mười tám nó đã biết là phải cần nhiều hơn một người để tạo ra. Nhưng nó không dừng chân; có lẽ thậm chí nó không nhận ra là cái hành lang lại trống trơn thêm lần nữa, là mù đàn bà tóc vàng đã biến mất lần nữa mà nó không thấy hay nghe mù đi chuyể.

Nó mở cửa. Bây giờ nó chạy, tức là như một người đàn ông có thể chạy rất xa trước chính mình và trước sự hiểu biết của mình, vào lúc anh ta ngừng hẳn. Cô bò bàn ngồi trên giường như nó đã nhìn nàng ngồi rất nhiều lần trước đó. Nàng mặc áo đầm màu tối và đội mũ, như nó trông đợi, như nó biết. Nàng ngồi, đầu cúi xuống, và nàng thậm chí không nhìn cánh cửa khi nó mở ra, một điều thuốc đang cháy ở bàn tay nàng, bàn tay này thì bất động đến mức kỳ quái, bất động trên chiếc áo đầm tối màu. Và cùng khoảnh khắc đó, nó thấy tên đàn ông thứ hai. Nó chưa hề thấy y trước đó. Nhưng nó chưa nhận ra điều này trước tiên. Chỉ về sau này nó mới nhớ lại điều này, nhớ lại cái đóng hành lý trong căn phòng tối tăm mà nó đã nhìn đến trong một khoảnh khắc trong khi ý tưởng trong đầu nó thì đi nhanh hơn cái nhìn.

Tên lạ mặt đó cũng ngồi trên giường và hút thuốc. Mũ y đội trễ xuống tận mắt khiến cho cái bóng của vành mũ phủ lên miệng y. Y không già, nhưng y trông cũng không trẻ. Max và y đã có thể là anh em, cũng như những thổ dân cho là anh em khi thấy hai tên đàn ông da trắng bỗng dưng đi lạc vào một ngôi làng châu Phi. Bộ mặt, cái cằm mà trên đó có ánh sáng chiếu đến thì bất động. Joe không biết tên lạ mặt đó có nhìn mình hay không. Nó cũng không biết là Max đang đứng ngay sau lưng nó. Và nó nghe tiếng nói của họ mà không biết họ nói gì, thậm chí không để tai nghe: *Hỏi hẳn đi*

Làm sao hẳn biết chứ Có lẽ nó nghe những từ được phát ra. Nhưng không chắc. Chỉ chắc là chúng không có nghĩa hơn tiếng lạo xạo của đám sâu bọ sau cánh cửa sổ đóng kín mít, hay những cái va-li khóa chặt mà nó đã nhìn nhưng chưa thấy. *Hắn đã bỏ trốn ngay sau đó, Bobbie nói*

Có thể hẳn biết. Tụi mình hãy cố gắng, nếu có thể, tìm ra cho rõ ràng chuyện gì khiến tụi mình phải chạy trốn đây, ít nhất

Mặc dù đã không cử động từ khi đi vào, Joe vẫn đang chạy. Khi Max chạm tay vào vai nó, nó quay đầu lại như thể nó bị chặn lại ngay giữa bước sải.

Nó thậm chí đã không nhận ra là Max có mặt trong phòng. Nó nhìn Max qua vai mình với một thứ như sự bức dọc tức tối. “Này nhóc, kể ra đi,” Max nói. “Chuyện ra sao rồi?”

“Chuyện là chuyện gì đây?”

“Cái thằng già đó. Bạn có nghĩ là bạn đã giết lão không? Nói thẳng thắn ra coi! Bạn đâu muốn Bobbie dính vào mấy thứ chuyện rắc rối này, phải không?”

“Bobbie,” Joe nói, trong khi nghĩ *Bobbie. Bobbie* Nó quay đầu, lại chạy nữa. Lần này Max nắm vai nó, dù không chặt.

“Ráng lên,” Max nói. “Bộ ở đây tụi mình không phải bầu bạn sao? Bạn đã giết lão rồi phải không?”

“Giết ông?” Joe nói, bằng cái giọng câu kính của sự nôn nóng được kiềm chế như thể nó bị một đứa bé giữ lại và hỏi han này nọ.

Tên lạ mặt mở miệng nói. “Cái lão mà bạn động ghế xuống đầu đó, lão chết chưa?”

“Chết sao?” Joe nói. Nó nhìn tên lạ mặt. Cùng lúc nó thấy lại cô bồi bàn và nó chạy nữa. Bây giờ, nó thực sự cử động. Nó đã hoàn toàn đuổi hai tên đàn ông đó ra khỏi tâm trí mình. Nó bước về phía chiếc giường, tay nhét trong túi, mặt lộ ra vẻ phẫn khích và đắc thắng. Cô bồi bàn không nhìn nó. Nàng đã không nhìn nó lấy một lần từ khi nó vào, dù rất có thể nó đã quên bằng chi tiết này. Nàng đã không cử động; điều thuốc trên tay nàng vẫn cháy. Bàn tay bất động của nàng thấy to và tái và vô hồn giống như miếng thịt sắp lên chảo. Ai đó nắm vai nó lần nữa. Đó là tên lạ mặt, lần này. Tên lạ mặt và Max đứng kề vai nhau, chăm chăm nhìn Joe.

“Đừng câu giờ nữa,” tên lạ mặt nói. “Nếu bạn đã giết cái lão đó thì nói vậy

cho rồi. Không thể giấu kín lâu được đâu. Chưa đầy một tháng thì thiên hạ biết mẹ nó hết rồi.”

“Tui không biết, tui nói thật mà!” Joe nói. Nó nhìn người này đến người kia, cái kính nhưng chưa giận dữ. “Tui có đánh ông. Ông té nhào xuống. Tui có biểu ông là một ngày kia tui sẽ làm chuyện này.” Nó nhìn mặt người này đến mặt người kia, cả hai đều bất động và hầu như giống hệt nhau. Nó bắt đầu lắc mạnh vai mình dưới bàn tay tên lạ mặt.

Max nói. “Vậy thì bạn tới đây làm gì?”

“Tới đây làm...” Joe nói. “Tui tới đây làm...” nó nói với cái giọng mang chút gì ngạc nhiên yếu ớt, tia mắt hung tợn chiếu lên hết bộ mặt này đến bộ mặt kia với một cái gì như là bực tức, tuy có giận đấy nhưng còn kiên nhẫn. “Tui tới đây làm gì à? Tui tới tìm Bobbie. Mấy người có nghĩ là tui... khi tui đi về tận nhà lấy tiền để làm đám cưới với...” Một lần nữa, nó lại quên bẵng, lại đuổi họ ra khỏi tâm trí mình. Nó lắc mạnh vai ra khỏi bàn tay của tên lạ mặt và quay về phía người đàn bà, và một lần nữa, bộ mặt nó lộ vẻ phấn khích, kiêu hãnh và quên hết xung quanh. Rất có thể vào khoảnh khắc đó, hai tên đàn ông bị thổi bay ra khỏi hoàn toàn cuộc đời nó như hai mảnh giấy trước luồng gió mạnh. Rất có thể nó thậm chí không để ý gì khi Max bước về phía cửa và gọi to, và một lát sau nụ đàn bà tóc vàng đi vào. Nó khom người phía trên cái giường, nơi cô bồi bàn đang ngồi cúi mặt, bất động, khom người phía trên nàng, nó rút từ túi ra các đồng tiền và các tờ giấy bạc và để lên đùi nàng và lên giường bên cạnh nàng. “Đây, em nhìn này. Nhìn đi. Của anh đó. Thấy không?”

Rồi ngọn gió lại thổi lên người nó lần nữa, như khi ở trong ngôi trường ba tiếng đồng hồ trước, giữa những bộ mặt đang há hốc mồm kinh ngạc mà nó đã quên bẵng lúc đó. Nó bây giờ đứng thẳng người, trầm tĩnh, trông như đang mơ, ngay cái chỗ mà cô bồi bàn, bỗng bật dậy như cái lò xo, đã để lại cho nó, và nó thấy nàng, đứng, đưa tay hốt những đồng tiền tản mát và những tờ giấy bạc được cuộn nhỏ rồi quăng tất cả ra xa. Nó bình thản nhìn

bộ mặt nàng bơ phờ, cái miệng nàng la hét, cặp mắt nàng cũng la hét nữa. Chỉ một mình nó, giữa tất cả bọn họ, trông có vẻ điềm tĩnh và lặng lẽ; và chỉ riêng giọng nói của nó thì đủ thản nhiên để lọt tai người nghe: “Nghĩa là em không muốn, phải không?” nó nói. “Nghĩa là, em không muốn?”

Cảnh tượng bây giờ thì trông rất giống như ở trường học trước đó: một người nào đó giữ chặt nàng trong khi nàng cực lực vùng vẫy, la hét, tóc tai xổ tung vì cái đầu cứ co giật, hất lên hất xuống, và bộ mặt, ngay cả cái miệng, trái với tóc tai, thì trở ì như một cái miệng chết trên một bộ mặt chết. “Đồ con hoang! Đồ chó đẻ! Làm tao dính mẹ vô cái chuyện rắc rối này, trong khi tao xưa nay đối xử với mày như thể mày là thằng da trắng! Một thằng da trắng!”

Nhưng rất có thể đối với nó, những lời chửi rủa đó chỉ còn là những tiếng động vào tai này ra hết tai kia: chỉ là một cơn gió lốc bất chợt. Nó chỉ nhìn nàng chăm chăm, nhìn bộ mặt mà nó chưa hề thấy trước đây, và nhẹ nhàng nói (có thành tiếng hay không thì nó không biết chắc) với sự kinh ngạc chậm rãi: *Tại sao, tui đã giết người vì nàng. Tui thậm chí đã ăn cắp tiền vì nàng* như thể nó vừa nghe đến chuyện này, vừa nghĩ đến chuyện này, như thể người ta vừa báo cho nó biết là nó đã làm chuyện này.

Rồi nàng cũng có vẻ bay ra khỏi đời nó dưới cơn gió mạnh đột ngột như một mảnh giấy thứ ba. Nó bắt đầu vung cánh tay làm như bàn tay nó còn nắm chặt cái ghế gãy. Mụ đàn bà tóc vàng đã có mặt trong phòng từ một hồi lâu rồi. Nó thấy mụ lần đầu tiên, hình như hiện hình từ không khí, nhưng nó không tỏ ra ngạc nhiên. Mụ đứng đó, bất động, vẻ ngoài điềm tĩnh chắc cứng như kim cương tạo cho mụ một sự đáng trọng cũng khất khe và bình thản như cái găng trắng bọc bàn tay được giơ lên của người cảnh sát. Đầu tóc búi tém rất gọn gàng. Lúc này mụ mặc chiếc áo ki-mô-nô màu xanh nhạt bên ngoài cái áo đầm dùng mặc khi đi xa. Mụ nói nhẹ nhàng: “Giữ hẩn lại. Tụi mình hãy rời khỏi đây đi. Bọn cảnh sát sẽ tới đây bất cứ lúc nào đó. Tụi nó sẽ biết tìm hẩn ở đâu mà.”

Có lẽ Joe không nghe mụ gì cả, cũng chẳng nghe cô bồi bàn đang la hét: “Chính hấn mở miệng kể ra cho tôi nghe hấn là mọi đen đó! Một thằng con hoang! Vậy mà tôi cho hấn đi chùa bấy lâu nay, cái thằng mọi đen chó đẻ này, để rồi bị hấn kéo vào gây chuyện rắc rối với tụi cảnh sát của dân nhà quê. Lại trong buổi nhảy đầm của đám nhà quê đó nữa chứ!” Có lẽ nó chỉ nghe cơn gió mạnh bất chợt trong khi nó vung tay, như thể còn nắm chặt cái ghế, lao vào hai tên đàn ông. Rất có thể là nó thậm chí không biết là hai tên đó đã tiến về phía nó. Bởi vì, với sự phẫn khích tương tự như cha nuôi của mình, nó tự ý lao cả người vào, chỉ để nhận một cú đấm như trời giáng của tên lạ mặt. Mặc dù tên đó đã đấm thẳng vào mặt nó đến hai cú, có lẽ nó không cảm thấy một cú nào cả trước khi té nhào xuống đất, và cũng giống như người mà nó đã đánh ngã bằng ghế trước đó, nó nằm ngửa, không cựa quậy. Nhưng nó không bất tỉnh, vì đôi mắt nó vẫn mở và nhìn lên hai tên đàn ông. Không có gì trong đôi mắt ấy cả, không đau đớn, không ngạc nhiên. Nhưng theo bề ngoài, nó không thể cử động; nó chỉ nằm đó với vẻ mặt trầm ngâm sâu lắng, lặng lẽ nhìn lên hai tên đàn ông và mụ đàn bà tóc vàng lúc nào cũng bất động, hoàn tất trọn vẹn và hiện xuất như một bức tượng đúc từ khuôn ra. Có lẽ nó cũng không nghe các tiếng nói, hay có lẽ nó nghe nhưng những tiếng nói này, một lần nữa, thì cũng vô nghĩa như tiếng kêu vù vù khô khan và liên tục của đám côn trùng bên ngoài cửa sổ:

Quáy rầy con bé dễ thương nhất mà tao có thể ham muốn

Hấn nên tránh xa các con điếm

Hấn không thể nhịn được. Hấn sinh ra quá gần một con điếm mà

Hấn thực sự là một thằng mọi đen không? Hấn trông đâu giống mọi đen

Đó là điều hấn nói với Bobbie, vào một đêm nào đó. Nhưng tao đoán là con nhỏ không biết nhiều hơn hấn về chuyện hấn là cái người gì. Máy thằng nhà quê trời đánh này thì có thể là bất cứ cái giống gì

Tụi mình sẽ tìm ra. Tụi mình sẽ thấy hấn có máu da đen trong người không
Nằm im, thư thái, Joe nhìn tên lạ mặt cúi người xuống và nâng đầu nó dậy và đâm vào mặt nó lần nữa, lần này bằng một cú nhanh như roi quất. Sau một lát, nó đưa lưỡi liếm môi, nhè nhẹ, ít nhiều như đứa bé liếm cái muỗng múc nước xốt. Nó nhìn bàn tay tên lạ mặt giơ lên, nhưng không hạ xuống

Thôi đủ rồi. Tụi mình chạy thẳng đến Memphis đi.

Chỉ một lần nữa thôi Joe nằm im và nhìn bàn tay. Rồi Max đến bên cạnh tên lạ mặt, cũng cúi người xuống *Tụi tôi cần thêm chút máu để biết cho chắc*

Chắc chắn rồi. Hấn không cần phải lo lắng. Cái này thì cũng được chủ tiệm trả tiền mà

Nắm đấm không hạ xuống. Rồi mục đàn bà tóc vàng cũng đứng ngay đó. Mục đã nắm lấy cánh tay giơ cao của tên lạ mặt ở cổ tay. *Tao đã biểu đủ rồi mà*

10

Sự hiểu biết, chớ không phải nỗi đau buồn, nhớ lại cả ngàn con đường hoang dã và hiu quạnh. Chúng bắt đầu từ cái đêm nó nằm dưới đất và nghe những bước chân cuối cùng rồi cái cánh cửa cuối cùng (họ thậm chí không tắt đèn). Và nó nằm ngửa, yên lặng, hai mắt mở, trong khi cái bóng đèn hình cầu treo phía trên nó vẫn chiếu ra một thứ ánh sáng ổn định và đau đớn như trong một cái nhà mà mọi người ở đó đều chết. Nó không biết mình nằm đây bao lâu rồi. Nó không suy nghĩ gì hết. Nó không thấy đau khổ. Có lẽ nó ý thức là ở đâu đó bên trong con người mình hai cái đầu nhánh đứt rời của ý muốn và tri giác, giờ nằm xa cách, đang chờ được chạm nhau, được nói lại một lần nữa để nó có thể cử động. Trong khi làm xong việc sửa soạn cho chuyến đi, bọn họ thỉnh thoảng bước ngang qua người nó, giống như những người sắp sửa rời bỏ ngôi nhà vĩnh viễn bước ngang qua một đồ vật mà họ có ý định bỏ lại. *Này Bobbie này cô bé đây là cái lược mà em bỏ quên đây cũng là số tiền nhỏ nhoi của Romeo trời ơi chắc là hấn đã thó cái két của trường dạy ngày chủ nhật* ^[67] *khi ra khỏi lớp bây giờ tiền này là của Bobbie đó bộ bà không thấy hấn cho Bobbie tiền này sao bà không thấy sao bà là người tốt bụng lắm mà đúng vậy hãy lược tiền lên cô bé em có thể giữ nó như là tiền trả góp hay như là kỷ niệm hay như là bất cứ cái gì em thích ủa sao con nhỏ này lại không muốn tiền thôi thì thật đáng tiếc thật không may nhưng tại mình không thể để tiền này nằm đây trên sàn nhà nó sẽ làm mục rữa một lỗ trong sàn nhà nó đã bắt đầu làm thủng một lỗ khá lớn so với kích thước của nó khá lớn so với bất cứ kích thước nào ê Bobbie ê cô bé được rồi anh sẽ giữ lại tiền này cho Bobbie không đời nào mà được lấy tiền này thôi được tôi muốn nói là tôi sẽ giữ một nửa số tiền này cho Bobbie tại mà hãy để tiền lại đó đồ trời đánh thánh vật tại mà muốn làm gì với tiền này có phải là của tại mà đâu nó thuộc về hấn mà trời ơi hấn muốn làm gì với tiền này cơ chứ hấn không dùng tiền hấn không cần*

tiền hãy hỏi Bobbie xem hắn có cần tiền không người ta cho hắn và chính tui tui đây phải trả giùm cho hắn hãy để tiền lại đây tao nói với tui mà không đòi nào rồi đây không phải là tiền của tao để mà rút lại đó là tiền của Bobbie nhưng thực ra cũng không phải của mày nữa Bobbie à trời ơi trừ phi mày bảo tao rằng hắn cũng nợ tiền mày rằng hắn cũng đã đ. chịu mày rồi sau này mới trả tiền những khi tao đi vắng tao đã nói rồi để tiền này lại đây tui mày rút đi chỉ có năm hay sáu đô-la cho mỗi đứa là cùng

Rồi mẹ đàn bà tóc vàng đứng thẳng lên bên cạnh nó và cúi người xuống; nó im lặng nhìn; mẹ kéo váy lên và lấy ra từ phía trên bít tất dài một xấp tiền giấy được xếp phẳng, gọn và rút ra một tờ, ngừng lại, rồi nhét tờ bạc đó vào túi để đồng hồ ở quần nó. Xong mẹ bỏ đi *Này ra khỏi đây đi chính mày chưa sẵn sàng đó mày phải xếp lại cái áo ki-mô-nô này và đóng va-li và đánh phấn lên mặt lần nữa và mang va-li và cái mũ lại đây cho tao ề mày cũng ra trước đi dẫn Bobbie theo và ngồi đợi tao với Max trong xe hơi cùng với những cái va-li khác bộ mày nghĩ tao sẽ để một trong hai đứa mày ở lại đây một mình để lấy trộm hắn số tiền này nữa sao thôi nào rút khỏi đây ngay*

Rồi họ đi hết: những bước chân cuối cùng, cái cánh cửa cuối cùng. Rồi nó nghe tiếng xe hơi át hẳn tiếng côn trùng, tiếng rồ rồ từ bên trên tụt xuống ngang bằng chỗ nó nằm, rồi tụt xuống thấp hơn nữa đến mức nó chỉ còn nghe tiếng côn trùng thôi. Nó nằm đó, dưới ánh sáng ngọn đèn. Nó chưa thể cử động như nó đã có thể nhìn mà không thực sự thấy, nghe mà không thực sự biết; hai cái đầu nhánh chưa nối lại được trong khi nó nằm một cách thanh thản, thỉnh thoảng đưa lưỡi liếm môi như một đứa bé thường làm.

Rồi hai đầu nhánh nối lại và sự tiếp xúc được tái lập. Nó không biết cái khoảnh khắc chính xác đó nhưng đột ngột nó ý thức là trong đầu có tiếng kêu ù ù, và nó chậm rãi ngồi dậy, biết ra là các giác quan đã sống lại hết, rồi đứng lên. Nó thấy choáng váng; căn phòng quay chậm chạp, nhẹ nhàng, như một ý tưởng, và cái ý tưởng này nói *Chưa đâu*. Nhưng nó vẫn không thấy đau, ngay cả khi dựa người vào cái tủ thấp nó xem xét trước gương bộ mặt sưng vù máu me của mình và ngay cả khi đưa tay chạm vào mặt. “Trời

oi,” nó nói. “Tụi nó nện mình một trận quá cỡ!” Nó chưa suy nghĩ. Đầu óc nó chưa hoạt động tới mức đó *Mình cho là tốt hơn nên ra khỏi đây* *Mình cho là tốt hơn nên ra khỏi đây* Nó đi về phía cửa, hai bàn tay đưa ra trước như một người mù hay người mộng du. Nó ra đến hành lang mà không nhận ra là mình đã bước qua cửa rồi nó thấy mình ở trong một phòng ngủ khác trong khi nó vẫn hy vọng, nhưng có lẽ không tin, là mình đang đi về phía cửa ra vào căn nhà. Phòng ngủ này cũng nhỏ. Tuy vậy nó có vẻ còn đầy sự hiện diện của mẹ đàn bà tóc vàng, ngay những bức tường thô cứng và nhỏ hẹp cũng có vẻ phình ra với sự đáng trọng mang tính chiến đấu có bề mặt cứng như kim cương. Trên cái tủ thấp trần trụi có một chai uýt-ki loại xấp xỉ nửa lít ^[68] còn gần đầy. Nó cầm đưa lên miệng uống chậm rãi, không cảm thấy lửa từ rượu bốc ra, tay kia bám chặt vào cái tủ thấp để đứng cho vững. Uýt-ki chảy xuống cổ họng nó, lạnh như mật mía, không mùi vị. Nó đặt chai rượu không còn một giọt xuống, tựa người vào cái tủ thấp, cúi đầu, không suy nghĩ gì hết, có lẽ chờ đợi mà không biết, thậm chí có lẽ cũng không chờ đợi. Rồi rượu uýt-ki bắt đầu đốt trong người và nó bắt đầu lắc cái đầu từ bên này sang bên kia trong khi sự suy nghĩ thì đi theo những cơn quặn thắt chậm và nóng trong ruột gan: ‘Mình phải rời khỏi đây.’ Nó ra lại hành lang. Bây giờ chính cái đầu nó trở nên rõ ràng trong khi thân thể thì vận hành lộn xộn. Nó phải dỗ dành cái thân đó để nó dựa vào tường dọc theo hành lang mà đi lần ra tới cửa, nghĩ, ‘Ráng lên đi, giữ bình tĩnh chút coi. Tao phải ra khỏi đây đó mày.’ trong khi nghĩ *Nếu mình mà có thể chỉ đưa nó ra ngoài, ra ngoài trời, trong không khí mát mẻ, trong bóng đêm mát mẻ* Nó nhìn hai bàn tay dò dẫm ở cánh cửa ra vào, cố gắng giúp đỡ chúng, dỗ dành và kiểm soát chúng. ‘Dù sao, đâu phải lúc nào bọn họ cũng khóa cửa,’ nó nghĩ. ‘Trời ơi, nếu khóa thì mình hẳn không thể ra khỏi đây cho đến sáng mai. Mình hẳn không bao giờ có thể mở cửa sổ mà trèo ra.’ Cuối cùng nó mở được cửa, bước ra ngoài và đóng lại sau lưng, dỗ dành lắm, ép buộc lắm thân thể nó mới chịu đóng cánh cửa ra vào của căn nhà trống vắng, chỉ có hai ngọn đèn được thấp, chiếu sáng một cách ổn định và buồn tẻ mà không biết, không bận tâm là căn nhà đã vắng người, cũng tỏ ra lãnh đạm đối với sự im ắng và buồn đau như đối với những đêm bản thủ và

thô bạo với những ly tách cũ mềm cứ dùng hoài, với những cái giường cũ mềm cứ nằm hoài. Giờ thì thân thể nó nghe lời tốt hơn, dễ bảo hơn. Nó bước ra khỏi hàng hiên, vào vùng trắng chiếu sáng, và với cái đầu vấy máu, với cái bụng trống không, còn cào, hoang dại và gan dạ nhờ rượu uýt-ki, nó đặt chân xuống con đường phố mà nó chỉ sẽ thấy được khúc cuối mười lăm năm sau.

Trong đời nó có những giai đoạn mà việc mua bán rượu uýt-ki tàn lụi kịp thời, được hồi phục, rồi tàn lụi lại, nhưng con đường phố này vẫn chạy tiếp. Từ cái đêm đó, hàng ngàn con đường phố chạy dài ra, có vẻ như tạo thành một con đường phố duy nhất, với những góc đường không thể nhận thấy và những quang cảnh thay đổi, thỉnh thoảng bị đứt gãy do các chuyến đi trên xe tải mà nó xin xỏ, trên tàu lửa mà nó đi lậu, và trên xe la nhà quê mà khi ở tuổi hai mươi, hai mươi lăm, ba mươi, nó ngồi trên ghế với bộ mặt cứng nhắc, trơ lì, và bộ áo quần thị dân (ngay khi đã lấm bẩn và cũ sòn). Và người đánh xe la không biết tên hành khách đó là ai hay là gì, và không dám mở miệng hỏi. Con đường phố đó chạy qua các bang Oklahoma và Missouri, xuống phía Nam tận biên giới Mexico, rồi ngược lên phía Bắc, tới các thành phố Chicago và Detroit, trước khi quay xuống phía Nam lần nữa rồi cuối cùng dừng ở bang Mississippi. Con đường dài mười lăm năm: nó chạy giữa các mặt tiền bằng gỗ, hoang dã và giả tạo, của các thành phố dầu lửa, nơi mà bùn đen không đáy làm lấm lem đôi giày màu sáng và bộ quần áo bằng vải “xéc” lúc nào cũng thấy trên người nó, nơi mà nó nuốt đồ ăn sống trong mấy cái đĩa bằng thiếc mà nó phải tốn hết mười hay mười lăm đô-la một bữa ăn và nó trả bằng một cuộn giấy bạc to như con ếch ương cũng bị lấm lem vì cái bùn đen có mặt khắp nơi này và có vẻ cũng vô hạn như vàng đen mà người ta hút ra từ nó. Con đường cũng chạy qua những cánh đồng lúa mì vàng ươm lượn sóng dưới những ngày vàng làm việc cật lực và ngủ mê man trong đồng cỏ khô dưới ánh sáng nhợt nhạt, lạnh lẽo của vàng trắng điên tháng chín và những vì sao nhấp nhánh: nó lần lượt từng là lao động tay chân, thợ mỏ, kẻ đi tìm vàng, tên kéo khách cho các sòng bạc; nó đăng lính, phục vụ được bốn tháng thì đào ngũ và không hề bị bắt lại. Và như thường lệ, chỉ sớm hay muộn thôi, con đường rồi cũng chạy xuyên qua

các thành phố, xuyên qua các khu phố giống hệt nhau và hầu như có thể thay đổi được với nhau, mang những cái tên giờ đã chìm vào quên lãng, nơi mà, dưới vòm trời nửa đêm tối tăm, mập mờ và mang tính tượng trưng, nó ăn nằm với những người đàn bà và trả tiền cho họ mỗi khi nó có tiền, và khi không tiền thì nó cũng vẫn ngủ với họ, rồi bảo họ nó là da đen. Việc này thì xuống xe được một thời gian, khi nó vẫn còn ở dưới miền Nam. Đơn giản và dễ dàng như chơi. Tất cả những gì nó có cơ phải chịu thì thường là những lời chửi rủa của những người đàn bà nó chơi quít và của các mục Tú bà. Tuy nhiên, thỉnh thoảng nó cũng bị các tên chủ chứa gái khác dẫn cho một trận đến bất tỉnh để rồi thức dậy sau đó ở ngoài đường hay trong nhà tù.

Mấy chuyện này xảy ra khi nó còn ở dưới miệt mà người ta có thể gọi một cách tương đối là miền Nam. Bởi vì nó bị bẻ mánh vào một đêm. Nó đứng dậy ra khỏi giường và nói với người đàn bà nó là da đen. “Thật sao anh trai?” nàng ta nói. “Gái này nghĩ anh trai là dân Ý hay cái giống gì tương tự.” Nàng ta nhìn nó, không lộ vẻ tò mò gì đặc biệt, rồi rõ ràng là nàng ta thấy cái gì đó trên bộ mặt nó: “Chuyện này là thế nào? Anh trai trông được lắm đó. Giá mà anh trai thấy được cái thằng mọi đen mà gái này vừa tống cổ ra cửa, ngay trước khi tới phiên anh trai đó.” Nàng ta vẫn nhìn nó, vẻ bình thản. “Này, bộ anh trai tưởng cái chuồng heo này đây là cái gì chớ?

Khách sạn Ritz^[69] chắc? Rồi nàng ta ngừng nói. Quan sát bộ mặt nó. Bắt đầu lùi bước chậm chạp trước nó. Nhìn nó chăm chăm, nét mặt mệt mỏi, miệng há ra để hét lên. Và nàng ta hét thật. Sau đó thì phải cần đến hai viên cảnh sát mới khuất phục được nó. Thoạt đầu, hai người này nghĩ là nàng ta đã mất mạng.

Nó lâm bệnh sau vụ này. Cho tới lúc đó, nó đã không hề biết là có những đàn bà da trắng chịu làm tình với đàn ông da đen. Nó bệnh cả hai năm. Đôi khi nó nhớ lại là có một lần nó đã đánh lừa hay trêu chọc các gã da trắng để họ gọi nó là mọi đen, và vậy là nó có cơ để đánh nhau với họ, để đánh họ hay để họ đánh mình; bây giờ nó lại đánh nhau với các gã da đen vì họ gọi nó là dân da trắng. Bây giờ nó ở miền Bắc, ở thành phố Chicago rồi tới

Detroit. Nó sống với dân da đen và tránh xa dân da trắng. Nó ăn với họ, ngủ với họ, và tính khí thì hung hăng, khép kín, không ổn định. Nó giờ sống như vợ chồng với một người đàn bà trông giống như một bức tượng bằng gỗ mun. Ban đêm, nằm bên cạnh nàng, không ngủ được, nó bắt đầu thở sâu và mạnh. Nó cố ý làm vậy, cảm thấy, thậm chí nhìn thấy bộ ngực da trắng của mình căng phồng, càng lúc càng to lên trong lồng ngực, cố sức hít vào trong con người mình cái mùi da đen, cái suy nghĩ, cái bản chất tối tăm, không thể hiểu được của người da đen, và với mỗi hơi thở ra, nó tìm cách tống cái máu huyết da trắng, cái suy nghĩ, cái bản chất da trắng ra khỏi con người mình. Và trong suốt thời gian đó, với cái mùi mà nó đang cố gắng đồng hóa, hai lỗ mũi nó trở nên trắng hơn và co thắt lại, toàn bộ con người nó dần vật và căng thẳng vì sự nhiễu loạn của thân xác và sự chối bỏ của tinh thần.

Nó nghĩ là chính sự cô đơn mà nó tìm cách trốn tránh, chứ không phải chính nó. Nhưng con đường cứ tiếp tục chạy: như con mèo, nơi chốn nào trông cũng giống nhau đối với nó. Nhưng không ở nơi nào nó có thể thấy cõi lòng mình bình yên. Nhưng con đường vẫn tiếp tục chạy với những tâm trạng riêng, những thời kỳ riêng của con đường, nhưng bao giờ cũng trống vắng: nó hẳn có thể lặng lẽ tự thấy mình như trong vô số những sự hóa thân, bị số phận bắt phải di chuyển, thúc đẩy bởi sự can đảm của một niềm tuyệt vọng bị suy yếu và bị kích động; bởi niềm tuyệt vọng của sự can đảm mà những cơ hội của nó đã phải bị suy yếu và bị kích động. Nó ba mươi ba tuổi, lúc đó.

Vào một buổi chiều con đường phố này trở thành một con lộ đồng quê ở bang Mississippi. Trước đó, gần một thị trấn, nó bị đuổi xuống chuyến tàu lửa chở hàng xuôi Nam. Nó không biết tên thị trấn này; nó bắt cần biết người ta dùng từ gì để đặt tên. Dù sao nó đâu thấy mặt mũi thị trấn ra sao. Nó đi vòng ra xa dọc theo rừng cây, rồi khi đến con lộ thì nó nhìn cả hai hướng. Con lộ không được trải đá dù có vẻ được sử dụng thường xuyên. Nó thấy nhiều căn lều của dân da đen rải rác dọc theo đường; rồi nó thấy, cách xa khoảng nửa dặm, một cái nhà to hơn. Đó là một ngôi nhà rộng lớn nằm giữa một lùm cây, rõ ràng là một chỗ ở đã từng có nhiều uy thế trước đây.

Nhưng giờ thì cây cối cần phải cắt tỉa và ngôi nhà trông như đã không được sơn phết lại từ nhiều năm nay. Nhưng nó cũng nhận ra là có người ở đó, và nó đã không ăn gì từ hai mươi bốn giờ qua. ‘Cái nhà này thì được việc cho mình đây,’ nó nghĩ.

Nhưng nó không đến gần ngay tức khắc, dù buổi chiều sắp hết. Trái lại, nó quay lưng đi ngược hướng với ngôi nhà, trên người mặc chiếc áo sơ-mi trắng đã bẩn và cái quần vải “xéc” cũ mòn, mang đôi giày đi phố đã rạn nứt và đầy bụi, và cái mũ dạ thì đội lệch một cách kiêu ngạo phía trên bộ râu ba ngày chưa cạo. Tuy nhiên, dù như vậy nó vẫn không có vẻ một tên lang thang đầu đường xó chợ, ít ra là dưới mắt thằng bé da đen đang đi trên đường, tay lúc lắc cái xô bằng thiếc, mà nó sắp gặp trong chốc lát. Nó chặn thằng bé lại. “Ai ở cái nhà bụi dưới kia?” nó nói.

“Đó là nơi cô Burden ở.”

“Ông và bà Burden chứ?”

“Thưa ông không phải đâu. Đâu có ông Burden nào. Đâu có ai khác ở với cô.”

“Vậ à! Một bà già phải không?”

“Thưa ông không phải đâu. Cô Burden đâu có già. Cũng đâu có trẻ.”

“Và cô sống một mình ở đó. Cô không sợ sao?”

“Ngay trong thành phố này ai mà muốn làm hại cô chứ? Dân da đen xung quanh đây chăm lo cho cô mà.”

“Dân da đen chăm lo cho cô sao?”

Ngay lập tức, thằng bé dường như đóng sập cánh cửa giữa nó và tên đàn

ông đang hỏi han nó. “Tui cho là không có ai ở đây muốn làm hại cò cả. Cò có bao giờ làm hại ai đâu.”

“Chắc vậy rồi,” Christmas nói. “Từ đây đến thị trấn gần nhất thì bao xa, theo hướng này?”

“Độ ba chục dặm, người ta nói vậy. Không lẽ ông lại định lội bộ đến đó sao?”

“Không đâu,” Christmas nói. Rồi quay người bỏ đi. Thằng bé da đen nhìn theo nó. Rồi chính thằng bé cũng bước đi, cái xô thiếc lúc la lúc lắc bên hông. Mới được vài bước chân thì thằng bé ngoái đầu ngó lại. Tên đàn ông vừa hỏi han nó giờ tiếp tục bước đều, tuy không nhanh. Thằng bé lại đi tiếp, trong bộ quần yếm bạc màu, vá chùm vá đụp và quá chật. Nó đi chân không. Một lát sau, nó bắt đầu kéo lê đôi chân nhưng vẫn đi tới, bụi đỏ bay lên xung quanh cẳng chân tong teo màu sô-cô-la, xung quanh hai ống đã sòn của cái quần yếm quá ngắn. Thằng bé cũng bắt đầu hát nhiều lần, không có giai điệu nhưng nhịp nhàng, du dương dù chỉ với một nốt nhạc duy nhất:

Say dont didn't.

Didn't dont who.

Want dat yaller gal's

Pudden dont hide. [\[70\]](#)

Nằm trong một bụi cây cành lá um tùm và lộn xộn cách ngôi nhà chừng trăm thước, Christmas nghe từ nơi xa vọng đến tiếng đồng hồ điểm chín giờ rồi mười giờ. Trước mắt nó, ngôi nhà nổi bật lên, đồ sộ, vuông vắn, giữa

các lùm cây. Ở một cửa sổ trên lầu có ánh sáng hắt ra. Màn sáo không buông xuống và nó thấy ánh sáng đó là từ một ngọn đèn dầu lửa, và thỉnh thoảng nó thấy xuyên qua cửa sổ và trên bức tường cuối phòng, cái bóng của một người đang di chuyển. Nhưng nó không thấy người đó chút nào. Sau một lát, ánh sáng tắt hẳn.

Ngôi nhà giờ chìm trong bóng tối và nó không nhìn nữa. Nó nằm trong khu rừng nhỏ đầy bụi rậm, nằm sấp trên mặt đất tối tăm. Bóng tối trong khu rừng thì không thể thâm nhập được. Xuyên qua làn áo sơ-mi và quần tây, nó cảm thấy sự mát lạnh, nhẹ, gần gũi, hơi ẩm ướt, như thể mặt trời không hề vào được bầu không khí của khu rừng. Xuyên qua áo quần, nó có thể cảm thấy cái mặt đất bị mặt trời ruồng bỏ đó đang phập phồng, chập chạp và dễ nhận cảm, cận kề thân thể mình: hai quả thận, hai bên hông, bụng, ngực, hai cẳng tay. Trán nó đặt trên hai cánh tay khoanh lại. Mùi ẩm và nồng của đất tối đen và màu mỡ bốc lên đầy hai lỗ mũi nó.

Nó không nhìn lại ngôi nhà trong bóng tối lấy một lần nữa. Nó nằm hoàn toàn bất động trong khu rừng hơn một tiếng đồng hồ trước khi đứng dậy và ra khỏi bụi rậm. Nó không bò. Không có gì lẩn lút, thậm chí không có gì thận trọng đặc biệt khi nó tiếp cận ngôi nhà. Nó chỉ đơn giản đi đến đó một cách yên lặng, như thể đó là cái cung cách đi đứng tự nhiên của nó, rồi đi vòng cái khối to lớn nhưng giờ đây không còn hình dạng nhất định của ngôi nhà, ra phía sau nơi chắc có nhà bếp. Nó đi nhẹ êm không thua gì con mèo, ngừng chân đứng nghỉ một lát dưới cái cửa sổ đã hắt ra ánh sáng trước đó. Đám dế dưới cỏ xung quanh chân nó, đã im tiếng khi nó bước đi và tạo ra một hòn đảo nhỏ yên tĩnh bao quanh nó như một ánh phản chiếu có màu vàng và mỏng manh của các tiếng gáy nhỏ nhoi của chúng, bây giờ bắt đầu lại. Khi nó cử động, chúng lại im tiếng một lần nữa, cùng một cách đột ngột, nhẹ nhàng và mau lẹ như trước. Sau lưng nhà có một cái chái chỉ có tầng trệt. ‘Đây chắc là nhà bếp,’ nó nghĩ. ‘Đúng rồi, nhà bếp đây.’ Nó bước tới, không gây ra tiếng động, trong cái đảo nhỏ của đám côn trùng bỗng dung im bật. Trên bức tường nhà bếp nó có thể nhận ra một cánh cửa ra vào. Nếu mà thử tìm cách mở, nó sẽ thấy ra là cánh cửa không được khóa

lại. Nhưng nó không thử. Nó đi ngang qua và đứng lại dưới cửa sổ. Trước khi thử mở nó, Joe nhớ lại là mình đã không thấy lưới chống muỗi ở cái cửa sổ trên lầu có ánh sáng hắt ra.

Cửa sổ thì mở, một thanh gỗ ngăn chống nó lên. ‘A, bắt cần đến vậy sao!’ nó nghĩ. Nó đứng bên cửa sổ, hai bàn tay đặt lên mép cửa, hơi thở nhẹ nhàng, không tỏ ra nghe ngóng, không tỏ ra vội vã, làm như sự vội vã thì vô ích trong thế giới này. ‘Lạ, lạ, lạ thật! Bắt cần quá mà! Lạ, lạ, lạ thật!’ Rồi nó leo qua cửa sổ; nó có vẻ hòa lẫn vào không gian tối tăm của nhà bếp, như một cái bóng trở về mà không gây ra tiếng động, mà không có di chuyển, trong bóng tối bao la của lòng mẹ. Có lẽ nó nghĩ đến cái cửa sổ khác mà nó đã thường leo qua và sợi dây thừng nó đã phải dùng để lên xuống; có lẽ nó không nghĩ gì đến mấy thứ này.

Rất có thể là không. Không hơn gì con mèo khi nhớ lại một cửa sổ khác; và giống như các con mèo, nó cũng có vẻ nhìn được trong bóng tối khi di chuyển một cách chính xác về phía có đồ ăn mà nó thèm muốn, làm như nó đã biết đồ ăn nằm chỗ nào rồi; hay là, làm như nó được một người rành đường đi nước bước lôi kéo theo. Nó ăn đồ gì đó từ một cái đĩa không thể nhìn thấy, bằng các ngón tay không thể nhìn thấy: các món ăn không thể nhìn thấy. Nó không quan tâm đó là cái gì. Nó không biết là nó thậm chí đã tự hỏi cái đó, đã thường thức cái đó cho tới khi hàm nó bắt chột ngừng lại nửa chừng khi đang nhai và những ý tưởng trong đầu nó lại vụt chạy xuống con đường, lùi về hai mươi lăm năm trước, ngang qua các góc phố không thể nhận thấy được của những thất bại cay đắng và những thắng lợi còn cay đắng hơn nữa, và ngừng lại năm dặm tận bên kia cái góc đường mà nó thường đứng đợi, trong cái thớ ban đầu khấp khểnh của tình yêu, một người nào đó mà nó đã quên tên. Nó ngừng suy nghĩ ở chỗ năm dặm tận bên kia cái góc đường đó *Mình sẽ biết trong vòng một phút thôi. Mình đã ăn cái này trước đây, ở đâu đó. Trong một phút mình sẽ trí nhớ khởi động và biết. Mình thấy mình thấy mình làm hơn cả thấy cả nghe mình nghe mình thấy đầu cúi xuống mình nghe cái giọng nói đơn điệu và giáo điều mà mình tin là nó sẽ không bao giờ chấm dứt mình nghe cái giọng đó cứ nói và nói*

dai, nói dài mãi, rồi bằng cách nhìn trộm mình thấy cái đầu tròn ngang bướng không thể khuất phục được và bộ râu cắt tỉa gọn gàng cũng cúi xuống và mình nghĩ Làm sao mà ông ta có thể không thấy đói như vậy trong khi mùi vị thơm phức thì vào đầy cả miệng lẫn lưỡi mình khóc như ăn phải muối nóng vì sự chờ đợi và đôi mắt mình cay cay vì hơi nóng bốc lên từ đĩa đồ ăn “Đó là đậu Hà Lan,” nó hét to. “Trời đất, đậu Hà Lan hái ngoài đồng nấu với mật mía.”

Có lẽ không những sự suy nghĩ mà còn những thứ khác đã làm nó lơ đãng: đáng lẽ nó đã nghe ra tiếng động vài khoảnh khắc trước đó chớ, bởi vì người nào đó tạo ra tiếng động này, không khác gì nó, dường như bắt cần sự thận trọng và sự im lặng. Có lẽ nó đã nghe thực sự. Nhưng nó vẫn đứng yên trong khi từ bên trong nhà tiếng động êm nhẹ của đôi bàn chân mang dép mềm đang đến gần nhà bếp. Rồi cuối cùng khi đột ngột quay người lại, đôi mắt bất ngờ bốc lửa, nó thấy dưới cánh cửa dẫn vào ngôi nhà đã có cái ánh sáng yếu ớt tiến lại gần. Cái cửa sổ mở thì sờ sờ ra đó: chỉ cần hầu như một bước thôi là nó hẳn có thể leo qua rồi. Nhưng nó không cử động. Nó thậm chí cũng không đặt cái đĩa xuống. Nó thậm chí cũng không ngừng nhai. Vậy là nó đợi, ngay giữa căn bếp, tay cầm đĩa đồ ăn, miệng cứ nhai. Cửa mở và một người đàn bà bước vào. Cô mặc chiếc áo choàng ngủ phai màu, tay cầm nến. Cô giơ cây nến lên cao đến mức ánh sáng rọi sáng cả khuôn mặt cô: một khuôn mặt điềm tĩnh, nghiêm trang, không tỏ ra sợ sệt chút nào. Dưới ánh nến mềm dịu, cô trông không quá ba mươi tuổi lắm đâu. Cô đứng ở ngưỡng cửa. Hai người nhìn nhau hơn cả một phút, hầu như với cùng một tư thế: nó với đĩa đồ ăn, cô với cây nến. Giờ thì nó đã ngừng nhai.

“Nếu anh đến đây chỉ để ăn thì anh sẽ tìm được các thứ anh cần,” cô nói với giọng hơi trầm, thản nhiên, khá lạnh nhạt.

Ngọn nến tỏa ra ánh sáng mềm dịu chiếu lên vóc dáng đàn bà đang sửa soạn đi ngủ trong cái áo choàng ngủ không có thắt lưng, cô trông không quá ba mươi tuổi lắm đâu. Khi y thấy cô vào ban ngày, y biết là cô hơn ba mươi lắm rồi. Sau này, cô bảo y là cô bốn mươi tuổi. ‘Điều này có nghĩa hoặc bốn mươi một hoặc bốn mươi chín, theo cách nói của cô,’ y nghĩ. Nhưng không phải trong đêm đầu tiên mà cô bảo y như vậy, và cũng không phải trong nhiều đêm tiếp theo.

Và lại, cô nói rất ít với y. Hai người nói chuyện rất ít, và có nói thì cũng thất thường, ngay cả sau khi y trở thành tình nhân ăn nằm trong chiếc giường gái già của cô. Đôi khi y gần như đã tin là họ không nói với nhau chút nào, là y không biết cô chút nào. Như thể có đến hai con người ở cô: một người mà y thỉnh thoảng thấy vào ban ngày, mà y nhìn khi họ trao đổi với nhau bằng những lời nói hoàn toàn vô nghĩa, vì họ muốn vậy, vì họ chấp nhận vậy; và một người khác mà y ngủ chung vào ban đêm, mà y thậm chí không thấy, không nói chuyện chút nào.

Ngay cả sau một năm (lúc đó y đang làm việc ở xưởng bào), khi y không còn gặp cô vào ban ngày, ngoại trừ chiều thứ bảy hay ngày chủ nhật, hay khi y đến nhà để lấy đồ ăn mà cô đã sửa soạn cho y và để sẵn trên bàn trong nhà bếp. Thỉnh thoảng, cô vào bếp nhưng cô không bao giờ ở lại trong khi y ăn. Và đôi khi cô gặp y ngoài hàng hiên ở sau nhà. Trong bốn hay năm tháng đầu tiên kể từ khi y dọn tới ở căn lều gần ngôi nhà, hai người có khi gặp nhau trong chốc lát và trao đổi một hai câu, ít nhiều giống như những người xa lạ. Họ bao giờ cũng đứng: cô mặc một trong những chiếc áo đầm sạch sẽ bằng vải bông in hoa mà cô có vẻ sở hữu hàng tá, và đôi khi đội trên đầu cái mũ vải che nắng như một bà nông dân; và y, dạo này trong chiếc áo sơ-mi trắng sạch sẽ và cái quần bằng “xéc” được ủi thẳng thớm mỗi tuần.

Họ không bao giờ ngồi xuống để nói chuyện. Từ trước đến nay, chỉ một lần y thấy cô ngồi, đó là khi nhìn qua cửa sổ ở tầng trệt y thấy cô ngồi viết ở bàn giấy trong phòng. Và một năm sau y mới để ý đến, nhưng không tỏ ra tò mò chút nào, cái số lượng lớn thư từ mà cô nhận được hay gửi đi. Lúc đó y nhận ra là cô dành một phần thời gian mỗi buổi sáng ngồi ở cái bàn viết có nắp đậy cũ mòn và đầy dấu vết trong căn phòng ít đồ đạc và ít khi dùng đến ở tầng trệt, cô viết không ngừng tay. Sau này y mới biết thư từ cô nhận là gồm những chứng từ thương mại, những giấy tờ cá nhân với năm chục dấu bưu điện khác nhau, và thư từ cô gửi đi là những thư trả lời - các ý kiến tư vấn của cô về các vấn đề thương mại, tài chính và đạo giáo cho những hiệu trưởng, những giáo sư, những ủy viên quản trị của một tá trường học và trường đại học dành cho người da đen ở miền Nam cũng như các lời khuyên riêng tư và thiết thực cho những cô sinh viên trẻ hay ngay cả những cựu học sinh. Thỉnh thoảng cô vắng mặt ở nhà mỗi lần khoảng ba hay bốn ngày, và dù dạo này y có thể gặp cô bất cứ vào đêm nào y muốn, phải sau một năm thì y mới biết là trong những lần vắng mặt này cô đích thân thăm viếng các trường đó và nói chuyện với các thầy cô và các học sinh, sinh viên. Những công việc kinh doanh của riêng cô thì được một luật sư da đen ở Memphis lo liệu, ông cũng là ủy viên quản trị của một trong những trường đó. Trong két sắt của ông, ngoài bản chúc thư của cô, thì còn có những lời hướng dẫn trên giấy (do chính tay cô viết ra) về cách xử lý xác cô sau khi chết. Khi biết được mấy chuyện này, y hiểu ra thái độ của thành phố đối với cô, dù y biết là thành phố không biết được nhiều bằng y. Y tự nhủ: “Như vậy thì chẳng ma nào đến quấy rầy mình ở đây.”

Một ngày nọ y nhận ra là trước nay cô đã không hề mời y vào đúng cái gọi là nhà. Y đã không hề vào xa hơn căn bếp, nơi mà y đã từng tự ý vào trước đó, và y nhếch môi, nghĩ, ‘Cổ không thể cản mình vào trong đó. Cổ biết mà!’ Và y đã không hề vào căn bếp đó ban ngày, trừ khi y đến lấy đồ ăn mà cô đã nấu cho y và để sẵn trên bàn. Và mỗi khi y vào trong nhà ban đêm thì lại như cách y vào đêm đầu tiên; y cảm thấy mình như quân đầu trộm đuôi cướp, ngay cả khi đi lên phòng ngủ, nơi cô đang đợi y. Và ngay cả sau một năm, y vẫn có cái vẻ lén lút vào nhà để, lại một lần nữa, cưỡng đoạt trình

tiết của cô. Như thế mỗi khi bóng tối đổ xuống, y lại thấy mình bị bắt buộc phải cưỡng đoạt lần nữa cái mà y đã cưỡng đoạt rồi - hay y đã chưa bao giờ cưỡng đoạt và sẽ không bao giờ cưỡng đoạt.

Đôi khi y nghĩ về chuyện này theo cách đó, nhớ lại sự nhượng bộ đó của cô, không nước mắt, không mũi lòng, không yếu mềm, gằn như đầy tính đàn ông, để hiến thân cho y. Một sự riêng biệt tâm linh còn nguyên vẹn lâu đến độ mà bản năng sinh tồn của chính nó đã giết nó để làm vật hiến sinh, cho thấy trong giai đoạn thể chất của nó cả sức mạnh và sự dũng cảm của một người đàn ông. Một nhân cách kép: cái này, người đàn bà dưới ánh nến (hay có lẽ chính tiếng các bước chân mang dép đến gần) mà khi thấy lần đầu đã làm lộ ra trước mắt y, ngay tức khắc như một phong cảnh hiện ra dưới ánh chớp, một chân trời có sự an toàn cho thân xác và cho sự thông dâm, nếu không phải là khoái lạc; cái kia, những cơ bắp được tập luyện như đàn ông và thói quen suy nghĩ cũng như đàn ông, thừa hưởng từ giòng họ và môi trường sống, đó là tất cả những thứ mà y đã phải đấu tranh chống lại đến cùng. Không có lấy một sự dao động nữ tính, không có lấy một sự rụt rè trước nỗi ham muốn rõ ràng và ý định nhượng bộ đàn ông vào phút cuối. Như thế y đem thân mình ra đánh nhau với một người đàn ông khác để giành giật một đồ vật không có giá trị gì thực sự đối với cả hai người, họ đánh nhau giành nó chỉ vì nguyên tắc đạo đức mà thôi.

Khi gặp lại cô, y nghĩ, ‘Trời đất, mình tưởng mình biết đàn bà lắm, té ra chẳng bao nhiêu!’ Gặp lại ngay ngày hôm sau đó: trong khi cô nói chuyện, y vừa nhìn cô, như thể cái điều mà trí nhớ của y xác nhận là đã xảy ra mới mười hai giờ trước đó thì không thể có thực, vừa nghĩ *Dưới lớp áo quần, cổ cũng không thể được tạo ra để cho điều ấy có thể xảy ra* Vào thời điểm đó, y chưa bắt đầu làm việc ở xưởng bào. Gần như suốt ngày hôm đó y nằm dài hút thuốc, tay gói đầu, trên chiếc giường đã chiến mà cô cho y mượn, trong căn lều mà cô cho y ở. ‘Trời ơi,’ y nghĩ, ‘làm như mình là đàn bà và cổ là đàn ông không bằng.’ Nhưng điều này không chính xác đâu, bởi vì cô đã chống cự đến phút cuối. Nhưng đó không phải là một sự chống cự của đàn bà; nếu đúng là sự chống cự thực sự thì không một tên đàn ông nào có

thể vượt qua nó, vì lý do đơn giản là đàn bà không tuân thủ qui tắc gì trong cuộc đánh nhau bằng sức lực. Nhưng cô đã chống cự một cách thẳng thắn, theo những qui tắc quyết định là khi đến một mức nào đó người ta đành chịu thua, dù sự chống cự có chấm dứt hay không. Đêm đó y chờ cho đến khi đèn tắt trong căn bếp rồi đèn sáng lên trong phòng ngủ. Y đi đến ngôi nhà. Y đi, không tỏ ra nóng ruột nhưng mang một nỗi giận dữ ngấm ngấm trong người. “Minh sẽ cho cô biết tay,” y nói to. Y không cố tránh gây ra tiếng động. Y bạo dạn bước vào nhà và leo lên cầu thang; cô nghe ra y tức khặc. “Ai đó?” cô nói. Nhưng giọng cô không có vẻ lo sợ chút nào. Y không trả lời. Y leo lên hết cầu thang và đi vào phòng. Cô còn mặc đồ, quay người lại, mắt nhìn ra cửa khi y vào. Nhưng cô không nói gì với y. Cô chỉ ngó theo khi y đến bên bàn và thổi tắt ngọn đèn. Và y nghĩ, ‘Giờ thì cô phải bỏ chạy.’ Vậy là y nhảy vọt về phía cửa để chặn đường. Nhưng cô không chạy trốn. Y tìm thấy cô trong bóng tối, ngay chỗ cô đứng khi ánh đèn phụt tắt, trong cùng một tư thế. Y bắt đầu lột áo quần cô. Y nói với cô, giọng căng thẳng, xẵng xóm nhưng không to: “Tôi cho cô biết tay! Tôi cho cô biết tay, đồ đi ngựa!” Cô không chống cự chút nào. Cô thậm chí có vẻ như giúp y bằng cách di chuyển tay chân chút xíu khi thấy cần thiết vào phút chót. Nhưng dưới hai bàn tay y, cái thân xác này hẳn có thể là thân xác chưa cứng lại của một người đàn bà đã chết. Nhưng y không ngừng lại; hai tay y thì thô bạo và nóng nảy, ấy là do sự giận dữ mà thôi. ‘Ít ra mình rút cuộc cũng biến được cô thành đàn bà,’ y nghĩ. ‘Giờ thì cô thù ghét mình. Ít ra mình đã dạy cô điều này mà.’

Hôm sau y lại nằm dài suốt ngày trên giường trong căn lều. Y không ăn gì cả. Y thậm chí không đi đến nhà bếp để xem cô có để đồ ăn cho y không. Y đang đợi mặt trời lặn, đợi bóng hoàng hôn. ‘Lúc đó thì mình đông mẹ nó rồi,’ y nghĩ. Y không trông mong là có ngày gặp lại cô. ‘Đông quách đi là tốt nhất,’ y nghĩ. ‘Đừng cho cô cơ hội đuổi mình ra khỏi căn lều này. Đừng để xảy ra như vậy. Đàn bà da trắng không bao giờ làm vậy. Chỉ có đàn bà mọi đen mới đuổi mình đi, mới tống cổ mình ra ngoài.’ Vậy là y nằm dài trên giường, hút thuốc lá và chờ mặt trời lặn. Qua cánh cửa mở, y nhìn mặt trời chéch về một bên, kéo dài ra và đổi sang màu đồng thau. Rồi màu đồng

thau phai dần sang màu tím nhạt, rồi màu tím nhạt mờ dần trong bóng hoàng hôn đậm đặc. Y nghe tiếng ếch nhái, và những con đom đóm bắt đầu bay vọt từ bên này sang bên kia khung cửa mở, khi bóng tối càng dày hơn thì chúng càng sáng hơn. Rồi y đứng dậy. Y không sở hữu thứ gì khác ngoài cái dao cạo râu; khi bỏ nó vào túi là y sẵn sàng lên đường, đi một dặm hay một ngàn dặm, tùy theo con đường, với những góc phố không thể nhận thấy được, sẽ kéo dài ra tới đâu. Tuy nhiên, khi cất bước, y lại nhắm ngôi nhà mà đi tới. Như thế, ngay khi nhận thấy hai chân mình muốn đi đến đó, y cứ để mặc, y dường như trôi đi và đầu hàng, nghĩ *Được rồi Được rồi* trôi tiếp, đi tiếp trong bóng hoàng hôn về phía ngôi nhà, lên hàng hiên sau nhà, đến cánh cửa mà y có thể vào, nó không bao giờ khóa mà. Nhưng khi y đặt tay lên thì nó không chịu mở. Có lẽ vào khoảnh khắc đó, cả bàn tay lẫn đầu óc không muốn tin y; y có vẻ đứng đó, im lặng, chưa suy nghĩ, nhìn bàn tay mình lắc lắc cánh cửa, nghe tiếng chốt cửa rung lên bên trong. Y im lặng bỏ đi. Y chưa nổi giận. Y đi đến cửa nhà bếp. Y tin là cái này cũng bị khóa, nhưng chỉ sau khi thấy nó được để mở y mới nhận ra là y đã muốn nó để mở. Khi thấy ra là cửa không khóa, y cảm thấy bị sỉ nhục. Như thể một kẻ thù mà y đã trút lên những bạo lực hung hãn nhất, những lời chửi rủa nặng nề nhất, vẫn đứng trơ trơ, không thương tật, đưa mắt nhìn y với vẻ trầm ngâm và khinh miệt không thể chịu nổi. Khi y đi vào nhà bếp, y không đến thẳng cái cửa thông với bên trong ngôi nhà, cái cửa mà cô đã xuất hiện với cây nến trên tay, vào cái đêm y thấy cô lần đầu tiên. Y đi thẳng đến cái bàn, nơi cô để đồ ăn dành cho y. Y không cần thấy. Hai bàn tay thấy giùm y. Các đĩa thức ăn còn ấm, và y nghĩ *Để đó cho thằng mọi đen. Cho thằng mọi đen*

Y có vẻ quan sát bàn tay mình như thể y ở từ xa. Y nhìn nó cầm một cái đĩa, vung lên cao rồi giữ nó ở đó trong khi y thở sâu và chậm, và đầu óc thì nghĩ ngợi căng thẳng. Y nghe tiếng nói của mình oang oang, như thể y đang chơi một trò gì đó: “Giảm-bông,” và y nhìn bàn tay quăng mạnh chiếc đĩa vào tường, một bức tường vô hình, và chờ cho tiếng vỡ chát chúa ngưng hẳn, chờ cho sự im lặng trở lại, để lấy cái đĩa khác. Y thong thả cầm lên chiếc đĩa thứ hai, ngửi ngửi. Lần này y cầm khá lâu. “Đậu hay rau xanh?” y nói. “Đậu hay rau cải bó xôi?... Được rồi. Gọi là đậu đi.” Y ném chiếc đĩa thật

manh và chờ tiếng võ im hẳn. Y giờ cao cái đĩa thứ ba. “Món gì đó với hành tây,” y nói, và nghĩ *Trò này vui thật. Sao mình lại không nghĩ đến sớm hơn?* “Đồ dơ của đàn bà.” Y ném nó thật mạnh, không vội vàng, nghe tiếng võ, và chờ. Nhưng bây giờ y nghe ra cái gì khác: bước chân đi trong nhà, đang lại gần cửa. Y nghĩ, ‘Lần này cô sẽ có cái đèn,’ trong khi nghĩ *Nếu phải nhìn bây giờ thì mình hẳn thấy ánh sáng dưới cánh cửa*. Bàn tay y vung lên rồi hạ xuống *Bây giờ thì cô gần như tới cửa rồi*. “Khoai tây,” cuối cùng y nói, với sự dứt khoát sáng suốt. Y không nhìn quanh, ngay cả khi y nghe cái chốt cửa bị kéo, ngay cả khi cánh cửa mở ra và ánh sáng chiếu lên người y, nơi y đang đứng với cái đĩa trên tay. “Phải rồi, khoai tây đó,” y nói, với giọng lơ đãng và quên lãng của một đứa bé chơi một mình. Y thấy và nghe cùng lúc tiếng đĩa vỡ. Rồi ánh sáng biến mất; một lần nữa y nghe cánh cửa khép lại nửa chừng, một lần nữa y nghe cái chốt cửa kéo lại. Y vẫn chưa đưa mắt nhìn xung quanh. Y cầm tiếp một cái đĩa khác. “Củ cải đường,” y nói. “Dù sao mình cũng không thích củ cải đường.”

Ngày hôm sau y đi tìm việc làm ở xưởng bào. Và y bắt đầu làm ngay, vào ngày thứ sáu đó. Y đã không ăn gì từ tối thứ tư. Y chỉ nhận được tiền lương vào tối thứ bảy, sau khi làm thêm giờ chiều thứ bảy. Và tối thứ bảy đó, y ăn uống ở một tiệm trong trung tâm thành phố. Đó là lần đầu tiên sau ba ngày. Y không đặt chân trở lại ngôi nhà đó. Trong một thời gian, y thậm chí không nhìn về phía ngôi nhà khi y rời đi hay trở vào căn lều. Sau sáu tháng, đôi chân cuốc bộ của y đã tạo ra được một con đường mòn riêng biệt, từ căn lều cho tới xưởng bào. Nó hầu như thẳng hàng, tránh né tất cả nhà cửa, vào ngay khu rừng và chạy thẳng, càng ngày càng rõ ràng, càng chính xác, cho tới đồng mật cưa, nơi y làm việc. Và luôn luôn vào lúc còi hụ, năm giờ rưỡi chiều, y trở lại căn lều bằng con đường mòn đó. Y thay đồ, mặc cái áo sơ-mi trắng, cái quần đen ủi thẳng thớm, rồi lại cuốc bộ cả hai dặm trở xuống phố để ăn tối, như thể y xấu hổ với bộ quần yếm lao động. Hay có lẽ không phải sự xấu hổ, tuy chắc là giữa hai điều, biết đó là cái gì và biết đó không phải là sự xấu hổ, thì y hẳn có thể biết điều này không nhiều hơn y biết điều kia.

Y không còn cố ý tránh nhìn ngôi nhà nữa; và y cũng không cố ý nhìn nó. Trong một thời gian y tin là cô sẽ cho tìm y. ‘Cổ sẽ đi bước trước,’ y nghĩ. Nhưng cô đã không làm vậy. Rồi sau đó y tin là mình không còn trông chờ chuyện đó nữa. Vậy mà lần đầu tiên khi cố ý nhìn lại về phía ngôi nhà, y cảm thấy tim mình se thắt một cách lạ lùng; lúc đó y hiểu ra là y đã luôn luôn lo sợ cô xuất hiện trong tầm mắt, hiểu ra là cô đã theo dõi y suốt thời gian đó với sự khinh miệt lạnh lẽo nhưng rõ ràng. Y có cảm giác cả người toát mồ hôi, như đã vượt qua một thử thách khổ sở. ‘Xong rồi,’ y nghĩ. ‘Giờ thì mình đã vượt qua.’ Nhờ vậy, vào cái ngày mà y thực sự thấy cô, y không cảm thấy bị sốc. Có lẽ y đã phòng bị trước. Dù gì đi nữa, khi y ngược mắt, hoàn toàn tình cờ thôi, và thấy cô trong sân sau nhà, trên người mặc cái áo đầm màu xám và đội mũ chống nắng, y không cảm thấy tim mình se thắt. Y không thể biết cô đã quan sát, đã thấy y trước đó, hay đang quan sát y bây giờ, hay không. Y nghĩ ‘Cô không làm phiền tôi và tôi không làm phiền cô,’ trong khi nghĩ *Mình đã nằm mơ điều đó. Nhưng nó đã không xảy ra. Có đâu có gì dưới lớp áo quần để mà nó có thể xảy ra*

Y bắt đầu đi làm vào mùa xuân. Một buổi tối tháng chín, y trở về nhà và khựng lại ở ngưỡng cửa căn lều, một chân bước dõ còn trên không, lộ vẻ sững sốt tột độ. Ngồi ở giường, cô nhìn y. Cô để đầu trần. Đây là lần đầu tiên y thấy cô đầu trần dù trước đó, trong bóng tối, y đã cảm thấy mái tóc cô buông thả một phần trên mặt gối tối tăm. Nhưng y chưa bao giờ thấy tóc cô trước đó, và y đứng trơ mắt nhìn tóc cô thôi trong khi cô quan sát y. Và bất ngờ y tự nhủ, ngay lúc y sắp sửa bước tiếp: ‘Cổ đang cố sức đây. *Mình tưởng là cổ đã có tóc bạc rồi chứ* Cổ đang cố sức làm đàn bà nhưng cổ không biết làm cách nào.’ Y nghĩ, y hiểu là *Cổ đến để nói chuyện với mình đây* Hai tiếng đồng hồ sau, cô vẫn còn nói, hai người ngồi cạnh nhau trên giường, trong căn lều giờ đã bắt đầu tối. Cô bảo y là cô bốn mươi một tuổi, cô sinh ra trong ngôi nhà đằng kia và sống ở đó từ xưa đến nay. Là cô chưa bao giờ xa Jefferson quá sáu tháng, và hơn nữa, thỉnh thoảng lâu lắm mới xa như vậy thôi. Là những ngày tháng xa nhà của cô thì đầy nỗi niềm luyến tiếc, nhớ nhung những tấm ván, cây đinh, đất đai, bờ cây bụi cỏ, những thứ

tạo nên một nơi chốn đi về mà trước đây còn là một xứ sở xa lạ đối với cô và những người thân thuộc của cô. Ngay đến bây giờ khi cô nói, sau bốn mươi năm, giữa những phụ âm lúu nhíu và những nguyên âm đều đều của vùng đất mà cô đã gắn chặt đời mình, giọng vùng New England^[71] của cô cũng vẫn nghe rõ ràng như các bà con trong dòng họ cô, những người cả đời không ra khỏi bang New Hampshire và cô chỉ gặp họ có lẽ ba lần trong bốn mươi năm của đời cô. Ngồi bên cạnh cô, trên cái giường tối tăm trong khi ánh sáng lụi tàn và nghe tiếng nói cô tuôn ra đều đặn, không ngừng, có âm sắc gần như giống tiếng đàn ông, Christmas nghĩ, ‘Cổ thì cũng giống như những con đàn bà khác thôi. Dù mười bảy hay bốn mươi bảy tuổi, khi mấy em, mấy chị này cuối cùng chịu khuất phục hoàn toàn để mình làm tình, thì bao giờ cũng bằng lời nói tuôn ra từ cửa miệng chị em ta mà.’

Calvin Burden là con trai của một mục sư tên là Nathaniel Burrington. Út trong đám mười đứa con, ông trốn nhà ra đi trên một chiếc tàu thủy khi mười hai tuổi, trước khi có thể viết được tên mình (hay không muốn viết ra, theo lời cha ông). Ông làm một vòng qua mũi Hảo Vọng^[72] rồi đến California và theo đạo Thiên chúa; ông sống một năm trong một tu viện. Mười năm sau ông rời miền Tây để đi về bang Missouri. Ba tuần sau khi đặt chân đến đó, ông kết hôn với cô con gái của một gia đình thuộc gốc Huguenot^[73] đã di cư từ bang Carolina qua ngã Kentucky. Ngày hôm sau lễ cưới, ông nói, “Tôi nghĩ tốt hơn nên dừng chân định cư tại đây.” Và ông bắt đầu ổn định cuộc sống ngay ngày hôm đó. Cuộc liên hoan vẫn đang tiếp tục và việc đầu tiên ông làm là từ bỏ công khai đạo Thiên chúa. Ông làm việc này trong một quán rượu, khăng khăng đòi mọi người có mặt hãy nghe ông và nói lên những lời phản đối; ông nhấn mạnh là ông sẵn sàng nghe họ phản đối nhưng không ai lên tiếng, ít ra là cho tới lúc các người bạn của ông kéo ông đi ra. Dù sao, ngày hôm sau ông nói rằng đó không phải là trò đùa, rằng ông không muốn ở trong một giáo hội đầy những tên chủ nô lệ có thói quen ăn thịt éch. Chuyện này xảy ra ở Saint Louis^[74]. Ông mua một căn nhà ở thành phố đó, và sau một năm thì ông có con. Ông nói ông đã từ bỏ

đạo Thiên chúa năm trước là để linh hồn đứa con trai ông được cứu rỗi; nó vừa sinh ra là ông liền ra sức khắc sâu vào trí não nó tôn giáo của tổ tiên ông ở vùng New England. Không có nhà thờ Nhật thể [75] gần nơi ở và ông không thể đọc Kinh thánh bằng tiếng Anh. Nhưng ở California, các linh mục đã dạy ông học đọc tiếng Tây Ban Nha, và ngay khi thằng bé chập chững biết đi, Burden (ông chỉ biết phát âm Burden thôi, vì ông không biết viết đúng chính tả cái từ này chút nào, và các linh mục đã khó nhọc dạy ông viết nó với bàn tay quen sử dụng dây thừng, báng súng, dao búa hơn là cây bút) bắt đầu đọc cho con nghe, bằng tiếng Tây Ban Nha, những trang trong cuốn sách mà ông mang theo mình từ California, và ông thỉnh thoảng xen thêm vào trong dòng chảy đẹp đẽ và kêu vang của thuyết thần bí bằng tiếng nước ngoài bằng những lời bàn luận ngẫu hứng, khắc nghiệt, hình thành một nửa từ cái lô-gic khô khan và nặng nề mà ông còn nhớ từ các bài giảng đạo của cha ông trong những ngày chủ nhật dài lê thê ở New England, một nửa kia từ lửa địa ngục trước mắt và mưa lưu huỳnh [76] rành rành mà bất cứ một anh mục sư Hội Giám lý [77] cưỡi ngựa đi giảng đạo lưu động [78] ở vùng quê hẻo lánh làm hãnh diện lắm. Chỉ có hai người họ trong phòng: người cha thuộc chủng tộc Bắc Âu, cao và ốm, và đứa con, bé nhỏ, da hơi nâu và nhanh nhẹn, thừa hưởng hình dạng và màu da của mẹ. Hai cha con có vẻ như thuộc về hai chủng tộc khác nhau. Khi thằng bé khoảng năm tuổi thì Burden giết một người đàn ông trong một cuộc cãi lộn về chế độ chiếm hữu nô lệ. Ông phải bỏ trốn, kéo cả bầu đoàn thể tử chạy theo. Ông phải rời Saint Louis. Ông chạy về phía Tây, “để tránh xa bọn Dân chủ [79],” ông nói.

Ngôi làng mà ông dừng chân thì gồm một cửa hàng tạp hóa, một xưởng rèn, một nhà thờ và hai tiệm rượu. Ở đây, ông dành phần lớn thì giờ để nói chuyện chính trị, và bằng cái giọng kêu vang và cứng ngắt ông nguyên rủa chế độ nô lệ và những tên chủ nô. Rồi sự nổi danh của ông cuối cùng đuổi kịp ông và người ta biết là đi đâu ông cũng mang một khẩu súng lục trong người, và các quan điểm chính trị của ông thì được chấp nhận không lời bình luận, ít ra là vậy. Thỉnh thoảng, nhất là vào tối thứ bảy, ông về nhà sặc

mùi rượu uýt-ki không pha và trong đầu còn vang vọng những lời nói oang oang của mình. Rồi với bàn tay thô ráp, ông đánh thức đứa con trai (vào thời điểm này, người mẹ đã chết và ông có ba đứa con gái, tất cả đều có mắt màu xanh biển). “Tao sẽ dạy mày thù ghét hai thứ,” ông nói, “nếu mày không muốn tao dẫn cho một trận như tử. Hai thứ đó, một là địa ngục, hai là những thằng chủ nô. Mày nghe tao không đó?”

“Dạ có,” thằng bé nói. “Con làm sao không nghe cha được. Cha đi nằm đi và để cho con ngủ.”

Ông không phải nhà truyền giáo, không phải người đi thu phục tín đồ. Ngoại trừ vài sự cố nhỏ nhặt với mấy phát súng lục, không phát nào gây chết người, ông giới hạn việc giảng đạo của mình trong phạm vi gia đình. “Hãy để tất cả tội nó kéo xuống địa ngục tối tăm riêng của tội nó,” ông nói với các con. “Nhưng về phần tao, chừng nào tao còn giơ tay lên được thì tao còn dạy bốn đứa tội mày về lòng nhân từ của Chúa, bằng roi vọt nếu cần.” Ông nói điều này vào ngày chủ nhật, mọi ngày chủ nhật: sau khi tắm rửa sạch sẽ, các con ông mặc đồ bằng vải bông in hoa hay vải bông dệt chéo ^[80], còn ông mặc cái áo vét có đuôi dài ^[81] bằng dạ mà cái súng lục trong túi quần làm phình lên, và cái áo sơ-mi có nếp, không cổ cồn, mà cổ con gái đầu, vào mỗi thứ bảy, ủi thẳng thơm không thua gì bà mẹ đã mất, mọi người tụ tập trong phòng khách thô kệch nhưng sạch sẽ và Burden bắt đầu đọc các trang từ cuốn sách trước kia được mạ vàng và trang trí huy hiệu, trong một thứ tiếng mà không một ai hiểu. Ông tiếp tục làm như vậy cho đến ngày đưa con trai bỏ nhà đi.

Con trai ông tên là Nathaniel. Nó bỏ nhà đi lúc mười bốn tuổi và mười sáu năm sau mới trở về, tuy họ vẫn nhận được tin nó hai lần trong khoảng thời gian đó, qua cửa miệng người mang tin. Lần đầu tiên tin đến từ Colorado ^[82], lần thứ hai từ Old Mexico ^[83]. Nó không nói ra nó làm gì ở hai nơi đó. “Anh vẫn khỏe khi cháu chia tay anh,” anh ta nói. Đó là người đưa tin thứ hai; và năm đó là năm 1863, và anh chàng đó đang dùng bữa

sáng ở nhà bếp, nuốt chửng thức ăn một cách rất ư là lịch sự. Ba cô gái, hai cô đầu nay hầu như đã lớn, phục vụ anh ta, đứng chờ gần bàn với các đĩa đồ ăn trên tay, miệng hơi há ra; họ mặc áo đầm dài tận gót, sạch sẽ và mộc mạc. Người cha ngồi đối diện anh chàng đưa tin, bên kia bàn, đầu chống lên bàn tay duy nhất. Cánh tay kia, ông đã mất hai năm trước đó, trong các trận đánh ở Kansas [84] khi ông làm dân quân du kích trong một phân đội kỵ binh, và đầu và râu ông giờ đã bạc. Nhưng ông vẫn còn đầy sinh lực, và cái áo vét có đuôi dài vẫn phồng lên phía sau vì cái báng của khẩu súng lục nặng nề. “Anh bị một chút rắc rối,” người đưa tin nói. “Nhưng anh vẫn bình yên vô sự, theo tin mới nhất mà cháu biết.”

“Bị rắc rối à?” người cha hỏi.

“Anh giết một tên Mễ, nó quả quyết anh trộm con ngựa của nó. Bác biết tại Tây Ban Nha đối xử ra sao với người da trắng rồi chứ, ngay cả khi tại nó không giết người Mễ.” Anh chàng đưa tin uống một ngụm cà phê. “Nhưng cháu nghĩ người ta phải tỏ ra nghiêm khắc một chút chứ, trong cái đất nước đầy những tội thanh niên khờ khạo này. Ồ, cảm ơn nhiều,” anh ta nói khi cô con gái đầu sang qua đĩa một chồng bánh kẹp bằng bắp khác. “Được rồi cô. Tôi tự lấy lọ đường được mà. Và lại, người ta dưới miệt đó quả quyết là con ngựa đầu phải của tên Mễ. Tên Mễ đó có bao giờ làm chủ con ngựa nào đâu, họ nói vậy. Cháu nghĩ ngay cả người Tây Ban Nha cũng phải tỏ ra nghiêm khắc đối với tất cả đám dân đến từ miền Đông đã làm miền Tây mang tiếng xấu như vậy.”

Người cha càu nhàu. “Chắc thế rồi. Nếu như có chuyện lộn xộn xảy ra dưới đó, chắc chắn là có nó dính vào rồi, không chạy đâu được. Mà nói với nó,” ông lên giọng một cách hung hăng, “nếu nó để cho mấy thằng linh mục trời đánh nhát như cáy đó rao giảng toàn lời bịp bợm thì chính tao sẽ bắn chết nó, như tao bắn một thằng Phiến quân [85] vậy.”

“Anh nói anh hãy trở về nhà,” cô con gái đầu nói. “Đó là điều anh cần nói

với anh.”

“Được thôi,” anh chàng đưa tin nói. Chắc chắn tôi sẽ biểu ảnh. Tôi đi về phía Đông, về bang Indiana một thời gian, nhưng tôi sẽ tìm gặp anh ngay khi tôi quay lại. Chắc chắn tôi sẽ biểu ảnh. Được rồi, được rồi. Tôi không thể quên đâu. Ảnh biểu nói lại với bác là vợ con đều mạnh giỏi cả.”

“Vợ ai, con ai?” người cha nói.

“Của ảnh chớ ai,” anh ta nói. “Và chân thành cảm ơn lần nữa. Xin chào mọi người.”

Họ còn nghe tin đưa con trai lần thứ ba trước khi gặp lại anh. Một ngày nọ, họ nghe anh gọi to phía trước nhà, dù còn xa một quãng. Đó là vào năm 1866. Cả gia đình đã di chuyển lần nữa trước đó, một trăm dặm xa hơn về phía Tây, và người con đã mất hết hai tháng mới tìm ra họ. Anh đã đi ngược, đi xuôi cả hai bang Kansas và Missouri trên một chiếc xe bò với hai cái bao bằng da chứa đầy bột vàng và các đồng tiền và đồ nữ trang thô kệch được nhét dưới ghế ngồi như đôi giày cũ, rồi cuối cùng tìm ra căn lều vách đất và cưỡi xe đến đó, miệng la toáng lên. Một người đàn ông ngồi trên ghế trước cửa ra vào. “Cha anh đó,” Nathaniel nói với người đàn bà ngồi trên ghế bên cạnh anh. “Thấy không?” Tuy chưa đầy sáu mươi tuổi nhưng mắt người cha đã bắt đầu thấy kém. Ông chỉ có thể nhận ra gương mặt của đứa con mình khi chiếc xe bò ngừng lại và các cô em gái rộn rã chạy ào ra. Rồi Calvin đứng dậy, và với tất cả sức lực của mình, hét một tiếng thật to và lâu. “Đây, đây,” Nathaniel nói, “tụi con về rồi đây này.”

Calvin không nói rành rọt cả câu chút nào. Ông chỉ hét lớn và chưởi thề. “Tao sẽ dần cho mày một trận như tử!” ông rống lên. “Mấy con nhỏ đâu rồi? Vangie! Beck! Sarah!” Ba chị em đã ra trước nhà rồi. Họ mặc váy dài và khi chạy ào ra cửa thì họ trông như những quả bóng trên giòng thác, và họ hét toáng lên đình cả tai, nhưng tiếng rống oang oang của người cha vẫn mạnh hơn. Cái áo khoác, tức cái áo vét có đuôi dài mà ông mặc ngày chủ

nhật đó, loại áo của người giàu hay người nghỉ hưu, giờ mở toang ra và ông đưa tay lục lọi cái gì gần bên hông, trông giống điệu bộ và tư thế của một người đang tìm khẩu súng lục. Nhưng ông chỉ rút ra sợi dây nịt bằng da với bàn tay còn lại, và ông vừa vung nó lên, vừa xông đến giữa ba cô gái đang nhảy nhót như chim và kêu la inh ỏi. “Tao dạy mày cho mày biết tay! Tao dạy cho mày biết tìm đường mà bỏ nhà đi!” Cái nịt da quất hai lần xuống vai Nathaniel. Và còn hai lần quất nữa trước khi hai người đàn ông ôm chặt nhau.

Đó là một trò chơi, theo một nghĩa nào đó: một thứ giống như một trò chơi chết người, nửa nghiêm chỉnh, nửa cười cợt, trò chơi của hai con sư tử, có thể để lại dấu vết, có thể không. Cái nịt da đã ngừng quất, họ ôm ghì lấy nhau. Họ đứng đó, mặt đối mặt, ngực này ép sát ngực kia: người cha già tóc bạc, bộ mặt hốc hác, đôi mắt xanh nhợt của người miền New England, khác xa đứa con trai trẻ với cái mũi khoằm và hàm răng trắng tươi cười. “Thôi đủ rồi,” Nathaniel nói. “Bộ cha không thấy ai đang nhìn từ chiếc xe đằng kia sao?”

Cả bọn họ, không ai nhìn đến chiếc xe bò cho tới giờ. Ngồi trên ghế là một người đàn bà và một đứa bé trai độ mười hai tuổi. Người cha liếc nhìn người đàn bà đó một lần; ông thậm chí không cần nhìn thẳng bé. Và ông chỉ nhìn người đàn bà, miệng há hốc, như thể ông nhìn thấy một bóng ma. “Evangline!” ông nói. Cô trông giống người vợ quá cố của ông đến mức người ta có thể tưởng là hai chị em. Người con trai hầu như không thể nhớ mặt mẹ mình, vậy mà đã chọn làm vợ một cô gái giống bà gần như đúc.

“Đây là Juana,” anh nói. “Và đó là Calvin bên cạnh. Tụi con về đây để cưới nhau.”

Tối hôm đó, sau bữa ăn tối và vợ con đã đi ngủ, Nathaniel kể mọi chuyện cho họ nghe. Mọi người ngồi quanh ngọn đèn: người cha, các con gái, đứa con trai giờ đã trở về. Không có lấy một mục sư nơi vùng anh sống, anh giải thích, chỉ toàn là linh mục Thiên chúa giáo không à. “Vậy là khi tụi con biết

ra mình sắp có thằng nhỏ ^[86], cô bắt đầu nói về các cha cố. Nhưng con dứt khoát không muốn đưa con mang họ Burden ra đời mà không có đạo. Vậy là con bắt đầu tìm kiếm, để cô yên tâm. Nhưng rồi cứ bị lu bu việc này, chuyện nọ đến nỗi con không thể vắng mặt để tìm gặp mục sư, rồi thằng bé sinh ra, và vậy là việc này thấy chẳng còn gấp gấp nữa. Nhưng cô cứ tiếp tục lo lắng, nói lên nói xuống về mấy cha cố và đại loại như vậy, và vậy là khoảng hai năm sau con nghe nói là sẽ có một mục sư da trắng một ngày nào có thể đến Santa Fe ^[87]. Vậy là tụi con gói ghém đồ đạc và lên đường, và tới Santa Fe vừa kịp để nhìn theo đám bụi mù sau chiếc xe ngựa chở khách đưa ông mục sư đi xa. Vậy là tụi con ở lại đó để chờ, rồi thêm hai năm nữa, một cơ hội khác lại đến, nhưng ở tận Texas lận. Song lần này thì con lại bận rộn giúp mấy tên kiểm lâm, họ phải dàn xếp một vụ rắc rối dính líu đến một tên cảnh sát bị người ta tấn công trong buổi nhảy đầm đến nỗi phải chạy trốn. Vậy là, khi chuyện đó xong xuôi tụi con quyết định về đây để cưới nhau. Đó, tụi con về đây rồi đó.”

Người cha ngồi dưới ngọn đèn, tóc bạc, hốc hác, khắc khổ. Ông đã lắng nghe, nhưng mặt ông mang vẻ suy nghĩ mông lung, dường như đang ngủ hay trầm ngâm quá sâu, cùng với một sự căm tức pha lẫn ngạc nhiên. “Lại thêm một thằng dòng họ Burden trời đánh có lông đen trên người,” ông nói. “Người ta chắc sẽ nghĩ là tao đã nhảy cái với một con đàn bà miền Nam trời đánh thánh vật nào đó. Và bây giờ nó cũng đã phải nhảy cái với một con như vậy!” Đứa con trai im lặng nghe, thậm chí không tìm cách nói với cha rằng vợ mình là người Tây Ban Nha chứ không phải một Phiến quân. “Quý tha ma bắt cái đám dân lùn da nâu sẫm này đi cho rồi: lùn, vì sức nặng của sự nổi giận của Chúa không cho tụi nó lớn lên được, da nâu sẫm vì tội lỗi trong kiếp người đầy ràng buộc làm dơ máu huyết và da thịt tụi nó.” Ánh nhìn chằm chằm của ông thì mơ hồ, cuồng tín, tin chắc mình không sai. “Nhưng hiện tại thì chúng ta đã giải phóng tụi nó rồi, đen lẫn trắng đều được tự do. Tụi nó sẽ làm phai màu da. Trong vòng một trăm năm, tụi nó sẽ trở thành dân da trắng lần nữa hết. Rồi có lẽ chúng ta sẽ để cho tụi nó trở vào lại nước Mỹ.” Ông ngồi trầm ngâm, bất động, đầy vẻ suy tư. “Chúa ơi,”

ông đột ngột nói, “tuy nó mang màu da nâu sẫm nhưng dù sao nó vẫn có xương cốt của một thằng đàn ông. Chúa ơi, nó sẽ to cao như ông nội nó, sẽ không thành thằng còi như cha nó. Chắc chắn nó sẽ như vậy rồi, dù mẹ nó da nâu sẫm, dù chính nó cũng da nâu sẫm.”

Cô kể tất cả mấy chuyện này cho Christmas nghe. Hai người ngồi trên giường, trong căn lều càng lúc càng tối, và hơn một tiếng đồng hồ trôi qua mà họ vẫn ngồi một chỗ. Christmas bây giờ không thể thấy khuôn mặt cô chút nào; y hầu như không nghe cô nói, có vẻ để giọng nói của cô đu đưa nhẹ nhàng như trên một chiếc tàu trôi giạt; y dường như hơi lắc lư một cách yếu ớt, trên một sự yên bình mơ mơ màng màng và vô cùng vô tận, không gợi lên một ý tưởng nào cả vào bất cứ lúc nào. “Ảnh tên là Calvin, giống tên ông nội, và ảnh cũng to cao như ông nội, mặc dù ảnh da nâu như gia đình phía bà nội và như mẹ ảnh. Bà này không phải mẹ tôi: ảnh chỉ là anh cùng cha khác mẹ với tôi. Ông nội là út trai trong đám mười người con, và cha tôi là thứ hai trong hai người, và Calvin là người cuối cùng trong tất cả. Anh vừa mới được hai mươi tuổi thì bị giết chết ở dưới phố, cách nhà hai dặm, bởi một tên cựu chủ nô và cựu binh miền Nam có tên là Sartoris vì cãi nhau về quyền bầu cử của người da đen.”

Cô kể cho Christmas về các ngôi mộ: mộ của anh cô, ông nội, cha và hai người vợ của ông - tất cả nằm trên một gò đất có nhiều cây tuyết tùng trong cánh đồng cỏ cách nhà nửa dặm. Christmas vừa im lặng nghe, vừa nghĩ, ‘A, cô sẽ dẫn mình thăm mộ. Mình sẽ đi thôi.’ Nhưng y lằm. Cô nói về những nắm mộ đó với y chỉ một lần vào đêm đó thôi, khi cô nói ra chỗ chúng nằm và y có thể tự mình đi đến đó để nhìn nếu y thích. “Dù sao, anh chắc là không thể tìm ra chúng đâu,” cô nói. “Bởi vì khi người ta mang ông nội và Calvin về nhà tối hôm đó, cha tôi đã chờ tới khuya mới chôn cất hai người, rồi che giấu các cái huyệt, san phẳng mặt đất ở đó rồi phủ lên tất cả bằng các nhánh cây và nhiều thứ khác nữa.”

“Che giấu họ à?” Christmas nói.

Cô nói bằng một giọng không có gì dịu dàng, không có gì nữ tính, hay đau thương và luyến tiếc quá khứ. “Để mà người ta không tìm ra họ. Để người ta không thể đào mộ bươi xác họ lên và có lẽ chặt họ ra từng khúc.” Cô tiếp tục, có lẽ hơi mất kiên nhẫn trong giọng nói và nặng phần giải thích: “Ở quanh đây người ta thù ghét chúng tôi lắm. Chúng tôi là dân *Yankee* mà. Người nước ngoài mà. Còn tệ hại hơn cả người nước ngoài nữa đó: chúng tôi là kẻ thù của họ. Một loại cha căng chú kiết nào đó bỗng dưng lù lù sống trên đất họ ^[88]. Và nó - cuộc Nội chiến - vẫn còn quá gần đến nỗi ngay cả những người bại trận chưa thể trở nên biết điều lần nữa. Họ gọi đó là kích động dân da đen giết người và hãm hiếp, một nguy cơ đối với tính ưu việt của người da trắng. Vì vậy, tôi cho rằng đại tá Sartoris được xem là anh hùng của thành phố bởi vì ông ta đã giết được, bằng hai phát đạn súng lục, một ông già cụt tay và một thằng bé thậm chí chưa từng đi bỏ phiếu lần nào. Có lẽ họ có lý. Tôi làm sao biết được.”

“Ồ,” Christmas nói. “Họ đã có thể làm vậy sao? Đào mả moi lên hai người đã bị giết, đã chết sao? Vậy thì khi nào những con người thuộc các chủng tộc khác nhau mới thôi thù ghét nhau đây?”

“Khi nào thì họ...?” Tiếng nói cô ngưng lại. Rồi cô tiếp tục: “Tôi làm sao biết được. Tôi không biết họ có đào mả hay không. Hồi đó tôi chưa ra đời mà. Tôi chỉ sinh mười bốn năm sau khi Calvin bị giết. Tôi không biết những người đàn ông đã có thể làm gì lúc đó. Nhưng cha nghĩ rằng họ hẳn có thể làm chuyện đó. Vì vậy ông đã che giấu các nấm mộ đó. Rồi mẹ Calvin chết, và ông chôn cất bà cũng ngay chỗ đó, bên cạnh Calvin và ông nội. Và vậy là chỗ đó tự nhiên trở thành nghĩa trang của chúng tôi, mà chúng tôi lúc đầu không nghĩ là thành như vậy. Có lẽ cha đã không có ý định chôn bà ở đó. Tôi còn nhớ mẹ tôi kể (ít lâu sau khi mẹ Calvin mất, cha đã cho tìm bà tận trên New Hampshire, nơi mà một vài người bà con của chúng tôi còn sinh sống. Ông chỉ có một mình ở đây, anh thấy đó. Tôi cho rằng nếu không phải vì Calvin và ông nội được chôn ở đây thì ông hẳn đã

bỏ đi lâu rồi.), mẹ tôi kể là mẹ Calvin chết ngay lúc cha sửa soạn ra đi. Nhưng bà chết vào mùa hè, và thời tiết hẳn là quá nóng để có thể đưa bà về lại gia đình bà ở Mexico. Vậy là ông chôn bà ở đây. Có lẽ đó là lý do ông quyết định ở lại đây. Hay có lẽ vì ông cũng già đi lúc đó, và tất cả đàn ông đã đánh nhau trong cuộc Nội chiến cũng già đi, và những người da đen hầu như đã không hăm hiếp hay giết người nào. Dù gì đi nữa, ông đã chôn bà ở đây. Ông cũng phải che giấu cái nấm mộ đó nữa, bởi vì ông nghĩ ai đó có thể thấy nó và tình cờ nhớ lại Calvin và ông nội. Ông không muốn đánh liều một chuyện như vậy, cho dù mọi việc đã qua rồi, đã chấm dứt, thực sự chấm dứt lúc đó. Và năm sau ông viết cho người anh họ của chúng tôi ở New Hampshire. Ông nói, ‘Tôi giờ đã năm mươi tuổi. Tôi có tất cả những gì mà cô ấy sẽ cần từ trước đến nay. Hãy gửi cho tôi một người đàn bà tử tế để làm vợ. Tôi không quan tâm đến chuyện cô ấy là ai, miễn là một người nội trợ tốt và ít nhất ba mươi lăm tuổi.’ Ông gửi kèm tiền vé xe lửa theo lá thư. Hai tháng sau mẹ tôi đến đây, và hai người cưới nhau ngay trong ngày đó. Đối với ông, đó là một sự kết hôn vội vã. Lần kia, ông phải mất hơn mười hai năm để cưới nhau, cái lần mà ở Kansas, ông, Calvin và mẹ Calvin cuối cùng gặp được ông nội đó. Họ về đến nhà vào giữa tuần, nhưng họ phải chờ đến chủ nhật để làm đám cưới. Họ làm tiệc ngoài trời, bên bờ suối, với nguyên một con bê quay và một thùng rượu ulyt-ki và tất cả mọi người, ai được nghe mời và ai nghe tin, đều đến dự. Họ bắt đầu đến ngay từ sáng thứ bảy, và tối thứ bảy thì ông mục sư đến. Suốt ngày hôm đó, các em gái của cha cặm cùi may cho mẹ Calvin chiếc áo cưới và mạng che mặt. Họ tạo ra chiếc áo cưới từ bao bố đựng lúa mì và mạng che mặt từ cái mùng chống muỗi mà một ông chủ quán rượu đã đóng đinh phủ lên một bức tranh sau quầy. Họ đã mượn nó từ ông chủ quán. Họ thậm chí cũng may cho Calvin mặc một thứ tựa như bộ com-lê. Ảnh mười hai tuổi lúc đó, và họ bắt ảnh làm người mang hộp nhẫn cưới. Ảnh không muốn chút nào. Ảnh biết ra vào đêm trước đó chuyện họ tính bắt ảnh làm, và ngày hôm sau, (họ đã định cử hành lễ cưới vào khoảng sáu hay bảy giờ sáng hôm đó) sau khi mọi người đã dậy và ăn sáng, họ phải dời lại lễ cưới cho tới khi tìm được Calvin. Cuối cùng thì họ cũng tìm ra ảnh và bắt ảnh mặc lên người bộ com-lê và lễ cưới được cử hành, với mẹ Calvin mặc áo cưới may tại gia và đeo mạng che mặt

bằng vải mùng và cha tôi, với mái tóc ép sát đầu bằng mỡ gấu và đôi ủng Tây Ban Nha bằng da thuộc ông mang về từ Mexico. Và chính ông nội hộ tống cô dâu để trao cho tân lang. Chỉ phải cái là trong khi mọi người chạy đi tìm Calvin thì ông đến chỗ thùng ứ-t-ki vài lần, và vậy là khi tới lúc đưa cô dâu cho tân lang, ông lại làm một bài diễn từ thay cho việc này. Ông bắt đầu nói về Lincoln^[89] và chế độ nô lệ và thách thức mọi người có mặt xem ai dám phủ nhận ý kiến theo đó Lincoln và dân da đen, Moses^[90] và dân Do Thái, cũng là như nhau, và Biển Đỏ chỉ là máu đã phải đổ ra để cho chúng tộc người da đen có thể vượt qua mà đi vào miền Đất hứa^[91]. Phải khá lâu họ mới làm ông im miệng để buổi lễ cưới có thể tiếp tục. Hai vợ chồng còn ở lại một tháng sau khi cưới. Rồi một hôm cha và ông nội lên đường đi về miền Đông, đến thủ đô Washington và được chính phủ giao cho nhiệm vụ xuống Jefferson đây để giúp đỡ những người da đen vừa được giải phóng khỏi chế độ nô lệ. Vậy là họ đến Jefferson, tất cả mọi người trừ các cô em gái của cha. Hai người thì đã lấy chồng, và cô út thì đến ở với một trong hai chị, và ông nội, cha, Calvin và mẹ ảnh đến đây và mua cái nhà này. Và rồi, chuyện mà chắc họ luôn luôn tiên liệu đã thực sự xảy ra, và cha chỉ có một mình cho đến ngày mẹ tôi đến từ New Hampshire. Hai người chưa từng thấy nhau trước đó, ngay cả qua ảnh chụp. Họ cưới nhau ngay trong ngày mẹ tôi đến và hai năm sau thì tôi sinh ra và cha đặt tên tôi là Joanna, theo tên của mẹ anh Calvin. Tôi không nghĩ là ông muốn có thêm một đứa con trai khác. Tôi không nhớ rõ ông cho lắm. Một lần duy nhất mà tôi nhớ ông như là một người quan trọng đối với mình, như là một con người, là khi ông dẫn tôi đến và cho tôi thấy ngôi mộ của Calvin và ông nội. Đó là một ngày mùa xuân ngập nắng. Tôi nhớ là thoát đầu mình không muốn đi, thậm chí không biết chỗ định đi là ở đâu. Tôi không muốn đi vào chỗ có những cây tuyết tùng. Tôi không biết tại sao mình lại không muốn đi. Tôi hẳn không thể biết có gì trong chỗ đó, tôi mới bốn tuổi mà. Và thậm chí nếu tôi biết thì đã không có gì khiến một đứa bé phải sợ. Tôi nghĩ đó là cái gì đó đến từ cha tôi, cái gì đó đến với tôi từ lùm cây tuyết tùng, qua ông; cái gì đó mà tôi cảm thấy là ông đã đặt trong lùm cây tuyết tùng đó, mà tôi

khi đi vào trong đó thì lùm cây trùm lên tôi đến nỗi tôi sẽ không bao giờ có thể quên được nó. Tôi không biết. Nhưng ông ép tôi đi cùng. Và cả hai chúng tôi đứng đó, và ông nói, ‘Con hãy nhớ điều này. Ông nội và anh con nằm dưới đó, bị giết không phải bởi một tên da trắng nhưng bởi lời nguyện rửa mà Chúa áp đặt lên toàn thể một chủng tộc rất lâu trước khi ông nội, anh con, cha và con đây bị phán xét. Một chủng tộc bị nguyện rửa, bị kết tội để mãi mãi là một phần của sự kết tội và của sự nguyện rửa mà chủng tộc da trắng phải chịu vì những tội lỗi của nó. Hãy nhớ điều này nghe con. Sự kết tội và sự nguyện rửa của Chúa. Đờ đờ. Mãi mãi. Cha có tội. Mẹ con. Cả con nữa, dù con chỉ là đứa bé. Sự nguyện rửa mà bất cứ đứa bé da trắng nào cũng phải chịu, đứa đã sinh ra cũng như đứa sẽ sinh ra. Không ai có thể chạy thoát được.’ Và tôi nói, ‘Ngay cả con nữa sao?’ Và ông nói, ‘Ngay cả con nữa. Con thì lại càng không thể thoát.’ Tôi đã thấy và biết người da đen từ lâu, từ khi biết nhớ cái này, cái kia. Tôi chỉ nhìn họ giống như tôi nhìn trời mưa, nhìn bàn ghế, hay thức ăn hay giấc ngủ. Nhưng sau chuyện đó, tôi dường như nhìn họ lần đầu tiên không phải như con người, mà như một cái gì, một cái bóng mà trong đó tôi sống, tụi tôi, tức là mọi thứ dân da trắng đó, tức là mọi người đó, sống. Tôi nghĩ đến tất cả những đứa bé luôn luôn ra đời, những đứa bé da trắng, với cái bóng đen này đã chụp lên chúng ngay trước khi chúng bắt đầu thở. Và tôi dường như thấy cái bóng đen này có hình thánh giá. Và có vẻ như những trẻ sơ sinh da trắng đang tranh đấu, ngay cả trước khi thở, để thoát khỏi cái bóng đen này, nó không những ở trên mà còn ở dưới chúng nữa, trải rộng như hai cánh tay của chúng giang ra, như thể chúng bị đóng đinh trên thánh giá. Tôi thấy tất cả những trẻ sơ sinh bé nhỏ trên thế gian này, ngay cả những đứa chưa ra đời, sắp hàng dài với hai cánh tay giang ra trên các cây thánh giá đen. Lúc đó, tôi không thể biết là tôi thấy hay tôi nằm mộng, nhưng cảnh tượng này làm tôi kinh sợ. Tôi khóc vào ban đêm. Rồi cuối cùng tôi nói với cha, cố gắng nói với ông. Tôi muốn nói với ông là tôi phải thoát đi, rời xa từ bên dưới cái bóng này, nếu không thì tôi chết mất. ‘Con không thể thoát đâu,’ ông nói. ‘Con phải đấu tranh, phải đứng lên. Nhưng để đứng lên thì con phải đưa cái bóng lên theo. Nhưng con không bao giờ có thể đưa nó lên ngang hàng với con. Giờ thì cha thấy điều đó, cha đã không thấy trước đó cho tới khi đến đây. Nhưng

thoát khỏi nó thì không thể được đâu con. Sự nguyên rủa mà chủng tộc da đen phải chịu, chính là sự nguyên rủa của Chúa đó. Nhưng sự nguyên rủa mà chủng tộc da trắng phải chịu, chính là một người da đen sẽ được Chúa ban cho ân sủng đời đời bởi vì một ngày nọ Ngài đã nguyên rủa hắn.’ ” Cô ngừng nói. Những con đom đóm bay qua, bay lại trước cánh cửa hơi có dạng chữ nhật đang mở. Christmas cuối cùng lên tiếng:

“Tôi đã muốn hỏi cô một chuyện, nhưng bây giờ tôi nghĩ là tự tôi biết câu trả lời rồi.”

Cô vẫn ngồi yên. Giọng cô điềm tĩnh. “Chuyện gì?”

“Tại sao cha cô không giết cái thằng đó - tên nó là gì rồi? Sartoris?”

“Ồ,” cô nói. Rồi lại im lặng như trước. Trước cửa, những con đom đóm bay qua bay lại. “Anh thì... anh sẽ giết ông ta, phải không?”

“Phải,” y nói ngay lập tức. “Không chờ đâu.” Rồi y biết là cô nhìn về phía y, nơi phát ra tiếng nói, như thể cô muốn nhìn y trong bóng tối. Giọng nói cô giờ trở nên gần như dịu dàng. Không khí thì lặng lẽ, bình yên.

“Anh không biết gì về cha mẹ mình phải không?”

Bộ mặt y bất ngờ tối sầm lại, khép kín, nhưng cô không thể thấy. “Không, tôi không biết, trừ chuyện một trong hai người có mang dòng máu da đen. Như tôi đã kể cho cô nghe trước đây.”

Cô vẫn nhìn y. Y biết cô nhìn y qua giọng nói của cô, một giọng nói điềm tĩnh, hơi vô cảm, có vẻ quan tâm nhưng không tò mò. “Làm sao anh biết được điều đó?”

Y không trả lời một lúc khá lâu. Rồi y nói: “Tôi không biết điều đó.” Một lần nữa, tiếng nói bỗng im; cô biết, qua tiếng nói đó, là y quay đầu và nhìn

ra cửa. Bộ mặt y thì bất động và buồn bã. Rồi y cử động một chút và lên tiếng lại. Giọng y bây giờ nghe như có thêm một âm bội, không vui nhưng hơi giễu cợt, vừa mỉa mai, vừa nghiêm trọng. “Nếu tôi không phải là da đen thì tôi đã không mất đi quá nhiều thì giờ.”

Giờ thì đến lượt cô có vẻ trầm ngâm, lặng lẽ, gằn như không thở nữa, nhưng không có gì là thương thân trách phận hay luyến tiếc quá khứ. “Tôi đã nghĩ đến điều đó. Tại sao cha đã không bắn đại tá Sartoris? Tôi nghĩ đó là vì ông mang dòng máu Pháp trong người.”

“Dòng máu Pháp à?” Christmas nói. “Bộ ngay cả người Pháp cũng không nổi giận khi có thằng đàn ông giết cha mình và con trai mình trong cùng một ngày sao? Tôi nghĩ chắc là cha cô thấm nhuần đạo giáo hay sao đó. Có lẽ ông trở thành người giảng đạo thì cũng hay lắm đó.”

Cô không trả lời trong một lát. Những con đom đóm vẫn bay qua bay lại; đâu đó có tiếng chó sủa, êm dịu, buồn bã và xa xôi. “Tôi thường nghĩ đến điều đó,” cô nói. “Vào thời điểm đó thì mọi sự đã chấm dứt rồi, sự bắn giết với binh phục và cờ xí, và sự bắn giết không binh phục và cờ xí. Tất cả mấy thứ này trước đây đã không và ngày nay cũng không mang lại cái gì tốt đẹp. Thực sự không có gì tốt đẹp cả. Và chúng tôi là những người nước ngoài, những người xa lạ, chúng tôi suy nghĩ khác những người mà đất nước của họ là ngay đây, và chúng tôi đã đến đây sống giữa họ mà không được mời, không được chào đón. Và cha là người Pháp, một nửa đó. Đủ Pháp để tôn trọng tấm lòng yêu thương của bất cứ ai đối với cái đất nước này mà trên đó ông và cha mẹ ông đã sinh ra, và đủ để thấu hiểu là một con người bao giờ cũng phải hành động theo như những gì mà đất nước, nơi họ sinh ra, đã dạy họ hành động. Tôi nghĩ đó là như vậy.”

12

Chính bằng cách này mà giai đoạn hai bắt đầu. Y tưởng mình như rơi xuống ống cống. Khi nhìn lại quá khứ, y có vẻ như thấy ra một cuộc đời khác, thấy mình nhớ lại sự hàng phục đầu tiên đó, cứng rắn và mạnh bạo, một sự hàng phục kinh khiếp và khắc nghiệt, giống như sự sụp đổ của một cốt cách tinh thần mà những gân cơ của nó khi gãy rứt thì tạo ra một âm thanh hâu như nghe được bằng tai. Và điều này đã làm giảm đi rất nhiều tầm quan trọng của sự hàng phục, tương tự như một tướng lĩnh bại trận, ngay trong đêm sau trận chiến cuối cùng, đã cạo râu nhổ nhụi và chùi sạch đôi ủng vấy bùn khi đánh nhau, để sáng ngày hôm sau đến trao thanh gươm cho kẻ chiến thắng trong nghi thức đầu hàng.

Cống rãnh chỉ chảy trong đêm. Và những ngày đi qua thì trước nay không đổi. Y đi làm lúc sáu giờ rưỡi sáng. Y rời căn lều mà không đưa mắt nhìn về phía ngôi nhà chút nào. Y trở về lúc sáu giờ chiều và vẫn không nhìn đến ngôi nhà. Y tắm rửa, thay quần áo, mặc sơ-mi trắng và quần đen ủi thẳng thớm, rồi y đi lên nhà bếp, bữa ăn tối chờ sẵn y ở bàn, và y ngồi xuống ăn mà vẫn không thấy bóng dáng cô đâu. Nhưng y biết là cô đang ở trong nhà, biết là bóng đêm về giữa những bức tường cũ kỹ sẽ làm đổ vỡ cái gì đó và để mặc nó hư hỏng trong sự đợi chờ. Y biết cô đã làm gì trong ngày; những ngày của cô bây giờ thì cũng không khác gì những ngày trước đó, chúng bao giờ cũng vậy, như thế, cả trong trường hợp cô nữa, có một người nào khác sống những ngày đó. Suốt ngày y hình dung cô làm việc nhà, ngồi trong một khoảng thời gian cố định ở cái bàn giấy cũ nhiều vết xước, hay nói chuyện và lắng nghe những mục đàn bà da đen; họ đến nhà cô từ cả hai hướng ngược xuôi của con lộ hay từ những con đường mòn mà năm tháng đã tạo ra, và từ nhà cô chúng tỏa ra như những nan hoa của một bánh xe. Họ nói gì với cô thì y không biết, dù y đã thấy họ đi đến ngôi nhà theo một cách không hẳn là bí mật nhưng có chủ tâm; họ thường vào nhà từng người

một, tuy thỉnh thoảng vẫn có hai hay ba người vào cùng lúc, trên người mang tạp dề và trên đầu quấn khăn bằng giẻ rách và đôi khi còn có áo khoác đàn ông vắt trên vai, rồi sau đó họ đi ra, trở về trên những con đường mòn tỏa ra từ ngôi nhà, các bước chân thì không vội vã mà cũng không chậm rãi. Y nghĩ đến họ không lâu, rồi nghĩ *bây giờ cố làm chuyện này, bây giờ cố làm chuyện kia* nhưng không nghĩ nhiều về chính cô. Y tin rằng vào ban ngày cô nghĩ về y cũng không nhiều hơn y nghĩ về cô. Ngay cả vào ban đêm, trong căn phòng chìm trong bóng tối của mình, cô khăng khăng kể cho y nghe, với tất cả những chi tiết chán ngắt, các chuyện xảy ra trong ngày của cô, dù nhỏ nhất nhất, rồi nằn nì đòi đến phiên y kể lại ngày của y, đó là theo kiểu của các tình nhân: sự đòi hỏi cấp thiết và không thể nào thỏa mãn được phải diễn tả ra bằng lời những chi tiết không đáng kể của cả hai ngày mà người này hay người kia không nhất thiết phải nghe. Rồi y ăn xong bữa tối và đi lên gặp cô ở chỗ mà cô đợi. Thường thì y không tỏ ra vội vàng. Với thời gian qua đi, sự mới mẻ của giai đoạn hai này bắt đầu biến mất dần và trở thành một thói quen, có khi y đứng ở cửa nhà bếp và đưa mắt nhìn xuyên qua bóng hoàng hôn và thấy, có lẽ bằng linh tính và dự cảm, con đường hoang dại và cô độc mà y đã tự ý chọn lấy và nó đang chờ y, trong khi nghĩ *Cuộc đời mình đâu phải như thế này. Đây có phải là chỗ của mình đâu*

Thoạt đầu, điều đó gây sốc nơi y: sự cuồng nộ hèn hạ của con sông băng vùng New England đột ngột bị đặt trước giàn lửa địa ngục trong Kinh thánh của chính vùng New England này. Có lẽ y có ý thức về sự quên mình ở trong nó: sự cấp bách mãnh liệt đòi phải phục tùng này, nó che giấu một nỗi tuyệt vọng có thật sau nhiều năm tình dục không được thỏa mãn và không thể thay đổi được đến nỗi cô hình như tìm cách bù đắp mỗi đêm như thể cô tin đó là đêm cuối cùng trên mặt đất này bằng cách tự đày ải mình vĩnh viễn xuống địa ngục của cha ông cô, bằng cách sống không những trong tội lỗi mà còn trong sự bần thiu. Cô khao khát tìm kiếm những biểu tượng bằng những chữ nghĩa bị cấm đoán, cô thèm nghe cái âm thanh của chúng được phát ra từ đầu lưỡi của Christmas hay của chính cô. Cô bộc lộ một sự tò mò kinh khiếp, lạnh lùng của một đứa bé trước tất cả những vấn đề và tất cả

những đối tượng bị ngăn cấm; một sự quan tâm đầy đam mê, không biết mệt mỏi và bình tĩnh của một bác sĩ giải phẫu đối với thân xác và tất cả những khả năng của nó. Và vào ban ngày thì y thấy một người đàn bà khá đúng tuổi, điềm tĩnh, bộ mặt lạnh lùng, dáng vẻ đàn ông, đã từng sống một mình suốt hai mươi năm mà không mang những nỗi lo sợ thông thường của đàn bà chút nào, trong một ngôi nhà trọ trọ trong một khu phố mà một khi có ai đến sinh sống thì đó chỉ là người da đen thôi. Y thấy cô trải qua một khoảng thời gian nào đó mỗi ngày ngồi yên lặng ở bàn giấy, và lặng lẽ viết thư, cho các người trẻ cũng như các người già, gửi đến họ những lời tư vấn cụ thể của một người cùng lúc là thầy tu, chuyên gia ngân hàng và y tá được đào tạo chính qui.

Trong giai đoạn này (không thể gọi là tuần trăng mật được), Christmas nhìn cô trải qua tất cả những hóa thân của một người đàn bà đang yêu. Chẳng mấy chốc cô làm y bị sốc hay có lẽ hơn vậy nữa: cô làm y sững sốt, cô làm y hoang mang. Cô bắt đầu làm y ngạc nhiên một cách bất ngờ bằng những cơn ghen đầy giận dữ. Cô hẳn có thể tránh được hoàn toàn chuyện đó, bởi vì trong thực tế không có lý do nào cả cũng như không có một đàn bà nào dính dáng với Christmas để mà ghen tuông: y biết là cô biết điều này. Như thể cô cố tình bịa đặt toàn bộ sự việc, với mục đích đóng nó như đóng một vở kịch. Vậy mà cô đóng nó một cách cuồng nộ, một cách tin chắc như đinh đóng cột, và bằng sức thuyết phục cao độ, đến nỗi ngay lần đầu tiên y đã nghĩ là cô bị một ảo giác ám ảnh, và lần thứ ba thì y nghĩ cô phát điên rồi. Cô bộc lộ bản năng của một người có lắm mưu mẹo vừa bất ngờ, vừa hiệu quả. Cô khăng khăng đòi có một chỗ để cô cất giấu thư từ và các tin nhắn khác. Đó là trong một cái cột rỗng ở hàng rào bên dưới cái chuồng ngựa đồ nát. Y không hề thấy cô để vào cái giấy gì ở đó, vậy mà cô cứ nằn nì bảo y đi đến đó mỗi ngày; khi y làm theo thì y như rằng có một lá thư ở đó. Khi không làm theo và nói láo với cô, y mới biết ra là cô đã giăng bẫy để bắt quả tang y nói láo; và cô la hét, cô khóc lóc.

Đôi khi, các tin nhắn bảo y phải chờ tới một giờ nào đó để đến ngôi nhà này mà từ nhiều năm nay không một người da trắng nào, ngoại trừ y, đặt chân

vào, nơi mà từ hai mươi năm nay cô ngủ một mình, tắt cả mỗi đêm; trong suốt một tuần lễ cô bắt y trèo qua cửa sổ để vào gặp cô. Y đã làm vậy, và thỉnh thoảng y phải đi kiếm cô khắp cả nhà, trong bóng tối, cho tới khi tìm ra cô, khi thì cô trốn trong các tủ quần áo, khi thì trong các căn phòng trống, chờ đợi, thở hổn hển, đôi mắt trong bóng tối sáng rỡ như mắt mèo. Đôi khi, cô hẹn y dưới những bụi cây trong khuôn viên nhà cô, và y tìm thấy cô ở đó, trần truồng hay áo quần rách tởm tả trên người, đang vật vã đến phát rồ vì chúng cuồng dâm đàn bà, thân thể cô ánh lên trong khi cô cử động chậm chạp, liên tiếp tạo ra những điệu bộ và tư thế gợi dục mà chỉ có một Beardsley^[92] vào thời Petronius^[93] mới có thể vẽ ra. Bao quanh bằng ánh sáng mờ ảo phập phồng không có bức tường nào chặn lại, cô lúc đó lăn lộn dữ dội, tóc tai rối tung, mỗi lọn tóc trông có vẻ sống động như những vòi bạch tuộc, hai bàn tay cuồng cuồng, hơi thở hổn hển: “Ôi anh đen! Ôi anh đen! Ôi anh đen!”

Trong vòng sáu tháng cô trở nên bại hoại hoàn toàn. Không thể nói là y đã làm cho cô hư hỏng. Cuộc sống của chính y, với sự chung chạ bừa bãi, không tên, thì khá ước lệ, giống như bất cứ cuộc sống nào, thường mang những tội lỗi lành mạnh và bình thường. Sự sa đọa đến từ một nguồn gốc thậm chí không thể giải thích đối với y hơn là đối với cô. Trên thực tế, dường như chính cô, bằng sự sa đọa mà cô có vẻ thu thập từ trong không khí, đã bắt đầu làm y bại hoại. Y bắt đầu thấy sợ. Y không thể biết mình sợ gì. Nhưng y bắt đầu tự nhìn mình từ một khoảng cách, thấy mình như một người đang bị hút xuống một bãi lầy không đáy. Nhưng y chưa nghĩ ra chính xác như vậy. Cái mà y đang thấy bây giờ là con đường cô độc, hoang dã và mát lạnh. Đúng đó: mát lạnh. Và y nghĩ, đôi khi nói to ra với chính mình, “Tốt hơn mình nên ra đi. Tốt hơn mình nên rời khỏi đây.”

Nhưng có cái gì đó giữ y lại, như một người tin vào số mệnh vẫn có thể bị giữ lại: bởi sự tò mò, sự bi quan hay hoàn toàn do quán tính. Trong khi đó mối quan hệ tình ái vẫn tiếp tục, càng lúc càng nhấn chìm y qua những đêm hoan lạc dữ dội, lúc nào cũng cấp thiết và gây kiệt sức. Có lẽ y hiểu ra là

mình không thể trốn thoát. Dù sao đi nữa, y ở lại, quan sát hai con người vật lộn nhau trong cùng một thân thể như hai hình dạng dưới ánh trăng mờ cứ mãi vật lộn, thay phiên nhau lún sâu xuống dưới bề mặt một vũng nước đen đặc dưới ánh trăng hạ tuần. Lần này, đó là cái hình dạng bình tĩnh, lạnh lùng và thận trọng của giai đoạn thứ nhất, dù đã bị thất lạc và đày đọa, nhưng bằng cách này hay cách nọ vẫn tro tro và không thể lay chuyển được; rồi lần khác, đó là cái hình dạng kia, của giai đoạn hai, trong sự chối bỏ một cách kịch liệt cái tính cách không thể lay chuyển được đó, cố sức nhấn chìm xuống vực thẳm tối đen do chính mình tạo ra, sự trinh bạch thân xác được giữ gìn quá lâu để mà có thể biến mất được. Thỉnh thoảng, ôm chặt nhau như hai chị em, cả hai hình dạng đó lại trôi lên trên bề mặt đen; và khi đó nước đen rút đi. Rồi thực tại bất chợt xuất hiện lại: căn phòng, những bức tường, âm thanh bình yên của vô số côn trùng bên ngoài cửa sổ vào mùa hè, nơi mà chúng đã kêu rì rào từ bốn mươi năm nay. Và khi đó cô nhìn y chằm chằm với bộ mặt điên dại và tuyệt vọng của một người xa lạ; và y cũng nhìn cô khi đó, tự mình giải thích hơi dài dòng: “Cổ muốn cầu nguyện, nhưng cổ lại không biết làm sao cầu nguyện.”

Cô đã bắt đầu mập ra.

Giai đoạn hai này không chấm dứt bằng một cái gì gay gắt, đẩy tới đỉnh điểm như giai đoạn trước. Nó nhập vào giai đoạn ba từ từ đến nỗi y đã không thể phân biệt khi nào cái này chấm dứt và cái kia bắt đầu. Tương tự như khi hè chuyển sang thu, với đợt khí lạnh đầu tiên không tránh được của mùa thu ủa đến trên mùa hè đang tàn, giống như những cái bóng khi mặt trời đi xuống; như hơi nóng của mùa hè đang chết vẫn tuôn ra sang tận mùa thu, như ngọn lửa than đang lụi tàn bất chợt bùng lên. Chuyện này kéo dài đến hai năm. Y vẫn tiếp tục làm việc ở xưởng bào, và cùng lúc y bắt đầu bán một ít rượu ứt-ki, bán một cách có suy xét, tức là chỉ giao dịch giới hạn với vài khách hàng kín đáo và không quen biết lẫn nhau. Cô không biết việc này, tuy y cất giấu kho hàng của y trong khuôn viên nhà cô và gặp các

khách hàng trong khu rừng cây nằm bên kia cánh đồng cỏ. Nhưng nếu biết, chắc là cô đã không phản đối. Giống như bà McEachern đã không phản đối khi thấy sợi dây thừng được giấu trong nhà; có lẽ y có cùng một lý do để không nói với cô cũng như không nói với bà McEachern. Khi y nghĩ đến bà McEachern và sợi dây thừng, nghĩ đến cô bồi bàn mà y đã không bao giờ nói ra tiền y cho nàng ta là đến từ đâu, và bây giờ nghĩ đến cô nhân tình hiện nay và rượu uyt-ki, y gần như muốn tin rằng không phải để kiếm tiền mà y bán rượu lậu nhưng bởi vì số phận bắt y phải luôn luôn giấu giếm cái gì đó với những người đàn bà sống xung quanh y. Trong lúc đó, y thỉnh thoảng vẫn thấy cô từ xa, giữa ban ngày, ở phía sau khuôn viên nhà cô. Dưới bộ áo quần sạch sẽ và mộc mạc cô mặc trên người, sự giàu có bại hoại đó chuyển động một cách liên lạc, nhưng một khi bị đụng đến thì sẵn sàng rơi vào tình trạng thối rữa, giống như những thứ gì đó mọc trên đầm lầy; và không một lần nào cô đưa mắt nhìn về phía căn lều hay về phía y. Và khi y nghĩ đến cái nhân cách khác kia, nó có vẻ hiện hữu ở đâu đó trong bóng tối tự nhiên, và theo y, dường như cái mà y thấy bây giờ, giữa ban ngày, là bóng ma của một người nào đó đã bị cô em ruột chỉ sống về đêm giết chết và bây giờ đi lang thang không mục đích trên những nơi chôn ngày xưa yên bình, và bị tước đoạt ngay cả cái khả năng than vãn.

Dĩ nhiên, những cơn cuồng mê ban đầu trong giai đoạn hai thì không thể kéo dài. Thác nước đầu tiên giờ biến đổi thành thủy triều, khi dâng, khi rút. Khi thủy triều lên, cô còn có thể lừa y và lừa cả chính cô. Như thể từ cái dự cảm là cơn triều dâng này giờ đây phải phản ứng, đã sinh ra một sự cuồng mê dữ dội hơn, một sự chối bỏ mãnh liệt, nó đẩy cả hai người vào những cuộc thử nghiệm thân xác vượt quá sự tưởng tượng, lôi kéo họ như thể theo trớn, theo đà, mang họ đi mà không có mục đích hay ý muốn. Cô dường như biết bằng cách này hay cách nọ là thời gian thì ngắn ngủi, là mùa thu gần như ở trên người cô, dù cô không biết ý nghĩa chính xác của mùa thu này. Dường như đó chỉ là bản năng: bản năng thể xác và sự chối bỏ theo bản năng những năm tháng lãng phí đã qua đi. Rồi thủy triều hạ xuống. Khi đó, hai người bị mắc kẹt, như sau một trận gió lạnh [94] đang lụi tàn, trên

một bãi biển cạn kiệt vì đầy ứ người, nhìn nhau như người lạ, bằng những con mắt chán nản và trách móc (đôi mắt người đàn ông thì mệt mỏi, đôi mắt người đàn bà thì tuyệt vọng).

Nhưng cái bóng của mùa thu đã trùm lên người cô. Cô bắt đầu nói về chuyện có con, như thể cô cảm thấy, theo bản năng, giờ của sự biền minh hay giờ của sự đên tội đã điếm. Cô nói chuyện này trong những lúc thủy triều xuống. Thoạt tiên, đêm bao giờ cũng bắt đầu bằng thủy triều lên, như thể những giờ phút xa cách ban ngày đã đắp đê ngăn dòng nước đủ để biến nó thành dòng thác, ít ra trong chốc lát. Nhưng sau một lúc, nước chảy quá yếu, không còn đủ cho sự biến đổi này: bây giờ, y đến với cô một cách miễn cưỡng, như một kẻ xa lạ cứ nhìn ra sau lưng. Và như một kẻ xa lạ, y rời cô sau khi ngồi bên cạnh cô trong căn phòng tối, nói về một kẻ xa lạ thứ ba. Y đưa ra lời nhận xét là bây giờ, dường như có mưu tính trước, hai người gặp nhau lúc nào cũng ở trong phòng ngủ, như thể là vợ chồng. Y không còn phải tìm kiếm cô khắp trong nhà. Những đêm mà y phải đi tìm cô, nấp trốn, thở hổn hển và trần truồng trong ngôi nhà chìm trong bóng tối hay giữa những bụi cây trong ngôi vườn bỏ hoang, thì bây giờ đã qua đi mãi mãi như cái cột rỗng bị bỏ quên ở hàng rào phía dưới chuồng ngựa.

Tất cả những thứ đó đã chết rồi: những hoạt cảnh được trình diễn một cách không thể chê vào đâu được, những hoạt cảnh của những lạc thú bí mật và quái dị, và của sự ghen tuông. Tuy vậy, nếu như cô mà biết thì bây giờ cô đã có lý do để ghen. Y đi xa nhà mỗi tuần hay gần như vậy, vì công việc làm ăn, theo lời y nói với cô. Cô không biết là công việc làm ăn kéo y đến Memphis, nơi mà y phản bội cô với những người đàn bà khác, y ăn bánh trả tiền sòng phẳng. Cô không biết chuyện này. Có lẽ trong giai đoạn mà cô đang sống đây, cô hẳn không để mình bị thuyết phục, không nghe những bằng cớ, không buồn để ý tới chuyện gì cả. Bởi vì cô đã có thói quen nằm dài không ngủ gần như suốt đêm, và cô ngủ bù vào buổi chiều. Cô không bị bệnh chút nào. Không phải cơ thể cô có vấn đề. Chưa bao giờ cô thấy khỏe như vậy; cô ăn thấy ngon và ăn rất nhiều, mập lên hơn mười ba ký rưỡi [95],

cô chưa hề nặng đến thế trong đời. Nhưng không phải chuyện này khiến cô thao thức. Nhưng là cái gì đó đến từ bóng tối, từ mặt đất, từ chính mùa hè đang hấp hối: một cái gì đó kinh khủng, có tính đe dọa đối với cô bởi vì bản năng cô báo cho biết là cái đó sẽ không làm hại cô, là nó sẽ chế ngự cô, sẽ phản bội cô hoàn toàn nhưng nó sẽ không làm hại cô; trái lại, là cô sẽ được cứu vớt, là cuộc sống vẫn tiếp diễn giống như trước và ngay cả tốt đẹp hơn, thậm chí ít kinh khiếp hơn. Nhưng điều kinh khiếp là cô không muốn được cứu vớt. “Con chưa sẵn sàng cầu nguyện đâu,” cô nói to một cách thản nhiên, cứng rắn, lạnh lẽ, đôi mắt mở to, trong khi ánh trăng tuôn trào qua cửa sổ, làm đầy căn phòng với cái gì đó lạnh lẽo, không thể hủy bỏ được, cái gì đó đầy những hối tiếc không nguôi. “Đừng bắt con phải cầu nguyện lúc này. Chúa ơi, hãy để con bị đầy đọa lâu hơn một chút, thêm một chút nữa.” Cô có vẻ nhìn toàn bộ cuộc đời đã qua của mình, và những năm đói khát tình dục đó, như một đường hầm xám xịt mà ở đoạn cuối của nó, xa xăm và không thể thay đổi được, và không phai nhạt như một lời oán trách, bộ ngực trần trụi của cô cách đây ba năm ngấn ngui đã đau đớn như thể đang hấp hối, vẫn còn trinh và bị đóng đinh vào cây thập tự; “Chưa đâu, Chúa ơi. Chưa đâu, Chúa ơi.”

Vậy là khi y đến với cô, sau những cái ôm hôn thụ động, lạnh lùng, phù hợp với sự xúc động giờ đã thành thói quen trọn vẹn, cô bắt đầu nói về một đứa con. Thoạt đầu, cô nói một cách khách quan, nói về con cái chung chung. Có lẽ đó là sự tinh ranh hoàn toàn theo bản năng của đàn bà và sự ăn nói bóng gió, nhưng cũng có lẽ không phải vậy. Dù sao, chỉ sau một thời gian khá lâu y mới nhận ra, không phải là không bị sốc, là cô bàn thảo chuyện này như một khả năng, một ý tưởng cụ thể. Y trả lời ngay lập tức: Không!

“Tại sao không?” cô nói. Cô nhìn y, hoang mang. Y suy nghĩ nhanh, y nghĩ *Cô muốn mình cưới cô. Đúng là như vậy. Cũng như mình, cô không muốn có đứa con nào đâu* ‘Đó chỉ là một cái mưu mẹo,’ y nghĩ. ‘Lẽ ra mình phải biết cái mưu này chớ, phải tính trước chớ. Lẽ ra mình phải cuốn gói bỏ đi cách đây một năm rồi chớ.’ Nhưng y không dám nói ra điều này với cô, y sợ cái từ ngữ hôn nhân dưới dạng âm thanh sẽ đến chắn ngang giữa hai

người, y nghĩ, ‘Có lẽ cô đã không nghĩ về chuyện này, và mình lại đi nhét vào đầu cô cái ý nghĩ này.’ Cô đang quan sát y. “Tại sao không?” cô nói. Và rồi có cái gì đó trong đầu y bật lên như tia chớp *Tại sao không? Chuyện này chắc có nghĩa là mày sẽ có sự thanh nhàn, sự an toàn cho tới cuối đời. Mày chắc sẽ không bao giờ lang thang chỗ này, chỗ kia lại lần nữa. Và có lẽ hay hơn cả là mày lấy cổ* trong khi nghĩ, ‘Không được. Nếu nhượng bộ bây giờ thì mình sẽ chối bỏ tất cả ba mươi năm mà mình đã sống để làm mình trở thành con người như mình đã chọn.’ Y nói:

“Nếu chúng ta định có con thì lẽ ra, tôi nghĩ, chúng ta đã có một đứa cách đây hai năm.”

“Chúng ta đã không muốn có một đứa hồi đó mà.”

“Chúng ta cũng không muốn có một đứa lúc này,” y nói.

Khi đó là vào tháng chín. Rồi ngay sau ngày Giáng sinh, cô bảo y là cô có thai. Cô chưa kịp nói xong thì y đã tin rằng cô nói láo. Y nhận ra lúc đó là y đã trông chờ cô nói ra điều này từ ba tháng nay. Nhưng khi nhìn thẳng vào mặt cô, y biết là cô không có thai. Y tin rằng cô cũng biết là mình không có thai. Y nghĩ, ‘Có chuyện rồi đây. Cô sắp sửa nói ra bây giờ: lấy tôi đi. Nhưng ít ra mình vẫn có thể bỏ cái nhà này mà dọt đi trước tiên.’

Nhưng cô không nói. Cô ngồi rất yên lặng trên giường, hai bàn tay đặt trên đùi, khuôn mặt của người miền New England cúi xuống (cô vẫn giữ bộ mặt gái già của mình, dài, xương gò má cao, hơi gầy, trông gần như giống đàn ông, và trái ngược với nó, thân thể béo mập của cô thì trông có vẻ thú vật một cách hào phóng và mềm mại hơn bao giờ hết). Cô nói, giọng hơi trầm ngâm, bình tĩnh, khách quan: “Vậy là trọn vẹn đó chớ. Ngay cả đối với đứa con hoang da đen. Tôi muốn thấy bộ mặt của cha và Calvin khi biết chuyện này. Và nếu anh muốn cuốn gói bỏ chạy thì bây giờ là đúng lúc lắm đấy.” Nhưng dường như cô không nghe tiếng nói của chính mình, không dự định cho những từ ngữ nói ra có một ý nghĩa nào trên thực tế: ngọn lửa bùng

cháy cuối cùng đó của mùa hè muộn màng và đang chết mà trên đó mùa thu, hừng đông của cái chết nửa chừng, đã đến một cách bất ngờ. ‘Bây giờ thì mọi sự chấm dứt rồi,’ cô nghĩ một cách thầm lặng; ‘hết thật rồi.’ Ngoại trừ việc chờ đợi thêm một tháng nữa, cho bảo đảm. Những người đàn bà da đen đã dạy cho cô chuyện này, là người ta không thể biết chắc trước hai tháng. Cô phải đợi thêm một tháng, theo dõi cuốn lịch. Cô đánh dấu trên cuốn lịch, để tránh mọi sai lạc; qua cửa sổ phòng ngủ cô nhìn cái tháng đó đi qua. Sương giá bắt đầu xuất hiện, và lá bắt đầu úa vàng. Và cái ngày được đánh dấu trên lịch đó rồi cũng đến và qua đi. Cô tự cho mình thêm một tuần nữa để chắc chắn gấp đôi. Cô không cảm thấy phẫn chán lắm vì cô không thấy ngạc nhiên. “Mình mang thai rồi,” cô nói to, một cách bình thản.

‘Mình sẽ ra đi ngày mai,’ y tự nhủ, cùng ngày hôm đó. ‘Mình sẽ ra đi chủ nhật,’ y nghĩ. ‘Mình đợi lãnh lương tuần này, rồi mình sẽ dợt lẹ.’ Y trông chờ ngày thứ bảy đến, và y bắt đầu nghĩ tới nơi chốn mà y sẽ tới. Y không gặp cô suốt tuần lễ đó. Y mong đợi cô cho tìm y. Khi đi vào hay khi đi ra khỏi căn lều, y thấy mình tránh nhìn về phía ngôi nhà, như y đã làm trong tuần lễ đầu tiên sau khi đặt chân đến đây. Thậm chí y cũng không thấy cô. Thỉnh thoảng y thấy những mục đàn bà da đen ăn mặc đủ thứ đồ khó tả để chống chọi khí lạnh mùa thu, họ đến và đi theo những con đường mòn, vào trong hay ra khỏi ngôi nhà. Nhưng tất cả chỉ có vậy thôi. Khi ngày thứ bảy đó đến, y lại không đi. ‘Hay hơn cả là mình kiếm thật nhiều tiền trước đã,’ y nghĩ. ‘Nếu cổ không nóng ruột muốn mình cuốn gói đi sớm thì đại gì mà đi bây giờ. Mình sẽ đi thứ bảy tới.’

Y tiếp tục ở lại. Trời vẫn lạnh. Sáng và lạnh. Bây giờ, khi đi ngủ và đắp lên người cái mền bằng vải bông, trong căn lều đầy gió lùa, y lại nghĩ đến cái phòng ngủ trong ngôi nhà với lửa hồng trong lò sưởi, với những tấm mền bông có hoa in nổi và rộng rãi. Chưa bao giờ y cảm thấy muốn thương thân trách phận nhiều như vậy. ‘Ít ra cổ có thể gởi cho mình một cái mền nữa chớ,’ y nghĩ. Y hẳn có thể bỏ tiền ra mua một cái. Nhưng y không mua. Và cô cũng không mua. Y chờ. Y chờ một thời gian mà y cho là lâu lắm. Rồi

vào một tối tháng hai, y về nhà và thấy ra một mảnh giấy nhắn tin của cô trên giường. Nó ngắn ngủi, gần như một cái lệnh, bảo y lên nhà ngay tối đó. Y không tỏ ra ngạc nhiên. Theo kinh nghiệm, y biết là do không có sẵn đàn ông nào khác, đàn bà cuối cùng thì cũng quay lại với mình thôi. Và bây giờ y hiểu là y phải ra đi vào ngày hôm sau. ‘Đây chắc chắn là điều mình đã từng đợi đó,’ y nghĩ; ‘Mình chỉ chờ để được mình oan thôi.’ Khi thay áo quần, y cũng cạo râu nữa. Tuy không để ý, y tự làm đẹp cho mình như một chú rể. Y thấy bữa ăn tối dọn sẵn cho y ở nhà bếp, như thường lệ; trong suốt thời gian không gặp cô, y đã không mất đi một bữa nào. Y ăn xong rồi leo lên lầu. Y không tỏ ra vội vàng. ‘Mình và cô có cả đêm mà,’ y nghĩ. ‘Cô sẽ tha hồ suy nghĩ đêm mai và đêm mốt nữa khi thấy căn lầu đó trống không.’ Cô đang ngồi trước lò sưởi đã đốt. Nhưng cô không quay đầu khi y bước vào phòng. “Mang cái ghế đó tới đây luôn,” cô nói.

Giai đoạn ba bắt đầu như vậy đó. Trong một lúc y thậm chí thấy còn ngạc nhiên hơn hai người kia. Y đã trông đợi một sự vồn vã, một thứ gì như sự xin lỗi ngầm, hay nếu thiếu cái này thì là một sự thuận tình mà y đang chờ cô cầu xin y. Y sẵn sàng đi đến ngay cả mức độ đó. Nhưng sự việc xảy ra là một người đàn bà xa lạ đẩy tay y ra, với sự cương quyết trầm tĩnh của đàn ông, khi cuối cùng bị thúc đẩy bởi một thứ tuyệt vọng đầy bối rối, y tới gần và đưa tay chạm vào cô. “Này,” y nói, “nếu cô có gì để nói với tôi... mình bao giờ cũng trao đổi tốt hơn sau đó mà. Không làm hại tới đứa bé đâu, nếu đó là chuyện cô sợ.”

Cô chặn y lại bằng một từ duy nhất; đây là lần đầu tiên y nhìn thẳng vào mặt cô: y nhìn một bộ mặt lạnh lùng, xa cách và cuồng tín. “Anh có nhận ra,” cô nói, “là anh đang phung phí cuộc đời anh không?” Và y ngồi đó, nhìn cô như hóa đá, như thể y không tin chính tai mình.

Phải một lát sau y mới hiểu ra ý cô. Cô không nhìn y chút nào. Cô ngồi đó, ngẩng nhìn ngọn lửa, mặt lạnh, bất động, trầm ngâm, nói chuyện với y như thể y là một kẻ xa lạ, trong khi y nghe, ngạc nhiên, tức tối. Cô muốn y đứng ra phụ trách toàn bộ công việc của cô liên quan đến các trường học da đen -

thư từ trao đổi và các buổi viếng thăm thường kỳ. Cô đã lập ra cả một kế hoạch. Cô kể ra cho y một cách chi li trong khi y nghe với sự giận dữ và kinh ngạc sôi sục trong người. Y sẽ đảm nhận mọi việc và cô sẽ làm thư ký và phụ tá cho y: hai người sẽ cùng nhau đi đến các trường học, cùng nhau thăm viếng các gia đình da đen; y nghe, và dù giận dữ đến mấy, y vẫn hiểu rằng kế hoạch này thì thật là điên khùng. Và trong suốt thời gian đó, trước ánh sáng yên bình từ ngọn lửa, khuôn mặt nhìn nghiêng điềm tĩnh của cô trông nghiêm trang và lạnh lẽ như một bức chân dung trong khung. Khi rời phòng, y nhớ lại là cô không một lần nào đề cập đến đứa con được trông đợi đó.

Y chưa tin là cô điên. Y nghĩ là vì cô đang mang thai, cũng như y tin là vì lý do này mà cô không cho y chạm đến người cô. Y cố gắng tranh cãi với cô. Nhưng cảm bằng tranh cãi với cái đầu gối: cô chẳng thèm bỏ công bác bỏ các ý kiến của y, chỉ im lặng nghe rồi lại bắt đầu nói với cùng cái giọng đều đều và lạnh lùng, như thể y đã không hề mở miệng. Khi y cuối cùng đứng dậy và đi ra, y thậm chí không biết là cô có nhận ra là y đã biến đi rồi không.

Trong vòng hai tháng sau đó y chỉ gặp lại cô một lần duy nhất. Y vẫn theo lề thói hàng ngày, trừ chuyện là bây giờ y không đến gần ngôi nhà nữa. Y ăn tối dưới phố, giống như ngày xưa khi y mới bắt đầu làm việc ở xưởng bào. Nhưng, vào thời đó y không thấy cần phải nghĩ đến cô vào ban ngày; y hầu như đã không bao giờ nghĩ đến cô. Giờ thì y không thể tránh được. Cô cứ liên tục hiện diện trong đầu óc y đến nỗi y dường như nhìn thấy cô ở đó, trong ngôi nhà, kiên nhẫn, trông đợi, không thể lẫn tránh, và điên rồ. Trong giai đoạn đầu, y thì như một tên đàn ông ở bên ngoài một ngôi nhà mà tuyệt phủ đầy sân, tìm cách đi vào trong ngôi nhà đó; trong giai đoạn hai, y ở dưới đáy vực sâu trong bóng tối hoang dại và nóng bỏng; bây giờ y ở giữa một vùng đồng bằng không nhà cửa, ngay cả tuyết, ngay cả gió cũng không có.

Bây giờ y bắt đầu thấy sợ, y là người mà những cảm xúc cho đến nay chỉ là

sự ngạc nhiên, sự dự cảm, có lẽ vậy, và sự phó mặc cho số mệnh. Y vừa có một người hợp tác trong việc mua bán ulyt-ki: một kẻ xa lạ mang tên Brown đã xuất hiện một ngày đầu xuân ở xưởng bào để tìm việc làm. Y biết tên này là một thằng ngốc, nhưng thoát đầu y nghĩ, ‘Ít ra hắn cũng có chút ít đầu óc để làm theo lời mình. Hắn sẽ không phải tự mình suy nghĩ gì cả.’ Chỉ sau này y mới tự nhủ: ‘Giờ thì mình biết cái gì biến người ta thành một thằng ngốc, đó là sự thiếu khả năng làm theo ngay cả những lời khuyên tốt đẹp của chính hắn.’ Y nhận Brown bởi vì Brown không phải là người địa phương và tính hắn thì hăng hái, vui vẻ và không theo nguyên tắc đạo đức nào cả, và nhất là y không tỏ ra can đảm lắm. Vì Christmas biết là một khi vào tay một người sáng suốt, một thằng hèn nhát cũng có thể trở thành, trong những giới hạn của chính hắn, khá có ích cho mọi người, trừ hắn ra.

Y chỉ sợ là Brown có thể biết chuyện người đàn bà trong ngôi nhà và làm cái gì đó không thể thay đổi được do cái tính ngu xuẩn không thể đoán trước được của hắn. Y sợ là người đàn bà, dạo này y tránh mặt cô, bỗng nảy ra ý đến tìm y ở căn lều một đêm nào đó. Y chỉ gặp cô một lần từ hồi tháng hai. Đó là khi y tìm gặp cô để nói là Brown sẽ đến ở chung với y trong căn lều. Một ngày chủ nhật. Y gọi cô, và cô đi ra ngoài hàng hiên sau nhà, nơi y đang đứng, và cô im lặng nghe y nói. “Anh đâu cần phải làm vậy,” cô nói. Y không hiểu lúc đó cô muốn nói gì. Chỉ sau này cái ý đó mới lóe lên đầy đủ trong đầu, như một câu được in ra giấy: *Cổ nghĩ mình mang hắn về đây là để gạt cổ ra. Cổ tin là mình nghĩ, với sự hiện diện của Brown, cổ sẽ không dám đi xuống căn lều, và sẽ phải để cho mình yên*

Vậy là y đặt vào ngay trong đầu y niềm tin, nỗi lo sợ về chuyện cô có thể làm, bằng cách tin rằng chính y đã gợi ý với cô về chuyện này. Y tin là, bởi vì cô đã có ý này, sự có mặt của Brown không những không ngăn chặn cô mà trái lại, còn kích động cô tìm đến căn lều. Vì hơn một tháng nay cô đã không làm gì cả, đã không đi đâu cả, y tin là cô có thể làm bất cứ chuyện gì. Và y bây giờ cũng nằm suốt đêm không chợp mắt. Nhưng y nghĩ, ‘Mình phải làm cái gì đó chớ. Có cái gì đó mà mình cuối cùng sẽ làm đây.’

Vậy là y tìm đủ cách để đánh lừa và tránh né Brown nhằm về đến căn lều trước tiên. Mỗi lần về, y đều mong thấy cô đợi mình ở đó. Khi về đến căn lều và thấy nó trống không thì trong lòng y nổi lên cái gì đó tựa như cơn giận dữ bất lực, trong khi y nghĩ đến sự cấp thiết, sự láo khoét, sự vội vã, y nghĩ đến người đàn bà này, một mình và rảnh rỗi cả ngày trong ngôi nhà, không có gì để làm ngoài việc quyết định có nên phản bội y ngay lập tức hay kéo dài sự tra tấn y lâu hơn chút nữa. Trong hoàn cảnh thông thường thì y đã bắt cần nếu Brown có biết được quan hệ của họ hay không. Trong bản chất của mình, y không có cái gì là kín đáo hay hào hoa phong nhã đối với đàn bà. Ấy là vì lý do thực tế và vật chất. Nếu cả thành phố Jefferson biết y là người tình của cô thì y cũng tỏ ra bàng quan. Nhưng y không muốn thiên hạ bắt đầu để mắt đến đời sống riêng tư của y ở nơi chốn này bởi vì rượu uyt-ki lậu mang lại cho y từ ba chục đến bốn chục đô-la mỗi tuần. Đó là một lý do. Một lý do khác là tính kiêu căng. Thà y chết hay bị giết còn hơn là để một người nào khác, một tên đàn ông khác, biết được quan hệ của hai người bây giờ ra sao. Cô không những đã thay đổi hoàn toàn cuộc đời riêng mình mà còn tìm cách thay đổi cuộc đời y nữa, muốn biến y trở thành cái gì đó ở giữa một ả sĩ và một nhà truyền đạo cho dân da đen. Y tin rằng, nếu Brown biết được mặt này của sự việc thì hẳn, một cách tất yếu, sẽ biết được mặt kia. Vậy là y nói láo ở xưởng cưa và ba chân bốn cẳng ra về và cuối cùng thì đặt chân đến căn lều, khi y đặt tay lên cửa, nhớ lại trong đầu sự vội vã vừa qua và nghĩ rằng trong chốc lát y sẽ thấy ra là tất cả mấy thứ này thì không cần thiết chút nào, và tuy y không dám bỏ qua sự phòng xa này, y bỗng thấy thù ghét cô thậm tệ cùng với sự bộc phát mãnh liệt của một cơn giận dữ khủng khiếp và bất lực. Rồi, một buổi tối, y mở cửa và thấy một mảnh giấy nhắn tin trên giường.

Y thấy nó ngay khi bước vào, vuông, trắng và hết sức bí hiểm, nằm nổi bật trên cái mền tối tăm. Y thậm chí đứng lại để nghĩ là y tin mình biết tin nhắn đó là gì, nó hứa hẹn cái gì. Y không cảm thấy háo hức; y cảm thấy nhẹ nhõm. ‘Bây giờ thì xong rồi,’ y nghĩ, chưa cầm lên miếng giấy được gấp lại đó. ‘Rồi sẽ bắt đầu lại như trước đây. Không còn nói chuyện về mọi đen và

con cái nữa. Cỏ đã đổi ý rồi. Cỏ đã hiểu là cái ý riêng của cỏ đó sẽ không dẫn cô đi tới đâu cả. Cỏ bây giờ thấy ra là cái mà cỏ muốn, cái mà cỏ cần là một thằng đàn ông. Cỏ muốn một thằng đàn ông, ban đêm; hấn làm gì ban ngày thì không quan trọng.’ Lẽ ra y phải hiểu lúc đó tại sao y đã không ra đi. Lẽ ra y phải thấy là mảnh giấy vuông, nhỏ, chưa mở ra đó, ràng buộc y cũng chặt như ổ khóa và dây xích. Y không nghĩ đến điều này. Một lần nữa, y chỉ thấy mình ở ngưỡng cửa của lạc thú và hứa hẹn mới mẻ. Nhưng giờ thì sẽ thanh thản hơn. Cả hai sẽ muốn như vậy; vả lại, chính y sẽ có thể thượng phong mà. ‘Mọi chuyện vừa qua thật là ngu ngốc,’ y nghĩ, tay cầm mảnh giấy chưa mở, ‘Thiệt là quá sức ngu ngốc. Cỏ vẫn là cỏ và mình vẫn là mình. Và bây giờ, ôi, cả mớ chuyện ngu ngốc làm sao!’; và y nghĩ là hai người sẽ cười xòa đêm nay, sau đó, sau này, khi giờ phút nói chuyện thanh thản, cười đùa thanh thản đến, họ sẽ cười mọi chuyện đã qua, cười người này lẫn người kia, cười chính họ.

Y không mở mảnh giấy ra chút nào. Y để nó qua một bên, và vừa huýt gió vừa rửa ráy, cạo râu, thay quần áo. Y chưa kịp xong thì Brown đi vào. “Lạ, lạ, lạ thật,” hấn nói. Christmas không nói gì. Y đang thất cựa vạt trước mảnh gương móc trên tường. Brown đứng lại ngay giữa nhà: một thanh niên cao, rắn chắc trong bộ quần yếm dơ bẩn, với cặp mắt tò mò trên khuôn mặt đẹp trai u ám và mềm yếu. Gần miệng có một cái sẹo nhỏ, trắng như tia nước miếng. Sau một lát, Brown nói: “Trông như mày sắp đi du hí đâu đó.”

“Thật à?” Christmas nói, không quay đầu lại. Y huýt gió một cách đơn điệu nhưng tình cảm: một điệu nhạc cung thứ, rầu rĩ, theo phong cách da đen.

“Tao cho là tao không phải mất công tắm rửa làm gì,” Brown nói, “vì thấy mày gần như sẵn sàng rồi.”

Christmas quay đầu nhìn hấn. “Sẵn sàng cho cái gì?”

“Bộ mày không đi xuống phố sao?”

“ Tao có bao giờ nói vậy à?” Christmas nói. Y quay mặt lại trước tấm gương.

“Ồ!” Brown nói. Hắn nhìn gáy Christmas. “Thôi được, mày nói vậy thì tao cho là mày đi có việc riêng”. Hắn nhìn Christmas. “Đêm nay trời lạnh để nằm dài trên mặt đất ướt, không có gì làm đệm ngoài một con nhỏ gày còm.”

“Bộ không phải vậy sao?” Christmas nói rồi huýt gió, lo lắng nhưng không vội vã. Y quay người lại, với tay lấy cái áo khoác và mặc vào. Brown vẫn nhìn y. Y đi ra cửa. “Gặp lại sáng mai,” y nói. Cánh cửa không đóng lại sau lưng y. Y biết là Brown còn đứng đó nhìn theo. Nhưng y không tìm cách giấu giếm mục đích của mình. Y đi thẳng tới ngôi nhà. ‘Cứ cho nó nhìn,’ y nghĩ. “Cứ cho nó đi theo mình nếu nó muốn.’

Bữa ăn tối đã dọn sẵn trong bếp. Trước khi ngồi xuống, y lấy mảnh giấy nhắn tin chưa mở đó đặt lên bàn, bên cạnh đĩa ăn của mình. Nó không được bỏ trong một phong bì, cũng không được dán lại; nó tự bung ra, như thể mời mọc y để mắt tới. Nhưng y không nhìn. Y bắt đầu ăn. Chậm rãi. Khi ăn gần xong thì bất ngờ y ngẩng đầu lên, nghe ngóng. Rồi y đứng lên, đi về phía cửa mà qua đó y đã đi vào, và như con mèo nhẹ nhàng và êm ru, y bất ngờ giật mạnh cánh cửa. Brown đứng ngay ở ngoài, mặt dán vào cánh cửa, hay chính xác hơn, vào chỗ trước đó của cánh cửa khi nó đóng. Ánh sáng hắt vào mặt hắn. Dưới cái nhìn của Christmas, vẻ mặt cực kỳ tò mò một cách con nít của Brown biến thành vẻ ngạc nhiên. Rồi hắn trấn tĩnh và lùi lại một chút. Giọng nói hắn thì vui vẻ, nhưng nhẹ nhàng, thận trọng, nghe có vẻ thông đồng, như thể hắn đã trao cho Christmas, dù không được yêu cầu và không chờ để biết chuyện gì đang xảy ra, sự liên kết và sự thông cảm của hắn vì lòng trung thành đối với người cộng tác làm ăn hay có lẽ đối với đàn ông, theo nghĩa trừu tượng, như trái ngược với đàn bà. “Lạ, lạ, lạ thật,” hắn nói. “Vậy là đây là chỗ mà chàng mèo đực tìm đến mỗi đêm. Ngay trước cửa nhà tui mình, nếu có thể nói vậy-”

Không nói không rằng, Christmas đánh hắn. Cú đấm không được ác liệt lắm vì Brown đã lùi lại một cách vui vẻ vô tội vạ, ngay giữa tiếng cười khẩy. Cú đấm cắt ngang lời nói của hắn. Nhảy vọt ra sau, hắn biến khỏi vùng sáng và lẩn vào trong bóng tối nhưng tiếng nói hắn vang ra từ đó, căng thẳng vì lo sợ và ngạc nhiên, nhưng vẫn không to, như thể ngay cả lúc này hắn tránh làm hại đến việc riêng của tên bạn làm ăn: “Mày cả gan đánh tao à!” Giữa hai đũa, hắn to cao hơn: một bộ tịch lỏng ngóng đang cố gắng chạy trốn một cách ló bịch, như thể hắn sắp ngã vật xuống đất trong sự tan rã hoàn toàn. Hắn loạng choạng lùi ra sau, trong khi Christmas cứ im lặng, đều đặn bước tới. Tiếng nói của Brown lại vang lên lần nữa, oang oang, hốt hoảng và đầy sự đe dọa giả tạo: “Mày cả gan đánh tao à!” Lần này cú đấm bay vào vai hắn, vì hắn quay người. Hắn bắt đầu chạy. Được một trăm mét thì hắn chạy chậm lại, và ngoái đầu nhìn. Rồi hắn dừng, quay người lại. “Đồ dân Ý nhát gan! Đồ trời đánh thánh vật!” hắn nói, giọng ngập ngừng, lắc đầu ngay tức khắc, như thể tiếng nói của hắn gây ra nhiều tiếng động hơn, gây ồn ào hơn mức hắn muốn. Không có một tiếng gì trong ngôi nhà; cánh cửa nhà bếp đóng lại, chìm lại trong bóng tối. Hắn lên giọng một chút: “Đồ dân Ý nhát gan! Đồ trời đánh thánh vật! Tao sẽ làm mày sáng mắt ra, biết ai đây mà mày chọc giận không.” Không còn tiếng động nào nữa ở bất cứ đâu. Trời thì lạnh. Hắn quay lưng và vừa đi vào căn lều, vừa nói lầm bầm với chính mình.

Khi Christmas vào lại nhà bếp, y thậm chí không đưa mắt nhìn cái bàn ăn, nơi đặt mảnh giấy nhắn tin mà y chưa đọc. Y tiếp tục đi qua cái cửa dẫn vào ngôi nhà và đến chân cầu thang. Y bắt đầu bước lên, không tỏ ra vội vã. Y bước lên đều đặn; bây giờ y có thể thấy cánh cửa phòng ngủ mà bên dưới có một tia sáng trên sàn, đến từ ngọn lửa trong lò sưởi. Y tiếp tục bước và đặt bàn tay lên cửa. Rồi y mở nó và đứng sững lại. Cô đang ngồi ở bàn, dưới ngọn đèn. Y thấy cái hình dáng mà y biết, trong chiếc áo đầm đơn giản mà y biết - chiếc áo đầm trông như thể nó được may cho và mặc bởi một người đàn ông cầu thả. Bên trên, y thấy cái đầu với mái tóc bắt đầu bạc được túm ra đằng sau thành một búi tóc lộn xộn và xấu xí như một cái bườu

cây trên một cành to bị bệnh. Rồi cô ngược mắt nhìn lên y, và y thấy cô đeo kính có gọng thép mà y chưa hề thấy trước đó. Tay còn đặt trên nắm cửa, y đứng đó, bất động. Y dường như nghe ra thực sự trong đầu y lời nói *Đáng lẽ mà phải đọc cái mảnh giấy nhắn tin đó chứ. Đáng lẽ mà phải đọc mảnh giấy nhắn tin đó chứ* trong khi nghĩ, ‘Mình sắp sửa làm cái gì đó. Làm cái gì đó.’

Y vẫn còn nghe lời nói đó trong lúc đứng bên cạnh cái bàn mà trên mặt có nhiều giấy tờ rải rác, và cô không buồn đứng lên, và y nghe những điều quá đáng mà cô nói ra một cách bình thản, bằng cái giọng lạnh lùng và nhẹ nhàng, và miệng y lập lại những từ sau khi cô nói ra trong khi y đưa mắt nhìn xuống các giấy tờ, các tài liệu khó hiểu bị vứt lung tung và các ý tưởng của y thì biến mất một cách êm ái, đầu y trở nên rảnh rang, tự hỏi cái giấy này nghĩa là gì, cái giấy kia nghĩa là gì. “Đến trường học,” miệng y nói.

“Đúng đó,” cô nói. “Họ sẽ nhận anh vào. Trường nào cũng nhận. Vì tôi đó. Anh có thể chọn bất cứ trường nào anh muốn trong số đó. Thậm chí chúng ta không phải trả tiền học.”

“Đến trường học,” miệng y nói. “Một trường dành cho mọi đen. Tôi à!”

“Đúng vậy. Rồi sau đó anh có thể đi Memphis. Anh có thể học luật ở văn phòng của ông Pebbles. Ông ta sẽ dạy luật cho anh. Rồi sau đó anh có thể phụ trách tất cả các vấn đề pháp lý. Tất cả các thứ này, tất cả mà ông ta làm, ông Pebbles đó.”

“Và rồi học luật ở văn phòng một tên luật sư mọi đen,” miệng y nói.

“Đúng vậy. Và sau đó tôi sẽ trao tất cả công chuyện của tôi vào tay anh, tất cả tiền bạc. Tất cả mọi thứ. Để mà khi anh cần tiền cho riêng mình thì anh có thể... anh sẽ biết làm cách nào; các luật sư biết cách làm để mà... Anh sẽ giúp đỡ họ thoát ra khỏi bóng tối và không ai có thể buộc tội hay trách cứ

anh đâu, ngay cả khi họ phát hiện ra... ngay cả khi anh không trả lại... nhưng anh có thể trả lại tiền, và không ai sẽ biết được bao giờ.”

“Nhưng một trường học mọi đen, một luật sư mọi đen,” giọng y nói, bình thản, thậm chí không lý sự, chỉ đề nhắc lại thôi. Hai người không nhìn nhau. Cô đã không nhìn lên từ khi y vào phòng.

“Anh hãy nói cho họ biết,” cô nói.

“Nói cho tụi mọi đen biết là tôi cũng là mọi đen sao?” Bây giờ cô nhìn y. Bộ mặt cô thì khá bình thản. Đó là bộ mặt của một người đàn bà bây giờ đã già.

“Đúng vậy. Anh sẽ phải làm như vậy. Để khỏi bị bắt đóng tiền học. Vì tôi đó.”

Rồi như thể y đột ngột nói cho cái miệng mình nghe: ‘Mày câm đi. Câm những lời ngớ ngẩn này đi. Hãy để tao nói.’ Y cúi người xuống. Cô không cử động. Mặt họ không cách nhau quá ba tấc: cái mặt này thì lạnh, trắng bệch, cuồng tín, điên rồ, cái mặt kia thì có màu giấy da, môi héch lên thành cái nhếch mép gằm gù không thành tiếng và cứng đờ. Y nói nhẹ nhàng: “Cô già rồi. Tôi không hề để ý trước đây. Cô là một bà già. Tóc cô bạc rồi.” Cô đánh y ngay tức khắc, với lòng bàn tay, phần còn lại của người cô thì không động đậy. Cú đánh của cô gây ra một âm đục, trong khi cú đánh của y lập tức theo sau gây ra như một âm vang. Y đánh cô bằng nắm tay, rồi trong khi cơn gió lớn thổi, y kéo mạnh cô lên ra khỏi ghế, giữ cô trước mặt mình, bất động, không một cảm xúc thoáng qua trên bộ mặt thản nhiên của cô, trong khi cơn gió lớn của sự hiểu biết thổi mạnh xuống người y. “Cô đâu có mang thai,” y nói. “Cô có bao giờ mang thai đâu. Cô không có bất cứ vấn đề nào cả, trừ chuyện cô già rồi. Cái già đã xảy đến với cô, cô già đi thật và giờ thì cô không còn ra gì nữa. Đó là tất cả những gì không ổn với cô đó.” Y buông cô ra và đánh cô tiếp. Cô ngã nhào xuống giường, người co lại. Cô nhìn y, và y đấm vào mặt cô lần nữa, và khom người trên cô, y nói với cô những lời

mà một thời cô đã rất thích nghe từ lưỡi y, nơi mà cô thường nói là cô có thể thưởng thức ở đó những lời thâm thì tục tĩu, mon trón. “Chỉ có vậy thôi. Cô thì xác xơ lắm rồi. Cô chẳng còn ra cái khí khô gì nữa. Chỉ có vậy thôi.”

Cô nằm nghiêng trên giường, đầu quay về phía y, và ngược mắt nhìn y, phía trên cái miệng chảy máu của cô. “Có lẽ tốt hơn nếu cả hai chúng ta đều chết,” cô nói.

Ngay khi vừa mở cửa y đã có thể thấy mảnh giấy nhắn tin nằm trên mền. Rồi y đến gần, đưa tay lấy và mở nó ra. Bây giờ, y nhớ lại cái cột rỗng ở hàng rào như một cái gì đó mà y đã nghe nói lại, như cái gì đó từng hiện hữu trong kiếp trước mà y đã không hề sống qua. Bởi vì giấy, mực, hình dạng, kích thước đều giống nhau. Các tin nhắn thì đã không bao giờ dài. Giờ thì chúng cũng không dài hơn. Nhưng giờ thì chúng không còn có cái gì có thể gợi lên những lời hứa hẹn ngầm, những lạc thú phong phú và không thể gọi tên. Chúng bây giờ thì ngắn gọn hơn lời khắc trên bia mộ, khô khan hơn mệnh lệnh.

‘Không đi,’ y nghĩ theo sự thôi thúc bản năng đầu tiên của mình. Y tin là y không dám đi. Rồi y hiểu ra là y không dám không đi. Nhưng bây giờ y chẳng thèm thay quần áo nữa. Trong bộ quần yếm đầy dấu vết mồ hôi, y đi xuyên qua bóng hoàng hôn tháng năm và vào trong nhà bếp. Không còn bữa ăn tối dọn sẵn cho y trên bàn nữa. Đôi khi, y nhìn cái bàn khi đi ngang qua và y nghĩ, ‘Trời ơi, có khi nào mình ngồi xuống ăn mà được yên thân?’ Và y không thể nhớ lại.

Y tiếp tục đi vào trong ngôi nhà và bước lên cầu thang. Chưa gì y đã nghe tiếng cô. Nó nghe to hơn khi y lên cao và tới cửa phòng ngủ. Cửa thì đóng và khóa kín. Giọng nói sau cánh cửa nghe đều đặn và đơn điệu. Y không thể phân biệt các từ, chỉ nghe được cái giọng đều đều không dứt. Y không dám thử phân biệt các từ. Y không dám tự nói với mình việc mà cô đang

làm. Vậy là y đứng đó, chờ, và sau một lúc tiếng nói ngừng và cô mở cửa và y bước vào. Khi đi qua gần giường, y nhìn xuống sàn và y dường như phân biệt được dấu in của hai đầu gối và y đột ngột quay mắt sang chỗ khác như thể đó là cái chết mà y vừa nhìn.

Thường thì ngọn đèn trong phòng chưa được thắp lên. Họ không ngồi xuống. Họ lại đứng nói chuyện, giống như họ có thói quen làm vậy hai năm trước; đứng trong cảnh tranh sáng tranh tối, giọng cô lập lại câu chuyện: “...không đến trường, nếu anh không muốn đi... anh không thể không cần cái đó... linh hồn anh. Sám hối đi...” Lạnh lùng, bất động, y chờ đợi cô chấm dứt: “...địa ngục... mãi mãi, mãi mãi và mãi mãi...”

“Không,” y nói. Và cô cũng bình thản nghe y nói, và y biết là cô không tin chắc và cô biết là y cũng không. Vậy mà, không người nào nhượng bộ; tệ hơn nữa: họ không thể chia tay; thậm chí y không thể bỏ đi nơi khác. Và họ còn đứng đó một lúc nữa trong buổi hoàng hôn an bình mà vô số những bóng ma của tội lỗi và lạc thú, như thể đi ra từ gan ruột họ, thường lui tới; họ nhìn nhau nhưng gương mặt bất động và mờ nhạt của họ thì mệt mỏi, lụi tàn nhưng không nhượng bộ.

Sau đó y rời đi. Và trước khi cửa đóng then cài sau lưng, y nghe cái giọng đó vang lên lần nữa, đều đều, bình thản, và tuyệt vọng, và y không dám biết hay nghi ngờ những gì mà cái giọng đó nói ra, và nói với ai hay với cái gì. Và ba tháng sau, khi ngồi dưới bóng ngôi vườn bỏ hoang vào một đêm tháng tám đó và nghe tiếng chuông từ tòa thị chính cách đó hai dặm gióng lên mười tiếng rồi mười một tiếng, y tin, bằng một sự nghịch lý điềm nhiên, là mình chỉ là một người phục vụ thụ động cho số mệnh mà y tin là y không tin. Y tự nhủ *Mình đã bị bắt buộc làm chuyện này* đã dùng thì quá khứ khi nói *Mình đã bị bắt buộc làm chuyện này. Chính cổ cũng nói vậy mà*

Cô đã nói như vậy hai đêm trước. Y tìm thấy mảnh giấy nhắn tin và đến gặp cô. Khi y càng lên cao cầu thang thì cái giọng đều đều đó càng trở nên to hơn, nghe mạnh và rõ hơn thường lệ. Khi đến đầu cầu thang thì y biết tại

sao. Cửa thì để mở, lần này, và cô không đứng dậy từ chỗ cô quỳ bên cạnh giường khi y vào. Cô không cử động, tiếng nói không ngừng lại. Đầu cô không cúi xuống. Cô ngừng mặt lên hầu như với sự kiêu hãnh, thái độ nhún nhường trang trọng của cô là một phần của sự kiêu hãnh này, giọng cô thì trầm tĩnh, nhẹ nhàng và cam chịu trong bóng hoàng hôn. Cô có vẻ không biết là y đã vào phòng cho đến khi cô chấm dứt một câu dài. Rồi cô quay đầu. “Quỳ xuống bên cạnh tôi,” cô nói.

“Không,” y nói.

“Quỳ xuống,” cô nói. “Anh thậm chí không cần chính anh nói với Ngài. Chỉ cần quỳ thôi. Chỉ cần làm một bước trước thôi.”

“Không,” y nói. “Tôi đi đây.”

Không cử động, cô quay đầu và ngược mắt nhìn lên y. “Joe này,” cô nói, “Hãy ở lại! Anh hãy vui lòng làm bấy nhiêu đó thôi!”

“Được rồi,” y nói. “Tôi ở lại. Nhưng hãy làm nhanh lên.”

Cô bắt đầu cầu nguyện lại. Cô nói nhẹ nhàng, với sự nhún nhường đầy kiêu hãnh. Khi thấy cần dùng những từ ngữ mang tính biểu tượng mà y đã dạy cho cô, cô dùng chúng, nói chúng ra một cách thẳng thắn, không do dự, nói chuyện với Chúa như thể Ngài là một người đàn ông ở trong phòng cùng với hai người đàn ông khác. Cô nói về mình và về Christmas như hai người xa lạ, giọng cô nhẹ nhàng, đơn điệu và vô giới tính. Rồi cô ngừng lại. Lặng lẽ đứng lên. Trong cảnh tranh tối, tranh sáng, hai người đứng đối mặt nhau. Lần này, cô cũng không hỏi y gì cả; y cũng không cần trả lời. Sau một lát, cô nói nhẹ nhàng:

“Giờ thì còn một chuyện khác để làm thôi, một chuyện duy nhất.”

“Còn một chuyện khác để làm thôi, một chuyện duy nhất,” y nói.

‘ Vây là xong xuôi cả rồi, chấm dứt cả rồi,’ y nghĩ thầm, ngồi dưới bóng dầy đặc những bụi cây, nghe tiếng chuông cuối cùng của cái đồng hồ từ xa vọng về rồi tắt hẳn. Ngay chỗ này đây, hai năm trước, y đã đến gặp cô, đã tìm ra cô vào một trong những đêm hoang dại, điên cuồng của họ. Nhưng chuyện đó đã thuộc vào một thời đã qua, thuộc vào một cuộc đời khác rồi. Mọi sự giờ thì bất biến, yên bình, mặt đất màu mỡ thở dài một cách lạnh nhạt. Vô số tiếng nói đến làm đầy bóng tối, những tiếng nói của mọi thời kỳ mà y đã biết, như thể toàn bộ quá khứ tạo ra một bức tranh không có nét nổi bật. Và điều đó sẽ tiếp tục: đêm mai, và tất cả những ngày mai, cũng sẽ là một phần của bức tranh đó... tiếp tục. Y suy nghĩ về điều đó với sự ngạc nhiên thầm lặng: tiếp tục... hàng hà sa số... và tất cả có lẽ đều quen thuộc đối với y, bởi vì tất cả những gì đã từng hiện hữu thì cũng giống như tất cả những gì sẽ hiện hữu, bởi vì cái ngày mai sẽ đến và cái ngày mai đã qua thì cũng giống nhau. Đúng vậy, đến lúc rồi đây.

Y đứng lên. Y ra khỏi bóng tối, đi quanh ngôi nhà rồi vào nhà bếp. Ngôi nhà thì tối đen. Từ sáng sớm đến giờ y đã không về lại căn lều nên không biết cô có để một mảnh giấy nhắn tin cho y hay không, cô có trông đợi y hay không. Tuy nhiên, y không cố gắng giữ im lặng chút nào. Như thể y không nghĩ đến chuyện ngủ nghê của người khác, không xem là quan trọng chuyện cô có đang ngủ hay không. Với bước chân chắc nịch, y leo lên cầu thang và đi vào phòng ngủ. Gần như ngay tức khắc, cô lên tiếng từ giường. “Thắp đèn lên!” cô nói.

“Tôi đâu cần ánh sáng,” y nói.

“Thắp đèn lên!”

“Không,” y nói. Y đứng khom người bên trên giường. Tay cầm con dao cạo râu. Nhưng y chưa mở nó ra. Cô không nói gì nữa, rồi y có cảm giác thân thể rời xa mình. Y thấy nó đi đến bên cái bàn, hai tay y đặt con dao cạo lên bàn, và tìm thấy cây đèn và quẹt diêm. Cô ngồi dậy trên giường, lưng tựa

vào đầu giường. Trên chiếc áo ngủ cô khoác thêm tấm khăn choàng vai mà cô thắt lại quanh ngực. Hai cánh tay khoanh lại trên tấm khăn và hai bàn tay thì giấu không thấy được. Y đứng tựa vào bàn. Họ nhìn nhau.

“Anh có muốn quỳ xuống bên cạnh tôi không?” cô nói. “Tôi không đòi hỏi anh làm chuyện này.”

“Không,” y nói.

“Tôi không đòi hỏi anh. Không phải là chính tôi đòi hỏi anh. Quỳ xuống bên tôi.”

“Không,”

Hai người nhìn nhau. “Joe này,” cô nói, “lần chót đó nghe. Tôi không đòi hỏi anh làm chuyện này. Nhớ đó. Quỳ xuống bên tôi.”

“Không,” y nói. Rồi y thấy hai cánh tay cô buông ra và bàn tay mặt hiện ra từ dưới tấm khăn choàng vai. Bàn tay đó cầm một khẩu súng lục trái khế^[96] kiểu cũ, bắn từng phát một, hầu như dài bằng và nặng hơn một khẩu súng trường nhỏ. Nhưng bóng của nó, của cánh tay và bàn tay cô trên tường không dao động, những cái bóng kỳ quái, và cũng kỳ quái không kém là cái kim hỏa đã kéo về sau^[97], uốn cong như cái móc một cách hần học trông giống cái đầu con rắn sắp sửa vọt tới; nó không dao động chút nào. Và cặp mắt cô cũng không dao động chút nào, chúng bất động như cái họng tròn, đen của khẩu súng lục; nhưng chúng không phản chiếu một sự căng thẳng hay giận dữ nào. Chúng thì bình thản và lặng lẽ như tất cả lòng thương xót, tất cả nỗi tuyệt vọng và tất cả niềm tin vững chắc. Nhưng y không nhìn chúng. Y đang nhìn cái bóng của khẩu súng trên tường. Y đang còn nhìn thì cái bóng của kim hỏa biến mất nhanh như chớp.

Đứng giữa đường, y giơ bàn tay mặt lên cao, ngay trước ánh chói của chiếc

xe hơi đang chạy đến. Y thực sự không trông chờ nó ngừng. Vậy mà nó ngừng thật, đột ngột thắng rít và trượt dài, trông gần như tức cười. Đó là một chiếc xe hơi nhỏ, cũ, xạc xài. Khi y đến gần, trong ánh sáng phản chiếu của đèn pha, hai khuôn mặt trẻ có vẻ nổi bông bênh như hai quả bóng bay có màu nhạt, và hoảng sợ. Khuôn mặt gần nhất, một cô gái trẻ, giật lùi trong sự kinh hãi sâu đậm tuy cố tỏ ra điềm tĩnh. Nhưng Christmas không để ý lúc đó. “Cho tôi đi nhờ xe một đoạn được không?” y nói. Họ không lên tiếng chút nào, vẫn nhìn y với vẻ sợ hãi lạnh lẽ và tò mò mà y không để ý. Vậy là y mở cửa và leo vào ngồi ở ghế sau.

Khi y làm thế thì cô gái bắt đầu buông ra một tiếng gào nghẹn ngào nhưng trong chốc lát sẽ âm ỉ hơn, khi sự sợ hãi lấy thêm can đảm, nếu có thể nói như vậy. Chiếc xe đã chạy lại; nó có vẻ nhảy vọt về phía trước, và tên thanh niên, không thả tay lái, không quay đầu về phía cô gái, rít lên: “Suýt! Im đi! Tội mình chỉ có một cơ may này thôi! Giờ có im đi không?” Christmas cũng không nghe điều này. Y ngồi ở cuối xe, hoàn toàn không biết là y đang chạy ngay đằng sau một nỗi khiếp sợ liều lĩnh. Y chỉ nghĩ, với một chút lo ngại thoáng qua, là chiếc xe nhỏ này chạy với tốc độ khá bất cân đối với con lộ miền quê hẹp như vậy.

“Con lộ này còn dài bao xa nữa?” y nói.

Tên thanh niên nói ra tên của cùng cái thành phố mà thằng bé da đen đã nói với y vào một buổi chiều ba năm trước, khi y thấy Jefferson lần đầu tiên. Giọng tên thanh niên thì có cái gì đó khô khan, nhẹ tênh. “Ông muốn đến đó không?”

“Được rồi,” Christmas nói. “Ừ. Ừ. Tới đó thì đủ rồi. Tiện cho tôi lắm. Anh bạn có đi tới đó không?”

“Chắc chắn có chứ,” tên thanh niên nói, giọng nhẹ và đều. “Bất cứ chỗ nào ông muốn đi.” Cô gái bên cạnh hấn lại bắt đầu rên rỉ, nghe như tiếng thềm thì nghẹn ngào của một con thú; tên thanh niên lại rít lên về phía cô, bộ mặt

vẫn đăm đăm nhìn về phía trước trong khi chiếc xe nhỏ phóng nhanh, xóc lên xóc xuống: “Suyt! Shhhhhhhhhhh! Suyt! Suyt!” Nhưng Christmas cũng không để ý. Y chỉ thấy hai cái đầu trẻ đăm đăm nhìn thẳng về phía trước, theo ánh đèn pha, và con lộ trông như một cái dải băng lắc lư chạy trốn. Nhưng y không tỏ ra tò mò chút nào khi nhìn cả hai người đó và con đường đang bị chiếc xe nuốt dần; y thậm chí không chú ý khi thấy ra là tên thanh niên chắc đã nói chuyện với y từ khá lâu. Y không biết khoảng cách đã đi qua hay địa điểm đang đi. Cách nói của tên thanh niên bây giờ thì chậm rãi, thận trọng, mỗi chữ có vẻ được chọn một cách đơn giản, kỹ lưỡng và được phát âm chậm rãi và rõ ràng như để cho người nước ngoài nghe: “Ông nghe này... Khi tôi quẹo ở đầu kia thì để vào một con đường tắt. Một đường tắt dẫn đến con lộ tốt hơn. Tôi sắp sửa quẹo vào con đường tắt đây. Khi tôi đến đường tắt... đến con lộ tốt hơn. Để có thể đến đó nhanh hơn. Ông hiểu không?”

“Được thôi,” Christmas nói. Chiếc xe xóc lên rồi lao đi tiếp, lắc lư ở những khúc cua, leo lên những ngọn đồi rồi lại đổ dốc, như thể mặt đất đã hạ thấp xuống bên dưới họ. Những hộp thư gắn trên các cột tháp dọc bên đường hiện ra đột ngột trong ánh đèn pha rồi biến mất ngay. Thỉnh thoảng, xe chạy qua trước một ngôi nhà tối đen. Tên thanh niên lại bắt đầu nói:

“Này ông, đây là con đường tắt tôi nói hồi nãy. Ngay dưới đây. Tôi sắp quẹo vào đó. Nhưng không có nghĩa là tôi thay đổi lộ trình. Tôi chỉ tách ra một chút để chạy trên con đường tốt hơn. Ông hiểu không?”

“Được thôi,” Christmas nói. Rồi không có lý do gì cả, y nói thêm: “Chắc anh bạn ở quanh đây?”

Bây giờ cô gái lên tiếng. Cô bỗng quay ngoắt mặt ra sau, tuy vẫn ngồi ở ghế. Khuôn mặt nhỏ nhắn của cô thì tái nhợt vì căng thẳng và khiếp sợ, mang một vẻ tuyệt vọng mù quáng như một con chuột phát rồ: “Tụi tôi ở đây!” cô hét lên. “Cả hai tụi tôi ở đây! Ngay đằng kia! Và khi cha và các anh tôi -” Tiếng nói cô ngừng lại, tắt nửa chừng. Christmas thấy bàn tay tên

thanh niên dán chặt trên miệng cô gái và hai tay cô giật mạnh cái cổ tay, và dưới bàn tay, tiếng nói bị ngạt của cô trở nên nghẹn ngào và áp úng. Christmas ngồi chồm tới.

“Đây này,” y nói. “Tôi xuống ở đây. Anh bạn có thể để tôi xuống đây.”

“Thấy chưa, em thấy điều em đã làm chưa!”, tên thanh niên cũng hét lên, giọng lãnh lút đầy sự giận dữ vô vọng. “Nếu em đã im miệng thì -”

“Ngừng xe lại,” Christmas nói. “Tôi không muốn làm hại hai người đâu. Tôi chỉ muốn xuống xe.” Một lần nữa, chiếc xe ngừng bằng một sự trượt dài đột ngột. Nhưng động cơ vẫn quay và chiếc xe còn vọt lên phía trước, trước khi y bước xuống hẳn; y phải nhảy về phía trước và chạy vài bước mới lấy lại được thăng bằng. Ngay lúc đó, một vật gì cứng và nặng quật mạnh vào hông y. Chiếc xe phóng đi tiếp, nhanh chóng biến mất dạng, để lại tiếng gào chói tai của cô gái bay ngược trở lại. Rồi nó cũng tan biến đi; và y cảm thấy bóng tối và bụi đường giờ đây khó sờ thấy, và sự im lặng dưới những ánh sao mùa hè, bao phủ quanh người. Cái đồ vật đã quật y một cú khá mạnh trước đó là được buộc vào bàn tay mặt của y - y mới nhận ra tức thì. Giơ tay lên, y thấy bàn tay đó cầm một khẩu súng lục xưa, nặng. Y không biết là y có mang nó theo; y không nhớ chút nào là đã nhặt lấy nó, và tại sao làm vậy. Nhưng nó có đó kìa. ‘Và mình đã ngoắt chiếc xe đó với bàn tay mặt,’ y nghĩ. ‘Không lạ gì... cô ta... cả hai...’ Y kéo bàn tay mặt ra sau, giữ khẩu súng cho thăng bằng như thể y muốn ném nó. Rồi y ngừng và quẹt một que diêm và xem xét khẩu súng lục dưới ánh sáng nhỏ bé, leo lét. Que diêm cháy lụi dần rồi tắt ngấm, tuy vậy y dường như còn thấy cái vũ khí xưa cũ này với hai ổ đạn đã được nạp đạn: một ổ mà trên đó kim hỏa đã mở xuống nhưng đạn không nổ, và ổ kia mà trên đó không có kim hỏa mở xuống mặc dù theo dự kiến, nó đáng lẽ phải mở xuống. “Cho mình và cho cô,” y nói. Y dang tay ra, và ném đi. Y nghe tiếng khẩu súng rơi đùng một bụi cây thấp, chỉ một lần. Rồi sự im lặng trở lại. ‘Cho cô và cho mình.’

13

Trong vòng mười lăm phút sau khi tên nhà quê phát hiện đám cháy, người ta bắt đầu tụ tập. Một số người trên đường vào thành phố bằng xe la để trải qua ngày thứ bảy trong phố cũng ngừng lại. Một số người khác đi bộ đến từ các khu lân cận. Đây là vùng của những căn lều người da đen, những cánh đồng nứt nẻ và bạc màu, nơi mà cả một tiểu đội thám tử hãn không thể mò ra đầu cho đủ chục mạng nam phụ lão ấu, vậy mà chỉ trong vòng nửa giờ, cả vùng này thấy xuất hiện, như thể sinh ra từ không khí, hết nhóm người này đến nhóm người nọ, từ một cá nhân đơn lẻ đến cả toàn bộ gia đình đông đúc. Và người ta còn đến từ trong phố nữa chớ, trong những chiếc xe hơi chạy nhanh và kêu be be. Trong số họ có ông cò - một người to mập và giàu có, với cái đầu cứng rắn và lõi đời, với cái bộ dạng nhân từ. Ông đẩy ra xa những người tụ tập đang nhìn xuống cái xác chết nằm trên tấm ra trải giường. Họ lộ ra sự ngạc nhiên bất động giống như con nít mở mắt tròn xoe, giống như người lớn lặng nhìn cái diện mục không thể nào thoát được của riêng mình. Trong số họ có những người *Yankee* tình cờ đi ngang đó, có những người da trắng nghèo mặt rệp, và có ngay cả những người miền Nam đã từng sống một thời gian ở miền Bắc và nói oang oang cho mọi người nghe ra ý họ, rằng chắc chắn đó là một tội ác da đen mờ ám, không phải do một tên da đen nào đó mà do Người Da Đen ra tay phạm tội, và họ biết, tin, và hy vọng là cô cũng đã bị hãm hiếp nữa: ít nhất là một lần trước khi cô bị cắt cổ và ít nhất là một lần sau đó. Ông cò đến gần, chính ông đưa mắt nhìn một lần và cho mang xác chết đi để không ai còn nhìn cái cảnh tội nghiệp này nữa.

Rồi không còn gì để họ nhìn ngoài cái chỗ mà xác cô đã nằm và đám cháy. Và chẳng bao lâu thì không ai còn nhớ chính xác cái chỗ mà tấm ra giường đã được trải ra, phần đất nào mà nó đã phủ lên, và lúc đó thì chỉ còn đám cháy để nhìn thôi. Vậy là họ nhìn đám cháy, với cùng sự ngạc nhiên bất

động và ngốc nghếch mà họ đã mang xuống từ những hang động xưa cũ hồi thối, nơi mà sự nhận thức bắt đầu, như thể, tương tự cái chết, họ chưa bao giờ thấy đám cháy trong đời. Sau một lát, một xe chữa lửa hùng hổ chạy đến, còi huýt chuông reng âm ỉ. Nó mới toanh, sơn đỏ chói, với đường viền mạ vàng và còi hụ sử dụng bằng tay và một cái chuông màu như vàng có tiếng nghe thanh thoát, tự phụ và hãnh diện. Nó mang theo hai bên hông những tên đàn ông và thanh niên đầu để trần, bám chặt vào nó, coi thường một cách đáng ngạc nhiên các định luật vật lý mà loài ruồi sở hữu. Nó được trang bị một cái thang tự động có thể bung lên tới những độ cao phi thường khi ta đưa tay chạm đến, giống như những cái mũ lò xo của tên làm xiếc; khổ cái là bây giờ không còn gì để cái thang vươn lên. Xe chữa lửa còn có những cuộn ống dẫn nước gọn gàng và mới toanh, khiến ta nghĩ đến những hình ảnh quảng cáo của các hãng điện thoại trong các tạp chí bình dân; nhưng khổ cái là không có gì để mắc chúng vào, và lại không có gì để chảy bên trong. Vậy là những người đàn ông, đầu trần, trước đó đã rời bỏ văn phòng và quầy hàng, bây giờ leo xuống xe, kể cả cái anh chàng lo chuyện bóp còi. Họ cũng đến gần và người ta chỉ cho họ dăm ba chỗ khác nhau mà tằm ra giường đã được trải ở đó, và vài người trong bọn họ, mang sẵn súng lục trong người, bắt đầu tìm ai đó để đóng đinh lên thập giá.

Nhưng không có ai cả. Cô đã sống một cuộc đời bình lặng, chỉ chăm lo công chuyện riêng của mình, đến mức cô để lại cho thành phố, nơi mà cô đã sinh ra, đã sống và đã chết như một người nước ngoài, như một người đến từ một xứ sở khác, một thứ tựa như di sản về sự kinh ngạc và sự xúc phạm mà vì nó họ sẽ không bao giờ tha thứ cho cô, sẽ không bao giờ để cô chết trong an bình và lặng lẽ, mặc dù cuối cùng cô đã cung cấp cho họ một bữa tiệc cảm xúc ở ngoài trời với các món thịt nướng, gần giống như một cuộc truy hoan ở La Mã thời xưa. Không phải vậy đâu. Sự bình yên, ai cho mà có chứ. Vậy là họ tụ tập lại, xô đẩy nhau, họ tin rằng những ngọn lửa, máu huyết, và cái thân thể đã chết ba năm trước và bây giờ vừa bắt đầu sống lần nữa, gào thét đòi trả thù. Họ không biết là sự giận dữ cực kỳ của những ngọn lửa và sự bất động im lìm của cái tử thi chỉ là những sự khẳng định một giới hạn đã đạt tới, nếu vượt quá giới hạn này thì người ta không thể

gây ra thương tích hay đau đớn nữa. Không phải vậy đâu. Bởi vì cái ý tưởng kia thì dễ chịu hơn. Dễ chịu hơn những cái kệ và những cái quầy bày đầy những đồ vật quen thuộc từ lâu, chúng được mua không phải vì người chủ ham thích hay ngưỡng mộ chúng, hay ông ta có thú vui sở hữu chúng, nhưng bởi vì ông ta muốn lừa gạt, xúi giục người khác mua chúng để kiếm lời. Và những đồ vật đã không bán được, và những người lẽ ra đã có thể mua chúng nhưng họ đã không mua, vậy là thỉnh thoảng người chủ phải ngắm nhìn chúng, với sự tức giận, có lẽ cảm thấy bị lãng nhục, có lẽ bị tuyệt vọng nữa. Dễ chịu hơn những văn phòng mọc meo, nơi mà những viên luật sư chờ đợi, rình mò giữa những bóng ma của các tính dâm dăng cũ, các lời nói dối cũ. Dễ chịu hơn những phòng khám, nơi các bác sĩ chờ đợi với các con dao bén, với thuốc men đắng ngắt, nói với người bệnh, tin là người bệnh phải tin, không cần viện đến các quảng cáo được in trên báo, là họ làm việc cho một mục đích duy nhất mà một khi đạt được mục đích này thì họ sẽ không còn bất cứ việc gì để làm nữa. Và đàn bà cũng tới nữa, những người rỗng rảnh trong những bộ đồ màu sáng và đôi khi mặc đại cho nhanh, với những ánh nhìn bí mật, đầy đam mê và sáng rỡ, với những bộ ngực bí ẩn và không được thỏa mãn (những người đàn bà này bao giờ cũng yêu cái chết hơn sự yên bình). Và bằng vô số gót giày nhỏ và cứng, họ in dấu sau những lời thăm thì liên tục *Ai đã làm chuyện đó? Ai đã làm chuyện đó?* các dấu chấm như thế này, có lẽ *Nó chưa bị bắt à? A, Chưa à? Chưa à?*

Ông cò cũng nhìn chằm chằm những ngọn lửa với sự bức tức và ngạc nhiên, bởi vì không có hiện trường để khám xét. Ông chưa có cảm tưởng là mình đã bị một tác nhân là con người làm cho thất vọng. Tác nhân ở đây là lửa. Theo ông, dường như lửa bốc cháy một cách tự phát, với một mục đích duy nhất: cháy. Theo ông, dường như cái sự việc mà nhờ nó và vì nó mà ông đã có tổ tiên khá lâu đời để chính ông có thể hiện hữu, nó đã liên kết với tội ác. Vậy là ông tiếp tục đi bộ, dáng vẻ bối rối và băn khoăn, quanh cái di tích dưng dưng này, nó mang màu sắc của cả hy vọng lẫn tai ương, cho đến khi một viên cảnh sát đến báo cáo với ông là anh ta vừa khám phá ra một căn lều đằng sau ngôi nhà có dấu vết cho thấy có người ở đó mới

đây. Và ngay lập tức, tên nông dân, người đã khám phá ra đám cháy (ông chưa đi vào phố, chiếc xe la của ông đã không tiến tới một tấc từ khi ông bước xuống xe hai tiếng đồng hồ trước đó, và bây giờ ông đi ngược đi xuôi giữa đám người tụ tập đó, tóc tai bờm xờm, vung tay múa chân, bộ mặt thì mang vẻ u ám, kiệt sức, tức giận và giọng nói thì khản đến mức chỉ còn là tiếng thảm thì) nhớ lại là ông đã thấy một người đàn ông trong ngôi nhà khi ông phá cửa vào.

“Một tên da trắng?” ông còn nói.

“Dạ thưa ông, phải. Cứ lẫn lộn ở phòng ngoài như thể nó vừa rớt từ trên cầu thang xuống. Tìm cách cản tui đi lên lầu đó chớ. Biểu tui là nó đã lên trên rồi, không có ai ở trên đâu. Và khi tui xuống lại thì nó đã đi đâu mất tiêu rồi.”

Ông còn nhìn quanh mọi người. “Ai đã ở trong căn lều đó?”

“Tôi không biết ai ở đó,” tên phụ tá cho ông còn nói. “Tụi mọi đen, tôi nghĩ vậy. Có thể bà đã cho tụi mọi đen sống trong nhà với bà, theo những gì tôi nghe được. Điều làm tôi ngạc nhiên là không một đứa nào trong đám tụi nó đã xuống tay với bà sớm hơn.”

“Mang một thằng mọi đen tới đây cho tao,” ông còn nói. Tên phụ tá và hai hay ba người nữa dẫn đến một người da đen. “Ai ở trong căn lều đó?” ông còn nói.

“Thưa ông Watt, tui không biết,” tên da đen nói. “Tui có để ý gì đâu. Tui cũng không biết căn lều có người ở.”

“Dẫn nó xuống dưới này,” ông còn nói.

Những người hiếu kỳ giờ tụ tập xung quanh ông còn, tên phụ tá và tên da đen; và gần sát đôi mắt háo hức của họ là những ngọn lửa trống trải chỉ cứ

tiếp tục cháy nhưng đã bắt đầu yếu dần và những khuôn mặt thì y hệt nhau. Như thể năm giác quan của tất cả những người này đã giảm xuống chỉ còn một giác quan duy nhất: thị giác, như một sự tôn vinh, và những lời nói trao đổi giữa họ với nhau dường như sinh ra từ gió hay không khí. *Có phải tên đó không? Có phải tên đã làm chuyện đó không? Ông cò bắt nó rồi. Ông cò đã tóm được nó rồi.* Ông cò nhìn họ. “Đi chỗ khác đi,” ông nói. “Tất cả mọi người. Đi nhìn lửa cháy đi. Nếu tôi cần giúp, tôi sẽ cho người gọi các bạn. Đi tiếp chỗ khác đi.” Ông quay người và dẫn nhóm người của mình đi xuống căn lều. Sau lưng ông, những người bị ông đuổi đi lại tụ tập và đứng nhìn ba người da trắng và một người da đen đi vào căn lều và đóng cửa lại. Sau lưng họ, những ngọn lửa đang lụi tàn lại bùng lên từng lúc, làm đầy không khí một tin đồn cũng âm ỉ như những tiếng nói nhưng có nguồn gốc rõ ràng hơn. *Trời ơi, nếu là nó thật, chúng ta đang làm gì ở đây? Đứng đây à? Giết chết một người đàn bà da trắng cái thằng mọi đen chó đẻ.* Không ai trong bọn họ đã từng vào ngôi nhà. Khi cô còn sống, họ đã không cho phép vợ họ thăm viếng cô. Khi họ trẻ hơn, khi còn con nít (và những người cha của một số người trong bọn họ cũng đã làm chuyện này), họ gọi cô một cách thô bạo khi thấy cô ngoài đường, “Mụ mê mọi đen! Mụ mê mọi đen!”

Trong căn lều, ông cò ngồi xuống một cách nặng nề trên một trong hai chiếc giường. Ông thở dài: giống như cái thùng, ông có cái tính chậm chạp trọn vẹn và nặng nề như tảng đá của một cái thùng. “Bây giờ, tao muốn biết ai ở trong căn lều này,” ông nói.

“Tui đã nói với ông tui không biết,” tên da đen nói. Giọng hắn thì có chút gì cáu kỉnh nhưng cảnh giác, cảnh giác một cách kín đáo. Hắn quan sát ông cò. Hai người đàn ông da trắng thì đứng sau lưng hắn nên hắn không thể thấy họ. Hắn không quay người nhìn ra sau, dù chỉ liếc mắt. Hắn đang quan sát bộ mặt ông cò như người ta quan sát tấm gương. Và giống như trong tấm gương, có lẽ hắn thấy nó trước khi nó đến. Có lẽ hắn không thấy nó, vì nếu có một sự thay đổi, một cảm xúc thoáng qua, trên gương mặt ông cò thì đó cũng chỉ là một cảm xúc thoáng qua mà thôi. Nhưng tên da đen không nhìn ra sau. Khi chiếc dây da quất lên lưng hắn, chỉ có mặt hắn co rúm lại,

một sự rùng mình đột ngột, đau nhói, lệ làng làm co giật khóe miệng và làm lộ ra trong một khoảnh khắc những cái răng, giống như khi mỉm cười. Rồi bộ mặt hẩn giã ra, trở lại khó hiểu như trước.

“Tao cho là mày không chịu ra sức nhớ lại đó thôi,” ông cò nói.

“Tui không thể nhớ được vì tui không thể biết,” tên da đen nói. “Tui thậm chí không ở gần đây. Các ông da trắng này, các ông chắc phải biết tui ở đâu chứ.”

“Ông Buford đây nói mày ở ngay phía dưới con lộ đằng kia đó,” ông cò nói.

“Rất nhiều người ở con lộ đó. Ông Buford chắc phải biết tui ở đâu.”

“Thằng này nói láo đó,” tên phụ tá nói. Anh ta tên Buford. Anh ta là người sử dụng cái nịt da như cái roi bằng cách cầm nó ở đầu ngược với cái khóa. Anh ta giữ nó sẵn sàng, mắt nhìn chăm chăm mặt ông cò. Anh ta trông giống như một con chó tai cụp ^[98] đang chờ người ta ra lệnh nhảy xuống nước.

“Có lẽ vậy, có lẽ không phải vậy,” ông cò nói. Ông vừa nhìn tên da đen, vừa nghĩ ngợi. Ông ngồi im, cả thân hình mập bự, ù lì, đè lún các lò xo của cái giường dã chiến. “Tao nghĩ nó chưa hiểu là tao không nói giỡn. Đó là không kể đám người ngoài kia không có nhà tù để giam nó, nếu có chuyện gì xảy ra mà nó không thích lắm. Tổng nó vào tù thì có lẽ là không làm phiền ai cả, nếu bọn kia có nhà tù.” Có lẽ có thêm một biểu hiện, một hiệu lệnh trong mắt ông; có lẽ không. Có lẽ tên da đen thấy nó; có lẽ không. Chiếc dây da lại quát mạnh, cái khóa nịt rạch lưng tên da đen. “Mày nhớ lại chưa?” ông cò nói.

“Đó là hai người đàn ông da trắng,” tên da đen nói. Giọng hẩn thì lạnh, không rầu rĩ, không gì cả. “Tui không biết họ là ai cũng như không biết họ

làm gì. Đâu phải việc của tui. Tui chưa bao giờ tìm gặp họ. Tui chỉ nghe nói là có hai đàn ông da trắng sống ở đây. Tui đâu có quan tâm họ là ai. Tui chỉ biết tất cả vậy thôi. Ông có thể quất tui đến đổ máu. Nhưng tui chỉ biết tất cả vậy thôi.”

Ông cò lại thở dài. “Thôi đủ rồi. Tao cho là nó nói thiệt.”

“Đó là cái thằng có tên là Christmas, nó làm ở xưởng bào trước đây, và một thằng khác tên là Brown,” một người thứ ba nói. “Ông có thể chọn ra bất cứ người đàn ông nào ở Jefferson mà hơi thở có mùi bình thường thì ông ta hẳn có thể nói với ông chừng này chuyện thôi.”

“Tao cho là chuyện này cũng đúng đó,” ông cò nói.

Ông quay lại phố. Khi đám đông nhận ra là ông cò đang bỏ đi, họ cũng ùn ùn kéo nhau rời bỏ hiện trường. Như thể lúc này không còn gì để nhìn nữa. Xác chết đã được mang đi chỗ khác, và bây giờ ông cò bỏ về. Như thể ông mang bên trong ông, đâu đó bên trong cái khối thịt ù lì và hay rên rĩ này, chính cái điều bí mật của sự kiện: cái điều đã làm họ xúc động và đem lại cho họ một lời hứa về cái gì đó vượt qua sự bản thủ của bao tử đầy ứ và những ngày tháng đơn điệu, tẻ nhạt của họ. Vậy là không còn gì để nhìn lúc này, trừ ngọn lửa đang cháy; họ đã nhìn nó cả ba tiếng đồng hồ rồi và giờ thì họ quen mắt với nó, ngay cả quen thuộc với nó. Cuộc hỏa hoạn giờ đã trở thành một phần thường trực của những trải nghiệm cũng như của cuộc đời họ, trong khi họ đứng phía dưới cột khói bất động, cao hơn và cũng kiên cố như một đài kỷ niệm mà người ta có thể trở lại thăm viếng bất cứ khi nào. Vậy là khi đoàn xe lũ lượt về đến trung tâm thành phố thì trông họ có cái gì đó như sự long trọng kiêu căng của một đám ma đi sau xe tang, chiếc xe hơi của ông cò dẫn đầu, những chiếc xe khác còi kêu inh ỏi, tiếng máy ro ro, chạy theo sau xe ông cò, bụi đường xe này hòa lẫn với xe kia. Đến một ngã tư gần quảng trường thì đoàn xe bị chặn lại một lát bởi một chiếc xe la nhà quê đang ngừng lại để cho một người xuống. Đưa mắt nhìn ra, ông cò thấy một người đàn bà trẻ chậm chạp và thận trọng leo xuống xe,

với sự vụng về dè dặt của một người bụng mang dạ chứa mà ngày sinh đẻ không còn xa. Rồi chiếc xe la tấp vào bên đường; đoàn xe đi tiếp, băng qua quảng trường, nơi mà một viên thủ quỹ của ngân hàng đã lấy ra sẵn từ hầm két một bì thư mà người đàn bà vừa tử vong đã giao cho ngân hàng giữ trước đây, nó mang hàng chữ *Mở ra khi tôi chết. Joanna Burden* Khi ông cò bước vào văn phòng của mình thì viên thủ quỹ đang chờ sẵn ở đó, tay cầm cái bì thư và nội dung của nó. Đó là một tờ giấy duy nhất trên đó cùng một bàn tay đã viết trên bì thư, viết *Báo tin cho luật sư E.E. Peebles, - đường Beale, Memphis, bang Tennessee, và Nathaniel Burrington, - St.Exeter, bang New Hampshire.* Vòn vẹn chỉ có vậy.

“Tên Peebles này là một thằng luật sư mọi đen,” viên thủ quỹ nói.

“Thật vậy à?” ông cò nói.

“Dạ thật. Ông muốn tôi làm gì đây?”

“Tôi nghĩ là ông nên làm theo lời ghi trên tờ giấy đó,” ông cò nói. “Hay tốt hơn chính tôi làm chuyện này.” Ông gọi hai điện tín. Chưa đầy ba mươi phút sau, ông nhận được câu trả lời từ Memphis. Hai tiếng đồng hồ sau, câu trả lời kia đến tay ông. Và trong vòng mười phút sau đó, tiếng đồn lan ra khắp thành phố là người cháu của cô Burden ở New Hampshire hứa thưởng một ngàn đô-la cho ai bắt được kẻ sát nhân. Vào lúc chín giờ tối, một tên đàn ông xuất hiện. Đó là người mà ông nông dân đã chạm mặt trong ngôi nhà đang cháy khi ông phá cửa để vào. Lúc đó, người ta chưa biết hắn là người đó, vì hắn không nói ra với họ. Người ta chỉ biết một điều, hắn đến ở thành phố này chưa lâu, và họ biết hắn là một thằng bán rượu lậu mang tên Brown - vả lại, nó làm khá tồi trong nghề này. Hắn xuất hiện ở quảng trường trong tình trạng phấn khích cực độ, tìm gặp ông cò. Rồi các sự kiện được xâu chuỗi lại. Ông cò biết là Brown ít nhiều đã chung tay làm ăn với một tay khác, một kẻ xa lạ mang tên Christmas mà người ta biết y còn ít hơn biết Brown, dù y sống ở Jefferson cả ba năm nay. Và chỉ đến lúc này ông cò mới biết là Christmas đã trú ngụ ở căn lều nằm sau ngôi nhà của cô

Burden từ ba năm nay. Brown muốn khai báo; hắn nằn nì một cách âm ỉ để được nói, và người ta thấy ngay tức khắc là hắn thèm chảy nước miếng một ngàn đô-la tiền thưởng đó.

“Mày muốn đứng ra làm chứng chống lại cái thằng bị buộc tội đó trước tòa không?” ông cò hỏi hắn.

“Tôi không muốn làm chứng chống lại ai cả,” Brown nói, giọng khàn khàn khó nghe, vẻ mặt nhón nhác. “Tôi biết ai làm chuyện đó và khi nào nhận tiền thưởng thì tôi sẽ nói.”

“Mày tóm được cái thằng đã làm chuyện đó rồi mày sẽ lãnh tiền thưởng,” ông cò nói. Vậy là họ đưa Brown vào nhà tù để bảo đảm an ninh cho hắn. “Nhưng tao thấy việc này không thực sự cần thiết cho lắm,” ông cò nói. “Tao nghĩ là chừng nào nó còn ngủi được một ngàn đô-la đó đâu đây thì tụi mày không thể đuổi nó đi chỗ khác chơi được đâu.” Khi Brown bị dẫn đi, giọng vẫn còn khàn khàn, vẫn vung tay múa chân giận dữ thì ông cò điện thoại cho thành phố lân cận, nơi có một cặp chó cảnh sát. Chúng sẽ đến sáng hôm sau bằng chuyến tàu sớm.

Vào buổi hừng đông ảm đạm của ngày chủ nhật đó, trên sân ga buồn tẻ, ba hay bốn chục người đàn ông đang đứng chờ thì tàu đến, các cửa sổ thấp sáng đi ngang qua rồi ngừng lại một vài phút trong tiếng động âm ỉ. Nó là tàu nhanh, không phải lúc nào cũng ngừng lại ở Jefferson. Nó chỉ ngừng tạm đủ thì giờ cho hai con chó xuống: một ngàn tấn kim loại tổn kém, phức tạp một cách lạ kỳ, sáng bóng, kêu cọt két, và trong sự im lặng gần như gây sốc, đầy những tiếng động yếu ớt của con người, nó nhả ra hai cái bóng ma hốc hác và sợ hãi mà hai cái mặt dẹt dẹt với đôi tai cụp xuống của chúng thì nhìn chăm chăm một cách hèn hạ và buồn bã những bộ mặt mệt mỏi, tái xanh của những người đàn ông; họ đã không ngủ được bao nhiêu từ hai đêm nay, và họ vây quanh chúng bằng cái gì đó kinh khiếp, hăm dọa và bất lực. Như thể sự xúc phạm ban đầu của vụ án mạng đã kéo theo sau nó và

làm cho tất cả những hành động tiếp theo thành cái gì đó quái dị, nghịch lý và bậy bạ, trái ngược với cả lý trí lẫn tự nhiên.

Mặt trời vừa lên thì lực lượng cảnh sát vừa đến căn lều đằng sau ngôi nhà, giờ chỉ còn là một đống tro than nguội lạnh. Hai con chó, trở nên can đảm hoặc nhờ ánh nắng và sự ấm áp của mặt trời hoặc nhờ sự phấn khích căng thẳng của đoàn người truyền sang, bắt đầu nhảy chồm tới và sủa ăng ẳng xung quanh căn lều. Chúng sục sịt mũi nghe thành tiếng, và khi được lệnh, chúng bắt đầu chạy, kéo theo người giữ dây dắt. Chúng chạy bên nhau được gần trăm thước thì ngừng lại và bắt đầu cào đất một cách hung dữ, làm lộ ra một cái hố nhỏ mà ai đó mới đây đã chôn những lon đồ hộp đã ăn xong. Họ phải dùng sức để kéo hai con chó đi xa căn lều một chút và để chúng săn tìm lần nữa. Trong một lúc, chúng chạy lảng xảng, gặm gừ, rồi vọt chạy hết tốc lực trở lại căn lều, lưỡi thè ra ngoài, rớt dãi, buộc những người cầm dây dắt phải chạy nhanh theo, miệng lầm bầm chửi thề. Rồi trước cánh cửa để mở, mắt đảo quanh, hai chân trước dựng đứng, đầu ngửa ra sau, chúng sủa vang trời, một cách say mê như hai ca sĩ giọng nam trung hát nhạc kịch Ý. Họ đem hai con chó về phố lại bằng xe hơi và cho chúng ăn. Khi họ đi ngang quảng trường, chuông nhà thờ đang đổ, chậm rãi và yên bình, và trên đường phố những người dáng bộ đường hoàng đi lại một cách khoan thai, tay này cầm dù đã giương ra, tay kia cầm cuốn Kinh thánh hay các sách kinh cầu nguyện khác.

Đêm đó một thanh niên, một nông dân trẻ, và cha hắn đến gặp ông cò. Tên thanh niên kể rằng trên đường về nhà bằng xe hơi khuya thứ sáu, hắn bị một tên đàn ông với khẩu súng lục chặn lại, cách nơi xảy ra vụ giết người một hay hai dặm. Hắn nghĩ rằng mình sắp sửa bị cướp, thậm chí bị giết, và hắn kể là hắn có ý lừa y bằng cách thuyết phục y để mình lái xe đến tận sân trước nhà mình, nơi mà hắn sẽ ngừng xe và nhảy ra ngoài la hét cầu cứu, nhưng tên đàn ông nghi ngờ cái gì đó, buộc hắn ngừng xe để y xuống. Người cha tỏ ý muốn biết họ sẽ lãnh được bao nhiêu tiền trong số một ngàn đô-la đó.

“Trước tiên ông hãy tóm được y đã rồi chúng ta sẽ nói chuyện sau,” ông còn nói. Vậy là họ đánh thức hai con chó và dắt chúng lên một chiếc xe khác, và tên thanh niên chỉ cho họ chỗ mà tên đàn ông kia đã xuống. Họ thả chó ra để sục sạo, và ngay lập tức chúng chạy thẳng vào khu rừng cây ven đường, và với khả năng đánh hơi không sai vào đâu được đối với đồ kim loại dưới mọi hình dạng, chúng tìm ra được khẩu súng lục với hai viên đạn trong ổ hầu như ngay tức khắc.

“Nó là một trong những khẩu súng lục trái khế cũ kỹ của thời Nội chiến,” tên phụ tá cho ông còn nói. “Đạn đã bị kim hỏa mỗ xuống nhưng nó bị kẹt lại, không bắn ra được. Bộ ông nghĩ y làm được cái gì với cái thứ súng này?”

“Thả chó ra,” ông còn nói. “Có lẽ mấy cái dây dắt cản trở chúng.” Họ làm theo. Hai con chó giờ được tự do; nửa giờ sau, chúng biến mất tiêu. Không phải những tên cảnh sát bị mất chó mà chó bị mất họ. Chúng đang ở bên kia con suối nhỏ, phía sau một dốc đứng, và họ có thể nghe chúng rõ ràng. Giờ thì chúng không sủa nữa, vì kiêu hãnh và tự tin, và có lẽ vì vui thú. Nhưng chúng phát ra tiếng kêu rên rĩ kéo dài và tuyệt vọng, trong khi họ cũng không ngừng la hét về phía chúng. Nhưng chắc là hai con vật này không thể nghe họ. Hai giọng của chúng thì có thể phân biệt được, nhưng tiếng kêu hèn hạ, rên rĩ như tiếng chuông thì có vẻ phát ra từ một cuống họng duy nhất, như thể hai con vật đó thu mình nằm sát sườn bên nhau. Sau một lúc, họ tìm thấy chúng nằm y như vậy, trong một cái hố. Lúc đó, giọng nói của họ nghe gần như giọng của trẻ con. Họ ngồi xồm ở đó cho đến khi trời vừa đủ sáng để tìm đường trở lại chỗ họ đậu xe. Giờ đã là sáng thứ hai rồi.

Thứ hai, nhiệt độ bắt đầu tăng lên. Thứ ba, đêm mang bóng tối đến sau một ngày nóng gắt, nhưng oi bức, bất động, ngọt ngào. Vừa mới đặt chân vào nhà Byron đã cảm thấy các góc lỗ mũi mình trắng ra và căng ra khi đụng phải cái mùi mốc meo nặng nề của căn nhà không được bảo quản tốt cho lắm bởi một người đàn ông. Và khi Hightower đến gần, mùi của da thịt béo

mặt tắm rửa không đủ và của áo quần cũ mèm - cái mùi của sự ngồi một chỗ quá dễ dãi, của da thịt dư thừa thiếu vận động và ít khi tắm - thì quá nồng nặc đối với anh. Vừa đi vào, Byron vừa nghĩ, như anh từng nghĩ trước đây: ‘Đó là quyền của ông. Đó không phải là lối sống của mình, nhưng là lối sống của ông, và là quyền của ông mà.’ Và anh nhớ lại có một lần anh dường như đã tìm được câu trả lời, như thể nhờ sự ngẫu hứng hay bói toán: ‘Đó là mùi của tính thiện. Dĩ nhiên, đối với những người xấu xa và tội lỗi như chúng ta thì nó có mùi hôi.’

Hai người lại ngồi đối diện nhau trong phòng làm việc, cái bàn giấy và cây đèn thấp sáng ở giữa họ. Một lần nữa Byron ngồi trên cái ghế không lót nệm, mặt cúi xuống, người bất động. Giọng nói anh nghe dịu dàng, và buồn bã: giọng của một người đàn ông nói cái gì đó không những gây khó chịu mà còn không tin được. “Tôi định tìm một chỗ khác cho cô. Một chỗ kín đáo hơn cho cô. Một chỗ mà cô có thể...”

Hightower quan sát gương mặt cúi xuống của Byron. “Tại sao cô phải đi chỗ khác? Khi mà cô được thoải mái ở đó, với một người đàn bà bên cạnh khi cần thiết?” Byron không trả lời. Anh vẫn ngồi bất động, nhìn xuống đất; mặt anh mang vẻ buồn bã, không đổi sắc. Vừa nhìn mặt Byron, Hightower vừa nghĩ, ‘Đó là vì có biết bao nhiêu chuyện xảy ra. Có quá nhiều chuyện xảy ra. Đúng là như vậy. Con người thực hiện, làm phát sinh ra quá nhiều chuyện hơn là nó có thể hay có lẽ phải chịu đựng. Nhờ vậy mà nó nhận thấy là nó có thể chịu đựng bất cứ chuyện gì. Đúng vậy. Và vì vậy đây mới là điều khủng khiếp: nó có thể chịu đựng bất cứ chuyện gì, bất cứ chuyện gì.’ Ông quan sát Byron. “Có phải bà Beard là lý do duy nhất khiến cô sắp đi ở chỗ khác không?”

Byron vẫn không ngẩng đầu lên, và vẫn nói với cái giọng bình thản, buồn bã: “Cô cần một chỗ mà cô cảm thấy hơi giống như ở nhà mình. Cô không còn nhiều thì giờ nữa đâu, và trong một nhà trọ mà phần lớn khách trọ chỉ toàn là đàn ông... Một căn phòng mà cô sẽ được yên tĩnh khi thời

điểm sinh nở đến, chứ không phải cái hành lang mà những tên lái ngựa hay mấy người bồi thăm ở tòa án thường qua lại...”

“Tôi hiểu,” Hightower nói. Ông nhìn bộ mặt của Byron. “Và bạn muốn tôi nhận cô vào đây ở?” Byron muốn nói nhưng người kia tiếp tục, giọng lạnh lùng, đều đều: “Không thể được đâu, Byron à. Giá như có một người đàn bà nào khác tại đây, sống trong nhà này thì... Thật đáng tiếc, tất cả các căn phòng bỏ trống ở đây, lại yên tĩnh nữa. Tôi nghĩ cho cô đó, bạn hiểu không. Chớ không cho tôi. Và người ta có nói gì, có nghĩ gì thì mặc kệ họ.”

“Tôi có yêu cầu chuyện này hỏi nào đâu.” Byron không ngược mắt nhìn lên. Anh có thể cảm thấy là người kia đang nhìn anh. Anh nghĩ *Ông biết tổng là mình đâu có ý nói đến chuyện này. Ông biết chớ. Ông chỉ nói ra chuyện này như vậy đó. Mình biết ông đang nghĩ gì. Mình cho là mình trông đợi ông làm vậy. Mình cho là ông chẳng có lý do gì để mà nghĩ khác những người khác, ngay cả chuyện liên quan đến mình* “Tôi cho là ông phải biết điều tôi vừa nói ra.” Có lẽ ông thực sự biết. Nhưng Byron không ngược mắt lên để nhìn. Đầu vẫn cúi thấp, anh tiếp tục nói, giọng đục, đều đều, trong khi bên kia bàn, Hightower, ngồi thẳng lưng hơn một chút trong ghế bành, nhìn khuôn mặt gầy còm, mệt mỏi vì việc làm nặng nhọc, sạm lại vì nắng gió, của người đàn ông đối diện ông. “Tôi không muốn ông dính líu gì đến chuyện này. Dù sao, đó không phải là chuyện của ông. Thậm chí ông cũng chưa gặp cô, và tôi nghĩ là ông sẽ không bao giờ gặp. Và tôi cho là ông cũng chưa hề gặp tên kia, cái tên Brown đó. Tôi chỉ nghĩ có lẽ...” Giọng anh ngừng lại. Bên kia bàn, ông mục sư cứng rắn vẫn nhìn anh, chờ, không tỏ ý giúp anh. “Khi vấn đề là không làm gì hết, tôi cho là một người có thể tự tin đi theo lời khuyên do chính mình đưa ra. Nhưng khi vấn đề là làm cái gì đó, tôi cho là người đó tốt hơn nên lắng nghe mọi lời khuyên mà mình có thể nhận được. Nhưng tôi không muốn làm ông dính líu vào chuyện này. Tôi không muốn ông bận tâm về nó.”

“Tôi nghĩ tôi biết mà,” Hightower nói. Ông quan sát khuôn mặt cúi xuống của người kia. ‘Mình không còn thuộc về thế gian này nữa,’ ông nghĩ. ‘Vi

vậy mà thật là vô ích nếu mình cố sức xen vào, can thiệp vào. Anh ta có lẽ không nghe mình nhiều hơn tên đàn ông và người đàn bà kia (à, còn đứa bé đó nữa chứ) nghe hay chú ý đến mình, nếu mình tìm cách trở lại thế gian này.’ “Nhưng bạn nói với tôi là cô biết hắn ở đây mà.”

“Đúng vậy,” Byron nói, trầm ngâm. “Ngoài kia, ở xưởng bào, nơi mà tôi những tưởng là mình không thể có cơ hội gây hại cho bất cứ ai, đàn ông, đàn bà, trẻ con. Và cô đến đó chưa được bao lâu mà tôi đã khai ra với cô mọi chuyện trước khi đi về nhà!”

“Tôi không có ý nói vậy. Chính bạn, vào lúc đó, đã không biết, tôi muốn nói, phần còn lại của chuyện này. Về hắn và chuyện - cái chuyện... Ba ngày rồi. Cô phải biết chuyện này, dù bạn nói ra với cô hay không. Giờ thì cô chắc chắn đã nghe kể lại rồi.”

“Và tên Christmas?” Byron không nhìn lên. “Tôi đã không nói gì thêm, sau khi cô hỏi về cái sẹo trắng nhỏ bên khóe miệng hắn. Trong thời gian tôi dẫn cô xuống phố tối hôm đó, tôi cứ sợ miết trong bụng là cô sẽ hỏi tôi. Tôi cố gắng moi óc tìm ra cái gì đó để kể với cô hầu ngăn cản cô hỏi thêm nữa. Tôi cứ muốn ngăn cô khám phá ra rằng không những hắn đã bỏ trốn, để mặc cô bị rắc rối, mà còn thay đổi tên họ để cô không thể tìm ra hắn, và bây giờ thì cô đã biết là, khi cuối cùng cô tìm ra hắn, cái người mà cô tìm té ra là một thằng bán rượu lậu. Cô rốt cuộc đã biết hắn là một thằng chẳng ra gì.” Anh nói thêm, với một thứ ngạc nhiên pha chút đăm chiêu: “Tôi thậm chí không bao giờ cần giấu giếm chuyện đó với cô, không cần nói láo cho nhẹ bót cú sốc. Như thể cô đã biết trước những gì tôi sẽ nói, biết trước là tôi sẽ nói láo với cô. Như thể chính cô đã nghĩ đến chuyện đó, như thể cô đã không tin tôi từ trước, ngay cả trước khi tôi mở miệng nói ra, và như vậy thì cũng tốt thôi. Nhưng cái phần riêng của cô, cái phần biết sự thực đó, tức là cái phần mà dù thế nào đi nữa tôi đã không thể lừa gạt cô...” Anh dò dẫm tìm lời, trong khi người đàn ông cứng rắn bên kia bàn cứ nhìn anh, không tỏ ý giúp đỡ. “Như thể con người cô có hai phần; phần này biết hắn là một tên vô lại, nhưng phần kia lại tin rằng một khi một người đàn ông và một người đàn bà

sắp có con với nhau thì Chúa sẽ lo liệu giúp họ được ở bên nhau khi đứa bé ra đời. Như thế Chúa dõi mắt theo đàn bà để bảo vệ họ trước đàn ông. Và nếu như Chúa thấy không tiện để cho hai cái phần đó hợp lại, và so sánh lẫn nhau, nếu có thể nói vậy, thì tôi cũng sẽ không làm chuyện đó đâu.”

“Vô lý!” Hightower nói. Ông nhìn qua bên kia bàn khuôn mặt bất động, bướng bỉnh và khỗ hạnh: khuôn mặt của một người ẩn dật đã sống một thời gian dài ở một nơi vắng vẻ chỉ có gió thổi cát bay. “Cô chỉ có một việc, một việc duy nhất để làm, là trở về Alabama. Trở về với gia đình cô.”

“Tôi không nghĩ vậy,” Byron nói. Anh nói ngay tức khắc, bằng một sự quyết định đột ngột, như thể anh chỉ chờ lúc như thế này để nói. “Cô sẽ không cần làm vậy đâu. Tôi cho là cô sẽ không cần làm vậy đâu.” Nhưng anh không nhìn lên. Anh có thể cảm thấy người kia đang nhìn anh.

“Tên Bu... Brown có biết cô đang ở Jefferson không?”

Trong một khoảnh khắc, Byron hé nở một nụ cười. Môi nhếch lên: một cử động thoáng qua, gần như một cái bóng, và không vui gì lắm. “Hắn thì quá bận mà. Chạy theo một ngàn đô-la đó. Nhìn hắn thì thiệt là mắc cười. Giống như một anh chàng không thể chơi cho ra hồn một giai điệu nhưng lại cố thổi tù và thật to với hy vọng là âm nhạc sẽ đến trong vòng một phút. Hắn bị dẫn đi qua quảng trường, hai tay trong còng, mỗi mười hai hay mười lăm giờ, khi mà họ đã không thể làm hắn bỏ đi chỗ khác chơi, ngay cả thả những con chó cảnh sát này ra cắn hắn. Hắn qua đêm thứ bảy trong tù, và hắn cứ nói đi nói lại là người ta muốn ngăn cản hắn lãnh một ngàn đô-la tiền thưởng bằng cách ra sức chứng minh rằng hắn đã giúp Christmas trong vụ giết người này, cho đến khi Buck Conner cuối cùng vào tận xà lim để nói là hắn sẽ bị nhét giẻ vào miệng nếu hắn không câm cha cái miệng lại, nếu hắn cứ tiếp tục không để các tù nhân khác ngủ yên. Và hắn câm miệng lại thiệt, và đêm chủ nhật họ đi ra ngoài sục sạo với hai con chó, và hắn lại la hét ồm ồm đến nỗi họ phải đưa hắn ra khỏi nhà tù và dẫn hắn theo nữa. Nhưng hai con chó lại không muốn đi. Và hắn gào thét, chửi rửa mấy con

chó và muốn đánh đá chúng bởi vì chúng không tìm ra dấu vết, và hẳn cứ lặp đi lặp lại là chính hẳn đã tổ giác Christmas đầu tiên và hẳn chỉ muốn một điều duy nhất, đó là công lý, cho đến khi ông cò kéo hẳn ra riêng và nói chuyện với hẳn. Người ta không biết ông cò nói gì với hẳn. Có lẽ ông hăm dọa tống hẳn vào tù lại và không cho hẳn đi cùng với họ lần tới. Dù sao đi nữa, hẳn tỏ ra bình tĩnh lại và họ tiếp tục cuộc săn tìm. Họ chỉ trở về phố vào khuya thứ hai. Hẳn thì rất điềm tĩnh lúc đó. Có lẽ hẳn đuối sức. Hẳn không ngủ được bao nhiêu từ mấy hôm nay, và họ kể là hẳn đã tìm cách chạy trước hai con chó đến nỗi ông cò cuối cùng buông lời hăm dọa còng tay hẳn vào tay của một trong những tên cảnh sát nhằm giữ hẳn lại phía sau để mà hai con chó có thể ngủ được cái gì khác hơn là mùi người hẳn. Tối thứ bảy, khi họ giam hẳn vào ngục, hẳn đã cần cạo râu rồi. Giờ thì hẳn còn cần cạo râu cấp thiết hơn nữa. Theo ý tôi, hẳn chắc chắn trông như thằng sát nhân hơn cả Christmas. Và bây giờ hẳn chửi rửa Christmas, như thể Christmas trốn tránh chỉ vì tính hèn hạ của y, vì muốn trêu tức hẳn và ngăn cản hẳn lãnh một ngàn đô-la đó. Và họ dẫn hẳn về nhà ngục và tống hẳn vào lại đêm đó. Rồi sáng nay, họ đem hẳn ra và mọi người lại lên đường với hai con chó, tìm theo những dấu vết mới. Theo lời đồn, người ta nghe hẳn la hét và nói oang oang cho tới khi họ ra khỏi thành phố.”

“Và bạn nói là cô không biết chuyện đó. Bạn nói là bạn giấu cô chuyện đó. Bạn thích cô biết hẳn là thằng vô lại hơn là thằng ngu, phải vậy không?”

Bộ mặt Byron bây giờ thì bất động lần nữa, và không mỉm cười nữa; nó mang vẻ rất điềm đạm. “Tôi không biết. Đó là vào đêm chủ nhật vừa qua, sau khi tôi đến đây nói chuyện với ông rồi trở về nhà. Tôi tưởng cô đã ngủ trong giường, nhưng cô vẫn còn ngồi ở phòng khách, và cô nói, ‘Chuyện gì vậy? Chuyện gì xảy ra ở đây?’ Và tôi không nhìn cô và tôi cảm thấy cô nhìn tôi. Tôi nói với cô là có một tên mọi đen giết chết một bà da trắng. Lần này tôi không có nói láo. Tôi cho là tôi rất sung sướng không phải nói láo lúc đó. Bởi vì, không kịp suy nghĩ gì ráo, tôi đã buột miệng nói thêm ‘tên này cũng đã châm lửa đốt ngôi nhà đó.’ Và vậy là quá trễ. Vì trước đó tôi đã chỉ cô thấy cột khói và kể với cô về hai tên sống ngoài đó, Christmas và Brown.

Tôi cảm thấy cô nhìn tôi như tôi cảm thấy ông đang nhìn tôi bây giờ, và cô nói: ‘Thằng mọi đen đó tên gì vậy?’ Như thể Chúa lo liệu để các cô nàng tìm ra điều họ cần biết trong những lời láo khoét của cánh đàn ông mà không cần hỏi. Và để các cô nàng không tìm ra điều họ không cần biết mà thậm chí họ không biết là mình đã không tìm ra điều đó. Và vậy là tôi không biết chắc chắn cô biết điều gì và cô không biết điều gì. Tôi chỉ biết là tôi giấu cô chuyện này: chính tên đàn ông mà cô tìm đã tố cáo tên sát nhân, và hắn bây giờ đang ở trong tù, trừ khi hắn được cho ra ngoài cùng với mấy con chó để đi lùng sục cái tên đàn ông trước đó đã đón tiếp hắn và xem hắn như bạn. Chuyện này, tôi đã giấu cô.”

“Và bây giờ bạn định làm gì? Cô muốn đi đâu?”

“Cô muốn đi ra ngoài đó để đợi hắn. Tôi biểu cô là hắn đi làm công chuyện với ông cò. Như vậy, tôi đã không nói láo hoàn toàn. Trước đó cô đã hỏi tôi hắn sống ở đâu và tôi đã nói ra với cô rồi. Và cô nói đó là nơi mà cô phải đến để chờ hắn cho tới khi hắn trở lại, bởi vì đó là nhà hắn. Cô nói đó là điều mà hắn muốn cô làm. Và tôi không thể nói ngược lại, không thể nói rằng hắn chắc chắn không hề muốn cô đến căn lều đó chút nào. Cô muốn đi tới đó tối nay, ngay sau khi tôi từ xưởng bào về nhà. Cô để sẵn bên mình cái bọc vải đã cột lại, và đội sẵn mũ trên đầu, đợi tôi về nhà. ‘Tôi đã bắt đầu tự mình đi một lần,’ cô nói. ‘Nhưng tôi không chắc mình biết đường cho lắm.’ Và tôi nói ‘Được rồi; có điều là hôm nay thì trễ rồi và chúng ta sẽ đi ra đó ngày mai,’ và cô nói, ‘Còn một giờ nữa trời mới tối mà. Chỉ có hai dặm thôi, phải không?’ Và tôi nói với cô là phải chờ đã, vì trước tiên tôi phải hỏi thăm, và nàng nói, ‘Hỏi thăm ai? Bộ đó không phải là nhà của Lucas sao?’ và tôi cảm thấy cô đang chăm chú nhìn tôi và cô nói, ‘Tôi nghĩ anh đã nói rằng đó là nơi Lucas ở mà,’ và cô đang chăm chú nhìn tôi và cô nói, ‘Ông mục sư đó là ai mà anh cứ nói chuyện với ông về tôi?’ ”

“Và bạn sẽ để cô đến sống ngoài đó chẳng?”

“Có lẽ như vậy là tốt nhất. Cô sẽ được yên tĩnh ngoài đó, và cô sẽ được

cách biệt với tất cả những chuyện ngòi lê đôi mách cho đến khi vụ việc này chấm dứt.”

“Bạn muốn nói, cố cứ khăng khăng giữ ý muốn đó trong đầu và bạn sẽ không ngăn cô lại. Bạn không muốn ngăn cô lại.”

Byron không nhìn lên. “Dù sao, đó là nhà của hắn. Hắn sẽ không bao giờ có nhà nào khác hơn cái đó, tôi nghĩ vậy. Và hắn là... của cô.”

“Ồ ngoài đó một thân, một mình, với đứa bé sắp sinh. Và nhà gần nhất, một vài căn lều của người da đen, thì cách đó đến nửa dặm.” Ông quan sát nét mặt Byron.

“Tôi đã nghĩ đến chuyện này. Có cách này, cách nọ chớ không phải không, có những cái ta có thể làm được mà.”

“Những cái gì? Bạn có thể làm gì để bảo vệ cô ngoài đó chớ?”

Byron không trả lời ngay lập tức; anh không nhìn lên. Khi anh nói, giọng anh nghe cứng cõi. “Có những cái mà con người có thể làm một cách vụng trộm mà không phải là xấu xa, thưa ông mục sư. Và người ta có nghĩ gì về chuyện này thì cũng mặc kệ họ.”

“Tôi không nghĩ rằng bạn có thể làm chuyện gì rất ác, Byron à, dù người ta có thể nghĩ gì đi chăng nữa. Không biết bạn có ý định nói chính xác là cái ác mở rộng đến đâu trong cái vẻ ngoài của cái ác? Chính xác là cái ác dừng lại ở đâu giữa hành động và vẻ ngoài?”

“Không,” Byron nói. Rồi anh cử động chút ít; anh nói như thể anh cũng tỉnh ngủ: “Tôi hy vọng là không. Tôi cho là tôi đang cố gắng làm chuyện tốt với những ánh sáng của riêng tôi.” - ‘Và điều này,’ Hightower nghĩ, ‘là lời nói láo đầu tiên anh ta nói với mình từ trước đến nay. Nói với bất cứ ai, đàn ông hay đàn bà, có lẽ cả chính anh ta nữa, từ trước đến nay.’ Ông nhìn qua bên

kia bàn khuôn mặt bướng bỉnh, cứng cỏi, khiêm tốn, trong khi nó chưa nhìn lại ông. ‘Hay có lẽ điều đó chưa phải là một lời nói láo bởi vì chính anh ta không biết nó là như vậy.’ Ông nói:

“Thôi được.” Giờ thì ông nói với một thứ cộc cằn giả tạo, bị bác bỏ bởi chính hai cái má sệ mềm nhão và đôi mắt tối tăm như hang động của ông. “Đồng ý vậy. Bạn sẽ đưa cô ra ngoài đó, đến nhà hấn, và bạn sẽ lo liệu cho cô được thoải mái ở đó, bạn sẽ lo liệu cho cô được yên ổn, không ai quấy rầy cho đến khi mọi chuyện xong xuôi. Rồi sau đó bạn sẽ nói với cái thằng đàn ông đó - Bunch, Brown - là cô đang ở đây.”

“Và hấn sẽ vắt giò lên cổ mà đông một mạch,” Byron nói. Anh không nhìn lên, nhưng anh có vẻ được một con sóng hứng khởi và hân hoan tràn qua người trước khi anh có thể kiềm chế hay giấu giếm nó, và giờ thì quá trễ để cố gắng làm vậy. Trong lúc này, anh không tìm cách kiềm chế nó. Anh cũng ngã người ra đằng sau, trên ghế, và đây là lần đầu tiên anh nhìn ông mục sư với nét mặt tự tin, táo bạo, không kiềm giữ được. Hightower bắt gặp tia nhìn của anh, và không tỏ vẻ dao động.

“Có phải đó là điều bạn muốn hấn làm không?” Hightower nói. Hai người ngồi như vậy, dưới ánh đèn. Sự im lặng nóng bức và lúc nhúc côn trùng của đêm tối ngọt ngào đi vào trong nhà qua cánh cửa sổ mở. “Hãy suy nghĩ về chuyện bạn đang làm. Bạn đang tìm cách xen vào giữa vợ chồng người ta.”

Byron lấy lại bình tĩnh. Vẻ mặt anh không còn hân hoan nữa. Nhưng anh nhìn chằm chằm người đàn ông già hơn mình trước mặt. Có lẽ anh cũng đã cố gắng giữ giọng nói cho bình thường, nhưng anh chưa thể làm được. “Họ chưa phải là vợ chồng mà,” anh nói.

“Bộ cô nghĩ vậy sao? Bộ bạn tin là cô sẽ nói vậy sao?” Hai người nhìn nhau. “A, Byron, Byron này, một vài lời thăm thì trước Chúa, trước sự kiên trì trong bản tính một người đàn bà, là cái gì chớ? Trước đứa bé đó, là cái gì chớ?”

“Ồ, có thể hẳn sẽ không bỏ chạy. Nếu hẳn lãnh được phần thưởng đó, số tiền đó. Chắc chắn là hẳn sẽ uống đủ say với một ngàn đô-la đó để làm bất cứ chuyện gì, ngay cả lấy vợ.”

“A, Byron ơi, Byron ơi.”

“Vậy thì ông nghĩ chúng ta - tôi phải làm gì? Ông khuyên tôi gì đây?”

“Đi khỏi đây. Rồi bỏ Jefferson.” Họ nhìn nhau. “Không đâu,” Hightower nói, “Bạn không cần tôi giúp đỡ. Bạn đã và đang được ai đó mạnh hơn tôi giúp đỡ rồi.”

Byron không nói gì trong một lát. Hai người nhìn nhau chằm chằm. “Ai giúp tôi chứ?”

“Quý sứ,” Hightower nói.

‘Và quý sứ cũng chăm lo cho *anh ta* nữa,’ Hightower nghĩ trong khi chân đang bước dở nửa chừng; ông ở giữa đường về nhà, cái giỏ xách nhỏ đựng đồ ăn mua ở chợ trên tay. ‘Cho anh ta nữa. Cho anh ta nữa,’ ông vừa đi, vừa nghĩ. Trời nóng. Ông mặc áo sơ-mi trần, dáng người cao, đôi chân dài trong cái quần đen. Vai và tay ông thì ốm trơ xương, và cái bụng thì béo phì, nhều nhều như cái bụng chứa quai dị. Áo sơ-mi thì trắng nhưng nó không tươi mới; cổ áo thì bản cũng như cái cà vạt bằng vải gai mịn màu trắng được thất lỏng lẻo, và ông đã không cạo râu từ hai hay ba ngày nay. Chiếc mũ rom rộng vành ^[99] thì lấm bẩn, và ở bên dưới nó, người ta thấy lòi ra các cạnh và góc một chiếc khăn tay dơ dáy đặt giữa mũ và sọ để chống nóng. Ông đã đi ra phố như thường lệ, hai lần mỗi tuần, để mua sắm. Hóc hác, biến dạng, với bộ râu muối tiêu và đôi mắt mang kính râm, hai bàn tay lấm đen ở mép

và cái mùi hăng hắc của da thịt không vận động và ít được tắm rửa, ông đi vào cửa tiệm có mùi thơm và ngồn ngàng hàng hóa, cửa tiệm duy nhất mà ông tự chọn đồ lấy, và ông trả tiền mặt những gì ông mua.

“A, họ cuối cùng thì cũng tìm ra dấu vết thằng mọi đen đó,” ông chủ tiệm nói.

“Tên da đen đó à?” Hightower nói. Ông bỗng trở nên hoàn toàn bất động trong khi ông đang bỏ tiền thôi lại vào túi.

“Cái... ơ... thằng đó, thằng sát nhân đó. Tôi lúc nào cũng nói rằng y có cái gì không phải. Y không là người da trắng. Rằng y có cái gì buồn cười nơi con người y. Nhưng ta không thể nói với mọi người chuyện gì hết cho tới khi...”

“Tìm được y?” Hightower nói.

“Ông nói đúng đó, họ đã tìm ra y. Cái thằng ngốc ấy thậm chí không có lấy một chút đầu óc suy nghĩ để ba chân bốn cẳng chạy ra khỏi cái quận này. Ông còn đã điện thoại khắp nơi trong tỉnh và cái thằng nhóc da đen này... ơ... lại ở ngay đây, ở suốt trước cái mũi trời đánh của ông.”

“Và họ đã...” Ông khom người trên quầy, phía trên cái giỏ xách đầy đồ. Ông cảm thấy cái gờ quầy đung vào bụng mình. Nó cho ông cái cảm giác vững vàng, ổn định; hay đúng hơn, nó giống như cả quả đất đang đung đưa nhẹ nhẹ, sửa soạn chuyển động. Rồi nó, cái quầy, có vẻ đung đưa từ từ, như cái gì đó mà người ta buông ra một cách chậm rãi, không hấp tấp, và rất khéo léo trong sự sà xuống từ từ, bởi vì con mắt bị đánh lừa, tin rằng những cái kệ dơ dáy với những đồ hộp dính đầy cứt ruồi, và chính ông chủ tiệm đằng sau quầy, đã không chuyển động. Một cảm giác tai hại, gây hoang mang. Và ông nghĩ, ‘Không, không! Ta đã mua sự miễn trừ rồi mà. Ta đã trả giá. Ta đã trả giá rồi mà.’

“Họ chưa bắt được y,” ông chủ tiệm nói. “Nhưng trước sau gì họ cũng sẽ

bắt được mà. Ông cò đã đưa chó đến ngôi nhà thờ sáng nay, trước rạng đông. Họ chỉ bị trễ sau y không quá sáu tiếng đồng hồ. Khi ta nghĩ đến cái thằng ngốc trời đánh không có tí ti đầu óc này... thì điều này đủ để chứng minh y là thằng mọi đen, ngay cả khi không có bằng chứng nào khác...”

Rồi ông chủ tiệm nói, “Ông mua vậy là đủ cho hôm nay?”

“Cái gì?” Hightower nói. “Cái gì?”

“Ông có tất cả những gì ông cần rồi chứ?”

“Ừ, ừ. Đó là...” Ông đưa tay sờ soạng trong túi trong khi ông chủ tiệm nhìn ông. Bàn tay ông lại ra khỏi túi, vẫn còn sờ soạng. Nó hạ xuống trên quầy, làm vung vãi những đồng tiền. Ông chủ tiệm chụp lại được hai hay ba cái sắp sửa rơi khỏi quầy.

“Tiền này để trả cho cái gì vậy?”

“Cho...” Bàn tay của Hightower sờ soạng cái giỏ xách. “Cho...”

“Ông đã trả rồi mà.” Ông chủ tiệm nhìn ông, lộ vẻ tò mò. “Đó là tiền lẻ của ông, tôi vừa thối lại ông. Từ từ một đô-la đó mà.”

“Ồ,” Hightower nói. “Ừ. Tôi... Tôi chỉ...” Ông tiểu thương đưa tay gom lại các đồng tiền rồi trao lại cho Hightower. Khi bàn tay của người khách hàng chạm tay mình, ông ta cảm thấy nó lạnh như băng.

“Chính là vì thời tiết nóng quá như vậy,” ông chủ tiệm nói. “Nó làm kiệt sức mọi người. Ông có muốn nghỉ ngơi ở đây một chút trước khi đi về nhà không?” Nhưng chắc là Hightower không nghe ông ta. Ông đang đi về phía cửa, dưới cặp mắt nhìn theo của ông chủ tiệm. Ông ra khỏi cửa, bước xuống

đường, cái giỏ xách trên tay, đi bộ một cách cứng ngắc và thận trọng, giống như ai đó đi trên băng. Trời rất nóng. Hơi nóng bốc lên từ nhựa đường, bao bọc các tòa nhà quen thuộc của quảng trường bằng một thứ quang sáng, một cái gì đó như sự phối hợp sáng-tối sống động và hồi hộp. Một người nào đó lên tiếng với ông khi đi ngang qua nhưng ông thậm chí không biết đến. Ông vừa đi tiếp, vừa nghĩ *Và cho anh ta nữa. Và cho anh ta nữa*. Ông bây giờ bước nhanh đến nỗi ông thở hổn hển khi đến góc con phố nhỏ vắng lặng, không sinh khí, nơi có căn nhà vắng lặng và không sinh khí đang chờ ông. ‘Chắc vì trời nóng,’ bề mặt của bộ óc ông thầm thì bảo ông. Tuy nhiên, ngay cả ở con đường yên tĩnh này, nơi mà những người qua lại ít ỏi giờ cũng không dừng bước để nhìn, để nhớ lại cái biển hiệu đó, và căn nhà của ông, nơi trú ẩn của ông, đã hiện ra trong tầm mắt, ông nghe, đến từ nơi sâu thẳm trong tâm trí ông, những lời lừa dối dịu ngọt: ‘Không. Không. Ta đã mua sự miễn trừ rồi mà.’ Như thể đó là những lời bây giờ được nói to ra, những lời được lặp đi lặp lại, kiên nhẫn, biện bạch: ‘Ta đã trả giá cho chuyện đó. Ta đã không cò kè về giá cả. Không ai có thể trách ta điều này. Ta chỉ muốn sự thanh thản trong tâm hồn. Ta đã trả cho họ cái giá họ muốn mà không cò kè bớt một thêm hai.’ Con đường phố run rẩy và có vẻ trôi nổi; ông đang đổ mồ hôi nhưng bây giờ, ngay cả sức nóng buổi trưa cũng tạo ra nơi ông một cảm giác tươi mát. Rồi, mồ hôi, hơi nóng, ảo ảnh, tất cả đến dồn dập, hòa lẫn với nhau thành một cú cánh hủy bỏ toàn bộ lô-gích, toàn bộ sự biện bạch, và xóa sạch tất cả, như ngọn lửa hắc sẽ làm: Ta không *muốn!* Ta không *muốn!*

Khi đêm vừa xuống, ngồi ở bàn giấy bên cửa sổ, và thấy Byron đi vào vùng ánh sáng của ngọn đèn đường rồi đi ra, ông bỗng chòm người ra trước ghé. Không phải là ông ngạc nhiên thấy Byron vào giờ này. Trước tiên, khi nhận ra dáng người, ông nghĩ *A, mình đã biết trước là anh ta sẽ đến tối nay. Anh ta không phải là kẻ có thể ủng hộ đến cả cái vẻ ngoài của cái Ác*. Chính trong lúc nghĩ điều này mà ông bắt đầu ngồi chòm người ra trước: sau khi nhận ra dáng dấp của người đang đến gần dưới ánh đèn sáng rõ, ông tin

trong một khoảnh khắc rằng mình làm, tuy ông lúc nào cũng biết là mình không thể làm được, là không ai khác ngoài Byron bởi vì anh ta đã đi vào công.

Đêm nay Byron hoàn toàn thay đổi. Điều này có thể thấy được trong cách đi đứng, trong dáng điệu của anh. Nghiêng người ra trước, Hightower tự nhủ *Như thể anh ta mới học được sự kiêu hãnh, hay sự bất chấp* Byron bước nhanh, người giữ thẳng, đầu ngẩng cao; Hightower bất ngờ nói, gần như thành tiếng: ‘Anh ta đã làm cái gì đó rồi. Anh ta đã bắt đầu hành động.’ Ông chắc lười nghe rõ, nghiêng người ở khung cửa tối tăm, đưa mắt theo dõi cái bóng dáng của người đi nhanh qua tầm nhìn từ cửa sổ, tiến tới hàng hiên, tới cửa ra vào, và trong vài khoảnh khắc Hightower nghe tiếng chân và tiếng gõ cửa. ‘Và anh ta không muốn bực bực với mình,’ ông nghĩ. ‘Mình hẳn sẽ nghe, sẽ để anh ta nói ra các suy nghĩ trước mặt mình.’ Chưa gì ông đã đi ngang căn phòng, ngừng lại chút xíu bên bàn giấy để bật đèn. Ông đi đến cửa trước.

“Tôi đây, ông mục sư ời,” Byron nói.

“Tôi nhận ra bạn mà,” Hightower nói. “Dù lần này bạn không vấp cái bậc tam cấp sát đất. Byron này, bạn đã vào cái nhà này vào tối chủ nhật và cho tới tối nay, bạn không bao giờ vào nhà mà không vấp phải cái bậc sát đất đó.” Đó là cái cung cách chào hỏi thường lệ mỗi khi Byron đến: một thái độ hơi kẻ cả, vừa nhẹ nhàng, vừa thân tình để làm người khách thấy thoải mái, và về phần người khách, sự rụt rè chậm chạp, có gốc nhà quê, là một hình thức lịch sự. Đôi khi Hightower có cảm tưởng đã kéo Byron vào nhà đơn giản bằng một luồng hơi thở được điều khiển đúng lúc, như thể Byron mang một cánh bướm trên người.

Nhưng lần này Byron đã vào trong nhà trước khi Hightower chấm dứt câu nói. Anh vào ngay lập tức, với cái dáng vẻ mới mẻ này, sinh ra ở đâu đó giữa sự tự tin và sự bất chấp. “Và tôi cho là ông sẽ nhận ra rằng ông thấy phát ghét khi tôi không vấp nhiều hơn là khi tôi vấp,” Byron nói.

“Có phải đó là một hy vọng, hay là một lời hăm dọa, Byron?”

“Ồ, tôi không có ý hăm dọa gì cả,” Byron nói.

“A,” Hightower nói. “Nói một cách khác, bạn chẳng đưa ra được một cái hy vọng nào. Thôi, ít ra là tôi được báo trước rồi đó. Tôi đã được báo trước ngay khi tôi thấy bạn dưới ánh đèn đường. Nhưng ít ra bạn nên nói ra với tôi về chuyện đó. Về chuyện bạn đã làm, dù rằng bạn đã cho là không đáng để nói với tôi trước đây.” Hai người đang đi dần về phía cửa phòng làm việc. Byron dừng bước, quay người và đưa mắt nhìn lên khuôn mặt cao hơn anh.

“VẬY là ông biết,” anh nói. “Ông đã nghe từ trước rồi phải không?” Và, dù đầu anh không cử động, anh không còn nhìn Hightower nữa. “Dù sao,” anh nói. Anh lặp lại, “Dù sao, đàn ông nào thì cũng có cái lưỡi tự do. Cả đàn bà nữa. Nhưng tôi muốn biết ai đã nói lại với ông. Không phải vì tôi xấu hổ đâu. Không phải vì tôi tính giấu ông. Tôi đến đây để chính tôi nói ra với ông ngay khi tôi có thể đến.”

Họ đứng ngay trước cánh cửa của căn phòng có ánh đèn. Hightower lúc này thấy ra là Byron mang trên tay những hộp đồ, những túi xách trông như đựng thực phẩm. “Chuyện gì?” Hightower nói. “Bạn đến để nói với tôi chuyện gì? - Nhưng vào đây đã. Có lẽ tôi thực sự biết chuyện gì rồi. Nhưng tôi muốn nhìn mặt bạn khi bạn kể ra với tôi. Bạn thấy không, tôi cũng báo trước cho bạn đó, Byron à.” Hai người vào trong phòng có đèn sáng. Những túi xách đúng là đựng thực phẩm: anh đã mua và mang theo quá nhiều đồ như vậy để có thể biết rõ bao nhiêu. “Ngồi xuống đã,” ông nói.

“Thôi không,” Byron nói. “Tôi không ở lâu lắm đâu.” Anh đứng đó, khiêm tốn, giữ gìn ý tứ, với vẻ nhân từ quen thuộc, nhưng với cái gì đó cả quyết nhưng không tự phụ, tự tin nhưng không lấn áp: cái vẻ của một người sắp sửa làm một điều mà người thân thiết của mình sẽ không hiểu, sẽ không tán

thành, nhưng chính anh ta vẫn biết là đúng đắn, chẳng khác nào như anh ta biết người thân thiết đó sẽ không bao giờ nhìn nhận giống như vậy. Byron nói: “Ông sẽ không ưa chuyện này đâu. Nhưng chẳng có chuyện gì khác để làm. Tôi hy vọng rằng ông có lẽ sẽ thấy sự việc như vậy, nhưng tôi không tin lắm. Và tôi cho là tất cả chuyện này chỉ có vậy thôi.”

Bên kia bàn, Hightower, giờ đã ngồi xuống, nhìn Byron một cách trầm trọng. “Byron này, bạn đã làm điều gì?”

Byron nói với cái giọng mới mẻ đó: cái giọng vẫn tắt, súc tích, mỗi từ được phát âm riêng biệt, gọn gàng, không do dự. “Tôi đã đưa cỗ ra ngoài đó tối nay. Trước đó, tôi đã tới quét dọn, sắp xếp lại căn lều cho ngăn nắp. Cỗ giờ thì được ổn định rồi. Cỗ muốn như vậy mà. Hấn chưa hề có một mái nhà nào khác, và hấn sẽ không bao giờ có được cái nào khác, nên tôi nghĩ cỗ có đủ tư cách để sử dụng nó, nhất là lúc này chủ nhân nó không dùng. Bị giam ở chỗ khác, nếu tôi có thể nói vậy. Tôi biết là ông không tán thành chuyện này chút nào. Ông có thể đưa ra hàng tá lý do, những lý do đúng đắn. Ông có thể nói, bởi vì hấn đâu sở hữu căn lều đó nên làm sao tôi có thể giao nó cho cỗ. Được thôi. Có lẽ đúng như vậy. Nhưng không có một người nào sống ở đây hay trong khắp bang Mississippi này mà nói rằng cỗ không có quyền sử dụng căn lều đó. Ông có thể nói, với tình trạng bụng mang dạ chửa như vậy, cỗ cần phải có một người đàn bà bên cạnh. Được thôi. Sống cách đó chưa đầy hai trăm thước là một mục mọi đen, khá già để biết xoay sở chuyện này việc nọ. Cỗ có thể gọi mục ấy mà không cần rời ghế hay ra khỏi giường. Ông có thể nói, mục ấy không phải đàn bà da trắng. Vậy thì tôi hỏi ông, cỗ sẽ nhận được gì từ những người đàn bà da trắng ở Jefferson đây khi đứa bé sinh ra, trong khi cỗ ở Jefferson mới được một tuần lễ, và cỗ vừa mới trao đổi với một người đàn bà chưa đầy mười phút là người này biết tổng là cỗ chưa có chồng. Và ngày nào tên vô lại trời đánh đó còn trên cõi đời này, ngày nào mà cỗ thỉnh thoảng còn nghe nói đến hấn, thì đừng hy vọng cỗ sẽ lấy chồng. Khi giờ phút sinh nở đến, sự giúp đỡ nào mà cỗ sẽ nhận được từ những bà da trắng đây chớ? Ồ, họ chắc sẽ lo liệu cho cỗ có được cái giường để nằm và các bức tường để che mắt người qua đường. Đó

không phải là điều tôi muốn nói. Và tôi cho là người ta có thể được tha thứ nếu nói rằng cổ chỉ được vậy thì cũng đáng đời cổ thôi, vì rằng đâu phải sau những bức tường mà cổ bụng mang dạ chứa như bây giờ. Nhưng em bé thì có bao giờ được hỏi ý kiến đâu. Và, ngay cả nếu nó được hỏi, tôi sẽ là thằng tròi đánh nếu một đứa bé nhỏ nhoi đáng thương, với những gì đang chờ đợi nó trên thế gian này, xứng đáng... xứng đáng nhiều hơn... xứng đáng tốt hơn... Nhưng tôi nghĩ ông hiểu tôi muốn nói gì. Tôi nghĩ ông thậm chí có thể nói lên điều này.” Bên kia bàn, Hightower quan sát anh khi anh nói với cái giọng đều đều, dè dặt, chỉ không tìm ra chữ để nói khi nào anh gặp phải cái gì đó còn quá mới, quá mù mờ để anh có thể nói ra hơn là chỉ cảm thấy. “Bây giờ tôi nói đến lý do thứ ba. Một người đàn bà da trắng ở ngoài đó một mình. Ông sẽ ghét chuyện này lắm đó. Ông sẽ ghét chuyện này còn nhiều hơn các chuyện còn lại.”

“A, Byron, Byron ơi!”

Giọng Byron lúc này nghe lì lợm. Nhưng anh vẫn giữ cao đầu. “Tôi không ở chung nhà với cổ. Tôi có dựng lên một cái lều. Không gần chỗ của cổ đâu. Nhưng khá gần để tôi có thể nghe tiếng cổ gọi khi cần. Và tôi đã lắp một cái then ở cửa ra vào. Bất cứ ai cũng có thể đến, bất cứ lúc nào, và gặp tôi ở trong lều.”

“A, Byron, Byron ơi!”

“Tôi biết là ông không nghĩ giống như phần lớn những người khác có thể nghĩ, hay đang nghĩ. Tôi biết là ông biết thừa đi rồi, ngay cả nếu cổ không phải là... nếu đó không phải là để... Tôi biết ông đã nói điều đó bởi vì ông biết những người khác sẽ nghĩ gì.”

Hightower ngồi lại theo tư thế một tượng thần phương đông, hai tay đặt song song trên tay dựa của chiếc ghế bành. “Rời khỏi đây đi, Byron à. Đi khỏi đây. Bây giờ. Ngay lập tức. Rời bỏ nơi chốn này mãi mãi, cái nơi chốn kinh khiếp này, nơi chốn kinh khiếp, kinh khiếp này. Tôi có thể đi guốc

trong bụng bạn. Bạn sẽ nói với tôi là bạn vừa mới được biết tình yêu là thế nào; tôi sẽ nói với bạn là bạn chỉ vừa mới được biết hy vọng là thế nào. Chỉ có chừng đó thôi: hy vọng. Đối tượng thì không quan trọng, cho niềm hy vọng hay ngay cả cho bạn nữa, Byron à. Chỉ có một mục đích cho tất cả chuyện này, cho con đường mà trên đó bạn đang cất bước: tội lỗi hay sự kết hôn. Và bạn, bạn không phải là con người chấp nhận tội lỗi. Đúng vậy, lạy Chúa tha cho tôi. Đối với một người như bạn, đó sẽ là, phải là sự kết hôn hay không là gì cả. Và bạn sẽ khẳng khăng muốn có cho được sự kết hôn. Bạn sẽ thuyết phục cô. Có lẽ bạn đã làm việc này rồi. Chỉ còn cần làm sao cho cô biết ý định kết hôn này, cho cô muốn chấp nhận nó. Không có việc này thì tại sao cô lại bằng lòng ở lại đây mà không cố gắng chút nào để tìm cho ra cái tên đàn ông mà cô đã cất công tới tận đây để tìm? Tôi không thể nói với bạn như vậy: hãy chọn tội lỗi đi, vì bạn không những sẽ thù ghét tôi mà sẽ còn mang thẳng sự thù ghét này tới cho cô. Đó là tại sao tôi nói với bạn: hãy đi khỏi đây. Bây giờ. Ngay lập tức. Hãy quay mặt chỗ khác, bây giờ, và đừng nhìn ra sau nữa. Nhưng không phải chuyện đó, Byron!”

Hai người nhìn nhau. “Tôi biết ông sẽ không ưa chuyện này,” Byron nói. “Tôi cho là mình đã làm đúng không ngồi xuống đây, không xử sự như một người khách. Nhưng tôi đã không trông đợi một chuyện như vậy. Tôi đã không trông đợi là ông, ông cũng chống lại một người đàn bà đã bị làm hại và bị phản bội...”

“Một người đàn bà có một đứa con thì không bao giờ bị phản bội. Đấng ông chồng của một người làm mẹ, dù ông ta là cha đứa bé hay không, thì đã là một anh chồng bị cấm sừng. Byron, hãy tự cho bạn ít ra một cơ hội trên mười đi. Nếu bạn phải lấy vợ thì có những người đàn bà độc thân, những cô gái, ngay cả những nàng trinh nữ. Thật không công bằng chút nào khi bạn hy sinh chính mình cho một người đàn bà đã từng chọn lựa một lần và bây giờ lại muốn từ bỏ sự chọn lựa đó. Thật không xứng đáng đâu. Chúa đâu có ý định như vậy khi Ngài đặt ra sự kết hôn. Nhưng thực sự có phải Ngài đặt ra không? Chính đàn bà đặt ra sự kết hôn đó.”

“Tôi hy sinh sao? Tôi, tôi mà hy sinh sao? Theo tôi, dường như sự hy sinh...”

“Không phải cho cô đâu. Đối với những Lena Grove thì bao giờ cũng có hai người đàn ông trên đời này, và số người như vậy thì nhiều vô kể: những Lucas Burch và những Byron Bunch. Nhưng không Lena nào, không đàn bà nào, xứng đáng có cả hai người. Không một đàn bà nào. Đúng là có những người đàn bà tốt bị những tên cục súc hành hạ, như khi đang say rượu, ví dụ vậy. Nhưng người đàn bà nào, tốt hay xấu, có bao giờ đau khổ vì bất cứ tên cục súc nào cho bằng những người đàn ông đã đau khổ vì những người đàn bà tốt? Trả lời tôi đi, Byron.”

Họ nói chuyện nhẹ nhàng, không nóng giận, thỉnh thoảng ngừng lại để ngẫm nghĩ về lời nói của người kia, giống như hai người đàn ông đã không thể lay chuyển được trong niềm tin vững chắc riêng của mỗi người. “Tôi cho là ông nói đúng,” Byron nói. “Dù sao, đó không phải là chuyện của tôi để nói là ông sai. Và tôi không nghĩ đó là chuyện của ông để nói là tôi sai, dù tôi có sai đi nữa.”

“Không phải vậy,” Hightower nói.

“Dù tôi có sai đi nữa,” Byron nói. “Vậy thì tôi nghĩ tốt hơn tôi chúc ông ngủ ngon.” Anh nói, nhẹ nhàng: “Từ đây đến ngoài đó đường xa lắm.”

“Phải đó,” Hightower nói. “Ngày trước, tôi thường đi bộ tới đó, thỉnh thoảng thôi. Phải khoảng ba dặm là ít.”

“Hai dặm,” Byron nói. “Thôi.” Anh quay người. Hightower không cử động. Byron đổi tay mang các túi xách mà anh đã không bỏ xuống đất. “Thôi, chúc ông ngủ ngon,” anh nói, chân bước về phía cửa. “Tôi nghĩ tôi sẽ sớm gặp lại ông lúc nào đó.”

“Được thôi,” Hightower nói. “Có việc gì tôi có thể giúp không? Bạn cần gì không? Ra trái giường, mừng mền, đại loại như vậy?”

“Cám ơn ông. Tôi nghĩ cô có nhiều rồi. Vài thứ đã có sẵn đó. Tôi cám ơn ông.”

“Và bạn sẽ báo cho tôi biết, được không? Nếu có chuyện gì xảy ra. Nếu đứa bé... Bạn đã thu xếp để có bác sĩ chưa?”

“Tôi cũng sẽ lo liệu việc này mà.”

“Nhưng bạn đã gặp bác sĩ nào chưa? Bạn đã mời bác sĩ nào chưa?”

“Tôi có ý định sẽ lo liệu tất cả mấy việc này. Tôi sẽ cho ông biết.”

Rồi anh ra về. Từ cửa sổ, Hightower lại nhìn anh đi qua, ngược lên đầu đường để nhắm hướng ngoại ô và lộ bộ cả hai dặm, các túi xách đựng đồ ăn gói trong giấy trên tay. Anh ra khỏi tầm nhìn, người giữ thăng, bước chân nhanh, bước chân mà một ông già, đã mập phì và chưa chi đã thở hồng hộc, một ông già đã dành quá nhiều thời gian để ngồi một chỗ, hẳn sẽ không thể theo kịp. Và Hightower vẫn khom người ở cửa sổ, trong cái nóng tháng tám, quên cái mùi trong đó ông sống, cái mùi của những người không còn sống trong đời sống: cái mùi của sự béo phì bị khô héo và của áo quần, chăn màn dơ, cũ, như một điềm báo trước của cái chết. Ông lắng nghe những bước chân mà ông tưởng mình còn nghe rất lâu sau khi ông biết là ông không thể nghe được nữa. Ông nghĩ ‘Chúa phù hộ anh ta! Chúa phù hộ anh ta!’, trong khi nghĩ *Thanh xuân. Ôi thanh xuân! Không gì như nó: không gì sánh được với nó trên cõi đời này* Ông vẫn nghĩ một cách lặng lẽ: ‘Đáng lẽ mình không nên bỏ thói quen cầu nguyện.’ Rồi ông không còn nghe những bước chân nữa. Bây giờ ông chỉ nghe tiếng kêu bất tận của vô số côn trùng. Khom người ở cửa sổ, ông hít thở cái mùi nóng, đậm đặc, vấy bản của mặt đất, và nhớ lại vào thời trẻ ông đã thích bóng tối biết bao, thích

đi dạo, thích ngồi một mình dưới cây cối ban đêm. Rồi mặt đất, vỏ cây lúc đó trở nên có thật, man rợ, đầy đặn, gọi ra những lạc thú nửa chừng và những nỗi kinh khiếp nửa chừng, tất cả đều lạ lùng và tai hại. Ông đâm ra lo sợ chuyện này. Ông thấy hãi. Ông thích cảm giác sợ hãi này. Rồi một ngày kia ở chủng viện, ông chợt nhận ra là mình không thấy sợ nữa. Như thể có một cánh cửa đóng lại ở đâu đó. Ông không còn sợ bóng tối. Ông chỉ ghét nó; ông trốn chạy nó, trú ẩn giữa các bức tường, dưới ánh sáng nhân tạo. ‘Đúng vậy,’ ông nghĩ. ‘Đáng lẽ mình không nên để mất đi thói quen cầu nguyện.’ Ông rời khỏi cửa sổ. Một bức tường của phòng làm việc thì đầy những hàng sách. Ông dừng lại trước chúng, đưa mắt tìm cho đến khi ông thấy cuốn sách mình muốn. Đó là của Tennyson ^[100]. Các trang đều bị gấp ở góc. Ông đã có nó từ hồi còn học ở chủng viện. Ông ngồi dưới ngọn đèn và mở sách ra. Không lâu lắm đâu. Chẳng mấy chốc cái ngôn ngữ đẹp đẽ với tiết điệu nhanh đó, sự ngất ngây bạc nhược đầy những cây cối không nhựa và những sự thèm khát khô héo đó, bắt đầu trôi nổi một cách dịu dàng, nhanh lẹ và yên bình. Điều này thì hay hơn là cầu nguyện, vì không phải lo lắng nói ra thành tiếng các suy nghĩ của mình. Nó giống như lắng nghe trong thánh đường một tên hoạn quan tụng kinh bằng một thứ tiếng mà ông thậm chí không cần không hiểu.

14

“**Có người ở ngoài kia**, trong căn lều đó,” tên phụ tá nói với ông cò.
“Không phải trốn đâu. Sống trong đó.”

“Đi tới xem đi,” ông cò nói.

Tên phụ tá đi rồi quay lại.

“Một người đàn bà. Một người đàn bà trẻ. Và cô có vẻ như đã sắp xếp mọi thứ để sống lâu dài ở đó. Và Byron Bunch thì cắm một cái lều, cách xa căn lều đó như từ đây đến phòng bưu điện.”

“Byron Bunch nào vậy ta?” ông cò nói. “Con nhỏ đó là ai vậy?”

“Tôi không biết. Cô không phải người vùng này. Một người đàn bà trẻ. Cô đã kể hết với tôi. Tôi chưa kịp vào hẳn trong căn lều mà cô đã bắt đầu kể chuyện của cô, như thể đó là một bài nói chuyện đã sửa soạn trước, một bài nói chuyện mà cô quen đọc. Như thể cô đã tạo thành một thói quen. Và tôi cho là cô đã có nó từ khi cô rời Alabama tới đây để tìm người chồng. Hẳn đã ra đi trước cô để tìm việc làm, dường như vậy, và sau một thời gian, cô lại ra đi và dọc đường người ta nói với cô là hẳn ở đây. Và ngay lúc đó thì Byron bước vào, và anh ta nói là anh ta có thể giải thích cho tôi. Anh ta nói đã có ý định nói chuyện với ông về việc này đó.”

“Byron Bunch?” ông cò nói.

“Dạ phải,” tên phụ tá nói. Rồi nói thêm: “Cô chờ ngày đẻ con. Cũng không lâu đâu.”

“Đẻ con à?” ông cò nói. Ông nhìn tên phụ tá. “Và từ Alabama? Từ bất kể chỗ nào lại xách đít tới đây đẻ! Đừng nói với tao về Byron Bunch với cái chuyện đó.”

“Tôi cũng không chực làm vậy,” tên phụ tá nói. “Tôi có nói là con của Byron đâu. Và lại, Byron cũng không nói là con của mình. Tôi chỉ lặp lại với ông những gì anh ta nói thôi.”

“Ồ,” ông cò nói. “Tao hiểu tại sao con nhỏ đó lại ra ở ngoài này rồi. Ấy là một trong hai thằng đó. Christmas phải không?”

“Không phải đâu. Byron nói với tôi như vậy nè. Anh ta kéo tôi ra ngoài và bắt đầu kể với tôi khi ra khá xa để cò không thể nghe được. Anh ta nói đã có ý định đến gặp và nói chuyện với ông. Đó là con của Brown. Nhưng chỉ phải tên hấn không phải là Brown. Là Lucas Burch đó. Byron nói với tôi. Về chuyện Brown hay Burch đã bỏ rơi cò ở Alabama. Hấn nói với cò là hấn ra đi chỉ để tìm việc làm, sửa soạn đồ đạc sẵn trong nhà rồi sau đó sẽ cho gọi cò đến. Nhưng cò sắp đến ngày sinh rồi mà vẫn không có tin gì từ hấn, hấn ở đâu, hấn làm gì, vậy là cò quyết định không đợi nữa. Cò đi bộ, hỏi thăm dọc đường có ai biết một gã nào tên Lucas Burch; thỉnh thoảng cò được người ta cho đi nhờ xe la, và hễ gặp bất cứ ai là cò hỏi có biết hấn không. Rồi một ngày nọ, có người bảo cò là có một gã tên là Burch, hay Bunch hay cái gì đó, làm việc ở xưởng bào ở Jefferson, và cò tìm đến đây. Cò đến đây ngày thứ bảy, trên chiếc xe la, vào lúc mà mọi người chúng ta đều ra ngoài này vì cái chuyện giết người đó, và cò lần mò đến xưởng bào và tìm thấy thằng cha Bunch thay vì thằng cha Burch. Và Byron nói anh ta có tiết lộ với cò mà không suy nghĩ trước gì cả, là chồng cò đang ở Jefferson. Vậy là cò buộc anh ta tiếp tục và khai ra chỗ ở của Brown. Nhưng anh ta không nói với cò chuyện Brown, hay Burch, có dính líu đến vụ giết người này với Christmas. Anh ta chỉ nói là Brown đi xa vì chuyện làm ăn. Và tôi cho là ông có thể gọi đó là chuyện làm ăn. Dù sao, đó cũng là công việc mà. Tôi chưa hề gặp một ai ham muốn một ngàn đô-la và làm

việc khổ sở để nhận số tiền đó hơn hẳn ta. Và vậy là cô nói căn nhà của Brown này hẳn là căn nhà mà Lucas Burch đã hứa để cô tới ở một khi sẵn sàng, và vậy là cô chuyển ra ngoài đó để chờ cho đến khi Brown trở về sau chuyến đi làm ăn. Byron nói anh ta đã không thể ngăn cản cô bởi vì anh ta không muốn nói ra sự thật về Brown, sau khi đã nói láo với cô, nếu có thể nói như vậy. Anh ta nói đã có ý định đến gặp và nói chuyện với ông, chỉ phải cái là ông đã khám phá ra chuyện này quá nhanh, trước khi anh ta thu xếp ổn thỏa chỗ ăn ở cho cô.”

“Lucas Burch?”, ông cò nói.

“Chính tôi cũng thấy ngạc nhiên chút ít,” tên phụ tá nói. Ông định làm gì đây?”

“Không gì cả,” ông cò nói. “Tao cho là tụi nó sẽ không làm gì có hại ngoài này đâu. Và cái nhà này không phải của tao nên tao không thể biểu con nhỏ đó dọn đi chỗ khác. Và như Byron đã nói với con nhỏ đó, Burch hay Brown hay ông nội ời, bất cứ cái tên gì mà nó có, thì sẽ còn bận rộn lâu hơn lắm đó.”

“Ông có định nói với Brown về cô không?”

“Tao không nghĩ vậy,” ông cò nói. “Đó không phải việc của tao. Tao không quan tâm đến những con vợ nó bỏ lại ở Alabama, hay ở bất cứ đâu khác. Điều tao quan tâm là thằng chồng mà nó dường như có lấy từ ngày nó đến ở Jefferson đây.”

Tên phụ tá bật cười hô hô. “Tôi nghĩ đó là một sự việc có thực,” anh ta nói. Anh ta ngừng cười, lộ vẻ suy nghĩ: “Nếu hẳn không lãnh được một ngàn đô-la đó thì tôi nghĩ hẳn sẽ không sống nổi.”

“Tao không nghĩ vậy,” ông cò nói.

Sáng thứ tư, vào khoảng ba giờ, một tên da đen cuỡi một con la không yên vào thành phố. Nó đi đến nhà ông cò và đánh thức ông dậy. Nó đã đến thẳng một lều từ một ngôi nhà thờ dành cho người da đen cách đây hai mươi dặm, nơi mà buổi lễ đêm nhằm gây dựng lòng mộ đạo đang diễn ra. Vào buổi tối trước đó, ngay giữa lúc hát thánh ca, người ta bỗng nghe một tiếng động kinh khiếp ở phía cuối nhà thờ, và khi quay đầu lại, các đạo hữu thấy một người đàn ông đứng ở cửa ra vào. Cửa không có cài then, hay thậm chí không đóng lại, vậy mà tên đàn ông đó chắc đã chụp lấy cái tay nắm mà xô mạnh cánh cửa vào tường đến nỗi tiếng động đi xuyên qua các giọng hát đồng ca như một phát súng lục. Rồi tiếng hát im bật trong khi tên đàn ông bước nhanh lên theo lối đi giữa nhà thờ, về phía bục giảng, nơi mà ông thầy thuyết pháp còn đứng khom người, hai bàn tay còn giơ cao nửa chừng, miệng còn chưa khép lại. Rồi họ thấy ra tên đàn ông là da trắng. Trong khung cảnh tối mờ mờ, dày đặc như ở dưới hang động mà hai ngọn đèn dầu lửa chỉ có làm tối thêm, họ đã không thể thấy tức khắc y ra sao cho đến khi y đến được một nửa lối đi. Rồi họ thấy mặt y không phải da đen, và một người đàn bà bắt đầu la hét, và những người ngồi phía sau đứng bật dậy, bắt đầu nhào ra phía cửa ra vào; và một người đàn bà khác, ngồi ở chiếc ghế dài dành cho những người đàn bà than khóc và lúc đó đã rơi một nửa vào tình trạng cuồng loạn, đứng bật dậy và quay người hết phía này sang phía kia và nhìn y trừng trừng trong một khoảnh khắc với đôi mắt trắng dã đảo lộn và hét toáng lên: “Quý sứ đó bà con ơi! Quý Sa-tăng hiện nguyên hình đó!” Rồi bà ta bỏ chạy như một người mù. Bà ta chạy thẳng về phía y. Không dừng bước, y vung tay đấm một cú thật mạnh làm bà ta ngã sòng soài, rồi y bước qua người bà ta đi tiếp, giữa những bộ mặt có miệng há hốc để la hét nhưng biết tránh đường cho y đi thẳng tới bục giảng và đặt tay lên ông mục sư.

“Không có một móng nào nhảy ra chặn y lại, ngay cả lúc đó,” tên da đen đưa tin nói. “Mọi thứ diễn ra nhanh quá, và không ai biết y, không biết y là

ai, y muốn gì hay không muốn gì cả. Và đàn bà thì la hét om sòm, và y thì đứng trước bục giảng, một tay nắm cổ họng Thầy Bedenberry, cố sức kéo thầy xuống. Tụi tôi thấy Thầy Bedenberry nói chuyện với y, cố gắng làm y bình tĩnh lại, nhưng y cứ giật lắc người thầy, rồi đưa tay tát mạnh vào mặt thầy. Và tụi tôi, với cả đám đàn bà đang la hét âm ỉ, tụi tôi không thể nghe Thầy Bedenberry nói gì, nhưng chỉ thấy thầy không hề tìm cách đánh trả lại, rồi một vài người trong đám mấy ông già, những vị trợ tế đó, đến gần y và cố gắng nói chuyện với y, và y thả Thầy Bedenberry ra rồi y quay người lại, xô ngã lão già Thompson bảy mươi tuổi xuống ngay cái ghế dài dành cho những người đàn bà than khóc, và rồi y cúi người, cầm lên một chiếc ghế và xoay tròn nó khiến mấy người khác phải lùi lại. Và người ta cứ vẫn la hét âm ỉ, chen lấn nhau để chạy ra ngoài. Rồi y quay người lại và trèo lên trên bục giảng trong khi Thầy Bedenberry lại đi xuống từ phía bên kia, và y đứng đó, hai cánh tay giơ cao như đang giảng đạo. Người y đầy bùn, trên quần, trên áo sơ-mi, và râu ria thì mọc đen trên hai má. Và y bắt đầu to tiếng nguyên rủa đám người trước mặt, rồi y nguyên rủa Chúa, nghe to hơn tiếng kêu thét của đám đàn bà, và có vài người đàn ông đang cố giữ lại thằng Roz Thompson, cháu ngoại lão già Pappy Thompson đó, nó cao một thước tám và cầm trong tay một cái dao cạo đã mở sẵn, miệng rít lên, ‘Tui sẽ giết nó. Để tui đi, cô bác ơi. Nó đánh ông ngoại tui. Tui sẽ giết nó đây. Thả tui ra. Làm ơn thả tui ra coi,’ Và người ta vẫn tìm cách chạy ra ngoài, họ chen lấn, giẫm đạp nhau ở các lối đi, ở cửa ra vào, trong khi y, ở bục giảng, tiếp tục nguyên rủa Chúa, nguyên rủa những người đàn ông đang cố lôi kéo thằng Roz Thompson ra phía cửa và thằng Roz cứ mở miệng van nài họ thả nó ra. Cuối cùng thì họ cũng lôi được thằng Roz ra ngoài, và tụi tôi chạy trốn trong các bụi rậm, và y vẫn đứng ở bục giảng mà la hét và nguyên rủa. Rồi sau một lát y im miệng, và tụi tôi thấy y đi ra đứng ở ngưỡng cửa. Và họ còn phải giữ thằng Roz lại lần nữa. Y chắc chắn đã nghe tiếng ồn ào phát sinh từ chỗ thằng Roz bởi vì y bắt đầu cười. Y đứng đó, ở ngưỡng cửa, với ánh sáng sau lưng, y cười rất to một lát rồi bắt đầu nguyên rủa lại, tụi tôi thấy y chộp lấy một cái chân ghế dài và hươ lên cao. Và tụi tôi nghe tiếng một cái đèn đầu tiên bị bể, và ngôi nhà thờ trở nên tối hơn, tụi tôi nghe một cái đèn khác bị bể, vậy là bóng tối chụp xuống hoàn toàn và tụi tôi không

còn thấy y nữa. Và từ chỗ thằng Roz bị giữ lại đó, nổi lên tiếng ồn kinh khiếp. Họ hét to, ‘Giữ chặt nó lại! Giữ chặt nó lại! Tóm nó lại! Tóm nó lại!’ Rồi ai đó la lên, ‘Nó thoát ra rồi!’ và tụi tôi nghe Roz chạy về lại phía nhà thờ và ông trợ tế Vines nói với tôi, ‘Roz sẽ giết y. Mày nhảy lên con la đi tìm ông cò ngay đi. Kể với ông những gì mày thấy.’ “Thưa ông cò, không có ai chọc giận y cả,” tên da đen nói. “Tụi tôi thậm chí không biết tên y. Thậm chí chưa bao giờ thấy y trước đó. Và tụi tôi cố sức giữ thằng Roz lại. Nhưng thằng Roz thì to con quá đi, và y đã xô ngã ông ngoại bảy chục tuổi của thằng Roz và thằng Roz, với cái dao cạo mở sẵn trong tay, không tỏ ra quan tâm tới người nào khác mà nó có lẽ phải cắt để vạch một lối đi đến tận ngôi nhà thờ, nơi mà tên da trắng đang đứng. Nhưng tôi thề trước Chúa là tụi tôi đã làm hết sức để giữ thằng Roz lại.”

Đó là những gì tên da đen kể ra bởi vì đó là những gì anh ta biết. Anh ta đã lên đường vào thành phố ngay tức khắc: anh ta không biết là trong lúc anh ta kể chuyện cho ông cò thì tên da đen Roz nằm bất tỉnh trong một căn lều bên cạnh, sọ bị nứt ở chỗ mà Christmas, đứng sau cánh cửa giờ đây tối thui, nện vào đầu nó với cái chân ghế khi Roz lao vào trong nhà thờ. Christmas, canh theo tiếng chân chạy, chỉ đánh một cú duy nhất, dữ dội, dã man, vào cái hình dạng cao to đâm đầu lao qua ô cửa, và ngay sau khi ấy nghe nó đổ nhào âm ỉ giữa các ghế dài bị lật ngược rồi nằm im. Không chờ thêm chút nào, Christmas nhảy vọt ra ngoài, hai chân chạm đất thì y đứng lại, giữ thăng bằng, điềm tĩnh, thậm chí không thở hỗn hển, tay vẫn nắm chặt cái chân ghế. Y không thấy nóng, không toát mồ hôi; bóng tối mát lạnh bao phủ người y. Sân nhà thờ là một đám đất nện có hình lưới liềm vàng vọt được vây quanh bởi các bụi rậm và cây cối. Y biết là các bụi rậm thì đầy người da đen: y cảm thấy những cặp mắt của họ. ‘Đang nhìn đó. Đang nhìn đó,’ y nghĩ. ‘Nhưng họ thậm chí không biết là họ không thể thấy mình.’ Y thở sâu; y chợt nhận ra là y đang nhắc xem nặng nhẹ cái chân ghế, một cách tò mò, như thể để thử sự thăng bằng, như thể y chưa hề chạm đến nó trước đó. “Mình sẽ khắc một cái dấu lên nó ngày mai,” y nghĩ. Y cẩn thận dựng cái chân ghế vào bức tường bên cạnh y và móc ra từ áo sơ-mi một điều thuốc và que diêm. Giữa lúc quẹt diêm, y ngừng một chút, và với ngọn lửa

bé bỏng, vàng vọt bùng lên, y vẫn đứng tại chỗ, đầu hơi quay ra sau. Đó là tiếng móng guốc mà y nghe ra. Y nghe nó bỗng dưng vang lên, càng lúc càng nhanh rồi tắt dần. “Một con la,” y thầm thì thành tiếng. “Mang tin tốt lành đi vào thành phố.” Y châm lửa điếu thuốc rồi ném que diêm, và y vẫn đứng tại chỗ, hút thuốc, cảm thấy những cặp mắt da đen nhìn chằm chằm đóm lửa nhỏ xíu đang cháy. Dù đứng đó cho tới khi hút xong điếu thuốc, y vẫn tỏ ra rất cảnh giác. Y dựa lưng vào bức tường và tay mặt cầm lại cái chân ghế. Y hút đến khi điếu thuốc cháy hết, rồi y ném nó, ánh lửa lập lòe, ra xa hết sức mình, về phía những bụi rậm, nơi mà y cảm thấy đám người da đen đang núp. “Còn mẩu thuốc dành cho các bạn đó!” y nói, tiếng nói thì đột ngột và vang to trong sự im ắng chung quanh. Trong các bụi rậm mà họ đang rình rập, những người da đen thấy điếu thuốc lá mang ánh lửa rơi xuống đất và còn phát sáng thêm một lát. Nhưng họ không thấy y bỏ đi lúc nào, hay theo ngã nào.

Tám giờ sáng hôm sau ông cò đến, với một đội cảnh sát được thành lập tạm thời và hai con chó. Ngay tức khắc, họ khám phá ra một điều mà các con chó không dính dáng gì đến. Ngôi nhà thờ thì trống không. Không có lấy một bóng người da đen. Đội cảnh sát đi vào trong ngôi nhà thờ, im lặng đưa mắt nhìn các thứ đồ bị gãy đổ. Rồi họ đi ra. Các con chó đã dò thấy tức khắc cái gì đó nhưng chúng chưa kịp bày tỏ thì một tên cảnh sát tìm thấy một mảnh giấy nhét trong khe nứt của một tấm ván nằm phía bên hông nhà thờ. Rõ ràng là nó được một bàn tay con người nhét vào đó, và sau khi mở nó ra, người ta thấy đó là cái bao của gói thuốc lá được mở bung ra và được vuốt cho phẳng, ở trên cái mặt trong, màu trắng, thì có một tin nhắn viết bằng bút chì. Chữ viết rất xấu, như thể từ một bàn tay vụng về hay có lẽ được viết trong bóng tối. Tin nhắn không dài. Nó được gửi cho đích thân ông cò, và nó thì không thể lập lại ở đây vì quá tục tĩu - chỉ một nhóm từ duy nhất - và không có ký tên. “Tôi đã bảo ông rồi mà, không phải vậy sao?” một người trong bọn họ nói. Anh ta cũng không cạo râu, da xám xịt, giống như con môi mà họ chưa thấy bóng dáng, và bộ mặt anh ta trông mệt mỏi và hơi điên, với một vẻ thất vọng, căm tức, giọng thì khàn đục như thể

dạo sau này anh ta đã không ngừng hét và nói. “Tôi lúc nào cũng bảo ông mà! Tôi đã bảo ông mà!”

“Bảo tao cái gì?” ông cò nói, giọng lạnh và đều. Ông cầm mảnh giấy có tin nhắn và ném về phía anh ta một tia nhìn chăm bẵm và lạnh lẽo. “Mày đã bảo tao cái gì? Và khi nào?” Anh ta nhìn ông cò, lộ vẻ tuyệt vọng, phẫn nộ, gần như sắp tới giới hạn của sức chịu đựng; nhìn anh ta, tên phụ tá ông cò nghĩ, ‘Nếu không giựt được số tiền thưởng đó thì nó chỉ có chết thôi.’ Miệng anh ta mở ra, dù không phải để nói, trong khi anh ta nhìn chăm chăm ông cò với một thứ ngạc nhiên hoang mang và nghi hoặc. “Và tao cũng đã bảo mày mà,” ông cò nói với giọng điềm tĩnh và lạnh lùng, “nếu mày không thích cách tao điều khiển công việc này thì mày chỉ việc quay về chờ trong phố. Có một chỗ tốt ở đó để cho mày chờ. Mát mẻ lắm, chứ mày không phải chịu đựng nắng cháy da dưới mặt trời như ở ngoài này. Có phải tao đã bảo mày vậy không? Mày nói đi.”

Anh ta đành khép miệng lại. Đưa mắt nhìn chỗ khác, như thể phải ra sức lắm mới làm được vậy; và như thể ra sức lắm mới nói được, “Dạ phải.” với giọng khô khốc và nghẹn ngào.

Ông cò quay người lại một cách nặng nề, tay vẫn cầm mảnh giấy. “Vậy thì ráng nhét điều đó vào trong óc mày!” ông nói. “Giả dụ là mày có óc...” Mọi người đứng vòng quanh ông. Các bộ mặt thì điềm tĩnh, đầy vẻ quan tâm, dưới nắng sớm. “Nhưng tao nghi lắm, cái chuyện mày có óc hay không đó, nếu mày hay thằng nào khác muốn biết ý tao.” Ai đó bỗng bật cười hô hố. “Im đi,” ông cò nói. “Bắt đầu đi nào. Bufe, mày thả chó chạy đi.”

Hai con chó được thả lỏng và tìm ra ngay các dấu vết, tuy còn bị dắt dây. Các dấu vết thì rõ, dễ lần theo nhờ sương mai trên mặt đất. Chắc là kẻ chạy trốn chẳng bỏ công che giấu chúng chút nào. Họ có thể thấy ngay cả những dấu đầu gối và bàn tay ở chỗ y đã quỳ xuống bên một con suối để uống nước. “Tôi chưa từng biết một thằng sát nhân nào khôn khéo hơn thế, đối

với những người truy đuổi y,” tên phụ tá ông cò nói. “Nhưng cái thằng ngu trời đánh này, y thậm chí không ngờ là ta có thể dùng chó.”

“Ta đã thả chó chạy tìm y mỗi ngày một lần từ chủ nhật tới giờ,” ông cò nói. “Và ta vẫn chưa tóm được y.”

“Những dấu vết đó đã nguội quá rồi. Ta chỉ có những dấu vết nóng hổi mới ngày hôm nay thôi. Nhưng rớt cuộc thì y cũng có sơ xuất thôi. Ta sẽ tóm y hôm nay. Có lẽ trước buổi trưa đó.”

“Tao chờ để thấy đây,” ông cò nói.

“Ông sẽ thấy mà,” tên phụ tá nói. “Những dấu vết này nối tiếp nhau thẳng như đường xe lửa. Tôi có thể tự mình đi theo nó, gần như vậy. Ông nhìn này. Ông có thể thấy ngay cả những dấu chân của y. Cái thằng ngu trời đánh đó không đủ khôn để đi theo con lộ đầy bụi ngoài kia, nơi có nhiều người đi bộ qua lại, nơi mà mấy con chó không thể ngửi ra y được. Trước mười giờ, những con chó này sẽ tìm ra nơi mà những dấu vết này chấm dứt.”

Những con chó làm đúng y vậy. Một lát sau, những dấu vết nối tiếp nhau đó đột ngột quẹo thẳng góc. Họ dò theo rồi đứng phải con lộ mà họ đi tiếp, theo sau các con chó. Đầu chúc xuống, vể hăm hờ, hai con chó chạy được một quãng ngắn thì nhào sang phía bờ đường, nơi có một con đường chạy xuống từ một nhà kho chứa bông vải nằm trên cánh đồng sát bên. Chúng bắt đầu chạy quanh, cố sức giăng sợi dây dắt, sủa to bằng cái giọng mạnh mẽ, vui vẻ và ngân vang; rất phấn khích, chúng gầm gừ, chúng nhảy chồm tới. “Nhìn này, cái thằng ngu trời đánh!” tên phụ tá nói. “Y ngồi xuống chỗ này để nghỉ chân: đây là những dấu chân của y, có cùng gót giày bằng cao su đó. Bây giờ y ở cách đây không quá một dặm đâu! Tiến tới nào, các chàng trai!” Họ đi tiếp. Các con chó vẫn sủa, kéo căng các dây dắt, và đám đàn ông giờ thì chạy nước kiệu. Ông cò quay về phía tên đàn ông không cạo râu.

“Bây giờ là cơ hội cho mày chạy lên trước tóm y và lãnh một ngàn đô-la đó,” ông nói. “Tại sao mày lại chần chừ?”

Tên đàn ông không trả lời; không ai còn nhiều hơi để nói chuyện, nhất là sau khi chạy được khoảng một dặm, các con chó, vẫn kéo căng dây dắt và sủa ăng ẳng, lại rời con lộ và đi theo một con đường hẹp chạy quanh co lên một ngọn đồi rồi chấm dứt trong một cánh đồng trồng bắp. Tại đây, chúng ngừng sủa, nhưng sự háo hức của chúng có vẻ tăng lên; đám cảnh sát bây giờ thì không đi nữa, họ chạy. Nằm đằng sau những cây bắp cao tới đầu người là một căn lều da đen. “Y ở trong đó,” ông cò nói, tay rút súng lục ra. “Bây giờ thì phải cẩn thận đó nghe tụi mày. Y có súng đó.”

Cuộc vây bắt được thực hiện một cách khéo léo và lành nghề: căn lều bị những tên cảnh sát ẩn nấp, tay cầm súng, bao quanh, và ông cò với tên phụ tá theo sau, ép thân hình vạm vỡ của mình vào sát tường căn lều một cách nhanh chóng và khôn khéo, ở ngoài tầm nhìn từ cửa sổ. Vẫn ép người sát tường, ông chạy đến tận cửa ra vào, giơ chân đạp tung cánh cửa và nhảy vọt vào trong căn lều, súng giơ ra đằng trước. Ông chỉ thấy một đứa bé da đen. Trần truồng như nhộng, nó ngồi trên đồng tro nguội trước lò sưởi, đang ăn cái gì đó. Hình như chỉ có mình nó, nhưng một khoảnh khắc sau đó một người đàn bà xuất hiện từ cửa trong nhà, miệng há hốc, suýt buông cái nồi bằng sắt trên tay. Mụ mang một đôi giày đàn ông mà một người trong nhóm nhận ra là của cái tên đang trốn chạy. Mụ kể với họ về một tên đàn ông da trắng thuộc loại lang thang rày đây mai đó, xuất hiện vào lúc rạng đông, và y đã đổi giày với mụ, đổi lấy một đôi giày xăng đá của chồng mụ mà mụ đang mang trên chân lúc đó. Ông cò lắng tai nghe. “Chuyện đó xảy ra ngay bên nhà kho bông vải phải không?” ông nói. Mụ trả lời: “Phải đó.” Ông quay ra gặp lại các nhân viên của mình, gặp lại các con chó hăm hờ tuy cổ còn bị cột dây dắt. Ông nhìn xuống hai con chó trong khi các tên cảnh sát lên tiếng hỏi ông rồi ngừng nói, mắt vẫn nhìn ông. Họ nhìn ông bỏ cái súng lục vào túi lại, rồi quay người, đưa chân đá thật mạnh hai con chó, mỗi con một cú. “Mang hai cậu chó trời đánh này về lại phố,” ông nói.

Nhưng ông cò là một sĩ quan giỏi. Ông biết, cũng như các nhân viên của mình, là ông sẽ trở lại nhà kho chứa bông vải, nơi mà ông tin là Christmas đã lẩn trốn suốt thời gian qua, dù ông cũng biết là Christmas sẽ không còn đó khi ông quay lại. Họ vất vả lắm mới kéo được hai con chó ròi khỏi căn lều da đen và dưới ánh nắng chói lọi của mặt trời mười giờ, họ vây quanh cái nhà kho chứa bông một cách thận trọng, lạnh ghê và êm ru bà rù, súng lục cầm sẵn trên tay, tất cả theo đúng bài bản chiến đấu tuy không mang hy vọng gì đặc biệt. Họ chỉ tìm ra một con chuột đồng đầy vẻ kinh ngạc và sợ hãi! Tuy nhiên, ông cò bắt đem chó đến. Trước đó, chúng đã không chịu đến gần nhà kho chút nào, không chịu rời xa con lộ; chúng cứ kéo căng sợi dây dất, tự ý ngoái cổ nhìn ra sau, mõm chìa xuống mé dưới con lộ, về phía căn lều da đen, nơi mà chúng vừa mới bị lòi đi khỏi. Phải cần đến hai người dùng sức mới kéo được chúng đến. Ngay khi sợi dây dất được thả dài, chúng nhảy vọt ra trước, chạy quanh cái nhà kho bông vải rồi lao đi theo các dấu vết mà đôi chân của kẻ trốn chạy đã để lại trên những ngọn cỏ cao còn ướt sương, dưới bóng nhà kho. Chúng chạy ra phía con lộ một lần nữa, vừa chạy vừa nhảy vọt, kéo căng sợi dây dất và lòi hai tên cảnh sát chạy theo gần năm chục thước trước khi hai người này quẩn được sợi dây dất xung quanh một thân cây nhỏ để chúng không thể chạy tiếp được nữa. Lần này, ông cò không muốn nhọc sức đá chúng nữa.

Cuối cùng thì sự ồn ào, những hồi báo động, âm thanh và cuồng nộ của cuộc săn người cũng lụi tàn, cũng tắt ngấm, và y không nghe gì nữa. Y không ở trong nhà kho chứa bông khi đám người và hai con chó đi qua, như ông cò nghĩ. Y chỉ ngừng bước ở đó trong một lát đủ để cột lại dây đôi giày xăng đá: giày đen, giày đen mang mùi người da đen. Chúng trông như được đục đẽo từ quặng sắt bằng một cái rìu cùn. Nhìn xuống sự thô kệch không rõ hình dạng, mộc mạc và vụng về của chúng, y nói, “A” qua kẽ răng. Y có cảm tưởng thấy chính mình cuối cùng bị săn đuổi bởi dân da trắng tới tận cái vực tối đen đang đợi y, đang tìm cách nhận chìm y từ ba mươi năm nay,

và bây giờ và cuối cùng thì y thực sự thâm nhập vào đó, mang xung quanh mắt cá chân của mình một cái máy đo chuẩn xác và không thể hủy hoại được của lớp thủy triều tối đen đang dâng lên này.

Trời hừng đông: ánh sáng ban ngày vào cái khoảnh khắc xam xám và cô đơn, vào lúc mà chim chóc cựa mình tỉnh giấc một cách dịu dàng. Không khí hít vào thì mát rượi như nước từ dòng suối trong veo. Y thở sâu, chậm, và với mỗi hơi thở, y cảm thấy cả con người mình tan biến trong cái màu xám không đậm, không nhạt, được đồng hóa với nỗi cô đơn này, với sự thanh thản này - cả hai không từng biết đến nỗi cuồng nộ hay niềm tuyệt vọng. ‘Đó là tất cả những gì mình muốn,’ y nghĩ, với một sự ngạc nhiên thâm lặng và chậm rãi. ‘Tất cả chỉ có vậy thôi, từ ba mươi năm nay. Theo mình thì đâu có gì là đòi hỏi lắm đâu, trong ba mươi năm trời.’

Y đã không ngủ được nhiều từ hôm thứ tư, và giờ đây thứ tư lại đến rồi đi, dù y không biết. Khi nghĩ về thời gian, y bây giờ có cảm tưởng rằng trong ba mươi năm y đã sống bên trong một cuộc diễu hành có thứ tự, với những ngày được đặt tên và mang số như những cái cọc hàng rào, và rặng vào một đêm đi ngủ, khi tỉnh dậy y thấy mình không còn ở trong đó nữa. Trong một khoảng thời gian sau khi trốn chạy vào đêm thứ sáu đó, y cố gắng tính toán những ngày đi qua, theo thói quen cũ. Một lần, sau khi ngủ suốt đêm trên một đồng rơm, y tỉnh dậy đúng lúc để thấy cái nông trại thức giấc. Y thấy, trước khi trời sáng, cái ánh vàng vàng của một ngọn đèn trở nên sống động trong nhà bếp; rồi trong cái bóng tối đang chuyển sang xám, y nghe tiếng động chậm rãi, chát chúa của một chiếc riu, nghe sự chuyển động trong cái chuồng bò gần đó, một sự chuyển động của con người giữa những tiếng động của đám gia súc đang thức dậy. Rồi y ngửi thấy mùi khói đến từ nhà bếp, một mùi đồ ăn nóng hôi, và y bắt đầu nói đi nói lại không dứt với chính mình *Mình đã không ăn gì từ đó* *Mình đã không ăn gì từ đó* cố gắng nhớ lại từ hôm thứ sáu, từ lúc y ăn tối trong một tiệm ăn ở Jefferson, đến nay là bao nhiêu ngày rồi. Và sau một lát, trong khi y nằm im chờ đợi cho đến khi những người đàn ông ăn xong và đi ra đồng, cái tên của ngày trong tuần đối với y có vẻ quan trọng hơn là đồ ăn. Bởi vì, khi các người đàn ông

sau hết cũng ra đi và y leo xuống đồng rơm và xuất hiện trước cửa nhà bếp, dưới ánh nắng chan hòa màu vàng nhạt như hoa trường thọ, y không hề xin đồ ăn. Y đã có ý định xin ăn trước đó. Y cảm thấy những lời lẽ gay gắt di chuyển qua đầu y, ngay sau cái miệng. Rồi một người đàn bà mặt mũi hốc hác, da sạm nắng, đi đến ngưỡng cửa và nhìn y, y có thể thấy rõ cú sốc và sự nhận biết và nỗi sợ hãi trong mắt bà ta, và trong khi nghĩ *Mụ biết mình rồi. Mụ cũng nghe tin đồn* y nghe miệng mình nói ra một cách bình thản: “Bà có thể nói cho tôi biết hôm nay là thứ mấy vậy? Tôi chỉ muốn biết hôm nay thứ mấy thôi.”

“Thứ mấy à?” Mặt bà ta thì cũng hốc hác như y, thân hình thì cũng ốm, cũng không biết mệt và cũng kiệt sức như y. Bà ta nói: “Rời khỏi đây đi! Hôm nay thứ ba đó! Rời khỏi đây đi! Nếu không, tôi sẽ gọi chồng tôi ra.”

Y nói, “Cám ơn,” một cách bình thản khi cánh cửa đóng sập lại. Rồi y nhận ra là mình đang chạy. Y không nhớ mình đã bắt đầu chạy khi nào. Trong một lúc, y nghĩ là y chạy vì một mục tiêu và hướng đến một mục tiêu mà cái hành động chạy này bỗng dừng nhớ lại, và do đó trí óc y không cần bận tâm để nhớ ra tại sao y lại chạy, bởi vì chạy là một chuyện không khó. Trên thực tế, chạy thì dễ lắm. Y cảm thấy người mình nhẹ nhàng, không trọng lượng. Mặc dù sỏi chân rất dài, y có vẻ chạy không nhanh tuy nhẹ nhàng, bước chân đặt xuống một cách khi hú họa, khi cố ý, trên mặt đất không được cứng chắc cho lắm. Rồi y té xuống, dù không bị vấp gì cả. Y chỉ ngã bổ cả người, trong một khoảnh khắc tin rằng mình vẫn còn vững trên hai chân và còn đang chạy. Nhưng giờ thì y đã nằm sấp trong một cái hố cạn ở cuối một cánh đồng đã cày xong. Rồi bất ngờ y nói, “Tốt hơn mình nên đứng dậy cho rồi.” Khi ngồi dậy, y thấy mặt trời đang ở lưng chừng trời nhưng chiếu đến y từ hướng ngược lại. Thoạt đầu y chỉ nghĩ là mình đã đơn giản xoay người sang hướng khác. Rồi y hiểu ra là trời đang tối, là y đã té khi chạy vào buổi sáng, và dù y có cảm tưởng mình đã ngồi dậy ngay lập tức, bây giờ là buổi tối rồi. ‘Mình đã lăn ra ngủ,’ y nghĩ. ‘Mình đã ngủ hơn sáu tiếng đồng hồ. Mình chắc chắn đã ngủ trong khi chạy mà không biết. Chắc chắn là vậy rồi.’

Y không cảm thấy ngạc nhiên chút nào. Thời gian, sự nối tiếp của ngày và đêm đã không còn đều đặn nữa đối với y. Nó bây giờ có thể hoặc là ngày, hoặc là đêm, dường như ở ngay khoảnh khắc này, giữa hai cái chớp mắt, mà không hề báo trước. Y không bao giờ có thể biết được khi nào y trải qua từ đêm sang ngày, khi nào y nhận ra là mình đã ngủ mà không nhớ có nằm xuống hay không, hay khi nào y đi bộ mà không nhớ mình đã ngừng ngủ. Đôi khi y có cảm tưởng là một đêm ngủ, trong ô rom, trong một cái hồ ven đường, dưới một mái nhà bỏ hoang, được theo sau tức khắc bởi một đêm khác mà không có lấy một ngày, không có ánh sáng xen vào giữa hai đêm đó để y có thể thấy đường mà chạy trốn; là ngày tiếp nối ngày, không có đêm ở giữa chúng, lúc nào cũng gấp gấp vì trốn chạy, không có cách quãng để nghỉ ngơi, như thể mặt trời, thay vì lặn xuống, lại quay lại trên bầu trời, lui về phía sau mà không chạm đến chân trời. Khi y vừa đi vừa ngủ, hay ngay cả khi quỳ xuống để vốc nước uống bên một con suối, y không bao giờ có thể biết đôi mắt mình khi mở ra sẽ gặp ánh nắng mặt trời hay các vì sao đêm.

Có một giai đoạn mà y lúc nào cũng thấy đói. Y nhặt nhanh các trái cây ung thối hay đã có giòi để ăn. Đôi khi, y bò trong các cánh đồng, kéo thấp xuống và nhai các trái bắp đã già, cứng như cái đồ nạo khoai tây. Lúc nào y cũng nghĩ đến chuyện ăn, hình dung ra trong đầu các món ăn, các đồ ăn. Có khi y nghĩ tới bữa ăn dọn sẵn trên bàn cho y ở nhà bếp ba năm trước đây, và với cả cồi lòng tan nát không kham nổi vì hối tiếc, ân hận và giận điên người, y thấy lại những cái vung tay ra sau của mình một cách đều đặn và có tính toán để ném mạnh vào tường những đĩa đồ ăn. Rồi một ngày nọ y không thấy đói nữa. Chuyện này đến bất ngờ và thanh thản. Y cảm thấy mát mẻ và im ắng trong người. Tuy vậy, y biết rõ là y phải ăn. Y tự ép mình ăn những trái cây ung thối, những trái bắp cứng ngắt, nhai chậm rãi mà không thấy có mùi vị gì. Y ăn, ăn quá nhiều những thứ đó đến nỗi y bị xuất huyết đường ruột tới mấy lần. Vậy mà ngay tức khắc sau đó, y bị nhu cầu ăn, ham muốn ăn, ám ảnh trở lại. Không phải là đồ ăn đâu, mà là nhu cầu ăn ám ảnh y, bây giờ. Y cố gắng nhớ lại khi nào là lần cuối cùng y ăn được những đồ

ăn nấu chín và tươm tất. Y có thể cảm thấy, có thể nhớ lại, ở đâu đó, một ngôi nhà, một căn lều. Ngôi nhà hay căn lều, trắng hay đen: y không thể nhớ ra. Rồi, trong khi đang ngồi im lặng, trên khuôn mặt hốc hác, bệnh hoạn, đầy râu ria không cạo, lại xuất hiện một vẻ mơ mộng ngây ngất: y ngửi ra mùi người da đen. Bất động (y đang ngồi dựa lưng vào một góc cây bên dòng suối, đầu hơi ngã ra sau, hai bàn tay đặt trên đầu gối, gương mặt tiêu tụy nhưng yên bình), y ngửi và thấy các món ăn nấu theo cách người da đen. Đó là trong một căn phòng. Y không nhớ mình đi vào bằng cách nào. Nhưng căn phòng thì đầy sự khiếp đảm đột ngột và nhọn nhọn trốn chạy, như thể người ta vừa mới bỏ trốn bất ngờ, trong sợ hãi. Y ngồi ở bàn, chờ đợi, không suy nghĩ gì hết, trong sự trống không, trong sự im lặng mang không khí trốn chạy. Rồi y thấy đồ ăn trước mặt mình, những đĩa đồ ăn được mang đến bất thành hình bởi những bàn tay da đen dài và mềm mại, chúng cũng bỏ trốn ngay sau khi đặt đồ ăn lên bàn. Y có cảm tưởng đang nghe, mà như thực sự không nghe, những lời than van của nỗi kinh hoàng và đau đớn, nhẹ hơn những tiếng thở dài xung quanh y, hòa lẫn với tiếng nhai và nuốt đồ ăn. ‘Lần đó, là trong một căn lều,’ y nghĩ. ‘Và họ sợ. Sợ người anh em của mình!’

Đêm đó, một điều lạ lùng xuất hiện trong tâm trí y. Y nằm sẵn sàng ngủ. Nhưng y không ngủ. Y không có cảm giác mình có nhu cầu phải ngủ. Như trong trường hợp y để bao tử mình sẵn sàng tiếp nhận đồ ăn trong khi nó có vẻ không ham muốn hay không cần ăn chút nào. Đó là một cảm giác lạ lùng, theo nghĩa là y không thể khám phá ra điểm xuất phát, động cơ hay sự giải thích nào về nó. Y nhận ra là mình đang cố gắng tính toán hôm nay là thứ mấy trong tuần. Như thể y cuối cùng cảm thấy, bây giờ, một nhu cầu có thực và khẩn cấp xóa bỏ mà không sai lầm vì tính thiếu hay tính quá lố, những ngày đã qua, với một mục đích nào đó, một ngày hay một hành động rõ ràng nào đó. Thay vì ngủ, y lại rơi vào trạng thái hôn mê, vì nhu cầu ngủ giờ đã đi vào tâm trí y. Khi y tỉnh dậy trong buổi rạng đông đầy sương xám, nhu cầu này được kết tinh đến mức nó không còn có vẻ lạ lùng nữa.

Mặt trời vừa lên, ánh sáng bắt đầu lan ra. Y đứng lên và đi xuống suối, móc

từ túi ra cái dao cạo, xà bông và bàn chải để quẹt xà bông. Nhưng trời còn quá mờ mờ để có thể thấy rõ mặt y trên mặt nước, vậy là y ngồi xuống bên suối và chờ cho đến khi thấy rõ hơn. Rồi, một cách kiên nhẫn, y quẹt xà bông lên mặt đầy râu với nước suối lạnh ngắt. Bàn tay y run rẩy; tuy rất vội, y vẫn cảm thấy chán nản và y phải tự ép mình cố gắng. Lưỡi dao cạo thì cùn; y tìm cách mài nó cho sắc trên da giày nhưng da giày thì cứng như sắt và ướt sương. Y cạo một cách tạm tạm. Bàn tay y run rẩy; việc cạo râu không được làm tốt cho lắm và y cắt da mặt đến ba hay bốn lần, và y cầm máu bằng nước suối lạnh ngắt cho đến khi máu ngừng rỉ ra. Y cắt các đờ cạo râu lại và bắt đầu bước đi. Y cứ nhắm trước mắt mà đi thẳng, bỏ qua những lối nhỏ dễ đi hơn. Nhưng sau một quãng ngắn, y ra đến một con lộ và ngồi xuống bên cạnh nó. Đó là một con đường im ắng, kéo dài và biến mất một cách lặng lẽ. Bụi đường lờ mờ chỉ được nhận ra nhờ các dấu vết để lại của những bánh xe hẹp và hiếm khi đi qua, của những móng guốc các con ngựa và các con la, và ở đôi chỗ, của chân người. Y ngồi ven đường, không có áo khoác. Chiếc áo sơ-mi của y, ngày trước thì trắng tinh, và cái quần, ngày trước thì được ủi thẳng thớm, giờ thì bần thiu và lấm bần. Khuôn mặt hốc hác của y thì lờ mờ râu cạo không đều và vậy máu khô. Mặt trời lên và sưởi ấm y, nhưng y cứ rùng mình vì mệt và lạnh. Sau một lát, hai đứa bé da đen xuất hiện ở chỗ quẹo, và đến gần. Chúng không thấy y cho đến khi y lên tiếng; chúng ngừng bước, chờ người ra, và nhìn y với lòng mắt trắng dã. “Hôm nay thứ mấy vậy?” y lặp lại. Chúng không nói gì cả, cứ nhìn y chăm chăm. Y ngừng cầm lên. “Đi tiếp đi,” y nói. Chúng bước tiếp. Y không nhìn hai đứa nó nữa. Y vẫn ngồi, có lẽ suy nghĩ về cái chỗ mà chúng đã đứng lại, như thể đối với y, chúng từ hai vỏ sò bước ra khi đi tiếp. Y không thấy là hai đứa bé đã bắt đầu chạy.

Vậy là, ngồi ở ven đường, được mặt trời chầm chầm sưởi ấm, y ngủ mà không biết mình ngủ, bởi vì điều đầu tiên mà y biết ra một cách có ý thức là tiếng cọt kẹt và lạch cạch kinh khủng của gỗ và kim loại và tiếng móng guốc lóc cóc. Y mở mắt vừa kịp thấy chiếc xe la quành sang một bên và biến mất ở khúc quẹo. Những người ngồi trên xe còn ngoái cổ nhìn lại y, và tên đánh xe vung lên quạt xuống cái roi. ‘Họ cũng nhận ra mình mà,’ y

ngĩ. ‘Họ và người đàn bà da trắng đó. Và những người da đen mà mình ăn ở nhà họ ngày hôm đó. Bất cứ ai trong bọn họ đã có thể bắt mình, nếu họ muốn vậy. Bởi vì đó là điều tất cả bọn họ đều muốn: mình bị bắt. Nhưng họ lại bỏ chạy đầu tiên. Tất cả bọn họ đều muốn mình bị bắt, vậy mà khi mình đến, sẵn sàng nói: tôi đây này *Thật đó, có lẽ mình sẽ nói Tôi đây này tôi chán tôi chán chạy lăm rồi chán phải mang cuộc đời tôi như thể nó là một giỏ trứng* họ lại bỏ chạy tuốt. Như thể có một quy tắc để tóm cổ mình, và nếu bắt giữ mình theo cách đó thì sẽ không đúng với quy tắc này.’

Vậy là y trôn lại trong các bụi rậm. Lần này, y tỏ ra cảnh giác và y nghe tiếng xe la trước khi nó xuất hiện. Y không ló đầu ra cho đến khi nó đến trước mặt y. Lúc đó, y bước tới và nói, “Này, này!” Chiếc xe lắc mạnh rồi ngừng lại và cái đầu tên đánh xe da đen cũng lúc lắc theo. Trên mặt hắn hiện ra vẻ ngạc nhiên, rồi sự nhận biết và sự kinh hãi. “Hôm nay thứ mấy vậy?” Christmas nói.

Tên da đen nhìn y trừng trừng, miệng há hốc. “Ôn... Ông nói cái gì?”

“Hôm nay là thứ mấy trong tuần vậy? Thứ năm? Thứ sáu? Thứ mấy vậy? Tao không đánh đập mày đâu mà sợ.”

“Hôm nay thứ sáu,” tên da đen nói. “Lạy Chúa tôi, hôm nay thứ sáu mà.”

“Thứ sáu,” Christmas nói. Y lắc đầu một lần nữa. “Đi tiếp đi.” Roi đánh xuống và hai con la rùng mình cất bước. Chiếc xe la này cũng ra khỏi tầm mắt ở chỗ quẹo, cái roi vung lên quất xuống. Nhưng Christmas đã quay người đi vào khu rừng cây.

Một lần nữa, y cứ nhắm trước mắt mà đi thẳng như cái thước kẻ của người đo đạc, bất chấp các ngọn đồi, các thung lũng, các bãi lầy. Thế nhưng, y không tỏ ra vội vã. Y đi như một người biết mình đang ở đâu và nơi nào mình muốn đi đến và cần bao nhiêu thời gian, tính đến từng phút, để tới đó. Như thể y ham muốn nhìn lại, lần đầu tiên hay lần cuối cùng, quê

hương bản thổ của mình qua tất cả các thời kỳ của nó. Chính ở vùng đất này mà y lớn lên thành người lớn, nơi mà, như một tên thủy thủ không biết bơi, hình dạng cơ thể và sự suy nghĩ của y đã được định hình do những sức mạnh khác nhau của chính vùng đất này mà y không bao giờ biết được cái hình dạng thực sự và những cảm giác thực sự. Cả một tuần nay y rình rập và bò ngang, bò dọc giữa những địa điểm bí mật của nó, vậy mà y vẫn thấy mình xa lạ trước những quy luật bất biến mà quả đất phải tuân theo. Trong một thời gian dài đi không ngừng, y nghĩ rằng đúng là việc này, tức là việc nhìn và thấy đó, cho y sự bình an này, sự chậm rãi này, sự trầm lặng này, cho đến khi câu trả lời thực sự hiện ra trong đầu y. Y cảm thấy khát khô cổ và nhẹ nhõm cả người. ‘Mình không phải bận tâm về chuyện phải ăn nữa,’ y nghĩ. ‘Đúng là điều này đó.’

Đến trưa thì y đã đi được tám dặm. Y đến một con lộ trải sỏi rộng rãi, một quốc lộ. Lần này chiếc xe la dừng lại bình thường khi y giơ tay ra dấu. Bộ mặt người thanh niên da đen đánh xe không tỏ ra ngạc nhiên hay nhận biết. “Con lộ này chạy đi đâu?” Christmas nói.

“Mottstown. Tui đang đi tới đó.”

“Mottstown. Mà cũng đi tới Jefferson chớ?”

Tên thanh niên gãi đầu. “Tui chẳng biết nó ở đâu. Tui chỉ đi tới Mottstown thôi.”

“Ồ,” Christmas nói. “Tao hiểu rồi. Mà đâu sống ở miệt này, phải không?”

“Thưa ông phải. Tui sống đằng kia, cách xa đây tới hai quận lận. Tui đánh xe cả ba ngày đường rồi. Tui đi Mottstown để nhận con bê mà cha tui mua. Ông muốn đi tới Mottstown không?”

“Ừ, đi,” Christmas nói. Y leo lên ngồi bên cạnh tên thanh niên. Chiếc xe la tiếp tục lăn bánh. ‘Mottstown,’ y nghĩ. Jefferson cách đó chỉ hai mươi dặm.

‘Giờ thì mình có thể dừng chân một lát. Cả bảy ngày qua mình có nghỉ ngơi chút nào đâu, vậy thì bây giờ mình có thể nghỉ ngơi được rồi đó.’ Y nghĩ có lẽ là lúc này ngồi đây, lại được đu đưa bởi chiếc xe la di chuyển chậm chạp, y sẽ chợp mắt được. Nhưng y không ngủ. Y không thấy buồn ngủ, không thấy đói, thậm chí không thấy mệt. Y ở đâu đó giữa hai nhu cầu hay nửa cái này, nửa cái kia, y như bị treo lên, thân thể đu đưa theo sự chuyển động của chiếc xe la. Y không nghĩ gì nữa, không cảm thấy gì nữa. Y đã mất đi khái niệm về thời gian và khoảng cách: y ở trên xe được một tiếng đồng hồ hay có lẽ ba tiếng. Tên thanh niên nói:

“Mottstown. Tới rồi đó.”

Y nhìn. Y thấy khói bay thấp, phát phơ, bên kia một góc trời không dễ gì nhận ra; y lại đi vào nó một lần nữa, vào con đường phố chạy dài đến ba mươi năm đó. Con đường đã được lát đá trước đây, một trong những con đường người ta có thể đi nhanh. Nó đã làm thành một cái vòng tròn mà y vẫn còn ở trong đó. Mặc dù trong bảy ngày vừa qua y đã không thấy con đường lát đá nào, vậy mà y đã đi xa hơn là trong tất cả ba mươi năm qua. Và vậy mà y vẫn còn ở trong cái vòng tròn đó. ‘Vậy mà mình đã đi xa trong bảy ngày này hơn là trong tất cả ba mươi năm,’ y nghĩ. ‘Nhưng mình đã không bao giờ ra khỏi cái vòng tròn đó. Mình đã không bao giờ bẻ gãy cái vòng tròn của những gì mình đã làm và không bao giờ mình có thể xóa bỏ chúng,’ y lặng lẽ suy nghĩ, trong khi đang ngồi trên ghế chiếc xe la, và trước mặt y, trên cái chấn bùm, y thấy đôi giày của mình, đôi giày đen mang mùi người da đen: cái dấu này trên mắt cá chân y, cái máy đo chuẩn xác và không thể phá hủy được đó của thủy triều đen đang trườn lên đôi chân y, đang dâng từ hai bàn chân lên phía đầu, như cách cái chết di chuyển.

15

Ngày thứ sáu đó, ngày mà Christmas bị bắt ở Mottstown, một thị trấn mà trong số cư dân của nó thì có một cặp vợ chồng già mang họ Hines. Họ già lắm. Họ sống trong một cái “bon-ghơ-lô” nhỏ nằm trong khu phố da đen; họ sinh hoạt ra sao, bằng cái gì, thị trấn nói chung không biết gì cả, bởi vì họ có vẻ sống trong tình trạng nghèo khổ gớm ghiếc và hoàn toàn ăn không ngồi rồi. Trong chùng mực mà thị trấn biết, lão Hines đã không làm việc, hay nói đúng hơn, không làm việc một cách đều đặn, từ hai mươi lăm năm nay.

Họ đến Mottstown cách đây ba mươi năm. Một ngày nọ, thị trấn bỗng thấy ra người đàn bà đã dọn vào ở căn nhà nhỏ đó, nơi mà họ đã sống từ ngày đó đến nay. Trong năm năm đầu tiên, Hines chỉ có mặt ở nhà một lần mỗi tháng, vào cuối tuần. Ít lâu sau, người ta biết là lão có một thứ chức vụ gì đó ở Memphis. Chính xác là cái gì, chẳng ai biết, vì ngay cả lúc đó lão đã là một con người cực kỳ kín đáo, đã có thể ở tuổi hoặc ba mươi lăm hay năm mươi. Và trong ánh nhìn của lão thì có cái gì đó cuồng tín một cách lạnh lùng, mãnh liệt, và hơi điên, khiến các câu hỏi và sự tò mò bị ngăn chặn lại. Thị trấn xem họ, cả hai người, như gàn gàn - cô độc, buồn bã, và so với phần lớn những đàn ông và đàn bà khác thì họ nhỏ con hơn một chút, như thể hai người họ thuộc về một chủng tộc khác, một giống loài khác. Tuy vậy, trong vòng năm hay sáu năm sau khi người đàn ông đó dường như trở lại định cư hẳn ở Mottstown, trong căn nhà nhỏ mà vợ lão sống, người ta vẫn thuê lão để làm các việc lặt vặt này nọ mà họ cho là không quá sức đối với lão. Nhưng rồi tới lúc lão cũng thôi làm hẳn. Thị trấn tự hỏi trong một lát, giờ đây họ sẽ sống ra sao, rồi không nghĩ tới nữa, giống như sau đó khi thị trấn biết ra là Hines đi bộ khắp trong quận tổ chức những buổi gặp gỡ nhằm gây dựng lại lòng mộ đạo trong các ngôi nhà thờ da đen, và thỉnh thoảng người ta thấy những người đàn bà da đen tay mang các thứ rõ ràng

là các đĩa đồ ăn đi vào từ phía sau căn nhà nhỏ đó, nơi vợ chồng Hines sống, rồi đi ra tay không, thị trấn tỏ ra ngạc nhiên một lúc rồi cũng không nghĩ tới nữa. Bởi vì Hines thì già và vô hại, thị trấn cuối cùng thì quên đi, hay bỏ qua, nếu là một người trẻ thì nó hẳn không tha cho đâu. Thị trấn chỉ nói: “Họ khùng rồi, khùng về chuyện người da đen. Có lẽ họ là dân *Yankee*,” và chấm dứt ở đó, không bàn thêm nữa. Hay có lẽ điều mà thị trấn tha thứ không phải là sự tận tâm cứu vớt linh hồn người da đen của Hines, mà là sự vô tri công cộng về cái sự việc là lão nhận sự bố thí từ tay người da đen, bởi vì một trong những khả năng tài tình của tâm trí là nó có thể vứt bỏ điều mà lương tâm từ chối đồng hóa.

Vậy là trong hai mươi lăm năm, cặp vợ chồng này đã không có phương tiện sinh sống rõ ràng, và thị trấn thì nhắm lại con mắt tập thể trước những người đàn bà da đen và những cái đĩa và những cái xoong được đậy kín, nhất là nhiều đĩa và xoong này chắc là đến còn nguyên từ nhà bếp của người da trắng mà những người đàn bà này nấu ăn. Có lẽ đây là một phần của những gì mà tâm trí vứt bỏ. Dù sao, thị trấn không sẫm soi, và từ hai mươi lăm năm nay hai người này đã sống khuất nẻo, trong sự cô lập đơn độc, như thể họ là hai con bò xạ đi lạc từ vùng Bắc Cực, hay là hai con thú chậm trễ và không có chỗ ở, từ trước cả thời kỳ sông băng.

Người ta hiếm khi thấy người đàn bà, nhưng người đàn ông - được mọi người gọi là Bác Doc - thì hầu như hiện diện thường xuyên ở quảng trường thị trấn: một ông già nhỏ con, bản thủ với một bộ mặt, ngày xưa đã từng là hoặc can đảm hoặc hung bạo, bộ mặt hoặc của một người nhìn xa trông rộng, hoặc của một tên ích kỷ tội cùng. Lão không có mặc cổ cùn, áo quần bằng vải bông dệt chéo màu xanh trên người lão thì lúc nào cũng dơ dáy, và tay luôn luôn cầm một cây gậy trụ bóng bằng gỗ hồ đào Mỹ, mòn ở chỗ cầm, đen như gỗ óc chó và láng như gương. Ban đầu, khi còn có chức vụ gì đó ở Memphis, vào mỗi chuyến về nhà hàng tháng đó, lão có nói chút ít về mình, bằng sự tự tin của một người đàn ông tự do và độc lập, nhưng cũng bằng cái gì đó hơn thế nữa, như thể vào một giai đoạn trong đời lão, giai đoạn không xa đây lắm, lão đã là tốt hơn cả độc lập. Lão không có vẻ gì sợ

sệt của một con chó từng bị đánh. Đúng hơn, lão mang vẻ tự tin của một người quen kiểm soát những người thua kém mình, và đã tự nguyện thay đổi đời mình vì một lý do mà lão tin rằng không ai có thể hỏi hay hiểu được. Nhưng những gì lão kể về mình và nghề nghiệp hiện tại của lão thì không có ý nghĩa gì cả, cho dù có vẻ mạch lạc. Vậy là họ tin là lão hơi bị khùng, ngay từ hồi đó rồi. Không phải là lão tìm cách giấu giếm một điều gì bằng cách nói ra một điều khác. Nhưng bởi vì những lời lẽ, những câu chuyện thuật lại của lão lại không ăn khớp với những gì mà các người nghe tin là (và phải là) ở trong khả năng của một cá nhân riêng lẻ. Đôi khi họ cả quyết lão đã từng là mục sư. Rồi lão nói về Memphis, về thành phố đó, theo một cách mơ hồ nhưng tuyệt vời, như thể lão đã trải qua cả đời mình giữ một chức vụ quan trọng tuy không tên trong một cơ quan của thành phố. “Hẳn vậy rồi,” bọn đàn ông ở Mottstown nói sau lưng lão; “lão là thanh tra của hãng xe lửa trên đó chớ bộ giỡn sao, ngày nào cũng đứng ở ngã tư có đường bộ cắt ngang để phát lên phát xuống cái cờ đỏ mỗi khi có xe lửa chạy qua,” hay “Lão là một nhà báo lớn chớ ít sao, chuyên đi nhật nhật mấy tờ báo nằm dưới ghế đá công viên đó mà.” Họ không nói các điều này thẳng vào mặt lão, ngay cả những tên bạo mồm bạo miệng nhất, ngay cả những tên mang cái tiếng tăm được giữ gìn một cách bấp bênh là có đầu óc hóm hỉnh.

Rồi lão mất cái công việc đó ở Memphis, hay lão bỏ việc. Vào một cuối tuần, lão về nhà, và khi ngày thứ hai đến, lão vẫn không đi đâu cả. Và kể từ lúc đó, người ta thấy lão suốt ngày có mặt trong trung tâm thị trấn, ở quảng trường, mặt mũi u ám, áo quần dơ bẩn, và cặp mắt mang vẻ giận dữ, thù nghịch, mà người ta cho đó là sự điên khùng: cái vẻ của bạo lực cùng kiệt đó, nó giống như một mùi thơm hay như một cái mùi thường; sự cuồng tín đó, nó giống như than hồng đang lụi tàn, gần như tắt hẳn, một thứ truyền bá Phúc âm mang hai mặt khác nhau, một phần tư là niềm tin mãnh liệt và ba phần tư là sự gan dạ thô bạo. Vì vậy họ không tỏ ra ngạc nhiên lắm khi biết lão đi ngược, đi xuôi cả quận, thường là cuộc bộ, giảng đạo trong các nhà thờ da đen; và người ta cũng không thấy ngạc nhiên một năm sau khi họ biết được cái đề tài rao giảng của lão. Bởi vì cái tên da trắng này, mà sự

sống còn thì tùy thuộc hầu như hoàn toàn vào lòng rộng rãi và sự bố thí của dân da đen, lại một thân, một mình đi vào những ngôi nhà thờ da đen xa xôi, hẻo lánh. Và ở đó, lão chặn ngang buổi lễ để bước lên bục giảng, và với cái giọng khàn đục, không âm vang, đôi khi bằng những lời lẽ cực kỳ tục tĩu, lão rao giảng cho người da đen đức khiêm tốn, nhún nhường trước tất cả con người có màu da sáng hơn da họ, rao giảng tính thượng đẳng của chủng tộc da trắng, tự đưa mình ra làm một vật chứng hạng A, bất chấp cái nghịch lý cuồng tín và vô ý thức đó. Những người da đen nghĩ rằng lão điên, rằng bàn tay của Chúa đã chạm đến lão hay chính lão có một lần đã chạm tới Chúa. Họ chắc là không nghe hay không thể hiểu gì nhiều những điều lão nói. Có lẽ họ coi lão như hiện thân của Chúa, bởi vì đối với họ, Chúa cũng là một người da trắng và những chuyện Ngài làm thì bao giờ cũng ít nhiều không thể giải thích được.

Chiều hôm đó lão đang ở dưới trung tâm thị trấn thì cái tên Christmas, lần đầu tiên, bay từ đầu đến cuối con phố chính. Ngay lập tức, con nít, người lớn - các người buôn bán, các nhân viên bàn giấy, rồi bọn ăn không ngồi rồi và những kẻ tò mò, và trội hơn hẳn là những nông dân với bộ quần yếm lao động trên người - bắt đầu chạy. Hines cũng chạy nữa. Nhưng lão không thể chạy nhanh, và khi lão đến thực sự, lão lại không đủ cao để nhìn qua vai người khác đang chen chúc nhau. Tuy nhiên, lão ra sức mở một lối đi giữa đám người đang tụ tập ồn ào, cũng tỏ ra thô bạo và nóng vội như bất cứ ai khác, như thể tính khí hung dữ cũ đã từng ghi dấu trên bộ mặt lão giờ đây bỗng dung trở dậy. Lão bám lưng những người đứng trước và cuối cùng thì đánh họ với cây gậy cho tới khi những người đàn ông quay người, nhận ra lão và giữ chặt lão lại. Lão vùng vẫy chống cự, miệng la hét, tay đánh họ với cây gậy nặng. “Christmas?” lão hét to. “Người ta nói là Christmas, phải không?”

“Christmas!” một trong những người đang giữ lão lại hét to trả lời, vẻ mặt căng thẳng, mắt trừng giận dữ. “Christmas! Cái thằng mọi đen da trắng giết người ở Jefferson tuần trước đó!”

Lão Hines trừng mắt nhìn lại hắn, cái miệng không còn răng của lão hơi sùi bọt. Rồi lão vùng vẫy trở lại một cách dữ dội, chửi thề liên tục: yếu đuối, xương cốt mỏng mảnh và nhẹ như trẻ con, cái ông già nhỏ con này đang tìm cách tự giải thoát bằng cây gậy, tìm cách mở một lối đi bằng những cú đánh cho tới ngay giữa một nhóm người mà tên bị bắt đang đứng, mặt chảy máu. “Thôi đi, bác Doc!” họ nói, vẫn giữ lão lại; “Thôi đi, bác Doc ơi. Người ta đã tóm được y rồi. Y sẽ không chạy thoát được đâu. Thôi đi, thôi đi chớ!”

Nhưng lão vẫn vùng vẫy chống cự, cứ chửi thề, giọng quá khàn, nghe yếu ớt, miệng chảy nước dãi, trong khi những người nắm giữ lão lại cũng ra sức không kém, giống như những người cố giữ cái vôi nước nhỏ văng lên rớt xuống vì áp lực bên trong ống nước quá mạnh đối với kích cỡ của nó. Trong cả bọn, chỉ có tên bị bắt là tỏ ra bình tĩnh. Họ giữ chặt Hines, miệng lão vẫn chửi thề. Xương cốt già nua và yếu ớt, cơ bắp thì mỏng mảnh như sợi dây đàn của lão, tất cả cứ cử động, như bị thúc đẩy bởi một sự giận dữ mềm và trơn của một con chồn. Lão thoát ra được, nhảy vọt về phía trước, xô đẩy mọi người, và đến ngay trước mặt tên bị bắt. Lúc đó, lão tạm ngừng một khoảnh khắc, mắt nhìn trừng trừng khuôn mặt tên bị bắt giữ. Đó là một sự tạm ngừng trọn vẹn, nhưng trước khi họ có thể túm lấy lão lần nữa thì lão đã giơ chiếc gậy lên và đánh tên bị bắt được một lần và khi lão đang cố đánh y lần nữa thì họ cuối cùng chụp được lão. Tức điên người, nước dãi nhẹ, mỏng, ứa ra hai bên mép, lão đành bắt lực để họ kèm kẹp. Nhưng cái miệng lão thì vẫn còn tự do. “Giết thằng con hoang đó đi!” lão gào lên. “Giết nó. Giết nó đi!”

Ba mươi phút sau, hai người đàn ông đưa lão Hines về nhà trên chiếc xe hơi. Một người cầm lái, trong khi người kia giữ lão ngồi yên ở phía sau. Bây giờ mặt lão thì xanh xao, dưới bộ râu cạo qua loa và các vết bẩn, và đôi mắt thì nhắm lại. Họ nhấc cả người lão ra khỏi xe, khiêng lão qua cổng nhà và lên lối đi bằng xi-măng và gạch đã bể, đến tận bậc tam cấp ở hàng hiên. Đôi mắt lão, bây giờ mở ra, thì trống không, tròng mắt đảo lộn đến nỗi chỉ còn thấy cái tròng trắng đục và xanh nhạt. Nhưng lão vẫn còn mềm rũ cả

người và không tự đi đứng được. Ngay trước khi họ đến được hàng hiên thì cửa trước mở, bà vợ lão bước ra, đóng cánh cửa lại sau lưng và đứng đó nhìn họ. Họ biết bà là vợ lão vì bà từ trong nhà đi ra, cái nhà mà họ biết là lão sống ở đó. Một trong hai người đàn ông, tuy là cư dân của thành phố, đã không hề thấy bà trước đây. “Có chuyện gì vậy?” bà nói.

“Ông không có sao cả,” tên đàn ông thứ nhất nói. “Chỉ có chuyện là dưới phố vừa mới có sự náo động lớn lắm, với trời nóng và tất cả mọi thứ khác, thì hơi quá sức đối với ông.” Bà đứng trước cửa như thể ngăn chặn họ vào nhà - một cụ đàn bà nhỏ con, thấp và béo mập, với khuôn mặt tròn trĩnh như bột nhào dơ bẩn sẵn sàng để bỏ vào lò nướng, và những lọn tóc hiếm hoi còn lại được cột túm ra đằng sau. “Họ vừa tóm được thằng mọi đen Christmas, nó đã giết cái bà ở Jefferson tuần trước đó,” tên đàn ông nói. “Sự việc đã làm bác Doc hơi bị bối rối.”

Bà Hines đã quay người, như thể để mở cửa. Như tên đàn ông thứ nhất giải thích sau đó với bạn đồng hành của mình, bà ngừng lại nửa chừng trong khi quay người như thể bà bị ai đó ném trúng một viên sỏi, nhẹ thôi. “Tóm được ai?” bà nói.

“Christmas,” tên đàn ông nói. “Cái thằng mọi đen sát nhân đó. Christmas.”

Bà đứng trên bờ hàng hiên, nhìn xuống họ với bộ mặt tái xám và bất động. “Như thể bà đã biết tao định nói với bà điều gì,” tên đàn ông nói với bạn khi hai người quay lại xe. “Như thể bà muốn tao nói với bà cùng lúc là chính y đó và không phải y.”

“Mặt mũi y ra sao?” bà nói.

“Tôi đã không để ý lắm,” tên đàn ông nói. Người ta phải làm y đổ máu chút đỉnh mới bắt y được. Một tên trẻ lắm. Y trông đâu có vẻ mọi đen hơn tôi.” Người đàn bà nhìn họ, nhìn xuống họ. Hines bây giờ đứng được trên đôi chân của mình, giữa hai tên đàn ông, miệng lắm bầm cái gì không rõ, như

thể ông đang tỉnh ngủ. “Bà muốn tụi tôi làm gì với bác Doc đây?” tên đàn ông nói.

Bà không trả lời gì cả. Như thể bà không nhận ra ngay cả chồng mình, như tên đàn ông nói với bạn sau đó. “Họ sẽ làm gì y?” bà nói.

“Y nào?” tên đàn ông nói. “Ồ, thằng mọi đen. Việc này thì do Jefferson quyết định. Y thuộc về họ ở trên đó mà.”

Bà nhìn xuống họ, vẫn với vẻ mặt xám ngắt, bất động, xa cách. “Họ có định chờ Jefferson không?”

“Họ nào?” tên đàn ông nói. “Ồ,” hắn nói. “Mottstown phải chờ chớ, nếu Jefferson không chậm trễ quá.” Hắn đổi cách nắm chặt cánh tay ông già Hines. “Bà muốn tụi tôi để ông ở đâu?” Lúc đó, người đàn bà cử động. Bà bước xuống bậc tam cấp và đến gần. “Tụi tôi mang ông vào nhà giúp bà nghe,” tên đàn ông nói.

“Tôi mang ông được mà,” bà nói. Bà cao gần bằng Hines, nhưng bà mập hơn. Bà ôm lấy lão dưới hai vai. “Eupheus,” bà nói khe khẽ; “Eupheus.” Bà nói với hai người đàn ông, một cách điềm tĩnh: “Thả ông ta. Tôi giữ ông được mà.” Họ buông lão ra. Bây giờ, lão bước đi được chút ít. Họ nhìn bà đi lên bậc tam cấp và đi qua cửa. Bà không nhìn ra sau lấy một lần.

“Bà thậm chí không nói lời cảm ơn tụi mình,” tên đàn ông thứ hai nói. “Có lẽ tụi mình phải bắt ông lại và tống ông vào tù với thằng mọi đen, bởi vì ông có vẻ biết y nhiều lắm mà.”

“Eupheus,” tên đàn ông thứ nhất nói. “Eupheus. Cả mười lăm năm nay tao cứ loay hoay tự hỏi không biết tên ông là gì. Eupheus.”

“Đi nào, quay lại phố đi. Tao không muốn bị hụi bất cứ chuyện gì.”

Tên đàn ông đầu tiên nhìn căn nhà, nhìn cánh cửa đóng mà qua đó hai ông bà già đã biến mất. “Bả cũng biết y nữa đó.”

“Biết y nào?”

“Thằng mọi đen đó. Christmas.”

“Thôi đi.” Họ quay lại chiếc xe hơi. “Mày nghĩ gì về cái thằng trời đánh đó, ai đời y dám xách mặt đến giữa thị trấn này đây, cách chỗ y phạm tội có hai mươi dặm chớ mấy, đi lên đi xuống ở con phố chính cho tới khi ai đó nhận ra y. Giá mà chính tao nhận ra y thì hay biết mấy. Tao đã có thể xài một ngàn đô-la đó. Nhưng khổ cái là tao không bao giờ được may mắn!” Xe đi tiếp. Tên đàn ông thứ nhất vẫn còn ngoái nhìn cái cánh cửa đóng im im mà qua đó hai người già đã biến mất.

Cặp vợ chồng già bây giờ đứng trong hành lang căn nhà nhỏ, hẹp, tối tăm, bốc mùi hang động. Lão già đang ở trong tình trạng kiệt sức, gần như hôn mê, và khi bà vợ dìu lão đến bên ghế bành và giúp lão ngồi xuống, thì dường như đó chỉ còn là việc độc nhất phải làm. Nhưng không cần thiết phải quay ra khóa cửa trước; thế mà bà đã làm vậy. Sau đó, bà đến đứng bên lão một lát. Thoạt đầu, bà có vẻ theo dõi tình trạng lão, lo lắng và ân cần. Rồi, nếu có một người thứ ba thì người này hẳn thấy là bà đang run cầm cập, là bà đỡ lão ngồi vào ghế bành hoặc vì sợ để lão ngã xuống đất, hoặc nhằm giữ lão như thằng tù cho đến khi bà có thể lên tiếng. Bà khom người phía trên lão: thấp và mập phì, da tái xám, bộ mặt trông giống người chết trôi. Giọng bà run rẩy khi nói, và bà cố gắng giữ bình tĩnh tuy người còn run, hai bàn tay bấu chặt cái tay dựa của chiếc ghế bành mà trong đó lão nửa nằm, nửa ngồi. Bà nói, giọng run run, kiềm chế: “Eupheus này, ông hãy nghe tôi. Ông phải nghe tôi đây này. Tôi đã không bao giờ quấy rầy ông cho tới nay. Trong ba mươi năm tôi đã không quấy rầy ông. Nhưng bây giờ tôi định làm phiền ông đó. Tôi muốn biết. Và ông phải nói cho tôi biết. Ông đã làm gì với đứa con sơ sinh của Milly?”

Trong cả buổi chiều dài lê thê, đám đông tụ tập ở quảng trường và trước nhà ngục - các nhân viên văn phòng, bọn ăn không ngồi rồi, những nông dân trong bộ quần yếm lao động. Và đủ thứ chuyện được kể ra. Chúng chạy hết đầu phố này đến đầu phố kia, chết đi, sống lại, như lửa, như gió, cho đến khi, dưới bóng chiều đồ dài, những người nông dân bắt đầu quay về làng trên các chiếc xe la hay các xe hơi đầy bụi và dân thị trấn bắt đầu quay về nhà ăn tối. Rồi các câu chuyện lại trở lên lần nữa, được khơi lại trong chốc lát cho các mục đàn bà, cho các gia đình trong bữa tối, bên bàn ăn, trong các căn phòng thấp sáng bằng điện cũng như trong các căn lều thấp đèn dầu lửa nằm trong các ngọn đồi hẻo lánh. Và vào ngày hôm sau, tức ngày chủ nhật ở miền quê, chậm rãi, dễ chịu, với áo sơ-mi sạch sẽ, với dải đeo quần sặc sỡ, với tẩu thuốc an nhàn, trong khi họ ngồi xung quanh các nhà thờ đồng quê hay trong các sân nhà có bóng mát, nơi mà những cỗ xe la hay xe ngựa, những chiếc xe hơi đến thăm viếng, được buộc vào, hay đậu dọc theo, hàng rào và trong các nhà bếp, các bà, các cô xúm xít nấu ăn, họ lại kể những câu chuyện một lần nữa: “Y trông đâu có vẻ mọi đen hơn tôi. Nhưng chắc chắn là vì y có cái máu da đen trong người. Dường như y đã cố tình để cho bị tóm, giống như một tên đàn ông cố tình đi lấy vợ vậy. Cả một tuần người ta đã không thấy mặt mũi y đâu. Nếu y không châm lửa đốt cái nhà đó thì cả tháng sau chưa chắc họ đã tìm ra cái chuyện giết người. Và lúc đó họ đã không nghi y là can phạm nếu không có cái thằng cha tên là Brown, mà tên mọi đen thuê để bán rượu ứt-ki đó, trong khi y ra sức giả bộ mình là người da trắng và tìm cách đổ tội cho Brown, cả chuyện ứt-ki lẫn chuyện giết người, và Brown đã nói ra sự thật.

“Rồi sáng hôm qua y đến Mottstown, giữa thanh thiên bạch nhật đó nghe, lại nhằm ngày thứ bảy, ngày mà thị trấn luôn đầy người. Y đi đến tiệm cắt tóc da trắng, như một người da trắng, và vì y trông như người da trắng nên họ không hề nghi ngờ y. Ngay cả khi tên đánh giày thấy ra đôi giày xăng đá cũ mà y đang mang thì quá to đối với y, họ cũng không nghi ngờ gì cả. Họ

cạo râu, cắt tóc cho y và y trả tiền rồi đi ra, đi thẳng tới tiệm áo quần mua cho mình một cái sơ-mi mới, một cà-vạt, một mũ rom với chính tiền bạc mà y lấy trộm từ người đàn bà y đã sát hại trước đó. Và rồi y bắt đầu đi tản bộ trên các đường phố, ngay giữa ban ngày ban mặt đó, như thể thị trấn thuộc về y. Y đi ngược, đi xuôi, và người ta đi ngang qua y cả chục lần mà không nhận ra y, cho tới khi tên Halliday chợt thấy y, chạy đến y và vừa đưa tay chộp y vừa nói: ‘Tên mày là Christmas phải không?’ và thằng mọi đen nói đúng vậy. Y không hề tìm cách chối bỏ điều này. Y không tìm cách làm bất cứ chuyện gì. Y không hề xử sự như một thằng mọi đen hay như một người da trắng. Đúng vậy đó. Đó là điều làm cho người ta tức bở bụng. Nghĩ thử coi, một thằng sát nhân ăn mặc đẹp đi dạo phố, như muốn thách thức mọi người đừng đến y, trong khi đáng lẽ y phải trốn chui, trốn nhủi trong bụi rậm, trong rừng cây, chạy sôt vó từ nơi này sang nơi khác, người thì bản thủ và đầy bùn chớ. Y đi dạo phố như thể y thậm chí không hề biết mình là tên giết người, chưa tính đến y cũng là mọi đen nữa.

“Và vậy là tên Halliday (hắn rất là phẫn khích, nghĩ về một ngàn đô-la đó, hắn đã đâm vào mặt tên mọi đen vài cú, và tên mọi đen đó lần đầu tiên cư xử như một tên mọi đen bằng cách nhận lãnh những cú đánh mà không nói gì cả: buồn rầu, im lặng, cam lòng để chảy máu) - Trong khi Halliday vừa giữ y, vừa la hét, một lão già mà họ gọi là bác Doc Hines đến gần và bắt đầu vung gậy đánh tên mọi đen cho đến khi có hai tên đàn ông cuối cùng phải giữ chặt lão lại đưa lão về nhà bằng xe hơi. Không ai biết là lão thực sự biết tên mọi đen hay không. Bước thấp, bước cao, lão tự dẫn xác đến, miệng kêu ồm ồm, ‘Có phải tên nó là Christmas không? Các người đã gọi nó là Christmas phải không?’ và lão xô lấn mọi người, nhìn tên mọi đen một lần và rồi bắt đầu đánh y bằng cây gậy chống. Lão hành động như thể bị thôi miên hay cái gì tương tự như vậy. Họ phải giữ chặt lão lại, và cặp mắt lão đảo đến nỗi chỉ thấy cái tròng màu xanh, miệng thì chảy nước dãi và lão vung gậy đánh tới tấp lên những gì trong tầm tay cho tới khi lão phần nào nằm xoài ra một cách đột ngột. Rồi hai tên đàn ông mang lão về nhà bằng xe hơi và bà vợ lão ra ngoài và dìu lão vô nhà, và hai tên đàn ông đó quay lại phố. Họ không biết có gì không ổn nơi lão, tại sao lão lại tỏ ra quá kích

động sau khi tên mọi đen bị bắt, nhưng dù sao đi nữa họ nghĩ là bây giờ thì lão bình thường lại rồi. Nhưng ai ngờ là chưa đầy nửa giờ sau lão lại xuất hiện ở trung tâm thị trấn. Lần này thì lão điên hết thuốc chữa rồi, đứng ở góc đường, la hét vào mặt người qua kẻ lại, chửi họ là đồ hèn nhát vì họ không muốn xách tên mọi đen ra khỏi ngục để treo cổ y ngay lập tức, không hơn, không kém, có Jefferson hay không Jefferson. Lão có bộ mặt của một tên điên, như một ai đó trốn khỏi nhà thương điên và biết mình không có nhiều thời gian trước khi bị bắt lại. Có những người nói rằng trước đây lão cũng là một người giảng đạo.

“Lão nói lão có quyền giết tên mọi đen mà. Lão không hề nói tại sao, và lão thì quá phẫn khích, quá điên rồ để có thể nói cho đúng lẽ, ngay cả khi có người chịu khó dừng lại để hỏi lão. Giờ thì có một đám người khá đông tụ tập quanh lão, và lão gào lên là chính lão mới có quyền quyết định nếu tên mọi đen phải chết hay phải sống. Và trong khi người ta bắt đầu nghĩ rằng có lẽ chỗ của lão là trong nhà tù với tên mọi đen thì bà vợ lão đến.

“Có những người sống ở Mottstown từ ba mươi năm nay mà chưa bao giờ thấy bà. Họ chỉ biết bà là ai khi bà mở miệng nói chuyện với lão, bởi vì những người đã thấy bà trước đó, thì bà bao giờ cũng loanh quanh ở căn nhà nhỏ đó, trong Niggertown ^[101], nơi những người này sinh sống, mặc chiếc áo đầm nhà quê ^[102] và đội một trong những cái mũ cũ rích của chồng. Nhưng lúc này thì bà ăn vận chỉnh tề. Bà mặc một cái áo đầm lụa màu tím, đội cái mũ có gắn lông và tay cầm dù, và bà đến gần đám đông, nơi lão đang la hét và gào thét, và bà nói, ‘Eupheus.’ Lão ngừng la hét rồi lão nhìn bà, cây gậy trong tay vẫn còn giơ cao thì run rẩy, miệng há hốc với nước dãi chảy ra. Bà nắm lấy cánh tay lão. Nhiều người sợ đến gần lão vì cây gậy đó, vì lão có vẻ sẵn sàng vung gậy đánh bất cứ ai, bất cứ lúc nào mà không tự nhận ra hay muốn làm vậy. Nhưng bà bước thẳng đến dưới cây gậy, nắm lấy cánh tay lão và dẫn lão tới tận một cái ghé có sẵn đó, trước một cửa tiệm, và bà đỡ lão ngồi xuống ghé và bà nói, ‘Ông ở yên đây cho đến khi tôi trở lại. Không đi đâu cả bây giờ. Và đừng la hét nữa.’

“Và lão làm theo. Y chang lời bà dặn. Lão ngồi yên đó, nơi bà đặt lão ngồi, và bà thì cũng không ngoái đầu nhìn lại. Mọi người đều nhận thấy điều đó. Có lẽ vì người ta không hề thấy bà, ngoai trừ ở nhà bà hay quanh nhà bà. Và vì người ta biết lão là một lão già hung dữ đến độ một người đàn ông phải dòm trước ngó sau mỗi khi đến gần lão. Dù sao, mọi người đều ngạc nhiên. Họ chưa hề nghĩ tới trước đây là lão có thể chấp nhận mệnh lệnh từ ai đó. Như thể bà biết những chuyện về lão, và lão không thể làm gì khác hơn là phải nghe theo lời bà. Vì lão ngồi xuống khi bà biểu, trên cái ghế đó, bây giờ không la hét hay ăn nói huênh hoang nữa, nhưng cái đầu gục xuống, hai bàn tay run rẩy trên chiếc gậy to đó, và một ít nước dãi vẫn còn chảy ra khỏi miệng, xuống áo sơ-mi của lão.

“Bà đi thẳng tới nhà tù. Có một đám đông rất lớn tụ tập trước cổng, bởi vì Jefferson đã cho biết là họ đang trên đường xuống Mottstown để nhận tên mọi đen. Bà đi xuyên thẳng qua đám đông và vào tận bên trong nhà tù và bà nói với tên Metcalf, ‘Tôi muốn thấy người đàn ông mà họ bắt.’

“‘Bà muốn thấy y để làm gì?’ Metcalf nói.

“‘Tôi sẽ không quấy rầy y đâu,’ bà nói. ‘Tôi chỉ muốn nhìn y thôi.’

“Metcalf trả lời rằng có nhiều người khác cũng muốn làm như bà, rằng hẳn biết là bà không có ý định giúp tên mọi đen trốn đi, nhưng hẳn chỉ là tên cai ngục và hẳn không thể để cho bất cứ ai vào mà không có sự cho phép của ông cò. Và bà đứng đó, trong cái áo đầm tím đó và ngay cả cái lông chim trên mũ cũng không động đậy hay đu đưa, vì bà đứng bất động quá sức. ‘Ông cò ở đâu?’ bà nói.

“‘Ông ở văn phòng ông, có lẽ vậy,’ Metcalf nói. ‘Bà đi gặp ông xin phép rồi tôi sẽ để bà thấy thẳng mọi đen.’ Metcalf nghĩ là sự việc sẽ dừng ở đó. Vậy là y nhìn bà quay người đi ra, đi xuyên qua đám đông tụ tập trước nhà tù và đi lên con đường hướng về phía quảng trường. Cái lông chim bây giờ động

đây. Hắn thấy nó đu đưa phía trên hàng rào. Và rồi hắn thấy bà băng qua quảng trường và đi vào tòa thị sảnh. Người ta không biết bà đến đó làm gì, bởi vì Metcalf đã không có thì giờ kể cho họ nghe chuyện xảy ra trước đó trong nhà tù. Họ chỉ nhìn bà bước vào bên trong tòa thị sảnh, và rồi tên Russell kể là hắn đang làm việc ở văn phòng, tình cờ ngược mắt nhìn lên và thấy cái mũ đó, với cái lông chim ở trên, ngay sau cửa sổ, bên kia quày. Hắn không biết bà đã đứng đó bao lâu, chờ hắn nhìn lên. Hắn nói bà cao vừa đủ để nhìn qua quày để mà bà có vẻ không có thân hình bên dưới cái đầu. Như thể có ai đó lén lút chui vào và đặt lên sàn nhà một quả bóng làm bằng bao tử cừu mà trên đó có vẽ một mặt người với một cái mũ hề, giống như những đứa bé Katzenjammer ^[103] trong tờ báo hài hước. ‘Tôi muốn gặp ông cò,’ bà nói.

“‘Ông không có đây,’ Russell nói. ‘Tôi là phụ tá của ông. Tôi có thể giúp bà được gì?’

“Hắn nói bà không trả lời trong một lát, cứ đứng tại chỗ. Rồi bà nói, ‘Tôi có thể tìm ông ở đâu?’

“‘Ông có lẽ ở nhà ông,’ Russell nói. ‘Ông rất bận rộn cả tuần nay. Đôi khi thức khuya, để giúp mấy cha cảnh sát ở Jefferson. Có lẽ ông ở nhà ngủ chợp một lát đó. Nhưng có lẽ tôi có thể -’ Nhưng hắn nói là bà đã đi rồi. Hắn nói hắn nhìn qua cửa sổ và thấy bà đang băng qua quảng trường, quẹo sang con đường mà ông cò cư ngụ. Hắn nói hắn vẫn đang ráng nhận dạng bà, ráng nghĩ cho ra bà là ai.

“Bà không hề tìm được ông cò. Vả lại, lúc đó là đã trễ rồi. Bởi vì ông cò đã có mặt trong nhà tù từ trước, chỉ phải cái là tên cai ngục Metcalf đã không nói với bà, và ngoài ra, bà vừa mới ra khỏi nhà tù thì những tên cảnh sát của Jefferson đến trên hai chiếc xe hơi và đi vào trong đó. Họ vội vã đến và vội vã đi vào, nhưng tiếng ồn đã nhanh chóng lan ra là họ có mặt ở nhà tù, và chắc là cũng có đến hai trăm đàn ông, đàn bà, con nít trước nhà tù khi hai

ông cò xuất hiện trước công và ông cò của tụi mình mở miệng diễn thuyết, yêu cầu dân chúng tôn trọng luật pháp và chính ông và ông cò Jefferson, cả hai hứa là tên mọi đen sẽ được xét xử nhanh chóng và công bằng; và rồi ai đó trong đám đông nói, ‘Công bằng? Tụi tui đếch cần! Thằng mọi đen có công bằng với người đàn bà da trắng đó không chớ?’ Và mọi người bắt đầu vừa la hét, vừa chen lấn, như thể họ hét to điều này điều nọ cho người đàn bà đã chết chớ không phải cho hai ông cò. Nhưng ông cò Mottstown tiếp tục nói với họ một cách điềm tĩnh. Ông nói rằng ông đã cố gắng giữ lời hứa mà ông đã nói với họ vào cái ngày họ bầu chọn ông. ‘Tôi không có cảm tình với những thằng mọi đen sát nhân nhiều hơn bất cứ người da trắng nào ở đây,’ ông nói. ‘Nhưng tôi đã tuyên thệ, và có Chúa làm chứng, tôi có ý định giữ lời tuyên thệ đó. Tôi không muốn sinh chuyện rắc rối nhưng nếu cần thì tôi sẽ không lẩn tránh nó đâu. Các người nên suy nghĩ kỹ một lát đi.’ Và Halliday cũng ở đó nữa, với hai ông cò. Đó là người thành tâm ủng hộ lẽ phải và trật tự nhất. ‘Được rồi,’ ai đó trong đám đông hét lên; ‘tụi tui nghĩ là ông không muốn nó bị thiêu sống hay treo cổ ^[104]. Nhưng đối với tụi tui, nó đâu có đáng giá một ngàn đô-la; nó đâu đáng giá một ngàn que diêm đã cháy.’ Và ông cò nói nhanh: ‘Chuyện gì sẽ xảy ra nếu như Halliday không muốn nó bị giết hả? Bộ chúng ta không muốn cùng một thứ sao? Đây, một công dân địa phương sẽ lãnh tiền thưởng: số tiền này sẽ được tiêu xài ngay đây, tại Mottstown này. Hãy giả dụ là một người ở Jefferson lãnh được tiền thưởng này đi! Bộ không đúng sao, các bạn? Bộ không hợp lý sao?’ Giọng ông cò nghe nhỏ, như giọng con búp bê, thậm chí nghe như giọng một người to con khi ông ta nói, không phải trái với ý muốn của đám người nghe mà trái với những đầu óc mang sẵn những định kiến nửa vời.

“Dù sao, điều đó có vẻ thuyết phục được họ, dù là mọi người biết rõ rằng, nếu Halliday chính là người tiêu xài một ngàn đô-la đó thì Mottstown hay bất cứ nơi nào khác sẽ không hưởng cái đủ để nuôi một con bê cho mập. Nhưng điều đó đủ thuyết phục họ. Con người ta thật là kỳ cục. Họ chỉ gắn bó với một ý tưởng hay một hành động nếu họ tìm ra một lý do mới mẻ để lặp lại thường xuyên cái ý tưởng hay hành động đó. Và rồi khi họ thực sự

tìm ra lý do mới này thì dù sao cũng có khả năng là họ thay đổi. Vì vậy mà họ không trở lại đúng như ý định ban đầu; giống như khi trước đám đông có vẻ di chuyển từ trong ra ngoài, bây giờ nó có vẻ di chuyển từ ngoài vào trong. Và hai ông cò biết điều này, giống như hai ông biết là sự yên ổn này có lẽ sẽ không kéo dài được lâu. Vì vậy hai ông hấp tấp vào lại trong nhà tù rồi lại đi ra ngay, hầu như trước khi có đủ thì giờ để quay người, với tên mọi đen kẹp giữa hai ông và năm hay sáu viên cảnh sát theo sau. Họ chắc là đã giữ tên mọi đen ở gần họ, ngay sau cánh cửa nhà tù trong suốt thời gian đó, bởi vì họ đi ra ngoài lại gần như tức khắc, với tên mọi đen đi giữa họ, mặt mày ủ rũ, tay bị còng với tay ông cò Jefferson; và đám đông xì ra một chút tiếng nói, ‘Ahhhhhhhhhhhhhh.’

“Họ mở ra một thứ lối đi giữa đám đông ra tới đường, nơi chiếc xe hơi thứ nhất của Jefferson đang đợi, máy nổ sẵn, một người đàn ông ngồi sau tay lái; và không để mất đi một phút, hai ông cò tiến lại gần, khi người ta chợt thấy bà xuất hiện lại, người đàn bà đó, bà Hines đó. Bà đã xô lán trong đám đông. Bà nhỏ con đến nỗi người ta chỉ thấy cái lông chim đong đưa rất chậm, giống như cái gì đó đã không thể di chuyển rất nhanh dù không có chướng ngại vật trên đường, nhưng không có gì có thể ngăn cản nó được, giống như cái máy kéo vậy. Bà chen lán xuyên qua đám đông, lần hồi đến được cái lối đi mà đám đông mở ra, và bà bước ra ngay trước mặt hai ông cò đi kèm tên mọi đen khiến họ phải ngừng lại để khỏi giẫm lên bà. Bộ mặt bà trông như một cục mát-tít to tướng, và cái mũ thì bị lệch sang một bên khi xô đẩy nên cái lông chim giờ treo ngang trước mặt bà và bà phải đẩy nó lên để thấy. Nhưng bà không làm gì cả. Bà chỉ khiến họ đứng sững lại trong một phút trong khi bà đứng đó, nhìn tên mọi đen. Bà không nói một lời. Như thể đó là tất cả những gì bà muốn, như thể đó là lý do mà bà quấy rầy mọi người, như thể đó là mục đích mà bà đã ăn mặc tề chỉnh và bỏ công đi xuống phố: chỉ để nhìn tận mặt tên mọi đen, một lần. Thật vậy, bà quay lưng và len qua đám đông lần nữa, và khi các chiếc xe hơi ra đi với tên mọi đen và đám cảnh sát của Jefferson, khi người ta nhìn quanh, thì bà đã biến mất. Và mọi người quay lại quảng trường, bác Doc cũng đã biến khỏi cái ghé mà bà đã đặt lão ngồi và biểu lão chờ. Nhưng không phải tất cả mọi

người đều quay lại quảng trường ngay tức khắc đâu. Nhiều người còn nán lại đây để nhìn vào nhà tù, như thể chỉ có cái bóng của tên mọi đen là đi ra thôi.

“Người ta nghĩ bà đã đưa bác Doc về nhà. Chuyện xảy ra đằng trước cửa tiệm của tên Dollar và Dollar kể là mình đã thấy bà trở lại trên con đường đó, đi trước đám đông. Hắn nói là bác Doc không có cử động, vẫn ngồi yên như thể bị thôi miên trên chiếc ghế mà bà đã đặt lão xuống, cho tới khi bà đến gần và đưa tay chạm vào vai lão. Rồi lão đứng dậy và hai người cùng nhau bỏ đi trong khi Dollar vẫn đưa mắt dõi theo lão. Và Dollar nói, nếu nhìn vẻ mặt vui vẻ của bác Doc lúc đó thì nhà lão đúng là nơi nên quay về.

“Chỉ tội cái là bà không hề đưa lão về nhà. Sau một lát, người ta thấy là bà không phải đưa lão đi đâu cả. Như thể cả hai người đều muốn làm cùng một chuyện. Cùng một chuyện nhưng với những lý do khác nhau, và mỗi người đều biết lý do của người kia thì khác mình, và bất cứ ai trong hai người làm được theo ý mình thì sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho người kia. Như thể cả hai người đều biết điều này mà không nói ra và người này theo dõi người kia, và cả hai người cũng biết là chính bà mới là người khởi sự công việc tốt nhất.

“Họ đi thẳng tới chỗ cho thuê xe hơi của tên Salmon. Chỉ mình bà nói chuyện. Bà nói vợ chồng bà muốn đi Jefferson. Có lẽ họ không hề tưởng tượng là Salmon có thể đòi họ trả hơn hai mươi lăm *xen* mỗi người, bởi vì khi hắn nói ba đô-la, bà bắt hắn lặp lại, như thể bà không thể tin nổi tai mình. ‘Ba đô-la,’ Salmon nói. ‘Tôi không thể lấy ít hơn.’ Và họ đứng đó, và lão Hines không nói gì. Lão có vẻ chờ, như thể cho mình không dính dáng gì, như thể lão biết mình không cần bận tâm: bà sẽ đưa hai người đến Jefferson, bằng cách này hay cách nọ.

“‘Tôi không thể trả được cái giá này,’ bà nói.

“‘Bà không thể tìm đâu ra rẻ hơn,’ Salmon nói. ‘Trừ phi đi xe lửa. Họ chỉ

lấy năm mươi hai *xen* mỗi người thôi.’ Nhưng bà đã bỏ đi, bác Doc lật đật theo sau như con chó.

“Lúc đó là khoảng bốn giờ chiều. Cho đến sáu giờ, người ta thấy họ ngồi trên chiếc ghế dài trong sân tòa thị sảnh. Họ không nói chuyện với nhau, trông như người này thậm chí không hề biết người kia cũng có mặt tại đây. Họ chỉ ngồi bên cạnh nhau. Bà thì ăn mặc tề chỉnh trong trang phục dành cho ngày chủ nhật. Có lẽ bà hài lòng thấy mình ở trung tâm thành phố vào một buổi tối thứ bảy, trên người ăn mặc chỉnh tề. Đối với bà, điều này thì tương tự như đi du hí cả ngày ở Memphis đối với những người khác.

“Họ ngồi đó cho đến khi đồng hồ điểm sáu giờ. Rồi họ đứng dậy. Những người thấy cảnh này thì nói là bà không nói với lão một lời; là họ đứng dậy cùng lúc như hai con chim cùng vỗ cánh bay từ một cành cây mà người ta không thể nói con nào trong hai con đã ra hiệu. Khi họ đi, bác Doc đi sau bà một chút. Họ băng qua quảng trường như vậy và quẹo sang con đường dẫn đến nhà ga. Và người ta biết là không có chuyến tàu nào trước chín giờ tối và tự hỏi không biết hai người này thực sự có đi đến nơi nào đó bằng tàu lửa không. Nhưng người ta thấy ra ngay sau đó là họ sắp sửa làm một chuyện còn đáng ngạc nhiên hơn. Họ đi đến một tiệm cà phê nhỏ gần nhà ga và họ ăn tối ở đó - họ, từ ngày đến Mottstown, đã không bao giờ thấy đi xuống phố cùng nhau, chưa nói đến chuyện ngồi cà phê với nhau. Nhưng đó là nơi bà đưa lão tới; có lẽ họ sợ trễ tàu nếu họ ăn tối dưới trung tâm thị trấn. Bây giờ thì chưa đến sáu giờ rưỡi và họ ngồi ăn trước quầy, trên hai trong những chiếc ghế đầu, ăn những gì bà gọi mà không hỏi ý bác Doc chút nào. Bà hỏi tên chủ tiệm về giờ tàu đi Jefferson và y trả lời là có chuyến hai giờ sáng. ‘Jefferson đêm nay thì thiệt là náo nhiệt,’ y nói. ‘Bà có thể thuê xe hơi ở dưới trung tâm thị trấn và sẽ đến Jefferson trong vòng bốn mươi lăm phút. Bà đâu cần phải đợi tàu lửa tới hai giờ sáng.’ Có lẽ y nghĩ họ là những người xa lạ; y còn nói cho bà biết cách đi xuống phố nữa!

“Nhưng bà không nói gì và họ ăn xong, bà trả tiền cho y bằng các đồng tiền năm *xen* và mười *xen* mà bà rút ra từng đồng một từ miếng giẻ được cột

túm lại, cật trong cái dù. Bác Doc vẫn ngồi yên đó, vẻ mặt lạc lõng như người mộng du. Rồi họ rời đi, và tên chủ tiệm cà phê nghĩ rằng họ sẽ nghe theo lời khuyên của y mà đi vào phố và thuê xe hơi nhưng khi y nhìn ra ngoài thì thấy họ đang băng qua chỗ bẻ ghi để đi về hướng nhà ga. Y có ý gọi họ nhưng thôi. ‘Mình cho là mình đã hiểu lầm bà,’ y kể lại là y đã nghĩ như vậy. ‘Có lẽ đó là chuyến tàu chín giờ tối mà họ muốn đi, chuyến tàu xuôi Nam đó.’

“Họ đang ngồi trên chiếc ghế dài trong phòng đợi khi có những người hành khách, những kẻ chào hàng, những tên vô công rồi nghề và đại loại như vậy, bắt đầu đến nhà ga và mua vé cho chuyến tàu chạy về phía Nam. Tên nhân viên nhà ga kể là lúc bảy giờ rưỡi, khi trở lại sau bữa ăn tối, y nhận ra là có vài người trong phòng đợi. Nhưng y chẳng thấy có gì đặc biệt cho tới khi bà đến trước cửa bán vé hỏi giờ tàu đi Jefferson. Y nói lúc đó y đang bận, y chỉ ngược mắt và nói, ‘Ngày mai,’ chớ không ngừng làm cái việc đang làm. Sau đó, y kể là một lát sau có cái gì đó khiến y nhìn lên, và cái mặt tròn đó vẫn còn đó, đang nhìn y và cái lông chim đó vẫn ở trước cửa bán vé, và bà nói,

‘Tôi muốn mua hai vé cho chuyến tàu đó.’

“‘Tàu đó tới hai giờ sáng mới chạy mà,’ tên nhân viên nói. Y cũng không nhận ra bà. ‘Nếu bà muốn tới Jefferson nhanh chóng thì tốt hơn bà nên xuống phố thuê xe hơi mà đi. Bà có biết đường đi xuống phố không?’ Nhưng y nói bà chỉ đứng đó, tay đếm các đồng năm và mười *xen* lòi ra từ miếng giẻ rách được cột túm lại đó, và y đưa cho bà hai tấm vé rồi y nhìn ra qua bà và thấy bác Doc và vậy là y biết bà là ai. Và y nói hai người vẫn ngồi đó, các hành khách cho chuyến tàu xuôi Nam vào nhà ga, con tàu đó đến rồi đi và họ vẫn còn ngồi đó. Y nói bác Doc vẫn có vẻ đang ngủ, hay bị ảnh hưởng thuốc mê hay đại loại như vậy. Rồi con tàu rời đi, nhưng có những người hành khách không quay về phố mà nán lại ở nhà ga, nhìn vào cửa bán vé, và thỉnh thoảng họ vào trong nhìn bác Doc và bà vợ ngồi trên ghế dài, cho đến khi tên nhân viên tắt đèn ở phòng đợi.

“Vài người còn nán lại, ngay cả sau lúc đó. Họ nhìn qua cửa sổ và thấy hai người vẫn ngồi đó, trong bóng tối. Có lẽ họ thấy cái lông chim, và cái đầu bạc của bác Doc. Và rồi bác Doc bắt đầu tỉnh giấc. Không phải vì lão tỏ ra ngạc nhiên thấy mình trong nơi chốn này, cũng không phải vì lão thấy mình ở chỗ mà lão không muốn. Lão chỉ thức dậy, như thể lão đã tắt máy xe mà lao xuống dốc rất lâu, giờ là lúc phải mở máy cho xe chạy lại. Họ nghe bà nói với ông ‘Shhhhhhh. Shhhhhhhhh,’ nhưng rồi giọng ông vang lên oang oang. Hai người còn ngồi đó khi tên nhân viên bật đèn lại và biểu họ là con tàu hai giờ sáng đang đến. Và bà nói, ‘Shhhhhhh. Shhhhhhhhh’ như nói với đứa bé sơ sinh, và bác Doc thì la hét, ‘Chó má và ghê tởm quá đi! Ghê tởm và chó má quá đi!’ ”

Sau khi gõ cửa mà không thấy ai trả lời, Byron rời hàng hiên, đi vòng quanh nhà và bước vào trong cái sân sau được rào kín. Anh thấy ngay chiếc ghế dưới cây dâu tằm. Đó là một cái ghế vông bằng vải bạt được mạng vá nhiều chỗ, màu đã phai, bị chùng xuống theo tấm thân nặng nề của Hightower lâu đến nỗi khi không có ai nằm nó vẫn có vẻ lưu giữ trong vòng ôm ma quái cái béo phì không ra hình thù gì của người sở hữu nó; Byron nghĩ, khi đến gần, rằng cái ghế câm nín này, gọi lên sự bỏ đi, sự lười biếng, sự xa lánh thế gian tệ hại, bằng cách này hay cách khác là biểu tượng và cũng là hiện thực của chính người đàn ông đó. ‘Và mình còn định quấy rầy lần nữa,’ anh nghĩ, môi hơi vênh lên chút xíu, trong khi nghĩ *Lần nữa sao? Sự quấy rầy mà mình đã gây ra cho ông, ngay cả ông cũng sẽ biết là bây giờ sự quấy rầy đó chẳng thấm thía gì đâu. Và lại vào ngày chủ nhật nữa chớ. Nhưng rồi mình cho là, bởi vì ngày chủ nhật là do con người ta sáng chế ra thì ngày chủ nhật cũng muốn trả thù ông chớ sao không*

Anh đến gần chiếc ghế từ phía sau và nhìn xuống bên trong nó. Hightower đang ngủ. Trên chỗ phình lên của bụng ông, nơi mà chiếc áo sơ-mi trắng (nó thì thơm tho, sạch sẽ ngày hôm nay) phồng ra khỏi cái quần đen cũ mòn, một cuốn sách mở nằm úp mặt. Hai bàn tay của Hightower đan nhau đặt trên sách, thanh thản, nhân từ, gần như ra vẻ trịnh trọng. Chiếc sơ-mi được may theo kiểu cũ, với ngực áo có nếp gấp nhưng chỉ được ủi qua loa và ông không mặc cổ còn. Miệng mở nửa chừng, da thịt mềm nhão treo xung quanh cái lỗ tròn mà trong đó những cái răng hàm dưới lộ ra vàng khè, da thịt đó cũng treo xung quanh cái mũi còn thẳng đẹp, cái phần duy nhất của khuôn mặt mà tuổi tác, sự thất bại của những năm tháng đau buồn đã không thay đổi. Nhìn xuống bộ mặt chìm sâu trong vô thức, Byron có cảm tưởng là toàn bộ con người ông đang chạy trốn khỏi cái mũi này, cái mũi vẫn nắm giữ một cách bất khuất cái phần còn lại của niềm kiêu hãnh,

của lòng can đảm, vẫn bật dậy trên sự yếu hèn của nỗi thất bại giống như lá cờ bị bỏ quên trên một pháo đài đổ nát. Một lần nữa, ánh sáng, ánh phản chiếu của bầu trời xuyên qua cành lá cây dâu tằm, lấp lánh và chói sáng trên cặp kính, và Byron không thể nói chính xác là Hightower mở mắt khi nào. Anh chỉ thấy cái miệng khép lại và đôi bàn tay đan nhau bắt đầu cử động khi Hightower ngồi dậy. “Được,” ông nói; “Ừa? Ai đây? - Ồ, Byron.”

Byron nhìn xuống ông, vẻ mặt nghiêm trọng. Nhưng giờ thì không còn thương cảm nữa. Không còn với cái gì nữa: chỉ là vẻ điềm tĩnh và quả quyết. Anh nói, không lên hay xuống giọng chút nào: “Họ đã bắt được y hôm qua. Tôi không nghĩ là ông biết chuyện này nhiều hơn ông biết chuyện giết người.”

“Bắt được y nào?”

“Christmas. Ở Mottstown. Y vào trong thị trấn, và theo lời người ta kể, y đi loanh quanh trên các đường phố cho đến khi có người nhận ra y.”

“Bắt được y.” Hightower bây giờ đã ngồi hẳn trên ghế. “Và bạn đến đây để kể với tôi là y bị... là người ta đã...”

“Không phải vậy. Người ta chưa làm gì y cả. Y chưa chết. Y đang ở trong nhà tù. Y được yên ổn trong đó.”

“Yên ổn ư? Bạn nói là y yên ổn. Úi chà, anh Byron đây nói là y yên ổn - anh Byron Bunch đã ra tay giúp tên nhân tình của người đàn bà đó bán đứng bạn mình để lãnh một ngàn đô-la, và anh Byron nói là yên ổn. Anh Byron đã giấu biệt người đàn bà, không cho cha của đứa con nàng biết, trong khi... tôi nói được không, tên nhân tình khác, là anh Byron đây? Tôi nói điều đó được không? Tôi sẽ không nói ra sự thật được không, bởi vì anh Byron Bunch che giấu nó?”

“Nếu tin đồn trong dân chúng làm ra sự thật, vậy thì tôi nghĩ đó là sự thật.

Nhất là khi họ biết ra là chính tôi đã đưa hai tên đó vào tù.”

“Cả hai tên?”

“Cả Brown nữa đó. Mặc dù tôi nghĩ rằng phần lớn người ta cuối cùng thì cũng hiểu là khả năng giết người hay phụ giúp giết người của Brown thì không hơn khả năng của hắn bắt giữ tên sát nhân hay tên tông phạm. Nhưng mọi người có thể nói là Byron Bunch, bây giờ, đã làm cho hắn bị giam chặt trong tù.”

“Ồ, vậy à.” Giọng Hightower hơi run run, cao và lạnh lạnh. “Byron Bunch, người gìn giữ công ích và đạo đức. Người thắng cuộc, người thừa kế các tiền thưởng, vì bây giờ tiền thưởng sẽ thuộc về người vợ không môn đăng hộ đối của - tôi cũng nói điều đó được không? Tôi cũng đoán đó là Byron ở chỗ này được không?” Rồi ông bắt đầu khóc, cao lớn và mềm nhão trong chiếc ghế bị sụt xuống. “Tôi không có ý nói vậy. Bạn biết mà. Nhưng đến đây để làm phiền tôi, để làm tôi bứt rứt như vậy thì không đúng đâu, nhất là khi tôi đã - tôi đã tự dạy cho mình làm sao ở lại - khi họ dạy tôi làm sao ở lại - Ôi, chuyện đó cứ xảy ra với tôi đi, chiếm cứ con người tôi đi, bây giờ tôi già rồi và hòa giải với cái điều mà họ coi là - ” Đã có lần Byron thấy ông ngồi với mồ hôi chảy trên mặt ông như nước mắt; giờ đây anh thấy chính nước mắt chảy trên hai má mềm nhão như mồ hôi.

“Tôi biết. Điều đó chẳng có gì quan trọng. Điều chẳng quan trọng gì mà vẫn mang đến đây để làm ông bứt rứt. Tôi đã không biết. Tôi đã không biết khi xen vào chuyện này, lúc đầu. Không có chuyện này, tôi hẳn đã... Nhưng ông là tu sĩ mà. Ông không thể lẩn tránh chuyện này.”

“Tôi không phải tu sĩ. Không phải vì tôi không muốn làm. Bạn hãy nhớ lấy điều đó nghe. Đó không phải vì tôi muốn mà tôi không còn là tu sĩ nữa. Đó là do ý muốn, hơn vậy nữa, đó là do mệnh lệnh của tất cả mọi người như bạn, như cô, như hắn đang ở trong tù đằng kia và như tất cả những người đã bỏ tù hắn để thỏa mãn ý muốn của họ trên hắn, như họ đã thỏa mãn trên tôi,

bằng sự nhục mạ và bạo lực, để thỏa mãn ý muốn của họ trên những con người giống họ, được tạo ra từ cùng một Chúa, mà họ thúc đẩy để làm những chuyện mà bây giờ họ lấy đó để chối bỏ và giày vò những con người đó. Không phải tôi đã muốn như vậy. Bạn đừng quên điều đó nghe.”

“Tôi biết điều đó. Bởi vì những lựa chọn đưa ra cho con người thì không nhiều. Ông đã lựa chọn trước khi điều đó xảy ra rồi mà.” Hightower nhìn anh. “Người ta đã cho ông lựa chọn trước khi tôi sinh ra, và ông đã lựa chọn trước khi tôi hay cổ hay chính hấn sinh ra. Chính ông đã lựa chọn mà. Tôi cho là những người xấu đau khổ vì chuyện này bao nhiêu thì những người tốt chắc là cũng đau khổ bấy nhiêu; như cổ, như hấn, như tôi. Như những người khác, và người đàn bà khác này.”

“Người đàn bà khác này? Một người đàn bà khác? Vậy thì cuộc đời tôi sau năm mươi năm phải bị xâm phạm và sự yên bình của tôi phải bị phá bỏ bởi hai người đàn bà lầm đường lạc lối, phải vậy không Byron?”

“Người đàn bà khác đó giờ đây không còn lầm đường lạc lối. Bà đã lầm đường lạc lối trong ba mươi năm. Nhưng bây giờ bà đã quay về. Bà là bà ngoại của y.”

“Bà ngoại của ai?”

“Của Christmas,” Byron nói.

Từ cửa sổ tối tăm của phòng làm việc, Hightower chờ đợi, theo dõi động tĩnh dưới đường và trước cổng nhà, và ông nghe được tiếng nhạc từ một nơi xa xôi nào đó khi nó bắt đầu. Ông không biết là mình trông đợi nó, là vào mỗi tối thứ tư và chủ nhật, ngồi ở cửa sổ tối tăm, ông chờ nó bắt đầu. Ông biết, hầu như chính xác đến cả giây, khi nào mình nên bắt đầu nghe nó mà không cần đến đồng hồ đeo tay hay đồng hồ quả lắc. Ông không dùng cái này lẫn cái kia, không cần chúng trong hai mươi lăm năm nay. Ông sống tách biệt với thời gian đo đếm. Tuy nhiên, và vì lý do này, ông bao giờ cũng

có ý thức về thời gian. Dường như từ tiềm thức ông có thể tạo ra, dù không cố ý, một vài sự kết tinh của những khoảnh khắc đã định mà trên thế gian này, một ngày nọ chúng đã chi phối và định đoạt cuộc đời đã chết của ông. Ông không cần đồng hồ quả lắc để biết ngay tức khắc, chỉ bằng nghĩ tới thôi, là ông ở đâu, vào cái giờ đó, trong cuộc đời cũ của mình, là ông đang làm gì giữa hai thời điểm cố định đánh dấu sự bắt đầu và sự chấm dứt của buổi lễ sáng chủ nhật, buổi lễ chiều chủ nhật và lễ cầu kinh tối thứ tư; là chính xác khi nào ông đi vào nhà thờ, chính xác khi nào ông chấm dứt, có tính toán, buổi cầu kinh hay bài thuyết giáo. Vậy là, trước khi bóng hoàng hôn hoàn toàn biến mất, ông nói với chính mình *Giờ thì họ đang tụ tập, tiến đến gần trên các nẻo đường một cách chậm rãi và đi vào, chào hỏi lẫn nhau: các nhóm, các cặp đôi, các người riêng lẻ. Họ nói chuyện thân mật chút ít trong chính ngôi nhà thờ, giọng nhỏ nhẹ, các bà cứ quạt không ngừng tay, thăm thì với nhau, gật đầu chào các bạn hữu mới vào và đi dọc theo lối đi giữa các dãy ghế. Cô Carruthers (cô là người đánh đàn ống cho ông và đã qua đời gần hai mươi năm trước) thì ở giữa họ; chút xíu nữa thì cô sẽ đứng dậy và đi vào phòng đặt đàn ống* Buổi lễ cầu kinh tối chủ nhật. Ông luôn có cảm tưởng là chính vào giờ đó mà con người đến gần với Chúa nhất, gần hơn bất cứ giờ nào khác trong tất cả bảy ngày. Rồi chỉ trong buổi lễ này thôi, giữa tất cả những buổi lễ của nhà thờ, mà người ta cảm thấy cái gì đó của niềm an lạc này, nó là điều hứa hẹn và cứu cánh của giáo hội. Lúc đó, tâm và trí được thanh lọc, nếu có bao giờ phải làm vậy; đó là ngày chủ nhật, là tuần lễ chấm dứt cùng với bất cứ tai họa nào trong tuần mà nó đã có thể mang lại. Tất cả đều chấm dứt, được cộng lại, được chuộc tội bởi con cuồng nộ nghiêm khắc và trang trọng của buổi lễ sáng; tuần lễ tiếp theo và bất cứ tai họa nào chưa xảy ra của nó, con tim bây giờ cũng được nguôi ngoai trong vài khoảnh khắc dưới làn gió dịu dàng, tươi mát của lòng tin và hy vọng.

Ngồi ở cửa sổ tối tăm, ông dường như thấy họ *Bây giờ họ đang tụ họp lại, đang vào cửa. Họ gần như có mặt tất cả, bây giờ* Rồi ông bắt đầu nói, “Bây giờ! Bây giờ!” hơi khom người ra trước; rồi như thể đã chờ ông ra hiệu, tiếng nhạc bắt đầu. Những làn sóng nhạc từ đàn ống nổi lên, dạt dào

và âm vang trong đêm hè. Trong sự hòa quyện của âm thanh kêu vang của nó thì vẫn có cái gì đó vừa hèn hạ, vừa cao cả, như thể chính những tiếng nói được giải phóng mang lấy cái hình dạng và tư thế của những sự đóng đinh vào giá chữ thập, mê ly, trang nghiêm và sâu đậm theo nhịp điệu mạnh dần. Tuy vậy, dù cái âm nhạc đó, giống như toàn bộ âm nhạc Tin lành, luôn giữ một cái gì đó nghiêm khắc, quả quyết và không khoan nhượng. Những làn sóng âm thanh, với sự đam mê ít sâu sắc hơn lòng hy sinh, yêu cầu, khẩn nài sự chối bỏ tình yêu, sự chối bỏ cuộc sống, cảm đoán người khác được yêu, được sống, đòi hỏi cái chết, như thể cái chết là một ân huệ không bằng. Như thể những người, vì bị cho vào khuôn phép bởi những điều trên, những điều mà cái âm nhạc đó khen ngợi và tượng trưng, chấp nhận cái âm nhạc đó, ca tụng nó, sử dụng chính sự ca tụng này để trả thù những gì đã tạo ra con người họ như thế này. Trong khi nghe, ông có vẻ nhận ra trong cái âm nhạc đó một sự suy tôn của lịch sử chính ông, của chính xứ sở ông, của chính dòng máu ông luân lưu trong huyết quản: những người mà ông xuất thân và giữa họ ông sống, và họ không bao giờ có thể ném mùi lạc thú hay chịu đựng tai họa, mà cũng không thể trốn khỏi cái này hay cái kia nếu không muốn cãi lộn âm ỉ về nó. Lạc thú, trạng thái mê ly, họ có vẻ không thể chịu đựng nó: để thoát khỏi nó, họ chỉ biết con đường bạo lực, rượu chè be bét, các cuộc đánh lộn và những lời nguyện cầu; đối với tai họa thì cũng vậy, vẫn là sự bạo lực giống hệt nhau và chắc là không có lối thoát *Và trong những điều kiện như vậy, tại sao đạo giáo của họ lại không thúc đẩy họ tự đóng đinh mình hay đóng đinh lẫn nhau vào thập giá?* ông nghĩ. Ông có cảm tưởng mình nghe được bên trong cái âm nhạc đó lời tuyên bố và sự hiến dâng của cái hành động này mà họ biết mình buộc phải làm ngay mai. Ông có cảm tưởng là cái tuần lễ đang chấm dứt này thì đã bỏ trốn như dòng nước chảy xiết; và cái tuần lễ tiếp theo, cái tuần sẽ bắt đầu vào ngày mai đó, là vực thẳm, và bây giờ, bên bờ thác, dòng nước lại kêu lên một tiếng được hòa lẫn thành tiếng duy nhất, rền vang và nghiêm khắc, không phải để biện minh nhưng để kêu lên lời chào từ biệt cuối cùng trước khi tự nó lao mình xuống, lời chào không phải trước một vị thần nào mà trước người đàn ông bị sa địa ngục, bị giam hãm sau song sắt xà lim, lời chào gần đến mức ông có thể nghe được, không những từ ngôi nhà thờ này mà còn từ hai nhà thờ

khác, cũng sẵn sàng dựng lên cây thập giá để đóng đinh ông. ‘Và họ sẽ làm chuyện này một cách vui sướng, hả hê,’ ông nói, vẫn ngồi bên cái cửa sổ tối tăm. Ông cảm thấy các cơ miệng, cơ hàm của ông co giật dưới cái gì đó giống như sự linh cảm, cái gì đó còn kinh khiếp hơn cái cười. ‘Họ sẽ làm chuyện này một cách vui sướng, hả hê, bởi vì tỏ ra thương xót hẳn là thừa nhận có sự hoài nghi chính mình, là còn hy vọng ở lòng thương xót, là còn cần lòng thương xót cho chính mình. Vậy là họ sẽ vui sướng, hả hê. Và chính vì vậy mà điều này thì kinh khiếp, kinh khiếp, kinh khiếp quá.’ Rồi khom người ra trước, ông thấy ba người đến gần và rẽ vào cổng nhà, bóng của họ bây giờ nổi rõ dưới ánh đèn đường, giữa các mảng bóng tối. Ông đã nhận ra Byron và ông nhìn đến hai người đi sau anh. Ông thấy rõ đó là một người đàn ông và một người đàn bà, mặc dù, trừ ra cái váy mà một người mặc, họ hầu như có thể thay đổi lẫn nhau: chiều cao và bề ngang của họ khiến họ trông như to gấp đôi một người đàn ông hay đàn bà bình thường, giống như hai con gấu. Ông cười trước khi có thì giờ ngừng lại. ‘A, Byron chỉ còn thiếu cái khăn tay trên đầu và một đôi bông tai,’ ông vừa nghĩ, vừa cười, cười mà không ra tiếng, vì ông cố kiềm chế để đi ra cửa mà Byron sắp gõ.

Byron dẫn họ vào phòng làm việc - người đàn bà béo lùn trong cái áo đầm tím và cái lông chim, tay cầm dù, với bộ mặt hoàn toàn bất động, và người đàn ông bản thủ không thể tin được và có vẻ già không thể tin được, với bộ râu cằm vấy bản thuốc lá và cặp mắt điên dại. Họ đi vào, không rụt rè chút nào, nhưng hơi giống những con rối được chuyển động bằng những lò xo làm vụng. Người đàn bà có vẻ tự tin hơn, hay ít nhất có ý thức hơn, trong hai người. Như thế, mặc dù có sự trì trệ lạnh cứng được xoay chuyển một cách máy móc này, bà đến với một mục đích rõ ràng hay ít ra, với một hy vọng mơ hồ. Nhưng ông thấy ra tức khắc là người đàn ông đang ở trong tình trạng gần như hôn mê, như thể không nhớ tới hay hoàn toàn lãnh đạm với những gì xung quanh mình. Tuy vậy, người ta cảm thấy ông ta có cái gì

đó ngấm ngấm và dễ bùng nổ, mê mải và tỉnh táo cùng lúc: cả một nghịch lý đó.

“Bả đó,” Byron nói nhẹ nhàng. “Đây là bà Hines.”

Họ đứng đó, cả hai người, bất động: người đàn bà có vẻ như đã đến nơi sau một chuyến đi dài, và bây giờ giữa những khuôn mặt và những nơi chốn xa lạ, đang chờ đợi trong im lặng, mặt lạnh giá như một tượng đá được sơn phết; và lão già bản thủ, điềm tĩnh, mải mê nhưng mang đầy bên trong một sự giận dữ ngấm ngấm. Người này cũng như người kia dường như không nhìn Hightower, với sự tò mò hay không. Ông đưa tay chỉ các chiếc ghế. Byron đưa người đàn bà tới ghế và bà ngồi xuống một cách thận trọng, tay vẫn giữ chặt cái dù. Người đàn ông ngồi ngay xuống. Hightower chọn cái ghế sau bàn giấy. “Bà ấy muốn nói với tôi chuyện gì đây?” ông nói.

Người đàn bà không cử động. Chắc là bà không nghe. Bà giống như ai đó đã hoàn thành một chuyến đi khó nhọc vì cậy vào một lời hứa và bây giờ buông xuôi hoàn toàn và chờ đợi. “Ông đó,” Byron nói. “Đây là mục sư Hightower. Nói với ông đi. Nói những gì mà ông bà muốn ông biết.” Bà nhìn Byron khi anh nói, mặt bà ngậy ra. Nếu có một điều không được diễn đạt bằng lời nói sau bộ mặt này thì đó là một điều không được diễn đạt bằng lời nói bị vô hiệu bởi sự bất động trên chính bộ mặt đó; nếu có một hy vọng nào đó, một ham muốn nào đó thì hy vọng này, ham muốn này không hiện ra. “Nói với ông đi,” Byron nói. “Nói với ông tại sao ông bà đến đây. Nói với ông ông bà đến Jefferson để làm gì.”

“Đó là vì - ” bà nói. Giọng bà thì đột ngột và trầm, gần như khàn khàn, tuy không to. Bà hình như ngạc nhiên thấy mình gậy ra ồn ào đến vậy khi nói; bà ngừng nói, tỏ ra ngạc nhiên thực sự như thể tiếng động từ giọng nói bà đã chặn bà lại, và bà nhìn mặt người này đến mặt người kia.

“Nói tôi nghe,” Hightower nói. “Cố gắng nói tôi nghe đi.”

“Đó là vì tôi...” Giọng nói lại ngừng lần nữa, chết đứng, khàn khàn nhưng không được đưa lên cao, chết đứng vì chính sự ngạc nhiên của nó. Như thể bốn từ đó tạo ra một chướng ngại vật tự động mà giọng nói của bà không thể vượt qua; họ hầu như có thể thấy bà sắp xếp các ý nghĩ để vượt qua cái đó. “Từ khi nó biết đi, tôi đã không bao giờ thấy nó,” bà nói. “Trong ba mươi năm tôi đã không bao giờ thấy nó. Không bao giờ thấy nó một lần bước đi trên đôi chân riêng của nó và dùng tên riêng của chính nó - ”

“Chó má và ghê tởm quá đi!” người đàn ông đột ngột nói. Giọng lão thì cao, lạnh lạnh và mạnh mẽ. “Chó má và ghê tởm quá đi!” Rồi lão im. Lão chỉ ra khỏi trạng thái mộng du để hét lên những từ này với sự đột ngột mang tính thóa mạ và tiên tri, và tất cả chỉ có vậy. Hightower nhìn lão, rồi nhìn Byron. Byron nói nhỏ nhẹ:

“Y là đứa con của con gái họ. Ông này -” anh chỉ lão Hines bằng cái hất đầu nhẹ. Lão bây giờ đang nhìn Hightower với ánh mắt sáng rỡ, điên dại - “ông lấy nó đi ngay sau khi nó sanh ra, mang nó đi đâu mất tiêu. Bà đây không biết ông làm gì với nó. Bà thậm chí chẳng hề biết nó còn sống hay không cho tới khi -”

Lão già lại xen vô giữa chừng, với cùng sự đột ngột gây sửng sốt. Nhưng lần này lão không hét to: giọng lão bây giờ thì điềm tĩnh và hợp lẽ như Byron. Lão nói rõ ràng, tuy có chút nhát gừng: “Đúng vậy. Lão Doc Hines đã lấy nó đi. Chúa cho lão Doc Hines cơ hội tốt nhất để hành động và như vậy lão Doc Hines cũng cho Chúa cơ hội để hành động. Và từ miệng trẻ con, Chúa đã biểu lộ ý muốn của Ngài. Trước sự hiện diện của Chúa và của người đời, những đứa trẻ con la hét thẳng vào mặt nó Đồ mọi đen! Đồ mọi đen! Đồ mọi đen! Đó là một cách bày tỏ ý Chúa. Và lão Doc nói với Chúa, ‘Nhưng thế vẫn chưa đủ. Những đứa bé còn gọi nhau bằng những tiếng tệ hại hơn mọi đen nhiều,’ và Chúa nói, ‘Hãy chờ rồi con sẽ thấy, bởi vì Ta không có thì giờ để phí với tất cả những thứ bản thủ và chó má của thế gian. Ta đã đánh dấu nó và bây giờ Ta sẽ giúp nó hiểu biết. Và Ta đặt con ở đó để mà con

theo dõi nó, để mà con giữ gìn ý Ta. Đó là bổn phận của con trông nom việc này và quan sát.’ ” Tiếng lão ngừng lại. Lão không hạ giọng chút nào. Tiếng lão chỉ ngừng lại, y chang như cây kim của cái máy hát đang chạy bị nhắc lên bởi một bàn tay của ai đó không lắng nghe đĩa hát. Hightower đưa mắt từ lão sang Byron, ánh nhìn thì cũng gần như điên.

“Chuyện gì đây? Chuyện gì đây?” ông nói.

“Tôi đã tính đưa bà tới đây một mình nói chuyện với ông, không có lão đi theo,” Byron nói. “Nhưng không có chỗ nào để lão ở lại cả. Bà nói bà phải theo dõi lão. Hôm qua, ở dưới Mottstown, lão đã ra sức kích động đám đông để họ hành hình y theo kiểu lin-chơ, mà lão thậm chí không nhận ra việc lão đã làm.”

“Hành hình y theo kiểu lin-chơ sao?” Hightower nói. “Hành hình theo kiểu lin-chơ đưa cháu ngoại của lão sao?”

“Bà nói vậy đó,” Byron nói, giọng đều đều. “Bà nói vì chuyện đó mà lão đến đây. Và để ngăn cản lão làm chuyện đó mà bà đi cùng lão đến đây.”

Người đàn bà bắt đầu nói lại. Có lẽ bà đã và đang nghe. Nhưng bộ mặt bà bây giờ cũng không biểu cảm hơn lúc bà vào nhà; mặt trơ như gỗ, bà lên tiếng bằng cái giọng đục, hầu như cũng đột ngột như chồng bà. “Cả năm mươi năm nay ông cứ như vậy. Hơn năm mươi năm đó chớ, nhưng tôi chỉ đau khổ từ năm mươi năm nay. Ngay cả trước khi tụi tôi lấy nhau, ông lúc nào cũng gây gỗ, cũng đánh nhau rồi. Ngay cái đêm mà Milly sinh ra, ông bị giam trong tù vì đánh lộn. Đó là điều tôi đã và đang chịu đựng, đã và đang đau khổ. Ông nói ông phải đánh nhau bởi vì ông nhỏ con hơn phần lớn đàn ông khác nên người ta cứ ăn hiếp ông. Đó là tính kiêu căng và lòng tự hào của ông. Nhưng tôi nói với ông là ông bị quỷ ám. Và một ngày kia quỷ sứ sẽ đến gặp ông nhưng ông không biết cho tới khi đã quá trễ, và quỷ sứ sẽ nói với ông, ‘Này Eupheus Hines, tao đến đòi nợ đây.’ Đó là điều tôi nói với ông, vào cái ngày tiếp theo ngày Milly sinh ra và tôi thì còn quá yếu

để ngẩng đầu dậy, và ông thì vừa mới ra khỏi tù lần nữa. Tôi đã nói với ông như vậy. Tôi giải thích cho ông nghe là Chúa đã báo điềm, đã cảnh báo ông: sự việc ông bị giam trong tù đúng vào cái giờ, vào cái phút con gái ông sinh ra là dấu hiệu riêng của Chúa để nói ra rằng trời cao đất dày đã không bao giờ nghĩ là ông xứng đáng để nuôi dạy một đứa con gái. Một dấu hiệu của Chúa trên trời là sống ở thành phố (ông hồi đó làm nghề gác phanh xe lửa) thì chỉ có thể làm hại ông thôi. Và chính ông cũng nhận ra như vậy, bởi vì đó là một dấu hiệu, và tụi tôi dọn đi ra khỏi các thành phố và sau một thời gian thì ông tìm được một chỗ làm cai thợ trong một xưởng cưa. Ông làm việc tốt lúc đó vì ông chưa bắt đầu đem Chúa ra chứng giám mà thề thốt lung tung một cách hãnh diện vô ích để biện minh và dung thứ cho cái thằng quỷ sứ nó ở bên trong ông. Vậy là vào cái đêm mà chiếc xe la của ông hàng xóm Lem Bush từ rạp xiếc đi qua nhà tụi tôi mà không ngừng lại để Milly xuống, khi Eupheus, sau khi về đến nhà, bắt đầu lục lọi các ngăn kéo để tìm cho ra khẩu súng lục, tôi nói, ‘Eupheus, đó là quỷ sứ đó nghe. Đâu có phải sự an toàn của Milly làm ông bồn chồn bây giờ,’ và ông nói, ‘Quỷ sứ hay không quỷ sứ. Quỷ sứ hay không quỷ sứ,’ và ông đánh tôi bằng bàn tay và tôi té xuống giường và nhìn ông -” Bà ngừng. Giọng bà bắt ngờ hạ xuống như đĩa hát đang chạy trên máy bồng tắt nửa chừng. Một lần nữa, Hightower nhìn từ bà sang Byron, mặt rõ ràng lộ vẻ ngạc nhiên.

“Tôi cũng nghe người ta kể lại như vậy,” Byron nói. “Thoạt đầu, thật cũng khó cho tôi để biết được cho đúng. Họ ở trong một xưởng cưa, nơi ông làm cai thợ đó, dưới Arkansas. Cô gái thì mười tám tuổi lúc đó. Một đêm có gánh xiếc đi qua xưởng cưa, trên đường vào thành phố. Khi đó là tháng mười hai và trời cứ mưa hoài, một trong những chiếc xe la khi đi qua cầu gần xưởng cưa thì bị gãy cái gì đó và những người đàn ông đến nhà họ mượn cái pa-lăng để trục xe lên -”

“Đó là sự ghê tởm của Chúa đối với da thịt đàn bà!” lão già đột ngột la lên. Rồi giọng lão hạ xuống và ngừng hẳn, như thể lão chỉ muốn gây chú ý. Rồi lão bắt đầu nói lại, nhanh, giọng nghe tự nhiên, mơ hồ, cuồng tín, nói về mình bằng ngôi thứ ba. “Lão biết. Lão Doc Hines biết. Lão đã thấy dấu hiệu

của sự ghê tởm của Chúa trên thân xác của mọi con đàn bà. Lão đã thấy nó trên da thịt đứa con gái, dưới lớp áo quần. Vậy là khi lão trở lại, sau khi đi ra mặc áo mưa và thắp cái đèn xách, nó đã đứng ở cửa, cũng đã mặc áo mưa, và lão nói, ‘Mày trở về giường ngủ lại đi,’ và nó nói, ‘Con cũng muốn đi nữa,’ và lão nói, ‘Mày trở lại trong phòng đó đi,’ và nó vào lại phòng và lão đi xuống lấy cái pa-lăng ở xưởng cưa và kéo chiếc xe ra. Lão đã làm cho tới khi trời rạng sáng, tin là nó đã tuân lệnh người cha mà Chúa đã ban cho nó. Nhưng đáng lẽ lão phải biết. Đáng lẽ lão phải biết sự ghê tởm của Chúa đối với da thịt đàn bà; đáng lẽ lão phải nhận ra cái hình dạng di động của sự chó má và sự ghê tởm đã bốc mùi hôi hám trước mặt Chúa. Ai dám nói thẳng với lão Doc Hines, một người chẳng ngu si gì, rằng thằng đó là người Mẽ, trong khi lão Doc Hines có thể thấy trên mặt thằng đó lời nguyên rủa đen đúa của Chúa toàn năng. Nói với lão -”

“Cái gì?” Hightower nói. Ông nói to, như thể ông đã đoán là ông phải làm át tiếng nói của người kia bằng cách đơn giản là tăng âm lượng. “Tất cả chuyện này là sao?”

“Đó là một tên làm việc trong gánh xiếc,” Byron nói. Cổ nói với lão tên đàn ông đó là một người Mẽ. Con gái lão nói vậy với lão khi lão bắt được cổ. Có lẽ đó là lời của tên đó nói với cô gái. Nhưng lão” - anh lại chỉ lão già - “biết bằng cách này hay cách nọ là tên đó có máu mọi đen trong người. Có lẽ những người trong gánh xiếc nói lại với lão. Tôi không biết. Lão không hề thố lộ lão biết ra điều đó khi nào, làm như cái chi tiết này không quan trọng. Và tôi cho là đúng như vậy, sau đêm tiếp theo.”

“Đêm tiếp theo?”

“Tôi cho là cổ lên ra khỏi nhà đêm đó khi gánh xiếc bị kẹt trên cầu. Ít ra đó là lời lão nói. Dù gì đi nữa, lão xử sự như thể có thật như vậy và chuyện mà lão làm thì đã không thể xảy ra nếu lão không biết và nếu cổ không lên ra khỏi nhà. Bởi vì ngày hôm sau cổ đi coi xiếc với vài người hàng xóm. Lão để cho cổ đi, bởi vì lúc đó lão không biết là cổ đã lên ra khỏi nhà vào đêm

trước. Lão không nghi ngờ gì, ngay cả khi cở ra khỏi nhà để leo lên chiếc xe la của người hàng xóm, ăn mặc đẹp như cho ngày chủ nhật. Nhưng đêm đó, lão chờ chiếc xe la trở về. Lão nghe nó đến gần trên con lộ và đi ngang qua nhà như thể nó không sắp sửa ngừng lại để cho cở xuống. Và lão chạy ra ngoài, lão gọi to và người hàng xóm cho xe dừng lại và cô gái không có trong xe. Người hàng xóm nói cở đã chia tay họ ở rạp xiếc để qua đêm với một cô gái khác ở cách đó sáu dặm, và người hàng xóm tỏ vẻ ngạc nhiên là Hines không biết gì cả, bởi vì y nói rằng cô gái có mang theo một cái túi du lịch khi leo lên chiếc xe la. Hines đã không thấy cái túi đó. Và bà -” lần này anh chỉ người đàn bà mặt bất động như đá; bà có lẽ nghe hay có lẽ không nghe lời anh nói - “bà nói là quý sứ dẫn dắt lão. Bà nói là lão cũng như bà, không thể biết cô gái ở đâu vào lúc đó; ấy vậy mà lão quay vào nhà, lấy ra khẩu súng lục và đánh bà té xuống giường khi bà ra sức ngăn chặn lão và thẳng yên con ngựa và cưỡi đi. Và bà nói lão đã đi con đường tắt duy nhất cho phép lão bắt kịp họ. Lão đã chọn nó trong bóng tối, giữa nửa tá con đường tắt như vậy. Nhưng mà lão đâu có cách nào để biết họ đã đi theo con đường nào. Nhưng lạ thay, lão biết. Lão tìm ra họ, như thể lúc nào lão cũng biết chính xác họ ở đâu, như thể lão và tên đàn ông mà cô gái nói là người Mễ đó đã hẹn nhau gặp ở đó. Người ta hẳn sẽ nói là lão biết. Trời thì tối như mực, và ngay cả khi bắt kịp chiếc xe độc mã, lão cũng không có cách nào để biết đó có phải là chiếc xe lão đang tìm không. Nhưng lão cho ngựa phi nhanh đến ngay sau nó, chiếc xe độc mã đầu tiên lão thấy trong đêm đó. Lão tiến lên bên phía tay mặt và lão khom người, vẫn trong bóng tối dày đặc, và không mở miệng nói ra một lời, không dừng ngựa, lão chộp lấy tên đàn ông; y hẳn có thể là một người xa lạ hay người hàng xóm, vì rằng tất cả những gì lão đã có thể biết thì chỉ nhờ vào mắt và tai mình. Một tay chộp y, một tay gí súng vào người y, lão bắn y chết và đưa con gái trở về nhà trên ngựa, ngồi sau lưng. Lão bỏ cả chiếc xe độc mã lẫn xác chết ở lại đó, trên con lộ. Trời cũng bắt đầu mưa lại.”

Anh ngừng. Ngay lập tức, người đàn bà bắt đầu nói, làm như bà đã nóng ruột đợi cho Byron ngừng nói. Bà nói cùng với cái giọng đục, đều đều: hai

cái giọng trong khúc đầu ^[105] và khúc hồi ^[106] đơn điệu: hai cái giọng không thân thể kể lại, như trong cơn mơ, một sự kiện được hoàn thành trong một xứ sở không kích thước, bởi những con người không máu huyết: “Tôi nằm ngang giường và tôi nghe ông đi ra khỏi nhà rồi tôi nghe con ngựa ra khỏi chuồng và chưa gì đã phi nước đại qua nhà. Và tôi cứ nằm đó, không cởi áo quần, cứ nhìn ngọn đèn. Dầu trong đèn cạn dần, sau một lát tôi đứng dậy và tôi mang đèn vào bếp để đổ thêm dầu và chùi sạch cái bắc rồi tôi cởi áo quần và nằm xuống với ngọn đèn đang sáng. Trời vẫn còn mưa và cũng lạnh nữa và sau một lát tôi nghe con ngựa trở lại trong sân, ngừng ở hàng hiên, và tôi đứng dậy, quàng cái khăn san lên người và tôi nghe họ đi vào nhà. Tôi có thể nghe tiếng chân của Eupheus rồi tiếng chân của Milly, họ đi theo hành lang đến cửa, và Milly đứng đó, tóc tai mặt mũi dẫm nước mưa và chiếc áo đầm mới thì lấm bùn khắp nơi, cặp mắt thì nhắm ghiền, rồi thì Eupheus đánh nó và nó té xuống sàn nhà, nằm đó, và về mặt nó trông cũng giống như khi nó đứng. Và Eupheus đứng ở cửa, người cũng dẫm nước mưa và bùn, và ông nói, ‘Bà đã nói tôi làm cái công việc của quý sứ. Vậy thì tôi mang trở lại cho bà vụ mùa mà quý sứ đã dành sẵn. Bà hãy hỏi nó đang mang cái gì trong bụng. Hỏi nó đi.’ Và tôi thì quá mệt, và trời thì lạnh, và tôi nói, ‘Xảy ra chuyện gì vậy?’ và ông nói, ‘Đi xuống dưới đó và nhìn xuống đám bùn và bà sẽ thấy. Hẳn đã có thể đánh lừa nó là hẳn người Mẽ. Nhưng hẳn không bao giờ đánh lừa được tôi. Hẳn cũng không bao giờ đánh lừa nó. Hẳn không bao giờ cần phải làm vậy. Vì có một lần bà nói là một ngày kia quý sứ sẽ đến tìm tôi để đòi nợ. Vậy thì tôi nói: quý sứ đã đến rồi đó. Bà vợ quý của tôi đã đẻ cho tôi một con điếm. Nhưng ít nhất quý sứ đã làm hết sức mình khi thời điếm trả nợ đến. Quý sứ đã chỉ đúng đường cho tôi, và giữ cho khẩu súng lục được vững khi bắn.’

“Và như vậy, đôi khi tôi tình cờ nghĩ đến chuyện quý sứ thắng được Chúa. Bởi vì tụi tôi phát hiện ra là Milly sắp có con và Eupheus bắt đầu đi tìm bác sĩ để lo chuyện sinh nở. Tôi tin là ông sẽ tìm ra một bác sĩ, và đôi khi tôi nghĩ như vậy thì tốt hơn, nếu đàn ông và đàn bà, như con người, phải sống trên thế gian này. Và đôi khi tôi hy vọng ông sẽ tìm ra, bởi vì tôi đã quá mệt

mỗi sau khi vụ xét xử chấm dứt, ông chủ gánh xiếc trở lại và nói với tụi tôi là tên đàn ông đó thực sự có máu mọi đen, chó y không phải người Mẽ. Và điều này, thì Eupheus luôn miệng nói ra như vậy, làm như quý sứ đã nói với Eupheus y là mọi đen. Và Eupheus lại xách theo khẩu súng và nói ông sẽ tìm ra một bác sĩ hay giết quách một ông, ông ra đi và ông đôi khi vắng mặt cả đến một tuần lễ, và rồi mọi người đều biết chuyện này, và tôi tìm cách thuyết phục Eupheus dọn đi khỏi vùng này bởi vì đó chỉ là một tên chủ gánh xiếc nói y là mọi đen và có lẽ ông ta cũng không chắc chắn lắm về điều này, và hơn nữa ông ta cũng đã bỏ đi và rất có thể là tụi tôi sẽ không bao giờ gặp lại ông ta. Nhưng Eupheus không chấp nhận dọn đi chỗ khác, và Milly sắp sinh đến nơi rồi và Eupheus với khẩu súng lục đó đang cố gắng tìm bác sĩ cho việc đỡ đẻ. Rồi sau đó tôi biết ra là ông lại bị tù lần nữa; tôi biết ra là ông đi vào trong các nhà thờ, trong buổi lễ cầu nguyện ở các địa điểm khác nhau, nơi mà ông cố gắng tìm một bác sĩ, rồi vào một buổi tối ông đứng lên trong khi người ta đang cầu nguyện, ông leo lên bục giảng và chính ông bắt đầu giảng đạo, la hét chống bọn mọi đen, kêu gọi dân da trắng nổi dậy để giết chúng, không chừa một ai, và các đạo hữu đã làm ông câm miệng lại, kéo ông xuống khỏi bục giảng và ông lại rút súng ra đe dọa họ, ngay trong nhà thờ, cho tới khi cảnh sát đến bắt giữ ông, và trong một lúc ông cứ như là thằng điên. Và khi họ phát hiện ra là ở một thành phố khác, ông đã nện cho ông bác sĩ nào đó một trận rồi bỏ chạy trước khi họ kịp tóm ông. Vậy là khi ông ra khỏi nhà tù và quay về nhà thì Milly sắp sanh rồi. Và vào lúc đó tôi nghĩ là ông đã chịu thua, cuối cùng thì ông cũng đã thấy ý Chúa, bởi vì ông ở yên trong nhà, và một hôm ông thấy ra các quần áo tã lót mà tôi và Milly đã sửa soạn sẵn và giấu ông, và ông không nói gì hết, ngoại trừ hỏi thăm khi nào thì Milly đẻ. Ông hỏi thăm mỗi ngày, và tụi tôi nghĩ là ông đã chịu thua, là việc đi nhà thờ và đi tù lần nữa đã hòa giải con người ông như vào cái đêm mà Milly ra đời. Và vậy là thời hạn sinh nở đến và một đêm Milly đánh thức tôi dậy, nói là đã bắt đầu chuyển bụng và tôi mặc đồ và biểu Eupheus đi gọi bác sĩ và ông mặc đồ rồi ra khỏi nhà. Và tôi đã sửa soạn mọi thứ và tụi tôi chờ, rồi cái giờ mà đáng lẽ Eupheus và ông bác sĩ phải quay về nhà đến rồi đi, và Eupheus vẫn không trở lại, và tôi vừa đợi, vừa nghĩ là ông bác sĩ chẳng bao lâu nữa sẽ đến thôi

rồi tôi đi ra cái hiên trước để ngắm và tôi thấy Eupheus đang ngồi trên bậc tam cấp cao nhất, với khẩu súng ngắn đặt trên đùi, và ông nói, ‘Vào trong cái nhà đó đi, mẹ con điếm!’, và tôi nói, ‘Eupheus,’ và ông đưa súng lên và nói, ‘Vào trong cái nhà đó đi. Để cho quý sứ gặt hái vụ mùa của ông đi: chính ông đã gieo giống đó mà.’ Và tôi thử đi ra ngoài bằng cửa sau nhưng ông nghe tôi và chạy vòng ra sau nhà, tay cầm súng, và ông đánh tôi bằng cái nòng súng, tôi quay lại với Milly và ông đứng bên ngoài cánh cửa hành lang, từ chỗ đó ông có thể thấy Milly cho tới khi nó chết. Và rồi ông đến gần giường, nhìn đứa bé mới sinh rồi đưa tay cầm nó, đưa nó lên, cao hơn ngọn đèn, làm như ông đang chờ xem ai sẽ thắng, quý sứ hay Chúa. Nhưng tôi thì mệt quá sức, ngồi bên cạnh giường, nhìn cái bóng ông trên tường và cái bóng của hai cánh tay ông và của cái gối nhỏ ở trên cao trên tường. Và lúc đó tôi nghĩ là Chúa đã thắng. Nhưng bây giờ thì tôi không biết nữa. Bởi vì ông đặt lại đứa bé xuống giường, bên cạnh Milly rồi ông bỏ đi. Tôi nghe ông ra khỏi nhà bằng cửa ra vào, và tôi đứng dậy, tôi bật lửa bếp và tôi hâm sữa cho nóng.” Bà ngừng; cái giọng khàn khàn, vo vo của bà lụi tàn. Từ bên kia bàn giấy Hightower nhìn bà: người đàn bà với khuôn mặt bất động như đá, trong cái áo đầm tím, đã không hề cử động từ khi vô phòng. Rồi bà bắt đầu nói lại, vẫn bất động, môi hầu như không mấp máy, như một con rối với giọng nói của một người nói tiếng bụng ở phòng bên cạnh.

“Và Eupheus biến mất tiêu. Ông chủ xưởng cưa cũng không biết ông đi đâu. Và ông ta nhận một cai thợ mới vào làm nhưng vẫn để tôi ở cái nhà đó thêm một thời gian nữa, bởi vì ông ta và tôi không biết Eupheus ở đâu, và mùa đông đang đến gần và tôi phải nuôi đứa bé mới sinh. Và tôi chẳng biết gì hơn ông Gillman về chuyện Eupheus ở đâu, cho tới khi có một lá thư đến nhà. Nó đến từ Memphis, bên trong là một tờ séc bưu chính, và không gì khác. Vậy là tôi vẫn không biết gì hơn. Rồi vào tháng mười một, một tấm séc khác đến nhưng không có thư hay gì khác. Và tôi thì quá mệt mỏi, rồi hai ngày trước lễ Giáng sinh tôi ra ngoài sân sau bỏ củi, và khi tôi vào lại trong nhà thì em bé đã biến mất. Tôi đã ở ngoài sân chưa đầy một tiếng đồng hồ, lẽ ra tôi phải thấy ông đi vào và đi ra khỏi nhà. Nhưng tôi đã không thấy. Tôi chỉ thấy ra lá thư ở chỗ Eupheus đã để lại, trên cái gối mà

tôi đặt giữa mép giường và em bé để nó khỏi bị rớt xuống giường, và tôi thì quá mệt mỏi. Và tôi chờ đợi, và sau Giáng sinh thì Eupheus về lại nhà, ông không chịu nói ra với tôi. Ông chỉ nói là tội tôi sắp sửa dọn nhà, và tôi nghĩ ông đã đưa em bé tới đó và bây giờ ông quay về để đưa tôi tới đó. Ông không nói ra với tôi chỗ nào tội tôi sẽ tới ở nhưng chỉ nói là sẽ dọn nhà sớm thôi, và tôi thì lo lắng đến phát điên khi nghĩ đến em bé sống làm sao cho đến khi tội tôi tới đó, ông vẫn không chịu nói ra với tôi và tôi tin là tội tôi sẽ không bao giờ tới đó cả. Rồi cuối cùng tội tôi tới đó, và em bé không có đó, tôi nói, ‘Ông hãy nói cho tôi biết ông đã làm gì với thằng Joey. Ông phải nói cho tôi biết,’ và ông nhìn tôi giống như ông nhìn Milly vào cái đêm đó, khi nó nằm trên giường và chết, ông nói, ‘Đó là sự ghê tởm của Chúa Trời và tôi là công cụ của ý Ngài.’ Và ông bỏ đi vào ngày hôm sau, tôi không biết ông đi đâu, và một tám séc khác lại đến, rồi tháng sau đó Eupheus quay về nhà và nói ông làm việc ở Memphis. Và tôi biết ông giấu Joey đâu đó ở Memphis và tôi nghĩ rằng đó cũng là cái gì rồi bởi vì ông có thể ở đó mà chăm lo cho Joey, dù tôi không ở đó. Tôi biết là tôi phải chờ theo ý muốn tùy tiện của Eupheus để biết, và mỗi lần như vậy tôi nghĩ là có lẽ lần tới ông sẽ dẫn mình đi Memphis với ông. Và vậy là tôi chờ đợi. Tôi cắt, tôi may các bộ quần áo cho Joey, và tôi đã may xong, sẵn sàng khi Eupheus về nhà và tôi tìm cách làm cho ông nói các bộ quần áo đó có vừa với Joey không và nó có được khỏe mạnh không và Eupheus không trả lời tôi. Ông ngồi, đọc rõ to cuốn Kinh thánh nhưng không có ai ở đó mà nghe trừ tôi ra, vừa đọc vừa đoán các ý tưởng trong Kinh thánh và ông la hét âm ỉ, như thể ông tin là tôi không tin những gì Kinh thánh nói. Nhưng ông không chịu nói ra với tôi cả năm năm và tôi không bao giờ biết được ông có đưa cho Joey các bộ đồ tôi may không. Và tôi không dám hỏi ông vì sợ làm ông khó chịu, bởi vì đó cũng là cái gì rồi, tức là việc ông ở chỗ mà Joey ở, dù tôi không ở đó. Và rồi sau năm năm, ông về nhà một ngày nọ và ông nói, ‘Bà sửa soạn dọn nhà với tôi đi!’ và tôi nghĩ bây giờ là đã đến lúc rồi, là cuối cùng tôi sắp sửa gặp lại Joey; nếu đó quả là một tội lỗi thì tôi cho là giờ này tội tôi đã đền tội xong xuôi rồi, và tôi thậm chí tha thứ cho Eupheus. Bởi vì tôi nghĩ rằng lần này tội tôi rút cuộc đi Memphis. Nhưng không phải Memphis, mà là Mottstown, chỗ tội tôi đến. Tội tôi đã phải đi ngang qua Memphis, và tôi

van nài ông. Đó là lần đầu tiên tôi mở miệng van nài ông. Nhưng lần này tôi làm vậy, chỉ một phút, một giây; tôi van nài ông, không phải để cho tôi được vượt ve Joey, không phải để được nói chuyện với Joey, không gì cả. Nhưng Eupheus không chịu. Tội tôi thậm chí không ra khỏi nhà ga. Tội tôi xuống tàu ở Memphis và ngồi đợi đợi tàu đến bảy tiếng đồng hồ mà không rời nhà ga, và tội tôi đi đến Mottstown. Và Eupheus không bao giờ trở lại làm việc ở Memphis nữa, và sau một thời gian, tôi nói, ‘Eupheus,’ và ông nhìn tôi và tôi nói, ‘Tôi đã tỏ ra kiên nhẫn suốt năm năm nay và tôi đã không bao giờ làm phiền ông. Vậy ông có thể nói cho tôi nghe, chỉ một lần một thôi, nó đã chết hay còn sống?’ và ông nói, ‘Nó chết rồi,’ và tôi nói, ‘Chết rồi đối với thế giới người sống hay đối với riêng tôi thôi? Nếu nó chỉ chết rồi đối với tôi, thì ông hãy nói ra cho tôi nghe. Ít nhất, hãy nói ra điều đó với tôi, bởi vì tôi đã không làm phiền ông từ năm năm nay,’ và ông nói, ‘Nó đã chết đối với bà, và đối với tôi, và đối với Chúa, và đối với nước Chúa, mãi mãi và mãi mãi.’ ”

Bà ngừng lại lần nữa. Từ bên kia bàn giấy, Hightower nhìn bà với nỗi ngạc nhiên thâm lặng và tuyệt vọng. Byron cũng bất động, đầu hơi cúi xuống. Cả ba người thì giống như ba tảng đá ngang mực nước, ở trên một bãi biển khi thủy triều xuống, trừ lão Doc ra. Lão giờ nghe gần như một cách chăm chú bằng cái khả năng đặc biệt của lão là chuyển được tức thời từ sự chú ý cao độ mà có vẻ như không nghe, sang trạng thái sững sốt giống như hôn mê mà trong đó ánh nhìn trừng trừng của đôi mắt theo bề ngoài thì đảo ngược của lão, thì cũng khó chịu như khi thấy lão cầm đôi mắt đó trong tay. Bất thành linh lão la to lên với cái giọng khàn, vang và điên; lão nói, trông già không tin được, dơ dáy không tin được. “Đó là Chúa Trời. Chính *Ngài*, đích thân *Ngài*. Lão Doc Hines cũng cho Chúa một cơ hội duy nhất. Chúa Trời biểu lão Doc Hines phải làm gì và lão Doc Hines đã làm theo. Rồi Chúa Trời nói với lão Doc Hines, ‘Con hãy nhìn cho kỹ, bây giờ. Và con sẽ thấy ý Ta được thực hiện.’ Và lão Doc Hines đã nhìn, đã nghe từ miệng trẻ con, từ những đứa bé, mồ côi cha lẫn mẹ, riêng của Chúa mà *Ngài* đã đặt vào miệng chúng những lời của *Ngài*, sự hiểu biết của *Ngài*, ngay cả khi chúng không thể biết việc đó bởi vì chúng còn trong sạch, chưa có tội lỗi, cả đến

những đứa bé gái chưa tội lỗi, chưa chó má: Mọi đen! Mọi đen! từ những cái miệng trong trắng của trẻ con. ‘Ta đã nói cái gì với con?’ Chúa nói với lão Doc Hines. ‘Và bây giờ Ta để cho ý Ta được thực hiện, và bây giờ Ta đi đây. Ở đây thì không có đủ tội lỗi để làm Ta bận rộn bởi vì có hề chi đối với ta những tội gian dâm của một con đàn bà bản thủ; những tội này cũng là một phần của mục đích của Ta,’ và lão Doc Hines nói, ‘Làm sao mà những tội gian dâm của một con đàn bà bản thủ cũng là một phần của mục đích của Ngài được?’ và Chúa nói, ‘Con hãy chờ xem. Bộ con tin rằng đó chỉ là sự tình cờ mà Ta đã chọn tên bác sĩ trẻ đó để làm người tìm thấy sự ghê tởm của Ta được bao bọc trong tấm mền đó đặt trên bậc tam cấp đó vào đêm Giáng sinh đó hay sao? Bộ con cũng tin đó chỉ là sự tình cờ mà bà giám đốc lại văng mặt vào đêm đó và để cho những con đàn bà bản thủ trẻ tuổi có cơ hội đặt tên cho nó là Christmas, cái tên này là một sự xúc phạm nặng nề đối với Con Ta ^[107], hay sao? Vậy bây giờ Ta đi đây, bởi vì Ta đã để cho ý Ta được thực hiện và Ta có thể để con ở lại đây để theo dõi việc này.’ Vậy là lão Doc Hines theo dõi và chờ đợi. Từ căn phòng đặt máy sưởi bằng nước nóng của riêng Chúa, lão theo dõi các đứa con nít và cái hạt giống di động của quỷ sứ giữa chúng mà mọi người không biết, nó làm ô nhiễm mặt đất bởi tác động của cái từ ngữ đó mà người ta ném vào mặt nó. Bởi vì bây giờ nó không còn chơi với những đứa trẻ khác. Nó đứng một mình, đứng yên một chỗ, và rồi lão Doc Hines biết là nó nghe từ bên trong nó lời cảnh báo kín đáo về sự trừng phạt của Chúa, và lão Doc Hines nói với nó, ‘Tại sao mày không ra chơi với những đứa khác như trước kia?’ và nó không mở miệng trả lời và lão Doc Hines nói, ‘Có phải vì tụi nó gọi mày là mọi đen không?’ và nó vẫn không trả lời và lão Doc Hines nói, ‘Mày có tin mày là mọi đen bởi vì Chúa đã đánh dấu trên mặt mày không?’ và nó mở miệng nói, ‘Chúa cũng là mọi đen phải không?’ và lão Doc Hines nói, ‘Ngài là Chúa Trời của những đạo quân phản nộ ^[108]. Ý muốn của Ngài sẽ được thực hiện. Không phải ý muốn của mày, cũng không phải của tao, bởi vì mày và tao, cả hai tụi mình là một phần của mục đích của Ngài, một phần của sự trả thù của Ngài.’ Rồi nó bỏ đi, lão Doc Hines nhìn nó nghe và lắng nghe ý muốn trả thù của Chúa, cho tới khi lão Doc Hines phát hiện ra là nó

đang nhìn thẳng mọi đen làm việc ở trong sân chơi, là nó cứ đi theo hần quanh sân trong khi hần làm việc, cho đến khi tên mọi đen cuối cùng lên tiếng, ‘Này nhỏ, mày cứ nhìn tao để chi vậy?’ Và nó nói, ‘Làm sao mà chú là mọi đen?’ và thẳng mọi đen nói, ‘Ai nói với mày tao là mọi đen, đồ ranh con da trắng rác rưởi!’ và nó nói, ‘Cháu không phải mọi đen,’ và thẳng mọi đen nói, ‘Mày còn tệ hơn mọi đen nữa. Mày không biết mày là ai. Và còn tệ hại hơn, đó là mày sẽ không bao giờ biết. Mày sẽ sống, mày sẽ chết và mày sẽ không bao giờ biết,’ và nó nói, ‘Chúa đâu phải mọi đen,’ và thẳng mọi đen nói, ‘Theo tao thì mày phải biết Chúa là gì, bởi vì không ai khác ngoài Chúa ra biết mày là ai.’ Nhưng Chúa không có đó để lên tiếng, bởi vì sau khi để cho ý Ngài được thực hiện, Ngài đã để lão Doc Hines ở lại đây để theo dõi việc này. Ngay từ đêm đầu tiên đó, sau khi đã chọn ngày sinh nhật thiêng liêng của Con của chính Ngài để khởi động sự thực hiện ý Ngài, Ngài đã chọn lão Doc Hines để theo dõi. Đêm đó trời lạnh lắm, và lão Doc Hines thì đứng trong bóng tối ngay sau góc nhà, từ đó lão có thể thấy bậc tam cấp và ý Chúa thành sự thực, lão thấy tên bác sĩ trẻ đến gần với tâm trạng sa đọa và gian dâm. Y ngừng bước, cúi người xuống, và y đưa tay bụng lên sự ghê tởm của Chúa và mang vào trong nhà. Và lão Doc Hines đi theo, lão thấy và nghe. Lão thấy những con đàn bà trẻ tuổi bản thủ, trong khi bà giám đốc vắng mặt thì chúng làm ô uế ngày sinh nhật thiêng liêng của Chúa bằng món sữa đánh trứng pha rượu ^[109] và rượu uýt-ki. Chúng mở tấm mền ra. Và chính con nhỏ đó, cái con đĩ ngựa tro tráo của tên bác sĩ, nó là công cụ của Chúa đó, nó nói, ‘Chúng ta hãy đặt tên cho nó là Christmas đi!’ và một con nhỏ khác nói, ‘Cái gì Christmas? Christmas cái gì?’ và Chúa nói với lão Doc Hines, ‘Con hãy nói với chúng đi,’ và tất cả các con nhỏ với mùi sa đọa nồng nặc bốc ra trên người đưa mắt nhìn lão Doc Hines và la lên, ‘Ủa, bác Doc đây mà. Bác Doc nhìn này, đây là quà ông già Nô-en đã mang tới cho chúng tôi và để ở bậc tam cấp,’ và lão Doc Hines nói, ‘Tên nó là Joseph,’ và cả bọn ngừng cười, nhìn lão Doc Hines, và con đĩ ngựa đó nói, ‘Làm sao ông biết?’ lão Doc Hines nói, ‘Chúa Trời biểu vậy,’ và rồi chúng lại cười to, la lên, ‘Trong Kinh thánh có viết rõ ràng như vậy: Christmas, con trai của Joe. Joe, con trai của Joe. Joe Christmas,’

chúng nói, ‘Chúc sức khỏe Joe Christmas,’ và chúng cố ép lão Doc Hines uống rượu nữa chớ, để chúc sức khỏe cho sự ghê tởm của Chúa, nhưng lão gạt ly rượu qua một bên. Và lão chỉ có việc theo dõi và chờ đợi, và lão đã làm như vậy theo sự vui thích của Chúa, cho đến khi cái ác đi ra từ cái ác. Và cái con đĩ ngựa của tên bác sĩ tất tả chạy đến từ cái giường tà dâm của nó, còn bốc mùi tội lỗi và sợ hãi. ‘Nó nấp sau cái giường,’ con nhỏ nói, và lão Doc Hines nói, ‘Cái xà bông thơm làm cô thêm làm chuyện đồi trụy đó, cô đã dùng nó cho sự ghê tởm và sự sỉ nhục của Chúa. Giờ thì cô hãy chịu đựng hậu quả,’ và con nhỏ nói, ‘Ông có thể nói chuyện với nó. Tôi đã thấy ông. Có lẽ ông có thể thuyết phục được nó,’ lão Doc Hines nói, ‘Tôi không để ý đến mấy chuyện gian dâm của cô nhiều hơn Chúa để ý đâu,’ và con nhỏ nói, ‘Nó sẽ khai ra và tôi sẽ bị đuổi việc. Tôi sẽ bị nhục nhã.’ Đứng gần lão Doc Hines lúc đó, con nhỏ bốc mùi thêm khát và tà dâm. Và ý Chúa thì được thực hiện trên con nhỏ vào giây phút đó, trên con nhỏ đã xúc phạm đến ngôi nhà mà Chúa cho những đứa con không mẹ không cha của Ngài vào ở. ‘Cô chẳng là gì cả,’ lão Doc Hines nói. ‘Cô và tất cả bọn đàn bà bản thủ đó. Cô chỉ là một công cụ cho sự trả thù của Chúa mà không có Ngài thì ngay cả một con chim sẻ cũng không thể rơi xuống đất. Cô là công cụ của Chúa, giống như Joe Christmas, giống như lão Doc Hines này.’ Và con nhỏ bỏ đi và lão Doc Hines chờ đợi, quan sát và chẳng mấy chốc con nhỏ quay lại, mang bộ mặt giống như bộ mặt những con thú đói đi kiếm mồi ở sa mạc. ‘Tôi đã trừng trị nó rồi,’ con nhỏ nói, và lão Doc Hines nói, ‘Trừng trị cách nào?’, bởi vì lão Doc Hines cái gì lại không biết, bởi vì Chúa Trời không giấu giếm mục đích của Ngài với công cụ mà Ngài đã chọn, và lão Doc Hines nói, ‘Cô đã thực hiện ý muốn đã định trước của Chúa. Bây giờ cô có thể đi rồi đó, và cứ căm ghét Ngài một cách thoải mái cho tới Ngày phán xét cuối cùng,’ và bộ mặt con nhỏ trông như những con thú đói đi kiếm mồi ở sa mạc, và từ cặp môi ô nhiễm với màu đỏ bản thủ của nó, con nhỏ bật cười khanh khách trước mặt Chúa. Và sau đó họ đến và đưa thằng bé đi chỗ khác. Lão Doc Hines thấy nó ra đi trên một chiếc xe độc mã, lão quay vào để chờ Chúa và Chúa đến và Ngài nói với lão Doc Hines, ‘Con cũng có thể đi nữa, bây giờ. Con đã làm công việc của Ta. Ở đây thì không còn tội lỗi nào khác ngoài các tội lỗi của đàn bà và chúng không đáng để

cho công cụ mà Ta đã chọn ở lại để theo dõi chúng.’ Và lão Doc Hines đã ra đi khi Chúa biểu lão đi. Nhưng lão giữ liên hệ với Chúa và vào ban đêm lão nói, ‘Và thằng con hoang đó thì sao hả Chúa?’ và Chúa nói, ‘Nó vẫn còn đang đi trên mặt đất của Ta,’ và lão Doc Hines giữ liên hệ với Chúa, vào ban đêm lão nói, ‘Và thằng con hoang đó thì sao hả Chúa?’ và Chúa nói, ‘Nó vẫn còn đang đi trên mặt đất của Ta,’ và lão Doc Hines giữ liên hệ với Chúa và vào một đêm kia lão giãy giụa, lão chống chọi và lão hét to lên, ‘Và thằng con hoang đó thì sao hả Chúa? Con cảm thấy! Con cảm thấy các cái răng, các cái răng nanh của cái ác!’ và Chúa nói, ‘Đó là thằng con hoang này. Công việc của con chưa làm xong. Nó là sự ô nhiễm và sự ghê tởm trên mặt đất của Ta.’ ”

Tiếng nhạc từ một ngôi nhà thờ xa xôi đã chấm dứt từ lâu. Qua cái cửa sổ mở, bây giờ chỉ còn vô số âm thanh yên bình của đêm hè tràn vào. Hightower ngồi sau bàn giấy; hơn bao giờ hết, ông trông vụng về như một con thú bị người ta lừa gạt, đùa nghịch trong nhu cầu trốn chạy của nó, bây giờ bị dồn vào đường cùng bởi chính những người đã đùa nghịch, đã lừa gạt nó. Ba người kia ngồi đối diện ông, trông như một hội thẩm đoàn. Hai người thì cũng bất động: người đàn bà với bộ mặt đông cứng, kiên nhẫn như một tảng đá biết đợi chờ; và lão già với cái gì đó sức tàn lực tận, như cái bấc cháy xém của một cây nến mà ngọn lửa đã bị thổi tắt một cách quá mạnh. Chỉ có mình Byron trông có sinh khí. Đầu cúi xuống, anh có vẻ ngấm nhìn một trong hai bàn tay đặt trên đùi, ngón cái và ngón trỏ cùng xoa xoa lẫn nhau, chậm rãi, như thể nắn bóp cho nhau trong khi anh có vẻ vừa nhìn mãi mê, vừa đắm chìm trong suy tư. Khi Hightower nói, Byron biết là ông ta không ngỏ lời với mình, không ngỏ lời với ai cả trong căn phòng. “Họ muốn tôi làm cái gì đây?” ông nói. “Họ nghĩ, họ hy vọng, họ tin cái gì mà tôi có thể làm được đây?”

Không có tiếng nói nào trả lời; dường như cả người đàn ông lẫn người đàn bà đều không nghe. Byron không trông đợi người đàn ông nghe. ‘Lão

không cần giúp đỡ,’ anh nghĩ. ‘Nhưng lão cần người ta ngăn chặn lão lại.’ Anh suy nghĩ, anh nhớ lại trạng thái hôn mê xảy ra sau khi sự xuất thân, gần như điên dại, bị ngưng lại, và lão đã di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác, ít nhiều sau lưng người đàn bà, trong trạng thái hôn mê này từ khi anh gặp họ cách đây mười hai giờ. ‘Lão cần người ta ngăn chặn lão lại. Mình cho là đó là một điều tốt cho nhiều người hơn là chỉ riêng bà nếu lão trở nên gần như không thể tự lực được nữa.’ Lão đang nhìn người đàn bà. Lão nói một cách nhỏ nhẹ, hầu như dịu dàng: “Bà ơi, hãy nói cho ông biết bà muốn gì. Ông muốn biết bà muốn ông làm gì. Bà nói ra đi!”

“Tôi có nghĩ có lẽ -” bà nói. Bà nói, nhưng không cử động. Giọng bà thì ít rụt rè hơn là khàn khàn, như thể bà buộc phải nói ra một điều gì đó nằm ngoài phạm vi của những điều mà người ta nói oang oang, một điều gì đó mà người ta chỉ có thể cảm nhận và hiểu biết. “Ông Bunch có nói là có lẽ -”

“Cái gì?” Hightower nói. Ông nói một cách gay gắt, nôn nóng, hơi lên giọng; ông cũng không cử động, ngồi ngả người trên ghế, hai bàn tay đặt trên chỗ dựa tay. “Cái gì? Cái gì gì đây?”

“Tôi có nghĩ...” Giọng nói lại tắt lịm. Tiếng côn trùng rì rào liên tục nghe qua cửa sổ. Rồi giọng nói tiếp tục, đều đều, yếu đuối. Bà cũng ngồi, đầu hơi cúi xuống, như thể bà tự nghe giọng nói của riêng mình với cùng một sự mải mê thâm lặng: “Nó là cháu ngoại tôi, đứa con trai nhỏ của con gái tôi. Tôi chỉ nghĩ là, nếu tôi... nếu nó...” Byron vừa im lặng lắng nghe, vừa nghĩ *Thật là lạ lùng. Người ta có thể tưởng rằng hai người bị đổi vai trò ở đâu đó. Như thể chính ông ta là kẻ có đứa cháu ngoại mọi đên đang chờ bị treo cổ* Giọng nói tiếp tục. “Tôi biết là không phải khi đến quấy rầy một người xa lạ. Nhưng ông thật là may mắn. Một người độc thân, một người đàn ông ở một mình, đã có thể già đi mà không phải biết đến nỗi tuyệt vọng trong tình yêu thương. Nhưng tôi cho là ông có lẽ sẽ không thể hiểu, ngay cả khi tôi giải thích đúng. Tôi có nghĩ là, chỉ cho một ngày thôi, nếu chuyện đó có thể như là đã không xảy ra. Như thể người ta đã không bao giờ phát hiện ra chính nó là tên giết người...” Giọng nói lại ngừng. Bà đã không cử động.

Như thể bà nghe giọng nói của chính mình ngừng lại như bà đã nghe nó bắt đầu, với cùng một sự quan tâm, với cùng một sự lãnh đạm thâm lặng.

“Tiếp tục đi,” Hightower nói, giọng vẫn gay gắt, nôn nóng. “Tiếp tục đi.”

“Tôi không hề thấy nó khi nó biết đi, biết nói. Từ ba chục năm nay, tôi đã không hề gặp nó. Tôi không có ý nói là nó đã không bao giờ làm cái chuyện mà người ta nói nó đã làm. Mong nó không phải đau khổ về chuyện đó như nó đã làm đau khổ những người đã yêu thương và mất mát. Nhưng nếu như người ta, có lẽ, có thể để nó tự do một ngày duy nhất thôi. Như thể chuyện đó đã chưa xảy ra. Như thể thế gian này đã chưa có gì chống lại nó. Vật thì như thể nó vừa làm một chuyến đi xa rồi trở lại khi đã thành người lớn. Ôi, giá mà được như vậy chỉ một ngày thôi. Sau đó thì tôi không xen vào nữa. Nếu nó đã làm chuyện đó, thì tôi sẽ không phải là người tự đặt mình giữa nó và những gì mà nó phải chịu đựng. Chỉ một ngày thôi, ông hiểu cho. Như thể nó trở về sau một chuyến đi, một chuyến đi mà nó sẽ kể lại cho tôi nghe, mà không có, chưa có thể giới người sống nào chống lại nó cả.”

“Ồ,” Hightower nói, giọng sắc và cao. Tuy ông không cử động, tuy những khớp đốt ngón tay của hai bàn tay bám chặt chỗ tì tay thì trắng và cứng đờ, vậy mà vẫn có một sự run rẩy, tuy bị kiềm chế, bắt đầu lan ra từ từ dưới lớp áo quần ông. “À vâng,” ông nói. “Tất cả chỉ có vậy thôi à? Vậy thì đơn giản. Đơn giản. Đơn giản.” Dường như ông không thể ngừng nói: “Đơn giản. Đơn giản.” Ông nói nhỏ nhẹ, giờ ông lên giọng. “Họ muốn tôi làm cái gì đây? Tôi phải làm gì bây giờ? Byron ơi! Byron? Chuyện này là chuyện gì? Họ yêu cầu tôi cái gì bây giờ?” Byron đứng lên. Anh bây giờ đứng bên cạnh bàn, hai tay đặt trên bàn, đối diện Hightower. Hightower không cử động, chỉ có thân hình béo nhão của ông tiếp tục run rẩy, càng lúc càng run mạnh hơn. “À vâng. Lẽ ra tôi phải biết chớ. Chính Byron sẽ yêu cầu tôi mà. Lẽ ra tôi phải biết chớ. Đó là chuyện dành cho Byron và cho tôi. Này, này, bạn nói đi! Sao bây giờ bạn lại do dự?”

Byron hạ ánh mắt xuống bàn, nhìn hai bàn tay mình trên bàn. “Đó là một

chuyện rất buồn. Một chuyện rất buồn.”

“A, lòng thương hại đó sao? Sao để lâu quá vậy? Lòng thương hại dành cho tôi ư, hay cho Byron? Này, nói đi. Bạn muốn tôi làm gì đây? Vì chính là bạn đó, tôi biết mà. Tôi đã biết từ khuya rồi. A, Byron, Byron ơi! Bạn hẳn sẽ là nhà soạn kịch giỏi đó!”

“Hay có lẽ ông muốn nói một tên làm nghề chào hàng, một nhân viên, một người bán hàng,” Byron nói. “Đó là một chuyện rất buồn. Tôi biết mà. Ông không cần phải nói với tôi.”

“Nhưng tôi đâu có sáng suốt như bạn. Bạn có vẻ như đã biết trước điều gì mà tôi có thể trả lời bạn, vậy mà bạn lại không chịu nói ra với tôi điều gì mà bạn muốn tôi biết. Bạn muốn tôi làm cái gì đây? Bạn muốn tôi đi nhận là mình có tội giết người đó sao? Có đúng vậy không?”

Byron hơi cau mặt, tuy chỉ thoáng qua nhưng vẫn thấy một chút gì chua chát, mệt mỏi, không vui. “Gần đúng như vậy, theo ý tôi.” Rồi mặt anh điềm tĩnh lại, gần như nghiêm trang. “Đó là một chuyện rất buồn để mở miệng ra yêu cầu. Chúa biết là tôi ý thức được điều này mà.” Anh nhìn bàn tay mình di chuyển chậm chạp, lo lắng và tầm thường, trên mặt bàn. “Tôi nhớ lại có lần nói với ông là có cái giá phải trả khi ta là người tốt, chẳng khác nào như khi ta là người xấu; một tổn phí phải trả. Và chính những người tốt không thể từ chối cái hóa đơn đó khi nó đến. Họ không thể từ chối nó vì một lý do đơn giản là người ta không có cách buộc họ phải trả tiền cái hóa đơn đó. Giống như một người lương thiện mà đánh bạc vậy. Những người xấu cũng có thể từ chối nó; đó là lý do tại sao không ai trông đợi chúng trả ngay lúc đó hay vào một lúc nào khác. Nhưng những người tốt thì không thể làm như vậy. Có lẽ khi trả nó để làm người tốt thì họ tốn nhiều thời gian hơn là khi trả nó để làm người xấu. Và không phải như thế ông đã không làm chuyện đó trước đây, đã không trả một cái hóa đơn loại này một lần trước đây. Nó bây giờ thì đâu phải tồi tệ quá như ngày đó đâu.”

“Tiếp tục đi. Tiếp tục đi. Tôi phải làm gì đây?”

Byron nhìn bàn tay mình di chuyển chậm chạp, không ngừng, vẽ trâm ngâm. “Y không thú nhận là đã giết cô. Và những bằng chứng duy nhất buộc tội y là lời khai của Brown, nó hầu như không có giá trị gì. Có lẽ ông có thể nói rằng y ở đây với ông vào cái đêm đó... và vào tất cả những đêm mà Brown nói là hắn đã nhìn y đi lên ngôi nhà lớn đó và đi vào trong. Người ta sẽ tin ông. Dù gì đi nữa, họ sẽ tin chuyện này. Họ sẽ tin chuyện này từ ông dễ dàng hơn là họ tin chuyện y sống với cô như vợ chồng rồi giết cô. Và ông bây giờ thì già rồi. Họ sẽ không làm được cái gì để có thể làm ông tổn thương đâu, lúc này. Và tôi cho là ông thì đã quá quen với mọi thứ khác mà họ có thể làm đối với ông.”

“Ồ!” Hightower nói. “À! Phải rồi. Phải rồi. Họ sẽ tin chuyện này. Đơn giản quá mà! Tuyệt vời! Tuyệt vời cho tất cả mọi người. Và người ta sẽ trả y lại cho những người đã đau khổ vì y, và Brown, không có được tiền thưởng, người ta sẽ làm cho hắn sợ, buộc hắn phải hợp pháp hóa đứa con rồi sau đó buộc hắn phải bỏ trốn, lần này thì biệt tăm mãi mãi. Rồi cuối cùng thì chỉ còn cô ta và Byron. Bởi chúng tôi chỉ là một ông già đã có may mắn già đi mà không phải biết đến niềm tuyệt vọng trong tình yêu thương.” Ông run lẩy bẩy, không dứt; bây giờ ông nhìn lên. Dưới ánh đèn, mặt ông trông trơn bóng, như thể được thoa dầu. Nhăn nhó, méo mó, nó sáng lên dưới ánh đèn. Chiếc áo sơ-mi trên người ông, nhuộm vàng và được giặt thường xuyên, sáng nay còn sạch sẽ, thơm tho thì bây giờ đầm mồ hôi. “Đó không phải là vì tôi không thể, không phải vì tôi không dám,” ông nói; “Nhưng đó là vì tôi không muốn! Tôi không muốn! Bạn có nghe không?” Ông giơ hai bàn tay lên từ chỗ tì tay. “Đó là vì tôi không muốn làm chuyện này!” Byron không cử động. Bàn tay anh trên mặt bàn đã ngừng lại; anh nhìn người đàn ông ngồi đối diện, nghĩ *Không phải mình mà ông hét vào mặt. Ông có vẻ biết là ông có cái gì đó, nó gần ông hơn mình, mà ông phải thuyết phục về chuyện này* Bởi vì bây giờ Hightower đang hét to, “Tôi sẽ không làm chuyện này! Tôi sẽ không làm đâu!” với hai bàn tay giơ cao và nắm lại, mặt

đỏ mề hôi, môi vênh lên trên những cái răng hư bị khít lại, xung quanh chúng là hai cái má đầy thịt mềm nhão có màu xám nâu nhạt sệ xuống. Đột ngột, ông lại lên giọng cao hơn nữa. “Các người ra khỏi đây ngay!” ông hét lên. “Ra khỏi nhà tôi ngay! Ra khỏi nhà tôi ngay!” Rồi ông ngã về phía trước, lên trên cái bàn giấy, mặt ông ở giữa hai cánh tay giang ra và hai bàn tay nắm lại. Hai người già đi trước Byron, nhưng anh vẫn ngoái đầu nhìn lại từ ngưỡng cửa, và anh thấy Hightower vẫn không cử động, cái đầu hói và hai cánh tay giang ra với hai bàn tay nắm chặt thì nằm ngay trong vùng ánh sáng dưới cái chụp đèn. Bên ngoài cánh cửa sổ mở, tiếng côn trùng vẫn không dứt, vẫn không yếu đi.

Đó là vào đêm chủ nhật. Đứa con của Lena sinh ra vào sáng hôm sau. Trời mới hừng đông khi Byron cho con la đang phi nước đại dừng lại trước ngôi nhà mà anh đã rời đi chưa đầy sáu tiếng đồng hồ trước đó. Anh vừa nhảy xuống đất là ba chân bốn cẳng chạy lên cái lối đi hẹp dẫn đến hàng hiên tối tăm. Dù vội vã, anh vẫn có vẻ bàng quan tự nhìn mình suy nghĩ mà không thấy ngạc nhiên khó chịu: ‘Byron Bunch cho ra đời một đứa bé. Nếu mình có thể thấy mình trong vai trò đó cách đây hai tuần, mình đã không tin vào chính mắt mình. Mình hẳn đã bảo họ là họ nói láo.’

Cửa sổ bây giờ thì tối. Sáu giờ trước đó, chính đằng sau cái cửa sổ này, anh đã chia tay với ông mục sư. Vừa chạy, anh vừa thấy lại trong đầu cái đầu hói, hai bàn tay nắm lại, cái thân hình mềm nhão nằm dài trên bàn giấy. ‘Nhưng mình cho là ông thiếu ngủ,’ anh nghĩ. ‘Dù ông không làm - làm - ’. Anh không thể tìm ra cái từ bà mẹ mà anh biết là Hightower sẽ dùng. ‘Mình cho là mình không cần tìm nó chi cho mệt óc,’ anh nghĩ. ‘Như một anh chàng chạy về phía mũi súng đang chĩa ra trước mặt hay chạy tránh xa nó thì đâu có thì giờ để bận tâm về cái từ chỉ hành động của y là can đảm hay hèn nhát.’

Cửa ra vào thì không khóa. Hình như anh đã biết là nó không khóa. Anh dò dẫm bước vào trong hành lang, gây ra tiếng động mà anh không cố tránh gây ra. Anh chưa hề đi vào trong nhà xa hơn căn phòng nơi anh đã thấy ông chủ nhà nằm ườn ra trên bàn, ngay dưới ánh sáng chiếu xuống của ngọn đèn. Vậy mà anh hầu như đi thẳng tới đúng cái cửa, làm như anh biết nó, hay có thể thấy nó, hay được ai dẫn dắt. ‘Ông sẽ cho là như vậy đó,’ anh nghĩ, mò mẫm hấp tấp trong bóng tối. ‘Và cổ cũng sẽ cho là như vậy.’ Anh muốn nói tới Lena, đang nằm trong căn lều ngoài kia, đã bắt đầu đau đẻ. ‘Chỉ phải cái là cả hai người lại dùng hai cái tên khác nhau để chỉ người dẫn

dắt.’ Anh bây giờ có thể nghe Hightower ngáy, trước khi anh vào căn phòng. ‘Rất cuộc ông coi bộ không bị lo phiền cho lắm,’ anh nghĩ. Rồi ngay tức khắc anh lại nghĩ: ‘Không. Điều đó thì không đúng đâu. Không công bằng đâu. Bởi vì mình không tin điều đó. Mình biết là, nếu ông ngủ, và nếu mình không ngủ, đó là vì ông già rồi và sức chịu đựng của ông thì yếu hơn mình.’

Anh đến gần giường. Người nằm ở đó, vẫn chưa thể thấy được, thì đang ngáy say sưa. Trong tiếng ngáy này thì có cái gì đó thăm thẳm và buồn xuôi hoàn toàn. Không phải sự kiệt sức đâu, mà là sự buồn xuôi, như thể ông đã từ bỏ, đã mất đi hẳn thể chủ động trên cái hỗn hợp của lòng kiêu hãnh, niềm hy vọng, tính kiêu căng và nỗi sợ hãi, và trên cái sức mạnh để gắn bó hoặc với sự thất bại, hoặc với sự thắng lợi, mà từ các yếu tố này cái Tôi-Là ^[110] được cấu thành; và sự từ bỏ các yếu tố này thì thường thường là cái chết. Đứng bên cạnh giường, Byron lại nghĩ lần nữa *Một chuyện rất buồn. Một chuyện rất buồn* Anh bây giờ có cảm tưởng rằng đánh thức người đàn ông đó từ giấc ngủ này là một sự tôn thương nặng nề nhất mà anh đã gây ra cho ông từ trước đến nay. ‘Nhưng mình không phải là người đang đợi,’ anh nghĩ. ‘Chúa biết điều đó. Bởi vì mình tin là Ngài mới gần đây cũng theo dõi mình cũng như mọi người khác, để xem mình sẽ làm cái gì tiếp theo.’

Anh đưa tay chạm người đang ngủ, không thô bạo nhưng cương quyết. Tiếng ngáy ngưng lại nửa chừng dưới bàn tay Byron. Hightower, béo phì, bắt ngờ ngồi bật dậy. “Sao?” ông nói. “Cái gì đây? Ai vậy? Ai đứng đó?”

“Tôi đây mà,” Byron nói. “Byron lại đến đây. Ông tỉnh ngủ bây giờ chưa?”

“Rồi. Cái gì -?”

“Dạ, bà nói sắp đến lúc rồi. Sắp đẻ tới nơi rồi.”

“Bà nào?”

“Chỉ tôi cái đèn nằm chỗ nào... Bà Hines đó... Bà ở ngoài kia. Tôi đi tiếp tìm ông bác sĩ đây. Nhưng phải mất thời gian. Vì vậy ông có thể lấy con la tôi mà đi. Tôi nghĩ từ đây đến đó thì không quá xa đối với ông. Ông vẫn mang theo cuốn sách của ông chứ?”

Chiếc giường kêu cọt kẹt khi Hightower cử động. “Cuốn sách nào cả? Cuốn sách của tôi à?”

“Cuốn sách mà ông đã dùng khi đưa bé mọi đen sinh ra đó. Tôi chỉ muốn nhắc lại ông trong trường hợp ông cần mang nó theo. Trong trường hợp tôi không về lại kịp với ông bác sĩ đó mà. Con la đang ở ngoài cổng. Nó thì biết đường rồi. Tôi sẽ đi bộ vào phố tìm ông bác sĩ. Tôi sẽ về lại ngoài đó ngay khi có thể.” Anh quay người, đi ngang qua căn phòng lần nữa. Anh có thể nghe, cảm thấy người kia ngồi ở giường. Anh ngừng ngay giữa phòng, chỉ vừa đủ thời gian cần thiết để tìm thấy ngọn đèn được treo từ trần xuống và đưa tay bật nó. Khi ánh sáng đến thì anh đã bước ra phía cửa. Anh không ngoái cổ nhìn lại. Anh nghe tiếng nói của Hightower sau lưng mình:

“Byron! Byron!” Anh không dừng lại, không trả lời.

Trời rạng dần. Anh bước nhanh trên con đường vắng, dưới những ngọn đèn đường đặt cách nhau đang mờ dần nhưng các con sâu bọ vẫn còn quay lộn, va chạm nhau. Nhưng ngày đang lên; khi anh đến quảng trường thì các mặt tiền nhà ở phía đông nổi bật lên trên nền trời. Anh đang suy nghĩ nhanh. Anh đã không thu xếp gì hết với một bác sĩ nào. Vừa đi, anh vừa tự sỉ vả mình, anh bị giày vò bởi sự khiếp sợ pha lẫn giận dữ mà một người cha trẻ cảm thấy trước cái điều mà bây giờ anh tin là một sự cầu thả ngu xuẩn và tội ác. Tuy vậy, đó không phải chính xác là mối quan tâm của một người sắp sửa làm cha. Đằng sau tình cảm này thì có cái gì khác mà anh chỉ nhận ra được sau này mà thôi. Như thể trong trí óc của anh còn bị làm cho u tối

bởi sự cần thiết phải vội vã, có cái gì đó sắp sửa lao vào người anh, tất cả móng vuốt đều giương ra. Nhưng điều mà anh đang nghĩ là, ‘Mình phải quyết định ngay tức khắc. Ông đã đỡ đỡ tốt cho con mụ da đen đó, người ta đồn vậy. Nhưng lần này thì khác. Lẽ ra mình phải làm chuyện này từ tuần trước chớ, phải hỏi han về bác sĩ chớ, thay vì cứ đợi, bây giờ thì phải giải thích lên, giải thích xuống vào phút chót, phải đi gõ cửa hết nhà này đến nhà nọ cho tới khi tìm được một bác sĩ chịu đi đến đỡ đỡ, chịu tin những lời láo khoét mà mình sẽ phải nói ra. Trời ơi, sao đạo này mình có vẻ nói láo quá trời luôn, nói nhiều đến nỗi bây giờ mình chắc có thể phịa ra những chuyện mà ai cũng tin, đàn ông cũng như đàn bà. Nhưng có vẻ như là mình không thể làm vậy. Mình cho là vì tính nết mình nên mình không thể sáng chế ra một lời nói láo hay ho và nói ra một cách hay ho.’ Anh đi nhanh, các bước chân nghe rỗng rang, cô độc trên con đường vắng lặng; anh không tự mình nhận ra là anh đã quyết định. Anh thấy không có gì nghịch lý hay khôi hài chút nào về cái quyết định này. Nó đã vào trong đầu óc anh quá nhanh và trụ lại trong đó một cách vững chắc khi anh ý thức về nó. Nó điều khiển các bước chân anh; và các bước chân này dẫn anh tới nhà của cùng một ông bác sĩ đã đến quá trễ khi đứa bé da đen sinh ra mà Hightower đã đỡ đỡ mẹ nó bằng cái dao cạo và cuốn sách đó.

Viên bác sĩ cũng đến quá trễ lần này nữa. Byron đã phải chờ ông mặc quần áo. Ông giờ đã hơi già, hay nhắng nhít và tỏ vẻ cáu kỉnh vì bị đánh thức vào giờ này. Rồi ông phải đi tìm chiếc chìa khóa xe hơi mà ông để trong một két sắt nhỏ, và đến phiên nó, cái chìa khóa của cái két sắt này thì ông không thể tìm ra ngay! Ông cũng không cho phép Byron phá ổ khóa. Vậy là khi hai người cuối cùng đến được căn lều thì bầu trời ở phía đông đã có màu vàng nhạt của hoa anh thảo, và người ta đã cảm thấy được mặt trời mùa hè lên nhanh. Và một lần nữa, hai người đàn ông, giờ đã già hơn trước, gặp lại nhau ở cửa căn lều một phòng, người chuyên nghiệp lại thua người nghiệp dư lần nữa, vì khi bước qua cửa, ông bác sĩ nghe tiếng khóc của trẻ mới sinh. Ông nháy mắt với ông mục sư một cách bực bội. “Này, bác sĩ,” ông nói, “Phải chi Byron nói cho tôi biết là đã mời ông tới đây thì tôi hẳn còn nằm trong giường.” Ông đẩy ông mục sư ra để đi vào trong. “Ông có vẻ

may mắn lần này hơn là lần trước khi chúng ta hội ý. Chỉ phải cái là ông trông như ông cần một bác sĩ cho chính ông. Hay có lẽ ông cần một tách cà phê.” Hightower nói cái gì đó, nhưng viên bác sĩ đã đi tiếp, không dừng bước để nghe. Ông đi vào căn phòng, nơi một người đàn bà trẻ mà ông chưa hề gặp trước đó đang nằm, tái xanh, kiệt sức, trên một cái giường hẹp, và một bà già mặc áo đầm tím mà ông cũng chưa hề gặp trước đó, đang giữ đứa bé trên đùi. Trong bóng tối, một ông già đang ngủ trên một cái giường nhỏ khác. Khi chợt thấy lão, viên bác sĩ tự nhủ là lão ta trông như đã chết, chính là vì lão ngủ rất say và yên bình. Nhưng viên bác sĩ thoát đầu không thấy ra lão ngay. Ông đến gần bà già đang giữ đứa bé. “À há, à há,” ông nói. “Cái anh Byron này chắc là phẩn khích dữ lắm. Không thèm nói với tôi là tất cả mọi người trong gia đình đều có mặt ở đây, kể cả ông ngoại và bà ngoại.” Bà già ngược mắt nhìn lên ông. Ông nghĩ, ‘Bà này thì đang ngồi thật đấy, nhưng bà cũng có vẻ chết rồi như lão kia. Bà lại còn có vẻ quá lắm cảm để nhận ra đứa bé cũng là con cháu bà, chưa nói đến chuyện bà là bà ngoại nó.’

“Dạ,” người đàn bà nói. Bà nhìn lên ông, người cúi trên đứa bé. Lúc đó ông mới thấy ra là bộ mặt bà thì không ngu đàn, không trống rỗng chút nào. Ông thấy nó vừa thanh thản, vừa khủng khiếp cùng lúc, làm như sự thanh thản và sự khủng khiếp, cả hai đã chết từ lâu, giờ đây sống lại cùng lúc. Nhưng tức khắc ông nhận ra trước nhất cái tư thế của bà, một tư thế như tảng đá và như con thú ẩn mình. Bà hát cảm về phía lão già; lần đầu tiên, viên bác sĩ nhìn lão một cách trọn vẹn, trên cái giường kia lão đang ngủ. Bà nói, trong tiếng thầm thì tinh ranh và căng thẳng với sự khủng khiếp còn lại: “Tôi đã đánh lừa ông. Tôi đã nói với ông là lần này ông sẽ vào từ phía sau. Tôi đã đánh lừa ông. Nhưng bây giờ ông ở đây rồi. Ông bây giờ có thể chăm sóc cho Milly. Tôi sẽ lo cho Joey.” Rồi mọi thứ biến mất dần dần. Trong khi ông nhìn, sự sống, sự sinh động, biến dần rồi bất ngờ thoát khỏi một khuôn mặt có vẻ quá nín lặng, quá buồn tẻ để bao giờ có thể có đến cả cái ánh phản chiếu của sự sống đó; bây giờ bà dò hỏi ông bằng cái nhìn chằm chằm, câm lặng, không thành tiếng, hoang mang trong khi bà cúi người trên đứa bé, như thể sợ ông muốn giựt nó ra khỏi tay bà. Các cử động

của bà có lẽ đã đánh thức đứa bé, nó kêu khóc một lần. Rồi sự hoang mang đến lượt nó cũng biến đi. Nó biến đi một cách dịu dàng như một cái bóng; bà nhìn xuống đứa bé, trầm ngâm, mặt như hóa đá, buồn cười. “Joey đây mà,” bà nói. “Ôi, thằng con bé nhỏ của Milly yêu quý của mình đây mà.”

Và Byron, đứng ngoài cửa, nơi mà anh đã dừng lại khi viên bác sĩ đi vào trong, nghe tiếng khóc đó và rồi có cái gì đó kinh khiếp xảy ra với anh. Trước đó, khi anh đang ở trong lều cắm trại của mình thì nghe tiếng bà Hines gọi anh; và có cái gì đó trong giọng bà khiến anh gằn như vừa xô quần vừa chạy. Ở cửa ra vào căn lều, anh đi ngang qua bà Hines, bà chưa kịp thay quần áo, và anh vào trong. Rồi anh thấy nàng, và anh đứng khựng lại, người như hóa đá. Bà Hines đến bên anh, nói chuyện với anh; có lẽ anh có trả lời, anh có nói lại. Dù gì đi nữa, anh đã thắng yên cho con la trước đó và giờ thì anh đã chạy nước đại xuống phố, và anh vẫn còn có vẻ đang nhìn nàng, nhìn gương mặt nàng trong khi nàng nửa nằm, nửa ngồi trên cái giường nhỏ, chống người trên hai cánh tay, nhìn xuống thân thể mình dưới tấm ra trải giường với sự khùng khiếp rên rỉ và vô vọng. Hình ảnh đó luôn hiện ra trước mắt anh trong khi anh đánh thức Hightower, trong khi anh thuyết phục viên bác sĩ ra đi, trong khi đầu đó bên trong con người anh một cái có móng vuốt đang lẩn quất và chờ đợi. Nhưng ý nghĩ thì đi quá nhanh để mà anh có thì giờ suy nghĩ. Đúng là như vậy đó. Ý nghĩ thì quá nhanh để anh có thì giờ suy nghĩ. Điều này kéo dài cho tới khi anh và viên bác sĩ về đến căn lều. Rồi thì ngay bên ngoài cánh cửa, nơi anh đã dừng lại, anh nghe tiếng đứa bé kêu khóc một lần và cái gì đó kinh khiếp xảy ra với anh.

Giờ thì anh biết cái có móng vuốt đó có vẻ đang lẩn quất và chờ đợi là cái gì rồi trong khi anh băng qua cái quảng trường trống vắng tìm gặp viên bác sĩ mà anh đã sao lãng hẹn trước. Bây giờ anh biết tại sao anh đã sao lãng hẹn trước với một bác sĩ để đỡ đỡ. Chính vì anh, cho tới khi bà Hines gọi anh khi anh ở trong lều riêng của mình, đã không tin là anh (hay nàng) sẽ cần một bác sĩ, sẽ có nhu cầu đó. Như thể từ một tuần nay cặp mắt anh đã chấp nhận hình dạng của cái bụng nàng mà tâm trí anh lại không tin. ‘Tuy vậy, mình thực sự biết, thực sự tin,’ anh nghĩ. ‘Chắc là mình đã biết nên

mới làm những gì mình đã làm: chạy, nói láo, quấy rầy người ta.’ Nhưng bây giờ anh thấy là anh đã thực sự không tin cho tới khi anh đi ngang qua bà Hines và nhìn vào trong căn lều. Lần đầu tiên khi tiếng gọi của bà Hines đến trong giấc ngủ, anh biết đó là cái gì, biết điều gì xảy ra; anh đứng dậy và hấp tấp mặc những áo quần cần thiết như người ta mặc vội mặc vàng cái quần yếm lao động. Và anh biết tại sao, biết là mình đã trông đợi điều này từ năm đêm nay. Vậy mà anh vẫn còn không tin. Bây giờ anh biết là khi chạy đến căn lều và nhìn vào bên trong, anh đã trông đợi thấy nàng ngồi dậy; hay có lẽ thấy nàng đứng ở cửa đón anh, bình thản, không thay đổi, ở bên ngoài thời gian. Nhưng ngay cả khi đặt tay lên cửa, anh nghe thấy cái gì đó mà anh chưa hề nghe thấy trước đây. Đó là tiếng rên rỉ ai oán, rõ to, với cái gì đó vừa say sưa vừa hèn hạ cùng lúc, một tiếng rên rỉ dường như đang nói một cách rõ ràng với cái gì đó trong một thứ ngôn ngữ mà anh biết không phải là ngôn ngữ của anh và cũng không phải của bất cứ con người nào. Rồi anh đi ngang qua bà Hines ở cửa ra vào, và anh thấy nàng nằm trên cái giường nhỏ. Anh chưa từng thấy nàng nằm trong giường trước đó và anh đã tin là khi, hoặc nếu có bao giờ, anh thấy như vậy, nàng sẽ tỏ ra bồn chồn, lạnh lợi, có lẽ hơi mỉm cười, và hoàn toàn ý thức về sự hiện diện của anh. Nhưng khi anh đi vào, nàng thậm chí không nhìn anh. Nàng thậm chí có vẻ như không biết là cửa ra vào đã mở, là bây giờ có người hay cái gì đó trong căn phòng ngoài nàng và cái gì đó ra, cái mà nàng đã nói chuyện bằng tiếng rên rỉ trong một ngôn ngữ chưa ai từng biết. Nàng đắp chăn kéo lên tận cằm, nhưng nửa thân trên của nàng thì chống lên trên hai cánh tay và đầu nàng thì cúi xuống. Tóc nàng buông xõa, cặp mắt trông như hai cái lỗ và miệng bây giờ thì nhợt nhạt như cái gối sau đầu nàng. Và trong tư thế lo sợ và ngạc nhiên đó, trong khi nàng có vẻ ngấm nhìn cái hình dạng của thân thể mình dưới cái mền bằng một sự hoài nghi bị xúc phạm, nàng lại bật lên một tiếng kêu rên rỉ lần nữa, nghe rõ to và thấp hèn. Bà Hines bây giờ khom người trên nàng. Bà quay đầu, khuôn mặt cứng đờ trên đôi vai màu tím. “Chạy đi,” bà nói. “Chạy tìm bác sĩ tới đây. Đã đến lúc rồi đó.”

Anh không nhớ mình đã đi tới chuồng la chút nào. Vậy mà anh ở đó, dắt ra con la của mình, kéo cái yên ra và đặt mạnh lên lưng con la. Anh làm một

cách nhanh tay lẹ mắt nhưng sự suy nghĩ thì diễn biến chậm chạp. Bây giờ anh biết tại sao. Anh biết, bây giờ, là sự suy nghĩ diễn biến chậm chạp và trôi chảy, với sự tính toán, giống như dầu được đổ chậm rãi lên trên bề mặt của một con bão đang kéo đến. ‘Giá mà mình biết lúc đó,’ anh nghĩ. ‘Giá mà mình biết lúc đó. Giá mà mình hiểu ra lúc đó.’ Anh nghĩ điều này một cách thẳm lạng, với một niềm tuyệt vọng, một nỗi hối tiếc kinh hãi. ‘Đúng vậy. Mình hẳn đã quay lưng và bỏ chạy về phía ngược lại. Vượt quá sự hiểu biết, vượt quá trí nhớ của con người, mình cho là mình hẳn đã bỏ chạy mãi mãi.’ Nhưng anh không làm vậy. Anh chạy nhanh qua trước căn lều, sự suy nghĩ của anh tiếp tục, trôi chảy, đều đều, mà anh chưa biết tại sao. ‘Trông cho mình có thể chạy qua và ra khỏi tầm nghe trước khi còi la hét lần nữa,’ anh nghĩ. ‘Trông cho mình có thể chạy qua trước khi mình phải nghe còi lần nữa.’ Điều này kéo anh đi được một lát, ra tận con lộ. Giờ thì con la nhỏ này, với những cơ bắp cứng khỏe, đang chạy nhanh. Anh nghĩ, như dầu lan ra êm ả, đều đều: ‘Mình sẽ tới tìm Hightower trước tiên. Mình sẽ để con la cho ông sử dụng. Mình phải nhớ nhắc ông mang theo cuốn sách y học. Mình không được quên chuyện này,’ dòng dầu lan đó vừa nói, vừa đưa anh tới tận nhà ông mục sư, và anh đi vào, sau khi nhảy xuống từ con la còn đang chạy. Rồi một ý nghĩ khác hiện ra trong đầu anh. ‘Vậy là bây giờ xong một chuyện,’ trong khi anh nghĩ *Dù cho mình không thể mời được một bác sĩ chính qui* Điều này đưa anh tới quảng trường, rồi phản bội anh; anh có thể cảm thấy nó, tức cái có móng vuốt, đang lẩn quất đâu đó, trong khi anh nghĩ *Dù cho mình không mời được một bác sĩ chính qui. Bởi vì mình đã không bao giờ tin là mình sẽ cần bác sĩ. Mình đã không tin mà* Ý nghĩ này, nó phi nước đại trong đầu anh, vội vàng bị buộc cặp một cách nghịch lý với sự cần thiết phải khẩn trương trong khi anh giúp ông bác sĩ già tìm chìa khóa của cái két sắt để lấy ra chiếc chìa khóa xe hơi. Hai người cuối cùng tìm ra nó, và trong một thời gian sự cần thiết phải khẩn trương lại đi tay trong tay với sự di chuyển, tốc độ, trên con đường vắng lặng, trong buổi rạng đông trống trải. Đúng là như vậy, trừ phi là anh đã từ bỏ toàn bộ thực tại, tất cả sự kinh hãi và lo sợ, và đặt chúng vào tay viên bác sĩ bên cạnh anh, như người ta thường làm. Dù sao đi nữa, điều này đưa anh tới căn lều, và hai người xuống xe hơi và đi về phía cửa, ngọn đèn vẫn còn cháy sáng

bên trong: vào khoảnh khắc đó, anh chạy trong chỗ đứt quãng cuối cùng của sự yên bình trước khi cú đòn giáng xuống và cái có móng vuốt đến bầu chặt anh từ phía sau. Ngay lúc đó anh nghe tiếng đứa bé khóc. Ngay lúc đó anh hiểu ra. Trời đang sáng nhanh. Anh đứng đó, trầm lặng, trong sự yên bình giá lạnh, trong sự tỉnh thức lặng lẽ - nhỏ nhoi, khó tả, anh, một người mà không ai, bất kể đàn ông hay đàn bà và bất kể ở đâu, quay đầu lại hai lần để nhìn. Bây giờ anh biết là bao giờ cũng có cái gì đó đã bảo vệ anh chống lại sự cần thiết phải tin, và cũng đã bảo vệ anh bằng cách làm anh tin. Với sự ngạc nhiên khô khan và cứng nhắc, anh nghĩ *Như thể không phải cho tới khi bà Hines gọi mình và mình nghe tiếng cổ và thấy mặt cổ và biết ra rằng Byorn Bunch chẳng là gì cả trên thế gian này đối với cổ ngay lúc đó, rằng mình nhận ra là cổ chẳng còn trinh* Và anh nghĩ chuyện này thật là kinh khủng, nhưng chưa hết đâu. Còn có chuyện khác nữa. Đầu vẫn giữ thẳng, anh đứng bất động trong buổi rạng đông đang lớn dần, và anh nghĩ một cách bình thản *Và chuyện đó cũng dành cho mình nữa như ông mục sư Hightower nói. Giờ thì mình sẽ phải nói ra với ông. Mình sẽ phải nói ra với Lucas Burch* Ý nghĩ này, bây giờ, không còn hiện ra trong đầu anh như cái gì tự nhiên nữa, nhưng đúng hơn, nó như là nỗi tuyệt vọng nào nề và không thể cứu chữa được của thời thanh niên mới lớn *Sao! Nhưng tới tận bây giờ mình thậm chí không hề tin rằng hắn là như vậy. Mình có cảm tưởng rằng mình, cổ, và tất cả những người khác mà mình đã phải lôi kéo vào chuyện này, chỉ là một đồng từ ngữ không hề có nghĩa lý gì hết, rằng chúng ta thậm chí không phải là chúng ta, trong khi cái là chúng ta thì nó luôn sống tiếp và sống tiếp mà không thấy tiếc là đã không có chữ nghĩa để chỉ định chúng ta. Đúng vậy, chỉ bây giờ mình mới tin hắn là Lucas Burch. Thật buồn là có thật một tên Lucas Burch*

“May mắn,” Hightower nói; “May mắn. Tôi không biết tôi có nó hay không.” Nhưng viên bác sĩ đã đi vào trong căn lều. Hightower còn ngoái đầu nhìn thêm một lát nữa, nhìn mấy người đang ở gần giường, và ông vẫn nghe giọng nói vui vẻ của viên bác sĩ. Người đàn bà già giờ đây ngồi yên, vậy mà trong khi nhìn lại bà ông có cảm tưởng là chỉ mới vài khoảnh khắc trước đó thôi ông đã giành giật với bà để lấy lại đứa bé vì sợ rằng bà buông

roi nó trong nỗi kinh hãi vừa ngu ngốc, vừa giận dữ của bà. Sự ngu ngốc đó không làm giảm đi sự giận dữ sau khi đứa bé gần như bị lôi ra khỏi người mẹ nó, bà vừa cầm nó giơ lên rất cao, cả thân hình nặng nề của bà như thu mình lấy đà nhảy vọt lên khiến bà trông giống như con gấu, vừa nhìn trừng trừng lão già đang nằm ngủ trên giường. Lão đã ngủ như vậy khi Hightower đến. Lão dường như không thở chút nào, và bên cạnh giường lão, bà già ngồi gọn trong chiếc ghế khi ông đi vào. Bà trông giống y chang một tảng đá nằm cheo leo bên bờ vực, và trong một khoảnh khắc Hightower nghĩ *Bà đã giết lão rồi. Bà đã phòng ngừa từ rất sớm, lần này* Rồi sau đó thì ông có quá nhiều việc phải làm; bà thì ở bên cạnh ông mà ông không để ý, cho đến khi bà chộp lấy đứa bé chưa có thở rồi giơ nó lên cao, mắt nhìn trừng trừng lão già đang ngủ trên cái giường kia với bộ mặt của một con cọp cái. Rồi đứa bé thở, kêu khóc, và bà có vẻ trả lời nó cũng bằng một thứ tiếng không ai biết, hoang dã và đặc thủng. Bà hầu như phát cuồng khi Hightower dùng sức giành giật với bà và lấy được đứa bé từ tay bà trước khi bà làm rớt nó xuống đất. “Bà thấy đó,” ông nói. “Nhìn kia! Lão nằm yên đó mà. Lần này lão sẽ không bắt nó đem đi nữa đâu.” Tuy nhiên, bà cứ chăm chăm nhìn ông, với sự ngu độn thú vật, như thể bà không hiểu tiếng Anh. Nhưng sự giận dữ, vẻ đặc thủng đã biến khỏi mặt bà: bà kêu lên một tiếng khàn khàn, rên rỉ, và tìm cách lấy lại đứa bé từ tay ông. “Cẩn thận đó nghe,” ông nói. “Xin bà cẩn thận một chút!” Bà vừa rên rỉ, vừa gật đầu, đưa tay nhẹ nhàng sờ soạng đứa bé. Nhưng hai bàn tay bà thì không run nữa và ông để bà tiếp tục. Và giờ thì bà ngồi ôm nó vào lòng. Viên bác sĩ đã đến quá trễ thì giờ đây đứng bên cạnh giường, nói chuyện với cái giọng vui vẻ, nhưng hay gắt của ông trong khi hai tay ông bận rộn. Hightower quay người lại và đi ra ngoài. Ông cẩn thận bước xuống cái bậc tam cấp đã bị bẻ, đặt chân xuống đất như một người già, như thể trong cái bụng nhẽo nhèo của ông có cái gì đó chết người, căng thẳng hết sức, cái gì đó giống như thuốc nổ vậy. Rạng đông đã trốn chạy; giờ là buổi sáng: mặt trời đã lên. Ông dừng bước, đưa mắt nhìn xung quanh. Ông gọi: “Byron ơi.” Không có trả lời. Rồi ông thấy là con la mà ông đã buộc vào một cái cột hàng rào gần đó giờ cũng đã biến mất. Ông thở dài. ‘Thôi được,’ ông nghĩ. ‘Vậy là mình đã đạt đến đỉnh điểm của sự sỉ nhục mà mình phải chịu đựng dưới bàn tay của tên Byron, là phải

lội bộ hai dặm đường để về nhà. Điều này thì không xứng đáng với Byron, không xứng đáng với lòng căm ghét. Nhưng chuyện xảy ra rất thường là những hành động của chúng ta thì lại không xứng đáng với chúng ta. Và chúng ta thì cũng không xứng đáng với chúng.’

Ông chậm rãi đi bộ về phố - một con người hốc hác, bụng to, với cái mũ rom rộng vành lấm lấm bản và cái đuôi áo sơ-mi bằng vải bông thô được nhét tằm tằm vào trong cái quần tây màu đen. ‘May mà mình chịu khó bỏ thì giờ ra mang giày,’ ông nghĩ. ‘Mình thấm mệt rồi,’ ông nghĩ một cách bực dọc. ‘Mình thấm mệt rồi, và sẽ không tài nào ngủ được.’ Ông vừa bước đi, vừa suy nghĩ một cách bực dọc và rã rời cho tới khi ông rẽ vào cổng nhà. Mặt trời giờ đã lên cao, thành phố đã thức dậy; ông ngửi thấy mùi khói đây đó của bữa ăn sáng mà người ta đang nấu. ‘Bởi vì anh ta đã không muốn để lại con la cho mình sử dụng,’ ông nghĩ, ‘thì lẽ ra anh ta có thể chạy đến nhà mình trước và bật lửa lò bếp sẵn cho mình. Đó là điều tối thiểu mà anh ta có thể làm. Bởi vì anh ta cho rằng mình sẽ ăn ngon miệng hơn nếu mình lội bộ đi dạo hai dặm trước khi ăn.’

Ông vào bếp và bật lửa ở lò, chậm chạp và vụng về; cũng vụng về như ngày đầu tiên, hai mươi lăm năm trước đây, khi ông thử làm. Ông đặt bình cà phê lên lò. ‘Sau đó mình sẽ leo lên giường lại,’ ông nghĩ. ‘Nhưng mình biết sẽ không ngủ được.’ Nhưng ông nhận ra là các ý nghĩ của ông có cái gì đó ảo não, giống như những lời rên rỉ thảm lắng của một người đàn bà ứa than vãn không lắng nghe ngay cả lời mình nói; rồi ông thấy mình đang sửa soạn bữa ăn sáng thịnh soạn như thường lệ, và ông ngừng lại hẳn, tắc lưỡi như thể ông đang tức giận. ‘Mình phải cảm thấy khó chịu hơn nữa chứ,’ ông nghĩ. Nhưng ông phải thừa nhận là ông đã không cảm thấy khó chịu. Và trong khi ông đứng đó, cao lớn, không ra hình thù gì, cô đơn trong căn bếp trống vắng và không được giữ gìn sạch sẽ, ngăn nắp, tay cầm cái chảo rán bằng sắt mà trong đó mỡ chiên ngày hôm qua đã vón cục thắm thê, ông cảm thấy đi xuyên qua người một cảm giác ấm áp, một làn sóng, một sự trào dâng, một thứ nhiệt, gần như một cảm tưởng đắc thắng. ‘Mình đã chỉ bảo họ!’ ông nghĩ. ‘Cuộc đời còn hồi sinh trong ông già này khi họ đến quá trễ.’

Họ đến để tìm những cái còn thừa của ông ta, như Byron hẳn sẽ nói.’ Nhưng ý tưởng này chỉ là sự kiêu căng, và sự tự hào trống rỗng. Vậy mà cái cảm giác ám áp, chậm rãi và đang mất dần, thì bắt chặp nó và trở trở trước những lời quở trách. Ông nghĩ, ‘Rồi sao nữa đây? Nếu mình thực sự cảm thấy điều đó thì sao? Khi nào đó sẽ là một ý thức đắc thắng và tự hào? Rồi sao nữa đây?’ Nhưng sự ám áp, cái cảm giác ám áp đó, rõ ràng là không để ý đến mà cũng không cần sự hỗ trợ. Nó cũng chẳng bị làm nguội lạnh bởi một trái cam, những quả trứng và bánh mì nướng phết bơ và mứt. Và ông nhìn xuống những cái đĩa trống dính bẩn ở trên bàn và ông nói, thật to bây giờ: “Trời ơi, mình thậm chí không định rửa bát đĩa bây giờ mà.” Ông cũng không đi vào phòng để tìm cách dỗ giấc ngủ. Ông vừa đi tới tận cửa, nhìn vào phòng ngủ, vẫn với cảm giác ám áp tự hào, có mục đích rõ ràng, trong người, vừa nghĩ, ‘Giá như mình là đàn bà, lúc này. Đây là điều có thể một người đàn bà sẽ làm: trở vào giường để nghỉ ngơi.’ Ông đi vào phòng làm việc. Với tướng bộ của một người có mục đích để tiến tới. Từ hai mươi lăm năm nay, ông là người đã không bao giờ làm gì hết giữa lúc thức dậy cho đến khi đi ngủ lại. Và bây giờ, Tennyson không phải là cuốn sách ông chọn. Lần này ông cũng chọn thực phẩm nuôi dưỡng con người. Đó là cuốn *Henry Đệ tứ*^[111], và ông đi ra sân sau nhà, ngã lưng xuống chiếc ghế văng đã bị chùng đặt dưới cây dâu tằm. Ông buông tấm thân nặng nề nghe cái phịch xuống ghế. ‘Nhưng mình không thể ngủ được,’ ông nghĩ, ‘bởi vì Byron sẽ tới đây sớm để đánh thức mình dậy. Nhưng nội cái việc để biết anh ta còn có thể nghĩ ra trò gì nữa đây để yêu cầu mình làm thì mình tiếc gì mà không thức dậy chứ.’

Ông ngủ nhanh, gần như tức khắc, và bắt đầu ngáy. Ai đó có đi ngang và dừng chân nhìn xuống cái ghế thì hẳn sẽ thấy, dưới ánh phản chiếu song đôi của bầu trời trên cặp kính, một khuôn mặt ngây thơ, yên bình và tự tin. Nhưng không ai đến. Tuy nhiên, khi thức dậy gần sáu tiếng đồng hồ sau đó, ông có cảm tưởng là có người nào đó đã gọi ông. Ông ngồi dậy đột ngột, chiếc ghế kêu cọt kẹt dưới người ông. “Vâng?” ông nói. “Vâng? Có chuyện gì vậy?” Nhưng không có ai ở đây cả, tuy ông nhìn quanh thêm một vài

giây nữa. Ông hình như đang nghe, chờ đợi, với cái vẻ tự tin và mạnh mẽ. Và cái cảm giác âm áp đó vẫn chưa rời ông. ‘Tuy mình đã hy vọng là nó sẽ tiêu tan đi khi ngủ,’ ông nghĩ. Và ngay tức khắc sau đó, ông nghĩ, ‘Không. Mình không có ý nói là *mình đã hy vọng*. Thực ra, trong ý nghĩ của mình, đó là *mình đã sợ*. Vậy là mình cũng đã đầu hàng rồi đó,’ ông nghĩ, trầm lặng, trầm tĩnh. Ông bắt đầu xoa hai bàn tay với nhau, lúc đầu dịu dàng, rồi có vẻ hơi xấu hổ. ‘Mình cũng đã đầu hàng. Và mình sẽ tự cho phép... Đúng đó. Có lẽ điều này cũng dành riêng cho mình đây. Và như vậy mình sẽ tự cho phép...’ Rồi thì ông nói ra điều đó, ông nghĩ điều đó *Đứa bé đó, mà mình giúp sinh ra đời. Không ai mang họ của mình cả. Nhưng mình đã biết những đứa bé được các mẹ chúng, để tỏ lòng biết ơn, đã cho chúng mang những tên người bác sĩ đã đỡ đẻ cho họ. Nhưng như vậy thì lại có Byron. Dĩ nhiên, Byron sẽ đi trước mình. Vậy thì nàng phải có những đứa khác, nàng phải có nhiều hơn* ông nhớ lại cái thân thể trẻ trung, mạnh khỏe, dù đau đẽ, vẫn để lộ ra cái gì đó trầm tĩnh và can đảm. *Những đứa khác, nhiều đứa hơn nữa. Cuộc đời nàng là như vậy. Số phận nàng là như vậy. Cái chúng tộc tốt đẹp đó cư ngụ trên quả đất lạnh này, trong sự phục tùng trầm lặng trước nó; mẹ, con gái, theo nhau ra đời không hấp tấp hay vội vàng, từ những cửa mình mạnh khỏe đó. Nhưng lần tới là do Byron sinh ra. Tôi nghiệp anh chàng. Dù anh ta đã để mình lợi bộ về nhà*

Ông đi vào nhà. Ông cạo râu, cởi chiếc áo ngủ rồi mặc cái áo sơ-mi mà ông đã mặc hôm qua, và cổ cộn, đeo cái cà vạt bằng vải lanh và đội cái mũ rom rộng vành. Thời gian ông từ nhà đi ra chỗ căn lều thì ít hơn từ đó về nhà, dù bây giờ ông đi xuyên qua các khu rừng cây mà các lối mòn thì khó đi hơn. ‘Mình phải đi bộ thường hơn nữa,’ ông nghĩ, dưới ánh mặt trời khi có, khi không. Và ông cảm thấy hơi nóng, cảm thấy cái mùi hoang dã và màu mỡ của đất, rừng cây, sự im lặng bao trùm. ‘Đáng lẽ mình không nên đánh mất thêm cái thói quen này. Nhưng có lẽ cả hai sẽ trở lại với mình, dù thói quen thứ hai này thì khác sự cầu kinh.’

Ông ra khỏi khu rừng cây, ở tận đầu kia của cánh đồng cỏ, đằng sau căn lều. Xa hơn căn lều, ông thấy khóm cây mà ở đó ngôi nhà đã được dựng lên và

đã cháy rụi. Tuy nhiên, từ chỗ ông đứng thì ông không thể thấy đám tro than âm nín của những thứ trước kia là cột kèo và gỗ sàn nhà. ‘Tội nghiệp bà ấy,’ ông nghĩ. ‘Tội nghiệp bà ấy không con cái gì cả! Đã không được sống thêm một tuần nữa để thấy sự may mắn trở lại nơi chốn này. Để thấy sự may mắn và cuộc sống trở lại trên mảnh đất cằn cỗi và đổ nát này.’ Ông có cảm tưởng là xung quanh mình, ông thấy, cảm thấy những bóng ma của các cánh đồng màu mỡ, cuộc sống sung túc và phong phú của người da đen ở đồn điền, những tiếng kêu dịu dàng, sự hiện diện của những người đàn bà mắn đẻ, đám con nít đông đảo, ở trường, chơi đùa trong đám bụi mù trước cửa nhà; và ngôi nhà to lớn đó, ồn ào, vang dội những tiếng la hét của ba thế hệ. Ông đến trước căn lều. Ông không gõ cửa, nhưng ông đã đưa tay tự mở cửa rồi gọi to với giọng vui vẻ, gần như oang oang: “Bác sĩ có thể vào được chớ?”

Không có ai trong căn lều, ngoại trừ người mẹ và em bé. Nàng ngồi dựa trên giường và đang cho con bú. Khi Hightower đi vào, nàng vội kéo tấm ra lên che bộ ngực trần, mắt nhìn ra cửa, không lo ngại nhưng cảnh giác, mặt lộ vẻ thanh thản và niềm nở, làm như nàng sắp sửa mỉm cười. Ông thấy tất cả điều này biến dần đi. “Tôi tưởng -” nàng nói.

“Ai mà cô tưởng đó?” ông nói oang oang. Ông đến bên giường và nhìn xuống nàng, xuống khuôn mặt bé xíu nhăn nheo màu đất nung của đứa bé, nó có vẻ bị treo, không thấy thân hình, vào vú mẹ và còn ngủ. Một lần nữa, nàng kéo tấm ra lên cao hơn, nhu mì và bình thản, trong khi phía trên nàng, người đàn ông hốc hác, hói đầu, bụng phệ đứng nhìn nàng với vẻ mặt dịu dàng, rạng rỡ và đắc thắng. Nàng đang nhìn xuống đứa bé.

“Có vẻ như nó không quen được sao đó. Tôi tưởng nó ngủ lại nên để nó xuống giường, ai dè nó lại khóc thét lên và tôi phải bồng nó lại.”

“Cô không nên ở đây một mình,” ông nói. Ông nhìn quanh căn phòng. “Nơi mà...”

“Bả cũng đi rồi. Xuống phố đó. Bả không nói, nhưng đúng là bả đi xuống đó. Lão lên đi mất, và khi bả thức dậy thì hỏi tôi lão đâu và tôi nói lão đi ra ngoài, và bả đi theo lão.”

“Xuống phố à? Lên đi sao?” Rồi ông nói “Ồ” một cách nhỏ nhẹ. Mặt ông giờ lộ vẻ đăm đăm.

“Bả theo dõi lão suốt ngày. Và lão cũng theo dõi bả nữa. Tôi thấy lão rõ mà. Lão giả dò ngủ thôi. Nhưng bả tưởng lão ngủ. Và như vậy sau bữa ăn tối bả chẳng còn hơi sức đâu nữa. Bả đã không nghỉ ngơi chút nào đêm qua, và sau khi ăn tối bả ngồi xuống ghế rồi ngủ gà ngủ gật. Và lão cứ lén nhìn bả, và lão thận trọng đứng dậy từ chiếc giường kia, nhìn mặt và nháy mắt với tôi. Lão đi ra cửa, vẫn ngoái đầu nhìn mặt và nháy mắt với tôi, đi nhón chân ra ngoài. Và tôi không tìm cách chặn lão lại hay đánh thức bả.” Nàng nhìn Hightower, mắt mở to, nghiêm trọng. “Tôi lại sợ nữa. Lão nói chuyện thì mắc cười quá. Và lão nhìn tôi thấy kỳ kỳ sao đó! Như thể lão nhìn mặt, lão nháy mắt là không phải biểu tôi đừng đánh thức bả, mà là để cảnh báo tôi nên liệu hồn nếu tôi đánh thức bả. Và tôi cũng thấy sợ nữa. Và như vậy tôi nằm yên với em bé đây và chẳng mấy chốc bả giật mình thức dậy. Và lúc đó tôi biết là bả đã không hề muốn ngủ. Làm như bả vừa thức dậy vừa chạy về phía cái giường nơi lão đã nằm trước đó. Bả rờ rẫm nó làm như bả không thể tin là lão đã đi rồi. Bả cứ đứng đó, bên cái giường, tay sờ soạng cái mền như thể bả tin là, có lẽ vậy, lão còn ở đâu đó, nấp trốn dưới cái mền. Rồi thì bả liếc mắt nhìn tôi, một lần. Bả không nhìn mặt, không nháy mắt, nhưng tôi gần như ước gì bả làm vậy. Và bả hỏi tôi, tôi nói và bả lấy mũ đội lên đầu rồi đi ra ngoài.” Nàng nhìn Hightower. “Bả đi khỏi đây làm tôi mừng hóm. Có lẽ tôi không nên nói vậy, sau tất cả những việc bả đã làm cho tôi. Nhưng...”

Hightower vẫn đứng bên giường. Ông có vẻ không thấy nàng. Vẻ mặt ông thì rất nghiêm trọng; như thể ông đã già đi hơn mười tuổi trong khi đứng đó. Hay là bộ mặt ông bây giờ là bộ mặt thật của ông chứ không phải bộ

mặt xa lạ với chính nó như khi ông đi vào căn phòng. “Xuống phố,” ông nói. Rồi cặp mắt ông thức tỉnh, thấy lại. “Đành vậy. Chúng ta đâu làm gì được nữa bây giờ,” ông nói. “Hơn nữa, những người trong phố, những người biết phải trái... sẽ có vài người như vậy... Tại sao cô lại mừng khi họ đi khỏi đây?”

Nàng hạ ánh mắt xuống. Một bàn tay nàng xoa xoa phía trên đầu em bé nhưng không chạm đến nó: một cử chỉ theo bản năng, không cần thiết và hình như vô ý thức. “Bà tử tế lắm. Hơn cả tử tế nữa. Ầm con cho tôi nghỉ ngơi. Bà muốn ầm bồng nó suốt, ngồi ở cái ghế đó - Xin ông thứ lỗi cho, tôi đã quên mời ông ngồi.” Nàng nhìn ông kéo ghế lại gần giường và ngồi xuống. “... Ngồi ở đó thì bà có thể theo dõi ông ở trên giường kia, nơi ông giả bộ ngủ.” Nàng nhìn Hightower; đôi mắt nàng lộ vẻ lo lắng, dò hỏi. “Bà cứ gọi em bé là Joey trong khi nó đâu có mang cái tên đó. Và bà cứ...” Nàng nhìn Hightower với đôi mắt giờ đây bối rối, chật vạt, nghi ngờ. “Bà cứ nói về - bà bị lúng túng, rối trí hay sao đó. Và tôi đôi khi cũng bị rối trí theo, vì nghe bà, vì phải nghe bà...” Đôi mắt nàng, chử nghĩa nàng, dò dẫm, lóng ngóng.

“Rối trí sao?”

“Bà cứ nói hoài về em bé như thể cha nó là... cái người đang ở tù, cái ông Christmas đó. Bà cứ nói đi nói lại suốt khiến tôi cũng bị nhập tâm luôn; đôi khi tôi không thể - tôi cũng bị rối trí quá trời luôn và tôi cũng nghĩ cha nó là ông - ông Christmas đó nữa -” Nàng nhìn ông; như thể nàng đang cố gắng ghê gớm lắm để nói tiếp. “Nhưng tôi biết là không phải vậy. Tôi biết đó là ngu ngốc. Nhưng vì bà cứ lặp đi lặp lại mãi chuyện đó, và có lẽ tôi chưa đủ mạnh mẽ nên rốt cuộc tôi cũng bị rối trí luôn. Nhưng tôi sợ...”

“Sợ cái gì?” Hightower hỏi.

“Tôi không muốn bị lúng túng, bị rối trí. Và tôi sợ bà có thể làm cho tôi rối trí hẳn, như người ta nói, một khi mình giả bộ làm mất mình lẹ đi thì sau đó

mắt mình không thể trở lại bình thường được nữa...” Nàng ngừng nhìn ông. Nàng không cử động. Nàng cảm thấy ông đang nhìn nàng.

“Cô nói tên em bé không phải là Joey. Vậy nó tên gì?”

Nàng không nhìn Hightower trong vài khoảnh khắc nữa. Rồi nàng ngược mắt lên. Nàng nói, một cách quá đột ngột, quá dễ dãi: “Tôi chưa đặt tên cho con.”

Và ông biết tại sao. Ông có cảm tưởng ông thấy nàng lần đầu tiên từ khi ông bước vào trong phòng. Ông nhận ra, lần đầu tiên, nàng vừa mới chải tóc và nàng cũng đã rửa mặt cho tươi tỉnh, và ông thấy, nửa như giấu dưới tấm ra như thể nàng đã vội vàng ném xuống, một cái lược và một mảnh gương vỡ. “Khi tôi đi vào, cô đang trông đợi ai đó. Và không phải tôi. Cô đợi ai vậy?”

Nàng không nhìn đi chỗ khác. Gương mặt nàng không phản chiếu sự ngây thơ hay sự lừa dối. Nhưng nó cũng không được điềm tĩnh hay bình thản. “Tôi đợi ai à?”

“Có phải Byron Bunch mà cô đợi không?” Nàng vẫn không nhìn đi chỗ khác. Bộ mặt của Hightower thì điềm đạm, rắn rỏi và dịu dàng. Thế nhưng nó vẫn lộ ra một tính cách tàn nhẫn mà nàng đã thấy trên mặt của một vài người tử tế nàng quen biết, thường là đàn ông. Ông khom người và đặt bàn tay mình lên bàn tay nàng, nơi nó nâng người em bé. “Byron là một người đàn ông tử tế,” ông nói.

“Tôi cho là tôi biết điều này, biết rõ như bất cứ ai. Anh tử tế hơn phần lớn những người khác.”

“Và cô là một người đàn bà tử tế. Cô sẽ là như vậy. Tôi không muốn nói -,” ông nói nhanh. Rồi ông ngừng. “Tôi đã không muốn nói -”

“Tôi cho là tôi biết,” nàng nói.

“Không. Không phải điều này đâu. Điều này thì chẳng quan trọng gì. Điều này thì chưa là gì hết. Tất cả đều tùy thuộc vào những gì cô làm sau này với nó. Với chính cô. Với những người khác.” Ông nhìn nàng; nàng vẫn không nhìn đi chỗ khác. “Hãy để anh ta đi khỏi đây. Tổng anh ta đi xa cô.” Hai người nhìn nhau. “Này con gái, hãy đuổi anh ta đi. Cô chắc hẳn bằng nửa tuổi anh ta hay hơn một chút. Nhưng cô đã sống hơn anh ta gấp đôi. Anh ta sẽ không bao giờ vượt được cô, bắt kịp cô, bởi vì anh ta đã phung phí quá nhiều thời gian. Và điều này nữa, cái rỗng không của anh ta thì cũng không thể cứu chữa được như cái vện toàn của cô. Anh ta không thể trở ngược ra sau mà hành động cũng như cô không thể trở ngược ra sau mà hủy bỏ. Cô có một đứa con trai không phải con anh ta, mà là con của một người đàn ông không phải là anh ta. Cô sẽ mang, bằng sự áp đặt, vào đời anh ta hai người đàn ông và chỉ một phần ba của một người đàn bà. Anh ta ít ra cũng phải xứng đáng được thấy rằng cái rỗng không trong đó anh ta sống từ ba mươi lăm năm nay bị xâm phạm, nếu nó phải bị xâm phạm, mà không cần sự có mặt của hai nhân chúng. Hãy đuổi anh ta đi!”

“Đó không phải việc mà tôi phải làm. Anh thì tự do mà. Ông hãy hỏi anh xem. Tôi đã không hề làm gì để giữ anh lại.”

“Quả vậy. Chắc là cô hẳn không thể giữ anh ta lại, nếu cô có thử làm đi nữa. Quả vậy. Giá như cô biết cách thử. Nhưng như vậy, nếu cô biết cách thì cô hẳn sẽ không ở đây, trên cái giường này, với em bé này nằm trong lòng. Và cô không muốn đuổi anh ta đi phải không? Cô không muốn nói ra cái từ đó phải không?”

“Tôi không thể nói gì hơn những gì tôi đã nói rồi. Và tôi đã nói không với anh cách đây năm ngày.”

“Nói không à?”

“Ảnh đề nghị tôi lấy ảnh. Ảnh biểu tôi đừng chờ. Và tôi nói không.”

“Không biết bây giờ cô có nói không không?”

Nàng nhìn ông chăm chăm. “Có chứ. Tôi cũng sẽ nói như vậy, bây giờ.”

Ông thở dài, tiếng thở tuôn ra từ cái thân thể béo mập, không ra hình thù gì; khuôn mặt ông thấy thoải mái trở lại, và mệt mỏi. “Tôi tin cô. Cô sẽ tiếp tục nói không cho tới khi cô thấy...” Ông nhìn nàng lần nữa; và ánh nhìn của ông thì chăm chú, nghiêm khắc. “Byron, anh ta ở đâu?”

Nàng nhìn ông. Sau một lúc, nàng nói nhỏ nhẹ: “Tôi không biết.” Nàng nhìn ông, và khuôn mặt nàng bỗng dưng trống trơn, như thể cái gì đó đã cho nó sự rắn chắc, sự vững bền thì bắt đầu rút đi. Bây giờ thì không còn gì là lừa dối, không còn gì là cảnh giác hay thận trọng trên khuôn mặt đó cả. “Sáng nay, khoảng mười giờ, ảnh có trở lại. Ảnh không vào trong này. Ảnh chỉ đến bên cửa, ảnh đứng đó và ảnh chỉ nhìn tôi. Và tôi đã không thấy ảnh từ đêm hôm qua và ảnh đã không thấy em bé và tôi nói, ‘Anh vào nhìn nó đi,’ và ảnh nhìn tôi, vẫn đứng ở cửa, và ảnh nói, ‘Tôi đến để hỏi cô khi nào thì cô muốn gặp anh ấy,’ và tôi nói, ‘Gặp ai?’ và ảnh nói, ‘Có thể người ta phải cho một cảnh sát đi cùng anh ấy, nhưng tôi có thể thuyết phục ông Kennedy để cho anh ấy đến đây,’ và tôi nói, ‘Để cho ai đến?’ và ảnh nói, ‘Lucas Burch,’ và tôi nói, ‘Dạ được,’ và ảnh nói, ‘Tối nay có được không?’ và tôi nói, ‘Dạ được,’ và ảnh đi. Ảnh chỉ đứng ở đó, và rồi ảnh đi.” Nàng bắt đầu khóc, và ông nhìn nàng với nỗi tuyệt vọng của mọi đàn ông trước nước mắt đàn bà. Nàng ngồi thẳng người, đứa bé ở trong lòng, và nàng khóc, không che mặt, không to tiếng, không vật vã, nhưng với một sự khổ sở nhẫn nại và vô vọng. “Và ông đến quấy rầy tôi để biết tôi đã nói không hay nói ừ với ảnh, tôi đã nói không với ảnh và ông quấy rầy tôi và quấy rầy tôi và bây giờ thì ảnh đã bỏ đi. Tôi sẽ không bao giờ gặp lại ảnh nữa.” Và ông ngồi đó và nàng cuối cùng gục đầu xuống, và ông đứng dậy và đứng

bên cạnh nàng với hai bàn tay đặt lên đầu nàng đang gục xuống, nghĩ *Tạ ơn Chúa. Xin Chúa phù hộ con. Tạ ơn Chúa. Xin Chúa phù hộ con*

Ông tìm thấy lối đi cũ của Christmas xuyên qua các khu rừng cây dẫn đến xưởng bào. Ông không biết là nó nằm sẵn đó, nhưng khi thấy hướng đi của nó ông có cảm tưởng, trong nỗi hân hoan của mình, đó là một cái điềm. Ông tin lời nàng nói, nhưng ông muốn xác minh thông tin chỉ để có niềm vui đơn giản là nghe lại nó lần nữa. Đồng hồ chỉ đúng bốn giờ khi ông đến xưởng bào. Ông hỏi chuyện ở văn phòng.

“Bunch à?” viên kế toán nói. “Ông sẽ không gặp ông ở đây đâu. Ông đã bỏ việc sáng nay.”

“Tôi biết, tôi biết mà,” Hightower nói.

“Làm việc ở đây năm năm rồi đó, làm cả chiều thứ bảy. Rồi thì sáng nay ông bước vào đây và nói ông không muốn làm nữa. Không đưa ra lý do nào cả. Nhưng đó là cung cách xử sự của mấy thứ dân ‘thượng’^[112] này mà.”

“Thôi, thôi,” Hightower nói. “Dù sao họ cũng là những người tử tế. Đàn ông cũng như đàn bà.” Ông rời văn phòng đó. Con đường về phố đi ngang qua căn nhà đặt máy bào, chỗ làm việc của Byron trước đây. Ông quen Mooney, tên cai thợ. “Tôi mới nghe nói là Byron Bunch không còn ở đây với anh,” ông nói khi dừng bước.

“Đúng vậy,” Mooney nói. “Nó nghỉ việc sáng nay.” Nhưng Hightower không tỏ vẻ nghe hẳn nói; những người đàn ông trong bộ quần yếm lao động trở mắt nhìn cái hình dạng tồi tàn, kỳ quặc, không quen mặt lắm bất ngờ xuất hiện nơi họ làm việc: Hightower đang ngắm nhìn với một thứ quan tâm hơn hờ những bức tường, những tấm ván dài, những cỗ máy bí ẩn mà ông hẳn không thể hiểu, thậm chí không thể học, sự tồn tại cũng như

mục đích của nó. “Nếu ông muốn gặp nó,” Mooney nói, “tôi cho là ông sẽ tìm ra nó ở tòa án dưới trung tâm thành phố.”

“Ồ tòa án à?”

“Thưa ông, đúng vậy. Hội thẩm đoàn họp hôm nay. Triệu tập đặc biệt. Để truy tố thằng sát nhân đó.”

“Được rồi, được rồi” Hightower nói. “VẬY là anh ta đã bỏ đi. Ừ, anh ta là người tử tế đấy. Thôi, xin chào, xin chào các ông, xin chào mọi người.” Ông lại đi tiếp trong khi những người đàn ông trong bộ quần yếm nhìn theo ông một lúc. Ông chấp tay sau lưng. Ông vừa đi, vừa nghĩ một cách thâm lặng, bình thản và buồn bã: ‘Con người đến là tội nghiệp! Anh chàng đó đến là tội nghiệp! Không có, không thể có sự biện minh cho một người nào lấy đi sự sống của người khác, nhất là nếu người này là một quan chức, một người đã tuyên thệ để phục vụ đồng bào mình. Khi điều đó được nhìn nhận một cách công khai bởi bản thân một quan chức do dân bầu ^[113], biết là chính mình đã không đau khổ dưới bàn tay của nạn nhân của mình, bạn có thể gọi nạn nhân đó bằng bất cứ cái tên gì bạn muốn, thì làm sao chúng ta có thể hy vọng một người, một cá nhân tự kiềm chế khi hấn tin là hấn đã đau khổ dưới bàn tay của nạn nhân *của hấn*?’ Ông tiếp tục bước đi; ông bây giờ đang ở trên con đường riêng của mình. Chẳng mấy chốc ông thấy hàng rào nhà mình, tấm biển gỗ, rồi căn nhà ẩn sau tán lá thán thán sum sê. ‘VẬY là anh ta đã ra đi mà không nói lời từ giã với mình. Sau tất cả những gì anh ta đã làm cho mình. Tất cả những gì anh ta từng trải qua để đến tìm mình. Mình nói gì đây? Tất cả những gì anh ta đã cho mình, tất cả những gì anh ta trả lại mình. Dường như chuyện này cũng dành riêng cho mình nữa. Và mình nghĩ như vậy là hết.’

Nhưng chưa hết đâu. Còn có thêm một chuyện nữa dành riêng cho ông.

Khi vào đến trung tâm thành phố, Byron mới biết ra là anh không thể gặp ông cò trước buổi trưa vì ông bận suốt buổi sáng với hội thẩm đoàn đặc biệt. “Ông phải đợi,” người ta bảo anh.

“Được rồi,” Byron nói. “Tôi biết cách mà.”

“Biết cách cái gì?” Nhưng anh không trả lời. Anh rời văn phòng ông cò và dừng chân dưới mái cổng đối diện mặt phía Nam của quảng trường. Từ cái sân hiên hẹp được lát đá phiến, các cột đá nổi lên, uốn vòng cung, mòn cũ với gió mưa, dính bẩn với thuốc lá bị vứt xuống đó trong hàng chục năm. Bên dưới chúng, những người nông dân trong bộ quần yếm đi đi lại lại, đều đặn, kiên nhẫn, nghiêm trang trong sự nhàn rỗi của mình (và ở chỗ này, chỗ nọ, đứng im hay nói chuyện với nhau từ khước miệng, những thanh niên khá trẻ, những cư dân thành phố mà Byron biết vài người trong bọn họ là nhân viên văn phòng, luật sư trẻ và ngay cả thương gia, tất cả nói chung đều mang vẻ hồng hách y hết nhau, giống như những viên cảnh sát tuy giả dạng thường dân mà lại không để ý gì đặc biệt đến việc giả dạng có che giấu được tướng bộ cảnh sát của mình hay không), trông gần giống như những thầy tu trong tu viện, nói chuyện một cách kín đáo giữa họ với nhau về tiền bạc và mùa màng, thỉnh thoảng yên lặng ngược mắt nhìn lên trời, về phía trần nhà tòa án mà ở dưới nó các thành viên của hội thẩm đoàn sắp sửa, đằng sau những cánh cửa đóng kín, lấy đi mạng sống của một người đàn ông mà ít ai trong bọn họ đã bao giờ thấy mặt trước đó để biết, vì tội đã lấy đi mạng sống của một người đàn bà mà thậm chí còn ít người hơn trong bọn họ đã bao giờ biết trước đó để thấy mặt. Những chiếc xe la và xe hơi đầy bụi đưa họ đến đây thì đậu xung quanh quảng trường, dọc theo những con đường lân cận, và những bà vợ và con gái đi theo họ vào phố thì bước vào, bước ra những cửa tiệm theo từng nhóm nhỏ, chậm rãi và cũng không có

mục đích, giống như các con gia súc hay những đám mây. Byron đứng đó khá lâu, bất động, người không tựa vào cái gì hết - một người đàn ông nhỏ con từng sống ở thành phố này bảy năm mà tên họ hay các thói quen thì được biết đến bởi số người nhà quê thậm chí còn ít hơn số người nhà quê biết về tên giết người hay người bị giết.

Byron không có ý thức về điều này. Bây giờ thì anh không để ý tới, tuy cách đây một tuần lễ thì hẳn đã khác. Trong trường hợp đó, anh đã không đứng ở đây, nơi mà mọi người có thể thấy anh và có lẽ nhận ra anh:

A, Byron Bunch, kẻ khác ăn ốc mà gã đổ vỏ đây. Một gã bỏ công ra chăm sóc con điểm của một tên đàn ông khác trong khi tên đó bận rộn làm ra một ngàn đô-la. Và chẳng nhận lại được gì. Byron Bunch đã ra sức bảo vệ thanh danh của người đàn bà trong khi người đàn bà sở hữu cái thanh danh đó và người đàn ông mà nàng ta đã trao gởi nó, cả hai đều ném nó vào thùng rác. Byron Bunch đã xoay sở để đưa con hoang của tên đàn ông đó sinh ra bình yên, kín đáo và mọi phí tổn thì gã chịu, và gã nghe được tiếng khóc của nó chỉ một lần, với số tiền mà gã đã chi trả. Byron Bunch chẳng nhận lại được gì, ngoài việc được cho phép đi tìm tên đàn ông kia mang về cho nàng ta ngay sau khi y lãnh một ngàn đô-la và cuối cùng Byron trở nên vô dụng. Ôi, Byron Bunch ‘Và bây giờ mình có thể ra đi được rồi,’ anh nghĩ. Anh bắt đầu thở sâu. Anh có thể cảm thấy mình thở sâu, như thể mỗi lần thở hai lá phổi anh lại sợ đến lượt thở vào tiếp theo, chúng không thể hấp thu đủ không khí, như thể anh lo ngại một cái gì kinh khiếp sẽ xảy ra, như thể anh lúc nào cũng có thể cúi xuống nhìn mình thở, nhìn ngực mình và không thấy nó cử động gì cả, giống như khi ống thuốc nổ được chuẩn bị cho bây giờ BÂY GIỜ BÂY GIỜ mà hình dạng bên ngoài của cái ống không thay đổi; những người đi ngang qua và nhìn anh thì không thể thấy sự thay đổi: vẫn là một người đàn ông nhỏ con mà người ta sẽ không nhìn đến hai lần, mà người ta sẽ không bao giờ tin là anh ta đã làm những chuyện anh ta đã làm và đã cảm nhận những điều mà anh ta đã cảm nhận, và người đàn ông nhỏ con đó đã từng tin rằng, ngoài kia, một mình ở xưởng bào vào một chiều thứ bảy, anh ta đã không bị một nguy cơ nào đe dọa cả.

Anh bước đi giữa mọi người. ‘Mình phải đi về đâu đó,’ anh nghĩ. Tại sao không để bước chân anh nhịp theo câu nói này? ‘Mình phải đi về đâu đó.’ Điều này sẽ giúp anh đi tới. Anh còn đang lập lại câu nói thì đã đến ngôi nhà trọ. Phòng anh nhìn ra đường. Trước khi nhận ra là mình đã bắt đầu nhìn về phía nó, anh đưa mắt sang hướng khác. ‘Có thể mình thấy ai đó đang ngồi đọc hay hút thuốc ở cửa sổ,’ anh nghĩ. Anh đi vào trong hành lang. Sau buổi sáng đầy nắng, anh không thể nhìn ra gì cả ngay tức khắc. Anh ngửi thấy mùi vải nhựa lót sàn còn ướt và mùi xà bông. ‘Vẫn còn là ngày thứ hai,’ anh nghĩ. ‘Mình đã quên khuấy đi mất. Có lẽ là thứ hai tới. Mình có cảm tưởng đó phải là như vậy.’ Anh không gọi. Sau một lát, anh nhìn thấy rõ hơn. Anh nghe thấy tiếng gậy lau nhà ở cuối hành lang hay có lẽ trong bếp. Rồi trong cái hình chữ nhật có ánh sáng, là cánh cửa sau nhà cũng để mở, anh thấy cái đầu của bà Beard đang cúi xuống, rồi cái bóng của cả người bà hiện ra, bước về phía anh trong hành lang.

“Ừa,” bà nói. “A, ông Byron Bunch đây mà! Ông Byron Bunch đây mà!”

“Dạ, chào bà,” anh nói, trong khi nghĩ, ‘Chỉ có một bà mập không có chuyện lo nghĩ nào khác hơn là cái xô nước lau nhà mới tưởng mình phải cố sức để không...’ Một lần nữa, anh không thể nghĩ ra cái từ mà Hightower biết và sử dụng mà không cần phải nghĩ đến. ‘Làm như mình không những không thể làm bất cứ chuyện gì mà không lôi kéo ông ta vào, mà mình thậm chí cũng không thể suy nghĩ mà không có ông ta giúp vào.’ “Dạ,” anh nói. Và anh cứ đứng đực người ra đó, thậm chí không đủ sức bảo bà là anh đến để chào từ biệt. ‘Có lẽ mình đến không phải vì chuyện này,’ anh nghĩ. ‘Mình cho là khi đã sống trong một căn phòng suốt bảy năm trời thì người ta không thể rời bỏ nó trong một ngày. Chỉ phải cái là điều này sẽ không cản bà ấy cho thuê nó, cái phòng đó, mình nghĩ vậy.’ - “Tôi cho là tôi nợ bà một ít tiền thuê,” anh nói.

Bà nhìn anh. Bà có khuôn mặt cứng cõi, dễ chịu, không phải là không tử tế. “Tiền thuê cái gì?” bà nói. “Tôi tưởng là anh đã ở yên một chỗ rồi chớ. Đã

quyết định ở dưới lều cả mùa hè mà.” Bà nhìn anh. Rồi bà nói ra với anh. Một cách nhẹ nhàng, khéo léo và nể nang. “Tôi đã nhận tiền thuê phòng đó rồi.”

“Ồ,” anh nói. “Thôi được. Tôi hiểu. Thôi được.” Anh lặng lẽ nhìn lên cái cầu thang được lót vải nhựa có sọc, được bảo trì tốt, nhưng đôi bàn chân anh cũng đã từng làm mòn nó ít nhiều. Khi khúc vải nhựa mới được đặt lên cách đây ba năm, anh là người đầu tiên trong số những người ở trọ đã đi trên nó. “Ồ,” anh nói. “Thôi, tôi nghĩ tốt hơn tôi...”

Bà cũng trả lời câu nói nửa chừng này, ngay tức khắc, không phải là không tử tế. “Tôi đã lo việc ấy rồi. Tôi đã bỏ mọi thứ ông còn để lại trong cái túi du lịch của ông. Nó ở trong phòng tôi. Tuy nhiên, nếu ông muốn đi lên tự mình coi thì đi.”

“Tôi không muốn đâu. Tôi nghĩ bà đã gom lại mọi... Thôi được, tôi nghĩ...”

Bà đang nhìn anh. “A, đàn ông các ông!” bà nói. “Chẳng có gì lạ khi đàn bà mất hết kiên nhẫn với các ông. Các ông thậm chí không thể biết được những giới hạn của các trò tinh quái của các ông. Và lại, tôi có thể đo các giới hạn này với một cái đinh ghim chứ chẳng khó gì. Tôi cho là nếu không phải chuyện lúc nào cũng lôi kéo vài người đàn bà vào để giúp các ông, thì người ta hẳn sẽ đưa tất cả các ông lên thiên đường từ khi chưa lên mười rồi, dù các ông có la hét chống đối đi nữa.”

“Tôi cho là bà không có gì để phải nói ra những điều chống cổ.”

“Không có, hẳn vậy rồi. Tôi không cần. Không cần hơn những người đàn bà khác đang sửa soạn làm chuyện đó. Tôi không nói là đàn bà không phải là người nói chuyện ngòi lê đôi mách nhiều nhất. Nhưng nếu ông có cái gì khác hơn là cái đầu óc đàn ông thì ông sẽ biết là đàn bà không có ý nói gì hết khi họ nói chuyện. Chỉ có đàn ông mới coi lời nói là có thực, là quan trọng. Không có một người đàn bà nào chê trách ông hay chê trách cổ. Bởi

vì mọi người đàn bà đều biết rõ là cô không có lý do gì mà cư xử tồi tệ với ông, chưa kể đến đứa bé sơ sinh đó. Hay đối xử tệ với bất cứ người đàn ông nào khác, lúc này. Cô không phải làm vậy. Có phải ông và cái ông mục sư đó và tất cả những đàn ông biết chuyện cô, có phải các ông đã làm cho cô tất cả những gì cô có thể muốn không? Vậy thì tại sao cô cần phải cư xử tồi tệ chớ? Hãy giải thích cho tôi nghe đi.”

“Thôi được,” Byron nói. Anh bây giờ không nhìn bà. “Tôi chỉ tới...”

Bà cũng trả lời câu nói nửa chừng này, trước khi anh nói hết. “Tôi nghĩ là chẳng bao lâu nữa ông sẽ rời bỏ nơi này.” Bà đang nhìn anh. “Họ đã làm gì sáng nay ở tòa án?”

“Tôi không biết. Họ chưa xong mà.”

“Tôi cũng ngờ như vậy. Họ sẽ dùng bao nhiêu thì giờ, bao nhiêu sức lực, bao nhiêu tiền bạc của quận mình mà họ có thể dùng để giải quyết cái chuyện mà đàn bà tội tôi hẳn sẽ có thể giải quyết trong vòng mười phút vào đêm thứ bảy. Ngu đến mức đó thì hết biết! Không phải là Jefferson sẽ cảm thấy thiếu y đâu. Người ta có thể không cần đến y. Nhưng đúng là ngu để tin rằng giết một người đàn bà thì có thể tốt cho người đàn ông nhiều hơn là giết một người đàn ông có thể tốt cho người đàn bà!... Tôi cho là bây giờ họ sẽ thả tên kia ra.”

“Phải đó. Tôi nghĩ vậy.”

“Và họ đã có lúc tin hẳn là tòng phạm. Và vì vậy họ sẽ cho hẳn một ngàn đô-la đó để chứng tỏ hai bên không có oán hận với nhau. Rồi hẳn và cô có thể cưới nhau. Có phải gần đúng như vậy không?”

“Phải đó.” Anh cảm thấy bà đang nhìn anh, một cách không phải là không tử tế.

“Như vậy tôi nghĩ là ông sẽ rời bỏ nơi này. Tôi nghĩ là ông cảm thấy phần nào mình chẳng còn gì để làm ở Jefferson nữa, phải không?”

“Cái gì đó giống như vậy. Tôi nghĩ tôi phải đi thôi.”

“Đành vậy. Jefferson là một thành phố dễ chịu đây. Nhưng không quá dễ chịu đến mức một người rày đây mai đó như ông có thể tìm thấy trong một thành phố khác đủ trò ma mãnh và rắc rối để mà bận rộn... Ông có thể để cái túi du lịch ở đây, nếu ông muốn, cho tới khi nào ông cần nó.”

Anh chờ cho tới trưa và sau đó nữa. Anh chờ cho tới khi anh tin là ông cò đã ăn trưa xong. Rồi anh đi đến nhà ông cò. Anh không muốn vào. Anh chờ ở ngoài cửa cho tới khi ông cò đi ra - một người đàn ông béo mập với cặp mắt nhỏ từng trải giống như những miếng mi-ca^[114] được khảm vào khuôn mặt đầy thịt và bất động. Hai người đi riêng ra, đến dưới bóng cây trong sân. Không có ghế ngồi ở đó; họ cũng không ngồi chồm hổm (cả hai đều lớn lên ở nhà quê) như họ thông thường hẳn đã làm. Ông cò im lặng lắng nghe người đàn ông, người đàn ông nhỏ con thâm lặng đó từ bảy năm nay là một bí ẩn nhỏ nhất đối với thành phố và từ bảy ngày nay thì rất gần là một sự xúc phạm và sỉ nhục công khai.

“Tôi hiểu,” ông cò nói. “Anh nghĩ là giờ đã đến lúc cho hai người đó cưới nhau.”

“Tôi không biết. Đó là chuyện riêng của hắn và của cô. Tôi cho là dù sao hắn đi ra gặp cô thì cũng tốt hơn. Tôi cho là bây giờ là đã đến lúc cho chuyện này. Ông có thể cho một cảnh sát đi kèm hắn. Tôi đã nói với cô là hắn sẽ đến gặp cô ngoài đó tới nay. Họ sẽ làm gì lúc đó thì là chuyện riêng của cô và của hắn. Không phải của tôi.”

“Hắn vậy rồi,” ông cò nói. “Không phải của anh.” Ông đang nhìn khuôn

mặt nhìn nghiêng của người kia. “Byron, anh định làm gì bây giờ?”

“Tôi không biết.” Anh nhìn bàn chân mình đang cào cào chậm rãi trên đất. “Tôi nghĩ đến chuyện đi lên Memphis. Tôi đã nghĩ đến chuyện này từ hai năm nay. Có thể tôi sẽ đi lên đó. Trong những thành phố nhỏ bé này thì không có gì cả.”

“Hắn vậy rồi. Memphis thì không tồi đối với những ai thích cuộc sống thành thị. Tất nhiên, anh đâu có vương tay, vương cẳng với ai, anh đâu có cả bầu đoàn thể tử để kéo theo. Tôi nghĩ nếu tôi còn độc thân cách đây mười năm thì tôi cũng đã làm vậy rồi. Có lẽ khảm khá hơn. Tôi đoán là anh định đi ngay, phải không?”

“Chắc lát nữa.” Anh ngược mắt lên rồi hạ xuống. Anh nói: “Tôi đã bỏ việc ở xưởng bào sáng nay.”

“Hắn vậy rồi,” ông còn nói. Tôi đã nghĩ là anh đâu có cuộc bộ cả quãng đường từ ngoài đó đến đây từ hồi mười hai giờ trưa với ý định quay về ngoài đó trước một giờ. A, hình như...” Ông ngừng. Ông biết là tối nay hội thẩm đoàn sẽ chính thức buộc tội Christmas, và Brown - hay Burch - sẽ được trả tự do nhưng có nghĩa vụ phải hầu tòa với tư cách nhân chứng vào tháng sau. Nhưng, ngay cả sự hiện diện của hắn cũng không tuyệt đối cần thiết, bởi vì Christmas đã không chối tội và ông còn tin rằng y sẽ thành khẩn khai có tội trước tòa để cứu cái mạng y. “Và chẳng có hại gì cho ai nếu người ta khắc sâu vào đầu cái thằng trời đánh thánh vật đó lòng kính sợ Chúa, một lần trong đời y,” ông nghĩ. Ông nói, “Tôi cho là chuyện này có thể thu xếp được. Tất nhiên, như anh nói, tôi sẽ phải cho một tên cảnh sát đi kèm hắn. Dù hắn không định bỏ trốn chừng nào hắn còn hy vọng lãnh một phần tiền thưởng. Với điều kiện là hắn không biết điều gì đang chờ hắn khi hắn ra đến ngoài đó. Hắn chưa biết gì cả.”

“Đúng vậy,” Byron nói. “Hắn chưa biết gì cả. Hắn chưa biết là cô đang ở Jefferson.”

“VẬY thì tôi chỉ việc gọi hấn ra ngoài đó với một tên cảnh sát. Không nói với hấn tại sao: chỉ việc gọi hấn ra đó. Trừ phi anh muốn chính anh dẫn hấn đi.”

“Không,” Byron nói. “Không, không!” Nhưng anh không cử động.

“Tôi sẽ chỉ làm vậy thôi. Tôi nghĩ là tới lúc đó thì chắc anh đi rồi. Tôi sẽ cho một tên cảnh sát đi theo hấn. Lúc bốn giờ được không?”

“Được lắm chớ. Ông thiệt là tử tế. Ông thiệt là tốt bụng.”

“Ôi, chưa tốt lắm đâu. Có rất nhiều người, ngoài tôi ra, đã tỏ ra tử tế với cô từ khi cô đến Jefferson đây. Thôi, tôi sẽ không nói lời từ biệt với anh đâu. Jefferson sẽ gặp lại anh một ngày nào đó. Tôi chưa hề gặp ai từng ở đây một thời gian rồi bỏ đi mãi mãi. Có lẽ ngoại trừ cái thằng cha ở trong tù dưới đó. Nhưng y sẽ khai có tội mà, tôi nghĩ vậy. Để cứu lấy cái mạng y. Và dù gì đi nữa, y cũng phải đem nó đi khỏi Jefferson. Và thật khổ cho cái bà già đó cứ tưởng mình là bà ngoại y. Lão già thì ở dưới trung tâm thành phố khi tôi về nhà. Lão vừa la hét, vừa nói huênh hoang, chửi mọi người là hèn nhất bởi vì họ không chịu đến nhà tù xách cổ thằng đó ra mà lin-chơ ngay tại chỗ và ngay lúc ấy.” Ông bắt đầu cười khúc khích, nghe rõ to. “Lão tốt hơn nên tỏ ra thận trọng, nếu không thì Peter Grimm và lũ đàn em sẽ nện cho lão một trận đó.” Ông tỏ vẻ điềm tĩnh lại. “Thật khổ cho bà ấy. Thật khổ cho đàn bà.” Ông nhìn khuôn mặt nhìn nghiêng của Byron. “Thật khổ cho nhiều người trong chúng ta. Thôi, anh sẽ trở lại một ngày nào đó, chắc không lâu đâu. Có lẽ Jefferson sẽ đối xử tốt hơn với anh lần tới.”

Lúc bốn giờ chiều hôm đó, anh thấy từ chỗ núp chiếc xe hơi đen. Nó ngừng lại, và tên cảnh sát cùng người đàn ông mà anh biết qua cái tên Brown ra khỏi xe và đi về phía căn lều. Brown không bị còng tay, và Byron nhìn theo họ đến căn lều và thấy tên cảnh sát đẩy Brown tới trước và vào bên trong. Rồi cánh cửa đóng lại sau lưng Brown, và tên cảnh sát ngồi xuống ở bậc

tam cấp và rút một bao thuốc hút từ túi ra. Byron đứng dậy. ‘Mình có thể đi bây giờ,’ anh nghĩ. ‘Bây giờ mình có thể đi.’ Chỗ anh núp là một lùm cây trên cái bãi cỏ mà ngôi nhà ngày xưa được xây trên đó. Phía bên kia lùm cây, nơi mà người ta không thể nhìn thấy từ con lộ cũng như từ căn lều, con la của anh được cột ở đó, và đằng sau cái yên đã mòn là một cái va-li cũ màu vàng, không phải bằng da, được buộc chặt. Anh leo lên con la và cưỡi nó đi về phía con lộ. Anh không quay đầu nhìn lại.

Con lộ thì có màu đỏ nhạt, chạy dài rồi leo lên một ngọn đồi, trong buổi chiều yên tĩnh đang tàn dần. ‘Được thôi. Một ngọn đồi, mình có thể chịu đựng mà,’ anh nghĩ. ‘Mình có thể chịu đựng một ngọn đồi, đó là cái mà một người đàn ông có thể làm.’ Cảnh vật thì yên bình, êm ả, quen thuộc như trong bảy năm vừa qua. ‘Dường như một người đàn ông có thể chịu đựng mọi thứ. Hẳn thậm chí có thể chịu đựng cả điều hấn chưa bao giờ làm. Hẳn thậm chí có thể chịu đựng cái ý tưởng là có vài điều vượt quá giới hạn của những gì hấn có thể chịu đựng. Hẳn thậm chí có thể chịu đựng cái ý tưởng là, nếu như hấn có thể buông xuôi và khóc thì hấn sẽ không làm vậy. Hẳn thậm chí có thể chịu đựng cái ý tưởng là không quay đầu nhìn lại, ngay cả khi hấn biết là quay đầu nhìn lại hay không quay đầu nhìn lại đều sẽ không mang lại cho hấn cái gì tốt đẹp cả.’

Con lộ chạy lên cao, lên tới chỏm đồi. Anh chưa hề thấy biển, và vậy là anh nghĩ: ‘Đó là giống như đứng bên bờ của hư không. Giống như cái cảm giác là nhảy qua cái bờ này một lần thì mình sẽ rơi thẳng đứng vào hư không. Nơi mà cây cối thì trông như cái gì khác với cây cối, và mang một cái tên khác; nơi mà con người thì trông như cái gì khác với con người và mang một cái tên khác. Và Byron Bunch thậm chí không phải là hay không phải không là Byron Bunch. Byron Bunch và con la của anh sẽ kiệt quệ vì cú rơi nhanh cho tới khi cả hai bốc cháy, như mục sư Hightower nói là chuyện này cũng xảy ra với những thiên thạch di chuyển trong không gian nhanh đến nỗi chúng bốc lửa và cháy tan tành và không có lấy một mảnh cháy dở để rớt xuống mặt đất.’

Nhưng từ sau chỏm đồi là bắt đầu hiện lên những cái mà anh biết là chúng sẽ ở đó: cây cối đúng là cây cối, và cái khoảng cách kinh khiếp và đơn điệu mà anh, thúc đẩy bởi dòng máu luân lưu trong người, phải đi mãi mãi giữa hai chân trời không thể tránh được của cái quả đất không thể nào lay chuyển được. Chúng cứ lên cao mãi, không báo điềm gở, không lộ vẻ hăm dọa. Đúng vậy. Chúng không nhớ tới anh. ‘Không biết và bất cần,’ anh nghĩ. ‘Như thể chúng nói *Được rồi. Anh nói là anh đau khổ. Được rồi. Nhưng trước tiên, điều mà chúng tôi biết thì chỉ do miệng anh nói ra mà thôi. Và thứ đến, anh chỉ nói anh là Byron Bunch. Rồi thứ ba, anh chỉ là người tự đặt tên cho mình là Byron Bunch ngày hôm nay, bây giờ, ngay giây phút này...* ‘Vậy thì,’ anh nghĩ, ‘nếu tất cả chỉ có vậy, mình nghĩ rằng có được sự thỏa mãn là không đủ sức chịu đựng khi quay nhìn lại phía sau thì cũng tốt thôi.’ Anh cho con la ngừng lại và xoay người trên cái yên.

Anh không nhận ra là anh đã đi xa đến thế và ngọn đồi thì cao đến thế. Như một cái bát nông, dinh cơ rộng lớn ngày xưa mà bảy chục năm trước đây là một đồn điền, trải rộng dưới chân anh, giữa anh và một ngọn đồi khác mà trên đó người ta đã tạo dựng nên Jefferson. Nhưng hiện giờ thì cái đồn điền đó thì bị chia nhỏ bởi những căn lều da đen nằm rải rác, những mảnh vườn, những cánh đồng chết bị nước xói thành rãnh, bị nghẹt thở dưới đám cây sồi lùn, cây de vàng ^[115], cây hồng vàng và cây thạch nam. Nhưng ngay chính giữa, một lùm cây sồi vẫn còn đứng đó như chúng đã đứng đó khi ngôi nhà được xây, tuy bây giờ ngôi nhà đã biến mất. Từ chỗ này, anh thậm chí không thể thấy những dấu vết của đám cháy; anh thậm chí không thể nói được ngôi nhà nằm ở đâu nếu không có các cây sồi, cái chuồng ngựa đồ nát và căn lều ở xa hơn, căn lều mà anh đang nhìn về phía nó. Nó ở đó, y nguyên và yên tĩnh dưới mặt trời chiều, gần giống như một đồ chơi cho con nít; giống như một đồ chơi, tên cảnh sát ngồi ở bậc tam cấp. Rồi trong khi Byron nhìn, một người đàn ông, như có phép lạ, vừa xuất hiện ở phía sau là đã co giò chạy. Hắn bỏ trốn bằng cách chạy đằng sau căn lều trong khi tên cảnh sát ngồi ở bậc tam cấp đằng trước vẫn bất động và yên lặng, không

nghe ngờ gì. Byron cũng ngồi im một lúc lâu hơn, xoay nửa người trên yên, đưa mắt dõi theo cái hình dạng nhỏ bé bỏ chạy trên con dốc khô cằn phía sau căn lều, về hướng các khu rừng cây.

Rồi một ngọn gió lạnh rát da rát thịt dường như thổi qua người anh. Một ngọn gió vừa dịu dàng vừa hung bạo cùng lúc, thổi tung tóe, như những sợi rom, như rác rưởi, như lá chết, tất cả nỗi ham muốn, niềm tuyệt vọng, những giấc mơ bi thảm và hão huyền và những nỗi đau vô phương cứu chữa. Với chính luồng gió ấy, anh có cảm tưởng mình bị đẩy lùi ra sau, người thấy trống rỗng lần nữa, bên trong anh bây giờ không có bất cứ cái gì đã không từng hiện hữu cách đây hai tuần, trước cái ngày anh gặp nàng. Vào khoảnh khắc này, nỗi ham muốn của anh thì hơn cả nỗi ham muốn: đó là một niềm tin thâm lặng và chắc chắn; trước khi nhận ra là bộ óc anh đã ra lệnh cho bàn tay, anh đã cho con la đổi hướng rời con lộ và chưa gì đã chạy nước đại dọc theo dải đất hẹp trên chỏm của dãy đồi, song song với cái hướng chạy của người đàn ông đó khi hắn chạy vào khu rừng cây. Anh thậm chí không tự nói với mình cái tên của người đàn ông đó. Anh không tự hỏi người đàn ông đó đi đâu, và tại sao. Chưa bao giờ vào trong đầu anh, dù chỉ một lần, cái ý nghĩ là Brown bỏ trốn thêm một lần nữa, như chính anh đã dự đoán. Nếu cái ý nghĩ đó có lướt qua đầu anh thì chắc là anh tin rằng Brown, theo kiểu cách riêng của hắn, tham dự vào việc mua bán hoàn toàn hợp pháp nào đó liên quan đến sự ra đi của hắn và của Lena. Nhưng anh đã không nghĩ về chuyện này chút nào; anh đã không nghĩ đến Lena chút nào; nàng hoàn toàn ra khỏi tâm trí anh như thể anh chưa hề gặp nàng, chưa hề nghe tên nàng trước đó. Anh đang nghĩ: ‘Mình đã chăm sóc vợ hắn giúp cho hắn và mình giúp đưa bé chào đời cho hắn. Và bây giờ còn có một việc nữa mà mình có thể làm cho hắn. Mình không thể cử hành hôn lễ cho họ, vì mình không phải là mục sư. Và có lẽ mình sẽ không thể bắt kịp hắn, bởi vì hắn đã đi trước mình một quãng đường. Và nếu có bắt kịp hắn thì có lẽ mình không thể đập hắn một trận, bởi vì hắn to con hơn mình. Nhưng mình có thể thử xem sao. Mình có thể cố gắng làm chuyện này.’

Khi tên cảnh sát đến tìm hắn trong nhà tù, Brown hỏi ngay lập tức là anh ta

đưa hắn đi đâu. Thăm viếng, tên cảnh sát trả lời. Brown lùi lại, nhìn tên cảnh sát bằng bộ mặt đẹp trai và trơ tráo một cách giả tạo. “Tôi không muốn thăm viếng ai cả. Tôi là người xa lạ, đâu có quen biết ai ở đây.”

“Mày vẫn xa lạ ở bất cứ nơi nào,” tên cảnh sát nói. “Ngay cả ở nhà mày. Thôi đi cho rồi.”

“Tôi là một công dân Mỹ,” Brown nói. Tôi cho là tôi có những quyền hợp pháp dù tôi không mang ngôi sao bằng thiếc ^[116] trên dải đeo quần.”

“Hắn vậy rồi,” tên cảnh sát nói. “Đó là chuyện tao đang làm bây giờ: giúp mày nhận được những gì thuộc về mày.”

Mặt Brown sáng lên: ánh phản chiếu của một tia chớp. “Có phải họ đã... có phải họ sắp trả...”

“Tiền thưởng đó à? Hắn vậy rồi. Chính tao sẽ dẫn mày ngay bây giờ đến một chỗ mà nếu người ta nợ mày tiền thưởng thì chắc chắn người ta sẽ đưa nó cho mày.”

Brown tỏ ra điềm tĩnh lại. Và bắt đầu đi, dù hắn vẫn nhìn tên cảnh sát một cách ngờ vực. “Cái lối làm ăn như vậy thì thiệt là kỳ cục,” hắn nói. “Giám tôi trong tù trong khi để mấy thằng chó đẻ đó ra sức giành giật nó trước tôi.”

“Tao cho là cái thằng chó đẻ đó chưa đẻ ra thì làm sao giành giật tiền thưởng với mày được chứ,” tên cảnh sát nói. Đi đi! Người ta đang chờ tụi mình.”

Họ ra khỏi nhà tù. Dưới ánh nắng chói chang, Brown chớp mắt, nhìn chỗ này chỗ kia, rồi ngẩng đầu quay nhìn qua vai, theo cách các con ngựa. Chiếc xe hơi chờ bên lề đường. Brown nhìn chiếc xe rồi nhìn tên cảnh sát,

điềm tĩnh và thận trọng. “Minh đi đâu mà dùng xe hơi?” hấn nói. “Sáng nay, tôi đã đi bộ tới tòa án, đâu có xa lắm đâu.”

“Ông Watt ^[117] cho dùng xe này để giúp tụi mình mang tiền thưởng về,” tên cảnh sát nói. “Leo lên đi.”

Brown càu nhàu. “Tự nhiên lão ta đâm ra ân cần với tôi quá há! Cho một chiếc xe hơi để đi và không còng tay. Và chỉ có một tên trời đánh bên cạnh để giữ tôi khỏi bỏ trốn.”

“Tao đâu có giữ mày khỏi trốn,” tên cảnh sát nói. Anh ta ngừng tay trong khi đang cho xe nổ máy. “Mày muốn trốn đi bây giờ không?”

Brown nhìn anh ta chăm chăm, mặt mày sung sĩa, căm tức và ngờ vực. “Tôi biết rồi,” hấn nói. “Lão chơi trò xỏ lá thiệt. Lão muốn đẩy cho tôi bỏ trốn để lãnh riêng một ngàn đô-la đó cho lão. Lão hứa chia phần với ông bao nhiêu vậy?”

“Tao à? Tao sắp nhận giống như mày đó, y chang đến từng *xen*.”

Brown nhìn tên cảnh sát lâu hơn trước. Hấn buột miệng chửi thề, vô nghĩa, một cách thô bạo và yếu ớt cùng lúc. “Đi nào,” hấn nói. “Đã đi thì đi cho rồi.”

Họ chạy xe đến tận chỗ xảy ra chuyện giết người và cháy nhà. Brown cứ ngẩng đầu lên rồi ngoái ra sau, cách quăng gàn như đều đặn, giống như con la thường làm khi chạy một mình trước đầu xe hơi trên một con lộ hẹp. “Chúng ta ra ngoài này làm gì vậy?”

“Để nhận tiền thưởng của mày,” tên cảnh sát nói.

“Tôi sắp nhận nó ở đâu đây?”

“Trong cái căn lều dưới kia. Nó đang chờ mày ở đó.”

Brown đảo mắt nhìn quanh hẩn, rồi nhìn đám tro than từng là một ngôi nhà trước kia, rồi nhìn căn lều trống vắng, tả tơi vì mưa nắng, nơi hẩn đã ở bốn tháng, giờ nằm im lặng dưới ánh nắng chói chang. Bộ mặt hẩn thì nghiêm trọng, cảnh giác. “Có cái gì đó kỳ cục trong việc này. Lão Kennedy [118] không nên tưởng rằng lão có thể chà đạp các quyền hợp pháp của tôi, chỉ vì lão mang cái ngôi sao nhỏ bằng thiếc trời đánh đó trên ngực...”

“Thôi đi đi,” tên cảnh sát nói. “Nếu mày chê món tiền thưởng đó thì tao sẽ chờ mày ở đây để đưa mày trở lại nhà tù lúc nào mày muốn. Ngay bất cứ lúc nào mày muốn.” Anh ta đẩy Brown ra trước, đưa tay mở cửa căn lều, đẩy hẩn vào trong và đóng cửa sau lưng hẩn rồi ngồi xuống bậc tam cấp.

Brown nghe tiếng cửa đóng lại sau lưng mình. Hẩn vẫn đang bước tới. Rồi, trong khi đột ngột đảo mắt liếc nhanh và bao quát, như thể cặp mắt hẩn không thể chờ để nhìn toàn bộ căn phòng, hẩn đứng khựng lại, sững sờ. Từ trên giường Lena nhìn cái sẹo trắng ở khoeo miệng hẩn biến mất hoàn toàn, như thể máu chảy dồn ở phía dưới đã lôi cái sẹo đi theo khi chảy qua, như người ta lấy xuống miếng giẻ khô từ sợi dây phơi áo quần. Nàng không nói gì. Nàng chỉ nằm đó, lưng tựa vào gối, nhìn hẩn bằng đôi mắt điềm tĩnh mà trong đó không lộ ra gì cả - không vui mừng, không ngạc nhiên, không trách móc, không tình yêu - trong khi trên mặt hẩn thì hiện ra sự choáng váng, nỗi kinh ngạc, sự si nhục rồi nỗi kinh hãi cùng cực, và mỗi một trạng thái tình cảm này thì lần lượt chế nhạo cái sẹo trắng, nhỏ mà phát lộ nhiều điều, trong khi cặp mắt bị phiền nhiễu và tuyệt vọng của hẩn thì không ngừng đảo quanh căn phòng trống trải, dừng lại chỗ này, chỗ kia. Nàng nhìn hẩn đang tìm cách chế ngự cặp mắt hẩn như hai con thú bị khiếp sợ, để ép buộc chúng phải gập gờ đôi mắt nàng. “À há, à há,” hẩn nói. “À há, à há, à há. Em Lena đây mà!” Nàng nhìn hẩn đang cố giữ cặp mắt hẩn ngang tầm với đôi mắt nàng, như hai con thú sắp sửa chạy thoát, như thể hẩn biết là

nếu để chúng chạy thoát lần này thì hẳn sẽ không bao giờ bắt chúng lại được, không thể bắt chúng quay lại lần nữa, và chính hẳn sẽ bị thất lạc mãi mãi. Nàng hầu như thấy được đầu óc hẳn nghĩ vợ vẫn, không ngừng lang thang đây đó, bị quấy nhiễu, bị kinh hãi, tìm kiếm những từ ngữ, những lời lẽ mà giọng nói, cái lưỡi của hẳn có thể nói ra. “Nhưng, trời ơi, em Lena đây mà. Đúng rồi! Vậy là em đã nhận được lời nhắn của anh rồi? Ngay khi tới đây anh liền gởi lời nhắn cho em thảng trước đây chớ đâu, ngay khi anh ổn định chỗ ở và anh nghĩ nó đã bị thất lạc - Đó là một thằng cha anh không biết tên nó nhưng nó hứa nó sẽ mang giùm - nó trông không đáng tin cậy lắm nhưng anh phải tin vào nó nhưng anh nghĩ khi anh đưa nó mười đô-la để em dùng trả các chi phí đi lại rằng nó...” Giọng hẳn tắt đi đâu đó đằng sau cặp mắt tuyệt vọng. Tuy nhiên, nàng vẫn còn thấy tâm trí hẳn đang lao tới, đang lao tới không thương tiếc, không gì cả; nàng nhìn hẳn bằng ánh mắt nghiêm trang, không nháy mắt, không thể nào chịu nổi, nhìn hẳn dò dẫm, lẩn tránh, thay đổi cho đến khi tắt cả những gì còn lại của lòng tự trọng trong hẳn, của cái lòng tự trọng đã tội tộ mà còn ham muốn biện bạch, cuối cùng thì rời bỏ hẳn, để hẳn trần truồng ở lại. Rồi lần đầu tiên nàng lên tiếng. Giọng nàng thì bình thản, không bồi hồi, không thắm thiết.

“Anh lại đây đi,” nàng nói. “Lại đây, em không để con nó cắn anh đâu.” Khi hẳn cử động thì hẳn rón rén đi tới gần. Nàng thấy cách đi của hẳn tuy nàng đã không còn nhìn hẳn nữa. Nhưng nàng biết, giống hệt như nàng biết là hẳn bây giờ đứng đó, với một thứ kinh sợ vụng về và rụt rè, bên cạnh nàng và đứa bé đang ngủ. Nhưng nàng biết là sự kinh sợ này không phải do sự hiện hữu của đứa bé gây ra. Nàng biết là, theo nghĩa đó, hẳn thậm chí đã không thấy đứa bé. Nàng còn có thể thấy, cảm thấy tâm trí hẳn đang lao tới, lao tới. *Ảnh sắp sửa làm bộ không sợ* nàng nghĩ. *Ảnh sẽ không thấy xấu hổ hơn khi nói láo để che giấu nỗi sợ, giống hệt như ngày trước ảnh đã không thấy xấu hổ hơn khi tỏ ra sợ vì đã nói láo*

“À há, à há,” hẳn nói. “Em bé đây rồi. Đúng rồi.”

“Phải đó,” nàng nói. “Anh ngồi xuống đi chớ!” Cái ghế mà Hightower đã

kéo đến vẫn còn đó, bên cạnh giường. Hắn đã nhận thấy điều này trước đó. *Con nhỏ cũng lo liệu chu đáo cho mình đó chứ* hắn nghĩ. Một lần nữa y chửi thề nhưng không gây tiếng động, lộ vẻ bị quấy rầy, giận dữ *Tụi chó đẻ. Tụi chó đẻ* Nhưng bộ mặt hắn thì gần như dịu dàng khi hắn ngồi xuống.

“Hay quá! Tụi mình gặp lại nhau đây. Y chang như anh đã sắp xếp khi trước. Anh cũng muốn bố trí mọi thứ cho sẵn sàng trước khi em đến nhưng khổ một cái là anh đạo này bận rộn quá. Và chuyện này khiến anh nhớ ra là...” Một lần nữa, hắn bất ngờ ngoái đầu nhìn ra sau như con la. Nàng không nhìn hắn. Nàng nói:

“Ở đây có một ông mục sư. Ông đã đến gặp em.”

“Tốt lắm,” hắn nói. Giọng hắn thì rõ to, vui vẻ. Tuy vậy, sự vui vẻ cũng như cái âm sắc thì có vẻ tạm thời và ngắn ngủi như âm của các từ khi nói ra; tất cả đều biến mất, không để lại gì, ngay cả một ý tưởng rõ ràng trong tai hay trong nhận thức. “Tốt lắm. Ngay khi anh giải quyết xong mọi thứ công việc này - ” Hắn vung tay làm một cử chỉ mơ hồ như thâu tóm cái gì đó, mắt vẫn nhìn nàng. Khuôn mặt của hắn thì dễ chịu nhưng trống rỗng. Cặp mắt hắn thì dịu dàng, lạnh lợi, bí mật, vậy mà vẫn có cái gì đó bị phiền nhiễu và tuyệt vọng lẫn quất đằng sau chúng. Nhưng nàng không nhìn hắn.

“Hiện giờ thì anh làm loại công việc gì? Ở xưởng bào?”

Hắn quan sát nàng. “Không, anh đã bỏ việc đó.” Cặp mắt hắn quan sát nàng. Như thể chúng không phải là đôi mắt hắn, không dính dáng gì đến phần còn lại của người hắn, đến những gì hắn làm, đến những gì hắn nói. “Làm việc như một thằng mọi đen trời đánh, cực chết luôn, mười giờ mỗi ngày. Anh hiện giờ có việc này đang tiến triển, mang lại bộn tiền. Chớ không phải mười lăm *xen* một giờ vất vả đó đâu. Và ngay khi anh lo xong việc này, ngay khi anh thu xếp xong vài ba cái chi tiết nhỏ nhặt, lúc đó em và anh sẽ...” Nghiêm khắc, chăm chú, bí mật, cặp mắt hắn nhìn nàng, nhìn khuôn mặt nhìn nghiêng đang cúi xuống của nàng. Một lần nữa, nàng nghe

cái tiếng động đột ngột, khẽ khàng khi hắn ngẩng đầu lên và nhìn ra phía sau. “Và chuyện này khiến anh nhớ ra là...”

Nàng không cử động. Nàng nói: “Sẽ là khi nào vậy, Lucas?” Rồi nàng nghe thấy, cảm thấy một sự bất động hoàn toàn, một sự im lặng tuyệt đối.

“Khi nào cái gì?”

“Anh biết rõ mà. Như anh đã nói. Dưới đó, ở quê em. Một mình em, thì cũng được thôi. Không quan trọng gì. Nhưng bây giờ thì khác rồi. Em cho là em có quyền lo lắng, bây giờ.”

“Ồ, chuyện đó,” hắn nói. “Chuyện đó. Em đừng lo về chuyện đó. Chỉ cần để cho anh giải quyết xong việc này và nhận số tiền đó đã. Nó thuộc quyền của anh. Không có lấy một thằng chó đẻ nào...” Hắn ngừng. Hắn đã bắt đầu lên giọng, như thể hắn đã quên mất mình đang ở đâu và đã suy nghĩ thành tiếng. Hắn hạ giọng; hắn nói: “Hãy để anh lo liệu. Em đừng lo lắng. Anh có bao giờ cho em lý do để mà băn khoăn đâu, phải không? Trả lời anh đi.”

“Không. Em không bao giờ băn khoăn cả. Em đã biết là em có thể tin vào anh.”

“Vậy thì em đã biết việc này. Và những thằng chó đẻ này ở đây... những thằng này ở đây...” Hắn đã đứng lên khỏi ghế. “Và chuyện này khiến anh nhớ ra là...” Nàng không nhìn lên, không nói lời nào trong khi hắn đứng bên cạnh nàng, nhìn nàng bằng cặp mắt bị quấy nhiễu, tuyệt vọng và nài nỉ. Làm như nàng giữ hắn lại ở đó và nàng biết điều đó. Và nàng trả tự do cho hắn theo ý riêng của nàng, một cách có chủ tâm.

“Em cho là anh có nhiều việc phải làm lúc này.”

“Thực tế là vậy. Với tất cả những chuyện làm anh bận tâm và những thằng chó đẻ...” Nàng bây giờ nhìn hắn. Nàng nhìn hắn trong khi hắn nhìn cái cửa

sổ ở bức tường cuối phòng. Rồi hắn nhìn cái cửa ra vào đã đóng sau lưng hắn. Rồi hắn nhìn nàng, nhìn khuôn mặt nghiêm trang của nàng, nó mang vẻ không biết gì cũng như biết tất cả, hiểu tất cả. Hắn hạ giọng. “Anh có kẻ thù ở đây. Những người không muốn anh nhận cái mà anh đã giành được. Vì vậy anh sắp sửa...” Một lần nữa làm như nàng giữ hắn lại, bắt ép hắn nói láo, thử lòng hắn với lời nói láo cuối cùng này mà ngay cả cái cặn bã đáng buồn của lòng tự trọng của hắn cũng ghé tởm; làm như nàng giữ hắn lại không phải bằng gậy hay dây thừng nhưng bằng cái gì đó làm cho sự nói láo của hắn trở nên không đáng kể như lá khô hay như rác rưởi. Nhưng nàng không nói gì cả. Nàng chỉ nhìn hắn trong khi hắn rón rén đi đến mở cửa sổ không gây ra tiếng động. Rồi hắn nhìn nàng. Có lẽ hắn nghĩ mình bây giờ an toàn rồi, có thể nhảy qua cửa sổ trước khi nàng có thể chạm đến người hắn với bàn tay bằng da bằng thịt của nàng. Hay có lẽ đó là cái phần còn lại tội tệ nào đó của sự xấu hổ, giống như một lát trước đó, cái phần còn lại tội tệ của lòng tự trọng. Thực vậy, hắn nhìn nàng, và cảm thấy, ngay giây phút này, không còn có thể ăn nói dài dòng và láo khoét. Giọng nói của hắn giờ chỉ còn thềm thì: “Có một người ở ngoài. Trước nhà, đang đợi anh.” Rồi hắn đi mất, qua cửa sổ, không gây ra tiếng động nào, bằng một động tác duy nhất gằn như giống một con rắn. Nàng nghe ra bên ngoài cửa sổ một tiếng sột soạt rất nhẹ khi hắn bắt đầu chạy. Chỉ vào lúc đó nàng mới cử động, nhưng chỉ để buông ra một tiếng thở dài thật sâu.

“Bây giờ mình phải đứng dậy lần nữa đây,” nàng nói.

Khi ra khỏi khu rừng cây và gặp đường ray xe lửa, Brown thở hỏn hển. Đó không phải vì mệt mỏi, dù trong hai mươi phút hắn đã chạy được gần hai dặm và đường thì khó khăn. Đúng hơn, đó là tiếng thở gằn gừ và xấu xa của một con thú chạy trốn: trong khi hắn đứng nhìn cả hai phía đường xe lửa trống vắng, bộ mặt hắn, vẻ biểu lộ trên mặt hắn thì trông giống như một con thú đang chạy trốn một mình, không muốn ai giúp, nó bám chặt vào sự tin cậy cô độc ở những cơ bắp của mình thôi, và vào lúc tạm nghỉ để lấy lại

hơi thở, nó thấy ghét từng bờ cây bụi cỏ trước mắt như thể chúng là kẻ thù đang sống không bằng, nó thấy ghét ngay cả mặt đất trên đó nó nghỉ ngơi, cả không khí mà nó cần để hít thở.

Hắn đã gặp đường ray xe lửa vài trăm thước cách chỗ nó nhắm đi đến. Đó là chỏm một con dốc, nơi mà tàu lửa chờ hàng lên phía Bắc chạy chậm lại, trông như bò lê bò lết một cách kinh khủng, còn chậm hơn một người đi bộ. Cách trước mặt hắn không xa, hai đường ray sáng láng có vẻ được cắt gọn như thể do kéo cắt.

Trong một lúc, hắn đứng giấu mình sau bức màn cây bên cạnh đường ray. Hắn đứng như một người suy tư và tính toán một cách vô vọng, như thể hắn ra sức hình dung trong đầu một ván bài tuyệt vọng cuối cùng trong một canh bạc đã thua rồi. Sau khi đứng thêm một lát nữa, căng tai nghe ngóng, hắn quay người và bắt đầu chạy lại, xuyên qua khu rừng cây và song song với đường xe lửa. Hắn dường như biết rõ ràng mình đi đâu. Giờ đây hắn gặp một con đường mòn và theo nó, vẫn chạy, rồi thấy hiện ra một khoảng rừng trống trên đó có một căn lều da đen. Hắn đến gần phía cửa trước, bây giờ thì đi chứ không chạy nữa. Dưới hàng hiên, một bà già da đen đang ngồi hút ống điếu, đầu quấn khăn trắng. Brown tuy không chạy nhưng vẫn thở nhanh, nặng nhọc. Hắn chờ cho bớt mệt rồi mở miệng. “Chào bà,” hắn nói, “có ai ở nhà không?”

Bà già da đen lấy ống điếu ra khỏi miệng. “Có tui. Tại sao muốn biết?”

“Tôi phải gọi một tin nhắn về phố. Gấp lắm.” Hắn kiểm soát hơi thở để có thể nói. “Tôi sẽ trả tiền. Không biết có ai đây có thể làm việc này không?”

“Nếu gấp như vậy thì tốt hơn ông tự đi lấy.”

“Tôi sẽ trả tiền. Tôi nói với bà vậy mà!” hắn nói. Hắn nói bằng sự kiên nhẫn đầy giận dữ bên trong, cố nén giọng nói và hơi thở. “Một đô-la nếu đi khá

nhANH. Bộ ở đây không có ai muốn làm ra một đô-la sao? Một trong những người con trai bà chẳng hạn?”

Bà già vừa hút thuốc, vừa nhìn hấn. Với khuôn mặt già nua, bí ẩn và tối tăm như nửa đêm, bà có vẻ ngắm nhìn hấn bằng một sự dừng dưng gần như thần thánh nhưng thiếu thiện cảm. “Một đô-la tiền mặt hả?”

Hấn làm một cử chỉ khó tả, một cử chỉ của sự hồi hã, sự giận dữ bị đè nén, gần như nổi tuyệt vọng. Hấn sắp sửa quay lưng bỏ đi khi bà da đen mở miệng nói lại. “Đâu có ai ở đây, trừ tui ra với hai đứa nhỏ. Tui cho là chúng quá nhỏ đối với ông.”

Brown quay người lại. “Nhỏ thế nào?” Tôi chỉ muốn một người có thể mang cái tin nhắn đến cho ông cò, mang đi gấp và...”

“Cho ông cò hả? Vậy là ông đến làm chỗ rồi. Không đời nào có ai trong gia đình tui mà mất thì giờ làm trò khỉ với mấy ông cò. Tui có biết một thằng mọi đen tưởng mình quen biết với một ông cò đủ thân thiết để xách đít đi thăm ông. Nó không bao giờ trở về. Ông hãy đi tìm ở chỗ nào khác đi.”

Nhưng Brown đang bỏ đi. Hấn không chạy ngay tức khắc. Hấn chưa nghĩ tới chuyện chạy lại; vào lúc này, hấn không thể nghĩ gì được cả. Nổi giận dữ và cảm giác bất lực thì bây giờ gần như ở trạng thái mê ly. Hấn có vẻ suy ngẫm, bây giờ, về một thứ như tính chất không thể sai lầm - nó thì tươi đẹp và nằm ngoài thời gian - của những sự thất bại không thể đoán trước được của hấn. Như thể chính việc luôn luôn làm nạn nhân như vậy của những thất bại này đã nâng hấn, bằng cách này hay cách nọ, lên bên trên những hy vọng và những ham muốn nhỏ nhoi thuộc con người mà người đời bác bỏ và thủ tiêu. Do đó mà bà già da đen phải hét đến hai lần hấn mới nghe được và quay lại. Bà đã không nói gì, không cử động: bà chỉ hét lên. Bà nói, “Có người giúp ông đưa tin rồi đó.”

Trước hàng hiên, hình như từ trên không hiện xuống, là một tên da đen

mang về hoặc một thằng người lớn đàn độn hoặc một đứa con nít lớn quá nhanh. Mặt nó thì đen, bất động, cũng khá bí ẩn. Hai người đứng nhìn nhau. Hay đúng hơn, Brown nhìn tên da đen. Hắn không thể nói là tên da đen có nhìn hắn hay không. Và điều này, bằng cách này hay cách nọ, cũng có vẻ đúng và tốt và hòa hợp với những gì còn lại: đó là hy vọng cuối cùng của hắn, là phương sách cuối cùng của hắn, giờ lại tùy thuộc vào một con thú vật có vẻ không đủ trí óc để tìm ra thành phố, chưa tính đến chuyện tìm ra một người ở đó. Một lần nữa, Brown làm một cử chỉ khó tả. Hắn bây giờ vừa gằn như chạy về phía hàng hiên, vừa lục lọi trong túi áo sơ-mi. “Tao muốn mày đem cái thư ngấn này lên phố và đem thư trả lời về lại cho tao,” hắn nói. “Mày có làm được không?” Nhưng hắn không chờ đợi câu trả lời. Hắn đã rút ra từ túi áo một mảnh giấy lăm bản và một cây bút chì bị nhay, và khom người trên lan can hàng hiên, hắn viết, khó nhọc và vội vã, trong khi bà già da đen nhìn hắn:

Ông Wat Kenedy Thưa ông xin vui lòng đưa cho người man thư này Tiền thưởng của Tôi vì bắt được thằng Giết người Xmas gói tiền trong Giấy để đưa cho người man thư trân trọng. [\[119\]](#)

Hắn không ký tên. Hắn cầm mảnh giấy lên, nhìn nó trùng trùng trong khi bà già da đen quan sát hắn. Hắn cứ nhìn mảnh giấy lăm bản và vô tội, những hàng chữ viết nguệch ngoạc, hấp tấp và khó nhọc mà trong đó hắn đã làm được một việc, dù chỉ trong một khoảnh khắc ngắn ngủi: đánh bẫy tất cả linh hồn cũng như toàn bộ cuộc đời hắn nữa. Rồi hắn đặt mạnh nó xuống và viết *không Kí tên nhưng được rùi Ông biếc ai mà* [\[120\]](#). Hắn gấp nó lại rồi đưa cho tên da đen. “Mang nó đến ông cò. Không được mang đến cho bất cứ ai khác. Mày có nghĩ mày tìm ra ông không?”

“Nếu ông cò không tìm ra nó đầu tiên,” bà già da đen nói. “Đưa cho nó đi.

Nó sẽ tìm ra ông, nếu nó còn sống. Lấy một đô-la rồi chạy đi cho mau nghe mày.”

Tên da đen đã bắt đầu đi. Nó ngừng lại. Nó chỉ đứng đó, không nói gì, không nhìn gì. Trên hàng hiên, bà già da đen ngồi. Bà hút thuốc và nhìn xuống khuôn mặt tên đàn ông da trắng: một khuôn mặt yếu ớt, giống chó sói, đẹp, có vẻ ngay thẳng, nhưng bây giờ biến đổi thành một cái mặt nạ kiệt sức và xảo trá, bởi một sự mệt mỏi gì đó nhiều hơn là thể xác. “Tui tưởng ông gấp lắm mà,” bà nói.

“Được rồi,” Brown nói. Hắn móc ra một đồng tiền từ trong túi. “Đây này. Nếu mày mang thư trả lời về cho tao trong vòng một tiếng đồng hồ, tao sẽ cho mày thêm năm đồng như cái này nữa.”

“Đi đi, mọi đen,” người đàn bà nói. “Mày đâu có cả ngày đâu. Ông muốn nó mang thư trả lời về tại đây hay sao?”

Brown nhìn bà hơi lâu hơn một chút. Rồi một lần nữa, sự thận trọng, sự xấu hổ, tất cả rời bỏ hắn. “Không. Không tại đây. Mang nó lên trên đỉnh dốc ngoài kia. Đi theo đường rầy xe lửa cho tới khi tao gọi mày. Và tôi lúc nào cũng theo dõi bà. Bà đừng quên nghe. Bà có nghe không?”

“Ông khỏi phải lo,” bà da đen nói. “Nó sẽ đến đúng chỗ và quay về với thư trả lời, nếu không có gì chặn nó lại. Đi đi mày.”

Tên da đen lại đi. Nhưng nó chưa đi được nửa dặm đường thì có cái gì đó chặn nó lại. Đó là một người đàn ông da trắng khác đang dắt một con la.

“Ở đâu?” Byron nói. “Mày gặp hắn ở đâu?”

“Vừa mới đây. Dưới đó, ở nhà.” Người đàn ông da trắng đi tiếp, tay dắt con la. Tên da đen nhìn theo. Nó không trình ra cho ông da trắng lá thư ngắn đó vì ông da trắng không đòi xem nó. Có lẽ lý do tại sao ông da trắng không

đòi xem lá thư ngắn đó là vì ông da trắng không biết rằng nó có lá thư đó; có lẽ tên da đen đang nghĩ điều này, bởi vì trong một lúc bộ mặt nó phản ánh một cái gì đó kinh sợ và bí mật. Rồi bộ mặt sáng tỏ ra. Nó hét lên. Người đàn ông da trắng quay người, đứng lại. “Ông không còn ở dưới đó đâu,” tên da đen nói to như hét. “Ông nói ông đi lên trên cái dốc gần đường xe lửa để đợi tôi.”

“Cám ơn nhiều,” người đàn ông da trắng nói. Tên da đen tiếp tục đi.

Brown quay lại đường xe lửa. Hắn bây giờ không chạy. Hắn tự nhủ, ‘Nó sẽ không làm việc này. Nó không thể làm. Mình biết nó không thể tìm ra ông, nó không thể nhận tiền và mang về cho mình.’ Hắn không gọi ra những cái tên, nghĩ đến những cái tên. Hắn có cảm tưởng là bây giờ tất cả bọn họ, tên da đen, ông cò, món tiền đó, tất cả, chỉ còn là những hình dạng, giống như những quân cờ bị di chuyển không lý do và không thể dự kiến được bởi một Đối thủ có thể đoán những nước đi của hắn trước khi hắn đi cờ, và tự ý tạo ra những quy tắc mà hắn, chứ không phải Đối thủ, phải tuân theo. Hiện giờ, hắn thậm chí đã ở ngoài nỗi tuyệt vọng khi hắn rời đường xe lửa và đi vào trong bụi cây thấp gần đỉnh dốc. Hắn bây giờ bước đi không vội vã, đưa mắt ước lượng khoảng cách như thể không có gì khác trên thế giới này hay ít ra trong cuộc đời hắn. Hắn chọn một chỗ và ngồi xuống. Hắn có thể thấy, nhưng không sợ bị thấy, đường xe lửa đó.

‘Nhưng mình biết nó sẽ không làm việc này,’ hắn nghĩ. ‘Mình thậm chí không trông chờ. Nếu mình thấy nó trở lại với bó tiền trong tay, mình sẽ không tin đâu. Tiền đó đâu phải để cho mình. Mình chắc chắn như vậy. Mình sẽ biết đó là một lầm lẫn.’ Mình sẽ nói với nó *Mày hãy đi tiếp. Mày đang tìm ai khác chứ không phải tao. Mày đâu phải tìm Lucas Burch. Không, không. Lucas Burch không xứng đáng với món tiền đó, với tiền thưởng đó. Hắn không hề làm gì để có nó. Không, không* Hắn bắt đầu cười. Ngồi xồm. Bất động. Bộ mặt mệt mỏi cùng cực cúi xuống. Cười. ‘Đúng,

đúng vậy. Lucas Burch chỉ muốn một điều: công lý. Chỉ có công lý thôi. Không phải do đã khai ra với bọn chó đẻ đó tên họ của thằng sát nhân và nơi mà chúng có thể tìm thấy y. Chỉ phải cái là chúng đã không muốn ra sức. Chúng đã không hề ra sức bởi vì chúng hẳn sẽ phải trả tiền cho Lucas Burch. Công lý.’ Rồi hắn nói to, giọng cay đắng và đăm lệt: “Công lý. Không cái gì khác. Chỉ những quyền lợi của tôi. Và bọn chó đẻ với những ngôi sao bằng thiếc tí hon, tất cả mỗi đứa đều tuyên thệ bảo vệ công dân Mỹ.” Hắn nói điều đó một cách cay đắng, gần như khóc vì giận dữ, tuyệt vọng và mối mết: “Trời đất! Bộ không đủ lý do để biến người ta thành bôn-sê-vích [\[121\]](#) thứ thiệt sao?” Rồi chỉ còn sự im lặng cho tới khi Byron lên tiếng ngay sau lưng hắn:

“Nào, đứng dậy đi!”

Chuyện đó đã không kéo dài lâu. Byron biết điều đó từ trước. Nhưng anh không lưỡng lự. Anh chỉ leo lên cho tới khi anh thấy người kia. Và anh ngừng lại, nhìn cái hình dạng đang nằm và không hay biết gì cả. ‘Mày thì to con hơn tao,’ Byron nghĩ. ‘Nhưng tao bất chấp. Mày luôn luôn có tất cả mọi lợi thế khác hơn tao. Nhưng tao cũng bất chấp luôn. Trong chín tháng, mày đã vứt bỏ hai lần cái mà tao đã không bao giờ có được trong ba mươi lăm năm. Và bây giờ tao sắp đem thân ra chịu đòn và tao cũng bất chấp luôn.’

Sự việc đã không kéo dài lâu. Brown xoay người, lợi dụng ngay cả sự ngạc nhiên của chính mình. Hắn không tin là bất cứ người nào bất thần tìm được kẻ thù đang ngồi lại cho nó cơ hội đứng dậy đàng hoàng, ngay cả trong trường hợp kẻ thù này không phải to con nhất trong hai người. Bản thân hắn hẳn sẽ không làm như vậy. Nhưng sự việc xảy ra, là tên nhỏ con nhất trong hai đứa đã thực sự làm chuyện này trong khi hắn hẳn đã không làm, thì tội tệ hơn cả lời sỉ nhục: đó là sự chế giễu. Vậy là hắn đánh nhau một cách ác liệt hơn, một cách dã man hơn là trong trường hợp nếu như Byron bất thần nhảy xổ vào hắn từ sau lưng: hắn đánh nhau bằng sự dũng cảm mù quáng và tuyệt vọng của một con chuột đói bị dồn vào góc tường.

Sự việc đã kéo dài ít hơn hai phút. Rồi Byron nằm yên giữa những bụi cây thấp bị gãy đổ và giẫm nát, máu chảy lặng lẽ trên mặt. Anh nghe tiếng sột soạt của tầng cây mọc sát mặt đất được một lát thì thấy nó ngừng, rơi dần vào im lặng. Rồi chỉ còn mình anh. Anh bây giờ không cảm thấy đau chỗ nào, nhưng còn tốt hơn thế nữa, anh không cảm thấy vội vã, cấp bách để làm bất cứ chuyện gì hay đi bất cứ chỗ nào. Anh chỉ nằm đó, chảy máu và bình thản, biết chắc chắn là sau một lát sẽ không bao giờ muồn để trở vào thế gian và thời gian lần nữa.

Anh thậm chí không tự hỏi Brown đã đi đâu. Anh không phải nghĩ đến Brown lúc này. Một lần nữa, trong tâm trí anh hiện lên những hình dạng im lìm giống như những đồ chơi của tuổi thơ bị vứt bỏ, chỉ còn những mảnh rời lộn xộn chất chồng lên nhau, bị bụi lặng lẽ phủ lên, trong một góc tủ bị bỏ quên - Brown. Lena Grove. Hightower. Byron Bunch - tất cả đều giống như các đồ vật nhỏ đã không bao giờ sống, mà anh đã chơi trong thời thơ ấu và anh đã làm đổ vỡ rồi quên lãng. Anh nằm như vậy khi anh nghe tiếng còi xe lửa ở chỗ chắn tàu cách đó nửa dặm.

Nó đánh thức anh; đây là thế gian, và đây cũng là thời gian nữa. Anh ngồi dậy, chậm rãi, ngập ngừng. ‘Dù sao đi nữa, mình không bị gãy tay gãy chân gì hết,’ anh nghĩ. ‘Mình muốn nói là hẳn đã không đánh gãy cái gì thuộc về mình hết.’ Trời đang cuối chiều: thời gian đã trở lại, cùng với nó là khoảng cách và sự di chuyển. ‘Phải rồi. Mình phải đi thôi. Mình phải xoay sở tìm cho mình cái gì khác để mà xen vào.’ Tàu lửa đang đến gần. Nhịp kéo của cái đầu máy đã chậm lại và trở nên nặng nhọc hơn khi nó bắt đầu lên dốc; sau một chốc, anh có thể thấy khói. Anh thọc tay vào túi tìm cái khăn tay. Anh không có khăn, vậy là anh xé phần đuôi áo sơ-mi và vừa chầm chầm nhẹ lên mặt một cách thận trọng, vừa nghe tiếng thở ngắn và chói tai của cái đầu máy ngay trên dốc. Anh đi ra phía rìa bụi cây mà từ đó anh có thể thấy đường ray xe lửa. Cái đầu máy bây giờ thì ở trong tầm mắt, hầu như đối diện anh, dưới những luồng khói đen kịt. Nó tạo ra một ấn tượng kinh khiếp về sự bất động. Vậy mà nó vẫn tiến tới, bò lên một cách kinh khủng cho tới

đỉnh dốc. Đứng ở rìa bụi rậm, anh nhìn cái đầu máy đến gần và bò qua trước mặt anh một cách nặng nhọc. Anh nhìn nó với sự mê mải trẻ con và sung sướng vô ngần (và có lẽ khao khát), làm lộ ra quá khứ được nuôi dạy và lớn lên ở đồng quê của anh. Nó đi qua. Anh đưa mắt nhìn theo, và quan sát các toa tàu khi đến lượt chúng bò lên rồi vượt qua đỉnh dốc. Và đột ngột, và là lần thứ hai trong buổi chiều đó, anh thấy một người đàn ông hình như từ khoảng không hiện ra và đang chạy.

Cho đến bây giờ anh vẫn không nhận ra điều mà Brown sắp làm. Anh đã tiến quá sâu trong sự bình yên và sự cô đơn để mà tự hỏi. Anh chỉ đứng đó, nhìn Brown chạy về phía tàu lửa, người khom xuống, mang vẻ lẩn trốn; anh thấy hắn đưa tay nắm lấy cái thang sắt ở cuối một toa tàu, nhảy lên rồi biến mất, như thể bị hút bởi khoảng không. Tàu lửa bắt đầu tăng tốc. Anh nhìn cái toa tàu mà Brown đã biến mất trong đó. Nó đi qua. Bám vào đằng sau nó, giữa nó và toa tàu tiếp sau, Brown đứng đưa đầu ra phía ngoài quan sát các bụi cây. Và cả hai người thấy lẫn nhau cùng lúc: hai bộ mặt, một cái thì dịu dàng, không có gì độc đáo, vậy máu, và cái kia thì rắn chắc, bị quấy nhiễu, tuyệt vọng, bây giờ thì bị méo mó bởi tiếng hét mà tàu lửa đang chạy rầm rầm át đi. Và như thể đi theo những quỹ đạo ngược nhau, hai bộ mặt đó gặp nhau, giống như những bóng ma, như những hồn ma hiện hình. Byron vẫn không suy nghĩ. “Ôi, ông Thần núi ời,” anh nói, với sự ngạc nhiên như con nít và gần như ngây ngất; “chắc chắn hắn biết cách nhảy lên tàu. Chắc chắn hắn đã làm vậy trước đây.” Anh không suy nghĩ gì hết. Như thể bức tường di động của những toa tàu xám xịt là một con đê mà đằng sau nó thì thế gian, thời gian, niềm hy vọng không thể tin được và sự tin chắc không thể chối cãi, tất cả chờ đợi, còn dành cho anh vài giây phút bình yên. Dù sao, khi toa tàu cuối cùng chạy qua, bây giờ thì chạy nhanh, cả thế gian lao tới anh như một dòng sông tràn bờ hay như thủy triều dâng lên.

Và nó quá to lớn, quá nhanh chóng đến nỗi khoảng cách và thời gian bị lạc lối; do đó mà không thể đi lại trên cùng một con đường mòn. Anh dặt con la một đôi lâu trước khi anh nghĩ đến chuyện leo lên lưng nó và cười đi. Như thể anh đã vượt qua chính mình từ lâu, đã đợi chờ trước căn lều cho tới khi

anh có thể đuổi kịp lại mình và đi vào. *Rồi thì mình sẽ đứng đó và mình sẽ...* Anh thử lần nữa: *Rồi mình sẽ đứng đó và mình sẽ...* Nhưng anh không thể làm gì hơn. Anh lại ra đến con lộ lần nữa, bây giờ. Anh đến gần một chiếc xe la trên đường về nhà từ thành phố. Khi đó là vào khoảng sáu giờ chiều. Tuy nhiên, anh không bỏ cuộc. *Ngay cả khi mình không thể làm gì hơn chuyện đó: khi mình sẽ mở cửa và đi vào và đứng đó. Rồi thì mình sẽ... sẽ nhìn nàng. Nhìn nàng. Nhìn nàng* - Một lần nữa, giọng nói lên tiếng:

“ - sự kích động, tui nghĩ vậy.”

“Cái gì?” Byron nói. Chiếc xe la đã ngừng lại, sát bên anh, và con la anh cưỡi cũng ngừng lại. Trên ghế, người đàn ông lại lên tiếng, bằng cái giọng đều đều và than vãn:

“Hên cho tui quá. Ngay khi tui đã sửa soạn quay về nhà. Tui đã bị trễ rồi mà.”

“Có sự kích động à?” Byron nói. “Sự kích động nào?”

Người đàn ông nhìn anh. “Nhìn mặt bạn, người ta có lẽ nói là chính bạn đã bị kích động đó.”

“Tôi bị té,” Byron nói. “Có sự kích động nào ở trong thành phố tôi nay vậy?”

“Tôi nghĩ có lẽ bạn đã không nghe nói. Cách đây khoảng một giờ. Cái thẳng mọi đen đó, Christmas. Người ta đã giết nó.”

19

Vào đêm thứ hai đó, xung quanh bàn ăn vào giờ ăn tối, thành phố tỏ ra ngạc nhiên về sự vượt ngục của Christmas ít hơn là về nơi ẩn náu mà y đã chọn sau khi ra ngoài được. Y chắc phải biết là ở đó y chắc chắn sẽ bị bắt lại, và người ta còn tự hỏi khi việc này xảy ra, y lại không đầu hàng cũng không chống cự. Như thể y đã dự định và tỏ ra sẵn sàng tự tử một cách thụ động.

Tại sao y cuối cùng thì chạy đến trốn tránh ở nhà Hightower? Các ý kiến, các câu trả lời thì nhiều và khác nhau. “Mã tầm mã, ngu tầm ngu mà; đó là cách dễ nhất, nhanh nhất,” một số người nói, trong đầu nhớ lại những chuyện cũ của ông mục sư. Vài người khác lại tin rằng đó là hoàn toàn tình cờ; vài người khác nữa nói là y đã hành động khôn ngoan, bởi vì không ai hẳn có thể nghĩ ra chuyện đến tìm bắt y ở nhà ông mục sư nếu như không có ai đó thấy y chạy băng qua cái sân sau nhà và chui vào bếp.

Tuy nhiên, Gary Stevens có một thuyết khác. Ông là ủy viên công tố của quận, tốt nghiệp đại học Harvard, một thành viên của Hội Phi Beta Kappa ^[122]: một người đàn ông cao lêu nghêu với cái ống điều làm bằng lõi bắp không khi nào rời tay, tóc tai màu xám sất bù xù, áo quần màu xám đậm lúc nào cũng rộng thùng thình và không ủi. Ông thuộc một dòng họ lâu đời ở Jefferson. Tổ tiên ông xưa kia có sở hữu nô lệ ở đó và ông nội ông có quen biết ông nội và anh trai của cô Burden (và cũng ghét họ, và công khai khen ngợi Đại tá Sartoris khi họ bị giết). Ông có một cung cách ứng xử dễ dàng và nhẹ nhàng với nông dân, với cử tri và với các hội thẩm đoàn; thỉnh thoảng người ta có thể thấy ông ngồi ở hàng hiên một tiệm tạp hóa ở nhà quê suốt cả buổi chiều mùa hè giữa đám nông dân mặc quần yếm, nói chuyện tầm phào không đâu vào đâu với họ bằng lối ăn nói riêng của họ.

Đêm thứ hai này, một giáo sư của Đại học tiểu bang ^[123] lân cận xuống lúc chín giờ từ chuyến tàu xuôi Nam, một người bạn đồng môn của Stevens ở Harvard, đến Jefferson để nghỉ hè vài ngày với bạn mình. Khi bước xuống tàu ông thấy ngay người bạn tức khắc. Ông tưởng là Stevens đến nhà ga để đón mình cho đến khi ông thấy là Stevens đang bận bịu đưa một cặp vợ chồng già trông có vẻ kỳ quặc lên tàu. Nhìn họ, ông giáo sư thấy một ông già nhỏ con, dơ bẩn, với chòm râu ngắn ở cằm, có vẻ ở trong tình trạng như bị chứng giữ nguyên thế ^[124], và một bà già hằn là vợ lão ta - một con người lùn mập với bộ mặt trông như được làm bằng bột nhào dưới cái lông chim màu trắng bị lấm bẩn lác lác, không ra hình dạng gì trong chiếc áo đầm lụa cổ lỗ sĩ có màu vua chúa ^[125] và sắp phai hết. Trong một khoảnh khắc, ông giáo sư đứng lại, mặt lộ vẻ quan tâm pha chút ngạc nhiên khi thấy Stevens cúi vào tay người đàn bà, như cúi vào tay một đứa bé, hai tấm vé tàu. Ông bước tới, và Stevens vẫn chưa thấy ông, và ông tình cờ nghe lời nói cuối cùng của người bạn mình ngay lúc người phục vụ trên toa giúp hai ông bà già đi vào hành lang: “Được rồi, được rồi,” Stevens nói, giọng dõ dành và vắn tắt; “sáng mai cậu ấy sẽ đi tàu lửa. Tôi sẽ lo liệu chu đáo việc này. Tất cả những gì bà phải làm là thu xếp đám tang, nghĩa địa. Giờ bà đưa ông về nhà, đưa ông vào giường. Tôi sẽ lo liệu cho cậu ấy lên tàu lửa sáng mai.”

Rồi con tàu bắt đầu chuyển bánh, Stevens quay người và thấy ông giáo sư. Stevens bắt đầu câu chuyện khi họ đi xe hơi vào phố và chầm dứt trong lúc ngồi ở hàng hiên ngôi nhà ông. Ông tóm tắt: “Tao nghĩ mình biết tại sao, tại sao y cuối cùng lại chạy đến ẩn trốn ở nhà Hightower. Tao nghĩ nguyên do là bà ngoại của y. Bà vừa mới gặp y được một lúc trong xà lim khi người ta đến dẫn y trở lại tòa án lần nữa; bà với ông ngoại y, cái lão già nhỏ con loạn trí đó muốn hành hình y theo kiểu lin-chơ, lão đến từ Mottstown chỉ với mục đích này. Tao không nghĩ là bà già đó có hy vọng gì để cứu y cả khi đến đây, một hy vọng thực sự. Tao tin rằng tất cả những gì bà muốn, đó là y

được chết ‘đàng hoàng’, như bà diễn tả. Được treo cổ một cách đàng hoàng bởi một Lục, một nguyên tắc, chớ không phải bị thiêu sống, bị chặt chém, bị kéo lê sau khi chết bởi một Vật. Tao nghĩ là bà đến đây chỉ để theo dõi lão già thôi, để lão khỏi là giọt nước làm tràn ly, bởi vì bà không dám để lão ra khỏi tầm mắt mình. Không phải vì bà không tin Christmas là cháu ngoại mình, mà hiểu chớ. Nhưng vì bà không hy vọng, chỉ vậy thôi. Không biết làm sao bắt đầu hy vọng. Tao hình dung là sau ba mươi năm cỗ máy hy vọng cần hơn hai mươi bốn giờ để khởi động lại, để vận hành trở lại.

“Nhưng tao tin là, một khi bắt đầu lại trên thực tế, do tác động của chiều hướng diên đại và tin tưởng của lão già, bà cũng để mình bị lôi cuốn theo mà không nhận ra. Vậy là họ đến đây. Họ đến đây bằng chuyến xe lửa sớm, khoảng ba giờ sáng chủ nhật. Và bà không tìm cách gặp Christmas. Có lẽ do bà lúc nào cũng để mắt đến lão già. Nhưng tao không nghĩ vậy. Tao cũng không tin là cỗ máy hy vọng đã khởi động lại lúc đó. Tao không nghĩ là nó đã thực sự khởi động bao giờ cho tới khi đứa bé đó sinh ra sáng nay, sinh ra ngay dưới mắt bà, mà có thể nói vậy; lại một đứa con trai nữa chớ. Và bà chưa hề gặp người mẹ trước đó, và chưa hề biết, chưa hề gặp người cha, và đã không hề gặp đứa cháu ngoại mình từ khi nó thành người lớn; vì vậy, đối với bà, ba mươi năm đó đơn giản là không tồn tại. Bị xóa bỏ ngay khi đứa bé cất tiếng khóc chào đời. Ba mươi năm đó không còn hiện hữu nữa.

“Nhưng tất cả những thứ này ập xuống bà quá nhanh. Có quá nhiều thực tế mà tay và mắt bà không thể chối bỏ, và quá nhiều điều để phải chấp nhận mà tay và mắt bà không thể đưa ra bằng chứng; quá nhiều điều không thể giải thích được mà tay và mắt bà cũng phải chấp nhận một cách quá đột ngột, và phải tin mà lại không có bằng chứng nào. Sau ba mươi năm, chắc chắn là bà giống như một người, sau khi đã sống cô độc, bỗng bất ngờ rơi vào một căn phòng đầy những người xa lạ, tất cả nói chuyện cùng lúc, và bà cố gắng xoay sở một cách tuyệt vọng để giữ gìn sự tỉnh táo bằng cách chọn lựa một cách xử thế hợp lý, trong giới hạn của những khả năng của mình, mà bà có thể tin chắc ít nhiều là mình đủ sức thực hiện. Cho đến khi đứa bé đó sinh ra, cho đến khi bà tìm được cách để đứng một mình, có thể cho là

như vậy, bà đã giống như một hình nộm có giọng nói máy móc bị một gã tên là Bunch đẩy lên xe la, bắt phải nói khi gã ra dấu hiệu, như khi gã đưa bà đến, đem qua, để kể ra câu chuyện của bà cho Tiến sĩ Hightower nghe.

“Và mày thấy đấy, bà vẫn còn dò dẫm. Bà vẫn còn cố sức tìm ra cái gì đó mà tâm trí bà, chắc là đã không hoạt động nhiều lắm từ ba mươi năm nay, có thể tin, có thể thừa nhận là thực tế, là có thực. Và tao nghĩ là bà đã tìm thấy nó ngoài đó, ở nhà Hightower, lần đầu tiên: một người mà bà có thể kể ra hết, một người chịu khó nghe bà. Rất có thể đó là lần đầu tiên từ trước đến nay bà kể ra câu chuyện của đời mình. Và rất có thể đó là lần đầu tiên chính bà biết được, bà thực sự thấy được vào lúc đó câu chuyện đó, toàn bộ và có thực, cùng lúc với Hightower. Cho nên tao không nghĩ rằng đó là quá kỳ lạ khi bà tỏ ra lộn xộn, nhầm lẫn trong một thời gian không những với đứa bé mà cả với quan hệ cha mẹ của nó, bởi vì trong căn lều đó, ba mươi năm qua đã không tồn tại - đứa bé mới sinh và cha nó mà bà chưa từng gặp, và đứa cháu ngoại trai của riêng bà mà bà đã không gặp lại từ khi nó còn là em bé như đứa kia, và cha nó, như cha đứa kia, cũng đã không tồn tại đối với bà, tất cả đều lẫn lộn, mù mờ. Và tao thấy cũng tất nhiên thôi khi niềm hy vọng thực sự bắt đầu nhú ra trong bà, bà liền hướng về ông mục sư cùng với niềm tin tuyệt diệu và vô hạn của loại người như bà đối với những người làm nô lệ tự nguyện, làm người đầy tớ có tuyên thệ của Chúa.

“Đó là những điều bà kể lại với Christmas trong nhà tù ngày hôm nay, trong khi lão già lợi dụng dịp này lên đi khỏi bà. Bà lần theo lão lên phố, và tìm thấy lão ở một góc đường, lão tỏ ra điên hết thuốc chữa, hoàn toàn khản tiếng, ra sức thuyết về sự hành hình theo kiểu lin-chơ, kể ra cho mọi người nghe lão là ông ngoại của một thằng con của quý sứ và lão đã canh giữ nó cho tới ngày hôm nay. Hay có lẽ bà trên đường đi đến nhà tù để gặp Christmas khi bà rời căn lều. Dù gì đi nữa, bà để cho lão yên ngay khi bà nhận ra là những người nghe thì có vẻ thích thú hơn là bị kích động, và bà tiếp tục đi tìm gặp ông cò. Ông vừa về sau khi ăn tối và trong một lúc ông không thể hiểu bà muốn gì. Dưới mắt ông lúc đó, bà chắc có vẻ như phát khùng đến nơi, với câu chuyện đó của bà, với cái áo đầm dành cho ngày

chủ nhật chinh tề một cách vô vọng, sẵn sàng xông lên phá ngục. Nhưng ông cho phép bà đi đến nhà tù, với một cảnh sát. Và ở đó, trong xà lim với y, tao tin rằng bà đã nói với y về Hightower, là Hightower có thể cứu y, sắp sửa cứu y.

“Nhưng, tất nhiên là tao không biết bà nói gì với y. Tao không tin là ai đó có thể phục dựng cái cảnh này. Tao nghĩ là chính bà cũng không biết, là bà đã không sửa soạn những điều mà bà sắp nói với y, bởi vì mọi sự đã được diễn đạt, được viết ra cho bà vào cái đêm bà để ra mẹ y; và so với bây giờ thì việc đó xảy ra lâu lắm rồi, lâu đến độ bà ghi khắc nó mãi mãi trong đầu, rồi bà quên đi những lời được viết ra đó. Có lẽ vì vậy mà y tin bà ngay tức khắc, nhắm mắt tin. Tao muốn nói, bởi vì bà không bận tâm đến những điều để nói, đến chuyện y thấy lời bà có vẻ hợp lý hay không, đến chuyện y có thể nghi ngờ lời bà hay không: ở đâu đó và bằng cách này hay cách nọ, trong con người, trong sự hiện diện hay trong bất cứ cái gì, của một ông mục sư già bị ruồng bỏ đó, là một nơi ẩn náu bất khả xâm phạm không những đối với cảnh sát và đám đông mà còn đối với cái quá khứ không thể hủy bỏ được; và đối với bất cứ tội ác nào đã khuôn đúc y, đã hình thành y để cuối cùng dẫn y vào sau song sắt xà lim, với bóng ma của tên đao phủ chưa được chỉ định lúc nào cũng lẩn khuất trước mắt.

“Và y đã tin bà. Tao nghĩ chính điều đó đã cho y không phải sự can đảm mà là sự kiên nhẫn thụ động để tiếp tục tồn tại, nhận ra và chấp thuận cái cơ hội duy nhất mà y có được để xông vào giữa quảng trường đầy người và chạy trốn, tay còn bị còng. Nhưng có quá nhiều thứ cùng chạy với y, cùng một nhịp chân với y. Không phải những người đuổi bắt đâu, nhưng chính y: những năm tháng, những hành động, những việc làm lơ là hay tận tụy, theo kịp y từng bước chân sỏi dài, từng hơi thở một, từng nhịp đập của quả tim. Chỉ một quả tim đơn độc. Đó là, không những ba mươi năm này mà bà không biết mà còn một chuỗi những ba mươi năm khác đi trước cái chuỗi đã vấy một vết bẩn trên máu da trắng, hay trên máu da đen của y, tùy các bạn muốn, và chính cái này đã giết y. Nhưng trong một lúc y phải chạy với niềm tin, hay ít ra, với niềm hy vọng. Nhưng máu huyết y thì không muốn

im lặng, không muốn được cứu thoát. Nó không muốn cái này lẫn cái kia, không muốn để cho thân thể y tự cứu lấy mình. Bởi vì máu da đen của y thúc đẩy y trước tiên về phía căn lều da đen. Rồi máu da trắng của y lại đẩy y ra khỏi chỗ đó, giống như máu da đen chụp lấy khẩu súng lục và máu da trắng lại không để cho y bắn. Và chính máu da trắng kéo y đến nhà ông mục sư, nó nổi lên trong người y một lần cuối cùng và dứt khoát, đẩy y, trái với mọi lý lẽ và thực tế, vào vòng tay của sự hảo huyền, của niềm tin mù quáng ở cái gì đó đọc trong một cuốn Kinh in. Rồi tao nghĩ là máu da trắng bỏ rơi y trong một khoảnh khắc. Chỉ một giây chớp nhoáng, để cho máu da đen nổi lên cho hồi chung cục, đẩy y chống lại cái mà y trước đó đã đặt mọi hy vọng được cứu giúp của mình. Chính máu da đen cho phép nỗi ham muốn của riêng y lồi cuốn y ra ngoài những giới hạn mà con người có thể giúp đỡ y, lồi cuốn y vào trong trạng thái mê ly lúc ra khỏi khu rừng đen nơi mà cuộc sống đã chấm dứt trước khi quả tim ngừng đập và cái chết thì đồng nghĩa với nỗi ham muốn và sự mãn nguyện. Rồi máu da đen lại bỏ rơi y lần nữa, như nó chắc đã làm thế vào những lúc khủng hoảng trong suốt cuộc đời y. Y không giết ông mục sư. Y đơn giản đánh ông bằng khẩu súng lục rồi chạy tiếp, và ngồi núp sau chiếc bàn, và thách thức cái máu da đen lần cuối cùng, như y đã thách thức nó trong ba mươi năm. Y ngồi núp sau chiếc bàn bị lật nhào đó và để cho họ bắn y đến chết mà không dùng đến khẩu súng lục đã lên đạn y cầm trong tay.”

Vào thời buổi đó có một thanh niên tên là Percy Grimm sống trong thành phố. Gã khoảng hai mươi lăm tuổi và là một đại úy trong đoàn vệ binh quốc gia của Tiểu bang. Gã sinh ra và sống cả đời ở thành phố này, trừ mùa hè, khi gã vào sống trong trại quân. Gã còn quá trẻ để có thể tham dự vào Thế chiến thứ nhất ^[126]. Tuy nhiên, chỉ vào năm 1921 hay 1922 gã mới nhận ra là mình sẽ không bao giờ tha thứ cho cha mẹ trước sự việc đó. Cha gã, một người buôn bán vật dụng sửa chữa nhà cửa, không hiểu điều này. Ông tin là thằng con mình chỉ là một đứa lười biếng có khả năng trở thành một tên vô

tích sự từ đầu đến chân. Thực ra gã chịu đựng một bi kịch khủng khiếp là sinh ra không những quá trẻ nhưng mà không trẻ lắm để thoát khỏi lương tri của thời đại đã qua, khi mà gã lẽ ra phải là một người đàn ông thay vì một đứa con nít. Và bây giờ thì sự cuồng loạn đã qua, bây giờ thì những người đã từng gào thét to nhất trong sự cuồng loạn đó và ngay cả những người, những anh hùng đã từng đau khổ, đã từng phục vụ trong cuộc chiến, bắt đầu nhìn lẫn nhau một cách hơi ngờ vực, gã không có ai để mà nói ra nỗi khổ tâm của mình, không có ai để mà cởi mở tấm lòng. Trên thực tế, trận đánh quan trọng đầu tiên của gã là với một tên cựu chiến binh đã mở miệng tuyên bố là, nếu phải bắt đầu lại thì anh ta lần này sẽ chọn chiến đấu bên phía Đức và chống lại Pháp. Grimm tức khắc ngắt lời anh ta. “Chống cả nước Mỹ nữa à?” gã nói.

“Nếu nước Mỹ tỏ ra quá ngu ngốc để nhào vô giúp Pháp lần nữa,” tên lính nói. Ngay lập tức, Grimm tung một cú đấm vào mặt anh ta; gã thì nhỏ con hơn tên lính, lại chưa được hai mươi tuổi. Kết quả thì đã biết trước rồi; ngay cả Grimm chắc chắn cũng biết điều đó. Nhưng gã chịu đựng sự trừng phạt cho tới khi chính tên lính mở miệng xin những người đứng ngoài hãy ra tay giữ chặt tên thiếu niên này lại. Và gã mang những vết sẹo của trận đánh đó một cách hãnh diện giống như sau này khi gã phải mang chính bộ quân phục mà vì nó gã đã đánh nhau một cách mù quáng.

Chính đạo luật dân sự-quân sự mới đã cứu gã. Gã thì giống như một người sống quá lâu trong vùng đầm lầy, trong bóng tối. Như thể gã không những không thấy lối ra trước mặt mình mà còn biết là chẳng có lối ra nào hết. Rồi bất ngờ cuộc đời gã mở rộng ra, được xác định và rõ ràng. Những năm tháng hoang phí mà gã đã trải qua, học hành không ra gì ở trường, có tiếng là lười biếng, cứng đầu, không hoài bão, tất cả giờ đây đã ở sau lưng gã, đã bị lãng quên. Gã bây giờ có thể thấy cuộc sống mở ra trước mặt mình, đơn giản, không thể tránh được, giống như một hành lang trống vắng. Gã cảm thấy hoàn toàn tự do, không còn phải suy nghĩ hay quyết định nữa. Gánh nặng mà gã bây giờ cáng đáng và mang theo thì sáng sủa, nhẹ tênh và hùng dũng, như màu đồng thau trên những huy hiệu của gã: một niềm tin tuyệt

diệu và ngấm ngấm vào sự can đảm thể lý và sự phục tùng mù quáng, và một sự tin tưởng là chủng tộc da trắng thì cao cấp hơn tất cả những chủng tộc khác, là chủng tộc Mỹ thì cao cấp hơn tất cả những chủng tộc da trắng khác, là bộ quân phục Mỹ thì cao cấp hơn tất cả mọi người đàn ông, là sinh mạng của riêng gã có lẽ sẽ là cái giá duy nhất mà người ta đòi hỏi gã phải trả để đổi lấy sự tin tưởng này, đặc ân này. Mỗi một khi có ngày nghỉ lễ cả nước mà có chút bất cứ màu sắc quân sự nào thì y như rằng gã khoác lên người bộ quân phục đại úy của mình và đi vào trung tâm thành phố. Và những người thấy gã thì còn nhớ gã vào cái ngày gã đánh nhau với tên cựu chiến binh. Gã trông sáng rực với cái huy hiệu người thiện xạ (gã bắn súng giỏi) và cái lon đại úy, bộ dạng nghiêm trọng, cứng nhắc. Gã tản bộ ngay giữa những người dân thường, mang vẻ nửa hung hăng và nửa lúng túng của một đứa bé kiêu căng.

Gã không phải là thành viên của Hội Cựu chiến binh Mỹ ^[127] nhưng đó là lỗi của cha mẹ gã chứ không phải lỗi gã. Nhưng khi Christmas bị dẫn từ Mottstown về lại Jefferson vào buổi chiều thứ bảy đó, gã đã tìm đến gặp viên chỉ huy chi hội cựu chiến binh địa phương. Ý kiến, lời lẽ của gã thì đơn giản, rạch ròi. “Chúng ta phải duy trì trật tự,” gã nói. “Chúng ta phải để luật pháp đi theo đúng con đường của nó. Luật pháp, dân tộc. Những người dân thường không có quyền kết án tử hình một người. Và chúng ta, những chiến binh của Jefferson, chính chúng ta phải lo liệu việc này.”

“Làm sao anh biết là ai đó đang trù tính việc gì khác?” viên chỉ huy nói.
“Anh đã nghe những tin đồn nào?”

“Tôi không biết. Tôi đã không lắng nghe.” Gã không nói láo. Làm như gã coi là không quan trọng những gì mà người dân thường có thể nói hay không nói, để bỏ công ra mà nói láo. “Vấn đề không nằm ở chỗ đó. Vấn đề ở chỗ là hoặc có, hoặc không, chúng ta, với tư cách là những chiến binh, những người đã và đang mặc quân phục, chúng ta sẽ là những người đầu tiên đưa ra lập trường của mình. Cho dân chúng thấy ngay lập tức chính

quyền của đất nước này đang đứng ở đâu trước những sự việc như vậy. Chỉ mở miệng nói lên, nói xuống thì chẳng có ích gì cho dân.” Kế hoạch của gã thì đơn giản. Điều phải làm là tập hợp các cựu chiến binh ở chi hội thành một trung đội do chính gã chỉ huy, chiếu theo cấp bậc sĩ quan tại ngũ của gã. “Nhưng nếu họ không muốn tôi chỉ huy thì cũng được thôi. Tôi sẽ làm phó, nếu họ muốn. Hay làm trung sĩ, hay hạ sĩ.” Và gã thực tình khi nói vậy. Gã đâu thích mấy thứ vinh dự rỗng tuếch. Gã tỏ ra quá ngay thật. Ngay thật, nghiêm chỉnh đến mức viên chỉ huy đành đành lại, không nói ra ngay lời từ chối thẳng thừng.

“Tôi vẫn nghĩ rằng chẳng cần phải làm như vậy đâu. Nhưng nếu thực sự cần thiết thì tất cả chúng tôi phải hành xử với tư cách người dân thường. Tôi không thể sử dụng chi hội như vậy được. Dù gì thì chúng tôi bây giờ đâu còn là lính tráng nữa. Tôi không nghĩ rằng tôi muốn chấp nhận đề nghị của anh, dù tôi có thể đi nữa.”

Grimm nhìn ông ta, không tỏ ra giận dữ, nhưng như thể nhìn một con sâu bọ. “Tuy nhiên, ông đã từng mặc quân phục,” gã nói với một vẻ kiên nhẫn. Gã nói: “Tôi hy vọng là ông sẽ không dùng quyền hành của mình để ngăn cản tôi nói chuyện với họ, phải vậy không? Với tư cách cá nhân với nhau?”

“Không đâu. Dù sao, tôi chẳng có bất cứ quyền hành gì để ngăn cản anh. Nhưng, với tư cách cá nhân với nhau, nên nhớ vậy. Anh không được sử dụng tên tôi, bất kể trong trường hợp nào.”

Gã trấn an ông ta theo kiểu của gã. “Có thể là tôi sẽ không làm điều đó,” gã nói. Rồi biến mất. Lúc đó là khoảng bốn giờ ngày thứ bảy. Trong phần còn lại của buổi chiều đó, gã đi khắp các cửa tiệm và văn phòng, nơi có những hội viên cựu chiến binh làm việc. Và khi đêm xuống, gã có đủ những người thuận theo ý gã để lập thành được hơn một trung đội. Gã thì không biết mỗi một, lại biết giữ gìn ý tứ, nhưng mạnh mẽ; giống như các nhà tiên tri, gã toát ra sức lôi cuốn khó cưỡng được. Tuy vậy, những người mà gã mới mộ được đều nhất trí với viên chỉ huy đó ở một điểm: không được dùng danh

nghĩa chính thức của Hội Cựu chiến binh Mỹ trong vụ việc này - nhân đó, và không cố ý, gã đã đạt được mục tiêu ban đầu: người chỉ huy, bây giờ, chính là gã. Gã đã tập hợp tất cả bọn họ lại trước giờ ăn tối và chia họ ra thành những phân đội và chỉ định sĩ quan và bộ tham mưu; những người trẻ nhất, tức là những người đã không sang Pháp đánh nhau trước đây, giờ thì tỏ ra hăng hái hết mực. Gã nói chuyện trước họ, một cách ngắn gọn, lạnh lùng: "... trật tự... tiến trình của công lý... hãy để cho dân chúng thấy là chúng ta đã mang quân phục Hoa Kỳ... Và một điều cuối cùng." Và bây giờ gã trở nên thân mật, bình dân, theo kiểu người chỉ huy trung đoàn biết rõ lính của mình, có thể gọi họ bằng tên riêng. "Tôi phó thác việc này cho các bạn. Tôi sẽ làm những gì mà các bạn quyết định. Nhưng tôi nghĩ có lẽ tốt hơn tôi nên mặc quân phục cho tới khi nào vụ việc này được giải quyết xong. Để cho dân chúng thấy là Chú Sam có mặt ở đây không chỉ trong ý nghĩ."

"Nhưng Chú Sam không có ở đây," ai đó nói nhanh, ngay tức khắc; đó là một người cùng kiểu như viên chỉ huy, à nhân tiện nói thêm là ông ta không có mặt ở đó. "Đây chưa phải là việc rắc rối cho chính phủ. Có thể ông cò Kennedy không thích chuyện này đâu. Đây là việc rắc rối của Jefferson, chứ không phải của Washington ^[128]."

"Ta sẽ làm cho ông thích," Grimm nói. "Hội Cựu chiến binh của các bạn có ích cho ai nếu không phải là để bảo vệ nước Mỹ và người Mỹ, không phải vậy sao?"

"Không," người kia nói. "Tôi cho là tốt hơn chúng ta không nên phô trương mấy thứ quân phục này ra. Chúng ta có thể làm những gì chúng ta muốn mà không cần chúng. Như vậy thì còn tốt hơn nữa đó. Này, không phải vậy sao, tụi mày?"

"Được thôi," Grimm nói. "Tôi sẽ làm như các bạn nói. Nhưng tôi muốn mỗi

người mang theo súng lục. Chúng ta sẽ có một cuộc kiểm tra vũ khí nhanh chóng ở đây, trong một giờ nữa. Mọi người sẽ trình diện tại đây.”

“Nhưng ông cò Kennedy sẽ nói gì về mấy khẩu súng lục này?” một người nào đó nói.

“Tôi sẽ lo chuyện đó,” Grimm nói. “Hãy trình diện ở đây đúng một giờ nữa, với vũ khí đeo cạnh sườn.” Gã giải tán họ. Gã đi băng qua quảng trường yên tĩnh để đến văn phòng ông cò. Người ta bảo gã là ông cò đang ở nhà. “Ở nhà ư?” gã lập lại. “Bây giờ sao? Ông đang làm gì ở nhà vào giờ này?”

“Ăn chớ làm gì. Một người to mập như ông phải ăn tới mấy lần trong ngày lận.”

“Ở nhà!” Grimm lập lại. Ánh mắt gã không lóe lên chút giận nào; gã tỏ ra cùng vẻ lạnh lùng, xa cách mà hồi nãy gã đã nhìn viên chỉ huy. “Ăn!” gã nói. Gã đi ra ngoài, chân đã bước nhanh. Gã băng qua quảng trường trống vắng lần nữa, cái quảng trường yên bình không có ai vào giờ này, giờ mà người ta ngồi xung quanh bàn, ăn tối một cách yên bình, trong cái thành phố yên bình này, trong cái xứ sở yên bình này. Gã đi thẳng tới nhà ông cò. Và ông cò nói “Không” ngay tức khắc.

“Mười lăm hay hai chục mạng lận súng trong quần rồi xách đi quanh quảng trường sao? Không, không! Không xong được đâu. Tôi không cho phép việc này. Không xong được đâu. Hãy để tôi giải quyết việc này.”

Grimm nhìn ông cò hơi lâu. Rồi gã quay người, chân đã bước nhanh lại. “Được rồi,” gã nói. “Nếu đó là cách ông muốn. Vậy thì tôi không xen vào việc của ông và ông không xen vào việc của tôi.” Câu nói này không có vẻ là lời hăm dọa. Nó quá tẻ nhạt, quá dứt khoát, và quá thiếu sức nóng. Gã đi ra nhanh. Ông cò nhìn theo gã và bất ngờ ông gọi gã. Grimm quay người lại.

“Cậu cũng phải để súng ở nhà nữa đó,” ông cò nói. “Cậu có nghe tôi không?” Grimm không trả lời. Gã tiếp tục đi. Ông cò nhíu mày, nhìn gã ra khỏi tầm mắt mình.

Tối hôm đó, sau khi ăn, ông cò vào lại trung tâm thành phố - một chuyện mà ông đã không làm từ bao nhiêu năm nay, trừ những khi ông có việc khẩn cấp không thể tránh được. Ông tìm thấy một tốp người của Grimm ở trước nhà tù, một tốp khác ở trước tòa án, và tốp thứ ba thì đi tuần tra ở quảng trường và các đường phố liền kề. Người ta báo với ông cò là những người khác, dùng để đổi phiên, thì hiện đang ở văn phòng nhà máy bông vải, nơi Grimm làm việc. Văn phòng này giờ thì được họ dùng làm phòng cần vụ và sở chỉ huy. Ông cò gặp Grimm giữa đường, gã đang làm một vòng thanh tra. “Này cậu kia, đến đây coi,” ông cò nói. Grimm dừng lại. Gã không đến gần; ông cò bước về phía gã. Ông vỗ nhẹ vào hông Grimm bằng bàn tay mập ú của mình. “Tôi đã biểu cậu để cái này ở nhà mà,” ông nói. Grimm không nói gì. Gã nhìn thẳng vào mặt ông cò. “Thôi được, nếu cậu không muốn. Tôi cho là tôi chỉ còn cách phong cậu làm một cảnh sát viên đặc biệt thôi. Nhưng cậu thậm chí không được rút súng ra trừ phi tôi biểu cậu. Cậu có nghe tôi không?”

“Tất nhiên là không rồi,” Grimm nói. “Ông nhất định không muốn tôi rút súng nếu tôi không thấy cần thiết sao?”

“Tôi chỉ muốn nói, trước khi tôi biểu cậu.”

“Tất nhiên rồi,” Grimm nói ngay tức khắc, một cách kiên nhẫn và hơi lạnh lùng. “Cả hai chúng ta đều nói vậy mà. Ông đừng lo. Tôi sẽ có mặt ở đó.”

Sau đó, khi thành phố trở lại yên tĩnh trong đêm, khi rạp chiếu bóng không còn người và các cửa hàng dược phẩm kiêm tạp hóa ^[129] lần lượt đóng cửa, trung đội của Grimm cũng bắt đầu giảm xuống. Gã không phản đối, chỉ

lạnh lùng nhìn họ; họ trở nên hơi rụt rè, hơi lo thủ thế. Một lần nữa và không nghĩ tới, gã đã chơi một lá bài chủ. Bởi vì họ cảm thấy hơi hèn, bởi vì họ nhận ra là bằng cách này hay cách nọ họ đã không đạt tới mức độ hăng say trầm tĩnh của riêng gã, họ sẽ trở lại ngày hôm sau, dù chỉ để cho gã thấy mặt. Một vài người ở lại. Và lại, đó là buổi tối thứ bảy, và ai đó đi lấy thêm vài cái ghế ở đâu đó, và họ bắt đầu đánh bài xì tố. Họ chơi suốt đêm. Nhưng thỉnh thoảng Grimm (gã không chơi bài và gã cũng cầm tên chỉ huy phó, người duy nhất trong bọn họ có quân hàm tương đương với một sĩ quan được cấp bằng, tham dự) gửi một tiểu đội đi ra tuần tra ở quảng trường. Vào lúc này, viên đội cảnh sát trực đêm nhập bọn với họ, tuy ông ta cũng không chơi bài.

Ngày chủ nhật thì yên tĩnh. Cuộc chơi xì tố, không ồn ào, kéo dài suốt ngày hôm đó, thỉnh thoảng bị gián đoạn bởi việc tuần tra đều đặn, trong khi chuông nhà thờ yên bình đổ dồn và các tín đồ tụ tập một cách trang nghiêm, hợp thành từng nhóm với màu sắc mùa hè tươi sáng. Ở quảng trường, người ta đã biết là hội thẩm đoàn đặc biệt sẽ họp vào ngày hôm sau. Chỉ cần nghe các từ “hội thẩm đoàn đặc biệt”, với tất cả những gì bí mật và không thể hủy bỏ, một cái gì đó bị che giấu mà chúng gợi lên, giống như một con mắt có quyền vô hạn và lúc nào cũng mở nhìn các hành động của con người, những người đi theo Grimm bắt đầu cảm thấy vững tin vào sự giả bộ của mình. Con người chỉ cần một thời gian rất ngắn để bị xúc động một cách không ý thức và không thể đoán trước, ngắn đến nỗi mà, tuy không nhận ra điều đó, thành phố bỗng bất ngờ chấp nhận Grimm với sự tôn trọng và có lẽ với một chút sợ sệt và với ít nhiều tin tưởng và tin cậy thực sự, như thể bằng cách nào đó trong tâm nhìn xa, trong lòng yêu nước, trong sự hãnh diện về thành phố của mình, gã đã tỏ ra nhanh nhạy hơn, thành thật hơn chính họ. Dù gì đi nữa, đó là sự cảm nghĩ của những người đi theo Grimm; sau một đêm thức trắng, sự căng thẳng, ngày chủ nhật được nghỉ làm, sự hy sinh các ý muốn, họ hầu như ở mức có thể sẵn sàng chết vì gã, nếu cơ hội xuất hiện. Họ bây giờ đi loanh quanh trong một quang sáng nghiêm trang và hơi khùng khiếp, hầu như sờ thấy được như quân phục bằng vải kaki mà Grimm mong muốn họ mặc, mong muốn họ đã mặc lúc này, như thể mỗi

lần họ trở lại phòng cần vụ, họ lại mặc trên người một lần nữa những mảnh vụn của giấc mơ của gã, dịu ngọt và rục rờ một cách khát khe.

Chuyện đó kéo dài suốt đêm chủ nhật. Cuộc chơi xì tố tiếp tục. Giờ thì không còn thận trọng, không còn lén lút khi đánh bạc. Trong thái độ của họ thì có cái gì đó quá yên trí, một sự bình thản quá tự tin, gần như huênh hoang; đêm đó, khi họ nghe tiếng chân của tên đội cảnh sát ở cầu thang, một tên trong bọn họ buột miệng nói, “Coi chừng, quân cảnh đó ^[130]!” và trong một khoảnh khắc, họ liếc nhìn lẫn nhau bằng cặp mắt lóe sáng, cứng cỏi và liều lĩnh; rồi một tên khác nói khá to: “Tổng cỏ thằng chó đẻ đó ra ngoài đi,” rồi một tên khác nữa chồm môi xì ra một tiếng địt. Và vậy là vào sáng hôm sau, thứ hai, khi những chiếc xe hơi và xe la đầu tiên từ vùng quê bắt đầu đến, trung đội của Grimm lại được tập hợp đầy đủ lần nữa. Và họ lúc này mặc quân phục. Đó là những khuôn mặt của họ. Phần lớn chúng mang những dấu ấn của tuổi tác, cho thấy thể hệ của họ, kinh nghiệm của họ. Nhưng còn hơn vậy nữa. Giờ đây chúng mang một sự nghiêm trang sâu sắc và lạnh lùng; và họ đứng đó, nghiêm trang, khát khe và xa cách, giữa sự đi lại lộn xộn của đám đông; và họ nhìn bằng cặp mắt lạnh lẽo và trống rỗng cái đám đông chậm chạp này, tuy cảm thấy, nhận thấy mà không biết, đang đi ngang trước mặt họ, bước chân chậm lại để nhìn họ chằm chằm, đến nỗi họ bị vây quanh bởi những bộ mặt chăm chú, trống rỗng và bất động như bộ mặt những con bò cái, những bộ mặt đến gần rồi rời xa, được thay thế ngay bởi những bộ mặt khác. Và suốt cả buổi sáng, những tiếng nói đến rồi đi, như trong một cuộc trao đổi kín đáo giữa câu hỏi và trả lời: “Ảnh kia rồi. Cái anh trai trẻ với khẩu súng ngắn tự động đó. Chính ảnh chỉ huy mấy người kia đó. Sĩ quan do ông thống đốc đặc biệt gởi đến đó. Chính ảnh phụ trách toàn bộ sự việc đó. Ông cò chẳng có gì để nói, ngày hôm nay.”

Sau đó, khi chuyện đã quá trễ, Grimm nói với ông cò: “Giá như ông chỉ nghe theo lời tôi. Giá như ông để tôi cho cả một tiểu đội xách y ra khỏi nhà tù, thay vì cho dẫn y đi qua quảng trường với một thằng cảnh sát độc nhất, lại còn không chịu còng tay y nữa chớ, giữa cả cái đám đông đó thì làm sao

cái thằng trời đánh Buford dám rút súng ra bắn chó, dù là hấn bắn phải cái cánh cửa chuồng bò.”

“Làm sao tôi đoán được là y có ý định trốn đi, lại tìm cách trốn ngay lúc đó và ở chỗ đó chó?” ông cò nói. “Trong khi Stevens biểu tôi trước đó là y sẽ khai có tội trước tòa và nhận án tù chung thân.”

Nhưng chuyện đã quá trễ lúc đó. Đã chám dứt rồi, lúc đó. Chuyện xảy ra ngay trung tâm quảng trường, nửa đường giữa vỉa hè và tòa án, giữa một đám đông dày đặc như trong ngày hội chợ. Grimm chỉ biết chuyện khi nghe tên cảnh sát bắn chỉ thiên hai phát. Nhưng gã hiểu ngay lập tức chuyện gì xảy ra, tuy gã đang ở bên trong tòa án lúc đó. Phản ứng của gã thì rõ ràng và tức khắc. Gã vừa vọt chạy về phía tiếng súng nổ, vừa hét to ra sau lưng cho tên đàn ông đã theo gã bén gót từ gần bốn mươi tám giờ nay, nửa như phụ tá, nửa như cần vụ: “Kéo còi báo động cháy đi!”

“Báo động cháy sao?” tên phụ tá nói. “Cái gì...”

“Kéo còi báo động cháy đi!” Grimm quát lại. “Người ta nghĩ gì thì mặc kệ họ, miễn là họ biết có chuyện đang xảy ra...” Chưa hết câu, gã đã khuất dạng.

Gã chạy giữa những người cũng chạy, bắt kịp họ, vượt qua họ, bởi vì gã có một mục đích và họ thì không; họ chỉ chạy. Bằng khẩu súng lục tự động to nặng, màu đen, gã mở đường cho mình như một cái cày. Người ta nhìn khuôn mặt trẻ, căng thẳng và cứng cỏi của gã bằng những khuôn mặt tái nhợt, hốt hoảng, với các lỗ tròn có răng, từ đó phát ra một âm thanh kéo dài như tiếng thở dài: “Đằng kia... y bỏ trốn phía đó...” Nhưng Grimm đã thấy tên cảnh sát đang chạy, tay giơ cao khẩu súng lục. Grimm liếc nhìn quanh rồi lao mình chạy tiếp. Trong đám đông rõ ràng đã đi theo viên cảnh sát và người tù ngang qua quảng trường thì có một tên thiếu niên lóng cồng quen thuộc trong bộ đồng phục của Western Union ^[131] dắt chiếc xe đạp bằng

tay lái như dắt con bò cái dễ bảo. Grimm nhét súng vào lại bao, xô thẳng bé sang bên, nhảy lên chiếc xe đạp và cưỡi đi một mạch.

Chiếc xe đạp thì không có còi hay chuông. Vậy mà không biết làm sao người ta cảm thấy gã đang chạy đến và tránh đường cho gã; và trong chuyện này nữa, gã có vẻ như được phục vụ bởi sự tin chắc, một niềm tin mù quáng và không lay chuyển được vào tính đúng đắn và tính không thể sai lầm được của những hành động của mình. Khi bắt kịp tên cảnh sát, gã cho xe đạp chậm lại. Tên cảnh sát quay về phía gã cái bộ mặt đăm đăm mồ hôi, miệng mở to vì la hét, vì chạy. “Y quẹo,” tên cảnh sát hét lên. “Vào cái hẻm kia kia...”

“Tôi biết. Grimm nói. “Y có bị còng không?”

“Có chớ!” tên cảnh sát nói. Chiếc xe đạp vọt lên.

‘Vậy thì y không thể chạy rất nhanh được,’ Grimm nghĩ. ‘Chẳng mấy chốc y phải tìm chỗ ẩn náu. Ít ra là không cho ai thấy mặt.’ Gã nhanh chóng rẽ vào con hẻm đi sâu từ giữa hai căn nhà, với một hàng rào ở một bên. Vào lúc đó, tiếng còi hụ báo cháy lần đầu tiên vang lên, bắt đầu rồi tăng dần cho tới khi trở thành một tiếng hét chậm rãi và kéo dài, cuối cùng thì vượt qua những giới hạn của tầm nghe để đi vào thế giới của những cảm xúc, như một sự chấn động không ra tiếng. Grimm tiếp tục đạp xe, đầu óc suy nghĩ một cách lô-gíc, nhanh nhạy với một thứ niềm vui mãnh liệt nhưng không được tự nhiên. ‘Việc đầu tiên y phải làm là chui trốn ở đâu đó,’ gã vừa nghĩ, vừa nhìn chung quanh. Con hẻm thì mở ra một bên, còn bên kia là cái hàng rào cao một thước tám. Ở tận cùng, nó bị cắt ngang bằng một cái cổng gỗ mà xa hơn là một đồng cỏ rồi một cái mương sâu làm mốc ranh giới của thành phố. Phía trên đầu cổng, người ta thấy ngọn các cây cao mọc trên cánh đồng; cả một trung đoàn hẳn có thể ẩn mình hay dàn trận ở đó. “A,” gã nói to. Không ngừng hay chậm lại, gã quay đầu xe đạp, đi ngược lại cho tới con đường phố gã vừa rời đi. Tiếng rền rĩ của còi báo động bây giờ đang tắt dần, xuống lại tầm nghe bình thường, và khi gã quẹo xe đạp xuống con

đường đó thì gã liếc nhìn đám đông đang chạy và một chiếc xe hơi lao về phía gã. Dù gã cố sức đạp nhưng chiếc xe vẫn bắt kịp gã. Những người trong xe nhào người hét vào bộ mặt căng thẳng với cặp mắt nhìn thẳng về phía trước của gã. “Lên xe đi!” họ hét to. “Lên xe đi!” Gã không trả lời. Gã không nhìn họ. Chiếc xe, sau khi qua mặt gã, chạy chậm lại. Giờ thì gã vượt qua nó bằng một tốc độ nhanh, lạng lẽ và đều đặn. Chiếc xe hơi lại tăng tốc và vượt qua gã. Những người đàn ông nhào người ra ngoài và nhìn về phía trước. Gã cũng đi nhanh, im lặng, với sự nhanh chóng khéo léo của ma quỷ hiện hình, với sự đúng đắn không khoan nhượng của Juggernaut^[132] hay của ba vị Thần số mệnh^[133]. Sau lưng gã, tiếng còi hụ bắt đầu tăng cường độ rền rĩ lại. Khi những người trong xe ngoái đầu nhìn ra sau thì gã đã hoàn toàn biến mất.

Gã đạp hết tốc lực quanh vào một con hẻm khác. Bộ mặt gã đanh lại như đá, bình tĩnh, luôn được soi sáng bởi sự biểu lộ một trạng thái trọn vẹn, một niềm vui sâu đậm và táo bạo. Con hẻm này thì sứt hỏng hơn con hẻm trước, có nhiều vết bánh xe hằn sâu hơn. Nó cuối cùng dẫn đến một gò đất trơ trụi, và ở đó gã nhảy xuống, để mặc chiếc xe đạp chạy tiếp rồi ngã xuống, rồi gã có thể thấy toàn bộ cái hẻm núi nằm ở rìa thành phố. Hai hay ba căn lều da đen nằm dọc theo nó cũng hiện ra trong tầm mắt gã. Gã không cử động, cứ đứng đó, im lặng, một mình, như có cái gì tiền định, gằn giong như một cột mốc. Một lần nữa, tiếng còi hụ từ thành phố sau lưng gã bắt đầu tắt dần.

Rồi gã thấy Christmas. Gã thấy tên đàn ông, bị nhỏ lại vì khoảng cách, đang leo ra khỏi mương, hai bàn tay sát nhau. Trong khi quan sát y, Grimm thấy, khi mặt trời rọi lên cái cồng, hai bàn tay của người trôn chạy lóc lên như một tia sáng của kính định nhật; và gã có cảm tưởng là ngay cả từ chỗ này gã có thể nghe tiếng thở hỏn hển và vô vọng của tên đàn ông đó, thậm chí bây giờ vẫn không được tự do. Rồi cái bóng dáng nhỏ bé đó bắt đầu chạy lại và biến mất sau một căn lều da đen gằn nhất.

Bây giờ Grimm cũng chạy nữa. Gã chạy nhanh, tuy không tỏ ra vội vã hay

gắng sức. Và không có gì là thù hằn nơi gã, không có gì là giận dữ, là bị xúc phạm. Chính Christmas cũng thấy như vậy. Bởi vì trong một khoảnh khắc hai người nhìn nhau, gần như mặt đối mặt. Đó là khi Grimm trong lúc chạy thì sắp sửa quành qua một góc căn lều. Và ngay lúc đó Christmas nhảy vọt ra từ cửa sổ phía sau của căn lều đó, như thể do ma thuật; y giơ hai tay mang còng lên cao, bây giờ phản chiếu ánh sáng như thể chúng bị cháy. Trong một khoảnh khắc, hai người nhìn nhau trừng trừng, một người thì đột ngột ngừng lại ngay lúc ngồi xuống sau cú nhảy, người kia thì ngay giữa bước chân đang chạy, trước khi đà chạy kéo Grimm qua khỏi góc căn lều. Trong khoảnh khắc đó, gã thấy Christmas mang một khẩu súng lục mạ kền to nặng. Gã xoay người, nhảy vọt ra sau ẩn mình sau góc nhà, tay rút khẩu súng lục tự động ra.

Gã suy nghĩ nhăm lẹ, bình tĩnh, với cùng niềm vui lặng lẽ: ‘Y có thể làm hai điều. Y có thể cố gắng xuống lại con mương lần nữa, hay là lẩn tránh xung quanh nhà cho tới khi hoặc y, hoặc mình bị bắn chết. Và y thì ở phía con mương.’ Gã phản ứng tức khắc. Gã chạy hết tốc lực quành qua góc nhà mà y vừa nhảy lùi lại. Gã làm vậy, như thể dưới sự phù hộ của bùa phép hay của ông trời, hay là như thể gã biết là Christmas không chờ sẵn ở đó với khẩu súng lục. Gã tiếp tục chạy không nghỉ qua cái góc nhà kế tiếp.

Bây giờ gã ở bên bờ mương. Gã ngừng lại nửa chừng khi đang chạy, bất động. Phía trên cái bóng cứng và lạnh của khẩu súng tự động, khuôn mặt gã vẫn có nét sáng sủa bình thản, siêu tự nhiên của những thiên thần ở các cửa sổ nhà thờ có kính ghép màu. Gã vừa mới ngừng chưa được vài giây thì đã chạy lại rồi, bị thúc đẩy bởi sự phục tùng đơn giản, nhanh chóng, mù quáng đối với bất cứ Tay chơi nào di chuyển gã trên Bàn cờ. Gã chạy tới cái mương. Nhưng ngay từ khi bắt đầu lao xuống giữa các bụi cây phủ dày cái dốc đứng, gã quay lại, hai chân bám đất. Gã bây giờ thấy ra là căn lều được xây theo kiểu nhà sàn, cách mặt đất chừng sáu tấc. Gã đã không để ý đến điều này trước đó, trong sự hấp tấp của mình. Gã bây giờ biết là mình đã mất một điễm. Tức là Christmas, thu mình bên dưới căn lều, đã theo dõi hai chân gã suốt thời gian này. Gã nói, “Khôn lắm đó!”

Đà lao xuống kéo gã thêm một quãng nữa trước khi gã có thể ngừng lại và leo lên khỏi cái mương. Gã có vẻ không biết mệt, như thể gã không phải là người trần mắt thịt, như thể Tay chơi mà gã là con tốt cũng cung cấp hơi thở cho gã. Vẫn không dừng chân tạm nghỉ, vẫn cùng với cái đà đưa gã ra khỏi mương, gã lại bắt đầu chạy. Gã chạy quanh căn lều vừa kịp thấy Christmas nhảy qua một cái hàng rào cách đó gần ba trăm thước. Gã không bắn, bởi vì Christmas giờ đây đang chạy qua cái vườn nhỏ, thẳng về phía một căn nhà. Gã vừa chạy, vừa thấy Christmas nhảy qua bậc tam cấp bên dưới cửa sau và vào trong nhà. “A,” Grimm nói. “Nhà ông mục sư đây mà. Nhà ông Hightower.”

Gã không chậm lại, dù gã rẽ sang lối khác, chạy vòng quanh nhà và ra đến con đường trước nhà. Chiếc xe hơi trước đó đã chạy qua mặt gã và biến mất rồi quay lại, giờ đây đang ở ngay chỗ mà nó phải ở, ngay chỗ mà Tay chơi đã muốn nó ở. Nó tự ngừng lại không cần gã ra dấu, và ba người đàn ông bước ra. Không nói một lời, gã quay người và chạy băng qua cái sân trước và vào trong căn nhà, nơi mà ông mục sư già bị ruồng bỏ sống một mình, và ba người đàn ông đó chạy theo, lao vào trong hành lang, mang vào theo, trong cảnh tranh tối tranh sáng như trong tu viện và có mùi ẩm mốc, một chút ánh sáng mùa hè hoang dại mà họ vừa bỏ lại sau lưng.

Ánh sáng đó ở trên người họ, phát ra từ họ, trong tất cả sự hung bạo trơ trẽn của nó. Các bộ mặt của họ có vẻ lóe sáng từ đó, giống như bị treo riêng, không có thân hình ở dưới, vào những quãng sáng, trong khi họ cúi người vực Hightower dậy từ sàn nhà, mặt ông đầy máu. Trước đó, khi chạy trong hành lang, hai tay bị còng nhưng cầm súng giơ cao, đầy ánh chói lấp lánh như một tia chớp, Christmas trông giống như một vị thần giận dữ và muốn báo thù đang đọc lời kết tội, và y đã xô ông ngã xuống đất. Họ giữ cho ông đứng vững.

“Phòng nào?” Grimm vừa nói, vừa lắc người ông. “Lão già, phòng nào?”

“Quý ông ơi!” Hightower nói. Rồi ông nói: “Các người! Các người!”

“ Phòng nào, lão già?” Grimm hét lên.

Họ giữ cho ông đứng thẳng. Trong cái hành lang tối tăm, sau khi lóa mắt vì ánh sáng mặt trời, ông cũng trông thật thảm hại với cái đầu hói và khuôn mặt to tái nhợt đầy những vết máu. “Các người!” ông gào lên. “Nghe tôi nói này. Y ở đây đêm hôm đó. Y ở đây với tôi vào cái đêm xảy ra vụ giết người đó. Tôi thề có Chúa...”

“Ông nội ơi!” Grimm la lên bằng cái giọng trẻ trung, rõ ràng và tức tối, nghe như giọng của một thầy tu trẻ. “Chẳng lẽ tất cả mục sư, tất cả gái già ở Jefferson đều trụt quần trước cái thằng chó đẻ nhất gan này sao?” Gã đẩy Hightower sang một bên rồi vọt chạy tiếp.

Như thể gã chỉ chờ đợi Tay chơi di chuyển gã lần nữa, bởi vì, với cùng một sự tin chắc không thể sai lầm, gã chạy thẳng về phía nhà bếp và khi tới cửa thì gã bắt đầu nổ súng, hầu như trước khi gã thấy ra cái bàn lật nghiêng một bên ở trong một góc phòng, và thấy trên cái mép bàn cao nhất hai bàn tay sáng chói, lấp lánh của tên đàn ông thu mình núp sau nó. Grimm bắn hết ổ đạn của khẩu súng lục tự động vào cái bàn; sau này, có người phủ lên cả năm lỗ đạn đó bằng một cái khăn tay gấp lại.

Nhưng Tay chơi chưa chấm dứt. Khi những người khác chạy đến nhà bếp, họ thấy cái bàn bị đẩy sang một bên và Grimm khom người trên cái thân xác đó. Khi họ đến gần để nhìn cho biết gã đang bận làm gì, họ thấy tên đàn ông đó chưa chết, và khi họ thấy việc mà Grimm đang làm, một người trong bọn họ bật ra một tiếng hét bị nén lại nửa chừng, lão đảo bước lùi vào tường và bắt đầu nôn mửa. Rồi Grimm cũng nhảy lùi, tay ném ra sau một con dao cắt thịt đâm máu. “Giờ thì mày để yên đàn bà con gái da trắng, ngay cả ở địa ngục,” gã nói. Nhưng tên đàn ông trên sàn nhà không cử động. Y chỉ nằm dài ở đó, đôi mắt vẫn mở, trống rỗng mọi thứ ngoại trừ sự ý thức, và

miệng thì có cái gì đó, như bóng tối, bao quanh. Trong một hồi lâu, y nhìn lên họ bằng đôi mắt yên bình, không thể dò thấu được, và không thể chịu nổi. Rồi khuôn mặt, thân xác y dường như suy sụp, thu mình lại, và từ bộ quần áo bị rách xung quanh hông và chỗ thắt lưng, những tia máu đen bị cầm lại này giờ dường như bỗng phọt ra như một tiếng thở dài được buông xuống. Máu có vẻ như phọt ra từ cái thân xác tái nhợt của y như những tia lửa từ một trái pháo thăng thiên đang bay lên; và từ luồng hơi đen này y dường như cũng bay vút lên cao và trôi nổi trong trí nhớ họ, mãi mãi. Và bất luận nơi chốn nào mà họ lặng ngắm những tai họa xưa hay những hy vọng mới, dù đó là ở trong những thung lũng yên bình, bên cạnh những dòng suối lặng lẽ và an tâm của tuổi già, trên những khuôn mặt phản chiếu như gương của tuổi thơ, họ sẽ không bao giờ quên được chuyện này. Nó sẽ luôn có mặt ở đó, trầm ngâm, yên lặng, trước sau như một, không bao giờ phai mờ, và nhất là không bao giờ có vẻ đe dọa, nhưng tự nó thanh thản với chính nó, tự nó hân hoan với chính nó. Một lần nữa đến từ thành phố, bị nhỏ đi một ít vì các bức tường, tiếng gào thét của cái còi hụ dân cao trong sự tăng cường độ khó tin đến nỗi mất hút ngoài giới hạn của tầm nghe.

20

Bây giờ là lúc ánh sáng màu đồng đỏ cuối buổi chiều đang tàn dần; bây giờ là lúc con đường phía bên ngoài những cây phong lùn và tám biển thấp, thì trông vắng và sẵn sàng đón nhận bóng đêm, và trông như một cái sân khấu do được nhìn từ khung cửa sổ phòng làm việc.

Ông còn nhớ lại, vào thời trẻ, sau khi rời trường dòng đến Jefferson lần đầu tiên, ông có cảm tưởng hầu như nghe được dòng ánh sáng màu đồng đỏ đang tắt dần ngoài kia, tựa như nghe hồi kèn vàng của những cây trompet đang lịm ^[134] vào trong một quầng lặng, nằm chờ đó một lát rồi mới xuất hiện trở lại. Thậm chí trước khi tiếng kèn ngoắc ngoài đó tắt hẳn, ông dường như đã nghe được tiếng sấm bắt đầu gầm gừ, hầu như không to hơn một lời thầm thì hay một lời đồn đang lan truyền.

Nhưng ông đã chưa bao giờ nói với ai điều này. Ngay cả với nàng ông cũng không nói. Ngay cả với nàng, vào giai đoạn mà hai người còn là những người tình của đêm tối, và nỗi nhục nhã và sự bất hòa lúc đó đã chưa xuất hiện, và nàng biết, vì lẽ nàng đã không quên sự bất hòa cùng với nỗi hối tiếc, rồi cũng không quên niềm tuyệt vọng đến sau đó. Ông đã không bao giờ nói ra tại sao ông đến ngồi đây, bên cửa sổ này, và chờ đợi hoàng hôn, chờ đợi cái khoảnh khắc màn đêm buông xuống. Không nói ngay cả với nàng, một người đàn bà. Người đàn bà duy nhất. Đàn bà (chứ không phải trường dòng, như trước kia ông đã tin): cái Thụ động và Vô danh mà Chúa Trời đã tạo ra để không những là người nhận và chỗ chứa tinh dịch của thân xác ông mà còn là người nhận và nơi tích trữ tinh thần ông, tinh thần này là sự thật hay cận kề sự thật, cận kề tới đâu là tùy ông dám đến gần nó tới mức nào.

Ông là con một. Khi ông sinh ra thì bố ông đã năm mươi tuổi, và mẹ ông thì bệnh tật gần hai mươi năm. Ông lớn lên, lúc nào cũng tin rằng chuyện này là do đồ ăn mà bà đã phải nuốt để sống còn trong năm cuối cùng của cuộc Nội chiến. Có lẽ đây là lý do. Bố ông không sở hữu nô lệ, tuy ông ấy là con của một người đã thực sự sở hữu nô lệ vào thời đó. Tất nhiên, bố ông hẳn đã có thể sở hữu chúng. Nhưng, mặc dù sinh ra, nuôi dưỡng và sống vào cái thời và ở một miền đất mà sự sở hữu nô lệ thì ít tốn kém hơn là không sở hữu chúng, bố ông không muốn ăn cái gì mà một nô lệ da đen trông hay nấu, cũng không muốn ngủ trong cái giường mà nó sửa soạn cho ông. Vì vậy, trong thời kỳ chiến tranh và trong lúc bố ông không có nhà, mẹ ông chỉ trông được những gì bà có thể trông hay với sự giúp đỡ không thường xuyên của những người hàng xóm. Và sự giúp đỡ này, bố ông không cho phép bà nhận, với cái cớ là ông ấy không thể đền đáp giống y vậy. “Chúa sẽ chu cấp cho,” bố ông nói.

“Chu cấp cái gì? Máy thứ cở đại ^[135] ăn được ấy à?”

“Trong trường hợp này Ngài sẽ cho chúng ta bộ ruột thích hợp để tiêu hóa chúng.”

Bố ông là một mục sư. Trong suốt một năm, vào mỗi sáng chủ nhật, bố ông rời nhà rất sớm mà ông nội ông (đây là trước khi bố ông lấy vợ) không phát hiện ra bố ông đi đâu. Dù là một thành viên được quý trọng trong giáo hội Tân giáo ^[136], ông nội ông đã không bao giờ đặt chân vào một nhà thờ nào, theo những gì mà bố ông còn nhớ được. Rồi ông cụ phát hiện ra đứa con trai mình, lúc đó mới vừa hai mươi một tuổi, cưới ngựa suốt mười sáu dặm mỗi chủ nhật để giảng đạo ở một ngôi nhà thờ nhỏ thuộc giáo hội Trưởng lão trong vùng đồi núi. Ông cụ bật cười hề hà. Người con trai nghe tiếng cười này như nghe một tràng chửi rửa vuốt mặt không kịp: im lặng không nói một lời, chỉ lộ ra vẻ dửng dưng lạnh nhạt nhưng tôn kính. Ngày chủ nhật tiếp đó, bố ông vẫn quay lại với các con chiên của mình.

Khi chiến tranh bùng nổ, bố ông không phải là một trong những người đầu tiên lên đường nhập ngũ, và cũng không phải là một trong những người cuối cùng. Bố ông ở trong quân đội bốn năm, dù không hề bắn một phát súng hỏa mai nào, lại không mặc quân phục nhưng mặc cái áo vét có đuôi dài màu đen mà ông ấy đã mua để mặc trong đám cưới của mình và cũng đã mặc trong những buổi giảng đạo. Khi trở về nhà vào năm 1865^[137] bố ông vẫn còn mặc nó trên người, nhưng ông ấy không bao giờ mặc lại nó nữa kể từ cái ngày về đó, khi chiếc xe la ngừng ở bậc tam cấp trước nhà và hai người đàn ông khiêng bố ông xuống và tiếp tục khiêng vào trong nhà rồi đặt lên giường. Mẹ ông cởi cái áo vest đó, xếp nó vào trong một cái rương nằm trên gác mái. Nó ở yên đó trong hai mươi lăm năm, cho tới một ngày kia ông mở rương và lấy nó ra, trải rộng các nếp gấp mà các bàn tay, giờ đã chết, đã cẩn thận xếp lại.

Ông nhớ lại chuyện đó, bây giờ, trong khi ngồi bên cái cửa sổ tối tăm, trong căn phòng làm việc im ắng, chờ bóng hoàng hôn biến hẳn, chờ màn đêm buông xuống, chờ tiếng vó ngựa phi nước đại vụt qua. Ánh sáng màu đồng đỏ giờ đã tắt hoàn toàn; thế gian giờ bỗng bênh trong sự chờ đợi mang màu xanh lá cây, giống như sắc màu và bề mặt mịn màng của ánh sáng được lọc qua kính thủy tinh màu. Chẳng bao lâu nữa là đến lúc bắt đầu nói *Trong chốc lát thôi bây giờ. Bây giờ trong chốc lát thôi* ‘Mình hồi đó mới lên tám,’ ông nghĩ. ‘Trời lại đang mưa lúc đó.’ Ông có cảm tưởng ông còn có thể ngửi thấy được mưa, ngửi thấy lời kêu ca âm ứot của mặt đất vào tháng mười, ngửi thấy mùi ẩm mốc bốc ra khi ông giở nắp cái rương lên. Rồi ông thấy tấm áo nằm trong đó, với các nếp gấp gọn gàng. Ông đã không biết đó là cái gì, bởi vì thoát đầu ông bị đè nặng bởi kỷ niệm về đôi bàn tay người mẹ đã quá vãng cứ mân mê các nếp gấp. Rồi tấm áo mở ra, từng nếp gấp một được giở ra chậm rãi. Dưới cặp mắt trẻ thơ của ông, nó có vẻ to oí là to, như thể được may cho một người khổng lồ; như thể đơn giản nhờ vào việc một người trong bọn họ đã mặc nó mà chính cái vải may nó đã thu đặc được các tính chất của những bóng ma, anh hùng và khủng khiếp, hiện ra lơ

mờ mà sau lưng chúng là sấm sét nổi lên, là khói lửa, là cờ xí rách bươm, tất cả giờ đây chiếm cứ cuộc đời ông, ngày cũng như đêm.

Và tấm áo đó thì vá chằng vá đụp đến mức chẳng thể nhận ra. Những mảnh vá bằng da mà một bàn tay đàn ông đã khâu lại một cách sơ sài, những mảnh vá bằng dạ xám cắt từ quân phục lính Hợp bang [138] giờ trông như những chiếc lá nâu khô, và một mảnh vá đã làm ông thực sự cảm động: nó có màu xanh, màu xanh đậm, màu xanh của nước Mỹ. Nhìn mảnh vá đó, nhìn mảnh vải cam nín và vô danh đó, thằng bé lên tám, đứa con sinh ra khi cha mẹ tuổi đã vào thu, mà những cơ quan nội tạng của nó đã cần phải có sự chăm sóc bên bỉ của một cái đồng hồ Thụy Sĩ, trải nghiệm một thứ như sự kinh hãi cam lạng và đặc thủng khiến nó cảm thấy người ít nhiều như bị bệnh.

Tối hôm đó, nó không ăn được. Đưa mắt nhìn lên, người bố, bây giờ gần sáu mươi tuổi, thấy ra đứa con trai nhìn mình với sự sợ hãi kinh khiếp và với cái gì khác nữa. Rồi người đàn ông đó nói, “Con đã còn làm cái gì nữa đó?” và đứa bé không thể trả lời, không thể mở miệng nói gì. Nó nhìn người bố chăm chăm, và vẻ mặt con nít của nó thì hình như đến từ chính địa ngục. Đêm hôm đó, nó vào giường nhưng không tài nào chợp mắt được. Nó nằm cứng ngắc, thậm chí không run rẩy, trong bóng tối, trong khi ở đằng xa, bên kia những bức tường và những sàn nhà, một người đàn ông đang ngủ, đó là bố nó và cũng là người ruột thịt duy nhất còn lại, một người đàn ông cách xa nó bằng một khoảng thời gian dài đến nỗi không thể đo ngay cả bằng thập kỷ, đến nỗi không có lấy một sự giống nhau trong diện mạo giữa hai người. Và ngày hôm sau, thằng bé bị một trong những cơn đau đường ruột hành hạ. Nhưng nó không muốn nói ra với ai nó bị cái gì, ngay cả với người đàn bà da đen, quản gia và cũng là làm mẹ và vú nuôi cho nó. Từ từ nó lấy lại sức. Rồi một ngày kia nó lại lên lên tận gác mái một lần nữa, mở cái rương và lấy tấm áo ấy ra, đưa tay sờ miếng vá màu xanh đó với sự kinh hãi đặc thủng, với niềm vui bệnh hoạn, và tự hỏi không biết cha nó đã có giết người mặc chiếc áo choàng màu xanh [139] mà miếng vá được cắt ra từ

đó không, và tự hỏi, với sự kinh hãi còn lớn hơn nữa, đâu là bề sâu và cường độ của nỗi ham muốn cùng lúc với nỗi sợ sệt để biết của nó. Tuy vậy, ngay từ ngày hôm sau, khi nó biết bố mình đã rời nhà đi khám một trong những bệnh nhân của ông ở vùng quê và đến tối mịt mới về nhà, nó đi xuống nhà bếp và nói với bà vú da đen: “Kể cho con nghe về ông nội nữa đi. Ông đã giết bao nhiêu thằng *Yankee*?” Và khi nó nghe, bây giờ, thì không còn với sự kinh hãi nữa. Ngay cả sự đắc thắng cũng không còn: lần này, đó là niềm kiêu hãnh.

Ông nội ông là cái gai độc nhất đâm vào cạnh sườn đứa con trai mình. Bố ông hẳn không nói ra điều đó nhưng ông nội đã nghĩ tới rồi, ngay cả cái điều mà hai người thầm mong ước lẫn nhau là có một người con khác hay có một người cha khác. Họ sống khá hòa thuận với nhau. Bố ông tỏ ra dè dặt, xa cách, không biết đùa, nhưng kính cẩn một cách tự nhiên, và ông nội thì có tính khí cục mịch, thẳng thắn, mạnh mẽ một cách thô lỗ, thiếu mục đích ít hơn là thiếu óc dí dỏm. Họ sống một cách khá thân ái trong một ngôi nhà hai tầng ở trong phố. Tuy nhiên, bố ông từ khá lâu đã không chấp nhận, một cách điềm tĩnh và cứng cỏi, ăn những món nấu bởi bà nô lệ da đen đã nuôi dưỡng bố ông từ tấm bé. Bố ông tự mình làm bếp lấy, khiến cho bà vú da đen nổi tam bành lục tặc, và ông ấy tự mình bung bê đồ ăn ra tận bàn và ngồi ăn, đối diện với cha mình, ông cụ lúc nào cũng chào bố ông và chào một cách trịnh trọng bằng cách nâng ly rượu uýt-ki Bourbon^[140] lên trước miệng. Đó còn là một thứ mà bố ông không đụng đến và đã không bao giờ nếm thử.

Vào ngày đám cưới của con trai, ông cụ giao hẳn nhà cửa đang ở cho con trai. Ông cụ đang đứng chờ dưới hàng hiên, tay cầm chìa khóa nhà, khi cô dâu chú rể đến. Ông mặc áo khoác ngoài và đội mũ sắn. Những kiện hành lý của riêng ông cụ thì để đầy xung quanh ông, và sau lưng ông là hai người nô lệ mà ông sở hữu: một bà da đen lo việc nấu nướng, và tên “bồi”, lớn tuổi hơn ông, đầu không còn lấy một sợi tóc và là chồng của bà nấu bếp đó. Ông cụ không phải là chủ đồn điền. Ông là một luật sư, đã học luật có phần

giống như đứa con trai ông sau này phải học y khoa, “bằng sức lực của đôi bàn tay và bằng sự chiếu cố và vận may đến từ quý sứ”, theo cách ông cụ diễn tả. Ông đã mua sẵn cho chính mình một căn nhà nhỏ ở nông thôn cách đó hai dặm. Chiếc xe ngựa bốn chỗ ngồi và những người đi theo đứng chờ ông trước hàng hiên. Ông cụ đứng đó, hai chân dạn ra, mũ lật ra sau - trắng kiện, cục mịch, mũi thì đỏ ở trên bộ râu mép dài như của một tên tướng cướp - trong khi người con trai và cô con dâu mà ông chưa từng gặp trước đó, từ cổng đi trên lối nhỏ vào nhà. Khi ông khom người chào cô, cô ngửi thấy mùi rượu uyt-ki và xì gà. “Cha tin rằng con sẽ ổn thôi,” ông nói. Cặp mắt ông cụ trông hơi thô lỗ, bạo dạn nhưng trù mến. “Vả lại, tất cả những gì mà cái tên mê muội vì đạo này muốn là có ai đó có thể hát giọng nữ trầm những bài thánh ca của đạo Trưởng lão mà ngay chính Chúa Trời cũng không thể nặn ra chút âm nhạc nào.”

Ông cụ rời đi trên chiếc xe ngựa có núm tua chở theo các đồ đạc của riêng mình - áo quần, hũ rượu đặt trong rọ mây, các nô lệ. Bà nô lệ lo việc bếp núc thậm chí cũng không ở lại để sửa soạn bữa ăn đầu tiên. Bà không được tặng lại cho đứa con trai, do đó, bà không bị từ chối. Và ông cụ, cho tới khi chết, không bao giờ đặt chân vào trong ngôi nhà này lần nào nữa. Nếu có thì ông cụ hẳn đã được tiếp đón niềm nở. Ông cụ và người con trai, cả hai đều biết điều đó, tuy không ai nói ra. Và cô dâu ông - cô là một trong nhiều đứa con của một cặp vợ chồng nhà nhận đã không bao giờ thành công trong việc làm giàu và họ dường như tìm thấy ở nhà thờ một sự bù trừ cho những gì thiếu thốn trên bàn ăn - thích ông, cảm phục ông một cách kín đáo, lo sợ, bí mật: đáng điệu nghênh ngang, tính nết chất phác và sự gấn bó đơn giản của ông với qui tắc ứng xử đơn giản. Tuy nhiên, họ nghe kể về những chuyện ông cụ làm, ví dụ như vào mùa hè sau khi dọn nhà ra ở vùng quê, ông đã làm gián đoạn một buổi lễ thức tỉnh lòng mộ đạo ở ngoài trời và kéo dài, trong một rừng cây gần nhà ông, và đã biến đổi nó thành một cuộc đua ngựa nghiệp dư kéo dài cả một tuần. Trước một giáo đoàn càng ngày càng vắng người, các ông thầy thuyết pháp ở nông thôn, mặt mũi hốc hác, ánh mắt cuồng tín, từ trên bục giảng thô kệch, giận dữ tung ra những lời nguyên rủa, lên án cái đầu hay quên và không được cải tạo của ông. Lý do tại sao

ông cụ không thăm viếng con trai và con dâu thì hình như rất thẳng thắn: “Các con sẽ thấy cha chán lắm và cha sẽ thấy các con chán lắm. Và biết đâu đấy, những lời nguyện rửa của bọn họ có thể làm cha sa đọa. Có thể làm cha sa đọa trong tuổi già để gởi cha lên thiên đường đó mà.” Nhưng đó không phải là lý do thực sự. Người con biết rõ điều đó, vì người cha đã là một người sẵn sàng hơn ai hết đập tan những lời lẽ vu khống nếu chúng đến từ những người khác. Đó là sự tinh tế trong cách ứng xử và suy nghĩ nơi ông già này.

Bố ông đã là người theo chủ nghĩa bãi nô hầu như trước cả giai đoạn mà quan điểm này trở thành một từ ngữ để từ miền Bắc lan dần xuống miền Nam. Tuy nhiên, khi bố ông biết được là những người thuộc đảng Cộng hòa ^[141] có một tên gọi để chỉ tư tưởng này, bố ông thay đổi hoàn toàn cái tên của niềm tin của mình mà không hạ thấp những nguyên tắc hay cách ứng xử của mình một chút nào. Ngay cả vào thời kỳ đó, khi chưa đến ba mươi tuổi, bố ông đã là một người có tiết độ khác khổ trước xa cái tuổi của mình. Điều này thường xảy ra với con cái của những người không quá độ theo cách riêng khi làm tội tở cho May rủi và hũ rượu. Có lẽ vì vậy mà chỉ sau chiến tranh bố ông mới có con. Từ chiến trường trở về, con người bố ông đã thay đổi, đã “Được khử mùi”, như ông nội ông đã quá vãng hẳn sẽ nói, phần nào từ cái tính thánh thiện của bố ông. Mặc dù trong suốt bốn năm chiến tranh đã không bao giờ bắn một phát súng nào, bố ông vẫn không bằng lòng với mỗi việc cầu nguyện và giảng đạo cho binh lính vào mỗi sáng chủ nhật. Khi trở về nhà, bị thương, hồi phục và sinh cơ lập nghiệp bằng nghề bác sĩ, bố ông chỉ có việc đem áp dụng các hiểu biết về giải phẫu và bào chế thuốc mà ông ấy đã thực hành và học hỏi trên thân xác của bạn lẫn thù trong khi phụ giúp các bác sĩ ngoài mặt trận. Trong tất cả hành động của đứa con trai, đây chắc chắn là một hành động mà ông cụ hẳn lấy làm vui thích nhất: đứa con trai ông cụ đã tự mình học được một nghề nhờ vào những tên xâm lược, những tên tàn phá đất nước ông cụ.

‘Nhưng tính thánh thiện không phải là một từ người ta có thể dùng đối với

cha mình,' người con trai của người con trai đó, ngồi ở bên cửa sổ tối tăm, đến lượt mình, nghĩ, trong khi ngoài kia thế gian đang bùng bùng trong sự chờ đợi mang màu xanh lá cây, ở một nơi xa hơn tiếng kèn trompet đang lịm dần. 'Chính ông nội hẳn là người đầu tiên đối chất bất cứ người nào dùng cái từ này.' Đó là gần như một sự quay về những thời buổi khắc khổ và sáng tỏ, đã qua nhưng chưa lâu lắm, mà một người trên đất nước này, vào lúc đó, có ít sinh lực để mà phung phí và có ít thời gian để làm chuyện phung phí đó, và phải giữ gìn và bảo vệ chút ít sinh lực đó không những chống lại thiên nhiên mà còn chống lại con người, bằng cách dựa hoàn toàn trên sự kiên trì chịu đựng mà ít ra trong cả cuộc đời hẳn ta, sự kiên trì này không mang lại một sự thoải mái thể xác nào như là một phần thưởng. Chính từ chỗ này đã nảy sinh sự phản đối chế độ chiếm hữu nô lệ, sự phản đối người cha sa đọa và phạm thần phạm thánh của bố ông. Ngay cái sự việc bố ông thực tình không thấy sự nghịch lý trong việc ông ấy đã tham dự một cách tích cực trong một cuộc chiến tranh dân quân và lại chiến đấu ngay bên phe có những nguyên tắc chính trị trái ngược với bố ông, đủ chứng tỏ là trong con người ông ấy có hai nhân cách tách biệt và đầy đủ mà một trong hai thì diễn biến theo những qui tắc sáng sủa trong một thế giới mà thực tại không hiện hữu.

Nhưng một nhân cách khác của bố ông, tức cái ở trong thế giới thực tế của chúng ta thì cũng thành công như bất cứ ai khác, thậm chí còn hơn phần lớn những người khác. Bố ông đã sống một cách hòa thuận với những nguyên tắc của mình, và khi chiến tranh nổ ra thì ông cũng mang theo những nguyên tắc này vào cuộc chiến và sống theo chúng ở đó; khi có buổi giảng đạo vào ngày chủ nhật trong một rừng cây yên tĩnh nào đó, bố ông đứng giảng mà không có công cụ nào khác hơn là niềm tin và thiện tâm của mình, và những gì bố ông có thể nhật nhạn trên đường đi; khi có việc cứu mạng những binh sĩ bị thương dưới lửa đạn quân thù và cứu chữa họ mà không có những dụng cụ thích hợp, bố ông vẫn cứ làm, không có sự trợ giúp nào khác hơn là sức mạnh tinh thần, lòng can đảm của mình, và những gì bố ông có thể nhật nhạn trên đường đi. Và khi bại trận, khi những người đồng đội trở lại quê nhà, mắt họ vẫn đăm đăm nhìn về cái mà họ không thể tin

được là đã biến mất, thì bố ông lại nhìn về phía trước và lợi dụng tất cả những gì có thể từ cuộc chiến bại này bằng cách thực hiện những điều ông ấy đã học được trong cuộc chiến. Bố ông trở thành bác sĩ. Một trong những bệnh nhân đầu tiên của bố ông là mẹ ông. Có lẽ bố ông đã giữ được bà sống. Ít ra bố ông đã giúp bà có khả năng tạo ra đời sống, dù ông đã năm mươi và bà đã quá bốn mươi khi đưa con trai của họ ra đời. Đứa con trai này lớn lên giữa những bóng ma, và sát bên một hồn ma.

Những bóng ma đó là bố ông, mẹ ông và một bà già da đen. Bố ông, một mục sư không có nhà thờ, một chiến binh không có kẻ thù, và trong cuộc chiến bại đã kết hợp hai chuyện này và trở thành bác sĩ và nhà giải phẫu. Như thể niềm tin lạnh lùng và không thỏa hiệp đã từng chống đỡ cho bố ông được đứng thẳng, có thể nói như vậy, giữa sự khát khe về mặt đạo đức và thái độ kiêu căng, thì trở nên sáng suốt hơn thay vì để bị đánh bại và nản chí. Như thể niềm tin đó đã thấy xuyên qua khói lửa chiến trường, như trong một ảo cảnh, là cái nghĩa đen của cụm từ ‘đặt bàn tay ban phúc’ thì đúng y như vậy. Như thể bố ông bỗng dưng bắt đầu tin rằng Chúa Ki-tô đã muốn chỉ ra là bố ông, người mà chỉ riêng tâm hồn cần được chữa lành, thì không đáng được nhận ân sủng hay sự cứu rỗi. Đó là bóng ma thứ nhất.

Bóng ma thứ hai là mẹ ông. Ông còn nhớ đến bà, trước tiên và cuối cùng, như một khuôn mặt ồm với đôi mắt rất to và mái tóc đen xõa dài trên gối, với hai bàn tay thâm tím, bất động, gần như bàn tay của một bộ xương. Nếu vào ngày bà chết mà ông được người ta nói là ông từng thấy bà ở chỗ khác hơn là trong giường thì ông hẳn đã không tin. Sau này, ông nhớ lại một cách khác đi: ông thực sự nhớ bà có đi lại trong ngôi nhà, chăm sóc công việc nhà. Nhưng lúc tám, chín và mười tuổi, ông luôn thấy bà như không chân, không có bàn chân, chỉ có khuôn mặt gầy ồm đó với đôi mắt có vẻ càng ngày càng trở nên to hơn, như thể ham muốn nhìn trọn tất cả những gì có thể thấy được, nhìn trọn cả cõi đời, với ánh nhìn trừng trừng kinh khiếp cuối cùng đầy tâm trạng thất vọng, đau khổ và linh cảm. Rồi khi điều đó cuối cùng đến thì ông dường như nghe được nó: nó là một tiếng động, giống như một tiếng kêu. Trước khi bà chết ông đã có thể cảm thấy đôi mắt

ấy xuyên qua tất cả những bức tường. Chúng là ngôi nhà: ông cư ngụ bên trong chúng, bên trong sự hồi phục tâm tột và kiên nhẫn của chúng trước sự phản bội của cơ thể đang ra sức giành trọn mọi thứ. Ông và bà mẹ, cả hai đều sống trong đó, như hai con thú nhỏ yếu đuối trong một cái hang, một cái động mà người bố thỉnh thoảng đi vào - người đàn ông này là một người xa lạ đối với cả hai, một người nước ngoài, gần như là một sự đe dọa: tình trạng khỏe mạnh của cơ thể biến đổi cực kỳ nhanh chóng và làm thay đổi tinh thần nhanh chóng không kém. Bố ông thì còn hơn một người xa lạ: đó là một kẻ thù. Bố ông có mùi khác họ. Bố ông nói bằng một cái giọng khác, hầu như bằng các chữ nghĩa khác, như thể ông thường thường sống trong một môi trường xung quanh khác và trong một thế giới khác; thu mình nấp bên cạnh giường, đứa bé có thể cảm thấy người đàn ông đó choán đầy căn phòng bằng sự trắng kiêu và sự khinh rẻ không ý thức; bố ông cũng bất lực và thất vọng như mẹ ông và ông.

Bóng ma thứ ba là người đàn bà nô lệ da đen, người đã lên chiếc xe ngựa bốn chỗ ngồi đó mà ra đi, vào buổi sáng khi cô dâu chú rể về đến nhà. Bà là nô lệ khi ra đi bằng xe ngựa, bà vẫn là nô lệ khi trở về vào năm 1866 nhưng giờ thì bằng đôi chân - một người đàn bà to mập quá cỡ, với bộ mặt dễ cáu giận và điềm tĩnh cùng lúc: cái mặt nạ của một bi kịch đen giữa hai hồi. Sau khi chủ chết, và cho tới khi bà cuối cùng tin là bà sẽ không còn bao giờ gặp lại họ - ông chủ cũng như chồng bà, tức tên “bò” đã đi theo chủ vào cuộc chiến và cũng đã không trở về - bà không chịu rời bỏ ngôi nhà ở nông thôn mà ông chủ đã dọn đến sống trước đó và để lại cho bà chăm sóc khi ông lên ngựa ra đi. Sau khi người cha mất, người con đến để đóng cửa ngôi nhà và dọn đi những đồ đạc riêng của cha mình, và đề nghị nuôi dưỡng bà. Bà từ chối. Bà cũng không chịu ra đi. Bà tự trồng một vườn rau nhỏ sau nhà và bà sống ở đó một mình, chờ người chồng trở về, vì bà không muốn nghe theo tin đồn là ông ấy đã chết. Đó chỉ là tin đồn, một tin đồn mơ hồ: sau khi chủ mình tử vong trong cuộc đột kích bằng kỵ binh của Van Dorn^[142] để phá hủy các kho tiếp vận của tướng Grant ở Jefferson, tên “bò” da đen đó đã đau khổ không nguôi. Một đêm y biến mất khỏi doanh trại dã chiến. Ít lâu

sau người ta bắt đầu kể là có một tên da đen điên khùng đã bị một toán lính trinh sát miền Nam bắt giữ gần phòng tuyến quân thù; y cứ lặp đi lặp lại cùng những mẩu chuyện về ông chủ mất tích của y đang bị bọn *Yankee* giam giữ để đòi tiền chuộc. Người ta không thể nào nhét được vào đầu y, dù chỉ trong vài giây, là ông chủ đó có thể đã chết. “Thưa Ngài, không đâu,” y nói. “Ông Gail không có chết đâu. Không phải ông đâu. Chúng không *dám* giết một người thuộc dòng dõi Hightower đâu. Chúng không *dám* đâu. Chúng giấu ông ở đâu đó để bắt ông khai ra những cái mà tôi và ông đã giấu đi, cái bình pha cà phê của bà chủ và cái khay bằng vàng. Đó là tất cả những thứ chúng muốn đó.” Mỗi lần bị bắt như vậy là y cứ trốn nữa. Rồi một ngày kia có tin từ phòng tuyến quân Liên bang ^[143] là một tên da đen đã dùng xẻng tấn công một sĩ quan *Yankee*, và viên sĩ quan này, để cứu mạng mình, đã buộc phải bắn chết y.

Người đàn bà da đen đó đã không tin chuyện này trong một thời gian dài. “Không phải vì ông không đủ ngu để làm chuyện đó,” bà nói. “Nhưng nếu ông mà gặp một tên *Yankee* thì ông đâu bao giờ có đủ trí khôn để nhận ra đó là một tên *Yankee* để mà xách xẻng ra mà đập nó.” Bà lặp đi lặp lại như vậy suốt hơn một năm. Rồi một ngày kia bà xuất hiện trước nhà người con, ngôi nhà mà bà đã rời bỏ mười năm trước và đã không hề quay lại từ dạo đó. Bà mang tất cả những gì bà sở hữu trong một cái khăn tay. Bà đi vào nhà và nói: “Tui đây nè. Cậu có đủ củi ở trong lều để tui nấu bữa ăn tối không?”

“Vú bây giờ được tự do rồi mà,” người con nói.

“Tự do à?” bà nói với sự khinh bỉ thâm lặng và có nghĩ tới nghĩ lui. “Tự do à? Nó đã làm được gì, cái tự do đó, ngoại trừ làm cho ông Gail bị giết và làm cho Pomp còn ngu hơn cả chính Chúa Trời có thể làm? Tự do! Đừng nói chuyện về tự do với tui nữa.”

Đây là bóng ma thứ ba. Và với bóng ma này mà đứa bé (‘và nó thì cũng chỉ hơn một bóng ma chút xíu, hồi đó,’ cùng một đứa bé đó nghĩ, ngày hôm

nay, ngồi bên cái cửa sổ đang chìm dần trong bóng tối.) nói về cái hồn ma. Họ không bao giờ thấy mệt: đứa bé tỏ ra say mê, nửa sợ sệt, nửa thích thú, và một bà già với nỗi đau buồn và niềm kiêu hãnh, mãnh liệt và âm ỉ. Nhưng đối với đứa bé, đó chỉ là một sự rùng mình an lành vì khoái trá. Nó không thấy sợ hãi chút nào khi biết được ông nội nó, ngược lại, đã giết người ‘cả hàng trăm’, như người ta kể cho nó nghe và nó tin, hay là tên da đen Pomp đã cố sức giết một người trước khi chết. Nó không cảm thấy ghê sợ khi nghe chuyện bởi vì đó chỉ là những hồn ma bóng quế mà nó không bao giờ thấy bằng xương, bằng thịt, anh dũng, giản dị và ấm áp; trong khi bố nó, người mà nó biết và sợ, là một bóng ma không bao giờ chết đi. ‘Cho nên chẳng có gì ngạc nhiên,’ ông nghĩ, ‘là mình nhảy qua một thế hệ. Chẳng có gì ngạc nhiên là mình không có cha, là mình đã chết vào một đêm hai mươi năm trước khi mình ra đời. Và sự cứu rỗi linh hồn của mình chỉ có thể có được là phải trở về để chết ở nơi chốn mà cuộc đời mình đã chấm dứt trước khi thực sự bắt đầu.’

Trong khi theo học ở chủng viện, ngay sau khi ông đến đó lần đầu tiên, ông thường hình dung trong đầu bằng cách nào ông sẽ nói với họ, những trưởng lão, những nhân vật cao cấp và thánh thiện chăm lo vận mệnh của cái giáo hội mà ông đã tự nguyện phục tùng. Bằng cách nào ông sẽ đến gặp họ và nói, “Xin quý vị nghe này. Chúa phải gọi tôi đến Jefferson bởi vì ở đó cuộc đời tôi đã chết, đã bị bắn chết trên yên một con ngựa đang phi nước đại trong một đường phố ở Jefferson vào một đêm hai mươi năm trước ngày tôi sinh ra.” Thoạt đầu ông nghĩ ông có thể nói như vậy. Ông tin là họ sẽ thấu hiểu. Ông đến đây học đạo, ông chọn thiên hướng này, chính là vì ông nhắm đến mục đích đó. Nhưng ông tin tưởng vào cái gì còn hơn thế nữa. Ông cũng đã tin tưởng ở giáo hội, ở tất cả những phân nhánh và những gì nó gọi lên. Ông tin, bằng một niềm vui thanh thản, rằng nếu bao giờ có một chỗ an trú thì đó là giáo hội; rằng nếu bao giờ sự thật có thể bước đi, trần trụi, không xấu hổ, không sợ hãi, thì đó là trong chủng viện. Khi tin chắc rằng mình đúng là có thiên hướng đó, ông có cảm tưởng là ông có thể thấy tương lai của mình, cuộc đời của mình, vẫn nguyên vẹn và đủ đầy và không thể xâm phạm dưới bất cứ hình thức nào, giống như một cái bình cổ điển và

lặng yên, nơi mà tâm hồn có thể tái sinh, được yên ổn trước những giông tố ghê sợ của cuộc sống, và có thể chết như vậy, một cách thanh thản, chỉ để lại một nắm tro tàn thổi rửa mà người ta có thể tùy ý sử dụng, và chỉ có tiếng gió luồn lách ở một nơi nào xa xôi. Đó là, đối với ông, ý nghĩa của từ chung viện: những bức tường câm lặng và an toàn mà bên trong chúng, tâm hồn bị vương vίου, bị khó chịu vì áo quần đang mặc, có thể tìm lại sự thanh thản cần thiết để lặng ngắm sự trần trụi của riêng nó mà không sợ hãi hay lo âu.

‘Nhưng trên thiên đường và trong thế gian còn có nhiều thứ khác hơn là sự thật,’ ông diễn giải ý tưởng này một cách trầm lặng, không giấu cợt, không hài hước, nhưng cũng không phải là không có giấu cợt hay hài hước trong đó. Ngồi trong bóng hoàng hôn đang chết dần, đầu quần băng trắng trông to hơn và ma quái hơn, ông nghĩ, ‘Nhiều thứ khác hơn, thật vậy,’ trong khi nghĩ bằng cách nào sự tài tình hình như được ban cho con người để cho phép nó, vào những lúc khủng hoảng, tự cung cấp cho chính nó những hình dạng và những âm thanh ngăn cản nó thấy ra sự thật. Ông có ít nhất một điều mà ông không bao giờ phải ăn năn: việc nói ra với những trưởng lão những điều mà ông đã dự định nói ra với họ là một sai lầm và ông đã không mắc phải nó. Ông thậm chí đã không cần ở trong chung viện một năm để biết được cái sai lầm nào mà ông đã phạm. Và ngoài ra, còn tệ hơn nhiều: bằng cách biết được điều đó, thay vì mất đi cái gì đó thì ông đã lấy được, đã tránh được cái gì đó. Và cái lấy được này đã tô điểm cho khuôn mặt thực sự và hình dạng của tình yêu.

Nàng là con gái của một trong những mục sư đồng thời là giảng viên ở trường dòng. Giống như ông, nàng là con một. Ông tin ngay lập tức là nàng đẹp, bởi vì ông đã nghe nói về nàng trước khi thấy nàng, và khi thực sự thấy nàng thì ông lại không thấy nàng chút nào vì nàng bị cái khuôn mặt mà ông đã vẽ vờ trước đó trong tâm trí mình che khuất. Ông không thể tin là nàng từng sống cả đời ở đó mà lại không đẹp cho được. Trong ba năm ông không thấy khuôn mặt thật của nàng; và từ hai năm cuối cùng trong ba năm đó, một thân cây rỗng ruột là nơi hai người gửi và nhận những lá thư ngắn viết

cho nhau. Nếu ông thực sự tin vào việc này thì ông hình dung là cái ý tưởng đã nảy sinh một cách tự phát giữa hai người, bất kể ai là người nghĩ đến nó, nói ra nó đầu tiên. Nhưng trong thực tế thì không phải từ ông, cũng không phải từ nàng mà ông có được cái ý tưởng đó, mà từ một cuốn sách. Nhưng ông không thấy khuôn mặt nàng chút nào. Ông không thấy cái hình trái xoan nhỏ nhắn với cái cằm quá nhọn, với vẻ bất mãn dễ dàng cau gợn (nàng lớn hơn ông một hay hai hay ba tuổi, và đây là điều ông không biết, không bao giờ có thể biết). Trong ba năm ông không thấy là nàng đã nhìn ông với cặp mắt chứa đựng một sự tính toán gần như tuyệt vọng, giống như cặp mắt của một tên đánh bạc bị dồn vào đường cùng.

Rồi vào một buổi tối ông thấy nàng và ông nhìn nàng. Nàng nói một cách đột ngột và nghiêm khắc về chuyện kết hôn. Không giáo đầu, không cảnh báo. Họ chưa hề nói với nhau về chuyện này trước đó. Ông thậm chí đã không bao giờ nghĩ đến nó, nghĩ đến cái từ ngữ đó. Ông đã chấp nhận nó bởi vì phần lớn các thầy ở chủng viện đều lập gia đình. Nhưng đối với ông, hôn nhân không phải là những người đàn ông và những người đàn bà sống trong sự gần gũi thể xác được thừa nhận, nhưng là một tình trạng chết cứng cứ kéo dài mãi giữa những người sống, như hai cái bóng bị xích lại với nhau bằng cái bóng của một dây xích. Ông đã quen với chuyện đó; ông đã lớn lên với một hôn ma. Rồi vào một buổi tối nàng bắt đầu nói, một cách đột ngột và nghiêm khắc. Khi cuối cùng hiểu ra điều mà nàng có ý nói qua câu “thoát khỏi cuộc sống hiện tại của nàng”, ông không cảm thấy ngạc nhiên chút nào. Ông thì quá ngây thơ. “Thoát khỏi à?” ông nói. “Thoát khỏi cái gì?”

“Cái này nè!” nàng nói. Và đó là lần đầu tiên ông thấy mặt nàng, như một khuôn mặt sinh động, như một cái mặt nạ trước nỗi ham muốn và sự thù ghét: đau đớn, mù quáng, đầy đam mê liêu lĩnh. Không phải ngu đần: chỉ là mù quáng, khinh suất và tuyệt vọng. “Tất cả mấy thứ này! Tất cả! Tất cả!”

Ông không bị ngạc nhiên. Ông tin ngay tức khắc là nàng đúng, là ông trước nay chỉ tỏ ra vô tri. Ông tin ngay tức khắc là sự tin tưởng của riêng ông vào

trường dòng đó đã là sai lạc suốt thời gian qua. Không phải sai lạc một cách trầm trọng, nhưng mà không thật, không đúng. Có lẽ ông đã bắt đầu hoài nghi chính mình mà không nhận biết cho tới bây giờ. Có lẽ vì vậy mà ông đã chưa nói với họ tại sao ông phải đi đến Jefferson. Ông đã nói điều này với nàng một năm trước đó tại sao ông muốn, tại sao ông phải, đi đến đó. Ông cũng bảo nàng là ông có ý định nói ra lý do đó với họ. Và nàng nhìn ông bằng cặp mắt mà ông đã không từng thấy trước đây. “Em muốn nói,” ông nói, “là họ sẽ không gọi anh đi, sẽ không sắp xếp cho anh đi? Là lý do đó thì sẽ không đủ thuyết phục họ?”

“Chắc chắn là nó sẽ không đủ rồi,” nàng nói.

“Nhưng tại sao chứ? Đó là sự thật mà. Có lẽ là ngu ngốc. Nhưng thật. Và giáo hội tồn tại để làm gì nếu không để giúp đỡ những kẻ tuy ngu ngốc nhưng muốn tìm sự thật? Tại sao họ sẽ không để anh đi đến đó?”

“Ồ, chính em cũng sẽ không để anh đi, nếu em là họ và nếu anh đưa ra cho em một cái lý do như vậy.”

“Ồ,” ông nói. “Anh hiểu.” Nhưng ông không hiểu một cách chính xác, dù ông tin rằng ông đã có thể sai lầm, rằng nàng có lý. Và vậy là một năm sau, khi nàng đột ngột nói chuyện với ông về hôn nhân và về sự thoát ra bằng cách dùng cùng những từ ngữ đó, ông không lấy làm ngạc nhiên, không cảm thấy bị tổn thương. Ông chỉ nghĩ một cách thâm lặng, ‘Vậy cái này là tình yêu đây. Mình thấy rồi. Mình cũng bị sai lầm về nó nữa,’ trong khi vẫn nghĩ như ông đã nghĩ trước đó và như ông sẽ nghĩ sau này, như tất cả mọi người đã và còn nghĩ: cuốn sách sâu sắc nhất trong tất cả các cuốn sách có thể trở nên sai lạc biết bao khi người ta muốn áp dụng nó vào cuộc sống.

Ông thay đổi hoàn toàn. Hai người dự định lấy nhau. Bây giờ, ông biết là ông đã luôn luôn thấy sự tính toán tuyệt vọng đó trong đôi mắt nàng. ‘Có lẽ người ta đã có lý khi cho tình yêu vào trong sách,’ ông nghĩ thầm. ‘Có lẽ tình yêu không thể sống được ở một nơi nào khác.’ Nỗi tuyệt vọng vẫn luôn

choán đầy con người họ, nhưng giờ thì họ có những dự định rõ ràng, ngày lành tháng tốt đã chọn. Và nỗi tuyệt vọng đó thì thâm lắng hơn, hầu như hoàn toàn có tính toán hơn thiệt. Họ bây giờ bàn về lễ thụ chức mục sư của ông, về cách nào ông có thể được bổ nhiệm đến Jefferson. “Tốt hơn chúng ta nên bắt tay vào việc ngay từ bây giờ,” nàng nói. Ông bảo nàng là ông đã ra sức làm chuyện này từ khi bốn tuổi; có lẽ ông tỏ ra hài hước, tỏ ra khác thường. Nàng phớt lờ lời ông bằng vẻ đạo mạo để câu giận và ức chế, gần như một sự đấng trí, và nàng nói chuyện như thể nói với chính mình, về những người, về những cái họ tên cần đi gặp, cần quy lụy hay cần hăm dọa. Nàng phác thảo ra cả một kế hoạch vận động, bày mưu tính kế nhục nhã. Ông lắng nghe nàng. Và ông luôn giữ trên bộ mặt mình một nụ cười mỉm yếu ớt, hơi kỳ dị, hơi chế nhạo, có lẽ vô vọng. Và trong khi nàng nói thì ông bảo, “Phải rồi. Phải rồi. Anh thấy rồi. Anh hiểu mà.” Như thể ông đang nói *Phải rồi. Anh thấy. Bây giờ anh thấy rồi. Người ta làm như vậy mà. Người ta kiếm lợi được như vậy mà. Đó là luật chơi mà. Bây giờ anh thấy ra rồi*

Thoạt đầu, sau khi mà sự lừa mị, sự đánh mất phẩm giá, và những lời nói láo vặt vĩnh cửu của ông tác động đến những lời nói láo vặt vĩnh cửu khác, đến những lời hăm dọa cuối cùng dưới hình thức thỉnh cầu và gợi ý với những chức sắc lớn trong giáo hội, sau khi ông rút cuộc nhận được nhiệm sở ở Jefferson, thì ông quên, trong một thời gian, làm cách nào ông đã đạt được mục đích đó. Ông chỉ nhớ lại sau khi đã ổn định cuộc sống ở Jefferson; chắc chắn là ông đã không nhớ lại khi ngồi trên con tàu, trong chặng đường cuối cùng của cuộc hành trình, đưa ông đến gần sự hoàn tất ước nguyện của đời ông, xuyên qua một miền quê tương tự như nơi ông sinh ra. Nhưng quang cảnh có vẻ khác đối với ông, tuy ông biết là sự khác biệt này không nằm bên ngoài nhưng nằm bên trong cửa sổ toa tàu mà ông áp mặt vào lớp kính nhìn ra ngoài như một đứa bé, trong khi người vợ bên cạnh ông bây giờ cũng lộ ra vẻ háo hức trên mặt, ngoài chuyện đói bụng và nỗi tuyệt vọng ra. Lúc đó, họ cưới nhau chưa được hoàn toàn sáu tháng. Họ cưới nhau ngay sau khi ông tốt nghiệp trường dòng. Và từ dạo đó tới giờ, ông đã không hề thấy nỗi tuyệt vọng tràn trệ trên gương mặt nàng. Nhưng ông cũng không hề thấy lại niềm say đắm. Và một lần nữa, ông lặng lẽ suy nghĩ,

không thấy ngạc nhiên lắm và có lẽ không cảm thấy tổn thương: *Mình thấy ra rồi. Cuộc đời là như vậy. Lấy vợ, lấy chồng. Phải thôi. Mình thấy ra rồi, bây giờ*

Con tàu tiếp tục lao về phía trước. Áp mặt vào cửa kính nhìn ra quang cảnh đồng quê trải dài, ông nói chuyện bằng cái giọng sung sướng, sáng sủa của một đứa bé: “Anh đã có thể đến Jefferson trước đây, hầu như vào bất cứ lúc nào. Nhưng anh đã không đến. Anh đã có thể đến đó bất cứ lúc nào. Nhưng em biết đấy, có một sự khác biệt giữa sự điên rồ dân sự và sự điên rồ quân sự. Sự điên rồ quân sự là sao ư? A, đó là sự điên rồ của niềm tuyệt vọng. Một nhóm người (ông không phải là sĩ quan: anh nghĩ đó là điểm duy nhất mà bố anh và vú già Cinthy luôn đồng ý với nhau: là ông nội anh không mang gươm, phi nước đại dẫn đầu đội kỵ binh mà không vung gươm), với sự khinh thường rợn người chỉ có ở tuổi học trò, hoàn thành một cuộc chơi khăm liều mạng một cách điên rồ đến nỗi đám binh lính đã từng chống cự họ suốt bốn năm không thể tin được là họ đã dám ra tay như thế. Phi ngựa cả trăm dặm đường xuyên qua miền đất mà ở đó mỗi khu rừng nhỏ, mỗi thôn xóm đều có trại dã chiến của quân *Yankee*, để thâm nhập vào một thành phố có quân đội đồn trú - anh biết chính xác con đường phố mà họ chạy vào và rút ra. Anh chưa từng thấy nó nhưng anh biết chính xác nó sẽ trông như thế nào. Anh biết chính xác nó sẽ trông như thế nào, ngôi nhà mà chúng ta một ngày kia sẽ sở hữu và sống trong đó, ở ngay trên con đường đó. Nhưng trước tiên chúng ta phải chờ đợi một thời gian. Chúng ta ban đầu sẽ phải sống ở căn nhà dành cho mục sư. Nhưng một ngày gần đây thôi, ngay khi chúng ta có thể, a, nơi mà chúng ta có thể nhìn qua cửa sổ và thấy con đường phố đó, có lẽ đến cả những dấu vết của vó ngựa hay hình dạng của chúng trong không khí, bởi vì đó sẽ là cùng một không khí, không đổi, dù cho bụi và bùn đã biến mất - Đói, hóc hác, la hét vang trời, họ đốt cháy tan tành các kho tiếp vận của cả một chiến dịch được chuẩn bị, sắp đặt kỹ lưỡng, rồi phi ngựa rút ra khỏi thành phố. Không cướp phá gì cả. Thậm chí không dừng lại một phút để thó một đôi giày hay một hộp thuốc lá. Tin anh đi, đó không phải là những người đi kiếm chiến lợi phẩm hay sự vinh quang; đó là những cậu bé mới lớn cưỡi trên ngọn sóng triều dâng đúng là

dữ dội của cuộc đời tuyệt vọng. Những cậu bé, đơn giản vậy thôi. Vì điều này đó. Và điều này thì đẹp biết bao. Em nghe này. Hãy cố gắng thấy ra: đây là một sự thể hiện đẹp đẽ của tuổi trẻ vĩnh hằng và lòng khát khao trong trắng, nhờ đó mà làm nên những anh hùng. Và nhờ đó mà các hành động của những anh hùng trở nên cận kề với cái không thể tin được đến mức mà người ta không lấy làm lạ là các hành động này của họ đôi khi bật ra như tia sáng lóe lên từ nòng súng giữa khói lửa chiến trường, là cái khoảnh khắc mà những hành động này xảy ra trở thành, không để cho họ kịp thở, một tin đồn mang cả nghìn khuôn mặt, vì sợ rằng cái sự thật nghịch lý đó lại xúc phạm chính nó. Bây giờ, đây là chuyện bà vú Cinthy kể cho anh nghe. Và anh tin. Anh biết. Nó quá đẹp để mà hoài nghi. Nó quá đẹp, quá giản dị để mà một cái đầu dân da trắng có thể bịa đặt ra. Một người da đen hẳn có thể bịa đặt nó. Và nếu Cinthy làm chuyện bịa đặt này thì anh vẫn tin. Bởi vì ngay cả thực tế cũng không thể đứng vững trước nó. Anh không biết đội kỵ binh của ông nội có bị thất lạc hay không. Anh không tin như vậy. Anh nghĩ là họ cố ý làm chuyện đó, giống như các cậu bé, sau khi đốt cháy kho thóc của kẻ thù mà không lấy đi một tấm ván hay một cái chốt cửa, có thể dừng lại một chút giữa cuộc trốn chạy để ăn cắp một vài quả táo ở vườn người hàng xóm hay người bạn. Em nhớ cho là, họ đói lắm. Họ đã đói từ ba năm rồi. Có lẽ họ đã quen như vậy. Dù gì đi nữa, họ vừa đốt cháy hàng tấn lương thực, quân trang, thuốc lá và rượu mạnh, và họ không lấy một thứ gì cho riêng mình dù chẳng có một lệnh nào cấm họ cướp bóc, và bây giờ họ quay về, với tất cả mọi thứ đó ở sau lưng họ, như hậu cảnh, như tấm phông: một sự sừng sốt đầy lo âu, một đám cháy nổ lớn; ngay cả bầu trời cũng đã phải rực lửa. Em có thể thấy, có thể nghe: tiếng la hét, tiếng súng nổ, tiếng gào thét chiến thắng hay hãi hùng, tiếng vó ngựa dồn dập, cây cối nổi bật trên ánh lửa đỏ rực như thể cũng vì sợ hãi mà đứng im, những đầu hồi nhọn của các ngôi nhà trông giống như những gò đống lờ mờ chớm của mặt đất trong sự nổ tung cuối cùng. Lúc bấy giờ đó là một nơi chôn chặt chội: em có thể cảm thấy, có thể nghe thấy trong bóng tối những con ngựa dừng lại bất thành hình nhưng đầu vẫn chồm ra phía trước; tiếng vũ khí va vào nhau loảng xoảng; tiếng xì xào quá ồn ào, tiếng thở nặng nhọc, những giọng nói vẫn còn đặc thẳng; và sau lưng họ là số binh lính còn lại đang phi nước đại

về phía tiếng kèn gọi tập hợp. Cái đó, em phải nghe, phải cảm: rồi em thấy. Em thấy, trước khi em nghe, tiếng súng nổ, những con ngựa trong ánh lửa đỏ đột ngột, thân đẫm mồ hôi, đầu lúc lắc, mắt hốt hoảng, lỗ mũi rung rung; rồi em thấy ánh phản chiếu của sắt thép, những bộ mặt xanh xao, hốc hác như những con bù nhìn sinh động đã không ăn uống được tất cả những gì mình muốn trong cùng một bữa ăn, từ cái ngày mà họ còn có thể nhớ được; có lẽ vài người trong bọn họ đã nhảy xuống ngựa, có lẽ một hay hai người đã vào trong chuồng gà. Tất cả mấy thứ này thì em thấy trước nghe tiếng súng nổ. Rồi mọi thứ trở nên tối đen lần nữa. Một phát súng, một phát một thôi. ‘Và dĩ nhiên ông ở ngay, ngay trước mũi súng,’ Cinthy nói. ‘Đang ăn trộm gà. Một người ở tuổi ông, con trai thì đã có vợ, đi vào cuộc chiến để giết tụi *Yankee*, vậy mà bị giết trong chuồng gà của người ta, trên tay còn đầy lông gà!’ Đang ăn trộm gà.” Ông nói với giọng cao, hứng khởi, như giọng con nít. Vợ ông nghe nhưng đã nắm chặt cánh tay ông: *Suy...ttt! Suy...ttt! Người ta đang nhìn anh kìa!* Nhưng ông có vẻ không nghe nàng chút nào. Khuôn mặt gầy, bệnh hoạn của ông, và cặp mắt, đều lộ ra ít nhiều một vẻ rạn rỡ. “Vậy đó. Họ không biết ai đã bắn phát súng đó. Không thực sự biết được bao giờ. Họ không ra sức tìm cho ra. Có thể đó là một mụ đàn bà, chắc là vợ của một trong những tên lính miền Nam. Anh thích nghĩ như vậy. Vì như vậy thì đẹp. Bất cứ người lính nào cũng có thể bị kẻ thù giết trong khi say máu chiến đấu, bằng một vũ khí được chấp nhận bởi các trọng tài và các nhà làm ra những điều luật chiến tranh. Hay bị một người đàn bà giết trong phòng ngủ. Nhưng không bị giết bằng một khẩu súng săn, lại là súng bắn chim nữa chớ, trong một chuồng gà! Vậy thì có gì đáng ngạc nhiên không khi thấy thế gian này được phần lớn người chết cư ngụ? Chắc chắn là khi Chúa Trời nhìn đến những người nổi nghiệp họ, Ngài sẵn sàng chia sẻ đứa Con của Ngài với thân phận làm người của chúng ta.”

“Suyt! Suy...ttt! Người ta đang nhìn mình kìa!”

Rồi con tàu chạy chậm lại khi vào thành phố. Những khu ngoại ô tồi tàn bản thủ trải dài rồi biến đi ngoài cửa sổ. Ông - một người đàn ông gầy ốm, ăn mặc hơi xốc xếch, nhưng còn mang trong người niềm nhiệt tình không

suy giảm dành cho nhiệm sở đầu tiên và thiên hướng của mình - vẫn đưa mắt nhìn ra ngoài, và ông vây quanh, ông bao bọc và giữ gìn trái tim đầy lo âu của mình một cách thâm lặng, và ông nghĩ, một cách bình thản, là thiên đường chắc chắn phải có cái gì đó tương tự như hình dạng và màu sắc của bất cứ ngôi làng nào, ngọn đồi nào, căn nhà nào mà một tín đồ có thể nói: Cái này là của tôi. Tàu ngừng. Rồi những bước đi chậm chạp dọc theo hành lang toa tàu, thỉnh thoảng dừng lại vì mắt cứ nhìn ra ngoài, rồi xuống ke ga giữa những bộ mặt nghiêm nghị, lịch sự và biết suy xét: những giọng nói, những lời thì thầm, những câu nói nửa chừng dễ thương nhưng dè dặt, chưa phán xét gì cả - những câu nói không muốn biểu lộ gì hết (thôi, hãy nói thẳng ra đây) và tìm cách làm hại.

‘Mình đã chấp nhận điều đó mà,’ ông bây giờ nghĩ. ‘Mình tin là mình đã chấp nhận nó mà. Có lẽ mình đã không làm chuyện gì khác, ngoài chuyện chấp nhận đó, ôi lạy Chúa tôi.’ Quang cảnh trên mặt đất giờ hầu như không còn thấy được. Trời gần như tối hẳn. Đầu ông, biến dạng vì bị cái băng quấn quanh, thì không có bề sâu, không có sự rắn chắc; bất động, nó có vẻ như lơ lửng ở phía trên hai bàn tay của ông đang nắm tròn lại trông như hai đốm màu song sinh nhợt nhạt, đặt nằm trên mép cái cửa sổ đang mở. Ông khom người ra phía trước. Giờ thì ông đã có thể cảm thấy được hai cái khoảnh khắc đó sắp sửa chạm vào nhau: cái trước là toàn bộ cuộc đời ông tự tái diễn mỗi ngày giữa hoàng hôn và bóng đêm đậm đặc, và cái sau thì lơ lửng mà từ đó cái *trong chốc lát* sẽ bắt đầu bây giờ. Khi ông còn trẻ hơn, khi não bộ của ông còn quá nhanh nhạy để biết chờ đợi, vào lúc này, ông thỉnh thoảng cũng tự dối mình và tin rằng ông nghe thấy chúng trước khi ông biết là đã đến lúc.

‘Có lẽ đó là tất cả những điều mà mình đã làm, đã có thể làm từ trước tới nay,’ ông vừa nghĩ vừa nhớ tới những bộ mặt: bộ mặt của những người già đương nhiên còn hồ nghi khi thấy ông trẻ quá, và ganh tức vì phải trao nhà thờ vào tay ông, gần giống như người cha phải trao con gái mình cho chàng rể trong buổi lễ cưới: bộ mặt của những người già mang các nếp nhăn vì sự tích tụ lâu ngày, không hơn không kém, của những sự thất vọng và ngờ vực

thường là mặt trái của bức tranh diễn tả những năm tháng kiên và được kính trọng của sự chín chắn nhờ tuổi tác - và lại, cái mặt trái này thì cả đôi tượng lẫn chủ nhân của bức tranh phải nhìn vào, không thể tránh nhìn được. ‘Họ đã làm phần việc của họ; họ đã tuân thủ các quy tắc,’ ông nghĩ. ‘Mình mới là người đã vi phạm chúng, đã thất bại. Có lẽ đó là một tội lớn nhất trong tất cả những tội chống lại xã hội, hay có lẽ chống lại đạo đức.’ Những suy tưởng của ông cứ được tiếp tục như vậy, lặng lẽ, bình thản, chúng lần lượt trôi qua đầu ông, lần lượt định hình, thắm lặng, không quả quyết, không trách móc, không đặc biệt hối tiếc gì. Ông thấy chính mình như một hình bóng giữa các hình bóng, nó thì ngược đời, đầy một thứ lạc quan và vị kỷ giả tạo, nó tin rằng ông sẽ tìm thấy ở bộ phận này của cái giáo hội từng gây ra nhiều sai lầm nhất sự tỉnh mộng, ngay giữa những đam mê mù quáng, những tiếng nói, những bàn tay chìa ra, của con người, những cái mà ông đã không thể tìm thấy trong sự sùng bái xa rời đạo hữu của giáo hội trên thế gian. Ông có cảm tưởng là ông luôn luôn thấy điều đó: rằng cái đang phá hủy giáo hội không phải là những sự dò dẫm của những người ở trong tìm cách ra khỏi nó hay của những người ở ngoài tìm cách vào trong nó, nhưng là những kẻ nhà nghề kiểm soát nó, những kẻ đã tháo đi những quả chuông ở các tháp nhà thờ. Ông dường như thấy các tháp chuông này, vô tận, không trật tự, trống rỗng, tượng trưng, hướng lên trời cao, không phải bằng sự mê ly hay say đắm nhưng bằng sự khẩn nài, đe dọa và kết tội. Ông dường như nhìn tất cả những ngôi nhà thờ trên thế giới như một cái thành lũy, như một trong những chướng ngại vật thời Trung cổ đó, tua tủa những cọc nhọn vô dụng, được dựng lên để chống lại sự thật và chống lại sự an bình được mở ra cho tội lỗi cũng như cho sự tha thứ, và cũng là cuộc sống con người.

‘Và mình đã chấp nhận điều đó,’ ông nghĩ. ‘Mình đã ưng thuận. Không! Mình đã xử sự tệ hơn: mình phục vụ nó. Mình phục vụ nó bằng cách sử dụng nó để thỏa mãn nỗi ham muốn của riêng mình. Mình đã tới đây, nơi mà những bộ mặt đầy bối rối, khát khao và háo hức chờ đợi mình, chờ đợi để tin. Mình đã không thấy chúng. Nơi mà những bàn tay chìa ra về phía những gì mà chúng tin là mình sẽ mang lại cho chúng. Mình đã không thấy chúng. Mình đã mang theo với mình một lòng tin, có lẽ lòng tin đầu tiên

của con người, mà trước đó mình đã tự nguyện chấp nhận trước Chúa. Mình đã xem lời hứa đó, lòng tin đó chẳng có giá trị gì nhiều đến nỗi mình thậm chí không biết là mình đã chấp nhận nó trước đó. Và nếu đó là tất cả những gì mà mình đã làm cho vợ mình, thì mình có thể trông đợi cái gì đây? Mình hẳn có thể trông đợi cái gì đây ngoài sự nhục nhã, sự tuyệt vọng và khuôn mặt của Chúa, đầy xấu hổ, quay đi chỗ khác? Có lẽ vào lúc mà mình thố lộ với nàng không những nỗi khao khát mãnh liệt của mình mà còn cái thực tế là không bao giờ, không bao giờ nàng có thể giúp mình thỏa mãn nó; có lẽ vào lúc đó mình đã trở thành tên cám dỗ, tên sát nhân đối với nàng, tác nhân và công cụ của nỗi ô nhục và cái chết của nàng. Dù gì đi nữa, chắc chắn phải có những chuyện mà con người không thể nào quy trách nhiệm cho Chúa, không thể nào buộc tội Ngài. Phải có những chuyện như vậy chớ.’ Bây giờ sự suy nghĩ của ông bắt đầu chậm lại, chậm lại như cái bánh xe bắt đầu chạy trên cát mà cái trục, cái xe, cái động cơ đẩy nó, chưa nhận ra.

Ông dường như tự nhìn mình giữa những khuôn mặt, bao giờ ông cũng bị vây quanh, bao bọc ở giữa những khuôn mặt, như thể ông tự nhìn mình trong bức giăng kính của riêng ông từ phía cuối nhà thờ, hay như thể ông là một con cá trong chậu. Và hơn thế nữa: những khuôn mặt đó có vẻ là những tấm gương soi mà ông nhìn mình trong đó. Ông biết tất cả những khuôn mặt đó; ông có thể đọc trên chúng những hành động của mình. Ông dường như thấy phản chiếu trên đó bóng dáng của một anh hề khoa tay múa chân lung tung: một tên lòe bịp rao giảng một cái gì còn tệ hại hơn tà giáo, không đếm xỉa gì đến những người mà hắn đã giành giật trước sân khấu của họ: thay vì đưa ra cái hình thánh giá, biểu tượng của lòng trắc ẩn và tình thương thì hắn lại đưa ra một tên đâm thuê chém mướn được thả lỏng và vênh vác, bị giết bằng súng săn trong một cái chuồng gà yên bình, vào lúc tạm nghỉ trong cái nghề giết mướn của riêng y. Cái bánh xe của sự suy nghĩ quay chậm lại; cái trục bây giờ biết điều này nhưng chính cái xe thì vẫn chưa biết.

Ông thấy những khuôn mặt bao quanh ông thì phản chiếu sự kinh ngạc, sự

bối rối, rồi sự phẫn nộ, rồi sự sợ hãi, như thể họ nhìn xa hơn những trò hề rồ dại của ông, và thấy phía sau ông Thánh Nhan [144] tối thượng và chung cuộc của chính Ngài đang nhìn xuống ông từ trên cao mà ông lại không hay biết, lạnh lùng và khủng khiếp trong sự an nhiên toàn tri của Ngài. Ông biết là họ thấy hơn thế nữa: là họ thấy cái lòng tin đó, mà ông đã tỏ ra không xứng đáng, bây giờ được dùng để trừng phạt ông; ông bây giờ có cảm tưởng là ông nói chuyện với Thánh Nhan: “Có lẽ con đã chấp nhận nhiều hơn những gì mà con đã có thể làm. Nhưng đó có phải là một trọng tội không? Vì đó mà con phải bị trừng phạt sao? Không lẽ con phải mang trách nhiệm đối với những gì nằm ngoài khả năng của con sao?” Và Thánh Nhan: “Đâu có phải vì để hoàn thành việc đó mà con đã lấy nàng làm vợ. Con đã lấy nàng như là một phương tiện để thỏa mãn lòng ích kỷ của con. Như một công cụ để con được bỏ nhiệm đến Jefferson. Đâu phải cho mục đích của Ta, nhưng cho mục đích của con đó mà.”

‘Có thật vậy không?’ ông nghĩ. ‘Điều đó đã có thể là thật không?’ Ông tự thấy mình lần nữa khi sự hổ thẹn đến. Ông nhớ đến sự hổ thẹn này, mà ông đã cảm thấy trước khi nó sinh ra, mà ông đã đuổi ra khỏi sự suy nghĩ của mình. Ông thấy chính mình đưa ra, để xoa dịu mình, nào là sự can đảm chịu đựng, nào là sự nhẫn nhục, nào là sự giữ gìn phẩm cách, làm cho ông tưởng rằng mình từ bỏ bực giảng như một người tử vì đạo, trong khi ngay cùng lúc đó, ông cảm thấy trào dâng bên trong ông một sự đắc thắng phẫn khích với sự khước từ này đằng sau bộ mặt đã làm ông lộ ra chân tướng, vì trước đó ông tưởng rằng giấu nó sau cuốn thánh ca là xong, khi nhà báo ảnh bấm máy chụp ông.

Ông dường như quan sát chính mình, chăm chú, kiên nhẫn, khéo léo, biết tiến thoái đúng lúc, làm bộ như mình bị ép buộc thực hiện, không phàn nàn, điều mà ông thậm chí đã không thừa nhận lúc đó như là niềm mong ước duy nhất của mình từ ngày ông bước chân vào trường dòng. Và ông tiếp tục ném ra những thứ để xoa dịu của mình, như ném trái cây thối xuống cho bầy heo: món lợi tức ít ỏi thừa hưởng từ người cha mà ông vẫn tiếp tục chia

sẽ với cái cơ sở từ thiện ở Memphis; sự cam chịu khi ông để cho người ta khùng bố, người ta lôi ra khỏi giường trong đêm khuya, dẫn vào rừng và đánh đập bằng gậy, và ông đã chịu đựng tất cả các chuyện này trong tầm nhìn và tâm nghe của cả thành phố, không thấy xấu hổ, bằng cái tôi kiên nhẫn và ưa khoái lạc của những người tử vì đạo, bằng dáng điệu, thái độ, lời kêu than *Cho đến bao giờ, lạy Chúa Trời* [145] cho tới khi trở về nhà, khóa cửa lại, ông gỡ mặt nạ ra với niềm hân hoan đầy vẻ khoái lạc và đắc thắng: *A, xong chuyện rồi đó. Bây giờ thì đã qua rồi. Đã mua và đã trả tiền rồi, bây giờ*

‘Nhưng hồi đó mình còn trẻ mà,’ ông nghĩ. ‘Mình cũng vậy, mình đã phải làm, không phải những gì mình có thể, nhưng những gì mình biết.’ Sự suy nghĩ bây giờ đang chạy một cách quá nặng nhọc; chắc là ông biết, ông cảm thấy điều đó. Thế nhưng chiếc xe không biết cái gì đang tiến lại gần. ‘Và dù sai đi nữa, mình đã trả giá. Mình đã mua hồn ma của mình, dù cho đã phải trả bằng chính cuộc đời mình. Và ai có thể ngăn cấm mình làm chuyện đó? Con người nào cũng có đặc quyền tự hủy hoại mình, miễn là y đừng làm hại đến kẻ khác, miễn là y sống cho mình và bằng chính mình -.’ Ông đột ngột ngừng lại. Bất động, hơi thở bị cắt ngang, ông bỗng cảm thấy rùng rờ, rất gần như sự khiếp sợ. Ông bây giờ ý thức là có cát dưới bánh xe, và sự nhận ra điều này khiến ông cảm thấy bên trong người mình có cái gì đó đang tập hợp để dành cho một sự nỗ lực rất lớn. Sự tiến tới, bây giờ, vẫn là sự tiến tới, tuy vậy, nó bây giờ thì không thể phân biệt được với cái quá khứ cận kề, giống như những tấc cát đã được đi ngang qua nhưng vẫn còn dính trên bánh xe quay rồi rơi xuống bằng một tiếng động nhẹ và khô; và tiếng động này đáng lẽ phải báo trước cho ông biết từ lâu rồi: ‘... thố lộ với vợ nổi khát khao của mình, cái bản chất thực sự của mình... là một công cụ làm cho nàng tuyệt vọng, làm cho nàng nhục nhã...’ và tuy ông không nghĩ đến chút nào, một câu nói bỗng vang lên trong đầu ông, ngay sau đôi mắt ông: *Mình không muốn nghĩ điều này. Mình không phải nghĩ điều này. Mình không dám nghĩ điều này* Trong khi ngồi bên cửa sổ, khom người trên hai bàn tay bất động, ông cảm thấy mồ hôi bắt đầu chảy trên người, tóe ra như máu, rồi

chảy đằm đằm. Ngay trong khoảnh khắc này, cái bánh xe bị cát bám của dòng suy tưởng quay tiếp, chậm nhưng cứ tiến tới, như một dụng cụ tra tấn thời Trung cổ, ở dưới những cái khớp bị trật, bị gãy của tâm trí ông, của đời ông: ‘Vậy thì, nếu sự việc là như thế, nếu mình là công cụ gây ra cho nàng nỗi tuyệt vọng và cái chết, thì lần lượt mình cũng là công cụ của ai đó ở bên ngoài mình. Và mình biết từ năm mươi năm nay là mình thậm chí không phải là đất sét: mình là một khoảnh khắc độc nhất của bóng tối, và trong khoảnh khắc đó một con ngựa đã phi nước đại và một khẩu súng đã bắn. Và nếu mình là người ông đã qua đời đó ngay vào cái khoảnh khắc ông chết, thì vợ mình, vợ của đứa cháu nội của ông... kẻ làm sa đọa và cũng là kẻ giết vợ của cháu nội mình... vì lẽ rằng đứa cháu nội này, mình không thể để nó sống, mà cũng không thể để nó chết...’

Cái bánh xe, sau khi hết kẹt, có vẻ tăng tốc bằng một tiếng động kéo dài nghe như một tiếng thở dài sườn sượt. Ông ngồi bất động trong sự hồi phục tốc độ đó, người thấy mát nhờ mồ hôi cứ tuôn ra đều đều. Bánh xe tiếp tục quay. Nó bây giờ đi nhanh, không bị trục trặc, bởi vì bây giờ nó được tháo gỡ các thứ gánh nặng, cái xe, trục xe, tất cả. Trong ánh sáng tháng tám dịu dàng còn nán ná trên trời mà bóng đêm chẳng mấy chốc sẽ trùm xuống trọn vẹn, nó dường như tạo ra một vùng sáng nhợt nhạt bao quanh nó như một vàng hào quang. Vàng hào quang này thì đầy những khuôn mặt. Những khuôn mặt thì không được nặn theo sự đau khổ: không có sự ghê sợ, sự đau đớn, ngay cả sự trách móc cũng không có. Chúng đều thanh thản, như thể chúng vừa trốn vào được trong sự suy tôn thần thánh. Giữa chúng thì có khuôn mặt của riêng ông. Thực ra, chúng tất cả trông giống nhau ít nhiều, được ghép lại từ tất cả những khuôn mặt mà ông từng biết. Nhưng ông có thể phân biệt giữa chúng với nhau: khuôn mặt của vợ ông, của những người ở thành phố này, của những thành viên trong giáo đoàn đó đã chối bỏ ông, đã từng đến nhà ga đón chào ông với sự háo hức và ước mong tha thiết, vào cái ngày ông đến Jefferson đó; khuôn mặt của Byron Bunch, của người đàn bà với đứa bé sơ sinh, rồi của người đàn ông tên là Christmas. Nhưng chỉ có khuôn mặt này thì không rõ nét. Nó thì dễ lầm lẫn hơn bất cứ khuôn mặt nào khác, như thể còn khổ sở, tuy giờ thì yên bình rồi, với sự ghép lại các

khuôn mặt, gần đây hơn và rối rắm hơn. Vậy là ông có thể thấy đó là hai khuôn mặt có vẻ đánh nhau (không phải bởi vì chính chúng đánh nhau hay ham muốn đánh nhau: ông biết điều này mà, nhưng do sự chuyển động và sự ham muốn của chính cái bánh xe) lần lượt để giải thoát cái này ra khỏi cái kia, rồi biến mất và lại hình thành một lần nữa. Nhưng ông mới vừa thấy một khuôn mặt khác, cái khuôn mặt không phải là Christmas. ‘Lạ chưa! đó là...’ ông nghĩ. ‘Mình thấy nó mới đây mà... Lạ thật, chắc là... gã thanh niên đó. Cái gã với khẩu súng lục màu đen, tự động, như người ta gọi vậy. Cái gã... ở trong bếp... bị giết chết, cái gã đã bắn...’ Rồi ông có cảm tưởng là bên trong người mình một dòng nước cuối cùng đáng ghét phá vỡ đê bao và ào ào chảy đi. Ông dường như quan sát nó, cảm thấy chính mình đang mất dần sự tiếp xúc với mặt đất, cảm thấy người mình càng lúc càng nhẹ hơn, càng trống rỗng hơn, cảm thấy nó lơ lửng trong không khí. ‘Mình đang chết đây,’ ông nghĩ. ‘Mình nên cầu nguyện. Mình nên cố gắng cầu nguyện.’ Nhưng ông không làm chuyện này. Ông không cố gắng làm. ‘Khi mà trong không gian, trong tất cả các bầu trời, vang dội tiếng kêu tuyệt vọng và bị bỏ mặc của tất cả những người đã sống nhưng vẫn còn rên rỉ như những đứa bé thất lạc giữa những vì sao lạnh lẽo và khủng khiếp... Mình có muốn gì lắm đâu. Mình có đòi hỏi gì lắm đâu. Dường như...’ Bánh xe tiếp tục quay. Bây giờ nó quay tròn, mờ nhạt dần, mà không tiến tới được, như thể bị quay bởi dòng nước cuối cùng cuộn cuộn chảy ra khỏi con người ông đó, để thân thể ông trống rỗng và nhẹ hơn một chiếc lá bỏ quên, và thậm chí nhỏ nhạt hơn mấy thứ đồ trôi dạt trên sông, kiệt sức, nằm dài yên lặng trên gờ cửa sổ không được chắc chắn dưới hai bàn tay không trọng lượng. Và vậy là cái chết có thể đến bây giờ Bây giờ

Dường như đám kỵ binh chỉ chờ cho đến khi ông có thể tìm ra cái gì đó để tha thiết ước ao, cái gì đó để ông khẳng định lại niềm vui thắng lợi và nỗi ham muốn của mình khi nhìn thấy những gì còn lại này của danh dự, của niềm kiêu hãnh và của cuộc sống. Ông nghe, phía trên quả tim mình, tiếng sấm to dần, nhiều vô kể, liên tục. Đó là tiếng vó ngựa phi nước đại nghe như tiếng sấm đó đến từ xa, nó bắt đầu như tiếng gió thổi dài trong các hàng cây, rồi chẳng mấy chốc hiện ra trong tầm mắt đám kỵ binh đang lao

nhanh đến, bây giờ trông như bị cuốn đi trong đám bụi ma quái. Họ chạy qua như con lốc, cúi rạp người trên yên, tay vung gươm, các dải băng trên đầu những ngọn giáo cầm nghiêng và hăm hở thì bay phần phật. Giữa sự náo động và la hét căm lạng, họ vội vã chạy qua như một con sóng lớn mà đầu ngọn sóng thì lờm chờm những đầu ngựa hung hãn và những vũ khí mà các kỵ mã vung lên, như cái miệng núi lửa đang bùng nổ. Họ chạy qua như con lốc và biến mất. Bụi mù cuộn xoáy, bị hút lên trời cao, mất dần trong bóng đêm giờ đã rủ xuống hoàn toàn. Thế nhưng, vẫn khom người ở cửa sổ, cái đầu được băng bó trông to ra thật nhưng không có bề sâu, ở phía trên hai bàn tay ông đang nắm tròn lại và đặt nằm trên mép cửa sổ, ông có cảm tưởng là mình vẫn còn nghe họ: những hồi kèn điên dại và tiếng gươm giáo lách cách và tiếng sấm đến từ vó ngựa phi nước đại đang lụi tàn.

21

Ở miền Đông bang Mississippi sinh sống một người làm nghề sửa chữa và buôn bán đồ gỗ. Gần đây ông có đi một chuyến sang bang Tennessee để nhận vài món đồ gỗ cũ mà ông đã mua bằng thư từ trước đó. Ông đi bằng chiếc xe tải của mình. Đó là một chiếc xe tải hộp, mới, với một cánh cửa ở đuôi xe, và như ông không định lái nhanh hơn mười lăm dặm một giờ nên ông có mang theo đồ cắm trại để khỏi phải tốn tiền khách sạn. Khi về lại nhà, ông kể cho bà vợ nghe chuyện ông đã trải qua trên đường đi, chuyện mà ông thấy thích thú khi đó và bây giờ ông cho là đủ vui để kể lại. Nếu ông thấy thích thú với nó và nếu ông nghĩ mình có thể làm vui người khác bằng cách kể lại, có lẽ đó là vì vợ ông và ông thì chưa già; hơn nữa, ông đã xa nhà hơn một tuần lễ (do việc ông cho là khôn ngoan khi tự mình hạn chế tốc độ lái xe ở mức rất ư vừa phải). Câu chuyện có liên quan với hai người mà ông đã gặp trên đường và đã cho đi nhờ xe. Ông nói tên cái thành phố đó, ở bang Mississippi, ngay trước khi ông đi vào bang Tennessee:

“Tui quyết định đổ thêm xăng và tui đã cho xe chạy chậm lại khi tấp vào trạm xăng thì bỗng thấy cô nàng này, mặt mũi trông trẻ và dễ chịu, đang đứng ở một góc, như thể cô đang chờ ai ngừng xe lại và đề nghị chở cô đi. Cô ôm cái gì đó trong vòng tay. Lúc đầu tui không thấy đó là cái gì, và tui cũng không thấy cái thằng cha đi cùng cô chút nào cho tới khi y đến gần và nói chuyện với tui. Thoạt đầu tui nghĩ mình đã không thấy y trước đó là vì y đã không đứng gần cô. Rồi tui mới nhận ra là y thuộc loại người mà người ta không thấy ra tức khắc ngay cả khi y đứng một mình ở đáy một cái hồ bơi bằng xi măng trống không.

“Y đến gần tui và tui nói ngay như vậy: ‘Tui không đi tới Memphis đâu, nếu đó là chỗ anh muốn đi. Tui đi xa hơn Jackson, bang Tennessee đó.’ Và y nói,

“‘VẬY THÌ TỐT QUÁ. ĐÚNG Y CHANG CHỖ TỤI TÔI MUỐN ĐI. ÔNG CHO ĐI THÌ THIỆT LÀ QUÝ HÓA.’ VÀ TUI NÓI,

“‘VẬY CẢ HAI NGƯỜI MUỐN ĐI ĐẾN ĐÂU?’ VÀ Y NHÌN TUI, TRÔNG Y NHƯ MỘT KẸ KHÔNG QUEN NÓI LÁO NHƯNG TÌM CÁCH PHỊA RA CHO NHANH CÁI GÌ ĐÓ TRONG KHI ĐÃ BIẾT RẰNG NGƯỜI TA SẼ KHÔNG TIN MÌNH. ‘CHẮC LÀ ĐI NGẮM CẢNH MỘT CHÚT PHẢI KHÔNG?’ TUI NÓI.

“‘PHẢI,’ Y NÓI. ‘ĐÚNG LÀ VẬY ĐÓ. ÔNG MÀ CHỜ TỤI TÔI ĐẾN BẤT CỨ ĐÂU THÌ CŨNG QUÝ HÓA LẮM RỒI.’

“VẬY LÀ TUI BIỂU Y LÊN XE. ‘TUI KHÔNG NGHĨ LÀ ANH SẼ LÀM CHUYỆN CƯỚP CỦA GIẾT NGƯỜI VỚI TUI.’ Y BỎ ĐI RỒI TRỞ LẠI VỚI CỎ. LÚC ĐÓ TÔI MỚI THẤY CÁI CỎ MANG TRÊN TAY LÀ MỘT ĐỨA BÉ SƠ SINH, MỘT EM BÉ CHƯA ĐẦY MỘT TUỔI. Y CHUẨN BỊ GIÚP CỎ LEO LÊN Ở SAU XE THÌ TUI NÓI, ‘TẠI SAO MỘT TRONG HAI NGƯỜI LẠI KHÔNG RA NGỒI GHẾ Ở PHÍA TRƯỚC CHỚ?’ VÀ HỌ BÀN VỚI NHAU MỘT CHÚT RỒI CỎ ĐẾN, LEO LÊN NGỒI TRÊN GHẾ VÀ Y THÌ QUAY VÀO BÊN TRONG TRẠM XĂNG VÀ MANG RA MỘT TRONG NHỮNG CÁI VA-LI BẰNG CÁC-TÔNG GIẢ DA, ĐẶT NÓ VÀO TRONG XE RỒI LEO VÀO. VẬY LÀ TỤI TUI ĐI, CỎ NGỒI Ở GHẾ, ÔM EM BÉ TRONG VÒNG TAY, VÀ THỈNH THOẢNG CỎ QUAY ĐẦU RA SAU CÓ LẼ ĐỂ XEM Y CÓ BỊ RÓT RA KHỎI XE HAY CÁI GÌ ĐẠI LOẠI NHƯ VẬY.

“LÚC ĐẦU TUI NGHĨ HỌ LÀ VỢ CHỒNG VỚI NHAU. TUI ĐÂU CÓ NGHĨ GÌ XA HƠN, TRỪ KHI TUI TỰ HỎI LÀM SAO MÀ CÔ GÁI TRẺ VÀ LỤC LỮNG NHƯ VẬY LẠI CHỊU LẤY MỘT THẰNG CHA NHƯ Y. KHÔNG PHẢI LÀ Y CÓ CÁI GÌ KHÔNG ỔN ĐÂU. Y CÓ VẼ MỘT NGƯỜI TỬ TẾ, THUỘC KIỂU NGƯỜI CỨ GIỮ MÃI MỘT CÔNG VIỆC VÀ LÀM CÔNG VIỆC ĐÓ TRONG MỘT THỜI GIAN DÀI MÀ KHÔNG LÀM PHIỀN AI VỚI CHUYỆN ĐÒI HỎI TĂNG LƯƠNG, CỨ TIẾP TỤC LÀM CHO TỚI CHỪNG NÀO NGƯỜI TA CÒN ĐỂ CHO LÀM. Y TRÔNG NHƯ VẬY ĐÓ. TRỪ KHI Y LÀM VIỆC, KHI ĐÓ THÌ Y CÓ CÁI VẼ CỦA BẤT KỲ CÁI GÌ ĐÓ. TUI KHÔNG THỂ HÌNH DUNG RA LÀM SAO MỘT NGƯỜI NÀO ĐÓ, MỘT NGƯỜI ĐÀN BÀ, CÓ THỂ NHỚ LẠI LÀ ĐÃ TỪNG NGỦ VỚI Y, CHƯA NÓI ĐẾN CHUYỆN CÓ BẰNG CHỨNG ĐỂ ĐƯA RA.”

Ông không thấy gương miệng sao? bà vợ nói. *Nói chuyện kiểu như vậy trước một phụ nữ!* Hai người nói chuyện trong bóng tối.

Dù sao tui không thể thấy bà đở mặt mà ông nói. Ông tiếp tục: “Tui không nghi ngờ gì cả cho đến khi bọn tui phải cắm trại nghỉ qua đêm. Cỗ ngồi ghé bên cạnh tui, và tui nói chuyện với cô, như người ta thường làm, và sau một lúc thì bắt đầu nói về chuyện làm sao họ đã đến từ Alabama. Cô luôn miệng nói, ‘Tụi tui đến,’ và vậy là tui nghĩ là cô muốn nói cô và thằng cha ngồi ở sau xe. Về chuyện họ đã ở trên đường gần tám tuần nay. ‘Cô không thể có em bé từ tám tuần nay,’ tui nói. ‘Nếu tui tin ở mắt mình,’ và cô nói là em bé mới sinh ra cách đây ba tuần, dưới Jefferson, và tui nói, ‘Ồ. Nơi mà họ đã lin-chơ tên mọi đen đó. Chắc là cô ở đó lúc đó,’ và cô bỗng im bật. Như thể y đã biểu cô đừng nói đến chuyện này. Tui biết là như vậy mà. Vậy là tui tiếp tục lái xe, rồi khi đêm tới, tui nói, ‘Chúng ta sắp sửa tới một thị trấn. Tui thì không ngủ ở đó. Nhưng nếu hai người muốn tiếp tục đi với tui ngày mai thì tui sẽ đến đón hai người ở khách sạn sáng mai, lúc sáu giờ,’ và cô cứ ngồi im, như thể chờ y nói, và sau một lát y nói,

“‘Tôi cho là với chiếc xe tải hộp kín như cái nhà này, ông không phải bận tâm về chuyện khách sạn làm gì,’ và tui không nói gì thêm rồi khi tui tôi vào trong thị trấn thì y nói, ‘Thị trấn này có lớn lắm không?’

“‘Tui không biết,’ tui nói. ‘Nhưng chắc là có nhà nghỉ hay cái gì đại loại như vậy ở đây.’ Và y nói,

“‘Tôi không biết họ có chỗ cắm trại dành cho du khách không.’ Và tui vẫn không nói gì và y nói, ‘Và có lẽu cho mượn. Vào ở khách sạn thì quá đắt, nhất là đối với những người còn cả một quãng đường dài để đi.’ Hai người này đã chưa hề nói với tui là họ đi đâu. Như thể chính họ cũng không biết, như thể họ đang chờ để xem họ có thể đi tới tận đâu. Nhưng tui không biết điều này, lúc đó. Nhưng tui biết điều mà y muốn tui nói ra, tui biết là y không dám chính mình hỏi tui một cách thẳng tuột, trước mặt tui. Trong khi

y chờ đợi thì tui nghĩ, nếu đó là ý Chúa muốn tui nói ra điều đó thì tui sẽ nói ra, và nếu đó là ý Chúa muốn y đi ở khách sạn và phải trả có lẽ ba đô-la một phòng thì y sẽ phải làm theo thôi. Vậy là tui nói,

“Thôi được. Trời đêm nay thì cũng âm. Nếu hai người không sợ muỗi lắm và không ngại nằm ngủ trên sàn xe tải.’ Và y nói,

“Hắn vậy rồi. Được vậy là đủ lắm rồi. Và ông làm ơn cho cổ...’ Lúc đó tui để ý tới cách y nói *cổ*. Và tui bắt đầu để ý là y có cái gì đó mắc cười và không được tự nhiên cho lắm. Giống như một người đã quyết định làm chuyện mình muốn mà lại cảm thấy sợ làm chuyện đó. Tui không có ý nói là y có vẻ sợ những gì có thể xảy ra với y nếu y làm chuyện đó, nhưng dường như y thấy thà chết còn hơn nghĩ tới việc làm chuyện đó, nếu như trước đó y đã không thử làm tất cả những gì có thể cho đến khi cảm thấy vô vọng. Đó là trước khi tui biết. Vào lúc đó, tui thiệt tình không thể hiểu chuyện đó có thể là cái gì. Và nếu không có cái chuyện xảy ra đêm hôm đó thì tui chắc là đã không biết cái mốc khô gì cả khi họ chia tay tui ở Jackson [146].”

Vậy thì y định làm cái gì đây? bà vợ nói.

Chờ chút xíu coi, từ từ để tui tới phần đó đã. Có lẽ tui sẽ làm cho bà cũng hiểu được Ông tiếp tục: “Vậy là tui tui ngừng trước cửa tiệm đó. Y đã vội vã nhảy xuống trước khi xe dừng hẳn. Như thể y sợ tui xuống xe trước y; và y thì hớn hờ ra mặt, như một đứa con nít đang cố gắng làm cái gì cho mình, người lớn, trước khi mình đổi ý về cái mà mình trước đó đã hứa làm cho nó. Y ba chân bốn cẳng chạy vào trong tiệm rồi trở ra với cả đồng nào gói, nào bao trên tay, nhiều đến nỗi che khuất cả mắt y, đến nỗi tui tự nhủ, ‘Ông bạn ui, bộ ông định ăn dằm nằm dề trong cái xe tải này hay sao, bộ ông sắm sửa đồ dùng cho cả gia đình hay sao?’ Rồi tui tui tiếp tục đi và không bao lâu thì tới một chỗ mà tui có thể cho xe rời con lộ và ngừng dưới các tàng cây, và y nhảy ngay xuống rồi chạy ra phía trước xe, giúp cổ bước xuống như

thể cô và em bé là làm bằng thủy tinh hay trứng gà không bằng. Và y vẫn cứ mang cái vẽ mặt đó, cái vẽ mặt của một người đã nhất quyết làm bất cứ cái gì mà nổi tuyệt vọng thúc đẩy y làm, với điều kiện là cả tui lẫn cô không làm gì trước đó để ngăn cản y, cũng với điều kiện là cô không thấy ra nổi tuyệt vọng trên bộ mặt y khi y làm cái này, cái nọ. Nhưng ngay cả lúc đó thì tui cũng không biết đó là cái gì.”

Vậy thì đó là cái gì? bà vợ nói.

Tui đã cho bà thấy một lần rồi mà. Không lẽ bà muốn tui bắt đầu lại lần nữa sao?

Tôi đâu muốn ông bắt đầu lại. Nhưng tôi chưa thấy có gì là ngộ ngộ trong đó cả. Sự tình ra sao mà y lại bỏ thì giờ, bỏ công bỏ của ra vậy?

Đó là vì hai người đó không phải là vợ chồng ông chồng nói. Ngay cả đứa bé cũng không phải là con y. Tuy nhiên, lúc đó thì tui không biết đâu. Chỉ sau khi tui nghe họ nói chuyện tối hôm đó, bên đám lửa, mà tui nghĩ họ không để ý là tui có nghe, thì tui mới biết ra đó. Trước khi y thấy ra mình tuyệt vọng cùng cực sau khi gắng sức làm đủ thứ chuyện. Nhưng tui cho là y tuyệt vọng như vậy thì đủ rồi. Tui cho là y chỉ muốn cho cô một cơ hội cuối cùng Ông tiếp tục: “Vậy là y cứ lằng xằng sửa soạn lều trại đến nổi làm tui phát bực: y cứ muốn một mình làm tất cả mọi sự mà không biết nên bắt đầu từ đâu. Cho nên tui biểu y đi nhặt củi khô về đốt lửa, và tui lấy ra những cái mền của mình và trải lên sàn xe tải. Lúc đó tui thấy hơi bực bội với chính tui vì đã để mình dính vô cái chuyện không đâu vào đâu này, và tui hình dung là mình sẽ phải ngủ dưới đất mà không có gì lót ở dưới, hai bàn chân để gần đám lửa. Do vậy tui nghĩ là tui có lẽ đã tỏ ra cộc lốc và gắt gỏng, đi qua đi lại, làm cái này cái nọ cho xong, và cô thì ngồi tựa gốc cây, cho con bú cứ tối dưới tấm khăn choàng và cô không ngừng lặp đi lặp lại là cô thấy xấu hổ biết bao vì làm phiền tôi, là cô có ý định ngồi luôn bên cạnh đám lửa bởi vì cô không thấy mệt chút nào, nhờ cả ngày ngồi trên xe và không làm gì cả. Rồi y trở lại, tay ôm đống củi đủ thui cả một con bê, và cô

biểu y cái gì đó rồi y đi ra xe lấy cái va-li đó ra rồi mở nó và lấy ra một cái mền. Rồi cái cảnh này xảy ra, chắc chắn vậy rồi: nó trông như cảnh hai thằng cha mà người ta thấy trên các tờ báo cười, hai thằng cha người Pháp lúc nào cũng tỏ ra lịch sự bằng cách cúi đầu chào nhau rồi quay ra đánh nhau vì muốn nhường người kia đi qua trước, làm như tất cả chúng ta đều rời nhà cửa yên ấm chỉ để có được đặc quyền nằm ngủ ở ngoài trời, mỗi người cố tỏ ra mình sẽ ngủ được nhanh hơn và ngon hơn người khác. Có lúc tui muốn buột miệng nói ra với họ, ‘Được rồi. Nếu các người muốn ngủ dưới đất thì cứ việc. Nhưng phần tui thì có cho kẹo tui cũng không muốn.’ Tuy vậy, tui cho là bà có thể nói là tui đã thắng. Hay đúng hơn, tui và y đã thắng. Bởi vì rốt cuộc thì y cũng trải cái mền của họ ra trên sàn xe, làm như tui tui luôn luôn đã có thể biết là sẽ như vậy, và còn y và tui thì trải cái mền của tui ở ngoài trời, trước đám lửa. Tui nghĩ rằng y biết là dù gì đi nữa thì ai cũng làm như vậy cả. Nếu họ đã đi suốt từ miền Nam bang Alabama đến tận đây, như cô nói. Tui nghĩ rằng đó là lý do tại sao y đã mang về tất cả mớ củi này, chỉ để nấu nước pha cà phê và hâm nóng vài lon đồ hộp. Rồi tui tui ăn, rồi tui biết được.”

Biết được chuyện gì? Chuyện mà y muốn làm à?

Không phải ngay lúc đó đâu. Tui cho là cô thì kiên nhẫn hơn bà một chút đó
Ông tiếp tục: “Vậy là bọn tui ăn xong và tui đặt lưng xuống trên cái mền. Tui thì mệt mỏi, được nằm duỗi tay duỗi chân như vậy thì đã thiệt. Tui không muốn lắng tai nghe, cũng như tui không muốn làm bộ ngủ khi mình không có ngủ. Nhưng chính họ đã mở miệng nhờ tui chở đi cùng, chớ tui đâu có khăng khăng đòi họ leo lên xe tải của tui. Và nếu họ thấy thoải mái nói chuyện với nhau mà không kiểm tra xem ai có thể nghe họ không, thì đó là việc riêng của họ. Và như vậy đó mà tui biết được là họ đang săn đuổi người nào đó, đang đi theo sau hắn hay ít ra đang cố gắng tìm hắn. Hay chính cô đang tìm, để nói cho rõ. Và bất thành linh tui tự nhủ như vậy, ‘À há, à há! Thì đây lại còn một cô nàng tưởng là có thể học được, vào tối thứ bảy, điều mà mẹ cô ta chờ đến ngày chủ nhật để hỏi ông mục sư.’ Họ không hề nói ra tên hắn. Và họ không biết chính xác hắn đã bỏ trốn theo hướng

nào. Và tui biết là, nếu họ biết hẳn đi đâu thì đó hẳn không phải là lỗi của cái thằng cha đang chạy trốn đó. Tui nhanh chóng biết ra điều đó. Và tui nghe y nói với cô là có lẽ họ phải tiếp tục đi như vậy, từ xe tải này sang xe tải khác, từ tiểu bang này sang tiểu bang khác, trong suốt phần đời còn lại của họ, mà không tìm ra bất cứ dấu vết nào của hẳn. Và cô ngồi đó, trên một thân cây, ôm con trong lòng, lắng nghe y nói, lặng lẽ như đá, dễ chịu như đá, và gần như sắp sửa bị xúc động và thuyết phục. Tui tự nhủ, ‘Này, ông bạn ơi, để tiếp tục đi về phía trước trong chuyến đi này thì cô đâu có trông chờ được ngồi trên ghế xe tải của tui trong khi ông bạn thì ngồi sau đít xe, cặp giò đung đưa ở bên ngoài.’ Nhưng tui không nói gì cả. Tui chỉ nằm đó trong khi họ nói chuyện, trong khi y nói chuyện, không nói to lắm. Y thậm chí cũng không đề cập đến chuyện kết hôn. Nhưng đó chính là cái điều y đang nói tới, và cô nghe, điềm tĩnh và thản nhiên, như thể cô đã nghe điều này trước đây và cô biết là mình cũng không buộc phải trả lời y hoặc được, hoặc không. Cô hơi mỉm cười. Nhưng y không thể thấy.

“Rồi y bỏ cuộc. Y đứng dậy khỏi cái thân cây và bỏ đi. Nhưng tui thấy bộ mặt y khi y quay người và tui biết là y đã không bỏ cuộc. Y biết là y vừa mới cho cô một cơ hội cuối cùng và bây giờ, thấy tuyệt vọng cùng cực, y sẵn sàng đánh liều tất cả. Tui hẳn có thể nói với y là y bây giờ mới quyết định làm cái điều mà đáng lẽ y phải làm ngay từ đầu. Nhưng tui cho là y có những lý do riêng của y. Dù sao đi nữa, y bỏ đi trong bóng tối, để cô ngồi lại một mình, đầu hơi cúi xuống, nụ cười mỉm còn trên môi. Cô không hề nhìn theo y. Có lẽ cô biết là y thích ở một mình hơn để sửa soạn tinh thần mà làm cái điều mà chính cô có lẽ đã luôn luôn khuyên y làm, điều mà cô không nói ra bằng lời, bởi vì một người đàn bà tất nhiên không thể làm vậy, ngay cả một đàn bà thuộc loại gia đình đêm thứ bảy.

“Tuy nhiên, tui nghĩ là sự thể cũng không phải vậy nữa. Hay có lẽ thời gian và địa điểm không hợp với cô, chưa kể đến khán giả. Sau một lát, cô đứng dậy và nhìn tui, nhưng tui không cử động, rồi cô đi ra xe, leo vào trong và sau một lát tui không còn nghe tiếng động trong đó và tui biết là cô đã đặt lưng xuống ngủ. Và tui vẫn nằm đó - tui không còn ngủ nữa, bây giờ - một

đổi lâu. Nhưng tui biết là y vẫn ở đâu đó, không xa, đang chờ có lẽ cho lửa tắt hay tui ngủ say. Bởi vì khi ngọn lửa vừa mới hạ xuống thì tui nghe y đến gần, êm ru như con mèo, và y đứng khom người bên trên tui, nhìn xuống tui, căng tai nghe. Tui thì không gây ra một tiếng động nào; tui hẳn đã có thể ngáy to một hay hai tiếng làm quà cho y. Dù sao, y đi về phía chiếc xe tải, bước dè dặt như thể đi trên trứng, và tui nằm đó, đưa mắt theo dõi y, và tui tự nhủ: ‘A, ông bạn ơi, nếu ông làm chuyện này đêm hôm qua thì ông hẳn ở dưới phía nam sáu mươi dặm cách chỗ ông đang ở bây giờ, theo chỗ tui biết. Và nếu ông làm chuyện này hai đêm trước thì theo ý tui, tui hẳn đã không bao giờ gặp ông hay gặp cô.’ Rồi tui bắt đầu thấy lo lo. Tui không lo là y làm chuyện gì đó có hại mà cô không muốn. Thiệt ra, tui đứng về phía y, cái thằng cha khí gió này. Đúng vậy. Chỉ có điều là tui không thể quyết định mình nên làm cái gì khi cô bắt đầu la hét. Tui biết là cô sẽ la hét. Nếu tui bật dậy và chạy tới chiếc xe tải thì sẽ làm y sợ mà bỏ chạy, và nếu tui không chạy tới thì y sẽ biết là tui đã thức dậy và theo dõi y suốt cả thời gian vừa qua, và y sẽ sợ mà bỏ chạy còn nhanh hơn bao giờ hết. Nhưng tui không nên lo làm gì. Lẽ ra tui phải biết chuyện đó ngay từ khi phút đầu tiên tui thấy họ, y và cô.”

Tôi cho là, nếu ông biết là ông không nên lo lắng làm gì, đó là vì ông đã đoán trước được cô sẽ làm gì trong một trường hợp như vậy bà vợ nói.

Hẳn vậy rồi ông chồng nói Tui có định để cho bà biết ra điều đó đâu. Đúng rồi đó. Tui tưởng là lần này tui đã giấu kín được ý nghĩ của mình chớ.

Thôi, ông kể tiếp đi. Chuyện gì xảy ra sau đó?

Bà thử nghĩ chuyện gì xảy ra đi: một cô nàng to khỏe như vậy, không hay biết đó là y và một thằng cha trời đánh như tui đã có vẻ sẵn sàng bật khóc như một em bé khác? Ông tiếp tục: “Không có tiếng la hét hay bất cứ cái gì khác. Tui chỉ nhìn y leo vào trong xe, chậm và dễ dàng, và biến mất, rồi trong suốt thời gian mà bà có thể đếm một cách chậm rãi từ một cho tới có lẽ mười lăm thì không có chuyện gì xảy ra; rồi tui nghe một thứ tiếng kêu

ngạc nhiên mà cổ bật lên khi thức dậy, như thể cổ chỉ bị ngạc nhiên chút xíu thôi và có hơi thắc mắc, nhưng không tỏ ra sợ hãi chút nào, và cổ nói, cũng không to lắm: ‘Sao! Ông Bunch. Bộ ông không xấu hổ à? Ông đã có thể làm em bé thức dậy đó.’ Rồi y ra khỏi xe bằng cái cửa sau. Không nhanh lắm đâu. Cũng không bằng cặp giò của y. Quỷ bắt tui đi nếu tui không thấy rành rành là cổ xách y lên rồi đặt y xuống đất như thể cổ làm với đứa bé sáu tuổi, và cổ nói, ‘Bây giờ thì ông ra kia nằm và ngủ đi. Chúng ta còn cả một quãng đường xa phải đi ngày mai đó.’

“Chắc chắn là tui cảm thấy hết sức xấu hổ khi nhìn y, và nếu tui để y biết là có một con người đã thấy, đã nghe những gì vừa xảy ra. Quỷ bắt tui đi nếu lúc đó tui không muốn tìm một cái lỗ dưới đất để chui xuống trốn cùng y. Và lại, đó là điều tui cũng làm một chút ít đó chứ. Và y thì cứ đứng đó, ngay chỗ cổ đặt y xuống. Ngọn lửa bây giờ đã xuống thấp đến mức tui hầu như không thể thấy y. Nhưng tui biết là tui hẳn sẽ cảm thấy ra sao khi đứng ở đó như vậy, nếu tui là y. Hẳn là tui đứng với cái đầu cúi gập xuống, chờ đợi Quan Tòa nói, ‘Dẫn hắn đi khỏi đây và treo cổ hắn nhanh lên.’ Và tui không gây ra một tiếng động nào, và một lát sau tui nghe y bỏ đi. Tui có thể nghe tiếng các bụi cây xào xạc, lách cách, như thể y cứ nhắm mắt mà đi càng xuyên qua chúng. Và khi trời rạng sáng thì y vẫn chưa trở lại.

“Tui không nói gì cả. Tui không biết nói cái gì đây. Tui vẫn cứ tin là y sẽ xuất hiện, là y sẽ bước ra từ những bụi cây, dù mang bất cứ bộ mặt nào. Vậy là tui đốt lửa lại và bắt đầu sửa soạn bữa ăn sáng, và sau một lúc thì tui nghe tiếng cổ leo xuống xe. Tui không quay mặt lại nhìn. Nhưng tui có thể nghe thấy cổ đứng đằng kia, đang nhìn quanh, như thể chỉ cần nhìn đám lửa hay cái mền của tui thì cổ hẳn sẽ đoán ra là y có đó hay không. Nhưng tui không nói gì cả, và cổ cũng không nói gì. Tui muốn xếp đồ lên xe và bỏ đi cho rồi. Và tui biết là tui không thể bỏ cổ lại, một mình, ở giữa đường như vậy. Thế nhưng, lỡ mà bà vợ tui biết ra thì cũng mệt đó, tức biết ra là tui đi đường chung với một cô gái quê xinh đẹp và một em bé ba tuần tuổi, dù là cổ có khẳng định rằng mình đi tìm ông chồng... hay hai ông chồng, lúc này. Vậy là bọn tui ăn sáng rồi tui nói, ‘Cô ơi, tui còn phải đi xa lắm, tốt hơn mình

nên lên đường.’ Và cô không nói năng gì cả. Và khi tui nhìn cô, tui thấy khuôn mặt cô không có gì thay đổi, vẫn lặng lẽ và trầm tĩnh. Quý bắt tui đi nếu cô cũng tỏ ra ngạc nhiên hay cái gì đó tương tự. Và tui cứ xó rớ ở đó, không biết làm gì với cô. Và cô đã xếp đồ đạc của mình gọn ghẽ trước đó, thậm chí đã quét cả sàn xe bằng một cành cây khuy nh diệp trước khi đặt lên lại cái va-li bằng các-tông và xếp cái mền thành một thứ gói dựa để ở cuối xe; và tui tự nhủ, ‘Tui sẽ không ngạc nhiên chút nào nếu thấy cô xoay sở giỏi. Người ta có làm hết sức để bỏ rơi cô thì cũng chẳng sao, cô chỉ việc bắt đầu lại từ cái chỗ mà họ đã bỏ rơi cô.’ - ‘Ông để cho tôi ngồi ở phía sau này nghe,’ cô nói.

“Thì sẽ hơi khó chịu cho em bé đó,’ tui nói.

“Tôi nghĩ là tôi có thể bồng nó,’ cô nói.

“Tùy cô thôi,’ tui nói. Và vậy là tôi lái xe đi. Nhưng tui cũng ngoái người nhìn ra sau, hy vọng là y sẽ xuất hiện trước khi xe queo ở chỗ đường cong. Nhưng tui không thấy y đâu. Tui đã nghe người ta nói về chuyện một thằng cha nào đó bị bắt ở nhà ga với một em bé xa lạ trên tay. Và đây này, tui cũng đi với một người đàn bà xa lạ và một em bé, giờ đang trông đợi tìm thấy trong tất cả những chiếc xe hơi chạy qua mặt xe tui cũng đầy những ông chồng và những bà vợ, chưa tính đến mấy ông cò cảnh sát! Tụi tôi chạy đến gần biên giới bang Tennessee, và tui quyết định dứt khoát hoặc đốt chiếc xe tải mới toanh này, hoặc ngừng xe trong một thành phố đủ lớn để có một trong những hội Bảo vệ phụ nữ và trẻ em mà tui có thể giao phó cô cho họ. Và thỉnh thoảng tui lại quay nhìn ra sau, hy vọng là có lẽ y đã chạy bộ theo sau xe; và tui nhìn cô, ngồi ở đó, vẻ mặt điềm tĩnh như ngồi trong nhà thờ, đang bồng em bé một cách mà nó có thể vừa bú, vừa chịu xe xóc cùng lúc. Thiệt là không ai bằng.” Nằm dài trên giường, ông cười hăng hặc. “Đúng vậy. Quý bắt tui đi nếu tui nói sai, thiệt là không ai bằng.”

Rồi sao nữa? Cô đã làm gì sau đó?

Có làm gì đâu. Chỉ ngồi đó, đưa mắt nhìn ra ngoài, như thể cô thấy đồng quê lần đầu tiên trong đời - các con lộ, cây cối, các cánh đồng, các cột điện thoai. Cô đã không thấy y chút nào cho tới khi y hiện ra ở cửa sau xe. Cô đâu cần thấy y trước đó làm gì. Cô chỉ có việc chờ thôi. Và cô biết điều này.

Y à?

Chớ còn ai nữa! Y đang đứng ở bên bờ đường khi xe tui queo qua. Y đứng đó, với bộ mặt không ra một bộ mặt, trông như một con chó bị đánh, nhưng cũng điềm tĩnh và cả quyết, như thể nỗi tuyệt vọng thúc đẩy y chơi ván bài cuối cùng, cho một lần cuối cùng, và như thể y biết là sau việc này thì ngay cả nỗi tuyệt vọng cũng không còn cần thiết đối với y nữa. Ông tiếp tục: “Y không hề nhìn tui chút nào. Tui vừa mới ngừng xe là y chạy vòng ra phía sau, về phía cửa mà cô đang ngồi. Y đến ngay chỗ cửa, và y đứng đó, cô cũng chẳng tỏ ra ngạc nhiên. ‘Anh đã đi xa đến tận lúc này,’ y nói. ‘Quý bắt anh đi nếu anh bỏ cuộc bây giờ.’ Và cô nhìn y như thể cô lúc nào cũng đã biết y sẽ làm gì ngay cả trước khi chính y biết là y sẽ làm gì, và ngay cả trước khi y biết là, dù y làm bất cứ cái gì đi nữa thì vẫn không phải là cái mà y muốn làm.

“‘Có ai bao giờ biểu anh bỏ cuộc đâu,’ cô nói.” Ông cười. Nằm dài trên giường, ông cười. “Đúng vậy. Một người đàn bà, thiệt không ai bằng. Bởi vì, bà biết tui nghĩ gì không? Tui nghĩ là cô hình dung là mình chỉ đi đường thôi. Tui nghĩ là cô không có một chút hy vọng gì tìm được cái thằng cha nào đó mà cô xem như đuổi theo. Tui nghĩ là cô chẳng bao giờ có ý định đó cả, chỉ phải cái là cô chưa nói ra với y thôi. Tui cho là đây là lần đầu tiên trong đời mà cô đi xa nhà đến vậy, quá xa để mà cô có thể trở về trước khi mặt trời lặn. Và cô đã xoay sở được lắm cho tới lúc này, với bao nhiêu người thiệt tình chăm lo cho cô. Cho nên tui nghĩ rằng cô chỉ quyết định đi xa thêm một chút nữa, xem được bao nhiêu quang cảnh thì xem, chính vì tui cho là cô biết rõ rằng một khi ổn định cuộc sống ở đâu đó rồi thì đó có thể là cho suốt phần đời còn lại của cô. Đó là điều tui nghĩ. Chỉ nhìn cô như

vậy, ngồi trong chiếc xe tải, với y bên cạnh lúc này, và em bé thì không ngừng bú, không ngừng dùng bữa sáng trong suốt mười dặm đường chớ ít sao, làm như đang ở trên tàu lửa, ngồi trong một trong những toa hàng ăn không bằng, và cô thì đang nhìn ra ngoài, nhìn những cột điện thoại và những hàng rào chạy lướt qua, như thể cô đang xem một cuộc diễu hành của gánh xiếc. Bởi vì sau một lát thì tui nói, ‘Sắp tới Saulsbury rồi đó,’ và cô nói,

“‘Cái gì?’ và tui nói,

“‘Saulsbury, Tennessee,’ và tui quay đầu ra sau và tui thấy khuôn mặt cô. Và nó trông như thể đã được cô giữ cho sẵn sàng để đón đợi sự ngạc nhiên, và như thể cô biết rằng một khi sự ngạc nhiên đến thì cô sẽ cảm thấy vui thú lắm. Và sự ngạc nhiên đến thật và cô thỏa lòng ra mặt thật. Bởi vì cô nói,

“‘Ôi trời, ôi trời! Thân thể té ra cũng vượt qua được mọi thứ đó chớ. Hai mẹ con mình rời Alabama chưa đầy hai tháng mà bây giờ đã ở Tennessee rồi!’”

William Faulkner, con người và thời gian

1.

“Những người trẻ tuổi viết văn hôm nay đã lãng quên những vấn đề của tâm hồn con người đang giao chiến với chính mình, trong khi chỉ có điều đó mới làm nên các tác phẩm hay, bởi vì nó đáng viết, xứng đáng với những đau khổ và mồ hôi”, lời Faulkner trong diễn văn nhận giải văn chương Nobel cho năm 1949.

Tâm hồn con người đang giao chiến với chính mình, sự quẩn quai thiên thu đó, cảm thức đoạn trường đó chính là thế giới, là thời gian của William Faulkner.

Cảm thức đoạn trường tất nhiên không chỉ một mình Faulkner mới có.

Trong văn chương và nghệ thuật nhân loại, những ai là nghệ sĩ vĩ đại của cảm thức đoạn trường? Các nhà bi kịch Hy Lạp, Dostoievsky, Van Gogh, Kafka, Nguyễn Du, Kierkegaard... những người thường bị ngộ nhận. Và Faulkner.

Ta không nói đến những ngộ nhận do ấu trĩ - mà đây là ngộ nhận của những người quá thông minh như Gide, Sartre, Cecchi...

Theo André Gide, “không có nhân vật nào của Faulkner có thể gọi là có linh hồn.”

Sartre thì bảo rằng ông yêu nghệ thuật của Faulkner nhưng ghét siêu hình học của tác giả *Âm thanh và cuồng nộ*. Sartre buộc tội Faulkner viết như thể con người hoàn toàn không có tương lai mà chỉ có quá khứ.

Trước cả Sartre, một nhà phê bình Ý uyên bác là Emilio Cecchi đã nói rằng ông ta yêu nghệ thuật của Faulkner nhưng rất ghét nền văn hóa, xã hội, cách sống mà nghệ thuật ấy phản ánh. Theo Cecchi, thế giới của Faulkner thiếu cái lương tri Kitô giáo và tự hủy trong sự quá độ đa thần.

Sao các vị khó tính thế!

Chẳng hạn như Gide muốn nói gì với chữ “linh hồn”? Vì sao các nhân vật của Faulkner không có linh hồn? Chẳng phải là nhiều nhân vật của Faulkner đã chọn cho mình “khung cửa hẹp” mà đi, hẹp hơn khung cửa của nàng Alissa đó sao? Như Ike McCaslin đã từ bỏ di sản của người ông để sống cuộc đời đơn sơ, mộc mạc bên rừng. Như người đàn bà da đen Dilsey trong *Âm thanh và cuồng nộ* biết chịu đựng, thương yêu mà trường tồn. Như nàng Lena trong *Nắng tháng Tám* lê bước trên con đường định mệnh của mình, bụng mang thai, trong cát bụi và nắng cháy...

Khi nhắc lại ý kiến của Gide cho Faulkner nghe thì ông từ tốn nói rằng đối với ông, các nhân vật ấy có linh hồn nhưng lỗi do nơi ông “không thể diễn tả linh hồn... tôi đã cố hết sức để trình bày linh hồn con người trong cuộc giao chiến với tính ác của mình hay với hoàn cảnh chung quanh”.

Nhưng thật ra, tâm hồn con người không phải là cái “bất khả thuyết” hay sao?

Khi Sartre cố tình gán cho Faulkner một “siêu hình học thời gian” thì dường như ông đang đóng gói cái thế giới sinh động của Faulkner vào một thùng hàng vụn. Siêu hình học thời gian ư? Không có siêu hình nào hết, chỉ có sự sống của thời gian. “Chỉ khi nào đồng hồ chết đi thì thời gian mới sống lại”, Faulkner nói như thế.

Ở Việt Nam, cũng có nhà phê bình cho rằng nghệ thuật của Nguyễn Du là

tuyệt vời nhưng tư tưởng định mệnh của ông là kém cỏi. Đó là người ta muốn gán cho Tố Như một “siêu hình học định mệnh”.

Nhưng Nguyễn Du và Faulkner không phải là lý thuyết gia. Một cách đơn giản, họ là nghệ sĩ. Họ là người của đời sống, của thiên nhiên. Thời gian và định mệnh đối với họ không siêu hình mà ở trong tâm hồn con người, một tâm hồn đang giao chiến với chính mình (chữ Tâm kia mới bằng ba chữ tài).

Và cuộc giao chiến ấy chính là một cuộc hẹn hò, một giao ước với bản thân. Đó là đường đi của Kiều đêm khuya thân gái dăm trường và đường đi của Lena bụi mù nồng cháy... Họ đi vì không thể trở lui.

Sartre băn khoăn với những khái niệm quá khứ, hiện tại, vị lai. Nhưng Nguyễn Du và Faulkner thì không. Sartre quen ăn ở với ngôn ngữ, ăn nằm với ngôn ngữ. Một thứ huyền ngữ bát ngát và sâu thẳm như Kim Cương Bát Nhã: “Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc” (Tâm quá khứ không nắm bắt được, tâm hiện tại không nắm bắt được, tâm vị lai không nắm bắt được), Sartre không kham!

Thế giới của Nguyễn Du và Faulkner xoáy lốc trong cái tâm không nắm bắt được ấy. Cho nên “mười lăm năm ấy” khác nào “một vài trống canh”. Âm thanh và cuồng nộ trong đời ai, trong hồn ai cũng ngân ngui như một hồi chuông nhà thờ vào một ngày tháng tư Phục sinh.

Làm sao có thể tách nghệ thuật Faulkner ra khỏi thế giới Faulkner như ý nhà phê bình Cecchi? Anh có thể yêu cành lá mà không yêu cội rễ nhưng nghệ thuật và tư tưởng là một thế giới mà nơi đó mọi sự đều tương tức và tương nhập.

2.

Faulkner chào đời ở tiểu bang Mississippi vào năm 1897. Khi nhà văn

tương lai được vài tuổi, gia đình dọn tới thị trấn Oxford, nơi có trường đại học của bang Mississippi làm quê hương. Từ hình mẫu của Oxford ấy, sau này Faulkner tạo dựng nên thành phố Jefferson trong các tiểu thuyết của mình.

Thời tuổi trẻ của Faulkner chẳng có một vinh quang nào. Cậu không tốt nghiệp nổi trung học, chỉ lên đến lớp mười là hết. Trong tuổi hai mươi, cậu là sinh viên sĩ quan của Không lực Canada, nhưng chưa thành tài thì cuối năm 1918 đã có lệnh giải ngũ. Faulkner trở về Oxford, ghi tên vào đại học (nhờ ưu thế cựu chiến binh) nhưng cũng chỉ học được một năm vì không giỏi nổi văn và toán. Đây là toàn bộ nền học vấn của một trong vài nhà văn lỗi lạc nhất thế kỷ hai mươi.

Sau đó là thời gian kiếm sống của Faulkner: thợ mộc, thợ sơn, rửa bát nhà hàng, bán sách, trưởng phòng bưu điện, ngoài ra còn làm thơ. Mà làm thơ cũng dở như làm công việc đưa thư, chẳng làm hài lòng ai.

Rồi ông trông trọt, đánh cá, săn bắn cho đến năm 27 tuổi. Muốn đi châu Âu nên ông đến New Orleans. Ở đó ông gặp văn hào Sherwood Anderson. Nhờ vậy, sau khi đi Ý, Pháp và Đức về, Faulkner xuất bản được cuốn *Lương lính* (Soldiers' Pay, 1926), một tiểu thuyết không có anh hùng - và không mấy thành công.

Nhưng ba năm sau, Faulkner liên tiếp cho ra đời hai quyển sách mở đầu cho thế giới hư cấu vô song của mình là *Sartoris*^[147] và *Âm thanh và cuồng nộ*.

Cũng năm đó, 1929, Faulkner thành hôn với một thiếu phụ đã có hai con: Estelle.

Sartoris là cánh cửa đầu tiên mở vào thế giới của Faulkner, thế giới của thành phố Jefferson trong lãnh địa tưởng tượng Yoknapatawpha. Nếu như

Jefferson trong mô phỏng theo Oxford thì đại tá John Sartoris có hình mẫu là ông cố và ông nội của Faulkner, những người tiên phong của miền Nam xưa cũ.

Âm thanh và cuồng nộ (The Sound and the Fury) là kiệt tác của Faulkner đưa ông vào hàng ngũ những người bất tử của văn chương nhân loại.

Với hai tác phẩm trên, Faulkner khởi sự tạo dựng một lãnh địa huyền thoại gọi là Hạt YOKNAPATAWPHA, tiếng của người da đỏ Chickasaw có nghĩa là: nước trôi chậm chậm qua đồng bằng.

Nhưng cuốn sách bán chạy, được quay thành phim, hái ra tiền, giúp Faulkner an trú ở Oxford không thuộc về hai tác phẩm trên mà là cuốn *Thánh đường che chở* (Sanctuary, 1931) kể câu chuyện của cô gái sa đọa Temple Drake, vốn là một sinh viên, lọt vào tay bọn buôn rượu lậu và điếm đàng, vào nhà chứa.

Kề từ đó, trong ngôi nhà cũ của Faulkner ở Oxford, thế giới huyền thoại Yoknapatawpha chứa đầy hiện thực lớn dần với các nhân vật thuộc những gia đình Sartoris, Compson, Snopes, với những người da đen, với thiên nhiên hoang dã và bí ẩn.

Đứng trước một đất đai và thiên nhiên đang bị hủy hoại và nguyên rủa, cùng với nó là tâm hồn con người, thế giới của Faulkner bao trùm bóng tối, tội lỗi và chết chóc.

Bao nhiêu cuộc sống lớn lên trong tác phẩm:

Khi tôi nằm chết

Nắng tháng tám

Absalom! Absalom!

Những cây cọ hoang

Xóm làng

Con gấu

Dụ ngôn

...

Tạo nên một thế giới phong phú như Shakespeare, đa dạng như Kinh Thánh, man dã như tiếng tù và và biến ảo như ánh hoàng hôn.

Thế giới Yoknapatawpha đó, vừa là hiện thực, vừa là biểu tượng, là một sáng tạo phi thường, lớn lao và không thể lầm lẫn trong văn chương của thế kỷ hai mươi.

Nhưng người tạo dựng ra nó thì khiêm tốn nói: “Tôi chỉ là một nông dân, thỉnh thoảng có viết truyện, thế thôi”. Một ngày tháng 11 năm 1950, Faulkner đang bón vôi trên đồng thì thấy vợ ông ra đến tận nơi, mang tin ông được trao tặng giải Nobel văn chương. Không rõ bác nông dân Faulkner có được giải thưởng gì về nông nghiệp không?

Là một người lặng lẽ, thường không muốn tiếp xúc với đám đông, Faulkner đi Thụy Điển nhận giải dưới áp lực của gia đình. Tuy vậy, ở Stockholm, ông đã đọc một bài diễn văn rất tuyệt, trong đó nói rằng tôi không chấp nhận sự cùng tận của con người. *I decline to accept the end of man.* Do đó cũng không có sự cùng tận của văn chương vì văn chương giúp cho con người chịu đựng và chiến thắng.

Khi Faulkner mất vào năm 1962, vị nguyên thủ quốc gia lúc ấy đánh giá

nư sau: Từ Henry James, không có nhà văn nào khác đã để lại một sự nghiệp bao la và trường cửu đến thế trong nền văn chương Mỹ”.

Tuy vậy, xin nhớ cho rằng, Faulkner đã sẵn sàng thú nhận sự thất bại của mình, một thất bại mà nhiều thiên tài khác hẳn cũng cảm thấy. Nói theo Faulkner:

“Ngay cả thất bại cũng xứng đáng được cảm phục, miễn sao sự thất bại ấy đủ huy hoàng, miễn sao giấc mơ ấy đủ huy hoàng, dẫu không đạt tới được nhưng đòi hỏi quý giá, vì cái đó chính là sự toàn bích viên mãn”.

Faulkner đã thất bại theo nghĩa ấy, đã chết đi theo nghĩa ấy, trong ánh huy hoàng của một con người dám hò hẹn với thời gian và vĩnh cửu. Thời gian chính là vĩnh cửu. Như các nhân vật của ông đã dám nhận lãnh sự bạc mệnh.

Nư Kiều của Nguyễn Du dám nhận lãnh sự bạc mệnh.

Dám nhận lãnh nỗi đoạn trường, bóng tối...

Có thể, ta mới đi vào thế giới của Faulkner, sống với những đoạn trường nhân gian, cùng ông và Shakespeare và Nguyễn Du kể lại chuyện đời đầy âm thanh và cuồng nộ, những điều trông thấy mà đau đớn lòng...

3.

Trước hết, xin hãy bắt đầu với Thiên nhiên.

Ở một ý nghĩa bao quát, đất đai miền Nam của Faulkner chính là thiên nhiên và chế độ nô lệ ở đây bị đày đọa, bị nghiền rủa. Thiên nhiên bị hủy hoại nghĩa là con người bị bức hại. Và thống khổ từ đó sinh ra. Có tội ác, có trừng phạt. Và Eden nữa, cõi địa đàng thiên nhiên biến thành “Mùa thu châu thổ”, biến thành con gấu già Old Ben.

“Chẳng có gì lạ khi rừng cây ta quen thuộc bị tàn phá đến thế lại không đòi báo thù... Chính bọn người phá hoại sẽ hoàn tất cuộc trừng phạt của nó” (Mùa thu châu thổ).

Con người tự biến thành kẻ thù của thiên nhiên. Nhân vật Popeye trong *Thánh đường che chở* là biểu tượng của con người ấy. Y khắc nhổ xuống dòng suối và cưỡng hiếp một cô gái bằng cái bắp ngô. Y là sản phẩm của một nền văn minh chống thiên nhiên. Bọn người như y không chỉ cưỡng bức một cô gái mà cưỡng bức chính thiên nhiên. Sự khắc nhổ của y, cái bắp ngô của y chính là những chi tiết tiêu biểu cho sự chống thiên nhiên vô cùng tội tệ.

Đối lập với Popeye, đứng về phía thiên nhiên là nhân vật Ike McCaslin có thể xem là người phát ngôn cho tư tưởng của Faulkner, một nhà hiền triết. Ta gặp Ike như là một ông lão dày dặn kinh nghiệm trong truyện ngắn *Mùa thu châu thổ*. Ta cũng gặp Ike chủ yếu là một chàng trẻ tuổi trong tiểu thuyết ngắn *Con gấu*.

Trong *Con gấu* (The Bear, in trong một tập truyện của Faulkner năm 1942), Ike McCaslin xuất hiện một cách đầy đủ hơn. *Con gấu* là một trong những tác phẩm toàn bích nhất của Faulkner, xứng đáng đặt bên cạnh *Âm thanh và cuồng nộ*.

Người ta thường so sánh Con gấu Old Ben với Cá Voi trắng Moby Dick, hai “linh vật” đáng nhớ nhất của nền văn chương Mỹ, hai biểu tượng sâu sắc và đẹp đẽ của thiên nhiên.

Tác phẩm *Con gấu* gồm có 5 phần.

Ở ba phần đầu, ta thấy cậu bé Ike McCaslin hàng năm theo người anh họ và các người lớn khác vào Rừng Lớn săn bắn. Dường như họ có cuộc hẹn hò hàng năm với con thú dũng mãnh nhất, huyền bí nhất của rừng là gấu Old

Ben. Từ 10 đến 16 tuổi, Ike học nghệ thuật săn bắn, lòng dũng cảm và đức khiêm nhường. Cậu mong muốn được gặp con thú được ví nể nhất rừng ấy. Cậu một mình tìm cách chạm mặt với nó mà không cần tới súng và địa bàn. Treo súng và địa bàn lên cây, Ike đi vào rừng, tay không, tâm hồn đầy khao khát hiểu biết. Và con người nhỏ bé ấy đối diện với con gấu khổng lồ - nhưng bình đẳng. Năm Ike 16 tuổi, gấu Old Ben bị một thanh niên lai da đỏ là Boon giết chết bằng dao, với sự hỗ trợ của chó săn.

Đến phần tư thì Ike đã 21. Anh được phân di sản gồm đất đai và tiền bạc do ông nội để lại. Nhưng anh quyết định từ bỏ quyền thừa kế của mình. Vì anh đã khám phá ra những tội lỗi ô nhục của người ông. Ông ta đã chiếm hữu một nô lệ da đen là Eunice, có con với nàng và về sau đã phạm tội loạn luân với đứa con ấy, khiến cho Eunice phải trầm mình. Ike không muốn thừa kế những tội lỗi ấy, sự ô nhục của thế giới ấy: Chính vì những tội lỗi ấy mà đất đai bị rửa nguyên. Ike sống một cuộc đời giản dị ở ven rừng, làm thợ săn và thợ mộc, lấy con gái của bạn cùng phường.

Sang phần năm, đột nhiên câu chuyện quay về lúc Ike 18 tuổi. (Thủ pháp đảo thời gian, trộn lẫn thời gian, làm nhòe thời gian vốn là tuyệt kỹ của Faulkner, thường được ông sử dụng với một tự do gây kinh thán. Trong *Con gấu* thủ pháp ấy nhẹ nhàng thôi). Anh tìm đến khu rừng không còn mấy hoang vu. Trại săn không còn, bọn đi săn mỗi người một ngã. Rừng đã thuộc về công ty xẻ gỗ. Ike gặp lại gã da đỏ Boon đã hạ sát gấu Old Ben ba năm trước đây. Bây giờ Boon đã trở thành người dở hơi loạn trí, lạc lõng giữa một thời đại “văn minh”.

Trong toàn bộ, phần tư là phần khó đọc nhất và dài nhất, dài bằng ba phần đầu hợp lại, có tính chất đối trọng với chúng.

Ba phần đầu cho thấy Ike đã được “sinh ra” như thế nào trong khi sống với rừng. “Dường như với cậu, vào năm lên mười, cậu đã chứng kiến cuộc ra đời của chính mình”. Bởi vì cậu đã học được tình yêu đối với rừng, với cõi

hoang vu và hiểu được bản thân mình trong tự tin và khiêm nhường. Vậy ba phần đầu là sự ra đời của một nhân cách và cái chết của con gấu.

Trong phần tư, phần đối trọng, Ike khám phá ra bí ẩn của lịch sử gia đình, một kinh nghiệm mạo hiểm của Ike trong bóng tối, một cuộc mạo hiểm tinh thần, gây cản không kém gì cuộc mạo hiểm giữa rừng đối diện với gấu. Lần này Ike đối diện không phải với thiên nhiên mà với tội lỗi.

Ba phần đầu kể chuyện Ike thâm nhập vào bí ẩn rừng xanh. Phần tư cho thấy Ike cố gắng giữ mình ra khỏi tội tổ tông bằng cách từ chối quyền thừa kế. Một đối trọng đầy ý nghĩa, từ đây nổi lên chủ đề quen thuộc của Faulkner: sự bao dung của thiên nhiên và tội lỗi của con người.

Hình tượng con gấu trong Rừng Lớn, theo chính Faulkner, là “một biểu tượng của những sức mạnh cổ sơ, chứ không phải sức mạnh của cái ác... Đó không chỉ là câu chuyện của một cậu bé mà của bất kỳ con người nào đang lớn lên, và khi lớn lên, đua tài với đất, với thế gian. Con gấu không tiêu biểu cho cái ác, nhưng cho cái cổ sơ đầy sức mạnh, đầy lẽ lỗi cũ, và bởi vì nó hùng mạnh và sống theo luân lý của riêng mình, nó đang được nể vì. Và đó là điều cậu bé đã làm. Cậu không học về gấu mà học theo gấu, học về thế giới, về con người. Lòng can trường, tình thương và trách nhiệm, cậu học được từ con gấu ấy... Con gấu tượng trưng cho thiên nhiên trong một thời đại trên đường bị hủy diệt”.

Nhưng Faulkner không phải là Rousseau hiện đại kêu gọi con người trở về với thiên nhiên. Không có một tình trạng lý tưởng nào cho ta quay trở lại. Bởi thế:

“Chúng ta phải nhận lãnh ưu phiền và tội lỗi khi chúng ta đi tới, và phải đối trị những ưu phiền và tội lỗi ấy trên đường đi của mình”.

Không có con đường trở lui. Sống là nhận lãnh trách nhiệm. Đó là định

mệnh mà cũng là chuyển hóa. Bằng thái độ dám nhận lãnh (bạc mệnh xin kham!), ta có thể chuyển hóa định mệnh.

Khu Rừng lớn mà Ike đang sống chỉ là cái quá khứ mà con người từ đó nổi lên, chứ không phải để chìm đắm vào, mà nổi lên vào một tương lai khả thể.

Đứng xa nó là thành phố Jefferson, một xã hội của âm thanh và cuồng nộ.

4.

Và rồi, một xã hội, một nền văn minh.

Tiêu đề “Âm thanh và cuồng nộ” rút ra từ lời nói của nhân vật Macbeth của Shakespeare, một lời nói gây cảm hứng cho vô số tác phẩm văn chương. Từ bấy đến nay. Khi được tin vợ mình chết, Macbeth nói: “... đời sống là một diễn viên tồi, nhún nhảy lượn lờ trên sân khấu, rồi rút lui. Đó là câu chuyện do một tên khùng kể lại, đầy âm thanh và cuồng nộ, nào có nghĩa gì đâu”.

Âm thanh và cuồng nộ ấn hành năm 1929. Macbeth xuất hiện từ năm 1606. Cuộc đời vẫn là một câu chuyện cũ?

Nhưng ai kể? Thượng đế, Shakespeare, Faulkner, Nguyễn Du, Cervantes... ai trong số họ lại không “điên” theo cách của mình?

Âm thanh và cuồng nộ là hạt nhân trong các tác phẩm của Faulkner, là vụ nổ lớn của thế giới Faulkner, là sự sáng tạo đáng kinh ngạc nhất của tiểu thuyết hiện đại. Sự sáng tạo ấy không để yên cho ta đứng bên bờ thưởng ngoạn mà lôi ta xuống dòng chảy của nó, tắm ta trong dòng suối của nó, của mưa và lá cây, của điên và tỉnh, của tội lỗi và nhân hậu, của âm thanh và vô thanh, của tiếng khóc khù khờ và tiếng chuông thông thái...

Đọc *Âm thanh và cuồng nộ* là không đọc nó, mà là nhập cuộc, là lội xuống nước với tên khùng Benjy và cô bé Caddy, là đập vỡ đồng hồ và lang thang

vào cõi chết với Quentin, là ngửi mùi hoa kim ngân nơi tấm thân ướt đẫm của Caddy, là khóc bằng nước mắt của Dilsey, là rời khỏi nó mà vẫn còn nghe tiếng chuông phục sinh lạnh lạnh.

Đó là do nghệ thuật kể chuyện đặc biệt của Faulkner - nghĩa là không kể mà gây ấn tượng. Cuộc sống không hề “kể chuyện” cho ta nghe, nó chỉ tác động đến ta.

Tác phẩm *Âm thanh và cuồng nộ* cũng thế. Do đó mà dòng thời gian của Faulkner tựa như nước xoáy, thay cho dòng thời gian “truyền thống”. Do đó mà dòng ý thức của các nhân vật tựa như nước xoáy, thay thế cho tâm lý “truyền thống”.

Dòng ý thức (stream-of-consciousness) không phải là khám phá của Faulkner. Ông chẳng phải là người “sử dụng” nó lần đầu.

Dòng ý thức đã chảy trong các tác phẩm bậc thầy của Joyce. Trước Joyce, nó cũng đã được Dujardin áp dụng. Theo Dujardin, nghệ thuật ấy khác với độc thoại nội tâm truyền thống như sau:

Về nội dung, nó thể hiện những ý nghĩa thâm kín nhất, gần vô thức nhất.

Về tính chất, nó là một ngôn ngữ đi trước, vượt lên trình tự luận lý, tái hiện tư tưởng ngay khi chúng vừa nổi lên, còn nguyên trinh.

Về hình thức, nó sử dụng những mệnh đề trực tiếp, đi tắt qua một cú pháp được giảm thiểu hết mức.

Tóm lại, nghệ thuật của dòng ý thức ấy rất gần gũi với thơ ca hiện đại.

Đi đôi với dòng ý thức, tiểu thuyết hiện đại còn sử dụng thuần thực phương pháp huyền thoại (mythical method). Theo phương pháp ấy, có thể dùng những yếu tố huyền thoại nguyên thủy, đa thần, tôn giáo... để thể hiện cuộc

sống ngày nay trong những mất mát và sa đọa của nó, trong hy vọng và niềm tin của nó. Trong thơ ca và tiểu thuyết, những người tiêu biểu cho phương pháp huyền thoại ấy là T.S.Eliot và James Joyce. Faulkner không xa lạ gì với thế giới huyền thoại của họ và ít nhiều chịu ảnh hưởng.

Văn bản *Âm thanh và cuồng nộ* được chia làm bốn phần. Trong ba phần đầu, Faulkner lách mắt, nghĩa là không có người kể. Mỗi phần là độc thoại nội tâm của một nhân vật, là thế giới bên trong của từng người, tính cách khác hẳn nhau dù họ là ba anh em trong gia đình Compson: Benjy, Quentin và Jason. Mỗi độc thoại bao gồm các mộng mơ, liên tưởng cũng như hồi ức của từng người, vì vậy liên quan đến nhiều thời điểm khác nhau trong cuộc sống của họ, trộn lẫn quá khứ và hiện tại. Còn phần tư thì tự sự bình thường.

Cái nền huyền thoại của tác phẩm là các yếu tố của lễ nghi nguyên thủy và các thánh lễ Kytô giáo - hành động truyện chủ yếu tập trung quanh ba ngày: Thứ sáu, thứ bảy tuần thánh và chúa nhật Phục sinh. Như vậy, các ý nghĩa tình yêu hy sinh, cái chết và sự phục sinh cần được lưu ý. Giờ khắc và thời gian vĩnh cửu. Người đàn bà da đen hiện ra trong khắp tác phẩm như là biểu tượng đơn sơ nhất, giản dị nhất của tình yêu, lòng nhân hậu, nghị lực, niềm tin, đó là Dilsey.

Yếu tố của lễ nghi nguyên thủy thì có thể tượng trưng bằng nhân vật bình thường, khờ dại Benjy, kẻ yêu thích lửa cháy ngoài trời, ngửi mùi mưa và lá cây, ngửi được mùi “tội lỗi” của chị Caddy một cách bản năng...

Để nắm bắt được tình tiết của *Âm thanh và cuồng nộ*, cần nhớ các nhân vật sau đây trong gia đình Compson:

- Quentin: Trưởng nam, sinh viên đại học Harvard, bị ám ảnh bởi sự trong sạch và tội lỗi, yêu em gái mình là Candace, tự trầm sau ngày cưới của cô em.

- Candace: Thường gọi là Caddy, xinh đẹp, sa đọa, yêu thương anh toàn vẹn, đặt tên cho đứa con hoang của mình theo tên anh là Quentin, bỏ nó lại cho gia đình rồi ra đi. Để mất tất cả.

- Jason: Một thứ người “tinh táo” cục súc, đê tiện, bóc lột tàn tệ đứa cháu gái Quentin. Ghét mọi người, mọi thứ ngoài tiền.

- Benjy: Con trai út. Điên khùng. Thích ba điều: cánh đồng cỏ, chị Caddy và ánh lửa. Bị hoạn năm 18 tuổi.

- Cô Quentin: Con gái Candace. Giống như mẹ, xinh đẹp và nổi loạn. Bỏ nhà trốn đi sau khi lấy trộm 7 ngàn đôla của cậu Jason, mà hơn nửa là số tiền mẹ cô gửi về.

Và những người da đen làm việc cho gia đình Compson là:

- Dilsey: Quản gia. Trung hậu. Chồng giữ gia đình Compson. Chồng Dilsey là Roskus, con gái là Frony, các con trai là T.P. và Versh. Con trai của Frony là Luster có nhiệm vụ chăm nom anh khùng Benjy.

Và bây giờ, đi vào bốn phần của tác phẩm hẳn là dễ hơn.

Phần một: 7-4-1928. Thứ bảy tuần thánh. Độc thoại của Benjy - Nên nhớ rằng ta đang ở trong dòng tâm tưởng của anh khùng Benjy, trôi dạt giữa những bèo bọt ấn tượng của hắn. Đây là ngày sinh nhật thứ 33 của hắn khi cậu bé da đen Luster dắt hắn đi dọc theo sân chơi gôn. Nghe cầu thủ gọi caddie (đứa bé nhặt banh), Benjy nhớ đến chị Caddy của mình ngày đưa đám bà nội, ngày Caddy 7 tuổi tắm suối, ngày lấy chồng... Trở về nhà, Benjy bị phỏng tay nơi lò lửa. Nhìn ra ngoài, hắn thấy cô Quentin (con gái Caddy) từ cửa sổ leo cây xuống đất bỏ trốn.

Phần hai: 2-6-1910: Dòng ý thức của Quentin trước khi tự sát - Ta bị cuốn

vào những ám ảnh của một sinh viên sắp đi trầm mình. Nếu như tình yêu Caddy đem lại cho tâm hồn điên khùng của Benjy mùi vị của lá cây và ánh sáng lửa thì tình yêu ấy, qua sự sa đọa của nàng, đẩy Quentin đến cái chết. Caddy có thai với một bạn trai, phải lấy chồng để lấp liếm. Quentin không phạm tội loạn luân nhưng tự nhận cái tội ấy với cha. Quentin đập vỡ đồng hồ, bỏ đi lang thang, mua mấy cân sắt để sửa soạn trầm mình.

Phần ba: 6-4-1928: Ngày thứ sáu tuần thánh. Độc thoại của Jason.

Sau cái chết của cha và anh (Quentin), Jason cầm đầu gia đình Compson. Y xảo trá lừa gạt mẹ, ăn chặn tiền của Caddy gửi về nuôi con. Y hầu như thù ghét tất cả mọi người: người thân, người Do Thái, người da đen. Ngày hôm nay, y vừa theo dõi thị trường chứng khoán, vừa rình rập đưa cháu gái Quentin, bộc lộ đầy đủ tính chất đê tiện của mình.

Phần tư: 8-4-1928: Chúa nhật Phục sinh.

Đến phần cuối cùng, tác phẩm mới trở lại lối kể truyện truyền thống (khách quan và trực tiếp).

Mặc những hỗn loạn của gia đình Compson, người vú da đen Dilsey sửa soạn bữa điểm tâm và đi lễ nhà thờ với cả gia đình, với sự thanh thản của một tâm hồn lành mạnh. Bà khóc sau khi nghe giảng đạo ngày Phục sinh và nói: “Ta đã nhìn thấy sự khởi đầu rồi, giờ thì ta nhìn thấy cái cuối cùng”.

Jason lúc ấy mới khám phá ra mình bị mất 7 ngàn đôla nhưng đã muộn, không còn tìm đâu ra cô cháu gái.

Cuối truyện là cái nhìn trống rỗng trong đôi mắt Benjy và cành hoa thủy tiên tan nát trong nắm tay khờ khạo của hắn trên đường trở về nhà.

Và đó là câu chuyện suy sụp của một gia đình có một thời danh vọng và quyền thế, của một văn hóa lệch lạc. Đó là sự đổ vỡ của những quan điểm

lầm lẫn về luân lý và tình yêu (Quentin), về vật chất (Jason), về bản năng (Benjy)...

Đó là sự đánh mất tất cả: Caddy, “có cái gì đáng mất mà nàng không để mất”?

Đọc tác phẩm, ta thường nghe vang lên những tiếng kêu gào, than van, giày vò, đay nghiến, mỉa mai dường như vô nghĩa, dường như chen lẫn trong âm vang của thời gian và định mệnh.

Nếu như *Con gái* là câu chuyện của một thiên nhiên đổ vỡ và bị nguyên rủa thì *Âm thanh và cuồng nộ* là câu chuyện của một xã hội văn minh đổ vỡ và bị nguyên rủa. Nguyên rủa vì tội lỗi. Tràn ngập một cảm thức đoạn trường. Đoạn trường cây cỏ và đoạn trường nhân gian.

Và không chỉ riêng hai tác phẩm trên mà toàn bộ tác phẩm của Faulkner, toàn bộ thế giới Yoknapatawpha, một thế giới của những đăm lầy tâm hồn, của những hành động cưỡng hiếp, sát nhân, làm đi, loạn luân, đốt nhà, hành hình... tóm lại là thế giới tội lỗi.

Nhưng đó không phải là câu chuyện của hành tinh chúng ta sao. Hay hành tinh nào khác? Nhìn kỹ đi, đó là đoạn trường của văn hóa nhân loại mà Faulkner chỉ ra, như mở cánh cửa địa ngục.

Yoknapatawpha mang ta đi và ta mang nó mà đi, tất cả tội lỗi của nó. Và mỗi tâm hồn phải trở thành một cuộc giao chiến. Để thoát khỏi bóng tối.

Ánh sáng có chứ, phải không Dilsey? (Dilsey, người đàn bà da đen đã nhìn thấy cuộc đời từ đầu đến chân). Ánh sáng có chứ, phải không Lena? (*Nắng tháng Tám*).

Ánh sáng có chứ, phải không Ike, trong khu rừng lớn mà anh quen thuộc

mang tên là Cái Đáy vĩ đại. Và đó có thể là thích hợp với cuộc đời lắm lắm:
Cái Đáy vĩ đại.

Ở trong Cái Đáy ấy, ta hò hẹn với thời gian và vĩnh cửu.

NHẬT CHIÊU

Tôi quyết không chấp nhận sự cùng tận của con người

(Diễn văn nhận giải Nobel văn học của Faulkner tại Stockholm ngày 10-12-1950)

Tôi cảm thấy rằng giải thưởng này không phải trao cho tôi như một con người mà trao cho tác phẩm của tôi - tác phẩm của một đời tạo ra trong đoạn trường và mồ hôi của tinh thần con người, chẳng phải vì danh vọng, chẳng phải vì lợi nhuận, mà chỉ dùng những chất liệu của tinh thần con người sáng tạo ra một cái gì chưa từng thấy trước đây. Thế nên giải thưởng này chỉ là của tôi trong một sự ủy thác mà thôi. Cung hiến phần tiền thưởng sao cho xứng đáng với mục đích và ý nghĩa có từ ban đầu của nó thì có khác gì đâu - nhưng tôi muốn theo đó mà dùng giây phút được khen tặng này như một đỉnh cao mà từ đây tôi được các bạn trẻ nam nữ lắng nghe, những người sẵn sàng hiến mình cho niềm khao xuyên và lao khổ tương tự, thế nào trong đó cũng có một người một ngày kia sẽ đứng nơi tôi đứng hiện giờ.

Bi kịch của chúng ta hôm nay là cùng chung một nỗi lo sợ cụ thể, phổ biến, kéo dài lâu rồi mà giờ đây chúng ta vẫn còn mang chịu. Không còn những vấn đề tinh thần nữa. Chỉ còn nghi vấn này: Khi nào chúng ta sẽ nổ tan tác đây? Do đó mà các bạn trẻ nam nữ cầm bút hôm nay đã lãng quên những vấn đề của tâm hồn con người đang giao chiến với chính mình, chỉ duy có điều ấy mới làm ra tác phẩm hay, bởi vì chỉ điều ấy mới đáng viết, xứng đáng với lao khổ và mồ hôi.

Phải học lại, phải tự nhủ rằng điều tệ hại nhất trong tất cả mọi người chính là sợ hãi; và tự nhủ rằng, hãy vĩnh viễn quên đi niềm lo sợ, trong phòng viết

chớ có dành chỗ cho điều gì khác ngoài những chân lý và niềm tin muôn đời của tâm hồn, những sự thật phổ quát nghìn xưa mà thiếu chúng thì mọi câu chuyện đều phù phiếm và tiêu ma. Đó chính là tình yêu và danh dự, trắc ẩn và tự hào, đồng cảm và hy sinh. Không như thế thì ta chỉ làm việc trong sự nguyên rủa mà thôi. Và chỉ còn viết về tình dục chứ không phải tình yêu, về những chiến bại mà chẳng ai mất mát chút ít giá trị nào, về những chiến công không có niềm hy vọng, càng không có trắc ẩn tình thương, những bản khoản không gây nổi giận tích nào trên nhân loại, không để lại một vết sẹo nhỏ. Không còn viết về trái tim nữa mà về những hạch tuyến chẳng ra chi.

Chưa ôn lại những điều ấy, thì chỉ viết như thể đang đứng lẫn đâu đó mà chờ đợi sự cùng tận của con người. Tôi quyết không chấp nhận sự cùng tận của con người. Rất dễ nói rằng con người bất tử chỉ vì giới chịu đựng, rằng khi tiếng chuông tận thế đã ngân tàn từ mỏm đá cuối cùng vô nghĩa, giữa hoàng hôn đỏ ủa cuối cùng không có thủy triều lên, rằng ngay cả khi ấy vẫn còn âm thanh là tiếng nói yếu ớt không tắt của con người. Tôi quyết không chấp nhận điều ấy. Tôi tin rằng con người không chỉ chịu đựng: mà hơn nữa, sẽ vượt qua. Con người bất tử, không vì giữa muôn loài, nó có tiếng nói không bao giờ tắt, mà chính vì nó có một tâm hồn, một tinh thần biết đồng cảm, hy sinh và chịu đựng. Bồn phận của nhà thơ, nhà văn là viết về những điều đó. Có sứ mệnh giúp con người chịu đựng bằng cách nâng dậy tâm hồn con người, gợi nhớ lòng can trường và danh dự, hy sinh và tự hào, đồng cảm và trắc ẩn, cùng với sự hy sinh đã làm nên vinh quang trong quá khứ của con người. Tiếng nói của thi nhân không chỉ là tấm bia ghi công con người, mà còn là cột trụ giúp con người chịu đựng và vượt qua.

NHẬT CHIÊU *dịch*

HẾT



tve-4U
CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

[1] Theo thần thoại La Mã, faun là thần đồng ruộng và rừng mang thân người nhưng có chân dê và đầu có sừng - ND.

[2] Pylon là cái tháp hay cột cao đánh dấu đường cho máy bay hạ cánh - ND.

[3] Theo Kinh thánh, Absalom là tên của người con trai thứ ba của David, vua nước Do Thái, nổi loạn chống lại cha mình - ND.

[4] Đây là tên của một bài spiritual (bài ca tôn giáo, thường là đạo Cơ đốc, của những người nô lệ da đen ở nước Mỹ) so sánh thân phận nô lệ của người châu Phi ở Mỹ với người Do Thái ở Ai Cập cổ đại - ND.

[5] Ông được chọn cho giải năm 1949 nhưng Ủy ban Nobel chỉ loan báo vào tháng 11 năm 1950, và ông đọc diễn từ nhận giải vào tháng 12 cùng năm. Còn giải Nobel văn chương năm 1950 thì được trao cho triết gia người Anh, Bertrand Russell. Nói cách khác, năm 1950 có hai nhà văn nhận giải cùng lúc, cho hai năm khác nhau - ND.

[6] Xin ghi thêm về cụm từ “Light in August”: ngoài nghĩa cụ thể là “ánh sáng tháng tám”, nó còn là một thành ngữ ở vùng quê miền Nam nước Mỹ, có nghĩa là trạng thái hay thời kỳ thai nghén (pregnancy), theo sách “The Oxford Companion to Twentieth-Century Literature in English”, trích dẫn bởi John P. Anderson trong cuốn “The poltergeist in William Faulkner’s Light in August”, Universal Publishers, USA, 2002, trang 16 - ND

[7] Một tiểu bang ở miền Nam nước Mỹ, thủ phủ là Montgomery - ND.

[8] Một tiểu bang ở miền Nam nước Mỹ, nằm bên bờ đông sông Mississippi, cận kề bang Alabama, thủ phủ là Jackson - ND.

[9] Banshee: nữ thần có tiếng khóc than đặc biệt, được người ta tin là báo trước cái chết trong một gia đình -ND.

[10] Casanova (1725-1798), người thành Venice (Ý), nổi tiếng giỏi chinh phục đàn bà con gái - ND.

[11] Một đô-la Mỹ có 100 xen (cent) - ND.

[12] Một tiểu bang ở miền Nam nước Mỹ, nằm ở phía Tây sông Mississippi. Bên kia sông là bang Mississippi - ND.

[13] Một tiểu bang lớn, nằm ở phía Nam bang Arkansas và cũng ở phía Tây sông Mississippi - ND.

[14] Ngày trước ở Mỹ, cô gái khi lấy chồng thường phải đổi họ riêng của mình sang họ của chồng -ND.

[15] Possum (còn viết là opossum), một động vật nhỏ hơi giống con chồn, ở Mỹ hay Úc, sống trên cây và mang con trong một cái túi - ND.

[16] Viết là “sardines” (cá mòi). Từ “sour” có nghĩa là chua - ND.

[17] Serge, một loại vải len chắc, dệt vân chéo, dùng để may quần áo - ND.

[18] Một cái họ khá hiếm, lại có nghĩa là lễ hay ngày Giáng sinh - ND.

[19] Một thành phố lớn (thuộc bang Tennessee) nằm sát biên giới phía Bắc của bang Mississippi - ND.

[20] Sabbath: ngày trong tuần dành cho nghỉ ngơi và thờ phụng Chúa. Đối với người theo đạo Cơ đốc thì đó là ngày chủ nhật - ND.

[21] Một đơn vị đo lường chất lỏng, bằng 0,473 lít (ở Mỹ) - ND.

[22] Nguyên văn: "Six bits". Ở Mỹ, một bit bằng 12,5 xen. 2 bits bằng 25 xen (tức là 1 quarter, ¼ đô-la) - ND.

[23] Ở Mỹ, từ năm 1920 đến 1933 có luật cấm nấu, chuyên chở và bán rượu, gọi là The Prohibition - ND.

[24] The Reconstruction: chỉ giai đoạn chiếm đóng và cải cách ở các bang miền Nam sau khi họ bị đánh bại bởi các bang miền Bắc trong cuộc Nội chiến Mỹ (1861-1865)- ND.

[25] Từ chỉ người dân của một bang miền Bắc nước Mỹ, nhất là ở vùng New England- ND.

[26] Sheriff: ở Mỹ, là người đứng đầu phụ trách việc thi hành luật pháp ở một quận, tức quận trưởng cảnh sát (hay cò quận), thường do dân chúng bầu ra; ở các khu vực thành thị thì sheriff là người chỉ huy các đơn vị cảnh sát, cũng do dân bầu - ND.

[27] Bungalow: ở Mỹ, chỉ nhà nhỏ một tầng, thường bằng gỗ, có chút bãi cỏ hay sân vườn phía trước và sau nhà, và thường nằm ở ngoại ô - ND.

[28] Nguyên văn: three feet long and eighteen inches high... - ND.

[29] Rev.: viết tắt từ tôn xưng The Reverend (ở đây là mục sư trong các giáo phái Tin lành) - ND.

[30] D.D.: viết tắt của Doctor of Divinity (Tiến sĩ thần học)- ND.

[31] Presbyterian church: một giáo phái Tin lành bắt nguồn từ Scotland, theo truyền thống thần học và hệ thống tổ chức của Jean Calvin (1509-1564) - ND.

[32] Kẻ thực sự sa xuống địa ngục - ND.

[33] Ulysses Grant (1822-1885): tướng lãnh và chính trị gia Mỹ. Tư lệnh quân đội liên bang (tức miền Bắc) trong hai năm cuối cùng của cuộc Nội chiến Mỹ (1864-1865), rồi Tổng thống (1869-1877) - ND.

[34] Quỷ vương, trong truyền thống Do Thái-Cơ đốc giáo - ND.

[35] High brown: một từ mang mùi kỳ thị chủng tộc, chỉ người đàn bà tuy là người da đen nhưng lại có màu da sáng, được đàn ông da trắng cho là hấp dẫn để làm tình và chỉ để làm tình - ND.

[36] Theo Kinh thánh, kê gian (sodomy, làm tình bằng đường hậu môn như gà) và đồng tính luyến ái (homosexuality) là những tội lỗi “phản tự nhiên” - ND.

[37] Viết tắt của Klu-Klux Klan, tên gọi chung của những hội kín ra đời sau cuộc Nội chiến và được phục hồi vào đầu thế kỷ 20, nhất là ở miền Nam nước Mỹ, có chủ trương đề cao chủng tộc da trắng, kỳ thị đối với người da đen, bài Do Thái... Họ thường sử dụng bạo lực khủng bố, đã gây ra rất nhiều vụ giết người da đen, đốt nhà... nhất là từ năm 1900 đến 1960 - ND.

[38] Đây là giờ phút Hightower ngồi chờ, vào mỗi buổi tối, đoàn kỵ binh phi ngựa qua, dĩ nhiên chỉ là trong trí tưởng tượng của ông - ND.

[39] Vải bố đó có màu trắng xám xám - ND.

[40] Gallon: đơn vị đo lường chất lỏng, ở Mỹ là 3,78 lít - ND.

[41] “Jefferson hair tonic”: Christmas muốn nói rượu uýt ki lậu - ND.

[42] Christmas chơi chữ (đồng âm dị nghĩa) có dụng ý ở đây: hairlip (nếu Brown dùng quá nhiều “hair tonic”, theo quảng cáo là rất hiệu nghiệm, thì tóc sẽ mọc cả trên môi) và harelip (nếu Brown không chịu im miệng thì Christmas sẽ đập cho sứt môi) - ND.

- [43] 5 inches - ND.
- [44] Nguyên văn: three hundred yards. Một yard = 0,9144 mét - ND
- [45] Ở Mỹ, khoảng cách trên bộ không tính bằng cây số mà bằng dặm (mile). Một dặm bằng 1,6 cây số - ND.
- [46] Mastodon: động vật lớn như con voi, nay đã diệt chủng - ND
- [47] Thủ phủ của bang Arkansas - ND.
- [48] Tức là Charley, mới bắt đầu phát âm thì đã ngưng lại - ND.
- [49] Tên gọi hay viết đầy đủ của “Joe” - ND.
- [50] Melodeon: nhạc cụ có bàn phím (như đàn ống, organ), các nốt nhạc được tạo ra bằng không khí bơm qua các lưỡi gà kim loại điều khiển bằng bàn đạp. Từ harmonium thì thông dụng hơn - ND.
- [51] Larkspur: một loại cây trồng trong vườn, có hoa màu xanh, hồng hoặc trắng; còn gọi là cây la lét - ND.
- [52] Nguyên văn: Mother Hubbard, chỉ một loại áo đầm rộng, không thắt eo, dài tới mắt cá mà phụ nữ nông thôn Mỹ thường mặc, dựa theo nhân vật trong bài hát ru rất được ưa thích vào thế kỷ 19, “Old Mother Hubbard” (ra đời năm 1805) - ND.
- [53] Nguyên văn: womanshenegro - ND.
- [54] Whippoorwill, có lông màu hung, giống chim én - ND.
- [55] Alice là cô gái 12 tuổi đã tỏ ra tử tế với nó ở viện mồ côi khi nó 3 tuổi (xem chương 6) nên nó gọi chung những cô gái chăm sóc nó là Alice. Ngoài ra, theo thống kê, Alice là một trong những tên đặt cho các bé gái sinh ở Mỹ được ưa chuộng nhất ở nước này từ năm 1880 đến 1920 - ND.
- [56] Tên (first name) khá được ưa chuộng để đặt cho con trai vào giai đoạn cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 ở nước Mỹ - ND.
- [57] John Jacob Astor (1763-1848): một trong những doanh nhân giàu nhất nước Mỹ lúc sinh thời (tương tự như ông Bill Gates thời nay) - ND.

[58] Romeo và Juliet, cặp tình nhân rất trẻ, nổi tiếng trong vở bi kịch cùng tên (khoảng năm 1595) của nhà soạn kịch vĩ đại người Anh William Shakespeare (1564-1616) - ND.

[59] Bailiff: ở Mỹ, chỉ một nhân viên chấp hành ở tòa án, đặc biệt làm cái việc thu xếp mọi người ngồi vào chỗ của mình trong một phiên xử, và loan báo việc quan tòa đi vào cũng như đi ra khỏi phòng xử để mọi người có mặt đứng dậy chào - ND.

[60] Chỉ sự xúc phạm đối với Chúa - ND.

[61] Thánh Michael, theo Kinh thánh, được xem là một thiên sứ chiến binh của Chúa trong cuộc chiến chống lại quỷ Sa-tăng và các thiên sứ nổi loạn - ND.

[62] Throne: Chỉ cái ngai mà Chúa Trời sẽ ngồi trong Ngày phán xét cuối cùng (The Day of Judgement hay the Last Judgement) để xét xử tất cả mọi người đã từng sống, kẻ tội lỗi cũng như người đức hạnh - ND.

[63] Theo truyền thuyết, Faustus là một thuật sĩ ở Đức cuối thế kỷ 16 đã chịu bán linh hồn cho quỷ sứ Mephistopheles (hay Mephisto) để đổi lấy sự hiểu biết và của cải trần gian. Faustus sau này trở thành chủ đề và nhân vật chính của nhiều tác phẩm văn học, âm nhạc, hội họa, điện ảnh, trong số đó có lẽ nổi tiếng nhất là “Faust” của nhà văn lớn người Đức, Goethe (1749-1832) - ND.

[64] The Shalt Not: “Người không được...” hay “Người chớ...” là Mười điều răn (The Ten Commandments) trong Kinh thánh, ví dụ như “Người không được giết người; Người không được ngoại tình; Người không được làm chứng gian hại người.” v.v...- ND.

[65] Beale Street là một đường phố ăn chơi nổi tiếng dài chưa đến ba cây số ở trung tâm Memphis (bang Tennessee) với rất nhiều câu lạc bộ nhạc jazz, tiệm ăn, cửa hàng... Vào những năm 20 và 30 thế kỷ trước, những nhạc sĩ huyền thoại nhạc blues và Jazz như Louis Armstrong, Muddy Waters... đã biểu diễn ở đây - ND.

[66] Một khu phố nổi tiếng ở thành phố New York, từ những năm 20 thế kỷ trước, trở thành một trung tâm văn hóa, thương mại, cư ngụ... của người

Mỹ da đen - ND.

[67] Sunday school: lớp học được tổ chức vào ngày chủ nhật để giảng dạy giáo lý cho trẻ em - ND.

[68] Pint bottle: ở Mỹ, chai có dung tích 0,473 lít - ND.

[69] The Ritz hotel: chỉ khách sạn Ritz ở Paris (mở cửa năm 1898) hay ở London (mở cửa năm 1906) do ông César Ritz sáng lập, thuộc hạng xa hoa, sang trọng nhất thế giới - ND.

[70] Lời ca này thì tối tăm, khó hiểu. Có thể dịch nghĩa là: ‘Này, không, đã không. Đã không, không, ai muốn cái l. của con gái đen da sáng đó thì đừng nấp trốn nữa’.

Pudden là tiếng lóng Mỹ chỉ bộ phận sinh dục đàn bà. Yaller (như ‘yellow’= màu vàng) là tiếng lóng chỉ người Mỹ da đen có nước da sáng.

Nhưng theo sự giải mã của một nhà nghiên cứu Mỹ về Faulkner thì thằng bé da đen cất tiếng hát bài này vì nghĩ đến một người đàn bà da trắng mà nó mơ được làm tình, có thể là cô Joanna Burden. Trong hai hàng đầu (say/dont/didn’t/... who), thằng bé nói đến những giới hạn trong lối ăn nói và bản sắc của dân da đen; nhưng trong hai hàng sau (want dat yaller gal’s/pudden don’t hide), sự phủ định trước (dont, didn’t) được giải thoát và nổi ham muốn tình dục của người da đen được tự do nói ra. (John T. Matthews, “This race which is not one: The ‘more inextricable compositeness’ of William Faulkner’s South”, trang 217, trong cuốn “Look away! The U.S. South in New World studies” do Jon Smith và Deborah Cohn chủ biên, Duke University Press, USA, 2004) - ND.

[71] Nằm ở phía Đông Bắc nước Mỹ, gồm 6 khu di dân được lập vào thế kỷ 17 dọc theo bờ Đại Tây Dương, sau này trở thành 6 tiểu bang: Maine, New Hampshire, Vermont, Massachusetts, Rhode Island, Connecticut - ND.

[72] Cape of Good Hope (ở nước Nam Phi) - ND.

[73] Ở Mỹ, từ chỉ người Pháp theo đạo Tin lành. Ở Pháp là biệt danh mà người Pháp theo đạo Thiên chúa gán cho người Pháp theo giáo phái Tin lành do ông Jean Calvin (1509-1564) sáng lập - ND.

[74] Một thành phố lớn thuộc bang Missouri - ND.

[75] Unitarian Church (Giáo phái Nhất thể): một giáo phái Cơ đốc bác bỏ thuyết Chúa Ba Ngôi hay Ba ngôi một thể (the Trinity) và tin rằng Chúa Trời chỉ là một người - ND.

[76] Tác giả chỗ này dùng đặc ngữ “fire and brimstone” (có nghĩa sự tra tấn ở địa ngục mà những người đã làm Thượng đế nổi giận phải chịu), dựa theo sự tích trong Cựu Ước là Thượng đế đã tiêu diệt Sodom và Gomorrah (hai thành phố tội lỗi ở vùng Biển Chết) bằng những trận mưa lửa và lưu huỳnh. Ngoài ra, ở Mỹ đặc ngữ này còn dùng để chỉ (có ý chê bai) một phong cách giảng đạo Cơ đốc bằng cách mô tả một cách quá sống động và dài dòng những hình ảnh trừng phạt hãi hùng ở địa ngục để người ta kinh sợ mà sám hối - ND.

[77] Methodism: một giáo phái Tin lành do mục sư người Anh John Wesley (1703-1791) khởi xướng - ND.

[78] Circuit: ở đây chỉ nhóm nhà thờ Giám lý có chung những mục sư thay phiên nhau đi thuyết giáo trong một khu vực nhất định - ND.

[79] Những người theo đảng Dân chủ ở miền Nam nước Mỹ thời đó thì tích cực ủng hộ chế độ nô lệ trước và trong cuộc Nội chiến (1861-1865) - ND.

[80] Denim: vải bông dệt chéo, màu xanh, dày và bền, thường dùng để may quần jeans, quần yếm lao động...- ND.

[81] Frock-coat: vào thế kỷ 19, đàn ông thường mặc áo này vào những dịp nghi lễ - ND.

[82] Một tiểu bang ở miền Nam dãy núi Rocky Mountains, thuộc vùng Tây-Nam nước Mỹ, thủ phủ là Denver - ND.

[83] Vào thế kỷ 19, chỉ vùng đất thuộc nước Mexico, nằm ở phía Nam bang New Mexico (Mỹ) và phía Tây bang Texas (Mỹ), bên kia sông Rio Grande. Nay là tiểu bang Chihuahua của nước Mexico. Vào thời điểm nói đến trong đoạn truyện này (khoảng giữa thế kỷ 19), các tội phạm người Mỹ (và cả nô lệ da đen) thường chạy trốn sang đây - ND.

[84] Một tiểu bang thuộc vùng Trung-Tây nước Mỹ, sát bên phía Đông bang Colorado, thủ phủ là Topeka - ND.

[85] Reb viết tắt của từ Rebel, một biệt danh của binh lính miền Nam trong cuộc Nội chiến Mỹ (1861-1865). Còn gọi là South Rebel, Confederate... - ND.

[86] Chico (tiếng Tây Ban Nha trong nguyên tác), có nghĩa là thằng bé hay đưa con nít...

[87] Một địa danh ở New Mexico, nay là thủ phủ của tiểu bang này - ND.

[88] Carpetbaggers: chỉ loại ứng cử viên chính trị xuất hiện tranh cử ở một khu vực mà không ai biết ông ta, và do đó làm cho cư dân ở đó bất mãn hay khó chịu - ND.

[89] Abraham Lincoln (1809-1865): được bầu làm Tổng thống Mỹ năm 1860, chủ trương chống chế độ chiếm hữu nô lệ, lãnh đạo miền Bắc trong cuộc Nội chiến (1861-1865); được tái cử năm 1864 nhưng ít lâu sau chiến thắng của miền Bắc thì bị ám sát bởi một tên cuồng tín vào tháng 4-1865 - ND.

[90] Moses (thế kỷ 13 trước Công nguyên): Theo Kinh thánh, ông là người đã mang lại cho người Do Thái tổ quốc, tôn giáo và luật pháp - ND.

[91] The Promised Land: theo Kinh thánh Do Thái (Tanakh), đó là vùng đất mà Thượng đế hứa hoặc cho người Do Thái. Về sau, từ này còn được dùng để chỉ lục địa châu Mỹ - ND.

[92] Audrey Bearsley (1872-1898): họa sĩ người Anh, nổi tiếng về tranh minh họa theo phong cách “Nghệ thuật mới” (“Art nouveau”) - ND.

[93] Petronius (?27- ?66): nhà văn La Mã, tác giả cuốn “Satyricon” bằng tiếng La-tinh nổi tiếng, trong đó tả nhiều cảnh ăn chơi thác loạn - ND.

[94] Mistral: gió mùa đông, lạnh, khô và mạnh, thổi ở miền Nam nước Pháp, theo hướng Nam hay Tây Nam - ND.

[95] Thirty pounds (30 pounds): pound là một đơn vị đo trọng lượng phổ biến ở Mỹ, bằng 0,454 kg - ND.

[96] Cap-and-ball revolver: súng lục quay ổ dùng đạn có vỏ bọc bằng giấy đặc biệt tẩm chất hóa học... rất thông dụng trong cuộc Nội chiến Mỹ (chiếm trên 90% số lượng súng lục được sử dụng). Ta gọi là súng lục trái khế vì ổ đạn của nó, khi tháo ra nhìn thì nó có tiết diện của một trái khế có năm hay sáu múi, tùy theo từng khẩu súng - ND.

[97] Cocked hammer: kim hỏa đã kéo về sau (hay “chó lửa đã dựng lên”), tức là chỉ cần xiết cò súng thì kim hỏa sẽ mổ về trước, kích hỏa viên đạn - ND.

[98] Spaniel: một giống chó xù có lông dài mượt, tai to cụp thông xuống, được huấn luyện, kể cả nhảy xuống nước, để tha về các con chim hay vịt trời... bị người đi săn bắn được - ND.

[99] Panama hat: một loại mũ được ưa chuộng từ đầu thế kỷ 20, đàn ông thường đội nó ở các xứ nhiệt đới hay ở các bãi biển - ND.

[100] Alfred Tennyson (1809-1892), một nhà thơ lớn người Anh, và một trong những nhà thơ viết bằng tiếng Anh được ưa chuộng nhất, tác giả các thi tập danh tiếng như “In Memoriam A.H.H.”, “Idylls of the King”, “In the valley of Cauntertz” - ND.

[101] Có nghĩa: Khu phố Mọi đen - ND.

[102] A mother hubbard - ND.

[103] Katzenjammer Kids là một trang tranh truyện hài hước nổi tiếng ở Mỹ, kéo dài 37 năm (1912-1949) - ND.

[104] To lynch: giết hoặc trừng phạt một cách dã man, thường là treo cổ, thiêu sống..., người bị coi là phạm tội mà không cần tòa án xét xử, chỉ do đám đông quyết định và thực hiện. Ở Mỹ, có gần 3.500 người da đen bị lynched từ 1882 đến 1960, phần lớn trong giai đoạn 1882-1920. Có thể dịch là ‘hành hình kiểu lin-chơ Mỹ’ - ND.

[105] Strophe: phần đầu, do một dàn đồng ca hát lên trong bi kịch Hy Lạp thời cổ đại. Còn có nghĩa là một đoạn thơ, khúc thơ - ND.

[106] Antistrophe: một đoạn thơ hồi đáp lại đoạn thơ đi trước, trong thi ca Hy Lạp cổ đại - ND.

[107] Tức Jesus Christ, con của Chúa, sinh vào đêm Nô-en - ND.

[108] Một trong những thành ngữ trong Cựu Ước - ND.

[109] Eggnog (hay egg nog): một món uống được ưa chuộng ở Mỹ, nhất là trong các dịp lễ mùa đông như Tạ ơn, Giáng sinh, Năm mới, thông thường gồm sữa tươi và trứng tươi quậy chung với đường, kem sữa. Có thể cho thêm rượu mạnh như brandy, rum, vodka hay whisky... cuối cùng cho chút bột quế vào cho thơm - ND.

[110] Nguyên văn: The I-Am: viết gọn của câu "I Am Who I Am", là một trong bảy tên dùng để chỉ Thượng đế (các tên khác là Jehovah, Đấng Tối cao, Đấng Vĩnh hằng...) theo đạo Do Thái; là Đức Chúa Trời, theo đạo Cơ đốc; là Ngã (Parabrahman) theo Ấn Độ giáo - ND.

[111] Henry IV (1553-1610): một trong những ông vua lớn của nước Pháp (1589-1610), thuộc triều đại Bourbon, theo đạo Tin lành rồi bỏ đạo này để theo đạo Thiên chúa vì lý do chính trị. Bị tên Ravailiac ám sát năm 1610 - ND.

[112] Hillbilly: từ mang tính xúc phạm, chỉ người chất phác từ vùng nông thôn xa xôi, nhất là vùng rừng núi ở miền Đông Nam nước Mỹ - ND.

[113] Trong phần lớn các tiểu bang Mỹ, một số quan chức trong ngành tư pháp, như district attorney (ủy viên công tố ở một quận) hay trong ngành an ninh xã hội như sheriff... thì do dân bầu. Ai cũng phải tuyên thệ trước khi nhậm chức, và thường có nhiệm kỳ bốn năm - ND.

[114] Một khoáng chất trong suốt, dễ phân ra thành các lớp mỏng, được dùng làm chất cách điện.v.v...- ND.

[115] Sassafras - ND.

[116] Tin star: huy hiệu của cảnh sát - ND.

[117] Tên ông cò - ND.

[118] Họ của ông cò - ND.

[119] Nguyên văn: Mr Wat Kenedy Dear sir please give barer My reward Money for captain Murder Xmas rapp it up in paper 4 given it toe barer yrs truly - ND.

[120] Nguyên văn: not Sined but All rigt You no who - ND.

[121] Nguyên văn: bowlsheyvick. Tiếng Anh thường viết là Bolshevik hay Bolshevist. - ND.

[122] The Phi Beta Kappa Society là một hội đoàn xã hội dành cho sinh viên ưu tú trong các trường đại học Mỹ, xưa nhất và được xem là danh giá nhất. Từ khi thành lập (năm 1776) đến nay, đã có 17 tổng thống Mỹ, 37 thẩm phán Tối cao Pháp viện Mỹ và 136 giải Nobel Mỹ từng là hội viên. (Theo Wikipedia) - ND.

[123] State university: ở Mỹ, chỉ đại học công do chính tiểu bang thành lập và tài trợ, và thường mang tên tiểu bang đó - ND.

[124] Catalepsy: căn bệnh gây ra cho một người bị tạm thời mất ý thức và thân thể cứng đờ - ND.

[125] Regal color: thường là màu tía nhưng cũng có thể là đỏ sẫm, xanh biển, lục đậm, lục tươi, vàng kim và đồng thanh - ND.

[126] 1914-1918. Người Mỹ gọi là “European War” (“Chiến tranh châu Âu”) vì các địch thủ chính đều là các nước châu Âu (như Anh, Pháp, Đức, Nga...) và phần lớn các chiến trường đều nằm ở châu Âu. Nước Mỹ chỉ bắt đầu tham chiến vào năm 1917 - ND.

[127] The American Legion, thành lập từ năm 1919 (sau Thế chiến thứ nhất), có chi hội (gọi là ‘Post’) trên khắp nước Mỹ - ND.

[128] Tức Washington, DC, thủ đô nước Mỹ, nơi có chính phủ liên bang - ND.

[129] Drug stores - ND.

[130] M.P: viết tắt của Military Police (Cảnh sát của quân đội) - ND.

[131] Một hãng điện tín nổi tiếng của Mỹ trong suốt một thế kỷ từ khi thành lập năm 1855. Sau này chuyên về các dịch vụ tài chánh như chuyên

tiền trong khắp nước Mỹ và trên thế giới...- ND.

[132] Dựa theo từ ‘Janannatha’ (một tên khác của Krishna, một vị thần rất được yêu thích trong các vị thần của Ấn Độ giáo). Tượng vị thần này trước kia được đặt trong một chiếc xe đi diễu trong lễ hội tôn giáo và những người quá mộ đạo thường nhào vào để xe cán chết. Trong tiếng Anh, nó mang nghĩa là một sức mạnh hủy diệt tàn nhẫn và không thể ngăn chặn; còn có nghĩa bóng là cái gì đó gây ra lòng mộ đạo mù quáng hay sự hy sinh không thương xót - ND.

[133] Nguyên văn: Fate: theo thần thoại La-Hy thì có ba nữ thần (Parcae, tên La Mã; hay Moirai, tên Hy Lạp) quyết định số mệnh từng con người - ND.

[134] The fall of trumpet: đây là một kỹ thuật thổi kèn trompet dùng để hạ độ cao của một nốt nhạc xuống một cách nhanh chóng, có thể kéo dài 1 hay 2 giây... hay đến 5 giây là cùng. Bạn đọc muốn xem và nghe kỹ thuật này thì có thể vào www.youtube.com/watch?v=qRKI-euzdfU sẽ thấy - ND.

[135] Dandelions (cây bồ công anh) và ditch weeds (cỏ gà), cả hai đều mọc hoang nhưng ăn được - ND.

[136] Episcopal church: tên gọi giáo hội Anh giáo (Anglican church) được thiết lập ở các lãnh thổ nằm ngoài nước Anh, nhất là ở Mỹ - ND.

[137] Tức là sau khi cuộc Nội chiến Mỹ (1861-1865) chấm dứt - ND.

[138] Confederate, tức binh lính thuộc Confederate States of America (Hợp bang Hoa Kỳ, tức mười một tiểu bang miền Nam ly khai khỏi Hoa Kỳ trong những năm 1860-1861, gây ra cuộc Nội chiến Mỹ, 1861-1865.), còn gọi là lính miền Nam. Họ mặc quân phục màu xám - ND.

[139] Binh lính miền Bắc (Union soldiers of the North) trong cuộc Nội chiến Mỹ, mặc quân phục màu xanh (blue) - ND.

[140] (Tên một quận ở tiểu bang Kentucky). Rượu uýt-ki làm ở Mỹ, dùng bắp làm nguyên liệu - ND.

[141] Đảng Cộng hòa (The Republican Party) Mỹ được thành lập năm 1856, theo lập trường hủy bỏ chế độ nô lệ, và Abraham Lincoln là người

đầu tiên thuộc đảng mới này được bầu làm Tổng thống Mỹ năm 1860 - ND.

[142] Earl Van Dorn (1820-1863): một tướng lĩnh thuộc quân đội miền Nam trong cuộc Nội chiến Mỹ - ND.

[143] Federal: ở đây có nghĩa thuộc lục quân miền Bắc.(Trong cuộc Nội chiến, lục quân này được gọi bằng nhiều tên khác nhau như the Federal Army, the Northern Army, the Union Army, the National Army và the U.S. Army.) - ND.

[144] The Face Itself - ND.

[145] Nguyên văn: How long, O Lord . Đây là lời mở đầu của bản thánh vịnh số 13 trong Cựu Ước (Psalm 13): How long, O Lord? Will you forget me forever? How long will you hide your face from me? (“Lạy Chúa, Ngài quên con mãi tới bao giờ? Tới bao giờ còn ngoảnh mặt làm ngo?” Theo bản dịch “Sách Thánh vịnh” của Nhóm Phiên dịch các Giờ Kinh phụng vụ.) - ND.

[146] Jackson ở đây là một thị trấn thuộc bang Tennessee, chứ không phải thành phố Jackson, thủ phủ của bang Mississippi. Để phân biệt các địa danh trùng tên, người Mỹ thường viết thêm tên tiểu bang sau địa danh đó, như Jackson, Tennessee hay Jackson, Mississippi... - ND

[147] Xem niên biểu, năm 1928, ở trang 7.